BUDDHASĀSANĀ THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ

PĀḶI - ANH - VIỆT

DICTIONARY OF NUMERICAL DHAMMAS

PĀḶI - ENGLISH - VIETNAMESE

Tác giả: **Bhikkhu P.A. PAYUTTO**

Dịch giả: **Tỳ khưu ĐỨC HIỀN**

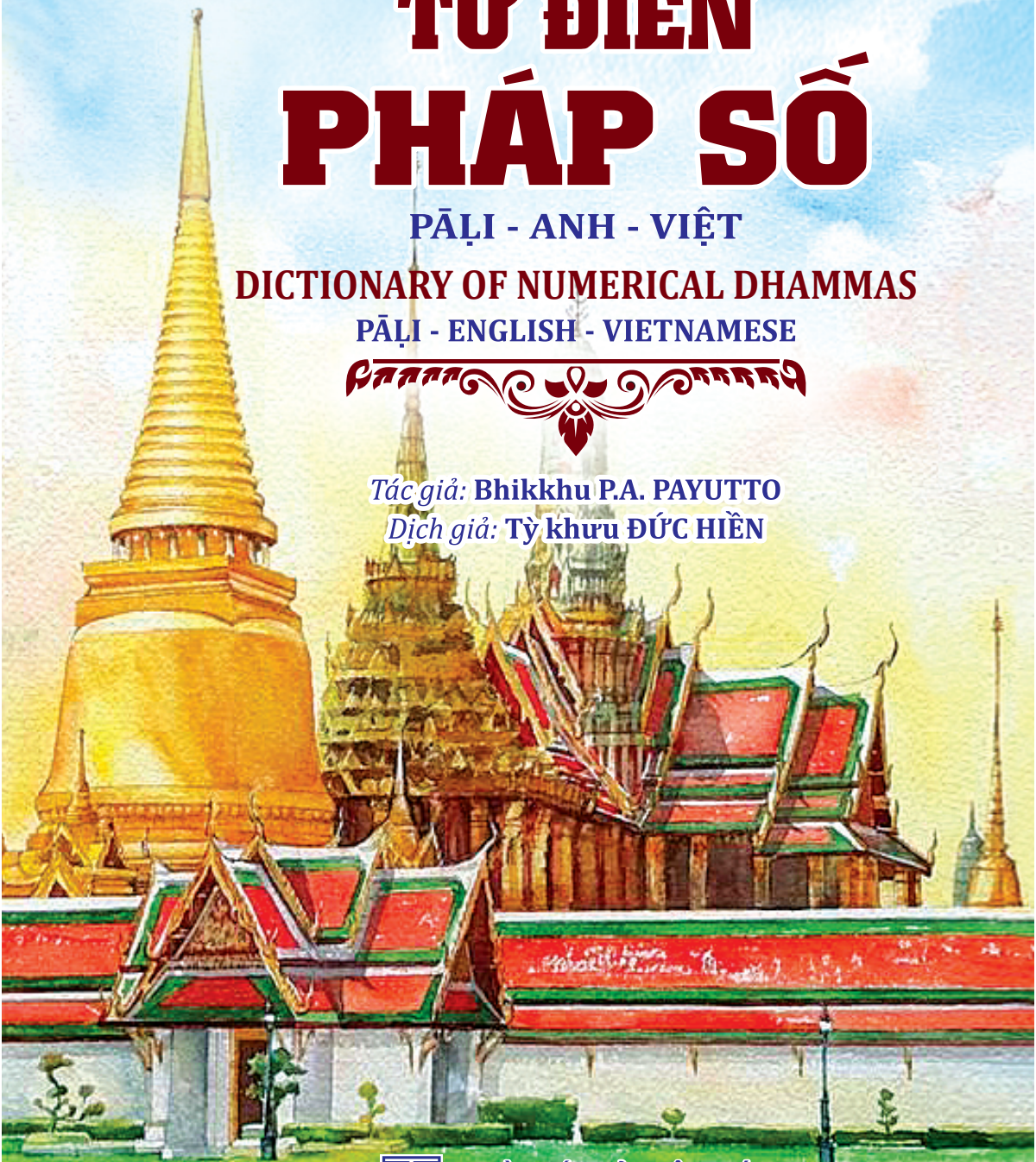

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

P.L.2567 - 2023

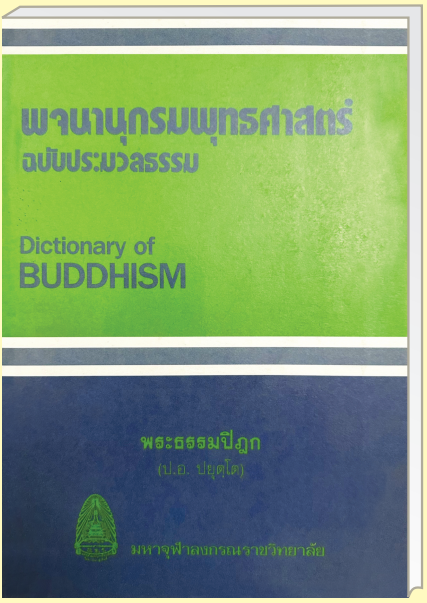

Hình bìa sách gốc

“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”

MÓN QUÀ PHÁP BẢO

(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: .....

.....

.....

.....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: .....

.....

.....

.....

Ngày.....tháng.....năm .....

BẢNG SỐ LA MÃ

(Dành cho các trang đầu của sách)

1 = i	26 = xxvi	51 = li	76 = lxxvi
2 = ii	27 = xxvii	52 = lii	77 = lxxvii
3 = iii	28 = xxviii	53 = liii	78 = lxxviii
4 = iv	29 = xxix	54 = liv	79 = lxxix
5 = v	30 = xxx	55 = lv	80 = lxxx
6 = vi	31 = xxxi	56 = lvi	81 = lxxxi
7 = vii	32 = xxxii	57 = lvii	82 = lxxxii
8 = viii	33 = xxxiii	58 = lviii	83 = lxxxiii
9 = ix	34 = xxxiv	59 = lix	84 = lxxxiv
10 = x	35 = xxxv	60 = lx	85 = lxxxv
11 = xi	36 = xxxvi	61 = lxi	86 = lxxxvi
12 = xii	37 = xxxvii	62 = lxii	87 = lxxxvii
13 = xiii	38 = xxxviii	63 = lxiii	88 = lxxxviii
14 = xiv	39 = xxxix	64 = lxiv	89 = lxxxix
15 = xv	40 = xl	65 = lxv	90 = xc
16 = xvi	41 = xli	66 = lxvi	91 = xci
17 = xvii	42 = xlii	67 = lxvii	92 = xcii
18 = xviii	43 = xliii	68 = lxviii	93 = xciii
19 = xix	44 = xliv	69 = lxix	94 = xciv
20 = xx	45 = xlv	70 = lxx	95 = xcv
21 = xxi	46 = xlvi	71 = lxxi	96 = xcvi
22 = xxii	47 = xlvii	72 = lxxii	97 = xcvii
23 = xxiii	48 = xlviii	73 = lxxiii	98 = xcviii
24 = xxiv	49 = xlix	74 = lxxiv	99 = xcix
25 = xxv	50 = l	75 = lxxv	100 = c

BUDDHASĀSANĀ THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ

PĀḶI - ANH - VIỆT

DICTIONARY OF NUMERICAL DHAMMAS

PĀḶI - ENGLISH - VIETNAMESE

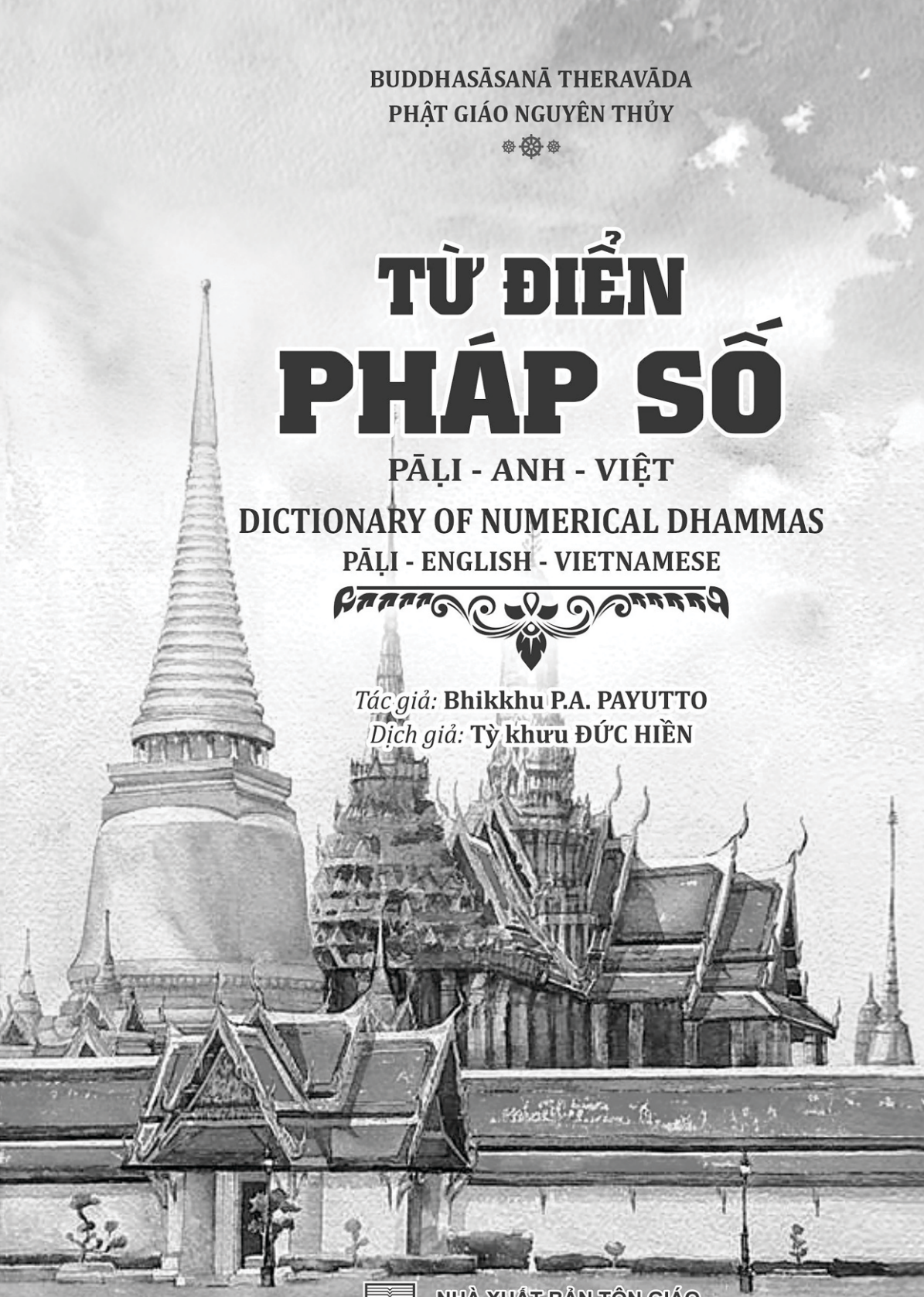

Tác giả: **Bhikkhu P.A. PAYUTTO**
Dịch giả: **Tỳ khưu ĐỨC HIỀN**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P.L.2567 - 2023

- **Respectful offering to the Most Venerable Elders, the Bhikkhus who have been, and are in the process of translating, editing, or enriching the treasure of the Buddha's Teachings.**

- **Respectful offering to the Most Venerable Elders who Enlightened the Theravāda Buddhism in Vietnam.**

- **Respectful offering to the Patriarchs and Teachers who taught in Vietnam, Myanmar, Sri Lanka and India.**

- **Respectful offering to the Monks, Nuns and Lay-devotees far and near in Vietnam and on this Earth!**

MAY THE BUDDHA'S TEACHINGS

ENDURE LONG!

- **Kính dâng đến chư Tôn Túc Trưởng Lão, chư vị Tỳ khưu đã và đang phiên dịch, biên khảo, và làm phong phú kho tàng Phật Pháp.**

- **Kính dâng đến Chư Tôn Đức Trưởng Lão đã khai sáng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam.**

- **Kính dâng lên các Bậc Thầy Tổ và các vị Thầy đã dạy ở Việt Nam, Myanmar, Sri Lanka và India.**

- **Kính dâng chư Tăng Ni và Phật tử gần xa trên nước Việt Nam và Trái Đất này!**

MONG CHO GIÁO PHÁP

ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN!

MĀTIKA - CONTENT

Introduction Of 'Dictionary Of Numerical Dhammas' ..... *xxviii*
Biography and Published Books of P. A. Payutto Mahāthera ..... *xxx*
Preface Of The Translator ..... *xxxviii*
Abbreviations ..... *xl*
Pāḷi Alphabet ..... *xliv*
Pronunciation of Pāḷi letters ..... *xlvi*
Pāḷi Pronunciation Table ..... *xlviii*

EKAKA, GROUPS OF ONE **2**
[1] Appamāda, diligence 2
[2] Kalyāṇamittā, good company 2
[3] Yonisomanasikāra, reasoned attention 2
DUKA, GROUPS OF TWO **4**
[4] Attha 2, meaning 4
[5] Antā 2, extremes 4
[6] Arahanta 2, an Arahant 4
]◊[Arahanta 4, [127] 4
[7] Ariya-puggala 2, noble one 6
]◊[Ariya-puggala 4, [129] 6
]◊[Ariya-puggala 7, [276] 6
]◊[Ariya-puggala 8, [295] 6
[8] Iddhi 2, achievement 6
[9] Upaññāta-dhamma 2, known things 6
[10] Kamma 2, deed 6
[11] Kammaṭṭhāna 2, meditation subject 8
[12] Kāma 2, sense desire 8
[13] Upanijjhāna 2, scrutiny, scrutinizing Jhāna 8
[14] Jhāna 2, absorption 8
]◊◊[Jhāna 4, [147] Rūpa-jhāna 4: 8
]◊◊[Jhāna 8, [147] Rūpa-jhāna 4 + [133] 8
[15] Dāna 2[1.2], gift, giving 8
[16] Dāna 2[2.2], gift, offering 10
[17] Diṭṭhi 2, view, belief 10
]◊◊[Diṭṭhi 3, [75] 10
[18] Dukkha 2, suffering 10
[19] Dullabha-puggala 2, rare persons 10
[20] Desanā 2[1.2], preaching 10
[21] Desanā 2[2.2], preaching 10
[22] Dhamma 2[1.4], things 12
[23] Dhamma 2[2.4], matter 12
[24] Dhamma 2[3.4], phenomena 12
[25] Dhamma 2[4.4], states 12
[26] Dhura 2, task, burden 12

MĀTIKA - MỤC LỤC

Giới Thiệu Về 'Từ Điển Pháp Số' ..... *xxix*
Tiểu Sử Và Ấn Phẩm Của Đại Trưởng Lão P.A. Payutto ..... *xxxi*
Lời Giới Thiệu Của Dịch Giả ..... *xxxix*
Chữ Viết Tắt ..... *xli*
Mẫu Tự Pāḷi ..... *xlv*
Cách Phát Âm Pāḷi ..... *xlvii*
Bảng Đánh Vần Pāḷi ..... *xlix*
Lược Đồ Tam Tạng Pāḷi (Tipiṭakapāḷi) ..... *l*

EKAKA, PHÁP MỘT CHI **3**
[1] Appamāda, không phóng dật 3
[2] Kalyāṇamittā, thiện hữu 3
[3] Yonisomanasikāra, như lý tác ý, khéo tác ý 3
DUKA, PHÁP HAI CHI **5**
[4] Attha 2, ý nghĩa 5
[5] Antā 2, cực đoan 5
[6] Arahanta 2, bậc A-la-hán 5
]◊[Arahanta 4, [127] 5
[7] Ariya-puggala 2, bậc thánh 7
]◊[Ariya-puggala 4, [129] 7
]◊[Ariya-puggala 7, [276] 7
]◊[Ariya-puggala 8, [295] 7
[8] Iddhi 2, sự thành tựu 7
[9] Upaññāta-dhamma 2, pháp cần được liễu tri 7
[10] Kamma 2, nghiệp, hành động 7
[11] Kammaṭṭhāna 2, đề mục thiền 9
[12] Kāma 2, dục, ái dục 9
[13] Upanijjhāna 2, thẩm định, thiền thẩm định 9
[14] Jhāna 2, thiền, thiền định 9
]◊◊[Jhāna 4, [147] Rūpa-jhāna 4: 9
]◊◊[Jhāna 8, [147] Rūpa-jhāna 4 + [133] 9
[15] Dāna 2[1.2], thí, bố thí 9
[16] Dāna 2[2.2], bố thí, cúng dường 11
[17] Diṭṭhi 2, kiến, tà kiến 11
]◊◊[Diṭṭhi 3, [75] 11
[18] Dukkha 2, khổ; đau khổ 11
[19] Dullabha-puggala 2, hạng người hiếm gặp 11
[20] Desanā 2[1.2], sự thuyết giảng 11
[21] Desanā 2[2.2], sự thuyết giảng 11
[**22] Dhamma 2[1.4],** pháp 13
[23] Dhamma 2[2.4], vấn đề 13
[24] Dhamma 2[3.4], hiện tượng 13
[25] Dhamma 2[4.4], trạng thái 13
[26] Dhura 2, phận sự, gánh nặng 13

[27] Nibbāna 2, Nirvāṇa, extinction 12
[28] Paññatti 2, concept 14
]◊◊[Paññatti 6, [262] 16
[29] Paṭisanthāra 2, hospitality 16
[30] Padhāna 2, struggle 16
[31] Pariyesanā 2, search 16
[32] Pāvacana 2, fundamental teaching 16
[33] Pūjā 2, worship 18
[34] Bahukāra-dhamma 2, virtues of great assistance 18
[35] Buddha-guṇa 2, virtue of a Buddha 18
[36] Bhāvanā 2, cultivating, meditating 18
]◊◊[Bhāvanā 4, [171] 18
[37] Rūpa 2[1.2], matter 18
]◊◊[Rūpa 28, [356]; [354] + [177] 18
[38] Rūpa 2[1.2], materiality 18
[39] Lokapāla-dhamma 2, virtues that protect the world 20
[40] Vimutti 2, liberation 20
[41] Vedanā 2, sensation 20
[42] Vepulla 2, abundance 20
[43] Saṅkhāra 2, conditioned things, kammic activity 20
[44] Saṅgaha 2, inclusion 20
[45] Sacca 2, truth 20
[46] Samādhi 2, concentration 22
]◊◊[Samādhi 3, [115]; [116] 22
[47] Sammādiṭṭhi-paccaya 2, conditions for the arising of right view 22
[48] Sāsana 2, dispensation 22
[49] Sukha 2[1.2], pleasure 22
[50] Sukha 2[2.2], pleasure 22
[51] Suddhi 2, purity 22
[52] Sobhaṇakaraṇadhamma 2, gracing virtues 22
TIKA, GROUPS OF THREE **24**
[53] Akusala-mūla 3, unwholesome roots 24
[54] Akusala-vitakka 3, unwholesome thoughts 24
[55] Aggi 3[1.2], fire, fires to be avoided or abandoned 24
[56] Aggi 3[2.2], fire, fires to be revered or worshipped 24
[57] Attha 3[1.2], benefit, gain 24
[58] Attha 3[2.2], benefit, gain 26
[59] Adhipateyya 3, supremacy, predominance 26
[60] Anuttariya 3, supreme 26
]◊◊[Anuttariya 6, [249] 26
[61] Apaṇṇaka-paṭipadā 3, sure practice 26
[62] Abhisaṅkhāra 3, volitional formation 26
[63] Asaṅkhata-lakkhaṇa 3, characteristics of the unconditioned 28

[27] Nibbāna 2, Niết Bàn, sự đoạn tận 13
[28] Paññatti 2, chế định 15
]◊◊[Paññatti 6, [262] 17
[29] Paṭisanthāra 2, sự tiếp đãi 17
[30] Padhāna 2, sự tinh cần 17
[31] Pariyesanā 2, sự tầm cầu 17
[32] Pāvacana 2, nền tảng giáo lý 17
[33] Pūjā 2, cúng dường 19
[34] Bahukāra-dhamma 2, pháp đa dụng 19
[35] Buddha-guṇa 2, ân đức Phật 19
[36] Bhāvanā 2, sự tu tiến, tham thiền 19
]◊◊[Bhāvanā 4, [171] 19
[37] Rūpa 2[1.2], sắc 19
]◊◊[Rūpa 28, [356]; [354] + [177] 19
[38] Rūpa 2[1.2], sắc 19
[39] Lokapāla-dhamma 2, pháp hộ trì thế gian 21
[40] Vimutti 2, sự giải thoát 21
[41] Vedanā 2, thọ 21
[42] Vepulla 2, sự sung mãn 21
[43] Saṅkhāra 2, hành, pháp có tạo tác 21
[44] Saṅgaha 2, sự nhiếp phục 21
[45] Sacca 2, chân lý, đế 21
[46] Samādhi 2, định 23
]◊◊[Samādhi 3, [115]; [116] 23
[47] Sammādiṭṭhi-paccaya 2, duyên sanh chánh kiến 23
[48] Sāsana 2, giáo lý 23
[49] Sukha 2[1.2], sự an lạc 23
[50] Sukha 2[2.2], sự an lạc 23
[51] Suddhi 2, sự thanh tịnh 23
[52] Sobhaṇakaraṇadhamma 2, pháp làm cho xinh đẹp 23
TIKA, PHÁP BA CHI **25**
[53] Akusala-mūla 3, bất thiện căn 25
[54] Akusala-vitakka 3, bất thiện tầm 25
[55] Aggi 3[1.2], lửa, lửa cần được tránh hay từ bỏ 25
[56] Aggi 3[2.2], lửa, lửa cần được tôn kính hoặc tôn thờ 25
[57] Attha 3[1.2], lợi ích, lợi lộc 25
[58] Attha 3[2.2], lợi ích, lợi lộc 27
[59] Adhipateyya 3, làm trọng, ưu thế, vượt trội 27
[60] Anuttariya 3, vô thượng 27
]◊◊[Anuttariya 6, [249] 27
[61] Apaṇṇaka-paṭipadā 3, thực hành trực chỉ 27
[62] Abhisaṅkhāra 3, thắng hành 27
[63] Asaṅkhata-lakkhaṇa 3, vô vi tướng 29

[64] Āsava 3, taint; canker 28
]◊◊[Āsava 4, [136] 28
[65] Kamma 3, action; deed 28
[66] Kusala-mūla 3, wholesome roots 28
[67] Kusala-vitakka 3, wholesome thoughts 28
[68] Kosalla 3, skill; proficiency 28
[69] Ñāṇa 3[1.2], insight; wisdom 30
[70] Ñāṇa 3[2.2], insight; wisdom 30
[71] Taṇhā 3, craving 30
[72] Titthāyatana 3, beliefs of other sects 30
[73] Tipiṭaka 3, the three baskets 30
[74] Tilakkhaṇa 3, the three characteristics (signs) 32
[75] Diṭṭhi 3, view; false view 32
[76] Dukkhatā 3, state of suffering 34
[77] Duccarita 3, evil conduct 34
[78] Deva 3, gods 34
[79] Devadūta 3, divine messengers 34
]◊◊[Devadūta 4, [156] 34
[80] Dvāra 3, door 34
]◊◊[Dvāra 6, [258] 34
[81] Dhamma 3, things, states 34
[82] Dhamma-niyāma 3, orderliness of nature 36
[83] Nimitta 3, sign, mental image 36
[84] Paññā 3, wisdom 36
[85] Papañca 3, obstacle 36
[86] Pariññā 3, penetrative knowledge 36
[87] Pahāna 3, abandoning 38
[88] Pāṭihāriya 3, miracle 38
[89] Pāpaṇika-dhamma 3, qualities of a successful shopkeeper 38
]◊◊[Piṭaka 3, [73] 38
[90] Puññakiriyā-vatthu 3, basis for meritorious action 38
]◊◊[Puññakiriyā-vatthu 10, [332] 38
[91] Putta 3, son 40
[92] Buddha-ovāda 3, the Admonitions of the Buddha 40
[93] Buddha-guṇa 3, the Buddha's virtues 40
[94] Buddha-cariyā 3, the Buddha's conduct 40
[95] Buddha-dhammadesanā 3, the Buddha's manners of teaching 40
[96] Bhava 3, existence, sphere (rebirth) 42
[97] Bhāvanā 3, stages of meditation 42
[98] Ratanattaya 3, the Triple Gem 42
[99] Loka 3[1.3], the world, sphere 42
[100] Loka 3[2.3], the world; sphere 42

[64] Āsava 3, lậu hoặc; nhiễm ô 29
]◊◊[Āsava 4, [136] 29
[65] Kamma 3, nghiệp; hành động 29
[66] Kusala-mūla 3, thiện căn 29
[67] Kusala-vitakka 3, thiện tầm 29
[68] Kosalla 3, thiện xảo; điêu luyện 29
[69] Ñāṇa 3[1.2], tuệ; trí tuệ 31
[70] Ñāṇa 3[2.2], tuệ; trí tuệ 31
[71] Taṇhā 3, ái, tham muốn 31
[72] Titthāyatana 3, triết thuyết ngoại giáo 31
[73] Tipiṭaka 3, tam tạng 31
[74] Tilakkhaṇa 3, tam tướng 33
[75] Diṭṭhi 3, kiến; tà kiến 33
[76] Dukkhatā 3, trạng thái khổ 35
[77] Duccarita 3, ác hạnh 35
[78] Deva 3, chư thiên 35
[79] Devadūta 3, thiên sứ 35
]◊◊[Devadūta 4, [156] 35
[80] Dvāra 3, môn 35
]◊◊[Dvāra 6, [258] 35
[81] Dhamma 3, pháp, trạng thái 35
[82] Dhamma-niyāma 3, pháp cố định 37
[83] Nimitta 3, tướng, hình ảnh trong tâm 37
[84] Paññā 3, trí tuệ 37
[85] Papañca 3, chướng ngại 37
[86] Pariññā 3, đạt tri, liễu tri 37
[87] Pahāna 3, đoạn trừ 39
[88] Pāṭihāriya 3, thần thông 39
[89] Pāpaṇika-dhamma 3, đức tánh thành công của chủ cửa hàng 39
]◊◊[Piṭaka 3, [73] 39
[90] Puññakiriyā-vatthu 3, nền tảng của sự tạo phước 39
]◊◊[Puññakiriyā-vatthu 10, [332] 39
[91] Putta 3, con trai (tử) 41
[92] Buddha-ovāda 3, Huấn Từ của Đức Phật 41
[93] Buddha-guṇa 3, ân đức Phật 41
[94] Buddha-cariyā 3, Phật hạnh 41
[95] Buddha-dhammadesanā 3, đặc tính pháp thoại của Đức Phật 41
[96] Bhava 3, hữu (sanh hữu), cảnh giới (tái sanh) 43
[97] Bhāvanā 3, giai đoạn tu tập 43
[98] Ratanattaya 3, Tam Bảo 43
[99] Loka 3[1.3], thế giới; cõi, cõi giới 43
[100] Loka 3[2.3], thế giới; cõi, cõi giới 43

[101] Loka 3[3.3]**,** the world; sphere 42
[102] Vaṭṭa 3, the triple round (cycle) 42
[103] Vijjā 3, the threefold knowledge 42
[104] Vimokkha 3, liberation 44
[105] Virati 3, abstinence 44
[106] Viveka 3, seclusion 44
[107] Vedanā 3, feeling, sensation 44
]◊◊◊[Vedanā 2, [41] 44
]◊◊◊[Vedanā 5, [244] 44
]◊◊◊[Vedanā 6, [268] 44
[108] Sakadāgāmī 3, Once-Returner 46
]◊◊◊[Sakadāgāmī 5, [240] 46
[109] Saṅkhata-lakkhaṇa 3, characteristics of the conditioned 46
[110] Saṅkhāra 3[1.2]**,** volitional formation; activity, funtion 46
[111] Saṅkhāra 3[2.2]**,** volition, kammic activity 46
[62] Abhisaṅkhāra 3; [189] Saṅkhāra 4:
[112] Saddhamma 3, true doctrine 48
[113] Santosa, Santuṭṭhi 3, moderation 48
[114] Sappurisa-paññatti 3,
concept or qualities of the righteous people 48
[115] Samādhi 3[1.2]**,** concentration 48
[116] Samādhi 3[2.2]**,** concentration 48
[117] Sampatti 3[1.2]**,** achievement 50
[118] Sampatti 3[2.2]**,** achievement 50
[119] Saraṇa 3, Tisaraṇa 3, the Threefold Refuge 50
]◊◊◊[Sāmañña-lakkhaṇa 3, [74] 50
[120] Sikkhā 3, the threefold training 50
[121] Sucarita 3, good conduct 50
[122] Sotāpanna 3, Stream-Enterer 50
CATUKKA, GROUPS OF FOUR **52**
[123] Agati 4, bias 52
[124] Adhiṭṭhāna 4, determination, foundations 52
[125] Apassena 4, virtues to lean on 52
[126] Apāya 4, low states of existence, unhappy existence 52
[127] Apāyamukha 4, doors of ruin 54
]◊◊◊[Apāyamukha 4, [250] Apāyamukha 6: 54
]◊◊◊[Appamaññā 4, [169] Brahmavihāra 4: 54
[128] Arahanta 4, an Arahant 54
Arahanta 5, ... 54
[129] Ariya-puggala 4, noble persons 54
[130] Ariyavaṃsa 4, noble lineage 56
[131] Ariyasacca 4, the Four Noble Truths 56
[132] Ariyasaccesu kiccāni 4,
four functions concerning the Four Noble Truths 56

[101] Loka 3[3.3], thế giới; cõi, cõi giới 43
[102] Vaṭṭa 3, tam luân (vòng tròn) 43
[103] Vijjā 3, tam minh 43
[104] Vimokkha 3, sự giải thoát 45
[105] Virati 3, sự tiết chế, kiêng tránh 45
[106] Viveka 3, sự viễn ly 45
[107] Vedanā 3, thọ, cảm thọ 45
]◊◊◊[Vedanā 2, [41] 45
]◊◊◊[Vedanā 5, [244] 45
]◊◊◊[Vedanā 6, [268] 45
[108] Sakadāgāmī 3, bậc Nhất Lai 47
]◊◊◊[Sakadāgāmī 5, [240] 47
[109] Saṅkhata-lakkhaṇa 3, hữu vi tướng 47
[110] Saṅkhāra 3[1.2], hành, sở hành, chức năng 47
[111] Saṅkhāra 3[2.2], hành, hành động tạo nghiệp 47
[62] Abhisaṅkhāra 3; [189] Saṅkhāra 4:
[112] Saddhamma 3, chánh pháp 49
[113] Santosa, Santuṭṭhi 3, tri túc 49
[114] Sappurisa-paññatti 3,
khái niệm hay đức hạnh của bậc chân nhân 49
[115] Samādhi 3[1.2], định 49
[116] Samādhi 3[2.2], định 49
[117] Sampatti 3[1.2], sự thành tựu 51
[118] Sampatti 3[2.2], sự thành tựu 51
[119] Saraṇa 3, Tisaraṇa 3, Tam Quy 51
]◊◊◊[Sāmañña-lakkhaṇa 3, [74] 51
[120] Sikkhā 3, tam học 51
[121] Sucarita 3, thiện hạnh 51
[122] Sotāpanna 3, bậc Nhập Lưu 51
CATUKKA, PHÁP BỐN CHI **53**
[123] Agati 4, thiên vị 53
[124] Adhiṭṭhāna 4, sự quyết định, thắng xứ 53
[125] Apassena 4, cứ pháp 53
[126] Apāya 4, đọa xứ; cõi khổ 53
[127] Apāyamukha 4, cửa bại vong 55
]◊◊◊[Apāyamukha 4, [250] Apāyamukha 6: 55
]◊◊◊[Appamaññā 4, [169] Brahmavihāra 4: 55
[128] Arahanta 4, bậc A-la-hán 55
Arahanta 5, ... 55
[129] Ariya-puggala 4, bậc thánh 55
[130] Ariyavaṃsa 4, dòng dõi bậc thánh 57
[131] Ariyasacca 4, Tứ Thánh Đế 57
[132] Ariyasaccesu kiccāni 4, các phận sự trong Tứ Thánh Đế 57

[133] Arūpa-jhāna 4, absorptions of the Formless Sphere 56
[134] Avijjā 4, ignorance 58
]◊◊◊[Avijjā 8, [296] 58
[135] Ācariya 4, teacher; instructor 58
[136] Āsava 4, canker 58
[137] Āhāra 4, food; eating; nutriment 58
[138] Iddhipāda 4, path of accomplishment 60
[139] Upādāna 4, clinging 60
[140] Ogha 4, flood 60
[141] Kamma-kilesa 4, actions of defilement 60
]◊◊◊[Kalyāṇamitta 4, [201] 60
[142] Kula-ciraṭṭhiti-dhamma 4, reasons for lastingness of a wealthy family 60
[143] Gihisukha 4, house-life happiness 62
[144] Gharāvāsa-dhamma 4, virtues for a good household life 62
[145] Cakka 4, things of prosperity benefits 62
[146] Cetiya 4, shrine 62
[147] Jhāna 4 = Rūpa-jhāna 4, absorption = absorptions of the form sphere 64
[148] Thūpāraha-puggala 4, persons worthy of a stupa 64
[149] Dakkhiṇāvisuddhi 4, purifications of offerings 64
[150] Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma 4, virtues conducive to benefits in the present 64
]◊◊◊[Devadūta 4, [156] 66
[151] Desanāvidhi 4, the Buddha's style of teaching 66
[152] Dhamma 4, all dhammas classified into four categories 66
[153] Dhamma-samādāna 4, practicing Dhamma 66
[154] Dhātu 4 / Mahābhūta 4, elements / great element 68
]◊◊◊[Dhātu 6, [260] 68
[155] Dhātu-kammaṭṭhāna 4, meditation on the elements 68
]◊◊◊[Dhātu-kammaṭṭhāna 6, [260] 68
[156] Nimitta 4, the four signs 68
[157] Paccaya 4, the four requisites 68
Nissaya 4, resources 70
[158] Paṭipadā 4, mode of practice 70
[159] Paṭisambhidā 4, analytic insight 70
[160] Padhāna 4, endeavor 72
[161] Pamāṇa 4, Pamāṇika 4, measurement 72
[162] Paramattha-dhamma 4, ultimate realities (Abhidhamma) 72
[163] Parisā 4[1.2], assembly 72
[164] Parisā 4[2.2], assembly 74
[165] Puggala 4, four kinds of persons 74
[166] Pārisuddhi-sīla 4, fourfold purification morality 74

[133] Arūpa-jhāna 4, thiền Vô Sắc 57
[134] Avijjā 4, vô minh 59
]◊◊◊[Avijjā 8, [296] 59
[135] Ācariya 4, vị thầy (vị giáo thọ), người dẫn dắt 59
[136] Āsava 4, lậu hoặc 59
[137] Āhāra 4, vật thực, thức ăn, dưỡng chất 59
[138] Iddhipāda 4, như ý túc; con đường thành tựu 61
[139] Upādāna 4, chấp thủ 61
[140] Ogha 4, bộc lưu 61
[141] Kamma-kilesa 4, nghiệp phiền não 61
]◊◊◊[Kalyāṇamitta 4, [201] 61
[142] Kula-ciraṭṭhiti-dhamma 4, gia thịnh pháp (chi pháp làm cho gia đình hưng thịnh) 61
[143] Gihisukha 4, hạnh phúc gia đình 63
[144] Gharāvāsa-dhamma 4, đức hạnh của người tại gia 63
[145] Cakka 4, pháp tăng ích 63
[146] Cetiya 4, bảo tháp (điện thờ) 63
[147] Jhāna 4 = Rūpa-jhāna 4, thiền định = thiền sắc giới 65
[148] Thūpāraha-puggala 4, bậc đáng được lập bảo tháp 65
[149] Dakkhiṇāvisuddhi 4, sự thanh tịnh cúng dường 65
[150] Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma 4, pháp dẫn đến lợi ích trong hiện tại 65
]◊◊◊[Devadūta 4, [156] 67
[151] Desanāvidhi 4, cách thức thuyết pháp của Đức Phật 67
[152] Dhamma 4, tất cả pháp được phân loại thành bốn phạm trù 67
[153] Dhamma-samādāna 4, sự hành trì Pháp 67
[154] Dhātu 4 / Mahābhūta 4, vật chất / tứ đại chủng 69
]◊◊◊[Dhātu 6, [260] 69
[155] Dhātu-kammaṭṭhāna 4, đề mục thiền về tứ đại 69
]◊◊◊[Dhātu-kammaṭṭhāna 6, [260] 69
[156] Nimitta 4, bốn cảnh tượng 69
[157] Paccaya 4, tứ vật dụng 69
Nissaya 4, các vật dụng 71
[158] Paṭipadā 4, lối hành đạo 71
[159] Paṭisambhidā 4, tuệ đạt thông 71
[160] Padhāna 4, sự tinh cần 73
[161] Pamāṇa 4, Pamāṇika 4, pháp thẩm định 73
[162] Paramattha-dhamma 4, pháp siêu lý (Vi Diệu Pháp) 73
[163] Parisā 4$^{1.2}$, hội chúng 73
[164] Parisā 4$^{2.2}$, hội chúng 75
[165] Puggala 4, bốn hạng người 75
[166] Pārisuddhi-sīla 4, tứ thanh tịnh giới 75

[167] Phala 4, (attained) fruition 74
[168] Bala 4, strength 74
[169] Brahmavihāra 4, holy abidings 76
[170] Bhaya 4, danger 76
[171] Bhāvanā 4, cultivation / development 78
[172] Bhūmi 4, planes of existence (mind and matter) 78
[173] Bhogavibhāga 4, fourfold division of money 78
[174] Magga 4, the four paths 78
[175] Mahāpadesa $4^{1.2}$, great authorities 80
[176] Mahāpadesa $4^{2.2}$, great authorities 84
[177] Mahābhūta 4, the Four Primary Elements 84
[178] Mittapaṭirūpaka 4, false friends 86
[179] Yoga 4, the four yokes 88
[180] Yoni 4, kinds of birth 88
[181] Rāja-saṅgahavatthu 4, a ruler's bases of sympathy 88
[182] Vaṇṇa 4, castes 88
[183] Vara 4, excellent thing 90
[184] Vipatti $4^{1.2}$, failure, defect 90
[185] Vipatti $4^{2.2}$, failure; defect 90
[186] Vipallāsa 4, distortion 90
[187] Vuḍḍhi-dhamma 4, virtues conducive to growth 92
[188] Vesārajja 4, intrepidity(self-confidences) 92
[189] Saṅkhāra 4, four volitional formations 92
[190] Saṅgahavatthu 4, bases of social solidarity 92
[191] Satipaṭṭhāna 4, (four) foundations of mindfulness 94
[192] Saddhā 4, faith, belief 94
[193] Samajīvidhamma 4, qualities which make a couple well matched 94
[194] Samādhi-bhāvanā 4, four ways of concentration-development 94
[195] Sampajañña 4, clear comprehension 96
[196] Sampatti 4, accomplishment 96
[197] Sampadā 4, achievement 96
[198] Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma 4,
virtues conducive to benefits in the future 96
[199] Saṃvejanīyaṭṭhāna 4, the four awe inspiring places, the four Buddhist Holy Places 98
[200] Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna 4,
fruitful exertion to enjoy happiness 98
[201] Suhadamitta 4, true friends 98
[202] Sotāpattiyaṅga $4^{1.3}$, factors of Stream-Entry 100
[203] Sotāpattiyaṅga $4^{2.3}$, factors of Stream-Entry 100
[204] Sotāpattiyaṅga $4^{3.3}$, factors of Stream-Entry 100

[167] Phala 4, quả chứng 75
[168] Bala 4, sức mạnh 75
[169] Brahmavihāra 4, phạm trú 77
[170] Bhaya 4, sự nguy hiểm 77
[171] Bhāvanā 4, sự tu tập / sự tu tiến 79
[172] Bhūmi 4, địa vức (của danh sắc) 79
[173] Bhogavibhāga 4, sự phân chia tài sản (một cách hợp lý) 79
[174] Magga 4, bốn đạo 79
[175] Mahāpadesa 4$^{1.2}$, đại cứ pháp 81
[176] Mahāpadesa 4$^{2.2}$, đại cứ pháp 85
[177] Mahābhūta 4, Tứ Đại Chủng 85
[178] Mittapaṭirūpaka 4, bạn giả dối 87
[179] Yoga 4, bốn ách 89
[180] Yoni 4, loại sanh ra 89
[181] Rāja-saṅgahavatthu 4, (tứ) nhiếp pháp của một vị vua 89
[182] Vaṇṇa 4, giai cấp xã hội 89
[183] Vara 4, pháp cao quý 91
[184] Vipatti 4$^{1.2}$, sự hư hỏng, sự khiếm khuyết 91
[185] Vipatti 4$^{2.2}$, sự bất lợi (thất bại), sự khiếm khuyết 91
[186] Vipallāsa 4, sự điên đảo 91
[187] Vuḍḍhi-dhamma 4, pháp tiến hóa 93
[188] Vesārajja 4, vô sở úy(sự tự tin) 93
[189] Saṅkhāra 4, bốn loại hành 93
[190] Saṅgahavatthu 4, tứ nhiếp pháp (hòa hợp xã hội) 93
[191] Satipaṭṭhāna 4, (tứ) niệm xứ 95
[192] Saddhā 4, tín, niềm tin 95
[193] Samajīvidhamma 4, pháp làm duyên vợ chồng xứng đôi 95
[194] Samādhi-bhāvanā 4, bốn sự tu tập định 95
[195] Sampajañña 4, hiểu rõ, liễu tri 97
[196] Sampatti 4, sự thành tựu 97
[197] Sampadā 4, sự thành tựu 97
[198] Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma 4,
pháp dẫn đến lợi ích tương lai 97
[199] Saṃvejanīyaṭṭhāna 4, tứ động tâm, tứ Thánh tích Phật Giáo 99
[200] Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna 4,
sự tinh cần rốt ráo đưa đến lạc thọ 99
[201] Suhadamitta 4, bạn chân thật 99
[202] Sotāpattiyaṅga 4$^{1.3}$, chi phần của bậc Dự Lưu 101
[203] Sotāpattiyaṅga 4$^{2.3}$, chi phần của bậc Dự Lưu 101
[204] Sotāpattiyaṅga 4$^{3.3}$, chi phần của bậc Dự Lưu 101

PAÑCAKA, GROUPS OF FIVE **102**
[205] Anantariyakamma 5, immediacy-deeds (bring immediate results) 102
[206] Anāgāmī 5, Non-Returner 102
[207] Anupubbikathā 5, gradual talk 102
[208] Abhiṇhapaccavekkhaṇa 5, frequent recollection 104
]◊◊◊[Arahanta 5, [128] 104
[209] Ariyā vaḍḍhi 5, noble growth 104
[210] Āyussa-dhamma 5, five things conducive to long life 106
[211] Āvāsika-dhamma 5[1.7], the abbot with these five qualities is admirable 106
[212] Āvāsika-dhamma 5[2.7], the abbot with these five qualities is dear 106
[213] Āvāsika-dhamma 5[3.7], the abbot with these five qualities beautifies the monastery 108
[214] Āvāsika-dhamma 5[4.7], the abbot with these five qualities is very helpful to the monastery 108
[215] Āvāsika-dhamma 5[5.7], the abbot with these five qualities shows compassion to the lay people 108
[216] Āvāsika-dhamma 5[6.7], the abbot with these five qualities is raised up to heaven 110
[217] Āvāsika-dhamma 5[7.7], the abbot with these five qualities is raised up to heaven 110
[218] Indrīya 5, five faculties 112
[219] Upāsaka-dhamma 5, qualities of an excellent lay disciple 112
]◊◊◊[Upāsaka-dhamma 7, [269] 112
[220] Kāmaguṇa 5, five sensual pleasures 112
[221] Cakkhu 5, eye 112
[222] Devadūta 5, divine messengers 114
[223] Dhammakkhandha 5, bodies of doctrine 114
[224] Dhammadesaka-dhamma 5, qualities of a preacher 114
[225] Dhamma-samādhi 5, concentration of the Dhamma 114
[226] Dhammassavanānisaṃsa 5, benefits of listening to the Dhamma 114
[227] Navakabhikkhu-dhamma 5, qualities of a newly ordained monk 116
[228] Niyāma 5, the five cosmic orders 116
[229] Nirodha 5, extinction 116
[230] Nīvaraṇa 5, hindrances (obstruction) 118
[231] Pañca-khandha 5, five aggregates 118
[232] Pañcakalyāna-dhamma 5, the five ennobling virtues (with five precepts) 118
[233] Pañca-sīla 5, the five precepts 120
]◊◊◊[Pahāna 5, [229] Nirodha 5: 120

PAÑCAKA, PHÁP NĂM CHI **103**
[205] Anantariyakamma 5, nghiệp vô gián (cho quả ngay lập tức) 103
[206] Anāgāmī 5, bậc Bất Lai 103
[207] Anupubbikathā 5, tuần tự thuyết 103
[208] Abhiṇhapaccavekkhaṇa 5, thường xuyên quán tưởng 105
]◊◊◊[Arahanta 5, [128] 105
[209] Ariyā vaḍḍhi 5, pháp tăng thịnh cao quý 105
[210] Āyussa-dhamma 5, pháp làm tăng tuổi thọ 107
[211] Āvāsika-dhamma 5[1.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì đáng ngưỡng mộ 107
[212] Āvāsika-dhamma 5[2.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì đáng được quý mến 107
[213] Āvāsika-dhamma 5[3.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì làm chói sáng chỗ ấy 109
[214] Āvāsika-dhamma 5[4.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì giúp đỡ rất nhiều cho trú xứ ấy 109
[215] Āvāsika-dhamma 5[5.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì có lòng từ mẫn đối với các gia chủ 109
[216] Āvāsika-dhamma 5[6.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì như vậy tương xứng sanh lên cõi trời 111
[217] Āvāsika-dhamma 5[7.7], năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì như vậy tương xứng sanh lên cõi trời 111
[218] Indrīya 5, ngũ căn 113
[219] Upāsaka-dhamma 5, đức tánh cao quý của cư sĩ 113
]◊◊◊[Upāsaka-dhamma 7, [269] 113
[220] Kāmaguṇa 5, ngũ dục (dục tăng trưởng) 113
[221] Cakkhu 5, con mắt (nhãn) 113
[222] Devadūta 5, thiên sứ 115
[223] Dhammakkhandha 5, pháp uẩn 115
[224] Dhammadesaka-dhamma 5, đức tánh của vị pháp sư 115
[225] Dhamma-samādhi 5, an trú Pháp (Pháp định) 115
[226] Dhammassavanānisaṃsa 5, lợi ích của việc thính Pháp 115
[227] Navakabhikkhu-dhamma 5, pháp dành cho tân tỳ khưu 117
[228] Niyāma 5, năm định luật vũ trụ 117
[229] Nirodha 5, sự đoạn diệt 117
[230] Nīvaraṇa 5, triền cái (sự chướng ngại) 119
[231] Pañca-khandha 5, ngũ uẩn 119
[232] Pañcakalyāna-dhamma 5, năm hảo pháp (kết hợp ngũ giới) 119
[233] Pañca-sīla 5, ngũ giới 121
]◊◊◊[Pahāna 5, [229] Nirodha 5: 121

[234] Pīti 5, joy 120
[235] Bala 5, power 120
]◊◊◊[Bala 4, [167] 120
[236] Bala 5, strengths of a king 120
[237] Bahussutaṅga 5, qualities of a learned person 120
[238] Bhoga-ādiya 5, uses of possessions 122
[239] Macchariya 5, selfishness 124
[240] Māra 5, the Evil One (Māra) 124
[241] Vaṇijjā 5, trades which should not be plied by a lay disciple 124
[242] Vara 5, blessing 124
]◊◊◊[Vimutti 5, [229] Nirodha 5: 124
[243] Vedanā 5, feeling 126
[244] Vesārajjakaraṇa-dhamma 5, qualities making for intrepidity 126
[245] Sakadāgāmī 5, Once-Returner 126
]◊◊◊[Sakadāgāmī 3, [109] 126
[246] Saṃvara 5, restraint 128
[247] Suddhāvāsa 5, pure abodes (in Brahma heaven) 128
CHAKKA, GROUPS OF SIX **130**
[248] Ajjhattikāyatana 6, six internal sense-bases 130
[249] Anuttariya 6, supreme 130
[250] Apāyamukha 6, causes of squandering wealth 130
[251] Abhiññā 6, six superknowledges; six psychic powers 134
[252] Abhiṭhāna 6, heinous crimes 134
[253] Gārava, Gāravatā 6, reverence 136
[254] Carita, Cariyā 6, character, temperament 136
[255] Cetanā; Sañcetanā 6, volition 136
[256] Taṇhā 6, craving 138
[257] Disā 6, directions; quarters 138
[258] Dvāra 6, doors; sense-doors 146
[259] Dhamma-guṇa 6, virtues of the Dhamma 146
[260] Dhātu 6, the six elements 148
[261] Dhātu-kammaṭṭhāna 6, elemental meditation, meditation on elements 148
[262] Paññatti 6, concept 148
[263] Piyarūpa sātarūpa 6×10, delightful and pleasurable matters 150
Vitakka 6, thought-conceptions, applied thoughts 150
Vicāra 6, discursive thought, sustained thought 150
]◊◊◊[Phassa 6, [272] Samphassa 6: 150
[264] Bāhirāyatana 6, external sense-bases 152
[265] Bhabbatā-dhamma 6, fitness qualities (for attaining the wholesome) 152
[266] Vaḍḍhana-mukha 6, channels of growth 152

[234] Pīti 5, hỷ lạc 121
[235] Bala 5, lực 121
]◊◊◊[Bala 4, [167] 121
[236] Bala 5, sức mạnh của một vị vua 121
[237] Bahussutaṅga 5, chi phần đa văn 121
[238] Bhoga-ādiya 5, cách sử dụng tài sản 123
[239] Macchariya 5, ích kỷ 125
[240] Māra 5, Ma Vương (Ma) 125
[241] Vaṇijjā 5, các nghề không nên buôn bán đối với người cư sĩ 125
[242] Vara 5, sự phúc chúc 125
]◊◊◊[Vimutti 5, [229] Nirodha 5: 125
[243] Vedanā 5, thọ 127
[244] Vesārajjakaraṇa-dhamma 5, pháp tạo can đảm 127
[245] Sakadāgāmī 5, bậc Nhất Lai 127
]◊◊◊[Sakadāgāmī 3, [109] 127
[246] Saṃvara 5, thu thúc 129
[247] Suddhāvāsa 5, cõi tịnh cư (thuộc cõi Phạm Thiên).....129
CHAKKA, PHÁP SÁU CHI **131**
[248] Ajjhattikāyatana 6, sáu nội xứ 131
[249] Anuttariya 6, điều cao thượng 131
[250] Apāyamukha 6, nguyên nhân phung phí tài sản 131
[251] Abhiññā 6, lục thắng trí; lục thông 135
[252] Abhiṭhāna 6, trọng tội 135
[253] Gārava, Gāravatā 6, pháp kính trọng 137
[254] Carita, Cariyā 6, tánh cách, tánh khí 137
[255] Cetanā; Sañcetanā 6, tư[suy tư] (sự tác ý) 137
[256] Taṇhā 6, ái (ái dục) 139
[257] Disā 6, phương, hướng 139
[258] Dvāra 6, môn, căn môn 147
[259] Dhamma-guṇa 6, ân đức Pháp 147
[260] Dhātu 6, sáu đại giới 149
[261] Dhātu-kammaṭṭhāna 6, giới nghiệp xứ,
đề mục thiền về giới 149
[262] Paññatti 6, chế định (khái niệm) 149
[263] Piyarūpa sātarūpa 6×10, sắc khả ái khả ý 151
Vitakka 6, tầm; hướng tâm đến đối tượng 151
Vicāra 6, tứ, an trú trên đối tượng 151
]◊◊◊[Phassa 6, [272] Samphassa 6: 151
[264] Bāhirāyatana 6, sáu ngoại xứ 153
[265] Bhabbatā-dhamma 6, pháp thích hợp
(cho việc chứng đắc thiện pháp) 153
[266] Vaḍḍhana-mukha 6, pháp làm cho tăng trưởng 153

[267] Viññāṇa 6, consciousness 152
[268] Vedanā 6, feeling; sensation 154
[269] Vepulla-dhamma 6, factors of abundance 154
[270] Sagga 6, the six heavens of the sense-sphere 154
]◊◊◊[Sañcetanā 6, [255] 154
[271] Saññā 6, perception 156
[272] Samphassa, Phassa 6, contact 156
[273] Sāraṇīya-dhamma 6, six states of conciliation 156
SATTAKKA, GROUPS OF SEVEN **158**
[274] Anusaya 7, latent tendencies 158
[275] Ariyadhana 7, seven noble treasures 158
[276] Ariya-puggala 7, noble persons 158
[277] Upāsaka-dhamma 7, qualities conducive to the progress of a lay disciple 160
[278] Kalyāṇamitta-dhamma 7, qualities of a good friend 160
[279] Dhammavinayajānanalakkhaṇa 7, criteria of the Doctrine and the Discipline 160
[280] Bahukāra-dhamma 7, virtues of great assistance 162
[281] Bojjhaṅga 7, (seven) enlightenment factors 162
[282] Bhariyā 7, seven types of wives 162
[283] Bhikkhu-aparihāniyadhamma 7$^{1.2}$, seven things don't lead to the decline of monks 162
[284] Bhikkhu-aparihāniyadhamma 7$^{2.2}$, seven things don't lead to the decline of monks 164
[285] Magguppāda-pubbanimitta 7, precursor of the Noble Path 166
[286] Methunasaṃyoga 7, bonds of sexuality 166
[287] Vajjī-aparihāniyadhamma 7, seven principles that prevent decline to the Vajjis 168
[288] Viññāṇaṭṭhiti 7, abodes of consciousness 170
[289] Visuddhi 7, purity 172
[290] Sappāya 7, suitable conditions 172
[291] Sappurisa-dhamma 7$^{1.2}$, qualities of a good man 172
[292] Sappurisa-dhamma 7$^{2.2}$, qualities of a good man 172
AṬṬHAKA, GROUPS OF EIGHT **174**
[293] Aṭṭhaṅgika-magga 8, the eightfold noble path 174
[294] Aṭṭha-sīla 8, the eight precepts 174
[295] Ariya-puggala 8, Noble persons 176
[296] Avijjā 8, ignorance 178
[297] Ājīvaṭṭhamaka-sīla 8, virtue having livelihood as eight 178
[298] Jhāna 8, [147] Rūpa-jhāna 4: (+) [133] Arūpa-jhāna 4: 178

[267] Viññāṇa 6, thức (sự nhận biết) 153
[268] Vedanā 6, thọ, cảm thọ 155
[269] Vepulla-dhamma 6, pháp tăng trưởng 155
[270] Sagga 6, sáu cõi trời dục giới 155
]◊◊◊[Sañcetanā 6, [255] 155
[271] Saññā 6, tưởng 157
[272] Samphassa, Phassa 6, xúc 157
[273] Sāraṇīya-dhamma 6, pháp lục hòa 157
SATTAKKA, PHÁP BẢY CHI **159**
[274] Anusaya 7, pháp ngủ ngầm 159
[275] Ariyadhana 7, thất thánh tài 159
[276] Ariya-puggala 7, hạng thánh nhân 159
[277] Upāsaka-dhamma 7, pháp làm cho tăng trưởng của người cư sĩ 161
[278] Kalyāṇamitta-dhamma 7, pháp thiện hữu (bạn tốt) 161
[279] Dhammavinayajānanalakkhaṇa 7, đặc tính nhận biết Pháp và Luật 161
[280] Bahukāra-dhamma 7, pháp đa tác dụng 163
[281] Bojjhaṅga 7, (thất) giác chi 163
[282] Bhariyā 7, bảy hạng vợ 163
[283] Bhikkhu-aparihāniyadhamma 7$^{1.2}$, bảy pháp không dẫn đến sự suy giảm của chúng tỳ khưu 163
[284] Bhikkhu-aparihāniyadhamma 7$^{2.2}$, bảy pháp không dẫn đến sự suy giảm của chúng tỳ khưu 165
[285] Magguppāda-pubbanimitta 7, điềm báo trước của Thánh Đạo 167
[286] Methunasaṃyoga 7, dục ách (trói buộc của dục) 167
[287] Vajjī-aparihāniyadhamma 7, bảy pháp ngăn ngừa việc suy giảm đối với dân Vajjī 169
[288] Viññāṇaṭṭhiti 7, cõi giới của thức 171
[289] Visuddhi 7, tịnh (thanh tịnh) 173
[290] Sappāya 7, điều kiện thích hợp 173
[291] Sappurisa-dhamma 7$^{1.2}$, pháp của bậc chân nhân 173
[292] Sappurisa-dhamma 7$^{2.2}$, pháp của bậc chân nhân 173
AṬṬHAKA, PHÁP TÁM CHI **175**
[293] Aṭṭhaṅgika-magga 8, bát chánh đạo 175
[294] Aṭṭha-sīla 8, bát giới 175
[295] Ariya-puggala 8, bậc Thánh 177
[296] Avijjā 8, vô minh 179
[297] Ājīvaṭṭhamaka-sīla 8, mạng đệ bát giới 179
[298] Jhāna 8, [147] Rūpa-jhāna 4: (+) [133] Arūpa-jhāna 4: 179

[299] Dhammavinayajānanalakkhaṇa 8, criteria of the Doctrine and the Discipline 178
[300] Lokadhamma 8, worldly conditions 180
[301] Vijjā 8, eight knowledges 180
[302] Vimokkha 8, liberations 180
[303] Sappurisa-dāna 8, gifts of a good man 182
[304] Sappurisa-dhamma 8, qualities of a good man 182
[305] Samāpatti 8, attainment 182
NAVAKA, GROUPS OF NINE **184**
[306] Anupubbavihāra 9, progressive abidings (gradual attainment of absorptions) 184
[307] Navaṅga-satthusāsana 9, the Teacher's nine-factored dispensation 184
[308] Buddha-guṇa 9, virtues of the Buddha 184
]◊◊◊[Buddha-guṇa 2, [35] 184
]◊◊◊[Buddha-guṇa 3, [93] 184
]◊◊◊[Dhamma-guṇa 6, [259] 184
[309] Mala 9, stains 186
[310] Māna 9, conceit 186
[311] Lokuttara-dhamma 9, supermundane states 186
[312] Vipassanāñāṇa 9, insight-knowledge 188
[313] Saṅgha-guṇa 9, virtues of the Saṅgha 188
[314] Sattāvāsa 9, abodes of beings 190
DASAKA, GROUPS OF TEN **192**
[315] Akusala-kammapatha 10, unwholesome path of action 192
[316] Anussati 10, recollection 192
[317] Antagāhika-diṭṭhi 10, the ten erroneous extremist views 194
[318] Asubha 10, ten kinds of foulness 194
[319] Kathāvatthu 10, subjects for discussion 194
[320] Kasiṇa 10, meditation objects 196
[321] Kāmabhogī 10, ten pleasure seekers 196
[322] Kālāmasuttakaṅkhāniyaṭṭhāna 10, how to deal with doubtful matters (in the *Kālāmasutta*) 200
[323] Kilesa 10, defilements (according to Abhdhamma) 202
[324] Kusala-kammapatha 10[1.2], wholesome path of action 202
[325] Kusala-kammapatha 10[2.2], wholesome path of action 202
[326] Thera-dhamma 10, attributes of an elder monk 210
[327] Dasa-balañāṇa 10, the Ten Powers of the Perfect One 210
[328] Dasa-sīla 10, the ten precepts 212
[329] Nāthakaraṇa-dhamma 10, virtues which make for protection 212
[330] Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa 10, ten ideas to be constantly reviewed by a monk 214
[331] Pāramī 10, perfections 216
[332] Puññakiriyā-vatthu 10, ten bases of meritorious action 216

[299] Dhammavinayajānanalakkhaṇa 8, đặc tính để nhận biết Pháp và Luật 179
[300] Lokadhamma 8, pháp thế gian 181
[301] Vijjā 8, tám minh 181
[302] Vimokkha 8, sự giải thoát 181
[303] Sappurisa-dāna 8, cách bố thí của bậc chân nhân 183
[304] Sappurisa-dhamma 8, pháp của bậc chân nhân 183
[305] Samāpatti 8, sự chứng đắc 183
NAVAKA, PHÁP CHÍN CHI **185**
[306] Anupubbavihāra 9, thứ bậc an trú (tu chứng thiền tuần tự) 185
[307] Navaṅga-satthusāsana 9, chín phần Giáo Pháp của bậc Đạo Sư 185
[308] Buddha-guṇa 9, ân đức Phật 185
]◊◊◊[Buddha-guṇa 2, [35] 185
]◊◊◊[Buddha-guṇa 3, [93] 185
]◊◊◊[Dhamma-guṇa 6, [259] 185
[309] Mala 9, cấu uế 187
[310] Māna 9, ngã mạn 187
[311] Lokuttara-dhamma 9, pháp siêu thế 187
[312] Vipassanāñāṇa 9, tuệ quán (minh sát tuệ) 189
[313] Saṅgha-guṇa 9, ân đức Tăng 189
[314] Sattāvāsa 9, chỗ cư ngụ của chúng sanh 191
DASAKA, PHÁP MƯỜI CHI **193**
[315] Akusala-kammapatha 10, bất thiện nghiệp đạo 193
[316] Anussati 10, quán niệm 193
[317] Antagāhika-diṭṭhi 10, mười biên kiến chấp 195
[318] Asubha 10, mười loại bất tịnh 195
[319] Kathāvatthu 10, đề tài đàm luận (nói chuyện) 195
[320] Kasiṇa 10, đề mục thiền 197
[321] Kāmabhogī 10, mười hạng người hưởng dục 197
[322] Kālāmasuttakaṅkhāniyaṭṭhāna 10, làm thế nào để giải quyết các điều hoài nghi (trong kinh Kālāma) 201
[323] Kilesa 10, phiền não (theo Vi Diệu Pháp) 203
[324] Kusala-kammapatha 10, thiện nghiệp đạo 203
[325] Kusala-kammapatha 10, thiện nghiệp đạo 203
[326] Thera-dhamma 10, pháp của bậc trưởng lão 211
[327] Dasa-balañāṇa 10, Thập Lực Trí của Đức Phật 211
[328] Dasa-sīla 10, thập giới 213
[329] Nāthakaraṇa-dhamma 10, mười pháp hộ trì 213
[330] Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa 10, mười pháp vị xuất gia phải luôn luôn phản tỉnh (thập quán Sa-môn hạnh) 215
[331] Pāramī 10, Ba-la-mật (sự toàn hảo) 217
[332] Puññakiriyā-vatthu 10, mười phước nghiệp sự 217

[333] Micchatta 10, wrongness 218
[334] Rājadhamma 10, duties of the king 218
]◊◊◊[Vipassanāñāṇa 10, [312] 218
[335] Vipassanūpakilesa 10, defilements of insight 218
[336] Saṃyojana 10[1.2], fetters, bondage 220
[337] Saṃyojana 10[2.2], fetters, bondage 220
[338] Saññā 10, perception 220
[339] Saddhamma 10, true doctrine 222
[340] Sammatta 10, rightness 222
[341] Sikkhāpada-paññatti atthavasa 10, reasons for laying down the course of training for monks 222
ATIREKADASAKA, GROUPS OF MORE THAN TEN **224**
[342] Āyatana 12, sense-fields, sense-spheres 224
[343] Kamma 12, action (volitional action) 224
[344] Cakkavatti 12, duties of a Universal King 226
[345] Paṭicca-samuppāda 12, the dependent origination 226
]◊◊◊[Santosa 12, Santosa 3, Paccaya 4, [113] 232
[346] Dhutaṅga 13, an ascetic practice 232
[347] Viññāṇa-kicca 14, functions of consciousness 236
[348] Caraṇa 15, conduct 236
[349] Soḷasa-ñāṇa 16, 16 insights (knowledges) 238
[350] Soḷasa-vatthuka-ānāpānassati 16, mindfulness of breathing with sixteen bases 238
[351] Cittūpakkilesa 16, mental defilements 244
[352] Dhātu 18, elements 244
[353] Indriya 22, faculty 246
[354] Upādā-rūpa 24, derivative materiality 248
[355] Paccaya 24, cause 250
[356] Rūpa 28, matter 250
[357] Bhūmi 4, 31, planes of existence 252
[358] Bodhipakkhiya-dhamma 37, thirty-seven associates of enlightenment 254
[359] Maṅgala 38, blessings 258
[360] Kammaṭṭhāna 40, the forty (40) subjects for meditation 262
[361] Cetasika 52, mental factors 266
[362] Citta 89, 121, consciousness 270
[363] Taṇhā 108, craving 288
[364] Vedanā 108, feeling, sensation 294
[365] Kilesa 1500, defilements 316
Appendix 320
Detail Index (Pāḷi-English-Vietnamese) 325
Detail Index (English-Pāḷi) 353
Donors' Names 461

[333] Micchatta 10, tà tánh (tà vạy) 219
[334] Rājadhamma 10, vương pháp 219
]◊◊◊[Vipassanāñāṇa 10, [312] 219
[335] Vipassanūpakilesa 10, tùy phiền não của thiền minh sát 219
[336] Saṃyojana 10[1.2], kiết sử, sự trói buộc 221
[337] Saṃyojana 10[2.2], kiết sử, sự trói buộc 221
[338] Saññā 10, tưởng 221
[339] Saddhamma 10, chánh pháp 223
[340] Sammatta 10, chánh tánh 223
[341] Sikkhāpada-paññatti atthavasa 10,
lý do của việc chế định học giới 223
ATIREKADASAKA, PHÁP TRÊN MƯỜI CHI **225**
[342] Āyatana 12, xứ, giác quan 225
[343] Kamma 12, nghiệp (hành động chủ ý) 225
[344] Cakkavatti 12, phận sự của vị Chuyển Luân Vương 227
[345] Paṭicca-samuppāda 12, duyên sanh 227
]◊◊◊[Santosa 12, Santosa 3, Paccaya 4, [113] 233
[346] Dhutaṅga 13, hạnh Đầu-đà (hành khổ hạnh) 233
[347] Viññāṇa-kicca 14, chức năng của thức (tâm) 237
[348] Caraṇa 15, hạnh (của Đức Phật) 237
[349] Soḷasa-ñāṇa 16, 16 loại tuệ (trí) 239
[350] Soḷasa-vatthuka-ānāpānassati 16,
16 nền tảng của sự quán niệm hơi thở 239
[351] Cittūpakkilesa 16, cấu uế của tâm 245
[352] Dhātu 18, giới 245
[353] Indriya 22, căn 247
[354] Upādā-rūpa 24, sắc đại y sanh 249
[355] Paccaya 24, duyên 251
[356] Rūpa 28, sắc 251
[357] Bhūmi 4, 31, cõi (cõi giới) 253
[358] Bodhipakkhiya-dhamma 37,
ba mươi bảy pháp bồ-đề phần (37 phẩm trợ đạo) 255
[359] Maṅgala 38, điều hạnh phúc (điều phúc lành) 259
[360] Kammaṭṭhāna 40, 40 đề mục thiền 263
[361] Cetasika 52, tâm sở 267
[362] Citta 89, 121, tâm (tâm vương) 271
[363] Taṇhā 108, ái (ái dục) 289
[364] Vedanā 108, thọ, cảm giác 295
[365] Kilesa 1500, phiền não 317
Phụ Lục *321*
Mục Lục Chi Tiết (Pāḷi-Anh-Việt) *325*
Mục Lục Chi Tiết (Việt-Pāḷi) *407*
Phương Danh Thí Chủ *461*
Thơ Khuyến Tu: Nội Quy Rừng Thiền (324), Mười Hai Vui (352), Mười Hai Hư (406)

INTRODUCTION
OF 'DICTIONARY OF NUMERICAL DHAMMAS'

Bhikkhu P.A. Payutto's '*Dictionary of Buddhism*' actually comprises three part bilingual dictionaries compiled over a span of some forty years on different occasions and for different purposes:

- Part I. Dictionary of Numerical Dhammas
- Part II. Thai-English Buddhist Dictionary
- Part III. English-Thai Buddhist Dictionary

Part I, the core of the entire volume, is a selection of the Buddha's teachings classified according to the number of Dhamma items involved under each entry (or group) into eleven sections, ranging from "groups of one" to "groups of more than ten." All entries are further arranged in Thai alphabetical order within each section, but only those with full explanations are, for ease of reference, numbered throughout. To date, 365 such entries have been covered-from ***Appamāda*** in the first section up to ***Kilesa*** in the last. The definitions are all given in Thai, but systematically interspersed with Romanized Pāḷi terms followed by brief meanings in English. Apart from a regular table of contents enumerating all the Dhamma groups dealt with, there is a special table of categorizations of closely related Dhamma groups. To facilitate word searches, an index of Thai terms and a separate index of Romanized Pāḷi terms are also included.

The Thai-English Buddhist Dictionary in Part II is a short dictionary of key Buddhist terms in Thai, supplied with Romanized Pali equivalents and succinct definitions or explanations in English. Where a term is exclusively of Thai origin, a new Pāḷi coinage by the author is provided, and clearly marked as such. A warning is also given where a term has acquired a new meaning or its popular use in Thai has so deviated from the original technical meaning in Pāḷi that it might easily cause misunderstanding.

Finally, the English-Thai Buddhist Dictionary in Part III is essentially a glossary of Buddhist terms in English, encompassing those terms whose use has more or less become established, along with those deemed useful for serious students of Buddhism. Only Thai equivalents are available, with no further explanations.

GIỚI THIỆU
VỀ 'TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ'

Cuốn '*Từ Điển Phật Học*' -'*Dictionary of Buddhism*' của Tỳ khưu P.A. Payutto gồm ba phần từ điển song ngữ được biên soạn trong khoảng bốn mươi năm, trong nhiều dịp khác nhau với mục đích khác nhau:

- Phần I. Từ Điển Pháp Số
- Phần II. Từ Điển Phật Học Thái-Anh
- Phần III. Từ Điển Phật Học Anh-Thái

Phần I, cốt lõi của toàn bộ tập sách, là tuyển tập những lời dạy của Đức Phật được phân loại theo số lượng các mục Giáo pháp có liên quan trong mỗi mục (hoặc nhóm) thành mười một phần, từ nhóm 'Pháp một chi' đến nhóm 'Pháp trên mười chi'. Tất cả các mục được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Thái, nhưng chỉ những mục có giải thích đầy đủ mới được đánh số xuyên suốt để dễ tham khảo. Đến hiện tại đã có 365 mục hoàn thành - từ ***Appamāda*** trong phần mở đầu, và kết thúc bằng ***Kilesa***. Tất cả các định nghĩa đều bằng tiếng Thái có xen kẽ thuật ngữ Pāḷi Roman và phần giải nghĩa ngắn gọn bằng tiếng Anh. Ngoài phần mục lục liệt kê tất cả các nhóm Dhamma được đề cập, còn có một phụ lục đặc biệt phân loại các nhóm Dhamma có liên quan chặt chẽ với nhau. Bộ từ điển này cũng đính kèm một mục lục các thuật ngữ tiếng Thái và một mục lục riêng biệt các thuật ngữ Pāḷi Roman giúp thuận lợi cho việc tra từ.

Phần II của Từ điển Phật học Thái-Anh là một từ điển ngắn về các thuật ngữ Phật Giáo quan trọng bằng tiếng Thái với các thuật ngữ Pāḷi Roman cùng các định nghĩa súc tích bằng tiếng Anh. Đối với những từ chỉ mang gốc Thái, tác giả cập nhật gốc từ Pāḷi và chú thích rõ. Một lưu ý quan trọng rằng khi một thuật ngữ mang một nghĩa mới hay được sử dụng rộng rãi trong tiếng Thái sẽ có sự sai lệch so với nghĩa Pāḷi gốc sẽ dẫn đến hiểu lầm.

Cuối cùng, Phần III của Từ điển Phật học Anh-Thái về cơ bản là một bảng chú thích các thuật ngữ Phật học bằng tiếng Anh, bao gồm những thuật ngữ đã ít nhiều được định hình về cách dùng, cùng với những thuật ngữ được xem là hữu ích cho những người học Phật nghiêm túc, chỉ có các từ tương đương trong tiếng Thái và không có giải thích gì thêm.

Somdet Phra
Buddhaghosacarya
(Prayudh Payutto)

สมเด็จพระพุทธโฆษาจารย์
(ประยุทธ์ ปยุตฺโต)

Personal	
Born	Prayudh Arayangkoon 12 January 1937 (age 86) Si Prachan, Suphanburi, Thailand
Religion	Buddhism
Nationality	Thai
School	Theravāda
Other names	P.A. Payutto
Dharma names	Payutto
Temple	Wat Nyanavesakavan
Order	Mahā Nikāya

Prayudh Payutto (also P.A. Payutto; Thai: ประยุทธ์ ปยุตฺโต, ป.อ. ปยุตฺโต) (b. 1937), also known by his current monastic title, Somdet Phra Buddhakosajarn, is a well-known Thai Buddhist monk, an intellectual, and a prolific writer.

Prayudh has lectured and written extensively about a variety of topics related to Buddhism, including the position of women in Buddhism and the relationship between Buddhism and the environment. He was awarded the 1994 UNESCO Prize for Peace Education.

TIỂU SỬ VÀ ẤN PHẨM CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO P.A PAYUTTO

Somdet Phra **Buddhaghosacarya** **(Prayudh Payutto)**	
สมเด็จพระพุทธโฆษาจารย์ **(ประยุทธ์ ปยุตฺโต)**	
Tùy thân	
Ngày sinh	Prayudh Arayangkoon 12 tháng Giêng, 1937 (86 tuổi) Si Prachan, Suphanburi, Thái Lan
Tôn giáo	Phật Giáo
Quốc tịch	Thái Lan
Giáo phái	Theravāda
Tên gọi khác	P.A. Payutto
Pháp danh	Payutto
Chùa	Wat Nyanavesakavan
Hệ phái	Mahā Nikāya

Ngài Prayudh Payutto (hay P.A. Payutto; tiếng Thái: ประยุทธ์ ปยุตฺโต, ป.อ. ปยุตฺโต) (1937), còn được biết đến với pháp hiệu là Somdet Phra Buddhakosajarn, là một tu sĩ Phật Giáo Thái Lan nổi tiếng, là một thiện tri thức và là một nhà văn lỗi lạc.

Ngài Prayudh đã thuyết và viết nhiều về nhiều chủ đề liên quan đến Phật Giáo, bao gồm vị trí của phụ nữ trong Phật Giáo và mối quan hệ giữa Phật Giáo và môi trường. Ngài đã được UNESCO trao Giải thưởng Giáo dục Hòa bình năm 1994.

Because changes in Thai monastic title involve adding or changing monastic names, Payutto has been known by, and published under, a variety of different names over his career. Previously, he was known as Phra Rajavaramuni, Phra Debvedhi, Phra Dhammapitaka, and Phra Bhramagunabhorn. Upon his appointment to the Saṅgha Supreme Council in 2016, his current title is Somdet Phra Buddhakosajarn.

☸ Early life:

Prayudh was born as the fifth child of Samran and Chunkee Arayangkoon on January 12, 1937 in Si Prachan District, Suphanburi Province, Thailand. Prayudh received his early education in Suphanburi. During his childhood, Prayudh suffered a lot of illnesses, some of which involved him in surgeries and many have followed him until today. Poor health made it difficult for him to commit to school and formal education. Discouraged by his health, Prayudh came back to Suphanburi after completing junior high school at Pathum Khongkha School in Bangkok in 1950. Being assured that he could continue his education without having to get involved physically, as is the case in school, he entered the monastery, with the family's support, to seek religious education, being ordained as a novice (samanera) at the age of 13. He began the study of Pali and received training in Vipassanā. Under his father's encouragement, he moved to Wat Phra Piren in Bangkok and went on to achieve the highest-level (ninth-level) studies in the Pali language while still a samanera, for which he was granted a royal ordination ceremony into monkhood in 1962. He embraced the monastic name "Payutto", literally "a person with unrelenting efforts". Prayudh received a bachelor's degree in Buddhist studies from Mahachulalongkornrajavidyalaya University in 1962.

☸ A scholarly monk:

After securing instructor qualifications, Prayudh was appointed Associate Dean of Mahachulalongkornrajavidyalaya University and had maintained this position for the following ten years. He played an important role in modernizing Saṅgha's education by relating knowledge in Buddhism to contemporary social issues. Prayudh assumed the post of Deputy Abbot of Wat Phra Piren in 1973, but resigned three years later to dedicate himself to academic work. He published a number of books and articles, and regularly attended academic seminars and conferences, surrounding himself with contemporary scholars and intellectuals. He authored *'Buddhadhamma'*, '*Dictionary of Numerical Dhammas*,' and '*Dictionary of Buddhist Terms*' recognized as a masterpiece among Buddhist scholars. He received honorary degrees from more than ten universities, both domestic and foreign. When he received UNESCO's Prize for Peace Education, he donated all the funds receive to the Ministry of Education of Thailand for the establishing of Phra Dhampiṭaka Education for Peace Foundation.

Prayudh is currently serving as Abbot of Nyanavesakavan Temple (Wat Nyanavesakavan), located in Tambon Bang Krathuek, Amphoe Sam Phran, Nakhon Pathom Province.

Do những thay đổi về phẩm hiệu ở Thái Lan, bao gồm việc thêm hoặc thay đổi cách xưng tán Ngài Payutto được biết đến với nhiều tên gọi khác nhau trong suốt sự nghiệp của mình. Trước đây, Ngài được gọi là Phra Rajavaramuni, Phra Debvedhi, Phra Dhammapiṭaka, và Phra Bhramagunabhorn. Sau khi được bổ nhiệm vào Hội đồng Tối cao Tăng đoàn vào năm 2016, phẩm hiệu hiện tại của Ngài là Somdet Phra Buddhakosajarn.

☸ Thuở thiếu thời:

Ngài Prayudh là con thứ năm của ông bà Samram và Chunkee Arayangkoon, sinh ngày 12 tháng 1 năm 1937 tại huyện Si Prachan, tỉnh Suphanburi, Thái Lan. Thuở nhỏ, Prayudh học tại Suphanburi. Trong suốt thời thơ ấu, Prayudh bị nhiều căn bệnh hành hạ, đã đôi lần trải qua phẫu thuật và đến nay vẫn còn nhiều di chứng. Sức khỏe kém đã khiến Prayudh khó đến trường cũng như học hành chính quy. Sức khỏe cản trở, Prayudh trở lại Suphanburi sau khi học xong trung học cơ sở tại trường Pathum Khongkha, Bangkok năm 1950. Được đảm bảo có thể tiếp tục học mà không cần can thiệp về mặt thể chất như ở trường học, với sự hỗ trợ của gia đình, cậu bé Prayudh vào tu viện cầu đạo, và thọ giới Sa-di ở tuổi 13. Prayudh bắt đầu học tiếng Pāḷi và Vipassanā. Với sự khích lệ của cha, Sa-di Prayudh chuyển đến chùa Wat Phra Piren ở Bangkok, và học đến bậc cao nhất của ngành học Pāḷi ngữ khi đang còn là Sa-di, và từ đó được hoàng gia Thái Lan tấn phong Tỳ khưu vào năm 1962. Prayudh có pháp danh "Payutto", nghĩa đen là "người nỗ lực không ngừng". Tỳ khưu Prayudh nhận bằng cử nhân Phật học tại Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya vào năm 1962.

☸ Tu sĩ uyên thâm:

Sau khi đạt tiêu chuẩn của một trợ giáo, ngài Prayudh được bổ nhiệm làm Phó hiệu trưởng Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya, và giữ vị trí đó trong suốt mười năm. Ngài đóng vai trò trọng yếu trong việc hiện đại hóa sự nghiệp giáo dục Tăng già bằng cách liên hệ kiến thức Phật Giáo với các vấn đề xã hội đương đại. Ngài Prayudh đảm nhiệm vị trí Phó Viện chủ chùa Wat Phra Piren vào năm 1973, nhưng đã từ chức ba năm sau đó để cống hiến cho sự nghiệp học thuật. Ngài xuất bản nhiều sách lẫn bài viết, và thường xuyên dự hội thảo hội nghị học thuật. Ngài giao tiếp với nhiều đại trí thức đương thời. Ngài là tác giả của bộ *"Buddhadhamma"*, *"Dictionary of Buddhism with Numerical Dhammas"*, và *"Dictionary of Buddhist Terms"* được các học giả Phật Giáo công nhận là kiệt tác. Ngài nhận bằng danh dự từ hơn mười đại học tại Thái Lan lẫn quốc tế. Khi nhận được Giải thưởng Giáo dục Hòa bình của UNESCO, Ngài đã tặng toàn bộ số tiền nhận được cho Bộ Giáo dục Thái Lan để thành lập Quỹ Giáo dục vì Hòa bình Phra Dhampiṭaka.

Ngài Prayudh hiện nay là Viện chủ Chùa Nyanavesakavan (Wat Nyanavesakavan), tọa lạc tại Tambon Bang Krathuek, Amphoe Sam Phran, tỉnh Nakhon Pathom.

☸ Achievements:

Prayudh has published a number of books that examine contemporary social issues, such as abortion, from a viewpoint of Buddhism. He regularly expresses Buddhist viewpoints on areas as diverse as education, law, social sciences and natural sciences. Prayudh stresses the Buddhist approach of middle path as the inevitable way to achieve peace and sustainable development. He argues that Buddhism is the eventual aggregation of natural laws and that it forms a basis of modern sciences. Prayudh also points to Buddhism as the indispensable path to happiness.

☸ Ecclessiastical Ranks:

On account of his devoted services to Buddhism over the past decades, he has been successively elevated to the following ecclesiastical ranks:

- Phra Srivisuddhimoli
- Phra Rajavaramuni
- Phra Debvedi
- Phra Dhammapitaka
- Phra Brahmagunabhorn

☸ International awards and recognitions:

- 1994 UNESCO Prize for Peace Education
- 1995 Appointed to a post of Tipiṭaka Acharaya, as a scholar well versed in the Pāḷi Canon, by Nava Nālanda Institute.
- 2005 Awarded the Most Eminent Scholar as a guru of Theravāda Buddhism by The World Buddhist University.

PUBLISHED BOOKS OF P. A. PAYUTTO MAHĀTHERA

1. **Constitution for Living**: *Buddhist Principles for a Fruitful and Harmonious Life*
2. **Dependent Origination**: *The Buddhist Law of Conditionality* (Translated by Robin Moore)
3. **The Pāḷi Canon***: What a Buddhist Must Know*
4. **Characteristics Of Buddhism**
5. **The Seven Factors of Enlightenment**: *A Buddhist Way of Enhancing Health*
6. **Buddhist Solutions for the Twenty-first Century**
7. **Vision of the Dhamma**
8. **Toward Sustainable Science**: *Buddhist Look at Trends in Scientific Thought*
9. **How To Dispel Anger**
10. **Healthy Body – Happy Mind**
11. **Growing in Merit**
12. **Prelude to Buddhadhamma**: *Noble Life – Healthy Society – Delightful Nature*
13. **An Overview of Buddhadhamma**
14. **Reflections on Death and Dying**

☸ Thành tựu:

Ngài Prayudh đã xuất bản một số sách bàn về các vấn đề xã hội đương đại, chẳng hạn như phá thai, từ quan điểm của Phật Giáo. Ngài thường xuyên bày tỏ quan điểm Phật Giáo về các lĩnh vực đa dạng như giáo dục, luật, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Ngài Prayudh nhấn mạnh cách tiếp cận con đường trung đạo của Phật Giáo là con đường tất yếu để được an lạc và tấn hóa. Ngài khẳng định rằng Phật Giáo là sự tổng hợp cuối cùng của các quy luật tự nhiên và đúc kết cơ sở cho khoa học hiện đại. Ngài Prayudh cũng chỉ ra rằng Phật Giáo là con đường tất yếu dẫn đến hạnh phúc.

☸ Giáo phẩm:

Nhờ những cống hiến hết mình cho Phật Giáo trong những thập kỷ qua, Ngài đã liên tiếp được tấn phong các giáo phẩm sau:

- Phra Srivisuddhimoli
- Phra Rajavaramuni
- Phra Debvedi
- Phra Dhammapitaka
- Phra Brahmagunabhorn

☸ Giải thưởng và công nhận quốc tế:

- 1994 Giải thưởng Giáo dục Hòa bình của UNESCO
- 1995 Được Viện Nava Nālanda bổ nhiệm vào vị trí **Học giả Tam Tạng,** với vai trò là học giả thông thạo Kinh điển Pāḷi.
- 2005 Được Đại học Phật Giáo Thế giới trao giải Học giả Xuất sắc nhất với tư cách là một bậc thầy của Theravāda.

CÁC ẤN PHẨM CỦA NGÀI ĐẠI TRƯỞNG LÃO P.A. PAYUTTO

1. **Kiến tạo cuộc sống:** *Giới luật Phật Giáo cho một đời sống lợi ích và hài hòa*
2. **Duyên khởi:** *Luật Duyên Sanh của Phật Giáo* (Robin Moore dịch)
3. **Kinh Điển Pāḷi:** *Những Điều Phật Tử Phải Biết*
4. **Các đặc tánh của Phật Giáo**
5. **Thất Giác Chi:** *Con đường nâng cao thể chất của Phật Giáo*
6. **Giải pháp Phật Giáo cho thế kỷ 21**
7. **Tri kiến về Giáo Pháp**
8. **Hướng đến Khoa học Bền vững:** *Cái nhìn của Phật Giáo về các xu hướng tư duy khoa học*
9. **Làm Thế Nào Để Xua Tan Cơn Giận**
10. **Thân Khỏe – Tâm Vui**
11. **Tăng trưởng Phước báu**
12. **Khai mở Phật Pháp:** *Đời sống Cao thượng – Xã hội Lành mạnh – Bản chất An vui*
13. **Khái quát về Phật Pháp**
14. **Quán niệm Sự Chết và Cái Chết**

15. **Dictionary of Buddhism**: *Dictionary of Numerical Dhammas, Thai-English & English-Thai*
16. **May the Days & Nights Not Pass in Vain**
17. **Beyond Tolerance and Pleasure**
18. **Buddhist Economics**
19. **Freedom Individual and Social**
20. **Good, Evil and Beyond** *(Kamma in the Buddha's Teaching)* (translated by Puriso Bhikkhu)
21. **Helping Yourself to Help Others** (translated by Puriso Bhikkhu)
22. **Looking to America to Solve Thailand's Problems** (translated by Grant A. Olson)
23. **Samādhi in Buddhism**
24. **Sammāsati** - *An Exposition of Right Mindfulness* (Translated by Dhamma-Vijaya)
25. **Thai Buddhism in the Buddhist World** *(A Survey of the Buddhist Situation Against to Historical Background)*
26. **The Pāḷi Canon** - *What a Buddhist Must Know*
27. **The Three Signs** - *Anicca, Dukkha and Anatta in the Buddha's Teaching* (Translated by Suriyo Bhikkhu)
28. **Wisdom of the Dhamma** *(A Collection of Buddhist Writings in English)*
29. **Buddhism and The Business World** *(The Buddhist way to Deal with Business) [A conversation between Ven. Phra Bhahmagunabhorn (P.A. Payutto) and An International Management Consultant].*
30. **The Buddhist Discipline in Relation to Bhikkhunis** *(Questions and Answers Phra Payutto and Dr. Martin Seeger)*
31. **True Education Begins with Wise Consumption**
32. **The Unheralded Value of the Vinaya** *(The Buddhist Teachings on Social Discipline)*
33. **Honouring the Claim 'We Love the King'**
34. **Royal Virtues**
35. **Perfect Happiness**
36. **Buddhadhamma** - *The Laws of Nature and Their Benefits to Life* (Translated by Robin Philip Moore)
37. **Education Made Easy**
38. **Arriving at the Noble Realm** - *Awakened Women: Surpassing Great Brahma*
39. **Siam Saamtri** - *A Buddhist System of Thai Education*
40. **The Dhamma for Elderly People**

15. **Từ điển Phật học:** *Từ điển Pháp Số, Thái-Anh & Anh-Thái*
16. **Mong cầu Ngày Đêm không Trôi qua Vô ích**
17. **Vượt trên Khoan dung và Khoái lạc**
18. **Kinh Tế Phật Giáo**
19. **Tự do Cá nhân và Xã hội**
20. **Thiện, Ác và Vượt trên Thiện Ác** *(Nghiệp Trong Lời Phật Dạy)* (Tỳ khưu Puriso dịch)
21. **Tự Giúp Mình để Giúp Người** (Tỳ khưu Puriso dịch)
22. **Hướng về Mỹ để giải quyết các vấn đề ở Thái Lan** (Grant A. Olson dịch)
23. **Thiền Định trong Phật Giáo**
24. **Sammāsati** - *Lược giảng về Chánh niệm* (Dhamma-Vijaya dịch)
25. **Phật Giáo Thái Lan trong Thế giới Phật Giáo** *(Khảo sát về tình hình Phật Giáo trong bối cảnh lịch sử)*
26. **Kinh Điển Pāḷi** - *Những Điều Phật Tử Phải Biết*
27. **Tam tướng** - *Vô thường, Khổ đau, và Vô Ngã trong Lời dạy của Đức Phật* (Tỳ khưu Suriyo dịch)
28. **Cao thâm của Giáo Pháp** *(Tuyển tập các Tác phẩm Phật Giáo bằng tiếng Anh)*
29. **Đạo Phật và Thế Giới Kinh Doanh** *(Cách giải quyết kinh doanh trong Phật Giáo)* [Cuộc trò chuyện giữa Hòa thượng Phra Bhahmagunabhorn (P.A. Payutto) và Nhà Tư vấn Quản lý Quốc tế]
30. **Giới luật Phật Giáo về Tỳ khưu ni** *(Vấn đáp Phra Payutto và Tiến sĩ Martin Seeger)*
31. **Giáo dục Đích thực Bắt đầu bằng sự Tiếp thu Khôn ngoan**
32. **Lợi ích của Giới Luật** *(Những Lời Phật dạy về Giới luật Xã hội)*
33. **Cung kính xưng tụng 'Chúng tôi yêu quý Nhà vua'**
34. **Phẩm hạnh Hoàng gia**
35. **Hạnh Phúc Trọn Vẹn**
36. **Phật Pháp** - *Chân lý vạn pháp và lợi ích của nó đối với đời sống* (Robin Philip Moore dịch)
37. **Giáo dục Thực tiễn**
38. **Chứng đắc bậc Thánh:** *Nữ giới Giác ngộ: Thắng xa Đại Phạm Thiên*
39. **Siam Saamtri** - *Hệ thống Giáo dục Phật Giáo Thái Lan*
40. **Giáo Pháp Cho Người Già**

PREFACE OF THE TRANSLATOR

On our trip to the South in mid-2022, we had the book '*Dictionary of Buddhism*' (roughly translated into Vietnamese as '*Từ Điển Phật Học*') by Venerable Bhikkhu P.A. Payutto, a Thai Buddhist monk. The Venerable, born in 1937 in Thailand, is a wise monk who received the noble title of Somdet Phra Buddhakosajarn, the author of many invaluable books on Buddhism.

We were shown this dictionary by Bhikkhu Minh Đạt at Bồ Đề Monastery, at 25 Vi Ba, Vũng Tàu City. We immediately recognized that the dictionary listing many Numerical Dhammas is handy for contemporary Buddhist learners because it is bilingual with brief, concise Roman Pāḷi and English. This book consists of three parts, but we only choose the part named '**Dictionary of Numerical Dhammas**,' (translated into Vietnamese as '**Từ Điển Pháp Số**'). By comparison, this section has many similarities with the book 'Treasures of the Dhamma' by the late Venerable Bhikkhu Bửu Chơn (printed in 1961) and Venerable Bhikkhu Giác Giới (compiled in 2005). These valuable Buddhist documents could help Vietnamese Buddhist learners in understanding and remembering each factor of the Dhamma more easily.

During the process of compiling this book, we refined the Pāḷi Roman, and English scripts, rearranged the pages, and translated them into Vietnamese. We referred to the translations of the Most Venerable Minh Châu, Bhikkhu Chánh Thân, and especially the two volumes of the book (*Dhamma Dhana,* Dhamma treasures) by the Venerable Elders. We express our sincere appreciation for these valuable references.

Although this book only represents a small part of the Dhamma treasures in Tipiṭaka, it also serves as an excellent motivation for those studying Buddhism and seeking to learn more about Buddhist English terms. This book consists of 365 parts as whole Dhamma from groups one upto groups of more than ten. While compiling this book, we refer back to the Tipiṭaka Pāḷi to achieve as much accuracy and completeness as possible. Many entries in the dictionary of Numerical Dhammas of Bhante P.A. Payutto do not list Pāḷi text, so we tried to supplement it so that Buddhist learners clould have more material references for ease of comparison.

During the compilation process, we made great effort to minimize errors, but it is impossible to avoid all mistakes. We sincerely acknowledge this and hope that monks, nuns, and Buddhists near and far will provide their loving guidance to help improve future editions.

We want to express our gratitude to the Most Venerable Tuệ Tâm and Venerable Tường Nhân for helping me in good dwelling and conditions to complete this translation work. We want to thank Lay-devotee Huyền Cát and Liên Hoa Vegetarian Restaurant in offering food throughout the process. We respectfully thank Bhik. Minh Tánh, Bhik. Minh Đạt and Lay-devotees Hồng Nga, Ý Nhi, Gandha Citta, Phùng Tấn Luật and others who have contributed to the editing and commentary of this translation to ensure its perfection.

We would like to express our gratitude to the Buddhist Monks, Nuns, and Lay-devotees near and far who have contributed funds and requisites to complete this work. We also extend our gratitude to the groups of donors for providing financial support towards the project's completion. May the merit that we accumulate be shared equally with all gods and humans, especially Monks, Nuns, and Buddhists far and near who have sought protection from the Triple Gem. May this merit be accomplished equally in wisdom and liberation in the future!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *May the Buddha's Teachings endure long!*

Bhikkhu Đức Hiền (Mettāguṇa),
Pháp Luân Monastery,
Phú Hội Ward, Huế City,
Early Summer, March 25, 2023, B.E. 2566

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Nhân chuyến vào Nam giữa năm 2022, chúng tôi tình cờ có được tập sách '*Dictionary of Buddhism*' tạm dịch là 'Từ Điển Phật Giáo' của Ngài Trưởng lão P.A. Payutto, là vị cao Tăng Phật Giáo Thái Lan. Trưởng lão sanh năm 1937 tại Thái Lan, là một danh Tăng thông thái được nhận phẩm hiệu cao quý là Somdet Phra Buddhakosajarn với nhiều tác phẩm kinh sách Phật Giáo có giá trị.

Chúng tôi được Tỳ khưu Minh Đạt ở chùa Bồ Đề, 25 Vi Ba, Tp. Vũng Tàu cho xem cuốn từ điển này. Chúng tôi nhận thấy cuốn từ điển liệt kê nhiều Pháp Số rất hữu ích cho người học Phật đương đại bởi ngôn ngữ sử dụng là Pāḷi Roman và tiếng Anh khá ngắn gọn, súc tích. Cuốn này gồm có ba phần, nhưng chúng tôi chỉ chọn phần '**Dictionary of Numerical Dhammas**', tạm dịch là '**Từ Điển Pháp Số**'. Theo đối chiếu, chúng tôi nhận thấy phần này có nhiều phần tương đồng với cuốn *Kho Tàng Pháp Bảo* của Cố Trưởng Lão Bửu Chơn (in năm 1961), và của Tỳ Khưu Giác Giới (biên soạn năm 2005). Đó là những tài liệu Phật Giáo quý báu giúp người học Phật hiểu rõ và dễ nhớ hơn từng chi Pháp.

Chúng tôi bắt đầu gạn lọc các chữ Pāḷi Roman, tiếng Anh, rồi dàn lại trang và dịch Việt. Trong quá trình biên dịch, chúng tôi tham khảo các bản dịch của Ngài Hòa Thượng Minh Châu, Tỳ khưu Chánh Thân, và đặc biệt là hai tập sách *Kho Tàng Pháp Bảo (Dhamma Dhana)* của các vị Trưởng lão tiền bối. Chúng con thành kính tri ân các vị về những tài liệu tham khảo quý báu đó.

Dẫu tập sách này chỉ là một phần nhỏ trong kho tàng Pháp Bảo trong Tam Tạng, nhưng nó là động lực lớn cho những ai học Phật và muốn tham cứu thêm thuật ngữ tiếng Anh Phật Giáo. Tập sách này gồm 365 phần chia đều từ pháp một chi cho đến pháp trên mười chi. Trong quá trình biên dịch tập sách này, chúng tôi cố gắng tham chiếu lại Tam Tạng Pāḷi hầu mong đạt được độ chính xác cao và đầy đủ nhất có thể. Có nhiều chi pháp trong tập Từ Điển Pháp Số của Ngài P.A. Payutto không liệt kê Pāḷi nên chúng tôi cố gắng bổ khuyết để người học Phật có thêm phần tư liệu đối chiếu. Hình thức tam ngữ, Pāḷi đi đầu vì đây là ngôn ngữ tôn quý của chư Phật và đa dạng ngôn ngữ để giúp thế hệ trẻ học Phật dễ dàng so sánh.

Trong quá trình biên dịch, chúng con/chúng tôi đã cố gắng hạn chế tối đa những sai sót, dẫu vậy cũng không sao tránh khỏi các lỗi. Chúng con/chúng tôi thành thật ghi nhận, và kính mong quý Tăng Ni và Phật tử gần xa niệm tình chỉ dạy cho tái bản lần sau được hoàn mỹ hơn.

Chúng con thành kính tri ân Hòa Thượng Tuệ Tâm và Thượng Tọa Tường Nhân đã tạo điều kiện thuận lợi về trú xứ để hoàn thành việc soạn dịch tác phẩm này. Chúng tôi kính cảm ơn đến PT. Huyền Cát và nhà hàng Chay Liên Hoa đã cúng dường vật thực trong suốt thời gian qua. Chúng con/chúng tôi kính tri ân đến TK. Minh Tánh, TK. Minh Đạt và PT. Hồng Nga, PT. Ý Nhi, Gandha Citta PT. Phùng Tấn Luật cùng các vị khác đã chỉnh sửa và góp ý bản dịch để được hoàn thiện hơn.

Chúng con/chúng tôi xin tri ân chư Tăng Ni và Phật tử gần xa đã đóng góp tịnh tài, tịnh vật để hoàn thành tác phẩm biên dịch này. Kính tri ân đến các nhóm thí chủ đã gom góp nhiều tài lực để công trình sớm hoàn thành.

Phần phước này, xin chia đều đến tất cả chư Thiên và nhân loại, nhất là chư Tăng, Ni cùng các Phật tử gần xa thân quý đã hộ trì Tam Bảo. Mong cho phước thiện này được thành tựu trí tuệ và giải thoát trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thảy!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *Mong cho Giáo Pháp được trường tồn!*

Tỳ khưu Đức Hiền,
Chùa Pháp Luân, Phú Hội, Tp. Huế,
Chớm Hạ, 25.03.2023, PL. 2566

ABBREVIATIONS

(Tipiṭaka, Aṭṭhakathā, Ṭika)

Vinaya Piṭaka		**Basket of Discipline**
Vin.	***Vinaya Piṭaka*** (5 vols.)	***Basket of Discipline***
VinA.	Vinaya Aṭṭhakathā (Samantapāsādikā)	Discipline Commentary
VinṬ.	Vinaya Aṭṭhakathā Ṭikā (Sāratthadīpanī)	Discipline Sub-commentary
Sutta Piṭaka		**Basket of Discourses**
D.	***Dīghanikāya*** (3 vols.)	***Long Discourses***
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī)	Long Discourses Commentary
DAṬ.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā Ṭikā (Līnatthapakāsinī)	Long Discourses Sub-commentary
M.	***Majjhimanikāya*** (3 vols.)	***Middle-length Discourses***
MA.	Majjhimanikāya Aṭṭhakathā (Papaṭcasūdanī)	Middle-length Discourses Commentary
S.	***Saṃyuttanikāya*** (5 vols.)	***Connected Discourses*** Kindred Sayings
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sāratthapakāsinī)	Connected Discourses Commentary
A.	***Aṅguttaranikāya*** (5 vols.)	***Numbered/ Numerical Discourses***
AA.	Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī)	Numbered Discourses Commentary
	Khuddakanikāya	***Minor Collection***
Kh.	Khuddakapāṭha	Short Readings
KhA.	Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Short Readings Commentary
Dh.	Dhammapada	Path of Dhamma
DhA.	Dhammapada Aṭṭhakathā	Path of Dhamma Commentary
Ud.	Udāna	Exclamations
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Exclamations Commentary
It.	Itivuttaka	Thus-saids
ItA.	Itivuttaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Thus-saids Commentary
Sn.	Suttanipāta	Discourses Collection
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Discourses Collection Commentary
Vv.	Vimānavatthu	Stories Of The Celestial Mansions
VvA.	Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Stories Of The Mansions Commentary
Pv.	Petavatthu	Stories of the Hungry Ghosts
PvA.	Petavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Stories of the Hungry Ghosts Commentary
Thag.	Theragāthā	Verses of the Elder Monks
ThagA.	Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Verses of the Elder Monks Commentary
Thīg.	Therīgāthā	Verses of the Elder Nuns

CHỮ VIẾT TẮT

(Tam Tạng, Chú Giải, Sớ Giải)

Vinaya Piṭaka		**Tạng Luật**
Vin.	***Vinaya Piṭaka*** (5 tập hay 9 tập)	***Tạng Luật***
VinA.	Vinaya Aṭṭhakathā (Samantapāsādikā)	Chú giải Luật
VinṬ.	Vinaya Aṭṭhakathā Ṭikā (Sāratthadīpanī)	Sớ giải Luật
Sutta Piṭaka		**Tạng Kinh**
D.	***Dīghanikāya*** (3 tập)	***Trường Bộ***
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī)	Chú giải Trường Bộ
DAṬ.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā Ṭikā (Līnatthapakāsinī)	Sớ giải Trường Bộ
M.	***Majjhimanikāya*** (3 tập)	***Trung Bộ***
MA.	Majjhimanikāya Aṭṭhakathā (Papaṭcasūdanī)	Chú giải Trung Bộ
S.	Saṃyuttanikāya (5 tập)	***Tương Ưng Bộ***
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sāratthapakāsinī)	Chú giải Tương Ưng Bộ
A.	***Aṅguttaranikāya*** (5 tập)	***Tăng Chi Bộ***
AA.	Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī)	Chú giải Tăng Chi Bộ
	Khuddakanikāya	***Tiểu Bộ***
Kh.	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng
KhA.	Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Chú giải Tiểu Tụng
Dh.	Dhammapada	Pháp Cú
DhA.	Dhammapada Aṭṭhakathā	Chú giải Pháp Cú
Ud.	Udāna	Phật Tự Thuyết
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Phật Tự Thuyết
It.	Itivuttaka	Phật Thuyết Như Vậy
ItA.	Itivuttaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Phật Thuyết Như Vậy
Sn.	Suttanipāta	Kinh Tập
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Chú giải Kinh Tập
Vv.	Vimānavatthu	Thiên Cung Sự
VvA.	Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Thiên Cung Sự
Pv.	Petavatthu	Chuyện Ngạ Quỷ
PvA.	Petavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Chuyện Ngạ Quỷ
Thag.	Theragāthā	Trưởng Lão Tăng Kệ
ThagA.	Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ
Thīg.	Therīgāthā	Trưởng Lão Ni Kệ

ThīgA.	Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Verses of the Elder Nuns Commentary
J.	Jātaka (Aṭṭhakathā)	Birth Stories
Nd 1	Mahāniddesa	Great Explanation
Nd 2	Cūḷaniddesa	Minor Explanation
NdA.	Niddesa Aṭṭhakathā (Saddhammapajjotikā)	Explanation Commentary
Ps.	Paṭisambhidāmagga	Path of Discrimination
PsA.	Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammapakāsinī)	Path of Discrimination Commentary
Ap.	Apadāna	Stories (of the Buddha, Monks and Nuns)
ApA.	Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī)	
Bv.	Buddhavaṃsa	History of the Buddhas
BvA.	Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Madhuratthavilāsinī)	History of the Buddhas Commentary
Cp.	Cariyāpiṭaka	Basket of Conduct
CpA.	Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Basket of Conduct Commentary
Miln.	Milindapaṭhā	Questions of Milinda
Nett.	Nettipakaraṇa	Guide to Interpretation
Ptk.	Peṭakopadesa	Instruction Concerning the Tipiṭaka
Abhidhamma Piṭaka		**Basket of Higher Discourse**
Dhs.	***Dhammasaṅgaṇī***	***Enumeration of Factors***
DhsA.	Dhammasaṅgaṇī Aṭṭhakathā (Aṭṭhasālinī)	Enumeration of Factors Commentary
Vbh.	***Vibhaṅga***	***Analysis***
VbhA.	Vibhaṅga Aṭṭhakathā (Sammohavinodanī)	Analysis Commentary
Kvu.	***Kathāvatthu***	***Points of Controversy***
KvuA.	Kathāvatthu Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Points of Controversy Commentary
Dhtk.	***Dhātukathā***	***Discussion of Elements***
DhtkA.	Dhātukathā Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Discussion of Elements Commentary
Pug.	***Puggalapaṭṭatti***	***Descriptions of Individuals***
PugA.	Puggalapaṭṭatti Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Descriptions of Individuals Commentary
Yam.	***Yamaka***	***Pairs (eschatological)***
YamA.	Yamaka Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Pairs Commentary
Pat.	***Paṭṭhāna***	***Foundational Conditions***
PatA.	Paṭṭhāna Aṭṭhakathā (Pañcappakaraṇaṭṭhakathā)	Foundational Conditions Commentary
Comp.	Compendium of Philosophy (Abhidhammatthasaṅgaha)	
Vism.	**Visuddhimagga**	**Path of Purification**
VismṬ.	Visuddhimagga Mahāṭikā (Paramatthamañjusā)	Path of Purification Great Sub-commentary

ThīgA.	Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Trưởng Lão Ni Kệ
J.	Jātaka (Aṭṭhakathā)	Bổn Sanh(Chuyện Tiền Thân) (Chú giải)
Nd 1	Mahāniddesa	Đại Diễn Giải
Nd 2	Cūḷaniddesa	Tiểu Diễn Giải
NdA.	Niddesa Aṭṭhakathā (Saddhammapajjotikā)	Chú giải Diễn Giải
Ps.	Paṭisambhidāmagga	Phân Tích Đạo
PsA.	Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammapakāsinī)	Chú giải Phân Tích Đạo
Ap.	Apadāna	Thánh Nhân Ký Sự
ApA.	Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī)	Chú giải Thánh Nhân Ký Sự
Bv.	Buddhavaṃsa	Phật Sử
BvA.	Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Madhuratthavilāsinī)	Chú giải Phật Sử
Cp.	Cariyāpiṭaka	Hạnh Tạng
CpA.	Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Hạnh Tạng
Miln.	Milindapaṭhā	Milanada Vấn Đạo
Nett.	Nettipakaraṇa	Cẩm Nang Học Phật
Ptk.	Peṭakopadesa	Tam Tạng Chỉ Nam
Abhidhamma Piṭaka		**Tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận)**
Dhs.	***Dhammasaṅgaṇī***	***Bộ Pháp Tụ***
DhsA.	Dhammasaṅgaṇī Aṭṭhakathā (Aṭṭhasālinī)	Chú giải Bộ Pháp Tụ
Vbh.	***Vibhaṅga***	***Bộ Phân Tích***
VbhA.	Vibhaṅga Aṭṭhakathā (Sammohavinodanī)	Chú giải Bộ Phân Tích
Kvu.	***Kathāvatthu***	***Bộ Ngữ Tông***
KvuA.	Kathāvatthu Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Ngữ Tông
Dhtk.	***Dhātukathā***	***Bộ Chất Ngữ***
DhtkA.	Dhātukathā Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Chất Ngữ
Pug.	***Puggalapaṭṭatti***	***Bộ Nhân Chế Định***
PugA.	Puggalapaṭṭatti Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Nhân Chế Định
Yam.	***Yamaka***	***Bộ Song Đối***
YamA.	Yamaka Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Song Đối
Pat.	***Paṭṭhāna***	***Bộ Vị trí***
PatA.	Paṭṭhāna Aṭṭhakathā (Pañcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Vị Trí
Comp.	Compendium of Philosophy (Abhidhammatthasaṅgaha)	Vi Diệu Pháp Tập Yếu
Vism.	**Visuddhimagga**	**Thanh Tịnh Đạo**
VismṬ.	Visuddhimagga Mahāṭikā (Paramatthamañjusā)	Đại sớ giải Thanh Tịnh Đạo

PĀḶI ALPHABET

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Pāḷi was the language spoken by the Buddha and employed by Him to expound His Doctrine of Deliverance.

Māgadhī is its real name, its being the dialect of the people of Magadha — a district in Central India. Pāḷi, lit. "line" or "text", is, strictly speaking, the name for the Buddhist Canon.

Nowadays the term Pāḷi is often applied to the language in which the Buddhist texts or scriptures were written.The Pāḷi language must have had characters of its own, but at present they are extinct.

The Pāḷi Alphabet consists of forty-one letters, — eight vowels and thirty-three consonants.

8 Vowels (Sara) **a**, **ā**, **i**, **ī**, **u**, **ū**, **e**, **o**.

33 Consonants (Vyañjana)

Gutturals	**k, kh, g, gh, ṅ.**	**ka** group
Palatals	**c, ch, j, jh, ñ.**	**ca** group
Cerebrals	**ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ.**	**ṭa** group
Dentals	**t, th, d, dh, n.**	**ta** group
Labials	**p, ph, b, bh, m.**	**pa** group
Palatal[1]	**y.**	
Cerebral[1]	**r.**	
Dental[1]	**l.**	

Dental and Labial[1] ..... **v**.
Dental (sibilant) ..... **s**.
Aspirate ..... **h**.
Cerebral ..... **ḷ**.
Niggahita ..... **ṃ**.

[1] Semi-vowels

MẪU TỰ PĀḶI

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Pāḷi là ngôn ngữ đã được Đức Phật nói lên và sử dụng để thuyết giảng Giáo lý Giải thoát của mình.

Māgadhī là tên ngôn ngữ thật của nó, đó là phương ngữ của người dân Magadha - một tỉnh lỵ ở Trung Ấn Độ. Pāḷi, nghĩa đen là "hàng, dòng" hay "văn bản", nói một cách ngắn gọn đây là tên gọi của Kinh Điển Phật Giáo.

Ngày nay thuật ngữ Pāḷi thường được áp dụng cho ngôn ngữ mà các mẫu tự hay kinh văn của Phật Giáo được viết lại. Ngôn ngữ Pāḷi hẳn đã có các ký tự riêng, nhưng hiện tại chúng đã thất truyền.

Bảng chữ cái Pāḷi bao gồm bốn mươi mốt chữ cái gồm tám nguyên âm và ba mươi ba phụ âm.

Có 8 nguyên âm (Sara): **a**, **ā**, **i**, **ī**, **u**, **ū**, **e**, **o**.

Có 33 phụ âm (Vyañjana):

Âm Cổ Họng	**k, kh, g, gh, ṅ.**	Nhóm **ka**
Âm Vòm Họng	**c, ch, j, jh, ñ.**	Nhóm **ca**
Âm Uốn Lưỡi	**ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ.**	Nhóm **ṭa**
Âm Răng	**t, th, d, dh, n.**	Nhóm **ta**
Âm Môi	**p, ph, b, bh, m.**	Nhóm **pa**
Âm Vòm Họng[1]	**y.**	
Âm Uốn Lưỡi[1]	**r.**	
Âm Răng[1]	**l.**	

Âm Răng và Âm Môi[1]..... **v**.
Âm Răng (âm có gió)..... **s**.
Âm Bật Hơi..... **h**.
Âm Quặt Lưỡi..... **ḷ**.
Âm Mũi..... **ṃ**.

[1] Các bán nguyên âm.

PRONUNCIATION OF PĀḶI LETTERS

Pāḷi is a phonetic language. As such each letter has its own characteristic sound.

a	is pronounced like	^	in	but
ā	is pronounced like	a	in	art
i	is pronounced like	i	in	pin
ī	is pronounced like	i	in	machine
u	is pronounced like	u	in	put
ū	is pronounced like	u	in	rule
e	is pronounced like	e	in	ten
o	is pronounced like	o	in	hot
k	is pronounced like	k	in	key
g	is pronounced like	g	in	get
ṅ	is pronounced like	ng	in	ring
c	is pronounced like	ch	in	rich
j	is pronounced like	j	in	jug
ñ	is pronounced like	gn	in	signor
ṭ	is pronounced like	t	in	not
ḍ	is pronounced like	d	in	hid
ṇ	is pronounced like	n	in	hint
p	is pronounced like	p	in	lip
b	is pronounced like	b	in	rib
m	is pronounced like	m	in	him
y	is pronounced like	y	in	yard
r	is pronounced like	r	in	rat
l	is pronounced like	l	in	sell
v	is pronounced like	v	in	vile
s	is pronounced like	s	in	sit
h	is pronounced like	h	in	hut
ḷ	is pronounced like	l	in	felt
ṃ	is pronounced like	ng	in	sing

- The vowels "**e**" and "**o**" are always long, except when followed by a double consonant; e.g., **ettha**, **oṭṭha**.

- The fifth consonant of each group is called a "nasal".

- There is no difference between the pronunciation of "**ṅ**" and "**ṃ**". The former never stands at the end, but is always followed by a consonant of its group.

- The dentals "**t**" and "**d**" are pronounced with the tip of the tongue paced against the front upper teeth.

- The aspirates "**kh**", "**gh**", "**ch**", "**jh**", "**ṭh**", "**ḍh**", "**th**", "**dh**", "**ph**", "**bh**", are pronounced with "**h**" sound immediately following; e.g., in blockhead, pighead, cat-head, log-head, etc., where the "**h**" in each is combined with the preceding consonant in pronunciation.

CÁCH PHÁT ÂM PĀḶI

Pāḷi là một ngôn ngữ tượng thanh. Cứ mỗi chữ cái đều có một âm thanh đặc trưng riêng.

a	được phát âm như	ả	trong	ả
ā	được phát âm như	a	trong	a
i	được phát âm như	ỉ	trong	ỉ
ī	được phát âm như	i	trong	i
u	được phát âm như	ủ	trong	ủ
ū	được phát âm như	u	trong	u
e	được phát âm như	ê	trong	ê
o	được phát âm như	ô	trong	ô
k	được phát âm như	k	trong	cả
g	được phát âm như	g	trong	gả
ṅ	được phát âm như	ng	trong	ngã
c	được phát âm như	ch	trong	chả
j	được phát âm như	j	trong	chả (gió)
ñ	được phát âm như	nh	trong	nhả
ṭ	được phát âm như	t	trong	tả (nặng)
ḍ	được phát âm như	d	trong	đả (nặng)
ṇ	được phát âm như	n	trong	nả (nặng)
p	được phát âm như	p	trong	pả
b	được phát âm như	b	trong	bả
m	được phát âm như	m	trong	mả
y	được phát âm như	d/gi	trong	giả
r	được phát âm như	r	trong	rả
l	được phát âm như	l	trong	lả
v	được phát âm như	v	trong	vả
s	được phát âm như	x	trong	xả
h	được phát âm như	h	trong	hả
ḷ	được phát âm như	l	trong	lả
ṃ	được phát âm như	ng	trong	ăng

- Các nguyên âm "**e**" và "**o**" luôn kéo dài, ngoại trừ khi được ghép bởi một phụ âm đôi; ví dụ: **ettha**, **oṭṭha**.

- Phụ âm thứ năm của mỗi nhóm được gọi là "âm mũi".

- Không có sự khác biệt giữa cách phát âm của "**ṅ**" và "**ṃ**". Phụ âm **ṅ** không bao giờ đứng ở cuối, nhưng luôn được theo sau bởi một phụ âm cùng nhóm.

- Các âm răng "**ṭ**" và "**ḍ**" được phát âm bằng đầu lưỡi được đặt vào các răng ở phía trên.

- Các chữ cái bật hơi như "**kh**", "**gh**", "**ch**", "**jh**", "**ṭh**", "**ḍh**", "**th**", "**dh**", "**ph**", "**bh**", có phụ âm "**h**" đi kèm thì được phát âm mạnh và có gió; ví dụ: khả (**kh**), thả (**ṭh**, nặng), thả (**th**, nhẹ) phả (**ph**), gờ-hả (**gh**), đờ-hả (**dh**), bờ-hả (**bh**), chả (**ch**), chả (**jh**, mạnh, có gió) v.v...

PĀḶI PRONUNCIATION TABLE

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	le	lo	laṃ
s[xå]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	le	lo	laṃ
s[xả]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀḶI (TIPIṬAKAPĀḶI)

Lược đồ này được cập nhật lúc 10.35 p.m, 12/4/2023, www.tamtangpaliviet.net
Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tạng Kinh 36 cuốn và Tạng Vi Diệu Pháp 13 cuốn. Tam Tạng Kinh điển Pāḷi gồm ***58 cuốn*** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	**LUẬT**	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	**KINH**	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi		Tựa Việt Ngữ	STT
SUTTANTA	**KINH**	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
			Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
			Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
			Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
			Suttanipātapāḷi	Kinh Tập	29
			Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30
			Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	-
			Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Tăng Kệ	31
			Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-
			Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32
			Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33
			Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34
			Mahāniddesapāḷi	Đại Diễn Giải	35
			Cullaniddesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
			Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40
			Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	42
			Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	-
			Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	43
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	44
			Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	45
			Milindapañhapāḷi	Mi Tiên Vấn Đạo	46
ABHIDHAMMA	**VI DIỆU PHÁP**	Dhammasaṅganipakaraṇa		Bộ Pháp Tụ	47
		Vibhaṅgapakaraṇa I		Bộ Phân Tích I	48
		Vibhaṅgapakaraṇa II		Bộ Phân Tích II	49
		Kathāvatthu I		Bộ Ngữ Tông I	50
		Kathāvatthu II		Bộ Ngữ Tông II	51
		Kathāvatthu III		Bộ Ngữ Tông III	-
		Dhātukathā		Bộ Chất Ngữ	52
		Puggalapaññattipāḷi		Bộ Nhân Chế Định	53
		Yamakapakaraṇa I		Bộ Song Đối I	54
		Yamakapakaraṇa II		Bộ Song Đối II	55
		Yamakapakaraṇa III		Bộ Song Đối III	56
		Paṭṭhānapakaraṇa I		Bộ Vị Trí I	57
		Paṭṭhānapakaraṇa II		Bộ Vị Trí II	58
		Paṭṭhānapakaraṇa III		Bộ Vị Trí III	

EKAKA
GROUPS OF ONE

[1] Appamāda: heedfulness, diligence, earnestness.
D.II.156; S.I.86–89; S.V.30–45; A.I.11–17; A.III.365; A.V.21.

[2] Kalyāṇamittatā: having good friends; good company; friendship with the lovely; favourable social environment.
S.V.2–30; A.I.14–18; It.10.

[3] Yonisomanasikāra: reasoned attention; mature attention, systematic attention; analytical thinking; critical reflection; thinking in terms of specific conditionality; thinking by way of causal relations.

1. ***Katamo eko dhammo bahukāro?*** **Appamādo kusalesu dhammesu.** *What one thing is helpful?* Diligence in skilful qualities.
2. ***Katamo eko dhammo bhāvetabbo?*** **Kāyagatāsati sātasahagatā.** *What one thing should be developed?* Mindfulness of the body that is full of pleasure.
3. **Katamo eko dhammo pariññeyyo? Phasso sāsavo upādāniyo.** *What one thing should be completely understood?* Contact, which is accompanied by defilements and is prone to being grasped.
4. **Katamo eko dhammo pahātabbo? Asmimāno.** *What one thing should be given up?* The conceit 'I am'.
5. **Katamo eko dhammo hānabhāgiyo? Ayonisomanasikāro.** *What one thing makes things worse?* Improper attention.
6. **Katamo eko dhammo visesabhāgiyo? Yonisomanasikāro.** *What one thing leads to distinction?* Proper attention.
7. **Katamo eko dhammo duppaṭivijjho? Ānantariko cetosamādhi.** *What one thing is hard to comprehend?* The heart's immersion of immediate result.
8. **Katamo eko dhammo uppādetabbo? Akuppaṃ ñāṇaṃ.** *What one thing should be produced?* Unshakable knowledge.
9. **Katamo eko dhammo abhiññeyyo? Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.** *What one thing should be directly known?* All sentient beings are sustained by food.
10. **Katamo eko dhammo sacchikātabbo? Akuppā cetovimutti.** *What one thing should be realized?* The unshakable release of the heart.

Dīgha Nikāya 34, Dasuttarasutta.

EKAKA
PHÁP MỘT CHI

[1] Appamāda: không phóng dật, sự tinh cần, sự siêng năng.
D.II.156; S.I.86–89; S.V.30–45; A.I.11–17; A.III.365; A.V.21.

[2] Kalyāṇamittatā: thiện hữu, thiện bằng hữu, tình bạn đáng yêu; môi trường xã hội thuận lợi.
S.V.2–30; A.I.14–18; It.10.

[3] Yonisomanasikāra: như lý tác ý; khéo tác ý, tác ý chơn chánh, chú ý có hệ thống; tư duy có phân tích; phản ánh có biện luận; suy nghĩ trong điều kiện cụ thể; suy nghĩ theo luật nhân quả.

1. ***Katamo eko dhammo bahukāro?*** **Appamādo kusalesu dhammesu.** *Thế nào là một pháp có nhiều tác dụng?* Tinh cần đối với các thiện pháp.
2. ***Katamo eko dhammo bhāvetabbo?*** **Kāyagatāsati sātasahagatā.** *Thế nào là một pháp cần được tu tập?* Niệm thân câu hữu với khả ý.
3. ***Katamo eko dhammo pariññeyyo?*** **Phasso sāsavo upādāniyo.** *Thế nào là một pháp cần phải liễu tri?* Xúc cảnh lậu cảnh thủ.
4. ***Katamo eko dhammo pahātabbo?*** **Asmimāno.** *Thế nào là một pháp cần phải đoạn trừ?* Ngã mạn.
5. ***Katamo eko dhammo hānabhāgiyo?*** **Ayonisomanasikāro.** *Thế nào là một pháp đưa đến tổn giảm?* Phi như lý tác ý.
6. **Katamo eko dhammo visesabhāgiyo? Yonisomanasikāro.** *Thế nào là một pháp đưa đến thù thắng?* Như lý tác ý.
7. ***Katamo eko dhammo duppaṭivijjho?*** **Ānantariko cetosamādhi.** *Thế nào là một pháp khó thể nhập?* Vô gián định tâm.
8. ***Katamo eko dhammo uppādetabbo?*** **Akuppaṃ ñāṇaṃ.** *Thế nào là một pháp cần được sanh khởi?* Bất động trí.
9. ***Katamo eko dhammo abhiññeyyo?*** **Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā.** *Thế nào là một pháp cần được thắng tri?* Tất cả chúng sanh tồn tại nhờ vật thực.
10. ***Katamo eko dhammo sacchikātabbo?*** **Akuppā cetovimutti.** *Thế nào là một pháp cần được tác chứng?* Bất động tâm giải thoát.

Dīgha Nikāya 34, Dasuttarasutta.

[4] Attha 2: meaning.

1. **Neyyattha:** meaning to be inferred; meaning requires interpretation; implicit meaning, indirect meaning.
2. **Nītattha:** obvious meaning; explicit meaning; straight-forward meaning, direct meaning.

A.I.60.

[5] Antā 2: the two extremes.

1. **Kāmasukhallikānuyoga:** the extreme of sensual indulgence; extreme hedonism.
2. **Attakilamathānuyoga:** the extreme of self-mortification; extreme asceticism.

Vin.I.10; S.V.420.

[6] Arahanta 2: an Arahant, "worthy one", enlightened being, one who has gained insight into the true nature of existence and has achieved Nibbāna.

1. **Sukkhavipassaka:** dry-insight practitioner, dry-visioned, an arahant who has gained the goal entirely through "dry insight".
2. **Samatha-yānika:** one who has absorption concentration as his vehicle, one develops insight preceded by calm.

[**Suddhavipassanā-yānika:** one who has pure insight as his vehicle, one develops calm preceded by pure insight].

KhA. 178, 183; Vism.587,666.

]◊[Arahanta 4:

[127] Arahanta 4:

[4] Attha 2: nghĩa, ý nghĩa, nghĩa lý.

1. **Neyyattha:** bất liễu nghĩa, nghĩa cần được suy luận; nghĩa cần được giải thích; nghĩa hàm ẩn, nghĩa gián tiếp.
2. **Nītattha:** liễu nghĩa, nghĩa rõ ràng; nghĩa tỏ tường; nghĩa trực diện, nghĩa trực tiếp.

A.I.60.

[5] Antā 2: hai cực đoan.

1. **Kāmasukhallikānuyoga:** lợi dưỡng, đắm say dục lạc.
2. **Attakilamathānuyoga:** khổ hạnh, đắm say khổ hạnh ép xác.

Vin.I.10; S.V.420.

[6] Arahanta 2: bậc A-la-hán, "bậc Ứng Cúng", bậc giác ngộ, vị đã chứng được tuệ quán đối với sự hiện hữu các pháp và đã chứng đắc Niết Bàn.

1. **Sukkhavipassaka:** 'can quán giả', bậc khô quán, vị minh sát thô, bậc A-la-hán là vị đã hoàn toàn chứng đắc cứu cánh nhờ "minh sát khô khan".
2. **Samatha-yānika:** 'chỉ phương giả', bậc giác ngộ nhờ thiền chỉ, bậc phát triển tuệ giác nhờ thiền định.
   [**Suddhavipassanā-yānika:** 'thuần (tịnh) quán phương giả', bậc chứng đắc nhờ tuệ quán thanh tịnh, vị phát triển thiền chỉ nhờ tuệ quán thanh tịnh].

KhA. 178, 183; Vism.587,666.

]◊[Arahanta 4:

[127] Arahanta 4:

[7] Ariya-puggala 2: noble one, noble person.

1. **Sekha:** a trainee, a learner, one who requires further training, one who is practising the Dhamma.
2. **Asekha:** a non-trainee, one beyond training, a disciple perfected in training, an adept.

A.I.62.

]◊[Ariya-puggala 4:

[129] Ariya-puggala 4:

]◊[Ariya-puggala 7:

[276] Ariya-puggala 7:

]◊[Ariya-puggala 8:

[295] Ariya-puggala 8:

[8] Iddhi 2: success, prosperity, achievement, accomplishment.

1. **Āmisa-iddhi:** material achievement.
2. **Dhamma-iddhi:** spiritual achievement.

[9] Upaññāta-dhamma 2: 'known things', the essence of Dhamma-inspired practice that is self-effort in self-awakening.

1. **Asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu:** non-contentment in regard to wholesome qualities.
2. **Appaṭivāṇitā padhānasmiṃ:** indefatigability in striving.

A.I.93, D.214;A.I.50,95; Dhs. 8,234.

[10] Kamma 2: action; deed.

1. **Akusala-kamma:** unwholesome action; evil deed; bad deed.
2. **Kusala-kamma:** wholesome action; good deed.

A.I.104, 263; It.25,55.

[7] Ariya-puggala 2: bậc thánh, vị cao quý.

1. **Sekha:** bậc hữu học, bậc cần được tu tập thêm, bậc đang thực hành Giáo pháp.
2. **Asekha:** bậc vô học, bậc không còn tu tập, vị đệ tử toàn hảo trong tu tập, bậc lão luyện.

A.I.62.

]◊[Ariya-puggala 4:

[129] Ariya-puggala 4:

]◊[Ariya-puggala 7:

[276] Ariya-puggala 7:

]◊[Ariya-puggala 8:

[295] Ariya-puggala 8:

[8] Iddhi 2: sự thành công, thịnh vượng, sự thành tựu, việc hoàn thành.

1. **Āmisa-iddhi:** sự thành tựu vật chất.
2. **Dhamma-iddhi:** sự thành tựu tinh thần (pháp).

[9] Upaññāta-dhamma 2: 'pháp cần được liễu tri', cốt lõi của sự thực hành dựa trên Giáo pháp nghĩa là tự mình nỗ lực trong sự tự giác.

1. **Asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu:** không biết đủ trong các thiện pháp.
2. **Appaṭivāṇitā padhānasmiṃ:** không thối chuyển trong tinh cần.

A.I.93, D.214;A.I.50,95; Dhs. 8,234.

[10] Kamma 2: nghiệp, hành động.

1. **Akusala-kamma:** nghiệp bất thiện, việc ác, việc xấu.
2. **Kusala-kamma:** nghiệp thiện, việc tốt.

A.I.104, 263; It.25,55.

[11] Kammaṭṭhāna 2: 'place of work', meditation subject.

1. **Samatha-kammaṭṭhāna:** tranquility meditation, techniques for stilling the mind.
2. **Vipassanā-kammaṭṭhāna:** insight meditation, techniques for developing discernment.

DA.273; A.I.60.

[12] Kāma 2: sensual pleasure, sense desire, sensuality.

1. **Kilesa-kāma:** 'sense desire as defilement', subjective sensuality, i.e., the subjective desire for sensual enjoy.
2. **Vatthu-kāma:** 'sense desire as basis', objective sensuality, i.e., the sensuous objects: forms, sounds, smells, tastes, touches.

Nd12.

[13] Upanijjhāna 2: meditation; scrutiny; examination; reflection.

1. **Ārammaṇūpanijjhāna:** object-scrutinizing Jhāna.
2. **Lakkhaṇūpanijjhāna:** characteristic-examining Jhāna.

AA.II.41; PsA.281; DhsA.167.

[14] Jhāna 2: absorption.

1. **Rūpa-jhāna:** Jhānas of the Fine-Material Sphere.
2. **Arūpa-jhāna:** Jhānas of the Immaterial Sphere.

D.III.222; Dhs.56.

]◊◊[Jhāna 4:

[147] Rūpa-jhāna 4:

]◊◊[Jhāna 8:

1. **Rūpa-jhāna 4:** the Four Absorptions of the Form Sphere.
2. **Arūpa-jhāna 4:** the Four Absorptions of the Formless Sphere.

[147] Rūpa-jhāna 4; [133] Arūpa-jhāna 4:

[15] Dāna 2[1.2]**:** gift; giving; charity; liberality.

1. **Āmisa-dāna:** material gift.
2. **Dhamma-dāna:** gift of Truth, spiritual gift.

A.I.90.

[11] Kammaṭṭhāna 2: 'nơi thực hành / hành xứ', đề mục thiền.

1. **Samatha-kammaṭṭhāna:** đề mục thiền định, các đề mục cho sự tĩnh tâm.
2. **Vipassanā-kammaṭṭhāna:** đề mục thiền quán, các đề mục cho sự phát triển tuệ phân tích (tuệ quán).

DA.273; A.I.60.

[12] Kāma 2: dục, ái dục, dục lạc.

1. **Kilesa-kāma:** 'phiền não dục', cảnh dục, tức là sự đắm say dục trần.
2. **Vatthu-kāma:** 'vật dục', dục căn, tức là đối tượng của tham ái là sắc, thinh, khí, vị, xúc.

Nd12.

[13] Upanijjhāna 2: thiền, sự xem xét tỉ mỉ, sự kiểm nghiệm; sự quán niệm.

1. **Ārammaṇūpanijjhāna:** thiền thẩm định cảnh.
2. **Lakkhaṇūpanijjhāna:** thiền thẩm định tướng.

AA.II.41; PsA.281; DhsA.167.

[14] Jhāna 2: thiền, thiền định.

1. **Rūpa-jhāna:** thiền sắc giới.
2. **Arūpa-jhāna:** thiền vô sắc giới.

D.III.222; Dhs.56.

]◊◊[Jhāna 4:

[147] Rūpa-jhāna 4:

]◊◊[Jhāna 8:

1. **Rūpa-jhāna 4:** thiền sắc giới 4.
2. **Arūpa-jhāna 4:** thiền vô sắc giới 4.

[147] Rūpa-jhāna 4; [133] Arūpa-jhāna 4:

[15] Dāna 2[1.2]**:** thí; cho; tặng; hào phóng.

1. **Āmisa-dāna:** vật thí, bố thí vật chất.
2. **Dhamma-dāna:** Pháp thí; bố thí tinh thần.

A.I.90.

[16] Dāna 2[2.2]**:** gift; giving; almsgiving; offering; charity; liberality; generosity; benevolence; donation; benefaction.

1. **Pāṭipuggalika-dāna:** offering to a particular person; a gift designated to a particular person.
2. **Saṅgha-dāna:** offering to the Saṅgha; a gift dedicated to the Order or to the community of monks as a whole.

M.III.254–6; A.III.392.

[17] Diṭṭhi 2: view; belief; false view.

1. **Sassata-diṭṭhi:** eternalism, eternity-belief, view of permanence.
2. **Uccheda-diṭṭhi:** annihilationism, annihilation-belief.

S.III.97.

]◊◊[Diṭṭhi 3:

[75] Diṭṭhi 3:

[18] Dukkha 2: suffering; pain; discomfort.

1. **Kāyika-dukkha:** physical suffering; bodily pain.
2. **Cetasika-dukkha:** mental suffering; mental pain.

D.II.306; S.V.209.

[19] Dullabha-puggala 2: rare persons.

1. **Pubbakārī:** one who is first to do a favour; previous benefactor; ready benefactor.
2. **Kataññūkatavedī:** one who is grateful and repays the done favour; grateful person.

A.I.87.

[20] Desanā 2[1.2]**:** preaching; exposition.

1. **Puggalādhiṭṭhāna-desanā:** preaching in terms of persons.
2. **Dhammādhiṭṭhāna-desanā:** preaching in terms of ideas.

PsA.449.

[21] Desanā 2[2.2]**:** preaching; exposition; teaching.

1. **Sammati-desanā:** conventional preaching.
2. **Paramattha-desanā:** absolute preaching, ultimate preaching.

AA.I.94; etc.

[16] Dāna 2[2.2]**:** tặng; cho; bố thí; cúng dường; từ thiện; rộng rãi; độ lượng; nhân từ; đóng góp; làm phước.

1. **Pāṭipuggalika-dāna:** cá nhân thí, bố thí cho một người riêng biệt, cho một người cụ thể.
2. **Saṅgha-dāna:** Tăng thí (tập thể thí), cúng dường đến Tăng hay Tăng đoàn.

M.III.254–6; A.III.392.

[17] Diṭṭhi 2: kiến, tà kiến.

1. **Sassata-diṭṭhi:** thường kiến.
2. **Uccheda-diṭṭhi:** đoạn kiến.

S.III.97.

]◊◊[Diṭṭhi 3:

[75] Diṭṭhi 3:

[18] Dukkha 2: khổ; đau khổ; không thoải mái.

1. **Kāyika-dukkha:** khổ thân; đau thân.
2. **Cetasika-dukkha:** khổ tâm; đau tâm.

D.II.306; S.V.209.

[19] Dullabha-puggala 2: hạng người hiếm gặp.

1. **Pubbakārī:** người thi ân, người giúp đỡ đầu tiên; ân nhân trước đây; nhà hảo tâm sẵn sàng.
2. **Kataññūkatavedī:** người báo ân, người biết ân và trả ân; người biết ân.

A.I.87.

[20] Desanā 2[1.2]**:** sự thuyết giảng; sự trình bày.

1. **Puggalādhiṭṭhāna-desanā:** thuyết giảng dựa trên người nghe.
2. **Dhammādhiṭṭhāna-desanā:** thuyết giảng dựa trên pháp.

PsA.449.

[21] Desanā 2[2.2]**:** thuyết giảng; trình bày; giảng dạy.

1. **Sammati-desanā:** 'khái niệm thuyết', thuyết theo tục đế.
2. **Paramattha-desanā:** 'chân nghĩa thuyết', thuyết giảng theo chân đế, thuyết theo nghĩa tuyệt đối, rốt ráo.

AA.I.94; v.v...

[22] Dhamma 2[1.4]**:** things; states; phenomena; matter.

1. **Rūpadhamma:** materiality; corporeality.
2. **Arūpadhamma:** immateriality; incorporeality.

Dhs.193,245.

[23] Dhamma 2[2.4]**:** things; states; phenomena; matter.

1. **Lokiya-dhamma:** mundane states.
2. **Lokuttara-dhamma:** supermundane states.

Dhs.193,245.

[24] Dhamma 2[3.4]**:** things; states; phenomena; matter.

1. **Saṅkhata-dhamma:** conditioned things; constructed things.
2. **Asaṅkhata-dhamma:** unconditioned things; unconstructed things (i.e., Nibbāna).

Dhs.193,244.

[25] Dhamma 2[4.4]**:** things; states; phenomena; matter.

1. **Upādinna-dhamma:** grasped states; states grasped by craving and false view.
2. **Anupādinna-dhamma:** ungrasped states; states not grasped by craving and false view.

Dhs.211,255.

[26] Dhura 2: burden; task; duty; responsibility in the Dispensation.

1. **Gantha-dhura:** duty of study; task of learning.
2. **Vipassanā-dhura:** duty of insight development; task of meditation practice.

DhA.I.7.

[27] Nibbāna 2: Nirvāṇa; extinction; extinguishing; quenching.

1. **Sa-upādisesa-nibbāna:** Nibbāna with the substratum of life remaining.
2. **Anupādisesa-nibbāna:** Nibbāna without any substratum of life remaining.
   - **2.1. Kilesa-parinibbāna:** extinction of the defilements.
   - **2.2. Khandha-parinibbāna:** extinction of the aggregates.

A.IV.379.

[22] Dhamma 2[1.4]**:** pháp; trạng thái; hiện tượng; vấn đề.

1. Rūpadhamma: sắc pháp; hữu hình.

2. Arūpadhamma: vô sắc pháp; vô hình.

Dhs.193,245.

[23] Dhamma 2[2.4]**:** pháp; trạng thái; hiện tượng; vấn đề.

1. Lokiya-dhamma: pháp hiệp thế, pháp thế gian.

2. Lokuttara-dhamma: pháp siêu thế, pháp xuất thế gian.

Dhs.193,245.

[24] Dhamma 2[3.4]**:** pháp; trạng thái; hiện tượng; vấn đề.

1. Saṅkhata-dhamma: pháp hữu vi, pháp tạo tác.

2. Asaṅkhata-dhamma: pháp vô vi, pháp không tạo tác (Niết Bàn).

Dhs.193,244.

[25] Dhamma 2[4.4]**:** pháp; trạng thái; hiện tượng; vấn đề.

1. Upādinna-dhamma: pháp bị thủ; trạng thái chấp thủ do tham ái và tà kiến.

2. Anupādinna-dhamma: pháp bất bị thủ; trạng thái không bị chấp thủ do tham ái và tà kiến.

Dhs.211,255.

[26] Dhura 2: gánh nặng; công việc; phận sự; trách nhiệm trong Giáo Pháp.

1. Gantha-dhura: phận sự học giáo pháp; phận sự học hỏi.

2. Vipassanā-dhura: phận sự hành minh sát; phận sự thực hành thiền.

DhA.I.7.

[27] Nibbāna: Niết Bàn; sự đoạn tận, sự diệt trừ; sự dập tắt, cứu cánh.

1. Sa-upādisesa-nibbāna: hữu dư y Niết Bàn.

2. Anupādisesa-nibbāna: vô dư y Niết Bàn.

2.1. Kilesa-parinibbāna: phiền não Niết Bàn (phiền não đoạn tận).

2.2. Khandha-parinibbāna: ngũ uẩn Niết Bàn (ngũ uẩn đoạn tận).

A.IV.379.

[28] Paññatti 2: concept, designation, name, idea; a regulation, term conventional truth *(sammuti sacca)*.

1. Atthapaññatti: 'meaning[thing] concepts' [**paññāpiyapaññatti:** 'made known[declared] concepts'], the *Paññatti* to be made known or conveyed; concept.

1.1. Saṇṭhānāpaññatti: 'formal concepts', since they correspond to the form of things such as land, mountain, etc.

1.2. Samūhapaññatti: 'collective concepts', since they correspond to a collection or group of things such as chariot, village, etc.

1.3. Disāpaññatti: 'local concepts', since they correspond to locality such as East, West, etc.

1.4. Kālapaññatti: 'time concepts', since they correspond to time such as morning, noon, etc.

1.5. Ākāsapaññatti: 'space concepts', since they correspond to open space such as well, cave, etc.

1.6. Nimittapaññatti: 'sign concepts', since they correspond to mental signs gained by mental development such as visualized image, conceptualized image, etc.

1.7. Sattapaññatti: 'beings concepts', such terms as 'man', 'woman', 'child', 'person', 'dog', and the like are so named because of the five aggregates.

2. Nāmapaññatti: 'naming concepts', [**saddapaññatti:** 'word[voice/sound] concept'], **Paññāpana-paññatti:** 'making know concepts', the *Paññatti* that makes known or conveys; term; designation.

2.1. Vijjamānapaññatti: 'a real concept'. Matter, feeling, etc., exist in an ultimate sense.

2.2. Avijjamānapaññatti: 'an unreal concept'. Land, mountain, etc., are terms given to things that do not exist in an ultimate sense.

2.3. Vijjamānena avijjamānapaññatti: 'an unreal concept by means of a real concept'. 'Possessor of sixfold supernormal vision', here the former does not exist in an ultimate sense, but the latter does.

[28] Paññatti 2: chế định, khái niệm, tên gọi, ý tưởng; quy ước, thuật ngữ, chân lý ước định[tục đế] *(sammuti sacca)*.

1. Atthapaññatti: 'nghĩa chế định', [**paññāpiyapaññatti:** 'công khai[đã biết] chế định'], chế định (**paññatti**) được hiển bày hoặc truyền đạt; ý tưởng.

1.1. Saṇṭhānāpaññatti: 'hữu hình chế định', vì chúng diễn đạt hình tướng của sự vật như đất, núi, v.v...

1.2. Samūhapaññatti: 'hiệp thành chế định', vì chúng diễn đạt sự tổng hợp một số sự vật như là xe, làng, nhà, v.v...

1.3. Disāpaññatti: 'phương hướng chế định', vì chúng diễn đạt phương hướng như Đông, Tây, v.v...

1.4. Kālapaññatti: 'thời gian chế định', vì chúng diễn đạt thời gian như sáng, trưa, v.v...

1.5. Ākāsapaññatti: 'hư không chế định', vì chúng diễn tả khoảng trống như giếng, hang, v.v...

1.6. Nimittapaññatti: 'tướng biểu chế định', vì chúng diễn tả những hình tướng do tu thiền định chứng được như các hình ảnh hình dung, hình ảnh khái niệm, v.v…

1.7. Sattapaññatti: 'chúng sanh chế định', các thuật ngữ như 'đàn ông, 'đàn bà', 'con nít', 'con người', 'con chó', và những thứ tương tự được đặt tên như vậy từ ngũ uẩn.

2. Nāmapaññatti: 'danh chế định' [**saddapaññatti:** ngữ chế định], **Paññāpanapaññatti:** 'hiển bày chế định', chế định (*paññatti*) được hiển bày hoặc truyền đạt; thuật ngữ; chỉ định.

2.1. Vijjamānapaññatti: 'danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có). Sắc, thọ, v.v... có hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột (chân đế).

2.2. Avijjamānapaññatti: 'phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có). Đất, núi, v.v... là những danh từ áp dụng cho những sự vật thật sự không hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột.

2.3. Vijjamānena avijjamānapaññatti: 'danh chơn phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có với một vật thật có). 'Người chứng đắc sáu pháp siêu thế', ở đây trong ý nghĩa cùng tột (chân đế) không có người chứng đắc, nhưng có sự chứng đắc sáu pháp siêu thế.

2.4. Avijjamānena vijjamānapaññatti: 'a real concept by means of an unreal concept'. 'Woman's voice', here the voice exists in an ultimate sense, but not the woman.

2.5. Vijjamānena vijjamānapaññatti: 'a real concept by means of a real concept'. 'Eye-consciousness', here the sensitive eye exists in an ultimate sense, and so does the consciousness dependent on it.

2.6. Avijjamānena avijjamānapaññatti: 'an unreal concept by means of an unreal concept'. 'King's son', here neither the son nor the king exists in an ultimate sense.

Pug.A.171; Comp.198.

]◊◊[Paññatti 6:

[262] Paññatti 6:

[29] Paṭisanthāra 2: hospitality; welcome; greeting.

1. **Āmisa-paṭisanthāra:** worldly hospitality; material or carnal greeting.
2. **Dhamma-paṭisanthāra:** doctrinal hospitality; spiritual greeting.

A.I.93; Vbh.360.

[30] Padhāna 2: striving, struggle; painstaking; endeavours.

1. **Gihi-padhāna:** struggle of householders (to provide the four requisites).
2. **Pabbajita-padhāna:** struggle of the homeless (to renounce all substrates of rebirth).

A.I.49; Netti 159.

[31] Pariyesanā 2: search; quest.

1. **Anariya-pariyesanā:** unariyan or ignoble search.
2. **Ariya-pariyesanā:** ariyan or noble search.

M.I.161; A.I.93.

[32] Pāvacana 2: fundamental teaching; fundamental text; canonical text.

1. **Dhamma:** the Doctrine.
2. **Vinaya:** the Discipline.

DII.154.

2.4. Avijjamānena vijjamānapaññatti: 'phi danh chơn danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có với một vật không thật có). 'Tiếng nói của người phụ nữ', ở đây, trong ý nghĩa cùng tột (theo chân đế), thì có tiếng nói, nhưng người phụ nữ thì không thật sự có hiện hữu.

2.5. Vijjamānena vijjamānapaññatti: 'danh chơn danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có với một vật thật có). 'Nhãn thức', ở đây, trong ý nghĩa cùng tột thì có phần nhạy của con mắt và có sự thấy, hay nhãn thức, tùy thuộc nơi phần nhạy của mắt. Cả hai đều có.

2.6. Avijjamānena avijjamānapaññatti: 'phi danh chơn phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có với một vật không thật có). 'Con ông vua', ở đây, theo chân đế thì không có ông vua mà cũng không có con ông vua.

Pug.A.171; Comp.198.

]◊◊[Paññatti 6:

[262] Paññatti 6:

[29] Paṭisanthāra 2: sự tiếp đãi; sự chào đón; sự chào hỏi.

1. **Āmisa-paṭisanthāra:** tiếp đãi vật chất; sự chào hỏi vật chất hay thể xác.
2. **Dhamma-paṭisanthāra:** tiếp đãi giáo pháp; sự chào hỏi tinh thần.

A.I.93; Vbh.360.

[30] Padhāna 2: sự nỗ lực; sự tinh cần; sự cần mẫn, sự nhẫn nại.

1. **Gihi-padhāna:** sự tinh cần của người tại gia (để có được bốn thứ vật dụng).
2. **Pabbajita-padhāna:** sự tinh cần của người xuất gia (để thoát ly tất cả nhân tái sanh).

A.I.49; Netti 159.

[31] Pariyesanā 2: sự tầm cầu; sự tìm kiếm.

1. **Anariya-pariyesanā:** phi thánh cầu, tầm cầu không cao quý.
2. **Ariya-pariyesanā:** thánh cầu, tầm cầu cao quý.

M.I.161; A.I.93.

[32] Pāvacana 2: nền tảng giáo lý; kinh sách căn bản; kinh điển.

1. **Dhamma:** Giáo Pháp.
2. **Vinaya:** Giới Luật.

DII.154.

[33] Pūjā 2: worship; devotional offering; acts of worship; honouring.

1. **Āmisa-pūjā:** worship or honouring with material things; material offering.
2. **Paṭipatti-pūjā:** worship or honouring with practice; practical worship or offering; worship of the teaching (*Dhamma-pūjā*).

A.I.93; D.II.138.

[34] Bahukāra-dhamma 2: virtues of great assistance.

1. **Sati:** mindfulness, recollection.
2. **Sampajañña:** clear awareness, clear comprehension.

D.III.273; A.I.95.

[35] Buddha-guṇa 2: virtue of a Buddha, quality of the Buddha.

1. **Attahitasampatti:** achievement of personal welfare, achievement of self-benefit, welfare of oneself.
2. **Parahitapaṭipatti:** the practicing of the welfare of others, conducive to the other's welfare.

Vism.209

[36] Bhāvanā 2: cultivating; meditating, mental development.

1. **Samatha-bhāvanā:** tranquillity development.
2. **Vipassanā-bhāvanā:** insight development.

D.III.273; A.I.60.

]◊◊[Bhāvanā 4:

[171] Bhāvanā 4:

[37] Rūpa 2[1.2]**:** matter; form; materiality; corporeality.

1. **Mahābhūta 4:** primary elements, (four) great essentials.
2. **Upādā-rūpa 24:** derivative materiality.

M.II.262; Ps.I.183., Comp.157.

]◊◊[Rūpa 28:

[356] Rūpa 28; [354] Upādā-rūpa 24; [177] Mahābhūta 4

[38] Rūpa 2[2.2]**:** matter; materiality; material thing.

1. **Upādinnaka-rūpa:** clung-to materiality; kammically grasped materiality; organic matter.
2. **Anupādinnaka-rūpa:** not-clung-to materiality; kammically ungrasped materiality; inorganic matter.

Vbh.14; Vism.450; Comp.159.

[33] Pūjā 2: sự cúng dường; sự cung kính hành động thờ cúng.

1. **Āmisa-pūjā:** cúng dường hoặc dâng cúng bằng tài vật.
2. **Paṭipatti-pūjā:** cúng dường hoặc cung kính bằng sự thực hành; cúng dường pháp (*Dhamma-pūjā*).

A.I.93; D.II.138.

[34] Bahukāra-dhamma 2: pháp đa dụng.

1. **Sati:** chánh niệm, quán niệm.
2. **Sampajañña:** tỉnh giác, sự hiểu biết rõ ràng.

D.III.273; A.I.95.

[35] Buddha-guṇa 2: ân đức Phật, phẩm chất của Phật.

1. **Attahitasampatti:** thành tựu tư lợi, thành tựu lợi ích bản thân, tự thưởng chính mình.
2. **Parahitapaṭipatti:** hành sự lợi tha, hữu ích cho lợi lạc của người khác.

Vism.209

[36] Bhāvanā 2: sự tu tiến; tham thiền, sự phát triển tâm.

1. **Samatha-bhāvanā:** tu chỉ, tu tập thiền định.
2. **Vipassanā-bhāvanā:** tu quán, tu tập thiền quán.

D.III.273; A.I.60.

]◊◊[Bhāvanā 4:

[171] Bhāvanā 4:

[37] Rūpa 2[1.2]**:** sắc; hình sắc; vật chất.

1. **Mahābhūta 4:** sắc đại hiển, sắc tứ đại, sắc đại chủng.
2. **Upādā-rūpa 24:** sắc y sanh.

M.II.262; Ps.I.183., Comp.157.

]◊◊[Rūpa 28:

[356] Rūpa 28; [354] Upādā-rūpa 24; [177] Mahābhūta 4

[38] Rūpa 2[2.2]**:** sắc; hình sắc; vật chất.

1. **Upādinnaka-rūpa:** sắc thủ, sắc do nghiệp thủ (sắc nghiệp); chất hữu cơ.
2. **Anupādinnaka-rūpa:** sắc phi thủ; sắc pháp không do nghiệp thủ (sắc phi nghiệp); chất vô cơ.

Vbh.14; Vism.450; Comp.159.

[39] Lokapāla-dhamma 2: virtues that protect the world.
1. **Hiri:** moral shame; shame of wrongdoing, conscience.
2. **Ottappa:** moral dread, fear of wrongdoing.

A.I.51; It.36.

[40] Vimutti 2: deliverance; liberation; freedom.
1. **Cetovimutti:** deliverance of mind; liberation by concentration.
2. **Paññāvimutti:** deliverance through insight; liberation through wisdom.

A.I.60.

[41] Vedanā 2: feeling; sensation.
1. **Kāyika-vedanā:** physical feeling.
2. **Cetasika-vedanā:** mental feeling.

S.IV.231.

[42] Vepulla 2: abundance, full development.
1. **Āmisa-vepulla:** abundance of material things; abundance of property wealth.
2. **Dhamma-vepulla:** abundance of the teaching, spiritual abundance, great learning.

A.I.93.

[43] Saṅkhāra 2: conditioned things; kammic activity; volitional formation.
1. **Upādinnaka-saṅkhāra:** kammically grasped phenomena.
2. **Anupādinnaka-saṅkhāra:** kammically ungrasped phenomena.

[25] Dhamma 24; [38] Rūpa 22; [110] Saṅkhāra 3; [189] Saṅkhāra 4

AA.IV.50.

[44] Saṅgaha 2: inclusion; collaboration; good relationship.
1. **Āmisa-saṅgaha:** inclusion in material things, supporting with requisites; material aid.
2. **Dhamma-saṅgaha:** inclusion in the teaching; aiding by teaching or showing truth; spiritual aid.

A.I.91.

[45] Sacca 2: truth.
1. **Sammati-sacca:** conventional truth.
2. **Paramattha-sacca:** ultimate truth, absolute truth.

AA.I.95; KvuA.34.

[39] Lokapāla-dhamma 2: pháp hộ trì thế gian.
1. Hiri: tàm, hổ thẹn (tội lỗi); cắn rứt lương tâm.
2. Ottappa: quý, ghê sợ (tội lỗi).

A.I.51; It.36.

[40] Vimutti 2: sự thoát ly; sự giải thoát; sự tự do.
1. Cetovimutti: tâm giải thoát; giải thoát nhờ thiền định.
2. Paññāvimutti: tuệ giải thoát; giải thoát nhờ thiền tuệ.

A.I.60.

[41] Vedanā 2: thọ; cảm thọ.
1. Kāyika-vedanā: thân thọ, cảm thọ thuộc về thân (đau, nhức, ...).
2. Cetasika-vedanā: tâm thọ, cảm thọ thuộc về tâm (ưu, bi, ...).

S.IV.231.

[42] Vepulla 2: sự sung mãn, đầy đủ, hưng thịnh.
1. Āmisa-vepulla: sung mãn vật chất; đầy đủ giàu có tài sản.
2. Dhamma-vepulla: sung mãn giáo pháp; đầy đủ tinh thần, học nhiều hiểu rộng.

A.I.93.

[43] Saṅkhāra 2: hành; pháp hữu vi; pháp có tạo tác.
1. Upādinnaka-saṅkhāra: hành do thủ, pháp hữu vi bị tạo bởi nghiệp thủ.
2. Anupādinnaka-saṅkhāra: hành do phi thủ, pháp hữu vi không phải bị tạo do nghiệp thủ.
[25] Dhamma 24; [38] Rūpa 22; [110] Saṅkhāra 3; [189] Saṅkhāra 4

AA.IV.50.

[44] Saṅgaha 2: sự tiếp độ (thu phục, nhiếp phục), sự hợp tác; mối quan hệ tốt.
1. Āmisa-saṅgaha: tài vật nhiếp; hỗ trợ các nhu yếu phẩm; giúp đỡ vật chất.
2. Dhamma-saṅgaha: pháp bảo nhiếp, trợ giúp bằng việc dạy dỗ hay chỉ ra chân lý; giúp đỡ tinh thần.

A.I.91.

[45] Sacca 2: chân lý, đế.
1. Sammati-sacca: tục đế, sự thật ước lệ.
2. Paramattha-sacca: chân đế, sự thật rốt ráo.

AA.I.95; KvuA.34.

[46] Samādhi 2: concentration, stillness of mind.
1. **Upacāra-samādhi:** access concentration.
2. **Appanā-samādhi:** attainment concentration.

Vism. 85, 371.

]◊◊[Samādhi 3:
[115] Samādhi 3; [116] Samādhi 3:

[47] Sammādiṭṭhi-paccaya 2: sources or conditions for the arising of right views.
1. **Paratoghosa:** by another's utterance; inducement by others; hearing or learning from others.
2. **Yonisomanasikāra:** by reasoned attention; systematic attention; genetical reflection; analytical reflection.

M.I.294; A.I.87.

[48] Sāsana: dispensation; teaching.
1. **Pariyatti-sāsana:** learning teaching; teaching to be studied or mastered; textual or scriptural teaching.
2. **Paṭipatti-sāsana:** practical teaching; teaching to be practised; dispensation as practice.

Nd1143.

[49] Sukha 2[1.2]**:** pleasure; happiness.
1. **Kāyika-sukha:** bodily happiness.
2. **Cetasika-sukha:** mental happiness.

A.I.80.

[50] Sukha 2[2.2]**:** pleasure; happiness.
1. **Sāmisa-sukha:** carnal or sensual happiness; worldly happiness.
2. **Nirāmisa-sukha:** non-carnal happiness; happiness independent of material things or sensual desires; spiritual happiness.

A.I.80.

[51] Suddhi 2: purity.
1. **Pariyāya-suddhi:** partial purity.
2. **Nippariyāya-suddhi:** absolute purity.

AA.I.293–4.

[52] Sobhaṇakaraṇa-dhamma 2: gracing virtues.
1. **Khanti:** patience: forbearance; tolerance.
2. **Soracca:** modesty; meekness.

Vin.I.349; A.I.94.

[46] Samādhi 2: định, tâm tĩnh lặng.
1. **Upacāra-samādhi:** cận hành định (gần đắc định).
2. **Appanā-samādhi:** an chỉ định (chứng đắc định).

Vism. 85, 371.

]◊◊[Samādhi 3:
[115] Samādhi 3; [116] Samādhi 3:

[47] Sammādiṭṭhi-paccaya 2: duyên sanh chánh kiến.
1. **Paratoghosa:** nhờ nghe pháp âm của người khác; (nhờ) sự khích lệ của những người khác; (nhờ) lắng nghe hay học hỏi từ những người khác.
2. **Yonisomanasikāra:** nhờ khéo tác ý; (nhờ) như lý tác ý; chú ý có hệ thống; tư duy có phân tích; phản ánh có biện luận.

M.I.294; A.I.87.

[48] Sāsana: giáo lý; lời dạy (giáo pháp, Phật Giáo).
1. **Pariyatti-sāsana:** giáo lý pháp học; lời dạy cần được nghiên cứu hoặc nắm vững; lời dạy bằng kinh văn.
2. **Paṭipatti-sāsana:** giáo lý pháp hành; giáo lý thực hành; giáo pháp thực hành.

Nd1143.

[49] Sukha 2[1.2]**:** sự an lạc; hạnh phúc.
1. **Kāyika-sukha:** lạc thân, sự an lạc thuộc về thân.
2. **Cetasika-sukha:** lạc tâm, sự an lạc thuộc về tâm.

A.I.80.

[50] Sukha 2[2.2]**:** sự an lạc; hạnh phúc.
1. **Sāmisa-sukha:** sự an lạc vật chất; an lạc thế tục.
2. **Nirāmisa-sukha:** sự an lạc phi vật chất (không phụ thuộc vào vật chất hay ngũ dục); hạnh phúc tinh thần.

A.I.80.

[51] Suddhi 2: sự thanh tịnh.
1. **Pariyāya-suddhi:** sự thanh tịnh khiếm diện.
2. **Nippariyāya-suddhi:** sự thanh tịnh toàn diện.

AA.I.293–4.

[52] Sobhaṇakaraṇa-dhamma 2: pháp làm cho xinh đẹp.
1. **Khanti:** sự kham nhẫn; sự nhẫn nhịn; sự khoan dung.
2. **Soracca:** sự khiêm tốn; sự nhu mì.

Vin.I.349; A.I.94.

[53] Akusala-mūla 3: unwholesome roots; roots of bad actions.
1. **Lobha:** greed.
2. **Dosa:** hatred.
3. **Moha:** delusion.

D.III.275; It.45.

[54] Akusala-vitakka 3: unwholesome thoughts.
1. **Kāma-vitakka:** thought of sensual pleasures.
2. **Byāpāda-vitakka:** thought full of hatred or ill-will; malevolent thought.
3. **Vihiṃsā-vitakka:** thought of violence or cruelty; cruel thought.

A.III.446.

[55] Aggi 3[1.2]**:** fire, fires to be avoided or abandoned.
1. **Rāgaggi:** fire of lust.
2. **Dosaggi:** fire of hatred.
3. **Mohaggi:** fire of delusion.

D.III.217; It.92.

[56] Aggi 3[2.2]**:** fire, fires to be revered or worshipped.
1. **Āhuneyyaggi:** fire worthy of reverential gifts, i.e., mother and father.
2. **Gahapataggi:** fire of the householder, i.e., children, wife and dependents.
3. **Dakkhiṇeyyaggi:** fire worthy of offerings, i.e., monks and other religious men.

D.III.217; A.IV.44.

[57] Attha 3[1.2]**:** benefit; advantage; welfare; aim; goal; meaning.
1. **Diṭṭhadhammikattha:** benefits obtainable here and now; the good to be won in this life; temporal welfare.
2. **Samparāyikattha:** benefits obtainable in the future; the good to be won in the life to come; spiritual welfare.
3. **Paramattha:** the highest good; final goal, i.e., Nibbāna.

Nd226.

[53] Akusala-mūla 3: bất thiện căn; gốc rễ của các hành động xấu.
1. **Lobha:** tham.
2. **Dosa:** sân.
3. **Moha:** si.

D.III.275; It.45.

[54] Akusala-vitakka 3: bất thiện tầm.
1. **Kāma-vitakka:** dục tầm.
2. **Byāpāda-vitakka:** sân tầm.
3. **Vihiṃsā-vitakka:** hại tầm.

A.III.446.

[55] Aggi 3[1.2]**:** lửa, lửa cần được tránh hay từ bỏ.
1. **Rāgaggi:** lửa tham.
2. **Dosaggi:** lửa sân.
3. **Mohaggi:** lửa si.

D.III.217; It.92.

[56] Aggi 3[2.2]**:** lửa, lửa cần được tôn kính hoặc tôn thờ.
1. **Āhuneyyaggi:** lửa đáng dâng tặng, tức là mẹ và cha.
2. **Gahapataggi:** lửa gia đình, tức là con cái, vợ và những người giúp việc.
3. **Dakkhiṇeyyaggi:** lửa đáng cúng dường, tức là các vị tỳ khưu và các nhà tu hành khác.

D.III.217; A.IV.44.

[57] Attha 3[1.2]**:** lợi ích; lợi thế; phúc lợi; mục tiêu; mục đích; ý nghĩa.
1. **Diṭṭhadhammikattha:** lợi ích trong hiện tại; điều tốt đẹp có thể đạt được trong kiếp sống này; phúc lợi tạm thời.
2. **Samparāyikattha:** lợi ích trong tương lai; điều tốt đẹp có thể đạt được trong kiếp vị lai; phúc lợi tinh thần.
3. **Paramattha:** lợi ích tối thượng; mục đích rốt ráo, ví như Niết Bàn.

Nd226.

[58] Attha 3[2.2]**:** benefit; advantage; gain; welfare.
1. **Attattha:** gain for oneself; one's own welfare.
2. **Parattha:** gain for others; others' welfare.
3. **Ubhayattha:** gain for both, gain both for oneself and for others; welfare both of oneself and of all others.

S.II.29; S.V.121–5; A.I.9; A.III.64; Nd1168; Nd226.

[59] Adhipateyya 3: dominant influence; supremacy; predominance.
1. **Attādhipateyya:** supremacy of self; self-dependence.
2. **Lokādhipateyya:** supremacy of the world or public opinion.
3. **Dhammādhipateyya:** supremacy of the Dhamma or righteousness; rule of the Dhamma; rule of the true law.

D.III.220; A.I.147.

[60] Anuttariya 3: supreme; highest ideal; excellent states; greatest good; unsurpassable experiences.
1. **Dassanānuttariya:** supreme sight; ideal sight; unsurpassable vision.
2. **Paṭipadānuttariya:** supreme practice; ideal course; supreme way.
3. **Vimuttānuttariya:** supreme deliverance; ideal freedom.

D.III.219; M.I.235.

]◊◊[Anuttariya 6:

[249] Anuttariya 6:

[61] Apaṇṇaka-paṭipadā 3: sure practice (leading to liberation); unimpeachable path, faultless path.
1. **Indriya-saṃvara:** control of the senses.
2. **Bhojane mattaññutā:** moderation in eating.
3. **Jāgariyānuyoga:** steadfast application of watchfulness.

A.I.113.

[62] Abhisaṅkhāra 3: volitional formation; kammic formations; activity.
1. **Puññābhisaṅkhāra:** formation of merit; meritorious kamma-formations.
   [13 *puññābhisaṅkhāra* – wholesome volition, or cetanā present in 8 sense-sphere wholesome consciousness (8 *mahākusala cittas*) 5 fine-material sphere wholesome consciousness (*rūpa*, *kusala cittas*)]
2. **Apuññābhisaṅkhāra:** formation of demerit; demeritorious kamma-formations.
   [12 *apuññābhisaṅkhāra* – unwholesome volition or cetanā present in 12 unwholesome consciousness (12 *akusala cittas*)]
3. **Āneñjābhisaṅkhāra:** formation of the imperturbable; imperturbable volitional formations.
   [4 *āneñjābhisaṅkhāra* - unshakable volition or cetanā present in 4 immaterial-sphere wholesome consciousness (*arūpa*, *kusala cittas*)]

Ps.II.206; Vbh.135.

[58] Attha 3[2.2]**:** lợi ích; thuận lợi; lợi lộc; phúc lợi.
1. **Attattha:** tư lợi; lợi ích cho chính mình.
2. **Parattha:** tha lợi; lợi ích cho người khác.
3. **Ubhayattha:** lưỡng lợi; lợi ích cho chính mình và những người khác.

S.II.29; S.V.121–5; A.I.9; A.III.64; Nd1168; Nd226.

[59] Adhipateyya 3: chuẩn mực, vượt trội, ưu thế, làm trọng.
1. **Attādhipateyya:** lấy mình làm trọng.
2. **Lokādhipateyya:** lấy đời làm trọng.
3. **Dhammādhipateyya:** lấy Pháp làm trọng.

D.III.220; A.I.147.

[60] Anuttariya 3: vô thượng; lý tưởng cao nhất; điều xuất sắc; việc tốt nhất; kinh nghiệm vượt trội.
1. **Dassanānuttariya:** sự thấy rõ vô thượng; tầm nhìn lý tưởng; tầm nhìn vượt trội.
2. **Paṭipadānuttariya:** sự thực hành vô thượng; phương cách lý tưởng; con đường siêu việt.
3. **Vimuttānuttariya:** sự giải thoát vô thượng; sự giải thoát lý tưởng.

D.III.219; M.I.235.

]◊◊[Anuttariya 6:

[249] Anuttariya 6:

[61] Apaṇṇaka-paṭipadā 3: sự thực hành chắc chắn (đưa đến giải thoát); con đường bất khả tư nghì, thực hành trực chỉ.
1. **Indriya-saṃvara:** thu thúc lục căn.
2. **Bhojane mattaññutā:** tiết độ ăn uống.
3. **Jāgariyānuyoga:** luôn khi tỉnh thức.

A.I.113.

[62] Abhisaṅkhāra 3: thắng hành; sự tạo nghiệp; sự tạo tác.
1. **Puññābhisaṅkhāra:** phúc hành; sự tạo tác nghiệp thiện.
   [13 *puññābhisaṅkhāra* – phúc hành, hay *cetanā* có mặt trong 8 đại thiện tâm dục giới (8 *mahākusala citta*) 5 thiện sắc giới (*rūpa*, *kusala citta*)]
2. **Apuññābhisaṅkhāra:** phi phúc hành; sự tạo tác nghiệp bất thiện.
   [12 *apuññābhisaṅkhāra* – phi phúc hành, hay *cetanā* có mặt trong 12 tâm bất thiện (12 *akusala citta*)]
3. **Āneñjābhisaṅkhāra:** bất động hành.
   [4 *āneñjābhisaṅkhāra* - bất động hành, hay *cetanā* có mặt trong 4 tâm thiện vô sắc giới (*arūpa*, *kusala citta*)]

Ps.II.206; Vbh.135.

[63] Asaṅkhata-lakkhaṇa 3: characteristics of the unconditioned.
1. **Na uppādo paññāyati:** no arising is seen.
2. **Na vayo paññāyati:** no vanishing is seen.
3. **Na ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati:** no alteration while it persists is seen.

A.I.152.

[64] Āsava 3: taint; canker; mental intoxication; outflow.
1. **Kāmāsava:** canker of sense-desire.
2. **Bhavāsava:** canker of becoming.
3. **Avijjāsava:** canker of ignorance.

D.II.81; S.IV.256.

]◊◊[Āsava 4:

[136] Āsava 4:

[65] Kamma 3: action; deed.
1. **Kāya-kamma:** bodily action.
2. **Vacī-kamma:** verbal action.
3. **Mano-kamma:** mental action.

M.I.373.

[66] Kusala-mūla 3: wholesome roots; roots of good actions.
1. **Alobha:** non-greed; generosity.
2. **Adosa:** non-hatred; loving-kindness.
3. **Amoha:** non-delusion; wisdom.

D.III.275.

[67] Kusala-vitakka: wholesome thoughts.
1. **Nekkhamma-vitakka:** thought of renunciation; thought free from selfish desire.
2. **Abyāpāda-vitakka:** thought of non-illwill / free from hatred.
3. **Avihiṃsā-vitakka:** thought of non-violence; thought free from cruelty.

A.III.446.

[68] Kosalla 3: skill; proficiency.
1. **Āya-kosalla:** proficiency as to progress or gain.
2. **Apāya-kosalla:** proficiency as to regress or loss.
3. **Upāya-kosalla:** proficiency as to means and methods.

D.III.220; Vbh.325.

[63] Asaṅkhata-lakkhaṇa 3: vô vi tướng.

1. **Na uppādo paññāyati:** không sanh.
2. **Na vayo paññāyati:** không diệt.
3. **Na ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati:** không đổi khác (không có sự đổi khác trong khi hiện hữu).

A.I.152.

[64] Āsava 3: lậu hoặc; nhiễm ô, tâm nhiễm ô; sự rò rỉ (trầm luân).

1. **Kāmāsava:** dục lậu.
2. **Bhavāsava:** hữu lậu.
3. **Avijjāsava:** vô minh lậu.

D.II.81; S.IV.256.

]◊◊[Āsava 4:

[136] Āsava 4:

[65] Kamma 3: nghiệp; hành động.

1. **Kāya-kamma:** thân nghiệp.
2. **Vacī-kamma:** khẩu nghiệp.
3. **Mano-kamma:** ý nghiệp.

M.I.373.

[66] Kusala-mūla 3: thiện căn; gốc rễ của các hành động tốt.

1. **Alobha:** vô tham; bố thí.
2. **Adosa:** vô sân; từ bi.
3. **Amoha:** vô si; trí tuệ.

D.III.275.

[67] Kusala-vitakka: thiện tầm.

1. **Nekkhamma-vitakka:** xuất ly tầm; suy tư thoát ly tham muốn ích kỷ.
2. **Abyāpāda-vitakka:** vô sân tầm.
3. **Avihiṃsā-vitakka:** vô hại tầm; suy tư thoát ly sự tàn ác.

A.III.446.

[68] Kosalla 3: thiện xảo; điêu luyện.

1. **Āya-kosalla:** thiện xảo trong sự tiến hóa hoặc lợi lạc.
2. **Apāya-kosalla:** thiện xảo trong sự thối đọa hoặc bất lợi.
3. **Upāya-kosalla:** thiện xảo trong các phương tiện hoặc cách thức.

D.III.220; Vbh.325.

[69] Ñāṇa 3[1.2]**:** insight; wisdom.

1. **Atītaṃsa-ñāṇa:** insight into the past; knowledge of the past.
2. **Anāgataṃsa-ñāṇa:** insight into the future; knowledge of the future.
3. **Paccuppannaṃsa-ñāṇa:** insight into the present; knowledge of the present.

D.III.275.

[70] Ñāṇa 3[2.2]**:** insight; wisdom.

1. **Sacca-ñāṇa:** knowledge of the Truths (as they are).
2. **Kicca-ñāṇa:** knowledge of the functions (with regard to the respective Four Noble Truths).
3. **Kata-ñāṇa:** knowledge of what has been done (with regard to the respective Four Noble Truths).

[132] Ariyasaccesu kiccāni 4:

Vin.I.11; S.V.422.

[71] Taṇhā 3: craving.

1. **Kāma-taṇhā:** sensual craving (craving for sensual pleasures).
2. **Bhava-taṇhā:** craving for existence (craving for rebirth).
3. **Vibhava-taṇhā:** craving for non-existence (craving for self-annihilation / non-rebirth).

A.III.445; Vbh.365.

[72] Titthāyatana 3: beliefs of other sects; grounds of sectarian tenets; spheres of wrong views; non-Buddhist beliefs.

1. **Pubbekatavāda:** 'past-action determinism', believing that all happiness (*sukha*) and suffering (*dukkha*) are related to past *kamma*.
2. **Issarakaraṇavāda:** 'theistic determinism', believing that all happiness (*sukha*) and suffering (*dukkha*) are related to the will of gods.
3. **Ahetuvāda:** 'indeterminism or accidentalism' (non-cause theories), believing that all happiness (*sukha*) and suffering (*dukkha*) go according to uncontrollable luck, good fortune, or fate.

A.I.173; Vbh.367.

[73] Tipiṭaka 3: the three baskets; the Pāḷi canon.

1. **Vinaya-piṭaka:** the Basket of Discipline.
   - **Mahāvibhaṅga / Bhikkhuvibhaṅga:** Great Analysis / the Analysis Of Monks' Rules.
   - **Bhikkhunīvibhaṅga:** the Analysis Of Nuns' Rules.
   - **Khandhaka:** 'the Chapters or Divisions', comprise the rules and regulations of both Saṅghas that fall outside of the Monastic Code, the Pātimokkha.
   - **Parivāra:** analyses of rules from various points of view.

[69] Ñāṇa 3[1.2]**:** tuệ; trí tuệ.

1. **Atītaṃsa-ñāṇa:** trí tri quá khứ; tuệ biết rõ (nhân duyên) trong quá khứ.
2. **Anāgataṃsa-ñāṇa:** trí tri vị lai; tuệ biết rõ (nhân duyên) tương lai.
3. **Paccuppannaṃsa-ñāṇa:** trí tri hiện tại; tuệ biết rõ (nhân duyên) hiện tại.

D.III.275.

[70] Ñāṇa 3[2.2]**:** tuệ; trí tuệ.

1. **Sacca-ñāṇa:** sự thật trí (như nó đang là, Chân Đế trí).
2. **Kicca-ñāṇa:** sở dụng trí (đối với Tứ Thánh Đế).
3. **Kata-ñāṇa:** sở tác trí (đối với Tứ Thánh Đế).

[132] Ariyasaccesu kiccāni 4:

Vin.I.11; S.V.422.

[71] Taṇhā 3: ái, tham muốn.

1. **Kāma-taṇhā:** dục ái (tham muốn ngũ dục).
2. **Bhava-taṇhā:** hữu ái (tham muốn tái sanh).
3. **Vibhava-taṇhā:** phi hữu ái (tham muốn tự hủy diệt / vô sanh).

A.III.445; Vbh.365.

[72] Titthāyatana 3: triết thuyết ngoại giáo; cơ sở giáo lý của các bộ phái; lãnh vực tà kiến; tín ngưỡng phi Phật Giáo.

1. **Pubbekatavāda:** 'thuyết tiền định', tin rằng tất cả hạnh phúc (*sukha*) và đau khổ (*dukkha*) đều liên quan đến nghiệp quá khứ.
2. **Issarakaraṇavāda:** 'thuyết tạo hóa', tin rằng tất cả hạnh phúc (*sukha*) và đau khổ (*dukkha*) đều liên quan đến ý chí của các thượng đế.
3. **Ahetuvāda:** 'thuyết vô nhân', tin rằng tất cả hạnh phúc (*sukha*) và đau khổ (*dukkha*) đều theo sự may mắn, vận may hay số phận không thể ngăn được.

A.I.173; Vbh.367.

[73] Tipiṭaka 3: tam tạng; kinh điển Pāḷi.

1. **Vinaya-piṭaka:** Tạng Luật.
   - **Mahāvibhaṅga / Bhikkhuvibhaṅga:** Đại Phân Tích / Phân Tích Giới Tỳ Khưu.
   - **Bhikkhunīvibhaṅga:** Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni.
   - **Khandhaka:** 'các Chương' Hợp Phần, bao gồm các điều luật và quy định của cả Tăng Ni đoàn (tỳ khưu và tỳ khưu ni) nằm ngoài Bộ Luật, Pātimokkha.
   - **Parivāra:** phân tích các điều luật từ nhiều quan điểm khác nhau (Tập Yếu).

2. Sutta-piṭaka: the Basket of Discourses.
- **Dīgha-nikāya:** Collection of Long Discourses.
- **Majjhima-nikāya:** Collection of Middle-length Discourses.
- **Saṃyutta-nikāya:** Collection of Connected Discourses.
- **Aṅguttara-nikāya:** Adding-One Collection (Numerical Sayings).
- **Khuddaka-nikāya:** Smaller Collection; Collection of Minor Works.
  1. **Khuddaka-pāṭha:** Shorter Texts.
  2. **Dhammapada:** Way of Truth.
  3. **Udāna:** Paeans of Joy, the Solemn Utterances of the Buddha.
  4. **Itivuttaka:** 'Thus said' Discourses.
  5. **Sutta-nipāta:** Collected Discourses.
  6. **Vimāna-vatthu:** Stories of Celestial Mansions.
  7. **Peta-vatthu:** Stories of the Departed.
  8. **Thera-gāthā:** Psalms of the Brethren.
  9. **Therī-gāthā:** Psalms of the Sisters; Verses of the Women Elders.
  10. **Jātaka:** birth-stories; the stories of the Buddha's previous lives
  11. **Mahā-niddesa:** Great Exposition.
  12. **Culla-niddesa:** Shorter Exposition.
  13. **Paṭisambhidā-magga:** the Way of Analysis; the Way of Discriminating Knowledge.
  14. **Apadāna:** Stories (of the Buddha, Monks and Nuns).
  15. **Buddha-vaṃsa:** the History of the Buddhas.
  16. **Cariyā-piṭaka:** Modes of Conduct.
  17. **Nettipakaraṇa:** The Guide, Buddhist Hermeneutics, the Pattern of Explaination of the Buddha's Teachings.
  18. **Peṭakopadesa:** Illustration of the Baskets.
  19. **Milindapañha:** Questions of Milinda.

  (*Nettipakaraṇa*, *Peṭakopadesa*, and *Milindapañhā* are being late additions).

3. Abhidhamma-piṭaka: the Basket of Sublime.
- **Dhammasaṅgaṇī:** Enumeration of the Dhammas.
- **Vibhaṅga-pakaraṇa:** Analysis of the Dhammas.
- **Dhātukathā:** Discussion of Elements.
- **Puggalapaññatti:** Description of Individuals.
- **Kathāvatthu:** Subjects of Discussion.
- **Yamaka-pakaraṇa:** Book of Pairs.
- **Paṭṭhāna-pakaraṇa:** Book of Relations. *Vin.V.86.*

[74] Tilakkhaṇa 3: the three characteristics (signs).
1. **Aniccatā:** impermanence; transiency.
2. **Dukkhatā:** suffering, state of suffering or being oppressed.
3. **Anattatā:** soullessness; state of being non-self.

[82] Dhamma-niyāma 3: *S.IV.1; Dh.277–9.*

[75] Diṭṭhi 3: view; false view.
1. **Akiriya-diṭṭhi:** view of the inefficacy of action.
2. **Ahetuka-diṭṭhi:** view of non-causality.
3. **Natthika-diṭṭhi:** nihilistic view, nihilism. *M.I.404.*

2. Sutta-piṭaka: Tạng Kinh.
- **Dīgha-nikāya:** Trường Bộ.
- **Majjhima-nikāya:** Trung Bộ.
- **Saṃyutta-nikāya:** Tương Ưng Bộ.
- **Aṅguttara-nikāya:** Tăng Chi Bộ; bộ được sắp xếp theo pháp số.
- **Khuddaka-nikāya:** Tiểu Bộ; Bộ sưu tập Các Bộ Nhỏ.
  1. **Khuddaka-pāṭha:** Tiểu Tụng.
  2. **Dhammapada:** Pháp Cú.
  3. **Udāna:** Phật Tự Thuyết (Cảm Hứng Ngữ).
  4. **Itivuttaka:** Phật Tự Thuyết Như Vậy.
  5. **Sutta-nipāta:** Kinh Tập.
  6. **Vimāna-vatthu:** Chuyện Thiên Cung(Thiên Cung Sự).
  7. **Peta-vatthu:** Chuyện Ngạ Quỷ.
  8. **Thera-gāthā:** Trưởng Lão Tăng Kệ.
  9. **Therī-gāthā:** Trưởng Lão Ni Kệ.
  10. **Jātaka:** Bổn Sanh.
  11. **Mahā-niddesa:** Đại Diễn Giải.
  12. **Culla-niddesa:** Tiểu Diễn Giải.
  13. **Paṭisambhidā-magga:** Phân Tích Đạo.
  14. **Apadāna:** Thánh Nhân Ký Sự.
  15. **Buddha-vaṃsa:** Phật Sử.
  16. **Cariyā-piṭaka:** Hạnh Tạng.
  17. **Nettipakaraṇa:** Cẩm Nang Học Phật.
  18. **Peṭakopadesa:** Tam Tạng Chỉ Nam.
  19. **Milindapañha:** Milinda Vấn Đạo.

  (*Nettipakaraṇa, Peṭakopadesa,* và *Milindapañhā* được bổ sung sau này).

3. Abhidhamma-piṭaka: Tạng Luận, Tạng Vi Diệu Pháp.
- **Dhammasaṅgaṇī:** Bộ Pháp Tụ (liệt kê các Pháp).
- **Vibhaṅga-pakaraṇa:** Bộ Phân Tích.
- **Dhātukathā:** Bộ Chất Ngữ.
- **Puggalapaññatti:** Bộ Nhân Chế Định.
- **Kathāvatthu:** Bộ Ngữ Tông.
- **Yamaka-pakaraṇa:** Bộ Song Đối.
- **Paṭṭhāna-pakaraṇa:** Bộ Vị Trí. *Vin.V.86.*

[74] Tilakkhaṇa 3: tam tướng.
1. **Aniccatā:** vô thường; không lâu dài.
2. **Dukkhatā:** khổ não; trạng thái đau khổ hay bị áp bức.
3. **Anattatā:** vô ngã; trạng thái không có cái ta.

[82] Dhamma-niyāma 3: *S.IV.1; Dh.277–9.*

[75] Diṭṭhi 3: kiến; tà kiến.
1. **Akiriya-diṭṭhi:** vô hành kiến.
2. **Ahetuka-diṭṭhi:** vô nhân kiến.
3. **Natthika-diṭṭhi:** vô hữu kiến, đoạn kiến. *M.I.404.*

[76] Dukkhatā 3: state of suffering or being subject to suffering; conflict; unsatisfactoriness.
1. **Dukkha-dukkhatā:** painfulness as suffering (includes suffering caused by physical and psychological problems such as birth, illness, aging, disease, death, sadness, grief, despair, anxiety, disappointment and depression).
2. **Vipariṇāma-dukkhatā:** suffering in change (includes suffering caused by loss of a beloved one, separation from the pleasing, the ending of a pleasant experience or period in our life).
3. **Saṅkhāra-dukkhatā:** suffering due to formations (includes suffering caused by the Five Aggregates of Clinging; everything arising and decay of involved factors, unable to remain in a stable original state).

D.III.216; S.IV.259; V.56.

[77] Duccarita 3: evil conduct; misconduct.
1. **Kāya-duccarita:** evil conduct in act; misconduct by body.
2. **Vacī-duccarita:** evil conduct in word; misconduct by speech.
3. **Mano-duccarita:** evil conduct in thought; misconduct by mind.

D.III.214; Dhs.1305.

[78] Deva 3: gods; divine beings.
1. **Sammutideva:** worldly gods, gods by convention, rulers by popular acclaim such as kings and queens.
2. **Upapattideva:** gods by rebirth, deities reborn as grown-ups; i.e., celestial gods and brahmas.
3. **Visuddhideva:** gods by purification, the Pure One, i.e., the Buddha.

Nd2173; KhA.123.

[79] Devadūta 3: divine messengers (of Yāmā, deity of death); reminder of mortality.
1. **Jiṇṇa:** old men.
2. **Byādhita, Ābādhika:** sick men.
3. **Mata:** dead men. *A.I.138.*

]◊◊[Devadūta 4: [156] Nimitta 4:

[80] Dvāra 3: door; channel of action.
1. **Kāya-dvāra:** the body-door; channel of bodily action.
2. **Vacī-dvāra:** the speech-door; speech as a door of action.
3. **Mano-dvāra:** the mind-door; mind as a door of action.

]◊◊[Dvāra 6: [258] Dvāra 6: *Dh.234.*

[81] Dhamma 3:; things; states; phenomena; ideas.
1. **Kusala-dhamma:** skilful states, wholesome states, profitable states; good things.
2. **Akusala-dhamma:** unskilful states, unwholesome states, unprofitable states; bad things.
3. **Abyākata-dhamma:** the indeterminate states; neither-good-nor-bad thing. *Dhs.91,180,234.*

[76] Dukkhatā 3: trạng thái khổ; xung đột; bất toại nguyện.

1. **Dukkha-dukkhatā:** khổ khổ (bao gồm các đau khổ bắt nguồn từ thân và tâm như sanh, già, bệnh, chết, buồn rầu, đau khổ, tuyệt vọng, lo lắng, thất vọng và phiền muộn).
2. **Vipariṇāma-dukkhatā:** hoại khổ (bao gồm sự đau khổ do mất người thân yêu, chia xa điều hài lòng, kết thúc một trải nghiệm hoặc giai đoạn thú vị trong cuộc sống của chúng ta).
3. **Saṅkhāra-dukkhatā:** hành khổ (bao gồm đau khổ do Ngũ Uẩn Thủ; mọi thứ do nhân duyên sanh lên và biến hoại bởi các nhân duyên, không thể duy trì trạng thái ban đầu ổn định).

D.III.216; S.IV.259; V.56.

[77] Duccarita 3: ác hạnh; sở hành xấu.

1. **Kāya-duccarita:** thân ác hạnh; thân hành ác.
2. **Vacī-duccarita:** khẩu ác hạnh; khẩu hành ác.
3. **Mano-duccarita:** ý ác hạnh; ý hành ác. *D.III.214; Dhs.1305.*

[78] Deva 3: chư thiên; các vị trời.

1. **Sammutideva:** chế định chư thiên, là Đức vua, Hoàng hậu, Thái tử, Công chúa.
2. **Upapattideva:** hóa sanh chư thiên, là tất cả chư thiên và các vị Phạm Thiên.
3. **Visuddhideva:** thanh tịnh chư thiên, là các bậc Thanh Tịnh, như Đức Phật. *Nd2173; KhA.123.*

[79] Devadūta 3: thiên sứ (của Dạ-ma thiên, Yāmā); sứ giả đến báo tin, người nhắc nhở sự chết.

1. **Jiṇṇa:** người già.
2. **Byādhita, Ābādhika:** người bệnh.
3. **Mata:** người chết. *A.I.138.*

]◊◊[Devadūta 4: [156] Nimitta 4:

[80] Dvāra 3: môn; cửa tạo nghiệp.

1. **Kāya-dvāra:** thân môn; cửa thân nghiệp.
2. **Vacī-dvāra:** khẩu môn; cửa khẩu nghiệp.
3. **Mano-dvāra:** ý môn; cửa ý nghiệp. *Dh.234.*

]◊◊[Dvāra 6: [258] Dvāra 6:

[81] Dhamma 3: pháp; trạng thái; đồ vật; hiện tượng; ý tưởng.

1. **Kusala-dhamma:** pháp thiện; pháp thiện xảo, điều thiện lành, điều lợi lạc; điều tốt đẹp.
2. **Akusala-dhamma:** pháp bất thiện, điều bất thiện , điều vô ích; điều tồi tệ.
3. **Abyākata-dhamma:** pháp vô ký; điều không tốt cũng không xấu. *Dhs.91,180,234.*

[82] Dhamma-niyāma 3: orderliness of nature; natural law.

1. **Sabbe saṅkhārā aniccā:** all conditioned states are impermanent.
2. **Sabbe saṅkhārā dukkhā:** all conditioned states are subject to oppression, conflict or suffering.
3. **Sabbe dhammā anattā:** all states are not-self or soulless.

A.I.285.

[83] Nimitta 3: sign; mental image.

1. **Parikamma-nimitta:** preparatory sign (preliminary image).
2. **Uggaha-nimitta:** acquired sign (abstract image).
3. **Paṭibhāga-nimitta:** counterpart sign (semblance image).

Comp.203; Vism.125.

[84] Paññā 3: wisdom; insight; understanding.

1. **Sutamayapaññā:** wisdom based on learning.
2. **Cintāmayapaññā:** wisdom based on thinking.
3. **Bhāvanāmayapaññā:** wisdom based on mental development.

D.III.219; Vbh.324.

[85] Papañca 3: obstacle, impediment, a burden which causes delay hindrance, delay.

1. **Taṇhā:** craving.
2. **Diṭṭhi:** wrong-view.
3. **Māna:** conceit.

Nd1 280; Vbh.393; Nett. 37–38.

[86] Pariññā 3: penetrative knowledge, full understanding, full comprehension, exact knowledge.

1. **Ñāta-pariññā:** full understanding of the known (thorough between mind and matter, their characteristics and their causal nature).
2. **Tīraṇa-pariññā:** full understanding as investigating (understanding the three characteristics of mind and matter, their impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality).
3. **Pahāna-pariññā:** full understanding as overcoming / abandoning (leading to the abandonment of craving for the five aggregates of existence).

Nd 53; Vism.606.

[82] Dhamma-niyāma 3: pháp cố định; định luật tự nhiên.

1. **Sabbe saṅkhārā aniccā:** chư hành vô thường.
2. **Sabbe saṅkhārā dukkhā:** chư hành khổ não.
3. **Sabbe dhammā anattā:** chư pháp vô ngã.

A.I.285.

[83] Nimitta 3: tướng; hình ảnh trong tâm.

1. **Parikamma-nimitta:** chuẩn bị tướng (sơ tướng).
2. **Uggaha-nimitta:** thủ trì tướng (thô tướng).
3. **Paṭibhāga-nimitta:** tương tự tướng (quang tướng).

Comp.203; Vism.125.

[84] Paññā 3: trí tuệ; tuệ quán, hiểu biết.

1. **Sutamayapaññā:** trí văn (tuệ văn).
2. **Cintāmayapaññā:** trí tư (tuệ tư).
3. **Bhāvanāmayapaññā:** trí tu (tuệ tu).

D.III.219; Vbh.324.

[85] Papañca 3: chướng ngại, trở ngại, gánh nặng gây cản trở sự chậm trễ, việc trì hoãn

1. **Taṇhā:** tham ái.
2. **Diṭṭhi:** tà kiến.
3. **Māna:** ngã mạn.

Nd1 280; Vbh.393; Nett. 37–38.

[86] Pariññā 3: đạt tri, liễu tri, thông suốt, rõ biết.

1. **Ñāta-pariññā:** trí đạt tri (sự liễu tri thân và tâm, các tướng trạng và bản chất nguyên nhân của các pháp).
2. **Tīraṇa-pariññā:** thẩm đạt tri (sự liễu tri về tam tướng của thân và tâm, sự vô thường, khổ não và vô ngã của các pháp).
3. **Pahāna-pariññā:** trừ đạt tri (sự liễu tri dẫn đến sự đoạn trừ tham ái về sự hiện hữu của ngũ uẩn).

Nd 53; Vism.606.

[87] Pahāna 3: abandoning, overcoming.
1. Vikkhambhana-pahāna: abandoning by repression.
2. Tadaṅga-pahāna: abandoning by opposite.
3. Samuccheda-pahāna: abandoning by destruction.
Vism. 693.
4. Paṭipassaddhi-pahāna: abandoning by tranquillization.
5. Nissaraṇa-pahāna: abandoning by escape.
]◊◊◊[Pahāna 5; [229] Nirodha 5:

[88] Pāṭihāriya 3: miracle, an extraordinary event, wonder.
1. Iddhi-pāṭihāriya: miracle of psychic power.
2. Ādesanā-pāṭihāriya: miracle of mind-reading.
3. Anusāsanī-pāṭihāriya: miracle of teaching.
D.I.211; A.I.170; Ps.II.227.

[89] Pāpaṇika-dhamma 3: 'shopkeeper qualities', qualities of a successful shopkeeper or businessman.
1. Pāpaṇiko cakkhumā hoti: a shopkeeper has keen eyes.
2. Pāpaṇiko vidhūro hoti: a shopkeeper is responsible (capable of administering business).
3. Pāpaṇiko nissayasampanno hoti: a shopkeeper has mentors /supporters (gaining trust from people).
A.I.116.

]◊◊[Piṭaka 3:
[73] Tipiṭaka 3:

[90] Puññakiriyā-vatthu 3: basis for meritorious action; grounds for accomplishing merit.
1. Dānamaya: by donation.
2. Sīlamaya: by observing the precepts.
3. Bhāvanāmaya: by mental development (meditation).
D.III.218; A.IV.239; It.51.

]◊◊[Puññakiriyā-vatthu 10:
[332] Puññakiriyā-vatthu 10:

[87] Pahāna 3: đoạn trừ, vượt qua.

1. Vikkhambhana-pahāna: trấn phục đoạn trừ.

2. Tadaṅga-pahāna: đối trị đoạn trừ.

3. Samuccheda-pahāna: tuyệt diệt đoạn trừ.

Vism. 693.

4. Paṭipassaddhi-pahāna: tịnh chỉ đoạn trừ.

5. Nissaraṇa-pahāna: xuất ly đoạn trừ.

]◊◊◊[Pahāna 5; [229] Nirodha 5:

[88] Pāṭihāriya 3: thần thông, sự kiện phi thường; sự kỳ diệu.

1. Iddhi-pāṭihāriya: biến hóa thần thông.

2. Ādesanā-pāṭihāriya: tha tâm thần thông.

3. Anusāsanī-pāṭihāriya: giáo hóa thần thông.

D.I.211; A.I.170; Ps.II.227.

[89] Pāpaṇika-dhamma 3: 'đức tánh của người bán hàng', đức tánh thành công của chủ cửa hàng, hay người buôn bán.

1. **Pāpaṇiko cakkhumā hoti:** người bán hàng có đôi mắt tinh tường.
2. **Pāpaṇiko vidhūro hoti:** người bán hàng có trách nhiệm (có khả năng điều hành doanh nghiệp).
3. **Pāpaṇiko nissayasampanno hoti:** người bán hàng có nhiều người cố vấn / nhiều người ủng hộ (có được sự tín nhiệm từ mọi người).

A.I.116.

]◊◊[Piṭaka 3:

[73] Tipiṭaka 3:

[90] Puññakiriyā-vatthu 3: phúc hành tông; nền tảng của sự tạo phước; cơ sở cho sự thành tựu công đức.

1. **Dānamaya:** do bố thí.
2. **Sīlamaya:** do trì giới.
3. **Bhāvanāmaya:** do hành thiền.

D.III.218; A.IV.239; It.51.

]◊◊[Puññakiriyā-vatthu 10:

[332] Puññakiriyā-vatthu 10:

[91] Putta 3: son; child; descendant.

1. **Atijāta-putta:** superior-born son, son whose attainments surpass his parents.
2. **Anujāta-putta:** like-born son, a worthy son, resembling his father.
3. **Avajāta-putta:** inferior-born son, an unworthy son, inferior to his father.

It.62.

[92] Buddha-ovāda 3: the Admonitions or Exhortations of the Buddha.

1. **Sabbapāpassa akaraṇaṃ:** not to do any evil.
2. **Kusalassūpasampadā:** to do good; to cultivate good.
3. **Sacittapariyodapanaṃ:** to purify one's mind.

D.II.49; Dh.183.

[93] Buddha-guṇa 3: the three Buddha's virtues.

1. **Paññā-guṇa:** virtue of wisdom.
2. **Visuddhi-guṇa:** virtue of purity.
3. **Karuṇā-guṇa:** virtue of compassion.

[94] Buddha-cariyā 3: the Buddha's conduct (services or practices).

1. **Lokattha-cariyā:** conduct for the well-being of the world.
2. **Ñātattha-cariyā:** conduct for the benefit of his relatives.
3. **Buddhattha-cariyā:** beneficial conduct as functions of the Buddha.

AA.I.98; DhA.III.441.

[95] Buddha-dhammadesanā 3: the Buddha's manners of teaching, the aspects of the Buddha's teaching (Dhamma talk).

1. **Abhiññāya-dhammadesanā:** having himself fully comprehended, He teaches others for the full comprehending of what should be fully comprehended; teaching with full comprehension.
2. **Sanidāna-dhammadesanā:** He teaches the doctrine that has a causal basis; teaching in terms of or with reference to causality.
3. **Sappāṭihāriya-dhammadesanā:** He teaches the doctrine that is wondrous as to its convincing power and practicality; teaching in such a way as to be convincing and practical.

M.II.9; A.I.276.

[91] Putta 3: con cái; con cháu.

1. **Atijāta-putta:** 'ưu sanh tử' (con cái giỏi hơn cha mẹ), người con thù thắng hơn cha mẹ.
2. **Anujāta-putta:** 'tùy sanh tử' (con cái bằng cha mẹ), người con xứng đáng, ngang bằng với cha mẹ.
3. **Avajāta-putta:** 'hạ sanh tử' (con cái kém hơn cha mẹ), người con không xứng đáng, hạ liệt so với cha mẹ.

It.62.

[92] Buddha-ovāda 3: Huấn Từ của Đức Phật.

1. **Sabbapāpassa akaraṇaṃ:** không làm các việc ác.
2. **Kusalassūpasampadā:** thành tựu các việc lành.
3. **Sacittapariyodapanaṃ:** giữ tâm ý trong sạch.

D.II.49; Dh.183.

[93] Buddha-guṇa 3: ba ân đức Phật.

1. **Paññā-guṇa:** tuệ đức.
2. **Visuddhi-guṇa:** tịnh đức.
3. **Karuṇā-guṇa:** bi đức.

[94] Buddha-cariyā 3: Phật hạnh (phận sự hay sự thực hành).

1. **Lokattha-cariyā:** hạnh lợi ích cho thế gian.
2. **Ñātattha-cariyā:** hạnh lợi ích cho quyến thuộc.
3. **Buddhattha-cariyā:** hạnh lợi ích cho sự giác ngộ.

AA.I.98; DhA.III.441.

[95] Buddha-dhammadesanā 3: đặc tính Pháp thoại của Đức Phật, các lối dạy của Đức Phật, khía cạnh lời dạy của Đức Phật.

1. **Abhiññāya-dhammadesanā:** sau khi tự mình liễu ngộ, Ngài thuyết cho người khác liễu ngộ những gì nên liễu ngộ; giáo pháp đã được thắng tri.
2. **Sanidāna-dhammadesanā:** Ngài thuyết pháp hợp theo nhân duyên; thuyết pháp có nguyên nhân hay có người hữu duyên.
3. **Sappāṭihāriya-dhammadesanā:** Ngài thuyết pháp với sự diệu kỳ bằng sức mạnh thuyết phục và tính thực tiễn của nó; thuyết pháp bằng nhiều phương tiện nhiếp phục và thiết thực.

M.II.9; A.I.276.

[96] Bhava 3: existence; sphere (rebirth).
1. **Kāma-bhava:** sensuous existence (the sense-sphere).
2. **Rūpa-bhava:** form existence (the form-sphere; fine-material sphere).
3. **Arūpa-bhava:** formless existence (the formless sphere; immaterial sphere).

D.III.215; M.I.294.

[97] Bhāvanā 3: 'cultivating', stages of meditation.
1. **Parikamma-bhāvanā:** initial / preliminary stage of meditation.
2. **Upacāra-bhāvanā:** access / proximate stage of mediation.
3. **Appanā-bhāvanā:** concentrative / attainment stage of meditation.

Comp.203.

[98] Ratanattaya 3: the Triple Gem; Three Jewels.
1. **Buddha:** the Buddha; the Enlightened One.
2. **Dhamma:** the Dhamma; Dharma; the Doctrine.
3. **Saṅgha:** the Saṅgha; the Order. *Kh.1.*

[99] Loka 3[1.3]**:** the world; the earth; sphere; realm; universe.
1. **Saṅkhāra-loka:** the world of formations.
2. **Satta-loka:** the world of beings.
3. **Okāsa-loka:** the world of location; the world in space; the universe.

Vism.204; DA.I.173; MA.I.397.

[100] Loka 3[2.3]**:** the world; sphere.
1. **Manussa-loka:** the human world.
2. **Deva-loka:** the heavenly world.
3. **Brahma-loka:** the Brahma world. *DA.I.173; MA.I.397.*

[101] Loka 3[3.3]**:** the world; sphere.
1. **Kāma-loka:** the world of sense-desire.
2. **Rūpa-loka:** the world of form.
3. **Arūpa-loka:** the formless world.

[102] Vaṭṭa 3: the triple round (cycle).
1. **Kilesa-vaṭṭa:** round of defilements.
   (*Avijja, Taṇhā, Upādāna*)
2. **Kamma-vaṭṭa:** round of kamma.
   (*Saṅkhāra, Bhava*)
3. **Vipāka-vaṭṭa:** round of results.
   (*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā, Jāti, Jarā, Soka, Parideva, Dukkha, Domanassa, Upāyāsa*) *Vism.581.*

[103] Vijjā 3: the threefold knowledge, wisdom.
1. **Pubbenivāsānussati-ñāṇa:** knowledge of past existences.
2. **Cutūpapāta-ñāṇa:** knowledge of the decease and rebirth (of beings).
3. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** knowledge of the destruction of all cankers. *D.III.220, 275; A.V.211.*

[96] Bhava 3: hữu[tồn tại]; cõi (tái sanh).
1. Kāma-bhava: dục hữu.
2. Rūpa-bhava: sắc hữu.
3. Arūpa-bhava: vô sắc hữu.
D.III.215; M.I.294.

[97] Bhāvanā 3: 'sự tu tiến', các giai đoạn tu tập / tu tiến.
1. Parikamma-bhāvanā: tu tập chuẩn bị.
2. Upacāra-bhāvanā: tu tập cận hành.
3. Appanā-bhāvanā: tu tập an chỉ.
Comp.203.

[98] Ratanattaya 3: Tam Bảo; ba Ngôi Báu.
1. Buddha: Phật.
2. Dhamma: Pháp.
3. Saṅgha: Tăng.
Kh.1.

[99] Loka 3[1.3]**:** thế giới; lãnh địa; cõi; cảnh giới; vũ trụ.
1. Saṅkhāra-loka: hữu vi thế giới.
2. Satta-loka: chúng sanh thế giới.
3. Okāsa-loka: hư không thế giới (thế giới vũ trụ).
Vism.204; DA.I.173; MA.I.397.

[100] Loka 3[2.3]**:** thế giới; cõi.
1. Manussa-loka: nhân giới.
2. Deva-loka: thiên giới.
3. Brahma-loka: Phạm thiên giới.
DA.I.173; MA.I.397.

[101] Loka 3[3.3]**:** thế giới; cõi, cõi giới.
1. Kāma-loka: dục giới.
2. Rūpa-loka: sắc giới.
3. Arūpa-loka: vô sắc giới.

[102] Vaṭṭa 3: tam luân (vòng tròn).
1. Kilesa-vaṭṭa: phiền não luân.
(*Avijja, Taṇhā, Upādāna*)
2. Kamma-vaṭṭa: nghiệp luân.
(*Saṅkhāra, Bhava*)
3. Vipāka-vaṭṭa: quả luân.
(*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā, Jāti, Jarā, Soka, Parideva, Dukkha, Domanassa, Upāyāsa*)
Vism.581.

[103] Vijjā 3: tam minh (sự thông suốt, sự thấu đạt).
1. Pubbenivāsānussati-ñāṇa: túc mạng minh.
2. Cutūpapāta-ñāṇa: sanh tử minh.
3. Āsavakkhaya-ñāṇa: lậu tận minh. *D.III.220,275;A.V.211.*

[104] Vimokkha 3: liberation; deliverance (emancipation from the endless round of rebirths).

1. **Suññata-vimokkha:** liberation through voidness; void liberation.
2. **Animitta-vimokkha:** liberation through signlessness; signless liberation.
3. **Appaṇihita-vimokkha:** liberation through dispositionlessness; desireless liberation.

Ps.II.35; Vism.657; Comp.211.

[105] Virati 3: 'abstinence', abstaining or refraining from evil.

1. **Samādāna-virati:** 'abstinence by undertaking', abstention from evil through observance of moral precepts,
2. **Sampatta-virati:** 'abstinence as occasion arises[natural abstinence]', abstention from evil even though not under a vow to observe the moral precepts,
3. **Samuccheda-virati:** 'abstinence by destruction', abstention from demeritorious actions through eradication of all roots of evil by attaining Path Knowledge *(maggañāṇa)*.

DA.I.305; KhA.142; DhsA.103.

[106] Viveka 3: seclusion, quietude, detachment, repose.

1. **Kāya-viveka:** bodily seclusion, i.e., free of attachment to sensual pleasures.
2. **Citta-viveka:** mental seclusion, i.e., detachment of the mind from defilements.
3. **Upadhi-viveka:** fruition seclusion, seclusion from the substrata of rebirth, i.e., the serenity of mind absorbed in Fruition, and inclined towards *Nibbāna*.

Nd1 26,140,157,341.

[107] Vedanā 3: feeling; sensation.

1. **Sukha-vedanā:** pleasant feeling; pleasure.
2. **Dukkha-vedanā:** painful feeling; pain.
3. **Adukkhamasukha-vedanā, Upekkhā-vedanā:** neither-pleasant-nor-painful feeling; indifferent feeling.

D.III.216; 275; S.IV.331.

]◊◊◊[Vedanā 2: [41] Vedanā 2:
]◊◊◊[Vedanā 5: [244] Vedanā 5:
]◊◊◊[Vedanā 6: [268] Vedanā 6:

[104] Vimokkha 3: sự giải thoát; sự thoát ly (thoát khỏi luân hồi tái sanh vô thỉ).

1. **Suññata-vimokkha:** không tánh giải thoát.
   [tức là sự giải thoát do nương đề mục vô ngã (*anatta*) tùy quán để đoạn trừ ngã chấp thủ; nghĩa là tuệ quán thấy danh sắc rỗng không rồi chứng ngộ Niết Bàn].
2. **Animitta-vimokkha:** vô tướng giải thoát.
   [tức là sự giải thoát do nương đề mục vô thường (*anicca*) tùy quán để đoạn trừ nghịch tướng; nghĩa là tuệ quán thấy danh sắc là vô thường rồi chứng ngộ Niết Bàn].
3. **Appaṇihita-vimokkha:** vô nguyện giải thoát.
   [tức là sự giải thoát do nương đề mục khổ não (*dukkha*) tùy quán để đoạn trừ khát ái vọng chấp; nghĩa là tuệ quán thấy danh sắc là hiểm nguy rồi chứng ngộ Niết Bàn].

Ps.II.35; Vism.657; Comp.211.

[105] Virati 3: 'sự kiêng tránh', sự tiết chế hoặc tránh xa điều ác.

1. **Samādāna-virati:** 'kiêng tránh do thọ trì', tránh xa điều ác nhờ việc gìn giữ các học giới,
2. **Sampatta-virati:** 'kiêng tránh do thói quen', tránh xa điều ác mặc dầu không phát nguyện gìn giữ các học giới,
3. **Samuccheda-virati:** 'kiêng tránh do đoạn trừ', tránh xa khỏi các bất thiện nghiệp do đoạn trừ tất cả gốc rễ ác quấy bằng sự chứng đắc Đạo Tuệ *(maggañāṇa)*.

DA.I.305; KhA.142; DhsA.103.

[106] Viveka 3: sự viễn ly, sự ẩn cư, sự lánh xa, sự nghỉ ngơi.

1. **Kāya-viveka:** thân viễn ly, tức là xa lìa sự dính mắc các dục.
2. **Citta-viveka:** tâm viễn ly, tức là tâm viễn ly khỏi các phiền não.
3. **Upadhi-viveka:** quả viễn ly, sanh y viễn ly (tránh xa khỏi vòng luân hồi), tức là tâm thanh thản thấm nhuần Quả, và hướng về Niết Bàn.

Nd1 26,140,157,341.

[107] Vedanā 3: thọ; cảm thọ.

1. **Sukha-vedanā:** thọ lạc; lạc
2. **Dukkha-vedanā:** thọ khổ; khổ.
3. **Adukkhamasukha-vedanā, Upekkhā-vedanā:** thọ phi khổ phi lạc; thọ xả. *D.III.216; 275; S.IV.331.*

]◊◊◊[Vedanā 2: [41] Vedanā 2:
]◊◊◊[Vedanā 5: [244] Vedanā 5:
]◊◊◊[Vedanā 6: [268] Vedanā 6:

[108] Sakadāgāmī 3: Once-Returner.
Kāmarūpāpabhavesu adhigataphalā tayo sakadāgāmino
1. **Kāmabhavesu adhigataphalā:** fruit achievement in sensual existences.
2. **Rūpābhavesu adhigataphalā:** fruit achievement in form existences.
3. **Arūpabhavesu adhigataphalā:** fruit achievement in formless existences.

]◊◊◊[Sakadāgāmī 5:
[240] Sakadāgāmī 5:

[109] Saṅkhata-lakkhaṇa 3: characteristics of the conditioned; condition-marks of the conditioned.
1. **Uppādo paññāyati:** arising is evident.
2. **Vayo paññāyati:** vanishing is evident.
3. **Ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati:** change while persisting is evident.

A.I.152.

[110] Saṅkhāra 3[1.2]**:** volitional formation; function, intention; activity; kammic activity, determination.
1. **Kāya-saṅkhāra:** bodily kamma-formation, bodily function, physical activity, i.e., in-and-out-breathing, etc.
2. **Vacī-saṅkhāra:** verbal kamma-formation, verbal function, speech activity, i.e., thought-conception and discursive thinking.
3. **Citta-saṅkhāra:** mental kamma-formation, mental function, mental activity, i.e., feeling and perception.

M.I.301; S.IV.293.

[111] Saṅkhāra 3[2.2]**:** volition; formation (kamma-formation); kammic activity, volitional activity (*cetanā,* volition).
1. **Kāya-saṅkhāra (Kāyasañcetanā):** bodily volition.
2. **Vacī-saṅkhāra (vacīsañcetanā):** verbal volition.
3. **Citta-saṅkhāra (manosañcetanā):** mental volition.

[62] Abhisaṅkhāra 3; [189] Saṅkhāra 4:

M.I.54; 390; S.II.4; Vbh.135.

[108] Sakadāgāmī 3: bậc Nhất Lai.
Kāmarūpāpabhavesu adhigataphalā tayo sakadāgāmino
1. **Kāmabhavesu adhigataphalā:** thành tựu quả trong các dục hữu.
2. **Rūpābhavesu adhigataphalā:** thành tựu quả trong các sắc hữu.
3. **Arūpabhavesu adhigataphalā:** thành tựu quả trong các vô sắc hữu.

]◊◊◊[Sakadāgāmī 5:
[240] Sakadāgāmī 5:

[109] Saṅkhata-lakkhaṇa 3: hữu vi tướng; tướng trạng của pháp hữu vi (pháp có tạo tác).
1. **Uppādo paññāyati:** sanh hiển hiện.
2. **Vayo paññāyati:** diệt hiển hiện.
3. **Ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati:** trụ hiển hiện (sự biến đổi trong khi vẫn hiện hữu).

A.I.152.

[110] Saṅkhāra 3[1.2]**:** hành, chức năng, chủ ý; pháp hữu vi (pháp tạo tác); sinh hoạt (hoạt động), hành động tạo nghiệp, sự quyết định.
1. **Kāya-saṅkhāra:** thân hành, sở hành[sinh hoạt] của thân, như là việc thở vào và thở ra, v.v...
2. **Vacī-saṅkhāra:** khẩu hành, sở hành[sinh hoạt] của khẩu, như là tầm và tứ.
3. **Citta-saṅkhāra:** ý hành, sở hành[sinh hoạt] của tâm ý, như là thọ và tưởng.

M.I.301; S.IV.293.

[111] Saṅkhāra 3[2.2]**:** hành, pháp hữu vi (pháp có tạo tác); hành động tạo nghiệp (*cetanā,* tư).
1. **Kāya-saṅkhāra (Kāyasañcetanā):** thân hành (thân tư niệm).
2. **Vacī-saṅkhāra (vacīsañcetanā):** khẩu hành (khẩu tư niệm).
3. **Citta-saṅkhāra (manosañcetanā):** ý hành (ý tư niệm).

[62] Abhisaṅkhāra 3; [189] Saṅkhāra 4:

M.I.54; 390; S.II.4; Vbh.135.

[112] Saddhamma 3: true doctrine; good teaching.

1. **Pariyatti-saddhamma:** the true doctrine of study, i.e., all the words of the Buddha in the three baskets (*Tipiṭaka*).
2. **Paṭipatti-saddhamma:** the true doctrine of practice, i.e., the thirteen ascetic practices (*dhutaṅgas)*, the fourteen duties (*khandhakavattas*), the eighty-two principal duties (*mahāvattas)*, morality (*sīla*), concentration (*samādhi)* and insight meditation (*vipassanā)*.
3. **Paṭivedha-saddhamma:** the true doctrine of realization, i.e., the four noble paths (*ariyamaggas*), the four noble fruits (*ariyaphalas*) and Nibbāna.

VinA.225; AA.V.33.

[113] Santosa, Santuṭṭhi 3: moderation; contentment; satisfaction with whatever is one's own.

1. **Yathālābha-santosa:** contentment with what one gets and deserves to get.
2. **Yathābala-santosa:** contentment with what is within one's strength or capacity.
3. **Yathāsāruppa-santosa:** contentment with what is befitting.

AA.I.45; KhA.145; UdA.229; etc.

[114] Sappurisa-paññatti 3: concept or qualities of the righteous people, things established by good people.

1. **Dāna:** giving; generosity; charity; benefaction.
2. **Pabbajjā:** renunciation (consisting in non-violence), restraint and self-control.
3. **Mātā-pitu-upaṭṭhāna:** support of mother and father.

A.I.151.

[115] Samādhi 3[1.2]**:** concentration.

1. **Khaṇika-samādhi:** momentary concentration.
2. **Upacāra-samādhi:** access concentration.
3. **Appanā-samādhi:** attainment concentration.

DhsA.117; Vism.144.

[116] Samādhi 3[2.2]**:** concentration.

1. **Suññata-samādhi:** concentration on the void, *i.e., by contemplation of the insight into the impersonality of existence, one can enter into the assurance of the eventual attainment of enlightenment.*
2. **Animitta-samādhi:** concentration on the signless. *i.e., by contemplation of the insight into the impermanence of existence, one can enter into the assurance of the eventual attainment of enlightenment.*
3. **Appaṇihita-samādhi:** concentration on the desireless or non-hankering, *i.e., by contemplation of the insight into the impermanence, misery and impersonality of existence, one can enter into the assurance of the eventual attainment of enlightenment.*

D.III.219; A.I.299; Ps.I.49.

[112] Saddhamma 3: chánh pháp; diệu pháp.

1. **Pariyatti-saddhamma:** chánh pháp học; tức là tất cả những lời dạy của Đức Phật trong Tam Tạng (*Tipiṭaka*).
2. **Paṭipatti-saddhamma:** chánh pháp hành; tức là 13 pháp Đầu-đà (*dhutaṅga*), 14 pháp hành (*khandhakavatta*), 82 phận sự chính (*mahāvatta*), giới (*sīla*), định (*samādhi)*, và minh sát (*vipassanā)*.
3. **Paṭivedha-saddhamma:** chánh pháp thành; là 4 thánh đạo (*ariyamagga*), 4 thánh quả (*ariyaphala*), và Niết Bàn.

VinA.225; AA.V.33.

[113] Santosa, Santuṭṭhi 3: tri túc; bằng lòng; mãn nguyện với những gì của riêng mình.

1. **Yathālābha-santosa:** tri túc với những gì mình có.
2. **Yathābala-santosa:** tri túc tùy theo sức[khả năng] của mình.
3. **Yathāsāruppa-santosa:** tri túc với những gì phù hợp.

AA.I.45; KhA.145; UdA.229; etc.

[114] Sappurisa-paññatti 3: khái niệm hay đức hạnh của bậc chân nhân, mặc định của bậc chân nhân.

1. **Dāna:** bố thí; rộng lượng; từ thiện; làm phước.
2. **Pabbajjā:** xuất gia, bao gồm bất bạo động, thu thúc và chế ngự.
3. **Mātā-pitu-upaṭṭhāna:** phụng dưỡng mẹ cha.

A.I.151.

[115] Samādhi 3[1.2]**:** định.

1. **Khaṇika-samādhi:** sát na định.
2. **Upacāra-samādhi:** cận hành định.
3. **Appanā-samādhi:** an chỉ định (nhập định).

DhsA.117; Vism.144.

[116] Samādhi 3[2.2]**:** định.

1. **Suññata-samādhi:** không tánh định, *tức là định tâm trong đề mục vô ngã tướng minh sát cho đến khi giác ngộ.*
2. **Animitta-samādhi:** vô tướng định, *tức là định tâm trong đề mục vô thường tướng minh sát cho đến khi giác ngộ.*
3. **Appaṇihita-samādhi:** vô nguyện định, *tức là định tâm trong đề mục vô thường, khổ não, và vô ngã tướng minh sát cho đến khi giác ngộ.*

D.III.219; A.I.299; Ps.I.49.

[117] Sampatti 3[1.2]**:** achievement; success; prosperity; excellence.
1. **Manussa-sampatti:** human achievement.
2. **Deva-sampatti:** heavenly achievement.
3. **Nibbāna-sampatti:** Nibbāna achievement. *Kh.7; DhA.III.183.*

[118] Sampatti 3[2.2]**:** achievement; success; prosperity; excellence.
1. **Khetta-sampatti:** achievement of the field of merit.
2. **Deyyadhamma-sampatti:** achievement of the gift.
3. **Citta-sampatti:** achievement of mind or intention. *UdA.199.*

[119] Saraṇa 3; Tisaraṇa: the Threefold Refuge; three Refuges.
1. **Buddha:** the Enlightened One.
2. **Dhamma:** the Buddha's teachings.
3. **Saṅgha:** the Orders of monks.

[98] Ratanattaya 3: *Kh.1.*

]◊◊◊[Sāmañña-lakkhaṇa 3: common characteristic. **[74] Tilakkhaṇa 3:**

[120] Sikkhā 3, Tisikkhā: the threefold learning; the threefold training.
1. **Adhisīla-sikkhā:** training in higher morality.
2. **Adhicitta-sikkhā:** training in higher mentality.
3. **Adhipaññā-sikkhā:** training in higher wisdom. *D.III.220; A.I.229.*

[121] Sucarita 3: good conduct.
1. **Kāya-sucarita:** good conduct in act, i.e., refraining from taking life of all beings, refraining from stealing, refraining from improper sexual behaviours.
2. **Vacī-sucarita:** good conduct in word, i.e., refraining from telling lies, refraining from speech which provokes anger and discord, refraining from coarse speech and refraining from talking nonsensically and pointlessly.
3. **Mano-sucarita:** good conduct in thought, i.e., *alobha* (not coverting others' belongings), *adosa* (not thinking of harming others), and *sammādhiṭṭhi* (right understanding) [of all things as they really are].

[342] Kusala-kammapatha 104 *D.III.215; Dhs.1306.*

[122] Sotāpanna 3: Stream-Enterer.
1. **Ekabījī:** the Single-Seed (the one 'germinating only once more', "If a man, after the disappearance of the 3 lower fetters, *personality-belief, skeptical doubt, attachment to rules and ritual*, is destined to full enlightenment, he, after having only once more returned to human existence, puts an end to suffering).
2. **Kolaṅkola:** the Clan-to-Clan (the one 'passing from one noble family to another', "If a man, after the disappearance of the 3 lower fetters, is destined to full enlightenment, he, after having passed among noble families two or six times through the round of rebirths, puts an end to suffering).
3. **Sattakkhattu-parama:** the Seven-Times-at-Most (the one 'with 7 rebirths at the utmost', "If a man, after the disappearance of the 3 lower fetters, has entered the stream to Nibbāna, he is no more subject to rebirth in lower worlds, is firmly established, destined to full enlightenment. After having passed amongst the heavenly and human beings only seven times more through the round of rebirths, he puts an end to suffering).

A.I.233: IV.380; V.120; Pug.3,16,74.

[117] Sampatti 3[1.2]**:** sự thành tựu; thành công, thạnh vượng; xuất sắc.
1. Manussa-sampatti: sự thành tựu thân người.
2. Deva-sampatti: sự thành tựu chư thiên.
3. Nibbāna-sampatti: sự thành tựu Niết Bàn.
Kh.7; DhA.III.183.

[118] Sampatti 3[2.2]**:** sự thành tựu; thành công, thạnh vượng; xuất sắc.
1. Khetta-sampatti: thành tựu ruộng phước.
2. Deyyadhamma-sampatti: thành tựu vật thí.
3. Citta-sampatti: thành tựu tâm ý. *UdA.199.*

[119] Saraṇa 3; Tisaraṇa: Tam Quy; ba chỗ Nương Tựa (Quy y Tam bảo).
1. Buddha: Đức Phật.
2. Dhamma: Giáo Pháp.
3. Saṅgha: Chư Tăng.
[98] Ratanattaya 3: *Kh.1.*

]◊◊◊[Sāmañña-lakkhaṇa 3: phổ thông tướng, tướng trạng chung.
[74] Tilakkhaṇa 3:

[120] Sikkhā 3: học pháp; tam học; ba pháp huân tu.
1. Adhisīla-sikkhā: tăng thượng giới học.
2. Adhicitta-sikkhā: tăng thượng tâm học.
3. Adhipaññā-sikkhā: tăng thượng tuệ học.
D.III.220; A.I.229.

[121] Sucarita 3: thiện hạnh.
1. Kāya-sucarita: thân thiện hạnh, tức là tránh xa sự sát sanh, tránh xa sự trộm cắp và tránh xa sự tà dâm.
2. Vacī-sucarita: khẩu thiện hạnh, nghĩa là tránh xa sự nói dối, tránh xa sự nói đâm thọc, tránh xa sự nói độc ác, và tránh xa sự nói vô ích.
3. Mano-sucarita: ý thiện hạnh, nghĩa là tư duy không tham ác (*alobha*), không sân ác (*adosa*) và có chánh kiến (*sammādhiṭṭhi*).
[342] Kusala-kammapatha 104 *D.III.215; Dhs.1306.*

[122] Sotāpanna 3: bậc Nhập Lưu (bậc Thất Lai).
1. Ekabījī: bậc Nhất Chủng Sanh (là bậc Nhập Lưu đã đoạn trừ ba hạ phần kiết sử là *thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ*; vị ấy đã hoàn toàn hướng đến Niết Bàn. Vị ấy chỉ sanh lại cõi người một lần nữa rồi đắc đến A-la-hán, và viên tịch).
2. Kolaṅkola: bậc Lục Chủng Sanh (là bậc Nhập Lưu đã đoạn trừ ba hạ phần kiết sử, vị ấy đã hoàn toàn hướng đến Niết Bàn. Vị ấy còn sanh lại cõi người từ hai đến sáu lần nữa giữa các gia đình rồi mới đắc A-la-hán, và viên tịch).
3. Sattakkhattu-parama: bậc Thất Chủng Sanh (là bậc Nhập Lưu đã đoạn trừ ba hạ phần kiết sử. Vị ấy không sanh vào cõi khổ, đã vững chắc và hoàn toàn hướng đến Niết Bàn. Sau khi vị ấy tái sanh làm chư thiên hay cõi người cho đến bảy lần thì mới đắc A-la-hán, và viên tịch).
A.I.233: IV.380; V.120; Pug.3,16,74.

CATUKKA
GROUPS OF FOUR

[123] Agati 4: bias, prejudice, partiality, unfairness.
1. **Chandāgati:** bias due to love.
2. **Dosāgati:** bias due to hatred.
3. **Bhayāgati:** bias due to fear.
4. **Mohāgati:** bias due to ignorance.

D.III.182,228; A.II.18.

[124] Adhiṭṭhāna 4: determination; decisive resolution; fixing the mind on. [**caturādhiṭṭhāna:** four foundations (virtues which should be established in the mind)].
1. **Paññā:** wisdom; insight.
   [***Paññaṃ nappamajjeyya*:** one should not neglect wisdom].
2. **Sacca:** truthfulness.
   [***Saccaṃ anurakkheyya*:** one should preserve truth].
3. **Cāga:** liberality; renunciation.
   [***Cāgaṃ anubrūheyya*:** one should cultivate relinquishment].
4. **Upasama:** tranquillity; peace.
   [***Santiṃ sikkheyya*:** one should train for peace].

D.III.229; M.III.243.

[125] Apassena 4: virtues to lean on; states which a monk should rely on. [***Upanissaya:*** supports; sufficient condition].
1. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ paṭisevati:** after appraisal, a monk uses some things.
2. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ adhivāseti:** after appraisal, a monk endures some things.
3. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ parivajjeti:** after appraisal, a monk avoids some things.
4. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ vinodeti:** after appraisal, a monk gets rid of some things.

D.III.224,270; A.IV.354; A.V.30.

[126] Apāya 4: low states of existence; states of loss and woe; unhappy existence.
1. **Niraya:** hell; woeful state.
2. **Tiracchānayoni:** the animal kingdom; realm of beasts.
3. **Pittivisaya:** realm of hungry ghosts.
4. **Asurakāya:** host of demons; realm of frightened ghosts.

It.93.

CATUKKA
PHÁP BỐN CHI

[123] Agati 4: thiên vị, định kiến, thiên lệch, bất công.
1. **Chandāgati:** thiên vị vì thương.
2. **Dosāgati:** thiên vị vì ghét.
3. **Bhayāgati:** thiên vị vì sợ.
4. **Mohāgati:** thiên vị vì dốt.

D.III.182,228; A.II.18.

[124] Adhiṭṭhāna 4: sự quyết định; giải quyết dứt khoát; an định tâm vào. [**caturādhiṭṭhāna:** bốn thắng xứ (bốn pháp này nên được thiết lập trong tâm trí)].
1. **Paññā:** trí tuệ; tuệ quán.
   [***Paññaṃ nappamajjeyya*:** chớ có buông lung trí tuệ].
2. **Sacca:** chân thật.
   [***Saccaṃ anurakkheyya*:** hãy hộ trì chân đế].
3. **Cāga:** xả ly; từ bỏ.
   [***Cāgaṃ anubrūheyya*:** hãy tăng trưởng xả ly].
4. **Upasama:** vắng lặng; an tịnh.
   [***Santiṃ sikkheyya*:** hãy tu học tịch tịnh].

D.III.229; M.III.243.

[125] Apassena 4: cứ pháp; những pháp này vị tỳ khưu y cứ vào. [***Upanissaya:*** y chỉ, nương nhờ; đủ điều kiện].
1. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ paṭisevati:** sau khi cân nhắc, vị tỳ khưu thọ dụng một sự (đó là trường hợp tứ sự như y phục, vật thực, trú xứ, thuốc trị bệnh, nên thọ dụng sau khi đã quán tưởng).
2. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ adhivāseti:** sau khi cân nhắc, vị tỳ khưu kham nhẫn một sự (như là cảnh nghịch khổ thọ hay thời tiết nóng, lạnh... sau khi suy xét hãy kham nhẫn chịu đựng).
3. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ parivajjeti:** sau khi cân nhắc, vị tỳ khưu né tránh một sự (như là nhân gây nguy hại cho thân tâm, chẳng hạn thú dữ, bạn ác... phải né tránh khi đã suy xét).
4. **Bhikkhu saṅkhāyekaṃ vinodeti:** sau khi cân nhắc, vị tỳ khưu diệt trừ một sự (như là điều tội lỗi tức tất cả điều ác bất thiện pháp đã sanh... phải khử trừ khi đã suy xét).

D.III.224,270; A.IV.354; A.V.30.

[126] Apāya 4: đọa xứ; cõi khổ; cõi bất hạnh.
1. **Niraya:** cõi địa ngục.
2. **Tiracchānayoni:** cõi súc sanh.
3. **Pittivisaya:** cõi ngạ quỷ.
4. **Asurakāya:** cõi a-tu-la. *It.93.*

[127] Apāyamukha 4: doors to ruin; causes of woe; sources for the destruction of the amassed wealth.

1. **Itthīdhutta:** seduction of women.
2. **Surādhutta:** drunkenness.
3. **Akkhadhutta:** indulgence in gambling.
4. **Pāpamitta:** bad company. *A.IV.283.*

]◊◊◊[Apāyamukha 4: [250] Apāyamukha 6:
]◊◊◊[Appamaññā 4 : [169] Brahmavihāra 4:

[128] Arahanta 4: an Arahant; arahant; Worthy One.

1. **Sukkhavipassaka:** bare-insight worker (One who develops Insight Only).
2. **Tevijja:** one with the threefold knowledge (the remembrance of past rebirths, seeing the appearance and disappearance of beings and destruction of passion).
3. **Chaḷabhiñña:** one with the sixfold super-knowledge (power of transformation, power of divine hearing, power of knowing the mind of others, divine vision, power of knowing previous existences, and destruction of the fetters of the mental defilements).
4. **Paṭisambhidappatta:** one having attained the (four) analytic insights [the analytic skill in effects (*atthapaṭisambhidā*), in causes (*dhammapaṭisambhidā*), in language (*niruttipaṭisambhidā*) and in ready wit (*paṭibhāṇa-paṭisambhidā*)] .

- Arahanta 5:

1. **Paññāvimutta:** one liberated by wisdom.
2. **Ubhatobhāgavimutta:** one liberated in both ways (samatha and vipassanā).
3. **Tevijja:** one possessing the threefold knowledge.
4. **Chaḷabhiñña:** one possessing the sixfold super-knowledge.
5. **Paṭisambhidappatta:** one having gained the four analytic insights.

[6] Arahanta 2; [103] Vijjā 3;
[159] Paṭisambhidā 4; [251] Abhiññā 6:

Vism.710.

[129] Ariya-puggala 4: noble persons, holy persons.

1. **Sotāpanna:** Stream-Enterer.
2. **Sakadāgāmī:** Once-Returner.
3. **Anāgāmī:** Non-Returner.
4. **Arahanta:** the Worthy One.

[174] Magga 4; [336] Saṃyojana 10:

D.I.156.

[127] Apāyamukha 4: cửa bại vong; nhân đau khổ; nguồn cơn của sự khánh tận tài sản đã được tích lũy.

1. Itthīdhutta: mê nữ nhân.
2. Surādhutta: nghiện ngập rượu.
3. Akkhadhutta: ham cờ bạc.
4. Pāpamitta: bạn xấu ác.

A.IV.283.

]◊◊◊[Apāyamukha 4: [250] Apāyamukha 6:
]◊◊◊[Appamaññā 4 : [169] Brahmavihāra 4:

[128] Arahanta 4: bậc A-la-hán; bậc Ứng Cúng.

1. Sukkhavipassaka: bậc A-la-hán can quán(khô quán) (bằng pháp hành thiền tuệ).
2. Tevijja: bậc A-la-hán tam minh (túc mạng minh, thiên nhãn minh, và lậu tận minh).
3. Chaḷabhiññā: bậc A-la-hán lục thông (thần túc thông, nhãn thông, nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông và lậu tận thông).
4. Paṭisambhidappatta: bậc A-la-hán đắc (tứ) tuệ phân tích [Thông suốt nghĩa lý (*aṭṭhapaṭisambhidā*), thông suốt giáo pháp (*dhammapaṭisambhidā*), thấu hiểu ngôn ngữ (*niruttipaṭisambhidā*) và thông suốt tất cả sự vật trong đời (*paṭibhāṇa-paṭisambhidā*)].

- Arahanta 5:

1. Paññāvimutta: bậc A-la-hán tuệ giải thoát.
2. Ubhatobhāgavimutta: bậc A-la-hán câu phần giải thoát (bậc A-la-hán giải thoát bằng 2 - pháp hành: thiền định và thiền tuệ).
3. Tevijja: bậc A-la-hán tam minh.
4. Chaḷabhiññā: bậc A-la-hán lục thông.
5. Paṭisambhidappatta: bậc A-la-hán đắc (tứ) tuệ phân tích.

[6] Arahanta 2; [103] Vijjā 3;
[159] Paṭisambhidā 4; [251] Abhiññā 6:

Vism.710.

[129] Ariya-puggala 4: bậc thánh; bậc cao quý.

1. Sotāpanna: bậc Dự Lưu (bậc Thất Lai).
2. Sakadāgāmī: bậc Nhất Lai.
3. Anāgāmī: bậc Bất Lai.
4. Arahanta: bậc A-la-hán.

[174] Magga 4; [336] Saṃyojana 10:

D.I.156.

[130] Ariyavaṃsa 4: Ariyan/noble lineage; noble tradition; the fourfold traditional practice of the Noble Ones.

1. **Cīvara-santosa:** contentment as regards robes or clothing.
2. **Piṇḍapāta-santosa:** contentment as regards alms-food.
3. **Senāsana-santosa:** contentment as regards lodging.
4. **Pahānabhāvanā-rāmatā[1]:** delight in the abandonment of evil and the development of good.

D.III.224; A.II.27; Nd2107.

[131] Ariyasacca 4: the Four Noble Truths.

1. **Dukkha:** suffering; unsatisfactoriness.
2. **Dukkha-samudaya:** the cause of suffering; origin of suffering.
2. **Dukkha-nirodha:** the cessation of suffering; extinction of suffering.
4. **Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā:** the path leading to the cessation of suffering.

(***Dukkha***, ***Samudaya***, ***Nirodha***, ***Magga***).

Vin.I.9; S.V.421; Vbh.99.

[132] Ariyasaccesu kiccāni 4: four functions concerning the Four Noble Truths.

1. **Pariññā:** comprehension, (**dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyaṃ:** the noble truth of suffering is to be fully understood).
2. **Pahāna:** abandonment, (**dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbaṃ**: the noble truth of the origin of suffering is to be abandoned).
3. **Sacchikiriyā:** realization, (**dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikātabbaṃ:** the noble truth of the cessation of suffering is to be realized).
4. **Bhāvanā:** development, (**dukkhani-rodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbaṃ:** the noble truth of the way leading to the cessation of suffering is to be developed).

Vin.I.10; S.V.422.

[133] Arūpa-jhāna 4: absorptions of the Formless Sphere (**Āruppa 4:** the four Arūpa Brāhma realms).

1. **Ākāsānañcāyatana:** Sphere of Infinity of Space.
2. **Viññāṇañcāyatana:** Sphere of Infinity of Consciousness.
3. **Ākiñcaññāyatana:** Sphere of Nothingness.
4. **Nevasaññānāsaññāyatana:** Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception.

D.III.224; S.IV.227.

[1] **Bhāvanāpahāna** (?).

[130] Ariyavaṃsa 4: dòng dõi bậc thánh; truyền thống bậc thánh; bốn thực hành truyền thống của bậc thánh.

1. **Cīvara-santosa:** tri túc với y phục.
2. **Piṇḍapāta-santosa:** tri túc với vật thực.
3. **Senāsana-santosa:** tri túc với trú xứ.
4. **Pahānabhāvanā -rāmatā**[1]**:** vui thích tu tập thiện pháp và đoạn trừ ác pháp.

D.III.224; A.II.27; Nd2107.

[131] Ariyasacca 4: Tứ Thánh Đế.

1. **Dukkha:** khổ.
2. **Dukkha-samudaya:** khổ tập.
2. **Dukkha-nirodha:** khổ diệt.
4. **Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā:** khổ diệt đạo.

(***Dukkha****khổ*, ***Samudaya****tập*, ***Nirodha****diệt*, ***Magga****đạo*).

Vin.I.9; S.V.421; Vbh.99.

[132] Ariyasaccesu kiccāni 4: bốn phận sự trong Tứ Thánh Đế.

1. **Pariññā:** sự biến tri, (**dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyaṃ:** khổ thánh đế cần phải biến tri).
2. **Pahāna:** sự đoạn trừ, (**dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbaṃ**: khổ tập thánh đế cần được đoạn trừ).
3. **Sacchikiriyā:** sự tác chứng, (**dukkhanirodho ariyasaccaṃ sacchikātabbaṃ:** khổ diệt thánh đế cần phải tác chứng).
4. **Bhāvanā:** sự tu tập, (**dukkhani-rodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbaṃ:** khổ diệt đạo cần phải tu tập).

Vin.I.10; S.V.422.

[133] Arūpa-jhāna 4: thiền Vô Sắc (**Āruppa 4:** bốn cảnh giới Phạm thiên Vô sắc, *Arūpa Brāhma*).

1. **Ākāsānañcāyatana:** Không Vô Biên Xứ.
2. **Viññāṇañcāyatana:** Thức Vô Biên Xứ.
3. **Ākiñcaññāyatana:** Vô Sở Hữu Xứ.
4. **Nevasaññānāsaññāyatana:** Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

D.III.224; S.IV.227.

[1] **Bhāvanāpahāna** (?).

[134] Avijjā 4: ignorance; lack of essential knowledge.

1. **Dukkhe aññāṇaṃ:** ignorance of suffering.
2. **Dukkha-samudaye aññāṇaṃ:** ignorance of the cause of suffering.
3. **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ:** ignorance of the cessation of suffering.
4. **Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ:** ignorance of the path leading to the cessation of suffering.

S.II.4; S.IV.256; Vbh.135.

]◊◊◊[Avijjā 8: [296] Avijjā 8:

[135] Ācariya 4: teacher; instructor.
[***Ovādācariya*:** guiding teacher, teacher who gives admonitions]

1. **Pabbajjā-cariya:** initiation-teacher; teacher at the Going Forth.
2. **Upasampadācariya:** ordination-teacher; teacher at the Admission.
3. **Nissayācariya:** tutelar teacher; teacher from whom one takes the Dependence.
4. **Uddesācariya, Dhammācariya:** teacher of textual study; teacher who gives the instruction; teacher of the Doctrine.

Vism.94; VinA.V.1085, VII.1379.

[136] Āsava 4: canker; outflow; mental intoxication.

1. **Kāmāsava:** canker of sense-desire.
2. **Bhavāsava:** canker of becoming.
3. **Diṭṭhāsava:** canker of views or speculation.
4. **Avijjāsava:** canker of ignorance. *Vbh.373.*

[137] Āhāra 4: food; eating; nutriment.

1. **Kabalinkārāhāra:** material food. Material food feeds the eightfold corporeality having nutrient essence as its 8th factor (i.e., *paṭhavī* - the solid, *āpo* - liquid, *tejo* - heat, *vāyo* - motion, *vaṇṇa* - colour, *gandha* - smell, *rasa* taste - and *ojā* - nutrient essence, [*Rūpa-kalāpa,* corporeal group]); either *oḷāriko* - gross, solid, or *sukhumo* - subtle.
2. **Phassāhāra:** nutriment of contact. Sensorial and mental impression is a condition for the 3 kinds of feeling (agreeable, disagreeable and indifferent); with sense object such as sight, sound, etc., *phassacetasika***,** mental concomitant of contact.
3. **Manosañcetanāhāra:** nutriment of volitional activity. Mental volition (= *kamma*) feeds rebirth, *cetanā-cetasika*, mental concomitant of volitions.
4. **Viññāṇāhāra:** nutriment of consciousness. Consciousness (birth-linking) feeds mind and corporeality (*nāma-rūpa*) at the moment of conception *(Vis.M. XI)*.

D.III.228; M.I.48; S.II.101; Vbh.401.

[134] Avijjā 4: vô minh; thiếu trí tuệ.

1. **Dukkhe aññāṇaṃ:** bất tri khổ.
2. **Dukkha-samudaye aññāṇaṃ:** bất tri khổ tập.
3. **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ:** bất tri khổ diệt.
4. **Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ:** bất tri khổ diệt đạo.

S.II.4; S.IV.256; Vbh.135.

]◊◊◊[Avijjā 8: [296] Avijjā 8

[135] Ācariya 4: vị thầy; vị giáo thọ.
[***Ovādācariya*:** thầy huấn từ]

1. **Pabbajjā-cariya:** thầy tế độ xuất gia, thầy truyền giới buổi đầu.
2. **Upasampadācariya:** thầy cho thọ cụ túc giới, thầy yết-ma tuyên ngôn cho thọ tỳ khưu.
3. **Nissayācariya:** thầy y chỉ, thầy mà mình nương nhờ trong tu tập.
4. **Uddesācariya, Dhammācariya:** thầy giáo hóa, thầy giảng dạy giáo lý.

Vism.94; VinA.V.1085, VII.1379.

[136] Āsava 4: lậu hoặc, sự rò rỉ, cấu uế nội tâm.

1. **Kāmāsava:** dục lậu.
2. **Bhavāsava:** hữu lậu.
3. **Diṭṭhāsava:** kiến lậu.
4. **Avijjāsava:** vô minh lậu. *Vbh.373.*

[137] Āhāra 4: vật thực; thức ăn; dưỡng chất.

1. **Kabalinkārāhāra:** đoàn thực. Những vật thực hữu hình như cơm, bánh, trái, v.v… cung cấp cho thân tám loại dưỡng chất chủ yếu với 8 yếu tố (như *paṭhavī*- vật cứng, *āpo*- chất lỏng, *tejo*- sức nóng, *vāyo*- chuyển động, *vaṇṇa*- màu sắc, *gandha*- mùi vị, *rasa*- vị giác, và *ojā*- dưỡng chất, [*Rūpa-kalāpa*: hợp sắc]); hoặc *oḷāriko*- thô, cứng, hoặc *sukhumo*- vi tế.
2. **Phassāhāra:** xúc thực. Sự xúc chạm giữa lục căn với lục trần làm thành món ăn tinh thần, làm cho khởi sanh lên thọ (thọ hỷ, thọ khổ, thọ xả), *phassacetasika*, xúc tâm sở.
3. **Manosañcetanāhāra:** tư niệm thực. Với những tác ý thiện và bất thiện (hoặc ác), làm thành vật thực nuôi dưỡng việc tái tục của chúng sanh trong Tam giới. Nghiệp đưa đến tái sanh, *cetanā-cetasika*, tư tâm sở.
4. **Viññāṇāhāra:** thức thực. Thức (thức tái sanh) trợ sanh (cấp dưỡng) cho danh-sắc (*nāma-rūpa*) đồng khởi sanh tại thời điểm tục sanh *(Vis.M. XI)*.

D.III.228; M.I.48; S.II.101; Vbh.401.

[138] Iddhipāda 4: path of accomplishment; basis for success.
1. **Chandiddhipāda:** psychic power of desire.
2. **Viriyiddhipāda:** psychic power of effort.
3. **Cittiddhipāda:** psychic power of consciousness.
4. **Vīmaṃsiddhipāda:** psychic power of investigation or wisdom.

D.III.221; Vbh.216.

[139] Upādāna: clinging, grasping, attachment, fuel.
1. **Kāmupādāna:** clinging to sense-desire.
2. **Diṭṭhupādāna:** clinging to wrong view.
3. **Sīlabbatupādāna:** clinging to mere rites and rituals.
4. **Attavādupādāna:** clinging to the personality-belief.

D.III.230; M.I.66; Vbh.375.

[140] Ogha 4: flood, torrential current; whirlpool.
1. **Kāmogha:** flood of lust or sensual pleasure (attachment to and lusting after sensual pleasures).
2. **Bhavogha:** flood of becoming (attachment to and overindulgence in the ecstasies of mental absorption in the celestial realms either of material form or without material form).
3. **Diṭṭhogha:** flood of wrong views (obsession with concepts that are patently false).
4. **Avijjogha:** flood of ignorance (wallowing in ignorance).

[136] Āsava 4:

D.III.230,276; S.V.59; Vbh.374.

[141] Kamma-kilesa 4: actions of defilement; defiling actions; contaminating acts; vices of conduct.
1. **Pāṇātipāta:** destruction of life.
2. **Adinnādāna:** taking what is not given.
3. **Kāmesumicchācāra:** sexual misconduct.
4. **Musāvāda:** false speech.

D.III.181.

]◊◊◊[Kalyāṇamitta 4: [201] Suhadamitta 4:

[142] Kula-ciraṭṭhiti-dhamma 4: reasons for lastingness of a wealthy family.
1. **Naṭṭhagavesanā:** seeking for what is lost.
2. **Jiṇṇapaṭisaṅkharaṇā:** repairing what is worn out.
3. **Parimitapānabhojanā:** moderation in eating and using.
4. **Adhipaccasīlavanta-ṭhāpanā:** putting in authority a virtuous woman or man.

A.II.249.

[138] Iddhipāda 4: như ý túc; con đường thành tựu; cơ sở thành công.
1. Chandiddhipāda: dục như ý túc.
2. Viriyiddhipāda: cần như ý túc.
3. Cittiddhipāda: tâm như ý túc.
4. Vīmaṃsiddhipāda: thẩm/tuệ như ý túc.

D.III.221; Vbh.216.

[139] Upādāna: chấp thủ, sự chấp giữ, sự dính mắc, nhiên liệu.
1. Kāmupādāna: dục thủ.
2. Diṭṭhupādāna: kiến thủ.
3. Sīlabbatupādāna: giới cấm thủ.
4. Attavādupādāna: ngã luận thủ.

D.III.230; M.I.66; Vbh.375.

[140] Ogha 4: bộc lưu, dòng chảy xối xả, dòng nước xoáy.
1. Kāmogha: dục bộc lưu, (sự dính mắc và ham muốn trong ngũ dục).
2. Bhavogha: hữu bộc lưu, (sự dính mắc và tham đắm trong các sự vắng lặng của thiền định trên các cõi trời sắc giới hay cõi vô sắc).
3. Diṭṭhogha: kiến bộc lưu, (chấp chặt vào tà kiến sai lạc).
4. Avijjogha: vô minh bộc lưu, (đắm chìm trong vô minh).
[136] Āsava 4:

D.III.230,276; S.V.59; Vbh.374.

[141] Kamma-kilesa 4: nghiệp phiền não; hành động ô nhiễm, việc làm cấu uế.
1. Pāṇātipāta: sát sanh.
2. Adinnādāna: trộm cắp.
3. Kāmesumicchācāra: tà dâm.
4. Musāvāda: nói dối.

D.III.181.

]◊◊◊[Kalyāṇamitta 4: [201] Suhadamitta 4:

[142] Kula-ciraṭṭhiti-dhamma 4: gia thịnh pháp (yếu tố duy trì gia đình thịnh vượng lâu dài).
1. Naṭṭhagavesanā: tìm lại cái đã mất.
2. Jiṇṇapaṭisaṅkharaṇā: biết sửa chữa cái đã hư cũ.
3. Parimitapānabhojanā: tiết độ trong ăn xài.
4. Adhipaccasīlavanta-ṭhāpanā: đưa người đạo đức lên làm chủ.

A.II.249.

[143] Gihisukha: deserved bliss of a layperson; house-life happiness.

1. **Atthisukha:** bliss of ownership (a clansman has acquired wealth by energetic striving, amassed by the strength of his arms, earned by the sweat of his brow, righteous wealth righteously gained).
2. **Bhogasukha:** bliss of enjoyment (with wealth acquired by energetic striving, amassed by the strength of his arms, earned by the sweat of his brow, righteous wealth righteously gained, a clansman enjoys his wealth and does meritorious deeds).
3. **Anaṇasukha:** bliss of debtlessness (a clansman has no debts to anyone, whether large or small).
4. **Anavajjasukha:** bliss of blamelessness (a noble disciple is endowed with blameless bodily, verbal, and mental action).

A.II.69.

[144] Gharāvāsa-dhamma 4: virtues for a good household life; virtues for lay people.

1. **Sacca:** truth and honesty.
2. **Dama:** taming and training oneself.
3. **Khanti:** tolerance; forbearance; perseverance.
4. **Cāga:** liberality; generosity. *S.I.215; Sn.189.*

[145] Cakka 4: things of prosperity benefits, virtues wheeling one to prosperity.

1. **Paṭirūpadesavāsa:** living in a suitable region; good or favourable environment.
2. **Sappurisūpassaya:** association with good people.
3. **Attasammā-paṇidhi:** setting oneself in the right course; aspiring and directing oneself in the right way.
4. **Pubbekatapuññatā:** having formerly done meritorious deeds.

A.II.32; D.III.276.

[146] Cetiya 4: pagoda; shrine; Buddhist monument; objects of homage.

1. **Paribhogacetiya:** the shrine of use[association], which include the Buddha's personal belongings, such as water strainer, girdle, robes and alms-bowl are enshrined; as well as the Bodhi tree where the Buddha attained Enlightenment (or the four sacred places),
2. **Dhātucetiya:** the relic shrines, where the Buddha's relics are enshrined.
3. **Dhammacetiya:** the doctrinal shrines, which are the books and palm-leaves, etc., on which the Buddha's teachings are recorded or enshrined.
4. **Uddesikacetiya:** the memorial shrines, which are the images and statues of the Buddha, or a Bodhi tree which is worshipped in the Buddha's stead, etc.

KhA.222; J.IV.228.

[143] Gihisukha: điều an vui của gia đình; hạnh phúc gia đình.

1. **Atthisukha:** an vui vì sở hữu (tài sản của người thiện nam tử, thâu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thâu hoạch đúng pháp).
2. **Bhogasukha:** an vui vì tận hưởng (thiện nam tử thọ hưởng những tài sản thâu hoạch được do nỗ lực tinh tấn, tích lũy được do sức mạnh cánh tay, do mồ hôi đổ ra đúng pháp, thâu hoạch đúng pháp và làm các việc phước đức).
3. **Anaṇasukha:** an vui vì không nợ nần (vị thiện nam tử không có mắc nợ ai một điều gì, ít hay nhiều).
4. **Anavajjasukha:** an vui vì không tội lỗi (vị Thánh đệ tử thành tựu thân hành không phạm tội, thành tựu khẩu hành không phạm tội, thành tựu ý hành không phạm tội).

A.II.69.

[144] Gharāvāsa-dhamma 4: đức hạnh của người tại gia; đức hạnh của người cư sĩ.

1. **Sacca:** chân thật.
2. **Dama:** điều phục(thu thúc).
3. **Khanti:** kham nhẫn.
4. **Cāga:** rộng lượng(xả tài, hào sảng).

S.I.215; Sn.189.

[145] Cakka 4: pháp tăng ích(lợi tích tăng trưởng), điều đưa đến đời sống tươi sáng.

1. **Paṭirūpadesavāsa:** cư ngụ nơi thích hợp (môi trường sống tốt).
2. **Sappurisūpassaya:** thân cận các bậc chân nhân.
3. **Attasammā-paṇidhi:** lập trường của mình đúng đắn.
4. **Pubbekatapuññatā:** đã từng làm thiện phước.

A.II.32; D.III.276.

[146] Cetiya 4: tháp, bảo tháp(điện thờ); Phật đài; nơi tôn kính.

1. **Paribhogacetiya:** vật dụng bảo tháp, trong đó bao gồm những vật dụng cá nhân của Đức Phật, như đồ lọc nước, dây nịt, y áo, và bình bát được tôn thờ, cũng như cội cây Bồ Đề nơi Đức Phật đã chứng đắc Giác Ngộ (hay bốn chỗ động tâm).
2. **Dhātucetiya:** xá lợi bảo tháp, nơi các xá lợi của Đức Phật được tôn thờ.
3. **Dhammacetiya:** Giáo Pháp bảo tháp, là nơi có những tập kinh và lá bối, v.v... trên đó các giáo lý của Đức Phật được ghi chép (in ấn) hoặc tôn thờ.
4. **Uddesikacetiya:** tôn trí bảo tháp, đó là những hình ảnh và các tượng Phật, hay một cây Bồ Đề cũng được tôn thờ thay cho Đức Phật, v.v...

KhA.222; J.IV.228.

[147] Rūpa-jhāna 4: absorptions of the form sphere.

1. **Paṭhama-jhāna:** first concentration, first absorption [initial application (*vitakka*), sustained application (*vicāra*), joy (*pīti*), happiness (*sukha*) and one pointedness (*ekaggata*)].
2. **Dutiya-jhāna:** second concentration, second absorption [joy (*pīti*), happiness (*sukha*) and one pointedness (*ekaggata*)].
3. **Tatiya-jhāna:** third concentration, third absorption [happiness (*sukha*) and one pointedness (*ekaggata*)].
4. **Catuttha-jhāna:** fourth concentration, fourth absorption [indifferent (*upekkha*) and one pointedness (*ekaggata*)].

M.I.40.

[148] Thūpāraha-puggala 4: persons worthy of a stupa or monument.

1. **Sammāsambuddha:** the Buddha; Fully Enlightened One.
2. **Paccekabuddha:** private Enlightened One.
3. **Tathāgata-sāvaka:** a disciple of the Buddha; an Arahant.
4. **Cakkavatti:** a righteous universal monarch; great righteous king or ruler.

D.II.142.

[149] Dakkhiṇā-visuddhi 4: purifications of offerings; purities in gifts.

1. **Dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato:** there's a religious donation that's purified by the giver, not the recipient.
2. **Dakkhiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato:** there's a religious donation that's purified by the recipient, not the giver.
3. **Dakkhiṇā neva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato:** there's a religious donation that's purified by neither the giver nor the recipient.
4. **Dakkhiṇā dāyakato ceva visujjhati paṭiggāhakato:** there's a religious donation that's purified by both the giver and the recipient.

D.III.231; M.III.256; A.II.80; Kvu.557.

[150] Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma 4: virtues conducive to benefits in the present; virtues leading to temporal welfare.

1. **Uṭṭhānasampadā:** to be endowed with energy and industry; achievement of diligence.
2. **Ārakkhasampadā:** to be endowed with watchfulness (property); achievement of protection.
3. **Kalyāṇamittatā:** good company; association with good people.
4. **Samajīvitā:** balanced livelihood; living economically.

A.IV.281.

[147] Rūpa-jhāna 4: thiền sắc giới**.**

1. **Paṭhama-jhāna:** sơ thiền [có năm chi là tầm (*vitakka*), tứ (*vicara*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*) và định (*ekaggata*)].
2. **Dutiya-jhāna:** nhị thiền [có ba chi là hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*) và định (*ekaggata*)].
3. **Tatiya-jhāna:** tam thiền [có hai chi là lạc (*sukha*) và định (*ekaggata*)].
4. **Catuttha-jhāna:** tứ thiền [có hai chi là xả (*upekkha*) và định (*ekaggata*)].

M.I.40.

[148] Thūpāraha-puggala 4: bậc đáng được lập bảo tháp hay điện thờ.

1. **Sammāsambuddha:** bậc Chánh Biến Tri.
2. **Paccekabuddha:** Đức Phật Độc Giác.
3. **Tathāgata-sāvaka:** bậc A-la-hán Thinh Văn.
4. **Cakkavatti:** bậc Chuyển Luân Vương.

D.II.142.

[149] Dakkhiṇā-visuddhi 4: sự thanh tịnh cúng dường.

1. **Dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato:** có sự bố thí thanh tịnh từ người cho, không thanh tịnh từ người nhận.
2. **Dakkhiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato:** có sự bố thí thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho.
3. **Dakkhiṇā neva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato:** có sự bố thí không thanh tịnh từ người cho, cũng không thanh tịnh từ người nhận.
4. **Dakkhiṇā dāyakato ceva visujjhati paṭiggāhakato:** có sự bố thí thanh tịnh từ người cho, cũng thanh tịnh từ người nhận.

D.III.231; M.III.256; A.II.80; Kvu.557.

[150] Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma 4: pháp dẫn đến lợi ích trong hiện tại.

1. **Uṭṭhānasampadā:** đầy đủ sự nỗ lực (tinh tấn tháo vát trong công việc).
2. **Ārakkhasampadā:** đầy đủ sự bảo quản (biết gìn giữ tài sản và sản phẩm đã tạo ra).
3. **Kalyāṇamittatā:** giao du với bạn tốt (chọn lựa bạn hiền, bạn tốt mà giao du thân cận).
4. **Samajīvitā:** có đời sống quân bình (sống chừng mực không keo kiệt cũng không phung phí).

A.IV.281.

]◊◊◊[Devadūta 4: [156] Nimitta 4:

[151] Desanāvidhi 4: the Buddha's style / manner of teaching.

1. **Sandassanā:** elucidation and verification.
2. **Samādapanā:** inculcating (in), incitement to take upon oneself; inspiration towards the goal.
3. **Samuttejanā:** urging; encouragement; animation; filling with enthusiasm.
4. **Sampahaṃsanā:** exhilaration; gladdening; filling with delight and joy.

D.I.126; etc.; DA.II.473; UdA.242,361,384.

[152] Dhamma 4: all dhammas [states, things] classified into four categories.

1. **Pariññeyya-dhamma:** things to be fully understood, i.e., the five aggregates of existence subject to clinging.
2. **Pahātabba-dhamma:** things to be abandoned, i.e., ignorance and craving for being.
3. **Sacchikātabba-dhamma:** things to be realized, i.e., true knowledge and freedom or liberation.
4. **Bhāvetabba-dhamma:** things to be developed, i.e., tranquillity and insight, or, in other words, the Noble Eightfold Path.

M.III.289; S.V.52; A.II.246.

[153] Dhamma-samādāna 4: practicing Dhamma; religious undertakings; undertaken courses of practices.

1. **Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhañceva āyatiñca dukkhavipākaṃ:** the undertaking things that is painful now and ripens in the future as pain.
2. **Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhaṃ āyatiṃ dukkhavipākaṃ:** the undertaking things that is pleasant now and ripens in the future as pain.
3. **Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ āyatiṃ sukhavipākaṃ:** the undertaking things that is painful now and ripens in the future as pleasure.
4. **Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañceva āyatiñca sukhavipākaṃ:** the undertaking things that is pleasant now and ripens in the future as pleasure.

D.III.229; M.I.305–316.

]◊◊◊[Devadūta 4: [156] Nimitta 4

[151] Desanāvidhi 4: cách thức / đặc tính thuyết pháp của Đức Phật.

1. **Sandassanā:** giải thích (chỉ ra, hướng dẫn, giảng giải).
2. **Samādapanā:** thuyết phục (khắc sâu vào).
3. **Samuttejanā:** sách tấn (tràn đầy nhiệt huyết).
4. **Sampahaṃsanā:** khích lệ (làm cho hân hoan).

D.I.126; etc.; DA.II.473; UdA.242,361,384.

[152] Dhamma 4: tất cả pháp được phân loại thành bốn phạm trù như sau:

1. **Pariññeyya-dhamma:** pháp cần được liễu tri, như là do thủ nên ngũ uẩn hiện hữu.
2. **Pahātabba-dhamma:** pháp cần được đoạn trừ, như là vô minh và ái dục.
3. **Sacchikātabba-dhamma:** pháp cần được tác chứng, như chánh tri kiến và giải thoát.
4. **Bhāvetabba-dhamma:** pháp cần được tu tập, như là thiền định và thiền tuệ, hay Bát Chánh Đạo.

M.III.289; S.V.52; A.II.246.

[153] Dhamma-samādāna 4: sự thực hành Pháp, sự hành trì Pháp.

1. **Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhañceva āyatiñca dukkhavipākaṃ:** có pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo khổ.
2. **Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhaṃ āyatiṃ dukkhavipākaṃ:** có pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ.
3. **Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ āyatiṃ sukhavipākaṃ:** có pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc.
4. **Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañceva āyatiñca sukhavipākaṃ:** có pháp hành hiện tại lạc, và tương lai quả báo lạc.

D.III.229; M.I.305–316.

[154] Dhātu / Mahābhūta 4: elements / great element, primary element.

1. **Paṭhavī-dhātu:** earth element, or the elements of extension or solidity.
2. **Āpo-dhātu:** water element, or the elements of cohesion.
3. **Tejo-dhātu:** fire element or heat and cold.
4. **Vāyo-dhātu:** air element, or the elements of motion.

]◊◊◊[Dhātu 6: [260] Dhātu 6:

[155] Dhātu-kammaṭṭhāna 4: meditation on the elements; meditation subject consisting of elements.

1. **Paṭhavī-dhātu:** the earth-element.
2. **Āpo-dhātu:** the water-element.
3. **Tejo-dhātu:** the fire-element.
4. **Vāyo-dhātu:** the air-element.

- **Dhātu-manasikāra:** contemplation on / reflection on the elements.
- **Catudhātu-vavatthāna:** defining of the four elements / analysing of the four elements.

D.II.294; M.I.185; M.III.240; Vism.347.

]◊◊◊[Dhātu-kammaṭṭhāna 6: [260] Dhātu-kammaṭṭhāna 6:

[156] Nimitta 4: the four signs; the four sights on seeing which the Bodhisatta went forth in the Great Renunciation.

1. **Jiṇṇa:** an old man.
2. **Byādhita, Ābādhika:** a sick man.
3. **Mata:** a dead man.
4. **Pabbajita:** a monk, a religious man, renunciant, holy man.

D.II.22; Bv.XVII.14.

[157] Paccaya 4: the four requisites; the four necessities of monastic life.

1. **Cīvara:** robes; clothing.
2. **Piṇḍapāta:** almsfood; food.
3. **Senāsana:** lodging.
4. **Bhesajja:** medicine; medical equipment.

[154] Dhātu / Mahābhūta 4: vật chất (đại, giới)/ (tứ) đại chủng, yếu tố căn bản.

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa đại[đất], hoặc các yếu tố của sự giãn nở hoặc cứng chắc.
2. **Āpo-dhātu:** thủy đại[nước], hoặc các yếu tố của sự kết dính.
3. **Tejo-dhātu:** hỏa đại[lửa], hoặc nóng và lạnh.
4. **Vāyo-dhātu:** phong đại[gió], hoặc các yếu tố của sự chuyển động.

]◊◊◊[Dhātu 6: [260] Dhātu 6:

[155] Dhātu-kammaṭṭhāna 4: đề mục thiền về tứ đại (giới nghiệp xứ); đề mục thiền gồm tứ đại.

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa đại.
2. **Āpo-dhātu:** thủy đại.
3. **Tejo-dhātu:** hỏa đại.
4. **Vāyo-dhātu:** phong đại.

- **Dhātu-manasikāra:** sự tác ý tứ đại, tác ý giới, / Quán niệm trên tứ đại.
- **Catudhātu-vavatthāna:** phân biệt tứ đại / Phân tích tứ đại.

D.II.294; M.I.185; M.III.240; Vism.347.

]◊◊◊[Dhātu-kammaṭṭhāna 6: [260] Dhātu-kammaṭṭhāna 6:

[156] Nimitta 4: bốn cảnh tượng; nhìn thấy bốn cảnh tượng này nên Bồ Tát đã lên đường Xuất Gia.

1. **Jiṇṇa:** người già.
2. **Byādhita, Ābādhika:** người bệnh.
3. **Mata:** tử thi (người chết).
4. **Pabbajita:** vị xuất gia.

D.II.22; Bv.XVII.14.

[157] Paccaya 4: tứ vật dụng; bốn nhu yếu trong đời sống xuất gia.

1. **Cīvara:** y phục.
2. **Piṇḍapāta:** vật thực.
3. **Senāsana:** trú xứ.
4. **Bhesajja:** thuốc men.

Nissaya 4: resources; means of support on which the monastic life depends.

1. **Paṃsukūlacīvara:** rag-robes (discarded cloth taken from the rubbish heap or the charnel ground).
2. **Piṇḍiyālopa-bhojana:** almsfood of scraps (food obtained by going on the alms-gathering).
3. **Rukkhamūlasenāsana:** dwelling at the foot of a tree.
4. **Pūtimuttabhesajja:** medicines pickled in stale urine: ammonia as a medicine.

Vin.I.58.

[158] Paṭipadā 4: modes of practice; modes of progress to deliverance.

1. **Dukkhā paṭipadā dandhābhiññā:** painful progress with slow insight.
2. **Dukkhā paṭipadā khippābhiññā:** painful progress with quick insight.
3. **Sukhā paṭipadā dandhābhiññā:** pleasant progress with slow insight.
4. **Sukhā paṭipadā khippābhiññā:** pleasant progress with quick insight.

A.II.149–152,154–5.

[159] Paṭisambhidā 4: analytic insight; penetrating insight; discrimination.

1. **Attha-paṭisambhidā:** analytical knowledge of the meaning.
2. **Dhamma-paṭisambhidā:** analytical knowledge of the dhamma[1]/the things (texts).
3. **Nirutti-paṭisambhidā:** analytical knowledge of the language, etymology.
4. **Paṭibhāṇa-paṭisambhidā** [2] **:** analytical knowledge of readiness in speech.

A.II.160; Ps.I.119; Vbh.294.

[1] (i) the causes of the results, (ii) four *ariya-magga*, (iii) the sequence of *Pāḷi* text, (iv) *kusala dhammas*, (v) *akusala dhammas*.
[2] the above 3 kinds of knowledge.

Nissaya 4: các vật dụng, phương tiện hỗ trợ cho đời sống xuất gia.

1. **Paṃsukūlacīvara:** phấn tảo y (vải bỏ đi được lấy từ đống rác hoặc nghĩa địa).
2. **Piṇḍiyālopa-bhojana:** vật thực hành khất (thực phẩm có được bằng cách đi khất thực).
3. **Rukkhamūlasenāsana:** trú xứ cội cây.
4. **Pūtimuttabhesajja:** thuốc nước tiểu (của con bò đực).

Vin.I.58.

[158] Paṭipadā 4: lối hành đạo; sự tu hành để đạt đến giải thoát.

1. **Dukkhā paṭipadā dandhābhiññā:** hành khó đắc chậm (hành trì đau khổ nhưng chứng đắc lại chậm chạp).
2. **Dukkhā paṭipadā khippābhiññā:** hành khó đắc nhanh (hành trì đau khổ nhưng chứng đắc nhanh chóng).
3. **Sukhā paṭipadā dandhābhiññā:** hành dễ đắc chậm (hành trì an lạc nhưng chứng đắc chậm chạp).
4. **Sukhā paṭipadā khippābhiññā:** hành dễ đắc nhanh (hành trì an lạc nhưng chứng đắc nhanh chóng).

A.II.149–152,154–5.

[159] Paṭisambhidā 4: tuệ đạt thông; tuệ phân tích; trí phân biệt.

1. **Attha-paṭisambhidā:** nghĩa đạt thông, thông suốt nghĩa lý.
2. **Dhamma-paṭisambhidā:** pháp[1] đạt thông, thông suốt văn tự (các văn bản).
3. **Nirutti-paṭisambhidā:** ngữ đạt thông, thông suốt ngôn ngữ, ngữ nghĩa.
4. **Paṭibhāṇa-paṭisambhidā**[2]**:** biện đạt thông, thông suốt biện tài.

A.II.160; Ps.I.119; Vbh.294.

[1] (i) nhân quả, các nguyên nhân (của quả tác thành), (ii) tứ thánh đạo - *ariya-magga*, (iii) trình tự kinh văn *Pāḷi*, (iv) pháp thiện - *kusala dhamma*, (v) pháp bất thiện - *akusala dhamma*.

[2] sự thông đạt cả ba phần trên.

[160] Padhāna 4: endeavor, effort; exertion.

1. **Saṃvarappadhāna:** the endeavor of restraint[the senses], to abandon evil states that have already arisen,
2. **Pahanappadhāna:** the endeavor of abandoning[defilements], to prevent the arising of unarisen evil states,
3. **Bhāvanappadhāna:** the endeavor of development[enlightenment factors], to arouse good states that have not yet arisen,
4. **Anurakkhanappadhāna:** the endeavor of protection[concentration], to maintain and perfect good states already arisen.

- Sammappadhāna: right exertions; right efforts.

A.II.74,16,15.

[161] Pamāṇa, Pamāṇika 4: measurement; those who measure, judge, appraise or take standard.

1. **Rūpa-pamāṇa:** one who measures by form or outward appearance (one whose faith depends on good appearance).
2. **Ghosa-pamāṇa:** one who measures by voice or reputation (one whose faith depends on sweet voice or good reputation).
3. **Lūkha-pamāṇa:** one who measures or judges by shabbiness, mediocrity or hard life (one whose faith depends on shabbiness or ascetic or self-denying practices).
4. **Dhamma-pamāṇa:** one who measures or judges by the teaching (righteous behaviour) (one whose faith depends on right teachings and practices).

A.II.71; Pug.7,53; DhA.114; SnA.242.

[162] Paramattha-dhamma 4: ultimate realities; abstract realities; realities in the ultimate sense.

1. **Citta:** consciousness; state of consciousness.
2. **Cetasika:** mental factors.
3. **Rūpa:** matter; corporeality.
4. **Nibbāna:** lit. 'extinction', freedom from desire.

Comp.81.

[163] Parisā 4[1.2]**:** the four assemblies; companies.

1. **Bhikkhu-parisā:** assembly of monks; Bhikkhus.
2. **Bhikkhunī-parisā:** assembly of nuns; Bhikkhunīs.
3. **Upāsaka-parisā:** assembly of male lay-followers.
4. **Upāsikā-parisā:** assembly of female lay-followers.

A.II.132.

[160] Padhāna 4: sự tinh cần; sự nỗ lực; sự cố gắng.

1. **Saṃvarappadhāna:** thận cầncác căn, tinh cần đoạn trừ điều ác đã phát sanh,
2. **Pahanappadhāna**: trừ cầnphiền não, tinh cần ngăn ngừa ác pháp chưa sanh,
3. **Bhāvanappadhāna:** tu cầncác giác chi, tinh cần làm khởi sanh thiện pháp chưa sanh,
4. **Anurakkhanappadhāna:** bảo cầnthiền định, tinh cần làm tăng trưởng thiện pháp đã sanh.

- Sammappadhāna: chánh cần; nỗ lực đúng đắn.

A.II.74,16,15.

[161] Pamāṇa, Pamāṇika 4: pháp thẩm định, pháp đo lường, đánh giá, làm chuẩn.

1. **Rūpa-pamāṇa:** thẩm định theo sắc tướng (có người có đức tin nhờ vào dung mạo đẹp).
2. **Ghosa-pamāṇa:** thẩm định theo âm thanh (có người có đức tin nhờ vào giọng nói ngọt ngào hay tiếng tốt).
3. **Lūkha-pamāṇa:** thẩm định theo vẻ tàn tạ (xoàng xĩnh), khắc khổ (có người có đức tin nhờ vào dáng vẻ tiều tụy, tồi tàn hoặc sự khổ hạnh).
4. **Dhamma-pamāṇa:** thẩm định theo pháp (hành động thiện) (có người có đức tin nhờ vào những lời dạy và sự thực hành đúng đắn).

A.II.71; Pug.7,53; DhA.114; SnA.242.

[162] Paramattha-dhamma 4: pháp siêu lý; pháp thâm sâu.

1. **Citta:** tâm vương.
2. **Cetasika:** tâm sở.
3. **Rūpa:** sắc pháp.
4. **Nibbāna:** Niết Bàn ('sự tịch diệt', vô dục).

Comp.81.

[163] Parisā 4[1.2]**:** bốn hội chúng.

1. **Bhikkhu-parisā:** hội chúng tỳ khưu.
2. **Bhikkhunī-parisā:** hội chúng tỳ khưu ni.
3. **Upāsaka-parisā:** hội chúng thiện nam (cận sự nam).
4. **Upāsikā-parisā:** hội chúng tín nữ (cận sự nữ).

A.II.132.

[164] Parisā 4[2.2]**:** assembly; company.
1. **Khattiya-parisā:** assembly of warriors.
2. **Brāhmaṇa-parisā:** assembly of brahmins.
3. **Gahapati-parisā:** assembly of householders.
4. **Samaṇa-parisā:** assembly of recluses. *A.II.132.*

[165] Puggala 4: four kinds of persons.
1. **Ugghaṭitaññū puggala:** the person who is quick in acquiring(one of quick understanding), (the person comprehends the doctrine at the time of its pronouncement).
2. **Vipacitaññū puggala:** the person learns by exposition(one of medium understanding), (the person who is comprehension of the doctrine comes when the meaning of what is briefly uttered is analysed in detail).
3. **Neyya puggala:** the person who may be led(one of slow understanding), (the person who is comprehension of the doctrine comes by recitation, questioning, and earnest attention and by serving, cultivating and waiting upon lovely friends).
4. **Padaparama puggala:** the person with whom the words are the utmost attainment(who merely knows the words, not the meaning), (the person who is comprehension of doctrine would not come in this life, however much he may hear and say and bear in mind or recite).

A.II.135; Pug 41; Nett.7,125.

[166] Pārisuddhi-sīla 4: fourfold purification morality; morality consisting in purity; morality for purification; morality of pure conduct.
1. **Pātimokkha-saṃvara-sīla:** *Pātimokkha*(deliverance) restraint morality.
2. **Indriya-saṃvara-sīla:** faculty restraint morality.
3. **Ājīvapārisuddhi-sīla:** livelihood purification morality.
4. **Paccayasannissita-sīla:** requisites-related morality.

Vism.16; Comp.212.

[167] Phala 4: (attained) fruition.
1. **Sotāpatti-phala:** the Fruition of Stream-Entry.
2. **Sakadāgāmi-phala:** the Fruition of Once-Returning.
3. **Anāgāmi-phala:** the Fruition of Non-Returning.
4. **Arahatta-phala:** the Fruition of Arahantship.

(***Sāmaññā-phala:*** fruits of a monk's life; fruits of the monkhood)

D.III.227; Vbh.335.

[168] Bala 4: strength; force; power.
1. **Paññā-bala:** strength of wisdom.
2. **Viriya-bala:** strength of effort or energy or diligence.
3. **Anavajja-bala:** strength of faultlessness, blamelessness.

[164] Parisā 4[2.2]**:** hội chúng.

1. Khattiya-parisā: hội chúng vua chúa.
2. Brāhmaṇa-parisā: hội chúng Bà-la-môn.
3. Gahapati-parisā: hội chúng gia chủ.
4. Samaṇa-parisā: hội chúng Sa-môn.

A.II.132.

[165] Puggala 4: bốn hạng người.

1. Ugghaṭitaññū puggala: lược khai trí giả(người lãnh hội nhanh), (hạng người tỏ ngộ pháp vừa khi mới mở đề).
2. Vipacitaññū puggala: quảng diễn trí giả(người biết nhờ sự giảng giải), (hạng người tỏ ngộ pháp khi ý nghĩa của lời lược thuyết được phân tích rộng ra).
3. Neyya puggala: tiến dẫn trí giả(người biết nhờ sự hướng dẫn), (hạng người tỏ ngộ pháp do cách tuần tự tiến như nhờ thuyết giảng, rồi nhờ sự chuyên cần tham vấn, nhờ khéo tác ý, nhờ phục vụ, nhờ rèn luyện, nhờ thân cận bạn lành).
4. Padaparama puggala: văn cú tối vi giả(người chỉ biết văn cú, không phải nghĩa), (hạng người chỉ có nghe nhiều, đọc tụng nhiều, nhớ nhiều, giảng thuyết nhiều nhưng không tỏ ngộ pháp trong kiếp sống này).

A.II.135; Pug 41; Nett.7,125.

[166] Pārisuddhi-sīla 4: tứ thanh tịnh giới.

1. Pātimokkha-saṃvara-sīla: giải thoát thu thúc giới (biệt biệt giải thoát thu thúc giới).
2. Indriya-saṃvara-sīla: lục căn thu thúc giới.
3. Ājīvapārisuddhi-sīla: chánh mạng thu thúc giới.
4. Paccayasannissita-sīla: vật dụng quán tưởng giới.

Vism.16; Comp.212.

[167] Phala 4: quả chứng.

1. Sotāpatti-phala: Dự Lưu quả (Thất Lai quả).
2. Sakadāgāmi-phala: Nhất Lai quả.
3. Anāgāmi-phala: Bất Lai quả.
4. Arahatta-phala: A-la-hán quả.
(***Sāmañña-phala:*** quả vị tỳ khưu, quả vị Sa-môn).

D.III.227; Vbh.335.

[168] Bala 4: lực; sức mạnh; sức lực; oai lực.

1. Paññā-bala: tuệ lực (sức mạnh trí tuệ).
2. Viriya-bala: tấn lực (sức mạnh tinh tấn).
3. Anavajja-bala: vô tội lực (sức mạnh vô tội).

4. Saṅgaha-bala: power of solidarity or sympathy.

4.1 Dāna: gift; charity; benefaction.

4.2 Peyyavajja: kindly speech.

4.3 Atthacariyā: friendly aid; doing good; life of service.

4.4 Samānattatā: equality; impartiality; participation.

- Bhaya 5: five great fears.

1. Ājīvitabhaya: fear of troubles about livelihood.

2. Asilokabhaya: fear of ill-fame.

3. Parisasārajjabhaya: fear of embarrassment in assemblies.

4. Maraṇabhaya: fear of death.

5. Duggatibhaya: fear of a miserable life after death.

(Vbh. 379)

[190] Saṅgahavatthu 4:

A.IV.363.

[169] Brahmavihāra 4: holy abidings; sublime states of mind.

1. Mettā: loving-kindness; friendliness; goodwill.

2. Karuṇā: compassion.

3. Muditā: sympathetic joy; altruistic joy.

4. Upekkhā: equanimity; neutrality; poise.

(***Cattāra-Appamaññā 4:*** four unbounded states of mind).

AIII.226; Dhs.262; Vism.320.

[170] Bhaya: 'danger'; the four dangers that anyone who enters the water should anticipate; (perils or terrors awaiting a clansman who has gone forth from home to the homeless life; dangers to newly ordained monks or novices.

1. Ūmi-bhaya: peril of waves (i.e., wrath and resentment caused by inability to accept teaching and advice).

2. Kumbhīla-bhaya: peril of crocodiles (i.e., gluttony).

3. Āvaṭa-bhaya: peril of whirlpools (i.e., desire for sense-pleasures).

4. Susukā-bhaya: peril of sharks (i.e., love for women).

M.I.460; A.II.123.

4. Saṅgaha-bala: sức mạnh nhiếp pháp (đoàn kết).

4.1 Dāna: bố thí.

4.2 Peyyavajja: ái ngữ.

4.3 Atthacariyā: lợi hành.

4.4 Samānattatā: đồng sự.

- Bhaya 5: năm sự sợ hãi.

1. Ājīvitabhaya: sợ hãi việc nuôi mạng.

2. Asilokabhaya: sợ tai tiếng thị phi.

3. Parisasārajjabhaya: sợ vì nhút nhát giữa hội chúng.

4. Maraṇabhaya: sợ hãi sự chết.

5. Duggatibhaya: sợ sanh khổ cảnh.

(Vbh. 379)

[190] Saṅgahavatthu 4:

A.IV.363.

[169] Brahmavihāra 4: phạm trú; trạng thái thanh cao của tâm.

1. Mettā: từ.

2. Karuṇā: bi.

3. Muditā: hỷ.

4. Upekkhā: xả.

(***Cattāra-appamaññā 4:*** tứ vô lượng tâm).

AIII.226; Dhs.262; Vism.320.

[170] Bhaya: 'sự hiểm nguy'; bốn hiểm nguy mà bất cứ ai xuống nước nên lường trước (bốn hiểm nguy hoặc sự sợ hãi đang chờ đợi thiện nam tử xuất gia sống không nhà; sự hiểm nguy đối với các tân tỳ khưu hoặc sa-di).

1. Ūmi-bhaya: sợ sóng to (tức là sự phẫn nộ và oán giận của vị xuất gia do không thể chấp nhận lời khuyên dạy).

2. Kumbhīla-bhaya: sợ cá sấu (tức là vị tân xuất gia không kham nhẫn sự thiếu thốn, đói khát).

3. Āvaṭa-bhaya: sợ nước xoáy (tức là vị tân xuất gia bị đắm nhiễm ngũ trần).

4. Susukā-bhaya: sợ cá mập (tức là vị tân xuất gia bị quyến rũ bởi sắc đẹp người nữ).

M.I.460; A.II.123.

[171] Bhāvanā 4: growth; cultivation; training; development.

1. **Kāya-bhāvanā:** development of the body (to cognize things by ways of the five faculties - eye, ear, nose, tongue, and body - skilfully, by relating to them in a way that is beneficial, does not cause harm, increases wholesome qualities, and dispels unwholesome qualities).
2. **Sīla-bhāvanā:** development of morality (cultivate of virtuous conduct by keeping to a moral code by not injuring others or causing conflict, and by living in harmony with others and supporting one another).
3. **Citta-bhāvanā:** cultivation of the mind (to develop the mind; to strengthen and stabilize the mind; to cultivate wholesome qualities, like loving-kindness, compassion, diligence, and patience; to make the mind concentrated, bright, joyous, and clear).
4. **Paññā-bhāvanā:** cultivation of wisdom (to develop and increase wisdom until there arises a comprehensive understanding of truth, by knowing things as they are and by gaining a clear insight of the three characteristics of all existence and beings. At this stage one is able to free the mind, purify oneself from mental defilement, and be liberated from suffering).

A.III.106.

[172] Bhūmi 4: planes of existence (*nāma*, mind and *rūpa*, matter); planes of consciousness; degrees of spiritual development.

1. **Kāmāvacara-bhūmi 11:** sensuous planes.
2. **Rūpāvacara-bhūmi 16:** form planes.
3. **Arūpāvacara-bhūmi 4:** formless planes.
4. **Lokuttara-bhūmi:** supramundane plane.

Ps.I.83.

[173] Bhogavibhāga 4: fourfold division of money.

1. **Ekena bhoge bhuñjeyya:** the part to the genus, i.e., a quarter of assets used to feed ourselves, feed the family and help the bereaved.

2–3. Dvīhi kammaṃ payojaye: two pieces to make life, i.e., taking two quarters of assets to fund the purchase and sale of business or expand a business.

4. **Catutthañca nidhāpeyya:** *(and he should save the fourth for a rainy day)* part intended to reserve, i.e., a quarter of the remaining assets to the property room storage, or to make merit.

D.III.188.

[174] Magga 4: the four paths.

1. **Sotāpatti-magga:** the path of Stream-Entry.
2. **Sakadāgāmi-magga:** the path of Once-Returning.
3. **Anāgāmi-magga:** the path of Non-Returning.
4. **Arahatta-magga:** the path of Arahantship.

[336] Saṃyojana 10: *Vbh.335.*

[171] Bhāvanā 4: sự tu tập; sự lớn mạnh; sự huân tập; sự tiến triển.

1. Kāya-bhāvanā: tu thân (để nhận thức sự vật bằng ngũ căn - mắt, tai, mũi, lưỡi, thân - một cách thiện xảo, bằng cách liên hệ chúng theo cách lợi lạc, không gây hại, làm tăng trưởng các thiện pháp và xua tan các bất thiện pháp).

2. Sīla-bhāvanā: tu giới (trau dồi giới hạnh bằng cách tu tập các học giới, không tổn thương người khác hoặc gây ra bất hòa, và bằng cách sống hòa thuận với những người khác và tương trợ lẫn nhau).

3. Citta-bhāvanā: tu tâm (để phát triển tâm; củng cố và an ổn tâm; trau dồi các pháp thiện, như từ bi, tinh tấn và nhẫn nại; làm cho tâm định tĩnh, trong sáng, hoan hỷ và sáng suốt).

4. Paññā-bhāvanā: tu tuệ (để phát triển và tăng trưởng trí tuệ cho đến khi phát sanh sự liễu tri chân lý, bằng cách biết các pháp như chúng là, và bằng cách chứng đắc tuệ quán rõ ràng về tam tướng của tất cả sự hiện hữu và chúng sanh. Ở giai đoạn này, vị ấy có thể giải thoát tâm, thanh tịnh, không còn phiền não và giải thoát mọi khổ đau).

A.III.106.

[172] Bhūmi 4: địa vức (phạm vi hay lãnh vực) của danh sắc (*nāma rūpa*).

1. Kāmāvacara-bhūmi 11: địa vức dục giới.

2. Rūpāvacara-bhūmi 16: địa vức sắc giới.

3. Arūpāvacara-bhūmi 4: địa vức vô sắc giới.

4. Lokuttara-bhūmi: địa vức siêu thế.

Ps.I.83.

[173] Bhogavibhāga 4: sự phân chia tài sản (một cách hợp lý).

1. Ekena bhoge bhuñjeyya: một phần để chi dụng, tức là một phần tư tài sản dùng để nuôi sống bản thân, nuôi gia đình và giúp đỡ quyến thuộc.

2–3. Dvīhi kammaṃ payojaye: hai phần để chi tiêu cuộc sống, tức là dùng hai phần tư tài sản để làm vốn đầu tư mua bán hoặc mở rộng kinh doanh.

4. Catutthañca nidhāpeyya: *(và nên để dự phòng phần thứ tư)* một phần dùng để dự phòng, tức là một phần tư tài sản còn lại cất giữ để phòng hữu sự, hoặc để làm các công đức.

D.III.188.

[174] Magga 4: bốn đạo.

1. Sotāpatti-magga: Dự Lưu đạo (Thất Lai đạo).

2. Sakadāgāmi-magga: Nhất Lai đạo.

3. Anāgāmi-magga: Bất Lai đạo.

4. Arahatta-magga: A-la-hán đạo.

[336] Saṃyojana 10:

Vbh.335.

[175] Mahāpadesa 4[1.2]**:** great authorities; great reference or citations (the principles for judging Dhamma-Vinaya).

1. **Idha, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'sammukhā metaṃ, āvuso, bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** here monks, a monk might say: 'Friend, face to face with the Blessed One did I hear this; face to face with him did I receive this. This is the Doctrine, this is the Discipline, this is the Master's teaching'.
2. **Idha pana, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'asukasmiṃ nāma āvāse saṅgho viharati sathero sapāmokkho. Tassa me saṅghassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** again, monks, a monk might say: 'In such and such a monastery resides an Order together with an elder monk, together with a leader. Face to face with that Order did I hear this; face to face with him did I receive this. This is the Doctrine, this is the Discipline, this is the Master's teaching'.
3. **Idha pana, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'asukasmiṃ nāma āvāse sambahulā therā bhikkhū viharanti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā. Tesaṃ me therānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** again, monks, a monk might say: 'In such and such a monastery reside a great number of elder monks, widely learned, versed in the Collections, expert on the Doctrine, expert on the Discipline, expert on the Summaries. In the presence of those monks did I hear this; face to face with him did I receive this. This is the Doctrine, this is the Discipline, this is the Master's teaching'.
4. **Idha pana, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'asukasmiṃ nāma āvāse eko thero bhikkhu viharati bahussuto āgatāgamo dhammadharo vinayadharo mātikādharo. Tassa me therassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** again, monks, A monk might say: 'In such and such a monastery resides an elder monk, widely learned, versed in the Collections, expert on the Doctrine, expert on the Discipline, expert on the Summaries. In the presence of those monks did I hear this; face to face with him did I receive this. This is the Doctrine, this is the Discipline, this is the Master's teaching'.

[175] Mahāpadesa 4[1.2]**:** đại cứ pháp (các cơ sở cho việc thẩm định Pháp và Luật).

1. **Idha, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'sammukhā metaṃ, āvuso, bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** ở đây, này các tỳ khưu, có tỳ khưu nói như sau: 'Này Hiền giả, đối diện với Đức Thế Tôn, tôi nghe như vậy, đối diện với Đức Thế Tôn, tôi lãnh thọ như vậy: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư'.
2. **Idha pana, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'asukasmiṃ nāma āvāse saṅgho viharati sathero sapāmokkho. Tassa me saṅghassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** nhưng ở đây, này các tỳ khưu, có tỳ khưu nói như sau: 'Tại trú xứ kia có Tăng chúng ở với vị thượng tọa, với vị thủ chúng. Đối diện Tăng chúng, tôi nghe như vậy, đối diện với Tăng chúng, tôi lãnh thọ như vậy: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư'.
3. **Idha pana, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'asukasmiṃ nāma āvāse sambahulā therā bhikkhū viharanti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā. Tesaṃ me therānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** nhưng ở đây, này các tỳ khưu, nếu có tỳ khưu nói như sau: 'Tại trú xứ kia có nhiều tỳ khưu trưởng lão ở, những vị này là bậc nghe nhiều, được trao truyền kinh điển, trì Pháp, trì Luật, trì toát yếu. Đối diện với các trưởng lão ấy, tôi nghe như vậy, đối diện với các trưởng lão ấy, tôi lãnh thọ như vậy: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư'.
4. **Idha pana, bhikkhave, bhikkhu evaṃ vadeyya: 'asukasmiṃ nāma āvāse eko thero bhikkhu viharati bahussuto āgatāgamo dhammadharo vinayadharo mātikādharo. Tassa me therassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ—ayaṃ dhammo, ayaṃ vinayo, idaṃ satthusāsanan'ti:** nhưng ở đây, này các tỳ khưu, nếu có tỳ khưu nói như sau: 'Tại trú xứ kia có vị trưởng lão, vị này là bậc nghe nhiều, được trao truyền kinh điển, bậc trì Pháp, trì Luật, trì toát yếu. Đối diện với vị trưởng lão ấy, tôi nghe như vậy, đối diện với vị trưởng lão ấy, tôi lãnh thọ như vậy: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của bậc Đạo sư'.

Tassa, bhikkhave, bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni, vinaye sandassetabbāni: monks, the words of that monk are neither to be welcomed nor scorned, the words and syllables thereof are to be studied thoroughly, laid beside the Discourses and compared with the Discipline.

I. **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa duggahitan'ti. Iti hetaṃ, bhikkhave, chaḍḍeyyātha:** if, when laid beside the Discourses and compared with the Discipline, these words and syllables lie not along with the Discourses and agree not with the Discipline then you may come to the conclusion: 'Surely this is not the word of the Blessed One, the perfected one, the fully awakened Buddha. It has been wrongly grasped by that monk'. Thus, monks, you should reject it.

II. **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa suggahitan'ti. Idaṃ, bhikkhave, catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha:** if, when laid beside the Discourses and compared with the Discipline, these words and syllables lie along with the Discourses and agree with the Discipline then you may come to the conclusion: 'Surely this is the word of the Blessed One, the perfected one, the fully awakened Buddha. It has been rightly grasped by that monk'. Monks, you should remember it. This is the fourth great reference.

Tassa, bhikkhave, bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni, vinaye sandassetabbāni: này các tỳ khưu, các Thầy không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của tỳ khưu ấy, không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật.

I. **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa duggahitan'ti. Iti hetaṃ, bhikkhave, chaḍḍeyyātha:** nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các Thầy có thể kết luận: 'Chắc chắn những lời này không phải lời dạy của Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các trưởng lão ấy đã thọ giáo sai lầm'. Và này các tỳ khưu, các Thầy hãy từ bỏ chúng.

II. **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa suggahitan'ti. Idaṃ, bhikkhave, catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha:** nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các Thầy có thể kết luận: 'Chắc chắn những lời này là lời dạy của Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các trưởng lão ấy đã thọ giáo chơn chánh'. Này các tỳ khưu, như vậy là đại căn cứ địa thứ tư các Thầy cần phải thọ trì.

The four principal appeals to authority:

1. **Buddhāpadesa:** the appeal to the Enlightened One as authority.
2. **Saṅghāpadesa:** the appeal to a community of monks or an Order as authority.
3. **Sambahulattherāpadesa / Gaṇapadesa:** the appeal to a number of Elders as authority / the appeal to a group.
4. **Ekattherāpadesa / Puggalāpadesa:** the appeal to a single Elder as authority / the appeal to a person.

D.II.123; A.II.167.

[176] Mahāpadesa 4[2.2]**:** great authorities; principal references.

1. **'Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati:** whatever, monks, has not been objected to by me, saying: 'This is not allowable', if it fits in with what is not allowable, if it goes against what is allowable, that is not allowable to you.
2. **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappati:** whatever, monks, has not been objected to by me, saying: 'This is not allowable', if it fits in with what is allowable, if it goes against what is not allowable, that is allowable to you.
3. **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati:** whatever, monks, has not been permitted by me, saying: 'This is allowable', if it fits in with what is not allowable, if it goes against what is allowable, that is not allowable to you.
4. **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappatī'ti:** whatever, monks, has not been permitted by me, saying: 'This is allowable if it fits in with what is allowable, if it goes against what is not allowable, that is allowable to you. *Vin.I.250.*

[177] Mahābhūta 4: the Four Primary Elements; primary matter.

1. **Paṭhavī-dhātu:** element of extension; solid element; soft element; earth.
2. **Āpo-dhātu:** element of cohesion; liquid element; adhesive element (disintegration); water.
3. **Tejo-dhātu:** element of heat or radiation; heating element; cold element; fire.
4. **Vāyo-dhātu:** element of vibration or motion; air element; moving element; wind. *D.I.214; Vism.443; Comp.154.*

Bốn đại cứ pháp:

1. **Buddhāpadesa:** y cứ Đức Phật.
2. **Saṅghāpadesa:** y cứ Tăng chúng.
3. **Sambahulattherāpadesa / Gaṇapadesa:** y cứ nhiều bậc Trưởng lão / y cứ vào một nhóm.
4. **Ekattherāpadesa / Puggalāpadesa:** y cứ vào một vị Trưởng lão / y cứ vào một người.

D.II.123; A.II.167.

[176] Mahāpadesa 4[2.2]**:** đại cứ pháp, cơ sở tham chiếu.

1. **'Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati:** này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cấm rằng: 'Điều này không được phép', và điều ấy phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép, đối với các ngươi điều ấy là không được phép.
2. **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappati:** này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cấm rằng: 'Điều này không được phép', và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các ngươi điều ấy là được phép.
3. **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati:** này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cho phép rằng: 'Điều này được phép', và điều ấy phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép, đối với các ngươi điều ấy là không được phép.
4. **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappatī'ti:** này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cho phép rằng: 'Điều này được phép', và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các ngươi điều ấy là được phép. *Vin.I.250.*

[177] Mahābhūta 4: Tứ Đại Chủng; tứ đại.

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa đại; yếu tố cứng; mềm; đất.
2. **Āpo-dhātu:** thủy đại; chất lỏng; kết dính (phân rã), nước.
3. **Tejo-dhātu:** hỏa đại; yếu tố nóng; lạnh; lửa.
4. **Vāyo-dhātu:** phong đại; yếu tố không khí; chuyển động; gió.

D.I.214; Vism.443; Comp.154.

[178] Mittapaṭirūpaka 4: false friends; foes in the guise of friends.

I. Aññadatthuhara 4: the mercenary, the out-and-out robber (who merely, only takes).

1. **Aññadatthuharo hoti:** he who appropriates his friend's possessions.
2. **Appena bahumicchati:** giving little, he expects a lot in return.
3. **Bhayassa kiccaṃ karoti:** he does his duty out of fear.
4. **Sevati atthakāraṇā:** he serves only to his own needs.

II. Vacīparama 4: the man who pays lip-service.

1. **Atītena paṭisantharati:** he speaks you fair about the past.
2. **Anāgatena paṭisantharati:** he speaks you fair about the future.
3. **Niratthakena saṅgaṇhāti:** he tries to gain your favour by empty sayings.
4. **Paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti:** when help is needed he points to his own ill luck.

III. Anuppiyabhāṇī 4: the flatterer.

1. **Pāpakampissa anujānāti:** he consents to your doing wrong.
2. **Kalyāṇampissa anujānāti:** he consents to your doing right.
3. **Sammukhāssa vaṇṇaṃ bhāsati:** he says your praises to your face.
4. **Parammukhāssa avaṇṇaṃ bhāsati:** he runs you down behind your back.

IV. Apāyasahāya 4: companion in downfall; friend in loss.

1. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti:** he is your companion when you indulge in drinking.
2. **Vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti:** he is your companion when you roam the streets at unseemly hours.
3. **Samajjābhicaraṇe sahāyo hoti:** he is your companion when you frequent shows and fairs.
4. **Jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti:** he is your companion when you indulge in gambling.

D.III.185.

[178] Mittapaṭirūpaka 4: bạn giả dối; bạn xấu; kẻ thù đội lốt bạn bè.

I. Aññadatthuhara 4: bạn vụ lợi (người cái gì cũng lấy).

1. **Aññadatthuharo hoti:** người bạn vật gì cũng lấy.
2. **Appena bahumicchati:** người bạn cho ít xin nhiều.
3. **Bhayassa kiccaṃ karoti:** người bạn vì sợ mà làm.
4. **Sevati atthakāraṇā:** người làm bạn vì mưu lợi cho mình.

II. Vacīparama 4: bạn đầu môi chót lưỡi (người chỉ biết nói giỏi).

1. **Atītena paṭisantharati:** người bạn tỏ lộ thân tình việc đã qua.
2. **Anāgatena paṭisantharati:** người bạn tỏ lộ thân tình việc chưa đến.
3. **Niratthakena saṅgaṇhāti:** người bạn mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ.
4. **Paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti:** khi có công việc, người bạn tự tỏ sự bất lực của mình.

III. Anuppiyabhāṇī 4: bạn dua nịnh (kẻ nịnh hót).

1. **Pāpakampissa anujānāti:** người bạn đồng tình (với bạn) làm việc ác.
2. **Kalyāṇampissa anujānāti:** người bạn không đồng ý (bạn) làm việc thiện.
3. **Sammukhāssa vaṇṇaṃ bhāsati:** người bạn trước mặt tán thán (bạn).
4. **Parammukhāssa avaṇṇaṃ bhāsati:** người bạn sau lưng chỉ trích (bạn).

IV. Apāyasahāya 4: bạn trụy lạc (người bạn tiêu pha xa xỉ).

1. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti:** là người bạn đam mê trong các loại rượu.
2. **Vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti:** là người bạn du hành đường phố phi thời.
3. **Samajjābhicaraṇe sahāyo hoti:** là người bạn la cà ở đình đám hý viện.
4. **Jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti:** là người bạn đam mê cờ bạc.

D.III.185.

[179] Yoga 4: the four yokes (bonds).
1. **Kāma-yoga:** the yoke of sense-pleasures.
2. **Bhava-yoga:** the yoke of existence.
3. **Diṭṭhi-yoga:** the yoke of wrong views.
4. **Avijjā-yoga:** the yoke of ignorance.

D.III.230; A.II.10; Vbh.374.

[180] Yoni 4: ways / kinds of birth; rebirth; modes of generation.
1. **Aṇḍaja:** birth from an egg, like a bird, fish, or reptile,
2. **Jalābuja:** birth from a womb, like human beings, horses, buffalos, cattle, etc.,
3. **Saṃsedaja:** birth from moisture, probably referring to the appearance of animals whose eggs are microscopic, like maggots appearing in rotting flesh,
4. **Opapātika:** birth by transformation (lit. 'accidental'), miraculous materialization, like deities (*deva)*, demons *(asura),* hungry ghosts *(peta),* etc. *D.III.230; M.I.73.*

[181] Rāja-saṅgahavatthu 4: a ruler's bases of sympathy (the four dhammas of the king who want to occupy people's heart).
1. **Sassamedhā:** understanding seasonal benefits (The king must know the land kinds, weather conditions and crops to have appropriate policies to develop the country).
2. **Purisamedhā:** understanding the human mind (The king must well know their domestic situation, the strengths and weaknesses of officers in order to use their talent and plan to train officials).
3. **Sammāpāsa:** defense strategy (The king must have a way to govern the people, strict but not harsh laws, tolerance policy but not easy, know how to support their life).
4. **Vājapeya:** kind speech (The king must have good words whenever he contacts people, speaks graciously, humbly, useful and persuasively).

- The five great sacrifices:
1. **Assamedha:** horse sacrifice.
2. **Purisamedha:** human sacrifice.
3. **Sammāpāsa:** peg-thrown site sacrifice.
4. **Vājapeyya:** drinking of strength or of victory.
5. **Niraggaḷa** or **Sabbamedha:** the bolts-withdrawn sacrifice; universal sacrifice.

S.I.76; A.II.42; IV.151; It.21; Sn.303; SA.I.145; SnA.321.

[182] Vaṇṇa 4: castes.
1. **Khattiya:** the warrior-caste; warrior-rulers; noblemen.
2. **Brāhmaṇa:** the priestly caste; brahmins.
3. **Vessa:** the trading and agricultural caste; merchants and farmers.
4. **Sudda:** the low / working caste (labourers and servants).

M.II.128.

[179] Yoga 4: bốn ách (sự trói buộc).
1. Kāma-yoga: dục ách.
2. Bhava-yoga: hữu ách.
3. Diṭṭhi-yoga: kiến ách.
4. Avijjā-yoga: vô minh ách. *D.III.230; A.II.10; Vbh.374.*

[180] Yoni 4: sanh loại, chủng loại (chúng sanh), cách / loại tái sanh.
1. Aṇḍaja: noãn sanh, loài sanh ra từ vỏ trứng, như là loài chim, cá, và một số loài bò sát (rắn, rồng, thằn lằn, v.v...).
2. Jalābuja: thai sanh, loài sanh ra từ bào thai mẹ, từ dạ con hay tử cung, như là con người và một số loài bàng sanh, súc sanh (trâu, bò, heo, gà, v.v...).
3. Saṃsedaja: thấp sanh, loài sanh ra từ chỗ ẩm thấp, nhơ nhớp, như là các loại côn trùng (ruồi, muỗi, sâu bọ, v.v...).
4. Opapātika: hóa sanh (vh. 'ngẫu nhiên'), sanh ra bằng cách biến hóa, sắc pháp vi tế kỳ diệu, như chư thiên *(deva),* A-tu-la *(asura)*, ngạ quỷ *(peta),* v.v… *D.III.230; M.I.73.*

[181] Rāja-saṅgahavatthu 4: (tứ) nhiếp pháp của một vị vua (bốn pháp của vị vua muốn thâu phục nhân tâm).
1. Sassamedhā: thông hiểu thời vụ (Nhà vua phải biết rõ thổ nhưỡng, thời tiết, mùa màng để có chính sách phù hợp phát triển đất nước).
2. Purisamedhā: thông hiểu nhân tâm (Nhà vua phải biết rõ tình hình trong quốc độ, chỗ mạnh chỗ yếu của quan lại để trọng dụng nhân tài và có kế hoạch đào tạo quan lại).
3. Sammāpāsa: chiến lược phòng thủ (Nhà vua phải có đường lối cai trị dân chúng, pháp luật nghiêm minh nhưng không hà khắc, chính sách khoan dung nhưng không dễ dãi, biết nâng đỡ đời sống của họ).
4. Vājapeya: ngôn ngữ ôn hòa (Nhà vua phải có lời nói tốt đẹp mỗi khi tiếp xúc với dân chúng, nói hòa nhã, khiêm tốn, nói điều hữu ích, có tính thuyết phục).

- Năm loại đại hiến tế:
1. Assamedha: hiến tế ngựa.
2. Purisamedha: hiến tế người.
3. Sammāpāsa: tế lễ cầu đảo.
4. Vājapeyya: tế lễ uống rượu (mừng thắng trận hay thêm sức).
5. Niraggaḷa hay **Sabbamedha:** tế lễ càn khôn.
S.I.76; A.II.42; IV.151; It.21; Sn.303; SA.I.145; SnA.321.

[182] Vaṇṇa 4: giai cấp, tầng lớp (xã hội).
1. Khattiya: giai cấp vua chúa (Sát đế lỵ, chiến binh, quý tộc).
2. Brāhmaṇa: giai cấp Bà-la-môn (thầy cúng tế).
3. Vessa: giai cấp thương gia, nông nghiệp (buôn bán, nông dân).
4. Sudda: giai cấp nô lệ, hạ lưu, lao động (lao công, giúp việc).
M.II.128.

[183] Vara 4: excellent thing; blessing; boon.
1. Āyu: longevity.
2. Vaṇṇa: beauty.
3. Sukha: happiness.
4. Bala: strength.
[242] Vara 5: *Dh. 109; A.I.63.*

[184] Vipatti 4[1.2]**:** failure; destruction; falling away; defect.
1. Sīla-vipatti: failure in morality. [**Cattāri ca pārājikāni, terasa ca saṅghādisesā, ayaṃ sīlavipatti:** The four offenses entailing expulsion and the thirteen entailing suspension, this is failure in morality].
2. Ācāra-vipatti: failure in conduct. [**Thullaccayaṃ, pācittiyaṃ, pāṭidesanīyaṃ, dukkaṭaṃ, dubbhāsitaṃ, ayaṃ ācāravipatti:** the serious offenses, the offenses entailing confession, the offenses entailing acknowledgment, the offenses of wrong conduct, and the offenses of wrong speech, this is failure in conduct].
3. Diṭṭhi-vipatti: failure in views. [**Micchādiṭṭhi, antaggāhikā diṭṭhi, ayaṃ diṭṭhivipatti:** wrong views and extreme views, this is failure in view].
4. Ājīva-vipatti: failure in livelihood. [**Ekacco micchāājīvo hoti, micchāājīvena jīvikaṃ kappeti:** it's when someone has wrong livelihood and earns a living by wrong livelihood].
Vin.II.87.

[185] Vipatti 4[2.2]**:** failure; defect; unfavourable factors affecting the ripening of Kamma.
1. Gati-vipatti: failure as regards place of birth (the four woeful planes of existence).
2. Upadhi-vipatti: failure as regards the body (deformed or unfortunate body; unfavourable personality, health or physical conditions).
3. Kāla-vipatti: failure as regards time (times of war and countrywide disorder).
4. Payoga-vipatti: failure as regards undertaking (failure due to lack of effort).
Vbh.338.

[186] Vipallāsa 4: distortion.
1. Saññā-vipallāsa: distortion of perception.
2. Citta-vipallāsa: distortion of thought.
3. Diṭṭhi-vipallāsa: distortion of views.
4. Diṭṭhi-vipallāsa 4: distortion of views.
1. **Anicce niccaṃ:** to regard what is impermanent as permanent.
2. **Dukkhe sukhaṃ:** to regard what is painful as pleasant.
3. **Anattani attā:** to regard what is non-self as a self.
4. **Asubhe subhaṃ:** to regard what is foul as beautiful. *A.II.52.*

[183] Vara 4: pháp cao quý; phúc phần; ân huệ.

1. Āyu: tuổi thọ (trường thọ).
2. Vaṇṇa: dung sắc (sắc đẹp).
3. Sukha: an lạc (an vui).
4. Bala: sức lực (sức mạnh).

[242] Vara 5: *Dh. 109; A.I.63*.

[184] Vipatti 4[1.2]**:** sự hư hỏng, sự hư hoại; sự tổn giảm; sự khiếm khuyết.

1. Sīla-vipatti: sự hư hỏng về giới. [**Cattāri ca pārājikāni, terasa ca saṅghādisesā, ayaṃ sīlavipatti:** bốn tội trục xuất (*pārājika*), mười ba tội Tăng tàn (*saṅghādisesa*), đó là sự hư hỏng về giới].
2. Ācāra-vipatti: sự hư hỏng về hạnh kiểm. [**Thullaccayaṃ, pācittiyaṃ, pāṭidesanīyaṃ, dukkaṭaṃ, dubbhāsitaṃ, ayaṃ ācāravipatti:** tội thô suất (*thullaccaya*) (tội), tội ưng đối trị (*pācittiya*), tội ưng phát lồ (*pāṭidesanīya*), tội tác ác (*dukkaṭa*), và tội ác khẩu (*dubbhāsita*), đó là sự hư hỏng về hạnh kiểm].
3. Diṭṭhi-vipatti: sự hư hỏng(khiếm khuyết) về tri kiến. [**Micchādiṭṭhi, antaggāhikā diṭṭhi, ayaṃ diṭṭhivipatti:** tà kiến, hữu biên kiến, đó là sự khiếm khuyết về tri kiến].
4. Ājīva-vipatti: sự hư hỏng về nuôi mạng. [**Ekacco micchāājīvo hoti, micchāājīvena jīvikaṃ kappeti:** có người theo tà sanh kế, nuôi sống bằng tà sanh kế].

Vin.II.87.

[185] Vipatti 4[2.2]**:** sự bất lợi (thất bại), sự khiếm khuyết, điều bất lợi cho thiện nghiệp trổ quả.

1. Gati-vipatti: khiếm khuyết sanh thú (sanh vào bốn khổ cảnh: súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục, a-tu-la).
2. Upadhi-vipatti: khiếm khuyết sanh y (cơ thể bị dị dạng hoặc kém may mắn; tính cách, sức khỏe hoặc điều kiện thể chất không thuận lợi).
3. Kāla-vipatti: khiếm khuyết thời kỳ (thời chiến và quốc gia loạn lạc).
4. Payoga-vipatti: khiếm khuyết sở hành (thất bại vì thiếu sự nỗ lực).

Vbh.338.

[186] Vipallāsa 4: sự điên đảo.

1. Saññā-vipallāsa: tưởng điên đảo.
2. Citta-vipallāsa: tâm điên đảo.
3. Diṭṭhi-vipallāsa: (tà) kiến điên đảo.
4. Diṭṭhi-vipallāsa 4: (tà) kiến điên đảo.
1. **Anicce niccaṃ:** trong vô thường, nghĩ là thường.
2. **Dukkhe sukhaṃ:** trong khổ, nghĩ là lạc.
3. **Anattani attā:** trong vô ngã, nghĩ là ngã.
4. **Asubhe subhaṃ:** trong bất tịnh, nghĩ là tịnh. *A.II.52.*

[187] Vuḍḍhi-dhamma 4: virtues conducive to growth.

1. **Sappurisasaṃseva:** association with good and wise persons.
2. **Saddhammassavana:** hearing the good teaching.
3. **Yonisomanasikāra:** analytical reflection; wise attention.
4. **Dhammānudhammapaṭipatti:** practice in accord with the Dhamma (i.e., in such a systematic way that all levels and aspects of the Dhamma are in accord as regards their respective purposes; living in conformity with the Dhamma).

(***Paññāvuḍḍhi:*** virtues conducive to growth in wisdom). *A.II.245.*

[188] Vesārajja: intrepidity(self-confidences), **Vesārajjañāṇa:** intrepidity wisdom.

Tatra vata maṃ samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā koci vā lokasmiṃ sahadhammena paṭicodessatīti nimittametaṃ na samanupassāmi. here, I see no ground on which any recluse or brahmin or god or Māra or Brahmā or anyone else at all in the world could, in accordance with the Dhamma, accuse me thus:

1. **'Sammāsambuddhassa te paṭijānato ime dhammā anabhisambuddhā'ti:** 'While you claim to be fully enlightened, you are not fully enlightened about these things'.
   Sammāsambuddha-paṭiññā: the Buddha claims to be fully self-enlightened.
2. **'Khīṇāsavassa te paṭijānato ime āsavā aparikkhīṇā'ti:** 'While you claim to be one who has destroyed the taints, you have not destroyed these taints'.
   Khīṇāsava-paṭiññā: the Buddha claims to have destroyed all taints.
3. **'Ye kho pana te antarāyikā dhammā vuttā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā'ti:** 'Those things called obstructions by you are not able to obstruct one who engages in them'.
   Antarāyikadhammavāda: the Buddha teaches stumbling-blocks.
4. **'Yassa kho pana te atthāya dhammo desito, so na niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā'ti:** 'When you teach the Dhamma to someone, it does not lead him when he practises it to the complete destruction of suffering'.
   Niyyānikadhammadesanā: the Buddha teaches the Doctrine for the purpose of utter extinction of suffering. *M.I.71; A.II.8.*

[189] Saṅkhāra 4: four volitional formations (kammic activity, intention).

1. **Saṅkhata-saṅkhāra:** formation consisting of the formed.
2. **Abhisaṅkhata-saṅkhāra:** formation consisting of the kamma-formed.
3. **Abhisaṅkharaṇaka-saṅkhāra:** formation consisting in the act of kamma-forming.
4. **Payogābhisaṅkhāra:** formation consisting in exertion or impetus. *Vism.527.*

[190] Saṅgahavatthu 4: bases of social solidarity; virtues making for group integration and leadership.

1. **Dāna:** giving; generosity; charity.
2. **Piyavācā:** kindly speech; convincing speech.
3. **Atthacariyā:** useful conduct; rendering services.
4. **Samānattatā:** even and equal treatment.

[15] Dāna 2; [168] Bala 4: *D.III.152,232; A.II.32,248; A.IV.218,363.*

[187] Vuḍḍhi-dhamma 4: pháp tiến hóa, pháp tấn hóa.

1. **Sappurisasaṃseva:** thân cận bậc chân nhân.
2. **Saddhammassavana:** lắng nghe chánh pháp.
3. **Yonisomanasikāra:** khéo tác ý (như lý tác ý).
4. **Dhammānudhammapaṭipatti:** thực hành tuần tự Pháp (nghĩa là theo một cách có hệ thống cho tất cả các trình độ và khía cạnh của giáo pháp đều phù hợp với mục đích tương ứng; sống phù hợp với giáo pháp).
   (***Paññāvuḍḍhi:*** pháp làm cho tăng trưởng trí tuệ). *A.II.245.*

[188] Vesārajja: vô sở úy(sự tự tin), **Vesārajjañāṇa:** vô ngại trí.

Tatra vata maṃ samaṇo vā brāhmaṇo vā devo vā māro vā brahmā vā koci vā lokasmiṃ sahadhammena paṭicodessatīti nimittametaṃ na samanupassāmi. Ta thấy không có lý do gì, một Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng:

1. **'Sammāsambuddhassa te paṭijānato ime dhammā anabhisambuddhā'ti:** 'Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn, mà họ tự xưng đã chứng ngộ hoàn toàn'.
   Sammāsambuddha-paṭiññā: Ngài tự nhận là bậc Chánh Đẳng Giác.
2. **'Khīṇāsavassa te paṭijānato ime āsavā aparikkhīṇā'ti:** 'Các lậu hoặc này chưa được đoạn trừ mà họ tự xưng đã đoạn trừ'.
   Khīṇāsava-paṭiññā: Ngài tự nhận là bậc đoạn tận lậu hoặc.
3. **'Ye kho pana te antarāyikā dhammā vuttā, te paṭisevato nālaṃ antarāyāyā'ti:** 'Những pháp này được gọi là các chướng ngại pháp khi được thực hành thời không có gì gọi là chướng ngại pháp cả'.
   Antarāyikadhammavāda: Ngài tuyên bố pháp chướng ngại.
4. **'Yassa kho pana te atthāya dhammo desito, so na niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā'ti:** 'Pháp do quý vị thuyết giảng không đưa đến mục tiêu đặc biệt, không có khả năng hướng thượng, không thể dẫn người thực hành đến diệt tận khổ đau'.
   Niyyānikadhammadesanā: Ngài thuyết Pháp vì mục đích đoạn tận khổ đau. *M.I.71; A.II.8.*

[189] Saṅkhāra 4: bốn loại hành (tạo tác, tư niệm).

1. **Saṅkhata-saṅkhāra:** hữu vi hành.
2. **Abhisaṅkhata-saṅkhāra:** thắng vi hành.
3. **Abhisaṅkharaṇaka-saṅkhāra:** tác động hành.
4. **Payogābhisaṅkhāra:** cần thắng hành.

Vism.527.

[190] Saṅgahavatthu 4: tứ nhiếp pháp, bốn pháp tạo nên sự hòa hợp nhóm và lãnh đạo (thâu phục nhân tâm).

1. **Dāna:** bố thí.
2. **Piyavācā:** ái ngữ.
3. **Atthacariyā:** lợi hành.
4. **Samānattatā:** đồng sự.

[15] Dāna 2; [168] Bala 4: *D.III.152,232; A.II.32,248; A.IV.218,363.*

[191] Satipaṭṭhāna 4: (four) foundations of mindfulness.

1. **Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna:** contemplation of the body as a foundation of mindfulness.
2. **Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna:** contemplation of feelings as a foundation of mindfulness.
3. **Cittānupassanā-satipaṭṭhāna:** contemplation of mind as a foundation of mindfulness.
4. **Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna:** contemplation of mind-objects as a foundation of mindfulness.

D.II.290–315; M.I.55–63.

[192] Saddhā 4: faith; belief; confidence**.**

1. **Kamma-saddhā:** belief in kamma; confidence in accordance with the law of action.
2. **Vipāka-saddhā:** belief in the consequences of actions.
3. **Kammassakatā-saddhā:** belief in the ownership of kamma, belief in the individual ownership of action.
4. **Tathāgatabodhi-saddhā:** confidence in the Enlightenment of the Buddha. *Vbh.328.*

[193] Samajīvidhamma 4: qualities which make a couple well matched.

1. **Sama-saddhā:** to be matched in faith.
2. **Sama-sīlā:** to be matched in moral conduct.
3. **Sama-cāgā:** to be matched in generosity.
4. **Sama-paññā:** to be matched in wisdom.

A.II.60.

[194] Samādhi-bhāvanā 4: four ways of concentration-development.

1. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhamma-sukhavihārāya saṃvattati:** the development of concentration that, when developed, practised a lot, leads to a pleasant abiding in the here and now.
2. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanap-paṭilābhāya saṃvattati:** the development of concentration that, when developed, practised a lot, leads to the attainment of knowledge and vision.
3. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati:** the development of concentration that, when developed, practised a lot, leads to mindfulness and full comprehension.
4. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati:** the development of concentration that, when developed, practised a lot, leads to the destruction of cankers.

D.III.222; A.II.44.

[191] Satipaṭṭhāna 4: (tứ) niệm xứ.

1. **Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna:** thân quán niệm xứ.
2. **Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna:** thọ quán niệm xứ.
3. **Cittānupassanā-satipaṭṭhāna:** tâm quán niệm xứ.
4. **Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna:** pháp quán niệm xứ.

D.II.290–315; M.I.55–63.

[192] Saddhā 4: tín; niềm tin; sự tin tưởng; sự tự tin.

1. **Kamma-saddhā:** tin nghiệp.
2. **Vipāka-saddhā:** tin quả (của nghiệp).
3. **Kammassakatā-saddhā:** tin nghiệp riêng(của mỗi người) (do nghiệp riêng của chúng sanh ấy đã tạo).
4. **Tathāgatabodhi-saddhā:** tin sự giác ngộ của Đức Như Lai.

Vbh.328.

[193] Samajīvidhamma 4: pháp làm duyên vợ chồng xứng đôi.

1. **Sama-saddhā:** đồng đẳng đức tin.
2. **Sama-sīlā:** đồng đẳng giới hạnh.
3. **Sama-cāgā:** đồng đẳng thí xả.
4. **Sama-paññā:** đồng đẳng trí tuệ.

A.II.60.

[194] Samādhi-bhāvanā 4: bốn sự tu tập định (định tu tập).

1. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhamma-sukhavihārāya saṃvattati:** định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú.
2. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanap-paṭilābhāya saṃvattati:** định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến chứng được tri kiến.
3. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati:** định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến chánh niệm tỉnh giác.
4. **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati:** định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

D.III.222; A.II.44.

[195] Sampajañña 4: clear comprehension; clarity of consciousness; awareness.
1. **Sātthaka-sampajañña:** clear comprehension of purpose.
2. **Sappāya-sampajañña:** clear comprehension of suitability.
3. **Gocara-sampajañña:** clear comprehension of the domain.
4. **Asammoha-sampajañña:** clear comprehension of non-delusion, or of reality. *DA.I.183; VbhA.347.*

[196] Sampatti 4: accomplishment; factors favourable to the ripening of good Kamma.
1. **Gati-sampatti:** accomplishment of birth (fortunate birthplace; favourable environment, circumstances or career).
2. **Upadhi-sampatti:** accomplishment of the substrate of being (favourable or fortunate body, favourable personality, health or physical conditions).
3. **Kāla-sampatti:** accomplishment of time (favourable or fortunate time).
4. **Payoga-sampatti:** accomplishment of undertaking; favourable (fortunate or favourable undertaking). *Vbh.339.*

[197] Sampadā 4: achievement; successful attainment; accomplishment; success.
1. **Vatthu-sampadā:** object achievement [the object of one's offering, the receiver, must be an Arahant or Non-Returner who is able to enter the cessation-attainment (*nirodha samāpatti*): the temporary cessation of mentality and consciousness-born materiality].
2. **Paccaya-sampadā:** requisite achievement [the requisite that is offered must have been obtained in accordance with the Dhamma: according to Right Speech (*Sammāvācā*), Right Action (*Sammā Kammanta*) and Right Livelihood (*Sammā Ājīva*)].
3. **Cetanā-sampadā:** volition achievement [the offerer's volition must be taintless. She or he must have a happy mind before offering, while offering and after offering, untainted by attachment or anger, etc. expecting nothing in return from the receiver].
4. **Guṇātireka-sampadā:** extra virtue achievement [the receiver must be an Arahant or Non-returner who has just emerged from the cessation attainment (*nirodha samāpatti*)].

DhA.III.93.

[198] Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma 4: virtues conducive to benefits in the future; virtues leading to spiritual welfare.
1. **Saddhā-sampadā:** accomplishment of faith /confidence.
2. **Sīla-sampadā:** accomplishment of morality / virtue.
3. **Cāga-sampadā:** accomplishment of charity / generosity.
4. **Paññā-sampadā:** accomplishment of wisdom. *A.IV.284.*

[195] Sampajañña 4: hiểu rõ; liễu tri; ý thức rõ ràng; tỉnh giác.
1. **Sātthaka-sampajañña:** hiểu rõ sự lợi ích.
2. **Sappāya-sampajañña:** hiểu rõ sự phù hợp.
3. **Gocara-sampajañña:** hiểu rõ về hành xứ.
4. **Asammoha-sampajañña:** hiểu rõ về vô si (chân lý).

DA.I.183; VbhA.347.

[196] Sampatti 4: sự thành tựu; yếu tố thuận lợi cho sự chín muồi của thiện Nghiệp.
1. **Gati-sampatti:** sự thành tựu sanh thú (nơi sanh may mắn; môi trường, hoàn cảnh hay nghề nghiệp thuận lợi).
2. **Upadhi-sampatti:** sự thành tựu sanh y (thân tướng thuận lợi và may mắn, khỏe mạnh hoặc có điều kiện vật chất).
3. **Kāla-sampatti:** sự thành tựu thời kỳ (thời kỳ thuận lợi hay may mắn).
4. **Payoga-sampatti:** sự thành tựu sở hành (sở hành may mắn hoặc phù hợp). *Vbh.339.*

[197] Sampadā 4: sự thành tựu; sự thành đạt; sự thành công (điều kiện bố thí cho quả ngay trong hiện tại).
1. **Vatthu-sampadā:** sự thành tựu đối tượng [đối tượng cúng dường hay người nhận phải là một vị A-la-hán hoặc bậc Bất Lai là có thể vị nhập diệt thọ tưởng định (*nirodha samāpatti*): sự chấm dứt tạm thời của danh và sắc do thức sanh].
2. **Paccaya-sampadā:** sự thành tựu vật thí [vật thí cúng dường phải có được đúng theo Pháp: theo Chánh ngữ (*Sammāvācā*), Chánh nghiệp (*Sammā Kammanta*) và Chánh mạng (*Sammā Ājīva*)].
3. **Cetanā-sampadā:** sự thành tựu tác ý [tác ý của người cúng dường phải thanh tịnh. Người ấy phải có tâm hoan hỷ trước khi cúng dường, trong khi cúng dường và sau khi cúng dường, không bị tham sân, si, v.v... không mong người nhận báo đáp].
4. **Guṇātireka-sampadā:** sự thành tựu đặc hạnh (nhiều đức hạnh). [người nhận phải là một vị A-la-hán hoặc bậc Bất lai vừa xuất diệt thọ tưởng định (*nirodha samāpatti*)]. *DhA.III.93.*

[198] Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma 4: pháp dẫn đến lợi ích tương lai; pháp dẫn đến lợi ích tinh thần.
1. **Saddhā-sampadā:** sự thành tựu tịnh tín.
2. **Sīla-sampadā:** sự thành tựu giới luật.
3. **Cāga-sampadā:** sự thành tựu xả thí.
4. **Paññā-sampadā:** sự thành tựu trí tuệ.

A.IV.284.

[199] Saṃvejanīyaṭṭhāna 4: the four awe inspiring places; the four Buddhist Holy Places; places made sacred of the Buddha; places to be visited with reverence.

1. **Jātaṭṭhāna:** birthplace of the Buddha.
2. **Abhisambuddhaṭṭhāna:** place where the Buddha attained the Enlightenment.
3. **Dhamma-cakkappavattanaṭṭhāna:** place where the Buddha preached the First Sermon.
4. **Parinibbutaṭṭhāna:** place where the Buddha passed away into *Parinibbāna*. *D.II.140.*

[200] Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna 4: fruitful exertion to enjoy happiness.

1. **Na heva anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti:** he, when not overwhelmed, does not himself overwhelmed with suffering.
2. **Dhammikaṃ sukhaṃ na pariccajati:** he does not give up righteous happiness.
3. **Tasmiṃ sukhe anadhimucchito hoti:** he is not infatuated even with that righteous happiness.
4. **Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati:** that is why, at a later time, he would no longer strive himself with suffering. *M.II.223.*

[201] Suhadamitta 4: true friends; true-hearted friends.

I. Upakāraka 4: the helper.

1. **Pamattaṃ rakkhati:** he guards you when you are off your guard.
2. **Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati:** he guards your property when you are off your guard.
3. **Bhītassa saraṇaṃ hoti:** he is a refuge to you when you are in danger.
4. **Uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti:** he provides a double supply of what you may ask in time of need.

II. Samānasukhadukkha 4: the man who is the same in weal and woe.

1. **Guyhamassa ācikkhati:** he tells you his secrets.
2. **Guyhamassa parigūhati:** he keeps secret your secrets.
3. **Āpadāsu na vijahati:** he does not forsake you in your troubles.
4. **Jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti:** he can even die for your sake.

[199] Saṃvejanīyaṭṭhāna 4: tứ động tâm; tứ Thánh tích Phật Giáo; những nơi linh thiêng của Đức Phật; những nơi viếng thăm với sự tôn kính.

1. **Jātaṭṭhāna:** nơi Phật đản sanh.
2. **Abhisambuddhaṭṭhāna:** nơi Phật giác ngộ.
3. **Dhamma-cakkappavattanaṭṭhāna:** nơi Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân.
4. **Parinibbutaṭṭhāna:** nơi Phật nhập Niết Bàn. *D.II.140.*

[200] Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna 4: sự tinh cần rốt ráo đưa đến lạc thọ.

1. **Na heva anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti:** khi không bị lấn át (áp chế), vị ấy tự mình không để khổ thọ lấn át (áp chế).
2. **Dhammikaṃ sukhaṃ na pariccajati:** và vị ấy không từ bỏ lạc thọ thuộc pháp (chính đáng).
3. **Tasmiṃ sukhe anadhimucchito hoti:** và do vậy, vị ấy không để lạc thọ ấy chi phối (đắm nhiễm).
4. **Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati:** do vậy, sau một thời gian, vị ấy không để khổ thọ áp chế (lấn át) tự ngã. *M.II.223.*

[201] Suhadamitta 4: bạn chân thật; bạn thật lòng.

I. Upakāraka 4: người bạn giúp đỡ.

1. **Pamattaṃ rakkhati:** người ấy che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
2. **Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati:** người ấy bảo vệ của cải cho bạn khi bạn vô ý phóng dật.
3. **Bhītassa saraṇaṃ hoti:** người ấy là chỗ nương tựa cho bạn khi bạn sợ hãi.
4. **Uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti:** khi bạn có công việc cần giúp đỡ, người ấy cho bạn của cải gấp hai lần.

II. Samānasukhadukkha 4: người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui.

1. **Guyhamassa ācikkhati:** người ấy nói cho bạn biết điều bí mật của mình.
2. **Guyhamassa parigūhati:** người ấy giữ kín điều bí mật của bạn.
3. **Āpadāsu na vijahati:** người ấy không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn.
4. **Jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti:** người ấy dám hy sinh thân mạng vì bạn.

III. Atthakkhāyī 4: the man who gives good counsel.
1. **Pāpā nivāreti:** he keeps you back from evil.
2. **Kalyāṇe niveseti:** he encourages you to do good.
3. **Assutaṃ sāveti:** he informs you of what you have not heard.
4. **Saggassa maggaṃ ācikkhati:** he shows you the way to heaven.

IV. Anukampaka 4: the man who sympathizes.
1. **Abhavenassa na nandati:** he does not rejoice over your misfortunes.
2. **Bhavenassa nandati:** he rejoices in your good fortune.
3. **Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti:** he protests against anyone who speaks ill of you.
4. **Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati:** he admires those who speak well of you. *D.III.187.*

[202] Sotāpattiyaṅga 4[1.3]**:** factors of Stream-Entry.
1. **Sappurisasaṃseva:** association with good and wise persons.
2. **Saddhammassavana:** hearing the good teaching.
3. **Yonisomanasikāra:** analytical reflection; wise attention.
4. **Dhammānudhammapaṭipatti:** practice in accord with the Dhamma (i.e. in such a systematic way that all levels and aspects of the Dhamma are in accord as regards their respective purposes; living in conformity with the Dhamma). *D.III.227; S.V.347, 404.*

[203] Sotāpattiyaṅga 4[2.3]**:** factors of Stream-Entry.
1. **Buddhe aveccappasādena samannāgato:** unshakable confidence in the Buddha.
2. **Dhamme aveccappasādena samannāgato:** unshakable confidence in the Dhamma.
3. **Saṅghe aveccappasādena samannāgato:** unshakable confidence in the Saṅgha.
4. **Ariyakantehi sīlehi samannāgato:** the ethical conduct loved by the noble ones. *S.V.345.*

[204] Sotāpattiyaṅga 4[3.3]**:** factors of Stream-Entry.
1. **Buddhe aveccappasādena samannāgato:** unshakable confidence in the Buddha.
2. **Dhamme aveccappasādena samannāgato:** unshakable confidence in the Dhamma.
3. **Saṅghe aveccappasādena samannāgato:** unshakable confidence in the Saṅgha.
4. **Ariyasāvako vigatamalamaccherena cetasā ajjhāgāraṃ vasati muttacāgo payatapāṇi vossaggarato yācayogo dānasaṃvibhāgarato:** a noble disciple lives at home rid of the stain of stinginess, freely generous, open-handed, loving to let go, committed to charity, loving to give and to share. *S.V.397.*

III. Atthakkhāyī 4: người bạn khuyên điều lợi ích.
1. **Pāpā nivāreti:** người ấy ngăn chặn bạn không làm điều ác.
2. **Kalyāṇe niveseti:** người ấy khuyến khích bạn làm điều thiện.
3. **Assutaṃ sāveti:** người ấy cho bạn nghe điều bạn chưa nghe.
4. **Saggassa maggaṃ ācikkhati:** người ấy cho bạn biết con đường lên cõi chư Thiên.

IV. Anukampaka 4: người bạn có lòng thương tưởng.
1. **Abhavenassa na nandati:** người ấy không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn.
2. **Bhavenassa nandati:** người ấy hoan hỷ khi bạn gặp may mắn.
3. **Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti:** người ấy ngăn chặn những ai nói xấu bạn.
4. **Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati:** người ấy khuyến khích những ai tán thán bạn. *D.III.187.*

[202] Sotāpattiyaṅga 4[1.3]**:** chi phần của bậc Dự Lưu.
1. **Sappurisasaṃseva:** thân cận bậc chân nhân.
2. **Saddhammassavana:** lắng nghe chánh pháp.
3. **Yonisomanasikāra:** như lý tác ý(khéo tác ý, tác ý chơn chánh).
4. **Dhammānudhammapaṭipatti:** thực hành tuần tự Pháp (nghĩa là theo một cách có hệ thống cho tất cả các trình độ và khía cạnh của giáo pháp đều phù hợp với mục đích tương ứng; sống phù hợp với giáo pháp). *D.III.227; S.V.347, 404.*

[203] Sotāpattiyaṅga 4[2.3]**:** chi phần của bậc Dự Lưu.
1. **Buddhe aveccappasādena samannāgato:** là bậc thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Đức Phật.
2. **Dhamme aveccappasādena samannāgato:** là bậc thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp.
3. **Saṅghe aveccappasādena samannāgato:** là bậc thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Tăng Chúng.
4. **Ariyakantehi sīlehi samannāgato:** là bậc thành tựu các giới mà các bậc Thánh ái kính. *S.V.345.*

[204] Sotāpattiyaṅga 4[3.3]**:** chi phần của bậc Dự Lưu.
1. **Buddhe aveccappasādena samannāgato:** là bậc có lòng tin bất động nơi Đức Phật.
2. **Dhamme aveccappasādena samannāgato:** là bậc có lòng tin bất động nơi Giáo Pháp.
3. **Saṅghe aveccappasādena samannāgato:** là bậc có lòng tin bất động nơi Tăng Chúng.
4. **Ariyasāvako vigatamalamaccherena cetasā ajjhāgāraṃ vasati muttacāgo payatapāṇi vossaggarato yācayogo dānasaṃvibhāgarato:** vị Thánh đệ tử sống tại gia với tâm thoát khỏi bợn nhơ keo kiệt, là người phóng khoáng, là người rộng mở, là người thích cho đi, là người sẵn lòng từ thiện, là người yêu thích bố thí và san sẻ. *S.V.397.*

PAÑCAKA
GROUPS OF FIVE

[205] Anantariyakamma: immediacy-deeds; heinous crimes which bring immediate results, uninterrupted and uninterruptible results.

1. **Mātughāta:** matricide.
2. **Pitughāta:** patricide.
3. **Arahantaghāta:** killing an Arahant.
4. **Lohituppāda:** shedding the blood (of a Buddha).
5. **Saṅghabheda:** causing schism in the Order.

A.III.146; Vbh.378.

[206] Anāgāmī: Non-Returner.

1. **Antarā-parinibbāyī:** one who attains Parinibbāna within the first half life-span.
2. **Upahacca-parinibbāyī:** one who attains Parinibbāna after the first half life-span.
3. **Asaṅkhāra-parinibbāyī:** one who attains Parinibbāna without exertion.
4. **Sasaṅkhāra-parinibbāyī:** one who attains Parinibbāna with exertion.
5. **Uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī:** one who goes upstream bound for the highest realm; up-streamer bound for the *Akaniṭṭha* Gods.

(***parinibbāyī***: one attained final emancipation, complete cooling).

A.I.233; IV.14,70,380; V.120; Pug.16.

[207] Anupubbikathā: gradual talk; gradual instruction; progressive sermon.

1. **Dāna-kathā:** talk on giving, liberality or charity.
2. **Sīla-kathā:** talk on morality or righteousness.
3. **Sagga-kathā:** talk on heaven (heavenly pleasures).
4. **Kāmādīnava-kathā:** talk on the disadvantages of sensual pleasures.
5. **Nekkhammānisaṃsa-kathā:** talk on the benefits of renouncing sensual pleasures.

Vin.I.15; D.I.148.

PAÑCAKA
PHÁP NĂM CHI

[205] Anantariyakamma: nghiệp vô gián; tội nặng cho quả ngay lập tức, quả vô gián.

1. **Mātughāta:** giết mẹ.
2. **Pitughāta:** giết cha.
3. **Arahantaghāta:** giết bậc A-la-hán.
4. **Lohituppāda:** làm chảy máu Phật.
5. **Saṅghabheda:** chia rẽ Tăng chúng.

A.III.146; Vbh.378.

[206] Anāgāmī: bậc Bất Lai.

1. **Antarā-parinibbāyī*:** trung ban Bát-niết-bàn [bậc chứng Niết Bàn (*Parinibbāna*) trong nửa cuộc đời đầu tiên].
2. **Upahacca-parinibbāyī:** bậc sanh ban Bát-niết-bàn [bậc chứng Niết Bàn (*Parinibbāna*) sau nửa cuộc đời đầu tiên].
3. **Asaṅkhāra-parinibbāyī:** bậc vô hành Bát-niết-bàn [bậc chứng đắc Niết Bàn (*Parinibbāna*) mà không cần tinh tấn].
4. **Sasaṅkhāra-parinibbāyī:** bậc hữu hành Bát-niết-bàn [bậc chứng Niết Bàn (*Parinibbāna*) nhờ sự tinh tấn].
5. **Uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī:** bậc thượng lưu sắc cứu cánh.

(**parinibbāyī*: người đã chứng đắc giải thoát rốt ráo, hoàn toàn nguội lạnh).

A.I.233; IV.14,70,380; V.120; Pug.16.

[207] Anupubbikathā: tuần tự thuyết; hướng dẫn dần dần; thuyết pháp tuần tự.

1. **Dāna-kathā:** thuyết về bố thí.
2. **Sīla-kathā:** thuyết về trì giới.
3. **Sagga-kathā:** thuyết về cõi trời (các an lạc của cõi trời).
4. **Kāmādīnava-kathā:** thuyết về sự hiểm nguy dục lạc.
5. **Nekkhammānisaṃsa-kathā:** thuyết về lợi ích của sự xuất ly.

Vin.I.15; D.I.148.

[208] Abhiṇhapaccavekkhaṇa: 'frequent recollection', ideas to be constantly reviewed. (***Abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ itthiyā vā purisena vā gahaṭṭhena vā pabbajitena vā:*** A woman or a man, a layperson or a renunciate should often review this).

1. Jarādhammatā: nature of ageing.
- ***Jarādhammomhi, jaraṃ anatīto:*** I am liable to grow old, I am not exempt from old age.

2. Byādhidhammatā: nature of sickness.
- ***Byādhidhammomhi, byādhiṃ anatīto:*** I am liable to get sick, I am not exempt from sickness.

3. Maraṇadhammatā: nature of death.
- ***Maraṇadhammomhi, maraṇaṃ anatīto:*** I am liable to die, I am not exempt from death.

4. Piyavinābhāvatā: inevitable separation of the beloved ones.
- ***Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo:*** I must be parted and separated from all I hold dear and beloved.

5. Kammassakatā: ownership of action.
- **Kammassakomhi, kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo:** I am the owner of my deeds and heir to my deeds. Deeds are my womb, my relative, and my refuge.
- **Yaṃ kammaṃ karissāmi—kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā—tassa dāyādo bhavissāmī:** I shall be the heir of whatever deeds I do, whether good or bad.

A.III.71.

]◊◊◊[Arahanta 5:

[128] Arahanta 5:

[209] Ariyā vaḍḍhi 5: noble growth; development of a civilized or righteous man.

1. Saddhā: confidence.
2. Sīla: good conduct; morality.
3. Suta: learning.
4. Cāga: liberality.
5. Paññā: wisdom.

A.III.80.

[208] Abhiṇhapaccavekkhaṇa: 'thường xuyên quán tưởng', điều nên liên tục quán tưởng. (***Abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ itthiyā vā purisena vā gahaṭṭhena vā pabbajitena vā:*** sự kiện này cần phải thường xuyên quán sát bởi nữ nhân hay nam nhân, bởi tại gia hay xuất gia).

1. **Jarādhammatā:** tình trạng bị già.
   - ***Jarādhammomhi, jaraṃ anatīto:*** Ta phải bị già, không thoát khỏi già.
2. **Byādhidhammatā:** tình trạng bị bệnh.
   - ***Byādhidhammomhi, byādhiṃ anatīto:*** Ta phải bị bệnh, không thoát khỏi bệnh.
3. **Maraṇadhammatā:** tình trạng bị chết.
   - ***Maraṇadhammomhi, maraṇaṃ anatīto:*** Ta phải bị chết, không thoát khỏi chết.
4. **Piyavinābhāvatā:** tình trạng chia lìa người (vật) thân yêu.
   - ***Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo:*** Ta phải rời xa, chia lìa tất cả những gì ta thương yêu, quý mến.
5. **Kammassakatā:** chủ nhân của nghiệp (nghiệp của mình).
   - **Kammassakomhi, kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo:** Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa.
   - **Yaṃ kammaṃ karissāmi—kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā—tassa dāyādo bhavissāmī:** Phàm nghiệp nào ta sẽ làm thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy.

A.III.71.

]◊◊◊[Arahanta 5:

[128] Arahanta 5:

[209] Ariyā vaḍḍhi 5: pháp tăng thịnh cao quý.

1. **Saddhā:** đức tin.
2. **Sīla:** giới hạnh.
3. **Suta:** đa văn.
4. **Cāga:** xả thí.
5. **Paññā:** trí tuệ.

A.III.80.

[210] Āyussa-dhamma 5: five things conducive to long life.

1. **Sappāyakārī:** doing what is suitable *(to do what is suitable for oneself and favourable to one's health; to act in accordance with the rules of hygiene)*.
2. **Sappāye mattaññū:** knowing moderation in what is suitable (*to be moderate even as to things suitable and favourable)*.
3. **Pariṇatabhojī:** eating food fit for consumption *(to eat food which is ripe or easy to digest)*.
4. **Kālacārī:** activity at suitable times *(to behave oneself properly as regards time and the spending of time)*.
   *(**Sīlavā:** to be morally upright).*
5. **Brahmacārī:** celibacy *(to practise sexual abstinence)*.
   *(**Kalyāṇamitta:** to have good friends).* *A.III.145.*

[211] Āvāsika-dhamma 5[1.7]**:** 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities is admirable / respected (***bhāvanīyo***).

1. **Ākappasampanno hoti vattasampanno:** to be accomplished in manner and duties.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** to have great learning and remember what he has learned.
3. **Paṭisallekhitā hoti paṭisallānārāmo:** to be self-effacing and fond of solitude.
4. **Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo:** to have kind and convincing speech (eloquent).
5. **Paññavā hoti ajaḷo aneḷamūgo:** to be wise, bright[not dumb], and clever[drooling fool]. *A.III.261.*

[212] Āvāsika-dhamma 5[2.7]**:** 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities is dear and beloved to their spiritual companions, respected and admired (***sabrahmacārīnaṃ piyo ca manāpo ca garu ca bhāvanīyo ca***).

1. **Sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** to have a good conduct, lives restrained with the Pātimokkha[monastic code] restraint.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** to have great learning and remember what he has learned.
3. **Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo:** to have kind and convincing speech (eloquent).
4. **Catunnaṃ jhānānaṃ nikāmalābhī:** to be able to gain the Four Absorptions at will.
5. **Vimutti-sacchikattā:** to have gained the Deliverance.

A.III.262.

[210] Āyussa-dhamma 5: pháp làm tăng tuổi thọ.

1. **Sappāyakārī:** làm việc thích hợp *(làm những việc phù hợp với bản thân, có lợi cho sức khỏe; hành động theo các quy tắc vệ sinh)*.
2. **Sappāye mattaññū:** biết điều độ trong những gì phù hợp (*vừa phải ngay cả đối với những điều phù hợp và thuận lợi)*.
3. **Pariṇatabhojī:** đồ ăn dễ tiêu hóa *(thức ăn chín hoặc dễ tiêu hóa)*.
4. **Kālacārī:** làm việc đúng thời *(xử lý thời gian hợp lý và làm việc điều hòa)*.
   *(**Sīlavā:** người có đức hạnh).*
5. **Brahmacārī:** sống phạm hạnh *(tránh xa tà dâm)*.
   *(**Kalyāṇamitta:** có được bạn lành).* *A.III.145.*

[211] Āvāsika-dhamma 5[1.7]**:** 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì đáng ngưỡng mộ / kính trọng (***bhāvanīyo***).

1. **Ākappasampanno hoti vattasampanno:** vị đầy đủ về uy nghi, đầy đủ về phận sự.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** vị nghe nhiều, thọ trì điều được nghe.
3. **Paṭisallekhitā hoti paṭisallānārāmo:** vị biết sống đoạn giảm, ưa thích thanh vắng (thiền tịnh).
4. **Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo:** vị có lời nói hiền thiện, là người nói lời hiền thiện (hùng hồn, thuyết phục).
5. **Paññavā hoti ajaḷo aneḷamūgo:** vị có trí tuệ, không đần độn, không câm điếc. *A.III.261.*

[212] Āvāsika-dhamma 5[2.7]**:** 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì đáng được quý mến, thương yêu, kính trọng và ngưỡng mộ bởi các vị đồng phạm hạnh (***sabrahmacārīnaṃ piyo ca manāpo ca garu ca bhāvanīyo ca***).

1. **Sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** vị có giới hạnh, sống thu thúc trong giới bổn Pātimokkha.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** vị nghe nhiều, thọ trì điều được nghe.
3. **Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo:** vị có lời nói hiền thiện, là người nói lời hiền thiện (hùng hồn, thuyết phục).
4. **Catunnaṃ jhānānaṃ nikāmalābhī:** vị có thể chứng được Tứ Thiền theo ý muốn.
5. **Vimutti-sacchikattā:** vị tự mình chứng đắc sự giải thoát. *A.III.262.*

[213] Āvāsika-dhamma 5[3.7]: 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities beautifies the monastery (***āvāsaṃ sobheti***).

1. **Sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** to have a good conduct, live restrained with the Pātimokkha[monastic code] restraint.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** to have great learning and remember what he has learned.
3. **Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo:** to have kind and convincing speech (eloquent).
4. **Paṭibalo hoti upasaṅkamante dhammiyā kathāya sandassetuṃ samādapetuṃ samuttejetuṃ sampahaṃsetuṃ:** to be able to teach, incite, rouse and satisfy those who visit him with a Dhamma talk.
5. **Catunnaṃ jhānānaṃ nikāmalābhī:** to be able to gain the Four Absorptions at will. *A.III.262.*

[214] Āvāsika-dhamma 5[4.7]: 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities is very helpful to the monastery (***āvāsassa bahūpakāro***).

1. **Sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** to have a good conduct, lives restrained with the Pātimokkha[monastic code] restraint.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** to have great learning and remember what he has learned.
3. **Khaṇḍaphullaṃ paṭisaṅkharoti:** to repair what is decayed and damaged.
4. **Mahā bhikkhusaṅgho abhikkanto nānāverajjakā bhikkhū gihīnaṃ upasaṅkamitvā āroceti. Karotha puññāni, samayo puññāni kātuṃ:** to go to the lay people and inform the householders of the arrival of incoming a large monks with monks from different places. Make merits! Now is the time to make merits!
5. **Catunnaṃ jhānānaṃ nikāmalābhī:** to be able to gain the Four Absorptions at will. *A.III.263.*

[215] Āvāsika-dhamma 5[5.7]: 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities shows compassion to the lay people (***gihīnaṃ anukampati***).

1. **Adhisīle samādapeti:** to encourage them in higher morality.
2. **Dhammadassane niveseti:** to encourage them in the discernment of truth.

[213] Āvāsika-dhamma 5[3.7]: 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì làm chói sáng chỗ ấy (***āvāsaṃ sobheti***).

1. **Sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** vị có giới hạnh, sống thu thúc trong giới bổn Pātimokkha.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** vị nghe nhiều, thọ trì điều được nghe.
3. **Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo:** vị có lời nói hiền thiện, là người nói lời hiền thiện (hùng hồn, thuyết phục).
4. **Paṭibalo hoti upasaṅkamante dhammiyā kathāya sandassetuṃ samādapetuṃ samuttejetuṃ sampahaṃsetuṃ:** vị có năng lực với pháp thoại nêu rõ, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ những người đến yết kiến.
5. **Catunnaṃ jhānānaṃ nikāmalābhī:** vị có thể chứng được Tứ Thiền theo ý muốn. *A.III.262.*

[214] Āvāsika-dhamma 5[4.7]: 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì giúp đỡ rất nhiều cho trú xứ ấy (***āvāsassa bahūpakāro***).

1. **Sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** là vị có giới hạnh, sống thu thúc trong giới bổn Pātimokkha.
2. **Bahussuto hoti sutadharo:** là vị nghe nhiều, thọ trì điều được nghe.
3. **Khaṇḍaphullaṃ paṭisaṅkharoti:** vị ấy sửa chữa những gì bị gãy, bị hư hoại.
4. **Mahā bhikkhusaṅgho abhikkanto nānāverajjakā bhikkhū gihīnaṃ upasaṅkamitvā āroceti. Karotha puññāni, samayo puññāni kātuṃ:** vị ấy đi đến và thông báo cho các gia chủ về đại chúng tỳ khưu đã đến cùng các vị tỳ khưu từ nhiều địa phương khác nhau. Các vị hãy làm các phước đức. Nay là thời làm các phước đức!
5. **Catunnaṃ jhānānaṃ nikāmalābhī:** vị ấy có thể chứng được Tứ Thiền theo ý muốn. *A.III.263.*

[215] Āvāsika-dhamma 5[5.7]: 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì có lòng từ mẫn đối với các gia chủ (***gihīnaṃ anukampati***).

1. **Adhisīle samādapeti:** vị khích lệ tăng thượng giới.
2. **Dhammadassane niveseti:** vị hướng dẫn sống theo gương chánh pháp.

3. **Gilānake upasaṅkamitvā satiṃ uppādeti 'arahaggataṃ āyasmanto satiṃ upaṭṭhāpethā'ti:** to approach the sicks and encourage them in mindfulness, saying: 'Establish your mindfulness, good sirs, directed towards arahats'.
4. **Mahā bhikkhusaṅgho abhikkanto nānāverajjakā bhikkhū gihīnaṃ upasaṅkamitvā āroceti. Karotha puññāni, samayo puññāni kātuṃ:** to go to the lay people and inform the householders of the arrival of incoming a large monks with monks from different places. Make merits! Now is the time to make merits!
5. **Yaṃ kho panassa bhojanaṃ denti lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā taṃ attanā paribhuñjati, saddhādeyyaṃ na vinipāteti:** to eat any given food himself, whether it is coarse or fine, not frustrating the gift of faith. *A.III.263.*

[216] Āvāsika-dhamma 5[6.7]**:** 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities is raised up to heaven (***yathābhataṃ nikkhitto evaṃ sagge***).

1. **Anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsati:** after fully examining and scrutinizing, a monk criticizes those deserving of criticism.
2. **Anuvicca pariyogāhetvā vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati:** after fully examining and scrutinizing, a monk praises those deserving of praise.
3. **Anuvicca pariyogāhetvā appasādanīye ṭhāne appasādaṃ upadaṃseti:** after fully examining and scrutinizing, he doesn't arouse faith in things that are dubious.
4. **Anuvicca pariyogāhetvā pasādanīye ṭhāne pasādaṃ upadaṃseti:** after fully examining and scrutinizing, a monk does arouse faith in things that are inspiring.
5. **Saddhādeyyaṃ na vinipāteti:** not to frustrate the gift of faith. *A.III.264.*

[217] Āvāsika-dhamma 5[7.7]**:** 'qualities of the abbot or resident monk', the abbot with these five qualities is raised up to heaven (***yathābhataṃ nikkhitto evaṃ sagge***).

1. **Na āvāsamaccharī hoti:** not to be stingy with dwellings.
2. **Na kulamaccharī hoti:** not to be stingy with families.
3. **Na lābhamaccharī hoti:** not to be stingy with material possessions.
4. **Na vaṇṇamaccharī hoti:** not to be stingy with praise.
5. **Na dhammamaccharī hoti:** not to be stingy with the teachings. *A.III.264–6.*

3. **Gilānake upasaṅkamitvā satiṃ uppādeti 'arahaggataṃ āyasmanto satiṃ upaṭṭhāpethā'ti:** sau khi đến thăm người bệnh, vị ấy an trú niệm cho người bệnh như sau: 'Thưa quý vị, các vị hãy an trú niệm, và hướng đến quả vị A-la-hán'.
4. **Mahā bhikkhusaṅgho abhikkanto nānāverajjakā bhikkhū gihīnaṃ upasaṅkamitvā āroceti. Karotha puññāni, samayo puññāni kātuṃ:** vị ấy đi đến, và thông báo cho các gia chủ về đại chúng tỳ khưu cùng các vị tỳ khưu từ nhiều địa phương khác nhau đã đến. Các vị hãy làm các phước đức. Nay là thời làm các phước đức.
5. **Yaṃ kho panassa bhojanaṃ denti lūkhaṃ vā paṇītaṃ vā taṃ attanā paribhuñjati, saddhādeyyaṃ na vinipāteti:** họ có cúng dường các món ăn gì, hoặc thô hoặc tế, vị ấy tự mình thọ dụng, không làm cho tổn thất của tín thí. *A.III.263.*

[216] Āvāsika-dhamma 5[6.7]**:** 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì như vậy tương xứng sanh lên cõi trời (***yathābhataṃ nikkhitto evaṃ sagge***).

1. **Anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsati:** sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy chỉ trích người đáng bị chỉ trích.
2. **Anuvicca pariyogāhetvā vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati:** sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy tán thán người đáng được tán thán.
3. **Anuvicca pariyogāhetvā appasādanīye ṭhāne appasādaṃ upadaṃseti:** sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy không đặt lòng tin vào những chỗ không đáng được tịnh tín.
4. **Anuvicca pariyogāhetvā pasādanīye ṭhāne pasādaṃ upadaṃseti:** sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy đặt lòng tin vào những chỗ đáng được tịnh tín.
5. **Saddhādeyyaṃ na vinipāteti:** vị ấy không làm cho tổn thất của tín thí. *A.III.264.*

[217] Āvāsika-dhamma 5[7.7]**:** 'pháp của vị tỳ khưu trụ trì', năm pháp của vị tỳ khưu trụ trì như vậy tương xứng sanh lên cõi trời (***yathābhataṃ nikkhitto evaṃ sagge***).

1. **Na āvāsamaccharī hoti:** vị không bỏn xẻn trú xứ.
2. **Na kulamaccharī hoti:** vị không bỏn xẻn gia đình.
3. **Na lābhamaccharī hoti:** vị không bỏn xẻn lợi lộc.
4. **Na vaṇṇamaccharī hoti:** vị không bỏn xẻn lời khen.
5. **Na dhammamaccharī hoti:** vị không bỏn xẻn pháp.

A.III.264–6.

[218] Indriya 5: five faculties.

1. **Saddhā:** confidence.
2. **Viriya:** effort; energy.
3. **Sati:** mindfulness.
4. **Samādhi:** concentration.
5. **Paññā:** wisdom; understanding.

[235] Bala 5: *S.V.191–204; 235–237; Ps.II.1–29.*

[219] Upāsaka-dhamma 5: qualities of an excellent lay disciple.

1. **Saddhā hoti:** to be endowed with faith.
2. **Sīlavā hoti:** to have good conduct.
3. **Akotūhalamaṅgaliko hoti kammaṃ pacceti no maṅgalaṃ:** not to be superstitious, believing in deeds, not luck.
4. **Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati:** not to seek for the gift-worthy outside of the Buddha's teaching.
5. **Idha ca pubbakāraṃ karoti:** to do his first service in a Buddhist cause. *A.III.206.*

]◊◊◊[Upāsaka-dhamma 7: [269] Upāsaka-dhamma 7:

[220] Kāmaguṇa 5: five sensual pleasures; sensual objects.

1. **Rūpa:** form; visible object.
2. **Sadda:** sound.
3. **Gandha:** smell; odour.
4. **Rasa:** taste.
5. **Phoṭṭhabba:** touch; tangible object. *M.I.85,173.*

[221] Cakkhu 5: eye, vision, organ of sight, faculty of sight.

1. **Maṃsacakkhu (pasādacakkhu):** 'the physical eye' (the human eye).
2. **Dibbacakkhu:** 'the divine eye'.
3. **Ñāṇacakkhu (paññācakkhu):** 'the eye of wisdom'.
4. **Buddhacakkhu: '**the eye of a Buddha', His omniscience, the eye of wisdom that understands the state of maturity of a being, his proclivities, consisting in the knowledge of views and inclinations of beings *(āsayānusaya-ñāṇa)* and the knowledge of what goes on in the senses and intentions of others *(indriya-paropariyatti-ñāṇa)*, etc.
5. **Samantacakkhu (sambaññutañāṇa):** 'the eye of all-round knowledge', the eye of knowledge that knows all is to be known.

(**Dhammacakkhu:** 'the eye of dhamma', the Eye of wisdom that comprehends the Four Ariya Truths). *Nd2235.*

[218] Indriya 5: ngũ căn.
1. Saddhā: tín.
2. Viriya: tấn.
3. Sati: niệm.
4. Samādhi: định.
5. Paññā: tuệ.
[235] Bala 5: *S.V.191–204; 235–237; Ps.II.1–29.*

[219] Upāsaka-dhamma 5: đức tánh cao quý của cư sĩ.
1. Saddhā hoti: người ấy có niềm tin.
2. Sīlavā hoti: người ấy có giới hạnh.
3. Akotūhalamaṅgaliko hoti kammaṃ pacceti no maṅgalaṃ: người ấy không có bói toán, tin vào nghiệp, không có vận may.
4. Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati: người ấy không tìm đối tượng đáng cúng dường ngoài Tam Bảo.
5. Idha ca pubbakāraṃ karoti: người ấy phục vụ Tam Bảo trước tiên. *A.III.206.*
]◊◊◊[Upāsaka-dhamma 7: [269] Upāsaka-dhamma 7:

[220] Kāmaguṇa 5: ngũ dục; dục lạc (dục tăng trưởng).
1. Rūpa: sắc.
2. Sadda: thanh.
3. Gandha: hương.
4. Rasa: vị.
5. Phoṭṭhabba: xúc. *M.I.85,173.*

[221] Cakkhu 5: con mắt (nhãn), thị giác, cơ quan thị giác, nhãn quyền.
1. Maṃsacakkhu (pasādacakkhu): 'nhục nhãn', sắc nhãn (mắt người).
2. Dibbacakkhu: 'thiên nhãn'.
3. Ñāṇacakkhu (paññācakkhu): 'tuệ nhãn'.
4. Buddhacakkhu: 'Phật nhãn', toàn tri, con mắt của trí tuệ liễu tri tất cả hành nghiệp của chúng sanh, tri kiến về những khuynh hướng *(asaya)*, bao gồm Ý lạc tùy miên trí (*āsayānusaya-ñāṇa*: trí biết rõ tính khí và thiên hướng ngủ ngầm của chúng sanh), Căn thượng hạ trí (*indriya-paropariyatti-ñāṇa*[tuệ biết rõ căn cơ]: trí biết rõ sự trì độn và tánh mẫn tiệp của các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ), v.v...
5. Samantacakkhu (sambaññutañāṇa): 'toàn tri nhãn', con mắt của trí tuệ biết tất cả những gì cần phải biết [Biến nhãn - nhất thiết chủng trí *(sabbaññutañāṇa)*, thấu suốt ba cõi].
(**Dhammacakkhu:** 'Pháp nhãn', con mắt của trí tuệ thấu rõ Tứ Thánh Đế). *Nd2235.*

[222] Devadūta 5: divine messengers.

1. **Dahara:** a young baby.
2. **Jiṇṇa:** an old man.
3. **Byādhita, Ābādhika:** a sick man.
4. **Kammakāraṇappatta:** a criminal subjected to punishment.
5. **Mata:** a dead man. *M.III.179.*

[223] Dhammakkhandha 5: bodies of doctrine; categories of the Teaching.

1. **Sīlakkhandha:** body of morals; virtue category.
2. **Samādhi-khandha:** body of concentration; concentration category.
3. **Paññā-khandha:** body of wisdom or insight; understanding category.
4. **Vimutti-khandha:** body of deliverance; deliverance category.
5. **Vimuttiñāṇa-dassana-khandha:** body of the knowledge and vision of deliverance; knowing-and-seeing-of-deliverance category. *D.III.279; A.III.134; A.II.140.*

[224] Dhammadesaka-dhamma 5: qualities of a dhamma preacher; qualities which a teacher should establish in himself.

1. **Anupubbikathaṃ:** his instruction or exposition is regulated and gradually advanced.
2. **Pariyāyadassāvī:** it has reasoning or refers to causality.
3. **Anudayataṃ paṭicca:** it is inspired by kindness; teaching out of kindliness.
4. **Na āmisantaro:** it is not for worldly gain.
5. **Anupahacca:** it does not hurt oneself or others; not exalting oneself while contempting others. *A.III.184.*

[225] Dhamma-samādhi 5: concentration of the Dhamma; virtues making for firmness in the Dhamma.

1. **Pāmojja:** cheerfulness; gladness; joy.
2. **Pīti:** rapture; elation.
3. **Passaddhi:** tranquillity; relaxedness.
4. **Sukha:** happiness.
5. **Samādhi:** concentration. *S.IV.350.*

[226] Dhammassavanānisaṃsa 5: benefits of listening to the Dhamma.

1. **Assutaṃ suṇāti:** he hears things not heard.
2. **Sutaṃ pariyodāpeti:** he clears things heard.
3. **Kaṅkhaṃ vihanati:** he dispels his doubts.
4. **Diṭṭhiṃ ujuṃ karoti:** he makes straight his views.
5. **Cittamassa pasīdati:** his heart becomes calm and happy. *A.III.248.*

[222] Devadūta 5: thiên sứ (vị thức tỉnh để tu tập).
1. Dahara: trẻ sơ sinh.
2. Jiṇṇa: người già.
3. Byādhita, Ābādhika: người bệnh.
4. Kammakāraṇappatta: người phạm tội (bị tra tấn).
5. Mata: người chết. *M.III.179.*

[223] Dhammakkhandha 5: pháp uẩn; các phân loại lời dạy.
1. Sīlakkhandha: giới uẩn, phân loại về giới.
2. Samādhi-khandha: định uẩn; phân loại thiền định.
3. Paññā-khandha: tuệ uẩn; phân loại trí tuệ.
4. Vimutti-khandha: giải thoát uẩn; phân loại giải thoát.
5. Vimuttiñāṇa-dassana-khandha: giải thoát tri kiến uẩn; phân loại giải thoát tri kiến. *D.III.279; A.III.134; A.II.140.*

[224] Dhammadesaka-dhamma 5: đức tánh của vị pháp sư; các đức tánh để trở thành vị pháp sư chơn chánh.
1. Anupubbikathaṃ: thuyết tuần tự pháp.
2. Pariyāyadassāvī: thuyết có lập luận, hay đề cập đến nhân quả.
3. Anudayataṃ paṭicca: thuyết vì lòng bi mẫn.
4. Na āmisantaro: thuyết không vì tài vật.
5. Anupahacca: thuyết không làm thương tổn đến mình và người nghe. *A.III.184.*

[225] Dhamma-samādhi 5: an trú Pháp (Pháp định); chi pháp làm cho an trú trong Pháp.
1. Pāmojja: hân hoan.
2. Pīti: hỷ lạc.
3. Passaddhi: an tịnh.
4. Sukha: an vui.
5. Samādhi: định (tâm). *S.IV.350.*

[226] Dhammassavanānisaṃsa 5: lợi ích của việc thính Pháp.
1. Assutaṃ suṇāti: người này nghe được điều chưa từng nghe.
2. Sutaṃ pariyodāpeti: người này hiểu rõ điều đã được nghe.
3. Kaṅkhaṃ vihanati: người này đoạn trừ được hoài nghi.
4. Diṭṭhiṃ ujuṃ karoti: người này cải thiện được chánh tri kiến.
5. Cittamassa pasīdati: người này có được tâm hoan hỷ.
A.III.248.

[227] Navakabhikkhu-dhamma 5: qualities of a newly ordained monk; qualities which should be established in newly ordained monks.

1. **Pātimokkha-saṃvara:** restraint with regard to the Disciplinary Code; self-control strictly in accordance with the fundamental training-rules.
2. **Indriya-saṃvara:** restraint of the senses; sense-control.
3. **Bhassapariyanta**[bhassa+pariyanta]**:** limit of useless talk.
4. **Kāyavūpakāsa:** seclusion as to the body; love of solitude.
5. **Sammādassana:** cultivation of right views. *A.III.138.*

[228] Niyāma 5: the five cosmic orders; natural law.

1. **Bījaniyāma:** the law of organic / the biological laws, i.e., seeds of a particular plant, for example, will produce similar plants.
2. **Utuniyāma:** the law of the seasons / seasonal laws, i.e., tendency of seasonal occurrences of rain, snow, and hot or cold weather to repeat in its cycles.
3. **Kammaniyāma:** the law of action / the kammic law, i.e., good actions produce good results and bad actions produce bad results.
4. **Cittaniyāma:** the law of mind / psychological laws, i.e., eye-sensitivity / eye-sensitive element (*cakkhupasāda*) transmitting their impressions of sense-objects (*rūpa*) into consciousness of the eye (*cakkhuviññāṇa*).
5. **Dhammaniyāma:** the law of dhamma / natural phenomena laws, i.e., laws of nature that cause water to flow downstream, sprouting plants to thrust themselves upward and stars and planets to move about in space, etc. The momentous events of the Buddha's birth, the preaching of the *Dhammacakkasutta* and the passing away (*Mahāparinibbāna*) are marked by earth tremors.

[82] Dhamma-niyāma 3; [196] Sampatti 4; [185] Vipatti 4:
DA.II.432; DhsA.272.

[229] Nirodha 5: cessation, extinction (cessation of defilements; non-arising of suffering).

1. **Vikkhambhana-nirodha:** cessation by suppression.
2. **Tadaṅga-nirodha:** cessation by substitution of opposites.
3. **Samuccheda-nirodha:** cessation by cutting off or extirpation.
4. **Paṭipassaddhi-nirodha:** cessation by tranquillization.
5. **Nissaraṇa-nirodha:** cessation by escape; extinction by getting freed.

[**Pahāna 5:** abandonment, **Vimutti 5:** deliverance, **Viveka 5:** seclusion, **Virāga 5:** detachment; dispassionateness, **Vossagga 5:** relinquishing, offering].
Ps.I.27,220–221; Vism.410.

[227] Navakabhikkhu-dhamma 5: pháp dành cho tân tỳ khưu; điều mà vị tỳ-kheo mới tu phải hành theo.

1. Pātimokkha-saṃvara: thu thúc giới bổn *Pātimokkha*.
2. Indriya-saṃvara: thu thúc lục căn.
3. Bhassapariyanta[bhassa+pariyanta]**:** hạn chế phiếm luận.
4. Kāyavūpakāsa: sống thân viễn ly (hoan hỷ sống độc cư).
5. Sammādassana: có chánh kiến. *A.III.138.*

[228] Niyāma 5: năm định luật vũ trụ, quy luật tự nhiên.

1. Bījaniyāma: định luật hữu cơ (hạt giống), ví như các hạt giống của một loại cây cụ thể sẽ mọc lên các cây tương tự.
2. Utuniyāma: định luật thời tiết (nắng mưa), ví như các sự xuất hiện theo thời tiết như mưa, tuyết và thời tiết nóng hoặc lạnh lặp đi lặp lại theo chu kỳ của nó.
3. Kammaniyāma: định luật nghiệp quả (hành động), ví như các hành động thiện (thiện nghiệp) cho các quả tốt và các hành động ác đưa đến các quả xấu.
4. Cittaniyāma: định luật tâm ý (tâm lý), ví như sắc thần kinh nhãn *(cakkhupasāda)* truyền tải các cảnh sắc *(rūpa)* nào ấn tượng vào cho nhãn thức *(cakkhuviññāṇa)*.
5. Dhammaniyāma: định luật vạn pháp (vạn vật), như là quy luật tự nhiên khiến nước chảy xuôi dòng, cây cối mọc hướng lên trên và các ngôi sao, các hành tinh di chuyển trong không gian, v.v... Các sự kiện hy hữu về sự ra đời của Đức Phật, tuyên thuyết kinh Chuyển Pháp Luân *(Dhammacakkasutta)* và việc nhập Niết Bàn *(Mahāparinibbāna)* của Ngài được đánh dấu bằng sự rung chuyển trái đất.

[82] Dhamma-niyāma 3; [196] Sampatti 4; [185] Vipatti 4:
DA.II.432; DhsA.272.

[229] Nirodha 5: sự đoạn diệt (sự đoạn diệt phiền não; không còn khởi sanh đau khổ).

1. Vikkhambhana-nirodha: trấn phục đoạn diệt (đoạn diệt nhờ đè nén).
2. Tadaṅga-nirodha: nhất thời đoạn diệt (đoạn diệt nhờ đối trị).
3. Samuccheda-nirodha: triệt tiêu đoạn diệt (đoạn diệt nhờ cắt đứt).
4. Paṭipassaddhi-nirodha: an tịnh đoạn diệt (đoạn trừ nhờ khinh an, tịnh chỉ).
5. Nissaraṇa-nirodha: xuất ly đoạn diệt (đoạn diệt nhờ tránh xa).

[**Pahāna 5:** đoạn trừ, **Vimutti 5:** giải thoát, **Viveka 5:** độc cư, **Virāga 5:** vô nhiễm, **Vossagga 5:** xả thí].

Ps.I.27,220–221; Vism.410.

[230] Nīvaraṇa 5: hindrances (obstruction; barrier).

1. **Kāmachanda-nīvaraṇa:** hindrance of sensual desire.
2. **Byāpāda-nīvaraṇa:** hindrance of ill-will.
3. **Thīnamiddha-nīvaraṇa:** hindrance of sloth and torpor.
4. **Uddhaccakukkucca-nīvaraṇa:** hindrance of distraction and remorse (flurry and worry; restlessness and anxiety).
5. **Vicikicchā-nīvaraṇa:** hindrance of doubt (uncertainty).

A.III.62; Vbh.378.

[231] Pañca-khandha 5: five aggregates (the five groups of existence).

1. **Rūpa-khandha:** the form aggregate, corporeality.
2. **Vedanā-khandha:** the sensation aggregate.
3. **Saññā-khandha:** the perception aggregate.
4. **Saṅkhāra-khandha:** the mental formations aggregate.
5. **Viññāṇa-khandha:** the consciousness aggregate.
    1. **Rūpa-khandha:**
        [37] Rūpa 2; [177] Mahābhūta 4;
        [354] Upādā-rūpa 24; [356] Rūpa 28
    2. **Vedanā-khandha:**
        [41] Vedanā 2; [107] Vedanā 3;
        [243] Vedanā 5; [268] Vedanā 6:
    3. **Saññā-khandha:**
        [271] Saññā 6
    4. **Saṅkhāra-khandha:**
        [110] Saṅkhāra 31; [111] Saṅkhāra 32;
        [62] Abhisaṅkhāra 3; [255] Cetanā 6:
    5. **Viññāṇa-khandha:**
        [362] Citta 89; [361] Cetasika 52:

S.III.47; Vbh.1.

[232] Pañcakalyāna-dhamma 5: the five ennobling virtues; virtues enjoined by the five precepts.

1. **Mettā-karuṇā:** loving-kindness and compassion.
2. **Sammā-ājīva:** right means of livelihood
   (***Dāna***: giving; generosity).
3. **Kāmasaṃvara:** sexual restraint.
   (***Sadārasantosa***: contentment with one's own wife).
4. **Sacca:** truthfulness; sincerity.
5. **Sati-sampajañña:** mindfulness and awareness; temperance
   (***Appamāda***: heedfulness).

D.III.235; Vbh.285.

[230] Nīvaraṇa 5: triền cái (chướng ngại; rào chắn; cản trở).

1. **Kāmachanda-nīvaraṇa:** dục tham triền cái (tham dục chướng ngại).
2. **Byāpāda-nīvaraṇa:** sân độc triền cái.
3. **Thīnamiddha-nīvaraṇa:** hôn thụy triền cái (biếng nhác và uể oải).
4. **Uddhaccakukkucca-nīvaraṇa:** trạo hối triền cái (phân tâm và hối hận; bối rối và lo lắng; bồn chồn và băn khoăn).
5. **Vicikicchā-nīvaraṇa:** hoài nghi triền cái (do dự, hoang mang).

A.III.62; Vbh.378.

[231] Pañca-khandha 5: ngũ uẩn (năm nhóm hiện hữu).

1. **Rūpa-khandha:** sắc uẩn.
2. **Vedanā-khandha:** thọ uẩn.
3. **Saññā-khandha:** tưởng uẩn.
4. **Saṅkhāra-khandha:** hành uẩn.
5. **Viññāṇa-khandha:** thức uẩn.
    1. **Rūpa-khandha:**
        [37] Rūpa 2; [177] Mahābhūta 4;
        [354] Upādā-rūpa 24; [356] Rūpa 28
    2. **Vedanā-khandha:**
        [41] Vedanā 2; [107] Vedanā 3;
        [243] Vedanā 5; [268] Vedanā 6:
    3. **Saññā-khandha:**
        [271] Saññā 6
    4. **Saṅkhāra-khandha:**
        [110] Saṅkhāra 31; [111] Saṅkhāra 32;
        [62] Abhisaṅkhāra 3; [255] Cetanā 6:
    5. **Viññāṇa-khandha:**
        [362] Citta 89; [361] Cetasika 52:

S.III.47; Vbh.1.

[232] Pañcakalyāna-dhamma 5: năm hảo pháp (pháp cao thượng); năm pháp hỗ trợ cho việc giữ ngũ giới.

1. **Mettā-karuṇā:** từ bi.
2. **Sammā-ājīva:** chánh mạng.
   (***Dāna***: bố thí, rộng lượng).
3. **Kāmasaṃvara:** thu thúc ái dục (thu thúc dục, kiềm chế dục).
   (***Sadārasantosa***: mãn nguyện với vợ mình).
4. **Sacca:** chân thật.
5. **Sati-sampajañña:** chánh niệm tỉnh giác.
   (***Appamāda***: không phóng dật).

D.III.235; Vbh.285.

[233] Pañca-sīla (Pañca-sikkhāpada) 5: the five precepts; rules of morality.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** to abstain from killing.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** to abstain from stealing.
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** to abstain from sexual misconduct.
4. **Musāvādā veramaṇī:** to abstain from false speech.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** to abstain from intoxicants causing heedlessness.

D.III.235; A.III.203,275; Vbh.285.

]◊◊◊[Pahāna 5: [229] Nirodha 5:

[234] Pīti 5: joy; delight, pleasurable inspiration, elation, zest.

1. **Khuddakāpīti:** 'slight joy', just able to raise the hair the body.
2. **Khaṇikāpīti:** 'momentary joy', arises and fades out just like a flash of lighting.
3. **Okkantikāpīti:** 'overwhelming joy', strikes over the body again and again like waves on the seashore.
4. **Ubbegāpīti:** 'uplifting joy', can be powerful enough to levitate the body into the air.
5. **Pharaṇāpīti:** 'pervading joy', elation that suffuses the whole body like oil pervading absorbent cotton. *Vism.143.*

[235] Bala 5: power.

1. **Saddhābala:** power of faith.
2. **Viriyabala:** power of effort.
3. **Satibala:** power of mindfulness.
4. **Samādhibala:** power of concentration.
5. **Paññābala:** power of wisdom. *D.III.239; A.III.10; Vbh.342.*

]◊◊◊[Bala 4: [167] Bala 4:

[236] Bala 5: strengths of a king.

1. **Bāhā-bala, Kāya-bala:** strength of arms.
2. **Bhoga-bala:** strength of wealth.
3. **Amacca-bala:** strength of counsellors or ministers.
4. **Abhijacca-bala:** strength of high birth.
5. **Paññā-bala:** strength of wisdom. *J.V.120.*

[237] Bahussutaṅga 5: qualities of a learned person.

1. **Bahussutā:** having heard or learned many ideas, well learned.
2. **Dhatā:** having retained or remembered them.
3. **Vacasā paricitā:** verbal recitation, fluent by word, having frequently practised them verbally; having consolidated them by word of mouth.
4. **Manasānupekkhitā:** mentally recollected; reconsidered; re-investigated, having looked over them with the mind.
5. **Diṭṭhiyā supaṭividdhā:** having thoroughly penetrated them by view. *A.III.112.*

[233] Pañca-sīla (Pañca-sikkhāpada) 5: ngũ giới.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp.
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** tránh xa sự tà dâm.
4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.

D.III.235; A.III.203,275; Vbh.285.

]◊◊◊[Pahāna 5: [229] Nirodha 5:

[234] Pīti 5: hỷ lạc, vui thích, cảm giác thú vị, phấn khởi, sự say mê.

1. **Khuddakāpīti:** 'tiểu hỷ', là dựng đứng lông tóc trên thân.
2. **Khaṇikāpīti:** 'sát na hỷ', sanh lên và mờ đi như tia sáng chớp nhoáng.
3. **Okkantikāpīti:** 'hải triều hỷ', cảm giác dập duềnh trên thân như sóng vỗ vào bờ.
4. **Ubbegāpīti:** 'khinh hỷ', (cảm giác như) có thể làm cho thân bay bổng.
5. **Pharaṇāpīti:** 'sung mãn hỷ', phấn chấn tràn ngập toàn bộ thân như bông gòn thấm dầu. *Vism.143.*

[235] Bala 5: lực.

1. **Saddhābala:** tín lực.
2. **Viriyabala:** tấn lực.
3. **Satibala:** niệm lực.
4. **Samādhibala:** định lực.
5. **Paññābala:** tuệ lực. *D.III.239; A.III.10; Vbh.342.*

]◊◊◊[Bala 4: [167] Bala 4:

[236] Bala 5: sức mạnh của một vị vua.

1. **Bāhā-bala, Kāya-bala:** sức mạnh quân lính.
2. **Bhoga-bala:** sức mạnh tài sản.
3. **Amacca-bala:** sức mạnh cận thần.
4. **Abhijacca-bala:** sức mạnh thắng sanh.
5. **Paññā-bala:** sức mạnh trí tuệ. *J.V.120.*

[237] Bahussutaṅga 5: chi phần đa văn.

1. **Bahussutā:** nghe nhiều (học cao hiểu rộng, đa văn).
2. **Dhatā:** ghi nhớ.
3. **Vacasā paricitā:** đọc thuộc lòng (thường xuyên thực hành bằng tụng đọc).
4. **Manasānupekkhitā:** suy luận.
5. **Diṭṭhiyā supaṭividdhā:** khéo thể nhập tri kiến (hiểu rõ bằng tri kiến). *A.III.112.*

[238] Bhoga-ādiya 5: uses of possessions; benefits which one should get from wealth; reasons for earning and having wealth.

- **Ariyasāvako uṭṭhānavīriyādhigatehi bhogehi bāhābalaparicitehi sedāvakkhittehi dhammikehi dhammaladdhehi attānaṃ sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati:** with wealth acquired by energetic striving, amassed by the strength of his arms, earned by the sweat of his brow, righteous wealth righteously gained, the noble disciple makes himself happy and pleased and properly maintains himself in happiness.

1. **Mātāpitaro sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati, puttadāradāsakammakaraporise sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati:** he makes his mother and father happy and pleased, and properly maintains himself in happiness, he makes his wife and children, his slaves, workers, and servants happy and pleased, and properly maintains himself in happiness.
2. **Mittāmacce sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati:** he makes his friends and companions happy and pleased, and properly maintains himself in happiness.
3. **Yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā coratovā appiyato vā dāyādato, tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattati, sotthiṃ attānaṃ karoti:** he makes provisions with his wealth against the losses that might arise because of fire or floods, kings or bandits or unloved heirs; he makes himself secure against them.
4. **Pañcabaliṃ kattā hoti:** he makes the fivefold offering.
   - **(1) Ñātibaliṃ:** offering to relatives (by giving help to them).
   - **(2) Atithibaliṃ:** offering to guests (by receiving them).
   - **(3) Pubbapetabaliṃ:** offering to the departed, by dedicating merit to them.
   - **(4) Rājabaliṃ:** offering to the king (i.e., to the government, by paying taxes and duties and so on).
   - **(5) Devatābaliṃ:** offering to the deities (i.e., those beings who are worshipped according to one's faith).
5. **Ye te samaṇabrāhmaṇā madappamādā paṭiviratā khantisoracce niviṭṭhā ekamattānaṃ damenti ekamattānaṃ samenti ekamattānaṃ parinibbāpenti, tathārūpesu samaṇabrāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpeti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ:** he establishes an uplifting offering of alms—an offering that is heavenly, resulting in happiness, conducive to heaven—to those ascetics and brahmins who refrain from pride and heedlessness, who are settled in patience and mildness, who tame themselves, calm themselves, and train themselves for *nibbāna*. *A.III.45.*

[238] Bhoga-ādiya 5: cách sử dụng tài sản; lợi ích của việc có tài sản; lý do để kiếm tiền và được giàu có.

- **Ariyasāvako uṭṭhānavīriyādhigatehi bhogehi bāhābalaparicitehi sedāvakkhittehi dhammikehi dhammaladdhehi:** vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thâu góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thâu được một cách hợp pháp; tự làm mình an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc.

1. **Mātāpitaro sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati, puttadāradāsakammakaraporise sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati:** vị ấy làm cho mẹ cha an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho vợ con, người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc.
2. **Mittāmacce sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati:** vị ấy làm cho các bạn bè thân hữu an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc.
3. **Yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā coratovā appiyato vā dāyādato, tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattati, sotthiṃ attānaṃ karoti:** các tai họa từ lửa, từ nước, từ vua, từ ăn trộm, từ kẻ thù hay từ các người thừa tự được chặn đứng, và vị ấy giữ tài sản được an toàn cho vị ấy.
4. **Pañcabaliṃ kattā hoti:** vị ấy có thể làm năm sự hiến cúng.
   - **(1) Ñātibaliṃ:** hiến cúng đến bà con.
   - **(2) Atithibaliṃ:** hiến cúng đến quan khách.
   - **(3) Pubbapetabaliṃ:** hiến cúng đến hương linh.
   - **(4) Rājabaliṃ:** hiến cúng đến đức vua (tức là cho chính phủ, bằng cách trả thuế và nghĩa vụ, v.v.).
   - **(5) Devatābaliṃ:** hiến cúng đến chư Thiên (tức là các vị trời được tôn thờ theo đức tin của mỗi người).
5. **Ye te samaṇabrāhmaṇā madappamādā paṭiviratā khantisoracce niviṭṭhā ekamattānaṃ damenti ekamattānaṃ samenti ekamattānaṃ parinibbāpenti, tathārūpesu samaṇabrāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpeti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ:** đối với các Sa-môn, Bà-la-môn nào ly kiêu mạn, ly phóng dật, an trú nhẫn nhục, nhu hòa, nhiếp phục tự mình, an tịnh tự mình, làm lắng dịu tự mình, đối với những Sa-môn, Bà-la-môn như vậy, vị ấy tổ chức sự cúng dường tối thượng, đưa đến cảnh giới chư Thiên, được quả dị thục, đưa đến cõi trời. *A.III.45.*

[239] Macchariya 5: selfishness, stinginess, envy, meanness; possessiveness.

1. **Āvāsa-macchariya:** stinginess as to dwelling.
2. **Kula-macchariya:** stinginess as to family.
3. **Lābha-macchariya:** stinginess as to gain.
4. **Vaṇṇa-macchariya:** stinginess as to recognition; caste or class discrimination.
5. **Dhamma-macchariya:** stinginess as to knowledge or mental achievements.

D.III.234; A.III.271; Vbh.357.

[240] Māra 5: the Evil One (Māra); the Tempter; the Destroyer.

1. **Kilesa-māra:** the Māra of defilements.
2. **Khandha-māra:** the Māra of the aggregates.
3. **Abhisaṅkhāra-māra (kamma-māra):** the Māra of kamma-formations (the Māra of deeds).
4. **Devaputta-māra:** the Māra as deity.
5. **Maccu-māra:** the Māra as death.

Vism.211; ThagA.II.16,46.

[241] Vaṇijjā 5: trade (in), trades which should not be plied by a lay disciple.

1. **Sattha-vaṇijjā:** trade in weapons.
2. **Satta-vaṇijjā:** trade in living beings (human, animal).
3. **Maṃsa-vaṇijjā:** trade in flesh; trade in animals for meat.
4. **Majja-vaṇijjā:** trade in spirits or narcotics.
5. **Visa-vaṇijjā:** trade in poison.

A.III.207.

[242] Vara 5: blessing; boon; excellent thing.

1. **Āyu:** longevity = the four bases of accomplishment (**Iddhipada**).
2. **Vaṇṇa:** beauty = moral conduct (**sīla**).
3. **Sukha:** happiness = the four meditative absorptions (**Jhānalābhī**).
4. **Bhoga:** wealth = the four boundless sublime states of mind (**Brahmavihāra**).
5. **Bala:** strength or power = the final freedom (**vimutti**).

D.III.77; S.V.147.

]◊◊◊[Vimutti 5:

[229] Nirodha 5:

[239] Macchariya 5: ích kỷ, keo kiệt, ganh tị, bủn xỉn[bỏn xẻn], xan tham.

1. **Āvāsa-macchariya:** ích kỷ chỗ ở.
2. **Kula-macchariya:** ích kỷ gia đình.
3. **Lābha-macchariya:** ích kỷ của cải.
4. **Vaṇṇa-macchariya:** ích kỷ sắc đẹp (không muốn người khác được tốt đẹp về thân tướng, về đức hạnh, về tài nghệ; tức là không muốn tán thán khen ngợi ai).
5. **Dhamma-macchariya:** ích kỷ giáo pháp.

D.III.234; A.III.271; Vbh.357.

[240] Māra 5: Ma Vương; kẻ Xấu Ác; kẻ Cám Dỗ; kẻ Hủy Diệt.

1. **Kilesa-māra:** phiền não Ma.
2. **Khandha-māra:** ngũ uẩn Ma.
3. **Abhisaṅkhāra-māra (kamma-māra):** thắng hành Ma (nghiệp chướng Ma) (cả thiện và ác, đưa đến tái sanh).
4. **Devaputta-māra:** thiên tử Ma.
5. **Maccu-māra:** tử diệt Ma.

Vism.211; ThagA.II.16,46.

[241] Vaṇijjā 5: buôn bán, các nghề không nên buôn bán đối với người cư sĩ.

1. **Sattha-vaṇijjā:** buôn bán vũ khí.
2. **Satta-vaṇijjā:** buôn bán con người (buôn động vật, chúng sanh).
3. **Maṃsa-vaṇijjā:** buôn bán thịt sống.
4. **Majja-vaṇijjā:** buôn bán chất say.
5. **Visa-vaṇijjā:** buôn bán thuốc độc.

A.III.207.

[242] Vara 5: sự phúc chúc; sự ban phước; điều tuyệt vời.

1. **Āyu:** sống lâu (trường thọ) = tứ như ý túc (**Iddhipada**).
2. **Vaṇṇa:** sắc đẹp (dung sắc) = giới hạnh (**sīla**).
3. **Sukha:** an vui = tứ thiền chứng (**Jhānalābhī**).
4. **Bhoga:** thịnh vượng = bốn phạm trú (**Brahmavihāra**).
5. **Bala:** sức mạnh = sự giải thoát (**vimutti**).

D.III.77; S.V.147.

]◊◊◊[Vimutti 5:

[229] Nirodha 5:

[243] Vedanā 5: feeling.

1. **Sukha-vedanā:** pleasant sensation (bodily pleasure).
2. **Dukkha-vedanā:** painful feeling (bodily pain).
3. **Somanassa-vedanā:** pleasant mental feeling (joy).
4. **Domanassa-vedanā:** unpleasant mental feeling (grief).
5. **Upekkhā-vedanā:** indifferent feeling (mental balance).

S.IV.232.

[244] Vesārajjakaraṇa-dhamma 5: qualities making for intrepidity.

1. **Saddhā:** faith; confidence.
2. **Sīla:** good conduct; morality.
3. **Bāhusacca:** great learning.
4. **Viriyārambha:** exertion; energy.
5. **Paññā:** wisdom; understanding.

A.III.127.

[245] Sakadāgāmī 5: Once-Returner.

1. **Idha sakadāgāmiphalaṃ patvā idheva loke parinibbāti:** those who attain Sakadāgāmi in this world and *parinibbāna* here itself.
2. **Idha patvā devaloke parinibbāti:** those who attain Sakadāgāmi here (in this world) and attain *parinibbāna* in a heavenly realm.
3. **Devaloke patvā tattheva parinibbāti:** those who attain Sakadāgāmi in a heavenly realm and attain *parinibbāna* in that place.
4. **Devaloke patvā idhūpapajjitvā parinibbāti:** those who attain Sakadāgāmi in a heavenly realm, reborn in this human plane, and attain *parinibbāna* here (human plane).
5. **Idha patvā devaloke yāvatāyukaṃ vasitvā puna idhūpapajjitvā parinibbāti:** those who attain Sakadāgāmi here and having been stayed in heavenly realm as long as thier life lasts, reborn in this human plane again and attain *parinibbāna*.

KhA.182.

]◊◊◊[Sakadāgāmī 3:

[109] Sakadāgāmī 3:

[243] Vedanā 5: thọ.

1. **Sukha-vedanā:** thọ lạc (thân thọ lạc).
2. **Dukkha-vedanā:** thọ khổ (thân thọ khổ).
3. **Somanassa-vedanā:** thọ hỷ (tâm thọ hỷ).
4. **Domanassa-vedanā:** thọ ưu (tâm thọ ưu).
5. **Upekkhā-vedanā:** thọ xả (tâm quân bình).

S.IV.232.

[244] Vesārajjakaraṇa-dhamma 5: pháp tạo sự can đảm (làm cho dạn dĩ).

1. **Saddhā:** đức tin.
2. **Sīla:** giới hạnh.
3. **Bāhusacca:** đa văn.
4. **Viriyārambha:** tinh tấn.
5. **Paññā:** trí tuệ.

A.III.127.

[245] Sakadāgāmī 5: bậc Nhất Lai.

1. **Idha sakadāgāmiphalaṃ patvā idheva loke parinibbāti:** những vị chứng quả Nhất Lai và nhập Niết Bàn ngay tại cảnh giới này.
2. **Idha patvā devaloke parinibbāti:** những vị chứng quả Nhất Lai tại Thiên giới và nhập Niết Bàn tại chỗ ấy (Thiên giới).
3. **Devaloke patvā tattheva parinibbāti:** những vị chứng quả Nhất Lai ở cảnh giới này và nhập Niết Bàn ở Thiên giới.
4. **Devaloke patvā idhūpapajjitvā parinibbāti:** những vị chứng quả Nhất Lai ở Thiên giới, tái sanh ở nhân giới và nhập Niết Bàn ở đây (nhân giới).
5. **Idha patvā devaloke yāvatāyukaṃ vasitvā puna idhūpapajjitvā parinibbāti:** những vị chứng quả Nhất Lai ở cảnh giới hiện tại, và sau khi tái sanh ở Thiên giới, muốn tái sanh ở nhân giới và nhập Niết Bàn (tại nhân giới).

KhA.182.

]◊◊◊[Sakadāgāmī 3:

[109] Sakadāgāmī 3:

[246] Saṃvara 5: restraint, virtue as restraint.

1. Pātimokkha-saṃvara: restraint by the monastic code of discipline.
2. Sati-saṃvara: restraint by mindfulness.
3. Ñāṇa-saṃvara: restraint by knowledge.
4. Khanti-saṃvara: restraint by patience.
5. Viriya-saṃvara: restraint by energy.

Vism.7; PsA.14,447; VbhA.330.

[247] Suddhāvāsa 5: pure abodes (in Brahma heaven), Brahma planes of existence (form realm) inhabited by those who have been purified of defiling passions (Non-Returners - *Anāgāmi* and Persons of Supreme Saintliness - *Arahanta*) and have attained the fourth absorption of the form realm (*rūpāvacāra-jhāna*).

1. Avihābhūmi: realm of durable *Brahma-devas.*
2. Atappābhūmi: realm of serene *Brahma-devas.*
3. Sudassābhūmi: realm of beautiful *Brahma-devas.*
4. Sudassībhūmi: realm of clear-sighted *Brahma-devas.*
5. Akaniṭṭhābhūmi: realm of peerless *Brahma-devas*.
(realm of the highest or supreme Brahma).

D.III.237; M.III.99–103; Pug.17.

[246] Saṃvara 5: thu thúc, giới thu thúc.

1. **Pātimokkha-saṃvara:** thu thúc bằng giới bổn Pātimokkha.
2. **Sati-saṃvara:** thu thúc bằng chánh niệm.
3. **Ñāṇa-saṃvara:** thu thúc trí tuệ.
4. **Khanti-saṃvara:** thu thúc bằng kham nhẫn.
5. **Viriya-saṃvara:** thu thúc bằng tinh tấn.

Vism.7; PsA.14,447; VbhA.330.

[247] Suddhāvāsa 5: cõi tịnh cư (thuộc cõi Phạm Thiên), cõi Phạm Thiên (sắc giới) là nơi tái sanh của những bậc không còn ô nhiễm (bậc Bất Lai - *Anāgāmi* và bậc A-la-hán - *Arahanta*) và những bậc đã chứng tứ thiền sắc giới (*rūpāvacāra-jhāna*).

1. **Avihābhūmi:** cõi Vô phiền Phạm thiên.
2. **Atappābhūmi:** cõi Vô nhiệt Phạm thiên.
3. **Sudassābhūmi:** cõi Thiện hiện Phạm thiên.
4. **Sudassībhūmi:** cõi Thiện kiến Phạm thiên.
5. **Akaniṭṭhābhūmi:** cõi Sắc cứu cánh Phạm thiên.

D.III.237; M.III.99–103; Pug.17.

CHAKKA
GROUPS OF SIX

[248] Ajjhattikāyatana 6: six internal sense-bases.

1. **Cakkhāyatana:** the eye-base [is the eye-sensitivity (***cakkhupasāda***)].
2. **Sotāyatana:** the ear-base [is the ear-sensitivity (***sotapasāda***)].
3. **Ghānāyatana:** the nose-base [is the nose-sensitivity (***ghānapasāda***)].
4. **Jivhāyatana:** the tongue-base [is the tongue-sensitivity (***jivhāpasāda***)].
5. **Kāyāyatana:** the body-base [is the body-sensitivity (***kāyapasāda***)].
6. **Manāyatana:** the mind-base [is the 89 or 121 consciousness (***citta***)].

D.III.243; M.III.216; Vbh.70.

[249] Anuttariya 6: supreme; excellency; superiority.

1. **Dassanānuttariya:** supreme sight.
2. **Savanānuttariya:** supreme hearing.
3. **Lābhānuttariya:** supreme gain.
4. **Sikkhānuttariya:** supreme training.
5. **Pāricariyānuttariya:** supreme service or ministry.
6. **Anussatānuttariya:** supreme memory.

[**Abhiññeyyā-dhammā:** thing should be directly known].

D.III.250,281; A.III.284,325,452.

[250] Apāyamukha 6: doors / causes of ruin; causes of squandering wealth.

I. **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoga 6:** heedlessness caused by intoxication: 6
   1. **Sandiṭṭhikā dhanajāni:** actual loss of wealth.
   2. **Kalahappavaḍḍhanī:** increase of quarrels.
   3. **Rogānaṃ āyatanaṃ:** liability to disease.
   4. **Akittisañjananī:** source of disgrace.
   5. **Kopīnanidaṃsanī:** indecent exposure.
   6. **Paññāya dubbalikaraṇa:** weakened intelligence.

II. **Vikālavisikhācariyānuyoga 6:** roaming the streets at inappropriate times: 6
   1. **Attāpissa agutto arakkhito hoti:** he himself is without guard and protection.
   2. **Puttadāropissa agutto arakkhito hoti:** his wife and children are left unguarded and unprotected.

CHAKKA
PHÁP SÁU CHI

[248] Ajjhattikāyatana 6: sáu nội xứ.

1. Cakkhāyatana: nhãn xứ [là thần kinh thị giác (***cakkhupasāda***)].
2. Sotāyatana: nhĩ xứ [là thần kinh thính giác (***sotapasāda***)].
3. Ghānāyatana: tỷ xứ [là thần kinh khứu giác (***ghānapasāda***)].
4. Jivhāyatana: thiệt xứ [là thần kinh vị giác (***jivhāpasāda***)].
5. Kāyāyatana: thân xứ [là thần kinh xúc giác (***kāyapasāda***)].
6. Manāyatana: ý xứ [là 89 hoặc 121 tâm (***citta***)].

D.III.243; M.III.216; Vbh.70.

[249] Anuttariya 6: điều cao thượng; sự xuất sắc; sự ưu việt.

1. Dassanānuttariya: nhìn thấy cao thượng.
2. Savanānuttariya: lắng nghe cao thượng.
3. Lābhānuttariya: chứng đắc cao thượng.
4. Sikkhānuttariya: học tập cao thượng.
5. Pāricariyānuttariya: phụng sự cao thượng.
6. Anussatānuttariya: quán niệm cao thượng.
[**Abhiññeyyā-dhammā:** pháp cần được thắng tri].

D.III.250,281; A.III.284,325,452.

[250] Apāyamukha 6: cửa / nhân bại vong, nguyên nhân dẫn đến phung phí tài sản.

I. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoga 6: đam mê các loại rượu (thất niệm do say rượu): 6
1. Sandiṭṭhikā dhanajāni: tài sản hiện tại bị tổn thất.
2. Kalahappavaḍḍhanī: các cuộc cãi vã gia tăng.
3. Rogānaṃ āyatanaṃ: bệnh tật dễ xâm nhập.
4. Akittisañjananī: danh dự tổn giảm.
5. Kopīnanidaṃsanī: để lộ âm tàng.
6. Paññāya dubbalikaraṇa: trí tuệ tổn giảm.

II. Vikālavisikhācariyānuyoga 6: du hành đường phố phi thời: 6
1. Attāpissa agutto arakkhito hoti: người ấy tự mình không được che chở hộ trì.
2. Puttadāropissa agutto arakkhito hoti: vợ con của người ấy không được che chở hộ trì.

3. **Sāpateyyaṃpissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti:** his property is without guard and protection.
4. **Saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu:** he is liable to be suspected of crimes.
5. **Abhūtavacanañca tasmiṃ rūhati:** he is the subject of false rumours.
6. **Bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti:** he will meet a lot of troubles.

III. Samajjābhicaraṇa 6: frequenting shows, wandering around festivals (He is always thinking): 6

1. **Kva naccaṃ:** where is there the dancing?
2. **Kva gītaṃ:** where is there singing?
3. **Kva vāditaṃ:** where is there choral music?
4. **Kva akkhānaṃ:** where is there story-telling?
5. **Kva pāṇissaraṃ:** where is there cymbal playing?
6. **Kva kumbhathunaṃ:** where is there drumming?

IV. Jūtappamādaṭṭhānānuyoga 6: indulgence in gambling (engaging in gambling which is a basis for negligence): 6

1. **Jayaṃ veraṃ pasavati:** as winner, he begets hatred.
2. **Jino vittamanusocati:** as loser, he regrets his lost money.
3. **Sandiṭṭhikā dhanajāni:** there is actual loss of wealth.
4. **Sabhāgatassa (sabhāye tassa) vacanaṃ na rūhati:** his word has no weight in an assembly.
5. **Mittāmaccānaṃ paribhūto hoti:** he is scorned by his friends and companions.
6. **Āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti – 'akkhadhutto ayaṃ purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā'ti:** no-one wants to marry a gambler, for they think: 'This individual is a gambler - he is not able to support his wife'.

V. Pāpamittānuyoga 6: association with bad companions: 6

1. **Dhuttā:** gamblers.
2. **Soṇḍā:** rakes; seducers.
3. **Pipāsā:** drunkards.
4. **Nekatikā:** cheaters with false things.
5. **Vañcanikā:** swindlers.
6. **Sāhasikā:** men of violence (thug).

3. **Sāpateyyaṃpissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti:** tài sản của người ấy không được che chở hộ trì.
4. **Saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu:** người ấy bị tình nghi là tác giả các ác sự.
5. **Abhūtavacanañca tasmiṃ rūhati:** người ấy là nạn nhân các tin đồn thất thiệt.
6. **Bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti:** người ấy tự rước vào thân nhiều khổ não.

III. Samajjābhicaraṇa 6: la cà đình đám hý viện (Người ấy luôn luôn suy nghĩ): 6

1. **Kva naccaṃ:** chỗ nào có múa?
2. **Kva gītaṃ:** chỗ nào có ca?
3. **Kva vāditaṃ:** chỗ nào có nhạc?
4. **Kva akkhānaṃ:** chỗ nào có kể chuyện?
5. **Kva pāṇissaraṃ:** chỗ nào có nhạc khí từ đồng?
6. **Kva kumbhathunaṃ:** chỗ nào có chơi trống?

IV. Jūtappamādaṭṭhānānuyoga 6: đam mê cờ bạc (đam mê cờ bạc là nhân của sự phóng dật): 6

1. **Jayaṃ veraṃ pasavati:** nếu thắng thì người ấy sanh tâm oán thù.
2. **Jino vittamanusocati:** nếu thua thì người ấy sanh tâm sầu muộn.
3. **Sandiṭṭhikā dhanajāni:** tài sản hiện tại bị tổn thất.
4. **Sabhāgatassa (sabhāye tassa) vacanaṃ na rūhati:** lời nói của người ấy tại hội trường (gọi đến pháp đình) không có giá trị (không được chấp nhận).
5. **Mittāmaccānaṃ paribhūto hoti:** người ấy bị bằng hữu đồng liêu khinh miệt.
6. **Āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti – 'akkhadhutto ayaṃ purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā'ti:** không ai muốn (con gái mình) kết hôn với một tên cờ bạc, vì họ nghĩ: 'Người này là một tên cờ bạc – nó không thể nuôi nổi vợ mình'.

V. Pāpamittānuyoga 6: giao du với các bạn xấu: 6

1. **Dhuttā:** những kẻ cờ bạc.
2. **Soṇḍā:** những kẻ trác táng (chơi bời phóng đãng loạn hành).
3. **Pipāsā:** những kẻ nát rượu.
4. **Nekatikā:** những kẻ gian lận (trá ngụy).
5. **Vañcanikā:** những kẻ lừa đảo.
6. **Sāhasikā:** những kẻ bạo lực (côn đồ).

VI. Ālasyānuyoga / Ālasānuyoga 6: habit of idleness: 6

1. **Atisītanti kammaṃ na karoti:** saying, 'It's too cold', one does not work.
2. **Ati-uṇhanti kammaṃ na karoti:** saying, 'It's too hot', one does not work.
3. **Atisāyanti kammaṃ na karoti:** saying, 'It's too late', one does not work.
4. **Atipātoti kammaṃ na karoti:** saying, 'It's too early', one does not work.
5. **Atichātosmīti kammaṃ na karoti:** saying, 'I'm too hungry', one does not work.
6. **Atidhātosmīti kammaṃ na karoti:** saying, 'I'm too full', one does not work.

D.III.182–184.

[251] Abhiññā 6: six superknowledges; six psychic powers, six supernatural powers.

1. **Iddhividhā:** magical powers (power to be anywhere to do anything at will).
2. **Dibbasota:** the divine ear (ability to hear any sound anywhere).
3. **Cetopariyañāṇa:** penetration of the minds of others (cf. telepathy).
4. **Pubbenivāsānussati:** remembrance of former existences (cf. retrocognition).
5. **Dibbacakkhu:** divine eye.
6. **Āsavakkhayañāṇa:** knowledge of the exhaustion of all mental intoxicants.

D.III.281; A.III.280.

[252] Abhiṭhāna (Abhabbaṭṭhāna) 6: heinous crimes; major wrong doings; great mistakes.

1. **Mātughāta:** matricide.
2. **Pitughāta:** patricide.
3. **Arahantaghāta:** killing an Arahant.
4. **Lohituppāda:** causing a Buddha to suffer a contusion or to bleed.
5. **Saṅghabheda:** causing schism in the Order.
6. **Aññasatthuddesa:** adopting another teacher.

A.III.439; Kh.VI.10, Sn.231.

VI. Ālasyānuyoga / Ālasānuyoga 6: thói quen lười biếng: 6

1. **Atisītanti kammaṃ na karoti:** 'quá lạnh', người ấy không làm việc.
2. **Ati-uṇhanti kammaṃ na karoti:** 'quá nóng', người ấy không làm việc.
3. **Atisāyanti kammaṃ na karoti:** 'quá trễ', người ấy không làm việc.
4. **Atipātoti kammaṃ na karoti:** 'quá sớm', người ấy không làm việc.
5. **Atichātosmīti kammaṃ na karoti:** 'tôi quá đói', người ấy không làm việc.
6. **Atidhātosmīti kammaṃ na karoti:** 'tôi quá no', người ấy không làm việc.

D.III.182–184.

[251] Abhiññā 6: lục thắng trí; lục thông, lục thần thông.

1. **Iddhividhā abhiññā:** thần túc thông(đa dạng thông).
2. **Dibbasota abhiññā:** thiên nhĩ thông (khả năng nghe bất kỳ ở đâu).
3. **Cetopariyañāṇa abhiññā:** tha tâm thông (thần giao cách cảm).
4. **Pubbenivāsānussati abhiññā:** túc mạng thông(tiền kiếp thông).
5. **Dibbacakkhu abhiññā:** thiên nhãn thông.
6. **Āsavakkhayañāṇa:** lậu tận thông(lậu tận trí).

D.III.281; A.III.280.

[252] Abhiṭhāna (Abhabbaṭṭhāna) 6: trọng tội; sai lầm lớn, tội ác tày đình.

1. **Mātughāta:** giết mẹ.
2. **Pitughāta:** giết cha.
3. **Arahantaghāta:** giết bậc A-la-hán.
4. **Lohituppāda:** làm giập hay chảy máu thân Phật.
5. **Saṅghabheda:** chia rẽ Tăng chúng.
6. **Aññasatthuddesa:** xu hướng ngoại đạo.

A.III.439; Kh.VI.10, Sn.231.

[253] Gārava, Gāravatā 6: reverence; esteem; attention; respect; appreciative action.

1. **Satthu-gāravatā:** reverence for the Buddha (Teacher).
2. **Dhamma-gāravatā:** reverence for the Dhamma.
3. **Saṅgha-gāravatā:** reverence for the Order.
4. **Sikkhā-gāravatā:** reverence for the training.
5. **Appamāda-gāravatā:** reverence for earnestness.
6. **Paṭisanthāra-gāravatā:** reverence for hospitality.

A.III.330.

[254] Carita, Cariyā 6:; character; characteristic conduct / behaviour; temperament (intrinsic nature of a person).

1. **Rāga-carita:** lustful temperament (greedy-natured).
2. **Dosa-carita:** hating temperament.
3. **Moha-carita:** deluded temperament.
4. **Saddhā-carita:** faithful temperament.
5. **Buddhi-carita** or **Ñāṇa-carita:** intelligent temperament.
6. **Vitakka-carita:** speculative / discursive temperament.

Nd1359, 453; Nd2138; Vism.101.

[255] Cetanā; Sañcetanā 6: volition; intention; will.

1. **Rūpa-sañcetanā:** 'intention regarding sights', volition concerning visible objects; choice of forms; will directed to forms.
2. **Sadda-sañcetanā:** 'intention regarding sounds', volition concerning audible objects; will directed to sounds.
3. **Gandha-sañcetanā:** 'intention regarding smells**',** volition concerning odorous objects; will directed to odours.
4. **Rasa-sañcetanā:** 'intention regarding tastes', volition concerning sapid objects; will directed to tastes.
5. **Phoṭṭhabba-sañcetanā:** 'intention regarding touches', volition concerning tangible objects; will directed to bodily impressions.
6. **Dhamma-sañcetanā:** 'intention regarding thoughts', volition concerning ideational objects; will directed to mental objects.

D.III.244; S.III.64; Vbh.102.

[253] Gārava, Gāravatā 6: pháp kính trọng; sự kính mến; sự nghiêm cẩn; sự tôn trọng; hành động tán thưởng.

1. **Satthu-gāravatā:** kính trọng bậc Đạo Sư.
2. **Dhamma-gāravatā:** kính trọng Giáo pháp.
3. **Saṅgha-gāravatā:** kính trọng Tăng chúng.
4. **Sikkhā-gāravatā:** tôn trọng học giới.
5. **Appamāda-gāravatā:** tôn trọng sự nghiêm túc.
6. **Paṭisanthāra-gāravatā:** tôn trọng lòng hiếu khách.

A.III.330.

[254] Carita, Cariyā 6: tánh cách; hành vi riêng biệt (sở hành); tánh khí (bản chất bên trong mỗi chúng sanh).

1. **Rāga-carita:** tánh tham.
2. **Dosa-carita:** tánh sân.
3. **Moha-carita:** tánh si.
4. **Saddhā-carita:** tánh tín.
5. **Buddhi-carita** hoặc **Ñāṇa-carita:** tánh giác.
6. **Vitakka-carita:** tánh tầm.

Nd1359, 453; Nd2138; Vism.101.

[255] Cetanā; Sañcetanā 6: tư (sự tác ý); sự cố ý; điều ao ước (suy tư trên đối tượng – cảnh).

1. **Rūpa-sañcetanā:** sắc tư (suy tư đến cảnh sắc).
2. **Sadda-sañcetanā:** thinh tư (suy tư đến cảnh thanh).
3. **Gandha-sañcetanā:** hương tư (khí tư) (suy tư đến cảnh hương).
4. **Rasa-sañcetanā:** vị tư (suy tư đến cảnh vị).
5. **Phoṭṭhabba-sañcetanā:** xúc tư (suy tư đến cảnh xúc).
6. **Dhamma-sañcetanā:** pháp tư (suy tư đến cảnh ý).

D.III.244; S.III.64; Vbh.102.

[256] Taṇhā 6: craving.

1. **Rūpa-taṇhā:** craving for forms.
2. **Sadda-taṇhā:** craving for sounds.
3. **Gandha-taṇhā:** craving for odours.
4. **Rasa-taṇhā:** craving for tastes.
5. **Phoṭṭhabba-taṇhā:** craving for tangible objects.
6. **Dhamma-taṇhā:** craving for mental objects.

D.III.244,280; S.II.3; Vbh.102.

[257] Disā 6: directions; quarters.

I. Puratthima-disā (mātāpitaro): parents as the East or the direction in front.

- **Pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā:** in five ways a child should minister to his parents as the Eastern direction (saying to himself):
  1. **Bhato nesaṃ bharissāmi:** having been supported by them, I will support them in my turn.
  2. **Kiccaṃ nesaṃ karissāmi:** I will do their work for them.
  3. **Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi:** I will keep up the honour and the traditions of my family.
  4. **Dāyajjaṃ paṭipajjāmi:** I will make myself worthy of my heritage.
  5. **Atha vā pana petānaṃ kālaṅkatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmi:** I will make offerings, dedicating merit to them after their death.
- **Imehi pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti:** parents served by the children as the Eastern direction in these five ways show compassion to them in five ways:
  1. **Pāpā nivārenti:** they keep him back from evil.
  2. **Kalyāṇe nivesenti:** they train him in virtue.
  3. **Sippaṃ sikkhāpenti:** they have him taught arts and sciences.
  4. **Patirūpena dārena saṃyojenti:** they arrange for his marriage to a suitable wife.
  5. **Samaye dāyajjaṃ niyyādenti:** they hand over his inheritance to him in due time.

[256] Taṇhā 6: ái (tham ái, ái dục).

1. **Rūpa-taṇhā:** ái sắc (tham ái đối với hình sắc).
2. **Sadda-taṇhā:** ái thinh (tham ái đối với âm thanh).
3. **Gandha-taṇhā:** ái hương (tham ái đối với mùi vị).
4. **Rasa-taṇhā:** ái vị (tham ái đối với vị giác).
5. **Phoṭṭhabba-taṇhā:** ái xúc (tham ái đối với sự xúc chạm).
6. **Dhamma-taṇhā:** ái pháp (tham ái đối với cảnh tâm hay ý).

D.III.244,280; S.II.3; Vbh.102.

[257] Disā 6: phương; hướng.

I. Puratthima-disā (mātāpitaro): cha mẹ được ví như phương Đông (phía trước).

- **Pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā:** có năm trường hợp, con cái phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông:
  1. **Bhato nesaṃ bharissāmi:** được nuôi dưỡng (bởi cha mẹ), tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ.
  2. **Kiccaṃ nesaṃ karissāmi:** tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ.
  3. **Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi:** tôi sẽ gìn giữ danh dự và truyền thống của gia đình.
  4. **Dāyajjaṃ paṭipajjāmi:** tôi bảo vệ tài sản thừa tự.
  5. **Atha vā pana petānaṃ kālaṅkatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmi:** tôi sẽ cúng dường và hồi hướng phước đến cha mẹ(ngạ quỷ) sau khi họ qua đời.
- **Imehi pañcahi ṭhānehi puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi puttaṃ anukampanti:** được con cái phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy, cha mẹ có lòng thương tưởng đến con cái theo năm cách:
  1. **Pāpā nivārenti:** cha mẹ ngăn chặn con cái làm điều ác.
  2. **Kalyāṇe nivesenti:** cha mẹ khuyến khích con cái làm điều thiện.
  3. **Sippaṃ sikkhāpenti:** cha mẹ dạy con cái nghề nghiệp.
  4. **Patirūpena dārena saṃyojenti:** cha mẹ cưới vợ xứng đáng cho con cái.
  5. **Samaye dāyajjaṃ niyyādenti:** cha mẹ đúng thời trao của thừa tự cho con cái.

II. Dakkhiṇa-disā (ācariyā): teachers as the Southern direction or the direction in the right.

- **Pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhātabbā:** in five ways a pupil should minister to his teachers as the Southern direction:
  1. **Uṭṭhānena:** by rising to receive them.
  2. **Upaṭṭhānena:** by waiting upon them.
  3. **Sussusāya:** by eagerness to learn.
  4. **Pāricariyāya:** by personal service.
  5. **Sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena:** by attentively learning the arts and sciences.
- **Imehi pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi antevāsiṃ anukampanti:** teachers served by their students as the Southern direction in these five ways show compassion to them in five ways:
  1. **Suvinītaṃ vinenti:** they train him so that he is well-trained.
  2. **Suggahitaṃ gāhāpenti:** they teach him in such a way that he understands and remembers well what he has been taught.
  3. **Sabbasippassutaṃ samakkhāyino bhavanti:** they thoroughly instruct him in the lore of every art.
  4. **Mittāmaccesu paṭiyādenti:** they introduce him to his friends and companions.
  5. **Disāsu parittāṇaṃ karonti:** they provide protection in every region.

III. Pacchima-disā (puttadārā): wife and children as the West or the direction behind.

- **Pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā:** in five ways a husband should serve his wife as the Western direction:
  1. **Sammānanāya:** by honouring her.
  2. **Anavamānanāya:** by being courteous to her.
  3. **Anaticariyāya:** by being faithful to her.
  4. **Issariyavossaggena:** by handing over authority to her.
  5. **Alaṅkārānuppadānena:** by providing her with ornaments.

II. Dakkhiṇa-disā (ācariyā): bậc sư trưởng được ví như phương Nam (bên phải).

- **Pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhātabbā:** có năm cách, đệ tử nên phụng dưỡng các bậc sư trưởng (thầy) như phương Nam:
  1. **Uṭṭhānena:** bằng việc đứng dậy chào thầy.
  2. **Upaṭṭhānena:** bằng việc hầu hạ thầy.
  3. **Sussusāya:** bằng việc hăng hái học tập.
  4. **Pāricariyāya:** bằng việc phục vụ thầy.
  5. **Sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena:** bằng việc chú tâm học hỏi nghề nghiệp.
- **Imehi pañcahi ṭhānehi antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi antevāsiṃ anukampanti:** được đệ tử phụng dưỡng như phương Nam theo năm cách như vậy, các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách:
  1. **Suvinītaṃ vinenti:** họ[các bậc sư trưởng] huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện.
  2. **Suggahitaṃ gāhāpenti:** họ dạy cho đệ tử mình cách nào dễ hiểu và dễ nhớ những gì mình dạy (dạy chúng tiếp thu tốt).
  3. **Sabbasippassutaṃ samakkhāyino bhavanti:** họ hướng dẫn cặn kẽ đệ tử mình các kiến thức nghề nghiệp.
  4. **Mittāmaccesu paṭiyādenti:** họ khen đệ tử mình với các bạn bè thân quen.
  5. **Disāsu parittāṇaṃ karonti:** họ sẵn sàng che chở cho đệ tử mình về mọi mặt.

III. Pacchima-disā (puttadārā): vợ con được ví như phương Tây (phía sau).

- **Pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā:** có năm cách, người chồng nên đối xử với vợ mình như phương Tây:
  1. **Sammānanāya:** bằng việc tôn trọng vợ mình.
  2. **Anavamānanāya:** bằng việc *không mạt sát* (nhã nhặn) với vợ mình.
  3. **Anaticariyāya:** bằng việc thủy chung với vợ mình.
  4. **Issariyavossaggena:** bằng việc giao quyền hành cho vợ mình.
  5. **Alaṅkārānuppadānena:** bằng việc sắm đồ nữ trang cho vợ mình.

- **Imehi pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati:** in five ways his wife, thus served as the Western direction, shows her love for him:
    1. **Susaṃvihitakammantā hoti:** the household affairs are to be well managed.
    2. **Saṅgahitaparijanā:** she should be hospitable and helpful to friends and relations of both hers and his.
    3. **Anaticārinī:** she should be faithful to him.
    4. **Sambhataṃ anurakkhati:** she should take care of the goods he brings home.
    5. **Dakkhā hoti analasā sabbakiccesu:** she should be skilful and industrious in all her duties.

IV. Uttara-disā (mittāmaccā): friends and colleagues as the North or the direction in the left.

- **Imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā:** in five ways a clansman should serve his friends and colleagues as the Northern direction:
    1. **Dānena:** by generosity.
    2. **Peyyavajjena:** by kind words.
    3. **Atthacariyāya:** by doing good, by conducting beneficial, by helping them and acting for their welfare.
    4. **Samānattatāya:** by putting them on equal terms.
    5. **Avisaṃvādanatāya:** by being honesty / sincere to them (keeping promises).
- **Imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti:** friends and colleagues served by a gentleman as the Northern direction in these five ways show compassion to him in five ways:
    1. **Pamattaṃ rakkhanti:** they protect him when he is careless.
    2. **Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhanti:** they guard his property when he is careless.
    3. **Bhītassa saraṇaṃ honti:** they are a refuge for him when he is in danger.
    4. **Āpadāsu na vijahanti:** they do not leave him in his troubles.
    5. **Aparapajā cassa paṭipūjenti:** they show due respect to other members of his family.

- **Imehi pañcahi ṭhānehi sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi sāmikaṃ anukampati:** được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng mình theo năm cách:
  1. **Susaṃvihitakammantā hoti:** là người vợ khéo quán xuyến công việc nhà.
  2. **Saṅgahitaparijanā:** là người vợ khéo tiếp đón bà con.
  3. **Anaticārinī:** là người vợ thủy chung với chồng.
  4. **Sambhataṃ anurakkhati:** người vợ khéo gìn giữ tài sản của chồng.
  5. **Dakkhā hoti analasā sabbakiccesu:** là người vợ khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc.

IV. Uttara-disā (mittāmaccā): bạn bè được ví như phương Bắc (bên trái).

- **Imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā:** có năm cách vị thiện nam tử nên đối xử với các bạn bè như phương Bắc:
  1. **Dānena:** bằng việc bố thí.
  2. **Peyyavajjena:** bằng sự ái ngữ.
  3. **Atthacariyāya:** bằng việc lợi hành.
  4. **Samānattatāya:** bằng việc đồng sự.
  5. **Avisaṃvādanatāya:** bằng sự trung thực (giữ lời hứa).
- **Imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti:** được vị thiện nam tử đối xử như phương Bắc theo năm cách như vậy, các bạn bè có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách:
  1. **Pamattaṃ rakkhanti:** họ(các bạn bè) che chở nếu vị thiện nam tử phóng dật.
  2. **Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhanti:** họ(các bạn bè) bảo vệ tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng dật.
  3. **Bhītassa saraṇaṃ honti:** họ là chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm.
  4. **Āpadāsu na vijahanti:** họ(các bạn bè) không bỏ rơi khi vị thiện nam tử gặp khó khăn.
  5. **Aparapajā cassa paṭipūjenti:** họ(các bạn bè) kính trọng gia đình của vị thiện nam tử.

V. Heṭṭhima-disā (dāsakammakarā): bondservants and workers as the Nadir.

- **Imehi pañcahi ṭhānehi ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā:** in five ways a master should serve his bondservants and workers as the Lower direction:
  1. **Yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena:** by assigning them work according to their strength.
  2. **Bhattavetanānuppadānena:** by giving them due food and wages.
  3. **Gilānupaṭṭhānena:** by caring for them in sickness.
  4. **Acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgena:** by sharing with them unusual luxuries (special flavors).
  5. **Samaye vossaggena:** by giving them holidays and leave at suitable time.
- **Imehi pañcahi ṭhānehi ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi ayyirakaṃ anukampanti:** bondservants and workers served by a master as the Lower direction in these five ways show compassion to him in five ways:
  1. **Pubbuṭṭhāyino honti:** they get up to work before him.
  2. **Pacchā nipātino:** they go to rest after him.
  3. **Dinnādāyino:** they take only what is given to them.
  4. **Sukatakammakarā:** they do their work well.
  5. **Kittivaṇṇaharā:** they spread about his praise and good name.

VI. Uparima-disā (samaṇabrāhmaṇā): Monks and Brahmins as the Zenith.

- **Pañcahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā:** in five ways a clansman should serve Monks and Brahmins as the Upper direction:
  1. **Mettena kāyakammena:** by kindly acts.
  2. **Mettena vacīkammena:** by kindly words.
  3. **Mettena manokammena:** by kindly thoughts.

V. Heṭṭhima-disā (dāsakammakarā): nô bộc và lao công được ví như phương Dưới (bên dưới).

- **Imehi pañcahi ṭhānehi ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā:** có năm cách một vị chủ nhân nên đối xử với những người nô bộc và lao công như phương Dưới:
  1. **Yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena:** bằng sự giao việc đúng theo sức lực của họ.
  2. **Bhattavetanānuppadānena:** bằng việc lo cho họ ăn uống và tiền lương.
  3. **Gilānupaṭṭhānena:** bằng việc chăm sóc họ khi họ bị bệnh.
  4. **Acchariyānaṃ rasānaṃ saṃvibhāgena:** bằng việc chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ.
  5. **Samaye vossaggena:** bằng việc thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép.
- **Imehi pañcahi ṭhānehi ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhitā pañcahi ṭhānehi ayyirakaṃ anukampanti:** được vị chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách như vậy, các nô bộc và lao công có lòng thương tưởng vị chủ nhân theo năm cách:
  1. **Pubbuṭṭhāyino honti:** họ(các nô bộc và lao công) là những người dậy trước khi vị chủ nhân dậy.
  2. **Pacchā nipātino:** họ là những người đi ngủ sau vị chủ nhân.
  3. **Dinnādāyino:** họ là những người chỉ lấy các vật đã cho.
  4. **Sukatakammakarā:** họ là những người khéo làm các công việc.
  5. **Kittivaṇṇaharā:** họ là những người đem danh tiếng tốt đẹp cho chủ.

VI. Uparima-disā (samaṇabrāhmaṇā): các vị Sa-môn, Bà-la-môn được ví như phương Trên (bên trên).

- **Pañcahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā:** có năm cách vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa-môn, Bà-la-môn như phương Trên:
  1. **Mettena kāyakammena:** bằng thân hành từ ái.
  2. **Mettena vacīkammena:** bằng khẩu hành từ ái.
  3. **Mettena manokammena:** bằng ý hành từ ái.

4. **Anāvaṭadvāratāya:** by keeping open house to them.
5. **Āmisānuppadānena:** by supplying them with their material needs.

- **Imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhitā chahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti:** Monks and Brahmins served by a gentleman as the Upper direction in these five ways show compassion to him in these six ways:
  1. **Pāpā nivārenti:** they keep him back from evil.
  2. **Kalyāṇe nivesenti:** they encourage him to do good.
  3. **Kalyāṇena manasā anukampanti:** they feel for him with kindly thoughts.
  4. **Assutaṃ sāventi:** they teach him what he has not heard before.
  5. **Sutaṃ pariyodāpenti:** they correct and clarify what he has learnt.
  6. **Saggassa maggaṃ ācikkhanti:** they show him the way to heaven.

D.III.189–192.

[258] Dvāra 6: doors; sense-doors.

1. **Cakkhu-dvāra:** eye-door.
2. **Sota-dvāra:** ear-door.
3. **Ghāna-dvāra:** nose-door.
4. **Jivhā-dvāra:** tongue-door.
5. **Kāya-dvāra:** body-door.
6. **Mano-dvāra:** mind-door.

S.IV.194.

[259] Dhamma-guṇa: virtues or attributes of the Dhamma.

1. **Svākkhāto bhagavatā dhammo:** well proclaimed is the Dhamma by the Blessed One.
2. **Sandiṭṭhiko:** to be seen for oneself.
3. **Akāliko:** not delayed; timeless.
4. **Ehipassiko:** inviting to come and see; inviting inspection.
5. **Opanayiko:** leading onward (worthy of inducing in and by one's own mind; worthy of realizing; to be tried by practice).
6. **Paccattaṃ veditabbo viññūhi:** directly experienceable by the wise.

M.I.37; A.III.285.

4. **Anāvaṭadvāratāya:** bằng việc mở rộng cửa để đón tiếp các vị ấy.
5. **Āmisānuppadānena:** bằng việc cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết.

- **Imehi pañcahi ṭhānehi kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhitā chahi ṭhānehi kulaputtaṃ anukampanti:** được vị thiện nam tử đối xử như phương Trên theo năm cách như vậy, các vị Bà-la-môn, Sa-môn có lòng thương tưởng vị thiện nam tử ấy theo sáu cách:
  1. **Pāpā nivārenti:** họ(các vị Sa-môn và Bà-la-môn) ngăn vị thiện nam tử không làm điều ác.
  2. **Kalyāṇe nivesenti:** họ khuyến khích vị thiện nam tử làm điều thiện.
  3. **Kalyāṇena manasā anukampanti:** họ thương xót vị thiện nam tử với tâm từ bi.
  4. **Assutaṃ sāventi:** họ dạy vị thiện nam tử những điều vị ấy chưa nghe.
  5. **Sutaṃ pariyodāpenti:** họ làm sáng tỏ điều vị thiện nam tử đã được nghe.
  6. **Saggassa maggaṃ ācikkhanti:** họ chỉ bày vị thiện nam tử con đường đưa đến cõi Trời.

D.III.189–192.

[258] Dvāra 6: môn, căn môn (cửa ngõ tiếp xúc).
1. **Cakkhu-dvāra:** nhãn môn.
2. **Sota-dvāra:** nhĩ môn.
3. **Ghāna-dvāra:** tỷ môn.
4. **Jivhā-dvāra:** thiệt môn.
5. **Kāya-dvāra:** thân môn.
6. **Mano-dvāra:** ý môn.

S.IV.194.

[259] Dhamma-guṇa: ân đức Pháp, đức tánh của Giáo Pháp.
1. **Svākkhāto bhagavatā dhammo:** Giáo pháp đã được Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng.
2. **Sandiṭṭhiko:** là thiết thực hiện tiền.
3. **Akāliko:** là vượt ngoài thời gian.
4. **Ehipassiko:** là đến mà thấy.
5. **Opanayiko:** là hướng thượng.
6. **Paccattaṃ veditabbo viññūhi:** (pháp) là cần được tự mình chứng ngộ bởi những người trí.

M.I.37; A.III.285.

[260] Dhātu 6: the six elements.

1. **Paṭhavī-dhātu:** the earth-element.
2. **Āpo-dhātu:** the water-element.
3. **Tejo-dhātu:** the fire-element.
4. **Vāyo-dhātu:** the air-element.
5. **Ākāsa-dhātu:** the space-element.
6. **Viññāṇa-dhātu:** element of consciousness; consciousness-element.

[177] Mahābhūta 4; [154] Dhātu 4: *M.III.31; Vbh.82.*

[261] Dhātu-kammaṭṭhāna 6: elemental meditation, meditation on elements.

1. **Paṭhavī-dhātu:** earth-element.
2. **Āpo-dhātu:** water-element.
3. **Tejo-dhātu:** fire-element.
4. **Vāyo-dhātu:** air-element.
5. **Ākāsa-dhātu:** space-element.
6. **Viññāṇa-dhātu:** consciousness-element.

[155] Dhātu-kammaṭṭhāna 4; [260] Dhātu 6: *M.III.240.*

[262] Paññatti 6: concept, designation, name, idea; a regulation**. Nāmapaññatti:** 'naming concepts', [**saddapaññatti:** 'word[voice/sound] concept'], **Paññāpanapaññatti:** the Paññatti that makes known or conveys; term; designation.

1. **Vijjamānapaññatti:** 'a real concept'. Matter, feeling, etc., exist in an ultimate sense.
2. **Avijjamānapaññatti:** 'an unreal concept'. Land, mountain, etc., are terms given to things that do not exist in an ultimate sense.
3. **Vijjamānena avijjamānapaññatti:** 'an unreal concept by means of a real concept'. 'Possessor of sixfold supernormal vision', here the former does not exist in an ultimate sense, but the latter does.
4. **Avijjamānena vijjamānapaññatti:** 'a real concept by means of an unreal concept'. 'Woman's voice', here the voice exists in an ultimate sense, but not the woman.

[260] Dhātu 6: sáu đại giới; sáu nguyên tố.

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa giới.
2. **Āpo-dhātu:** thủy giới.
3. **Tejo-dhātu:** hỏa giới.
4. **Vāyo-dhātu:** phong giới.
5. **Ākāsa-dhātu:** hư không giới.
6. **Viññāṇa-dhātu:** thức giới.

[177] Mahābhūta 4; [154] Dhātu 4: *M.III.31; Vbh.82.*

[261] Dhātu-kammaṭṭhāna 6: giới nghiệp xứ; đề mục thiền về giới; thiền trên các giới.

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa giới.
2. **Āpo-dhātu:** thủy giới.
3. **Tejo-dhātu:** hỏa giới.
4. **Vāyo-dhātu:** phong giới.
5. **Ākāsa-dhātu:** hư không giới.
6. **Viññāṇa-dhātu:** thức giới.

[155] Dhātu-kammaṭṭhāna 4; [260] Dhātu 6: *M.III.240.*

[262] Paññatti 6: chế định, khái niệm, tên gọi, ý tưởng; quy ước**. Nāmapaññatti:** 'danh chế định' [**saddapaññatti:** ngữ chế định], **Paññāpana-paññatti:** Paññatti – sự chế định là làm cho biết hoặc sự truyền đạt; thuật ngữ; sự chỉ định.

1. **Vijjamānapaññatti:** 'danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có). Sắc, thọ, v.v... có hiện hữu.
2. **Avijjamānapaññatti:** 'phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có). Đất, núi, v.v... là những danh từ áp dụng cho những sự vật thật sự không hiện hữu, trong ý nghĩa cùng tột.
3. **Vijjamānena avijjamānapaññatti:** 'danh chơn phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có với một vật thật có). 'Người chứng đắc sáu pháp siêu thế', ở đây trong ý nghĩa cùng tột (chân đế) thì không có người chứng đắc, nhưng có sự chứng đắc sáu pháp siêu thế.
4. **Avijjamānena vijjamānapaññatti:** 'phi danh chơn danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có với một vật không thật có). 'Tiếng nói của người phụ nữ', ở đây, trong ý nghĩa cùng tột (theo chân đế), thì có tiếng nói, nhưng người phụ nữ thì không thật sự có hiện hữu.

5. **Vijjamānena vijjamānapaññatti:** 'a real concept by means of a real concept'. 'Eye-consciousness', here the sensitive eye exists in an ultimate sense, and so does the consciousness dependent on it.
6. **Avijjamānena avijjamānapaññatti:** 'an unreal concept by means of an unreal concept'. 'King's son', here neither the son nor the king exists in an ultimate sense.

Pug.A.171; Comp.198.

[263] Piyarūpa sātarūpa 6 (x10) delightful and pleasurable matters.

[248] Ajjhattikāyatana 6: internal sense-base.
[264] Bāhirāyatana 6: external sense-base.
[267] Viññāṇa 6: consciousness; sense-awareness.
[272] Samphassa 6: contacts.
[268] Vedanā 6: feelings.
[271] Saññā 6: perceptions.
[255] Sañcetanā 6: volitions.
[256] Taṇhā 6: cravings.
- Vitakka 6: applied thoughts, thought-conceptions.
1. **Rūpa-vitakka:** applied thought of visual-object.
2. **Sadda-vitakka:** applied thought of auditory-object.
3. **Gandha-vitakka:** applied thought of olfactory-object.
4. **Rasa-vitakka:** applied thought of gustatory-object.
5. **Phoṭṭhabba-vitakka:** applied thought of tactile-object.
6. **Dhamma-vitakka:** applied thought of mind-object.

- Vicāra 6: sustained thought, discursive thought.
1. **Rūpa-vicāra:** sustained thought of visual-object.
2. **Sadda-vicāra:** sustained thought of auditory-object.
3. **Gandha-vicāra:** sustained thought of olfactory-object.
4. **Rasa-vicāra:** sustained thought of gustatory-object.
5. **Phoṭṭhabba-vicāra:** sustained thought of tactile-object.
6. **Dhamma-vicāra:** sustained thought of mind-object.

D.II.308; M.1.62.

]◊◊◊[Phassa 6: [272] Samphassa 6:

5. **Vijjamānena vijjamānapaññatti:** 'danh chơn danh chơn chế định' (khái niệm một vật thật có với một vật thật có). 'Nhãn thức', ở đây, trong ý nghĩa cùng tột thì có phần nhạy của con mắt và có sự thấy, hay nhãn thức, tùy thuộc nơi phần nhạy của mắt. Cả hai đều có.
6. **Avijjamānena avijjamānapaññatti:** 'phi danh chơn phi danh chơn chế định' (khái niệm một vật không thật có với một vật không thật có). 'Con ông vua', ở đây, theo chân đế thì không có ông vua mà cũng không có con ông vua.

Pug.A.171; Comp.198.

[263] Piyarūpa sātarūpa 6 (x10): sắc khả ái khả ý.

[248] Ajjhattikāyatana 6: lục nội xứ.
[264] Bāhirāyatana 6: lục ngoại xứ.
[267] Viññāṇa 6: lục thức.
[272] Samphassa 6: lục xúc.
[268] Vedanā 6: lục thọ
[271] Saññā 6: lục tưởng.
[255] Sañcetanā 6: lục tư.
[256] Taṇhā 6: lục ái.

- Vitakka 6: tầm; hướng tâm đến đối tượng, suy tư trên đối tượng.
1. **Rūpa-vitakka:** sắc tầm (sắc hướng tâm).
2. **Sadda-vitakka:** thinh tầm (thinh hướng tâm).
3. **Gandha-vitakka:** hương tầm (hương hướng tâm).
4. **Rasa-vitakka:** vị tầm (vị hướng tâm).
5. **Phoṭṭhabba-vitakka:** xúc tầm (xúc hướng tâm).
6. **Dhamma-vitakka:** pháp tầm (pháp hướng tâm).

- Vicāra 6: tứ; an trú trên đối tượng; chuyên chú trên đối tượng.
1. **Rūpa-vicāra:** sắc tứ (sắc an trú).
2. **Sadda-vicāra:** thinh tứ (thinh an trú).
3. **Gandha-vicāra:** hương tứ (hương an trú).
4. **Rasa-vicāra:** vị tứ (vị an trú).
5. **Phoṭṭhabba-vicāra:** xúc tứ (xúc an trú).
6. **Dhamma-vicāra:** pháp tứ (pháp an trú).

[Nhóm sắc khả ái khả ý này là gọi theo chế định chớ không phải là nói đến sắc pháp (*rūpadhamma*) trong pháp thực tính].

D.II.308; M.1.62.

]◊◊◊[Phassa 6: [272] Samphassa 6:

[264] Bāhirāyatana 6: external sense-bases.

1. **Rūpāyatana:** form sense-base.
2. **Saddāyatana:** sound sense-base.
3. **Gandhāyatana:** smell sense-base.
4. **Rasāyatanāyatana:** taste sense-base.
5. **Phoṭṭhabbāyatana:** touch sense-base (tangible object).
6. **Dhammāyatana:** mind-object sense-base.

D.III.243; M.III.216; Vbh.70.

[265] Bhabbatā-dhamma 6: 'fitness qualities', qualities making one fit for attaining the wholesome not yet attained and augmenting the wholesome already attained.

1. **(Bhikkhu) Āyakusalo hoti:** (a bhikkhu) is skilled in profit (improvement or gain).
2. **Apāyakusalo hoti:** (a bhikkhu) is skilled in loss (or decline).
3. **Upāyakusalo hoti:** (a bhikkhu) is skilled in the means.
4. **Anadhigatānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ adhigamāya chandaṃ janeti:** he arouses the will to achieve skilful qualities not yet attained.
5. **Adhigate kusale dhamme ārakkhati:** he protects skilful qualities they have attained.
6. **Sātaccakiriyāya sampādeti:** he tries to persevere in the task.

A.III.432.

[266] Vaḍḍhana-mukha 6: gateway to progress, channels of growth.

1. **Ārogya:** good health.
2. **Sīla:** moral conduct and discipline.
3. **Buddhānumata:** enlightened beings; studying and emulating great; having a good example.
4. **Suta:** much learning.
5. **Dhammānuvatti:** practice in accord with the Dhamma; following the law of righteousness.
6. **Alīnatā:** unshrinking perseverance. *J.I.366.*

[267] Viññāṇa 6: consciousness; sense-awareness.

1. **Cakkhu-viññāṇa:** eye-consciousness.
2. **Sota-viññāṇa:** ear-consciousness.
3. **Ghāna-viññāṇa:** nose-consciousness.
4. **Jivhā-viññāṇa:** tongue-consciousness.
5. **Kāya-viññāṇa:** body-consciousness.
6. **Mano-viññāṇa:** mind-consciousness.

D.III.243; Vbh.180.

[264] Bāhirāyatana 6: sáu ngoại xứ.

1. **Rūpāyatana:** sắc xứ (cảnh sắc, đối tượng của mắt).
2. **Saddāyatana:** thinh xứ (cảnh thinh, đối tượng của tai).
3. **Gandhāyatana:** hương xứ (cảnh hương, đối tượng của mũi).
4. **Rasāyatanāyatana:** vị xứ (cảnh vị, đối tượng của lưỡi).
5. **Phoṭṭhabbāyatana:** xúc xứ (cảnh xúc, đối tượng của thân).
6. **Dhammāyatana:** pháp xứ (cảnh pháp, đối tượng của ý).

D.III.243; M.III.216; Vbh.70.

[265] Bhabbatā-dhamma 6: 'pháp thích hợp', pháp thích hợp cho việc chứng đắc thiện pháp chưa chứng đắc, và tăng trưởng thiện pháp đã được chứng đắc.

1. **(Bhikkhu) Āyakusalo hoti:** là vị tỳ khưu thiện xảo trong sự tăng trưởng.
2. **Apāyakusalo hoti:** là vị tỳ khưu thiện xảo trong sự tổn giảm.
3. **Upāyakusalo hoti:** là vị tỳ khưu thiện xảo trong các phương tiện.
4. **Anadhigatānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ adhigamāya chandaṃ janeti:** vị tỳ khưu khởi lên ý muốn chứng đắc các thiện pháp chưa chứng đắc.
5. **Adhigate kusale dhamme ārakkhati:** vị tỳ khưu phòng hộ các thiện pháp đã được chứng đắc.
6. **Sātaccakiriyāya sampādeti:** vị tỳ khưu cố gắng kiên trì tiếp tục.

A.III.432

[266] Vaḍḍhana-mukha 6: cửa lớn mạnh, pháp làm cho tăng trưởng.

1. **Ārogya:** thiểu bệnh khinh an.
2. **Sīla:** đầy đủ giới hạnh.
3. **Buddhānumata:** người có tánh giác.
4. **Suta:** nghe nhiều học rộng.
5. **Dhammānuvatti:** thực hành theo Pháp.
6. **Alīnatā:** tâm không thối chuyển. *J.I.366.*

[267] Viññāṇa 6: thức (sự nhận biết).

1. **Cakkhu-viññāṇa:** nhãn thức.
2. **Sota-viññāṇa:** nhĩ thức.
3. **Ghāna-viññāṇa:** tỷ thức.
4. **Jivhā-viññāṇa:** thiệt thức.
5. **Kāya-viññāṇa:** thân thức.
6. **Mano-viññāṇa:** ý thức.

D.III.243; Vbh.180.

[268] Vedanā 6: feeling; sensation.

1. **Cakkhusamphassajā-vedanā:** feeling arisen from visual contact.
2. **Sotasamphassajā-vedanā:** feeling arisen from auditory contact.
3. **Ghānasamphassajā-vedanā:** feeling arisen from olfactory contact.
4. **Jivhāsamphassajā-vedanā:** feeling arisen from gustatory contact.
5. **Kāyasamphassajā-vedanā:** feeling arisen from bodily contact.
6. **Manosamphassajā-vedanā:** feeling arisen from mental contact.

S.IV.232.

[269] Vepulla-dhamma: 'factors of abundance', qualities leading to the attainment of greatness and full development in wholesome states.

1. **(Bhikkhu) Ālokabahulo hoti:** (a monk) is full of light (wisdom).
2. **Yogabahulo:** (a monk) is full of practice (effort).
3. **Vedabahulo:** (a monk) is full of joy (inspiration).
4. **Asantuṭṭhibahulo:** (a monk) is full of joy discontent (eagerness) (strive perseveringly for further attainments)).
5. **Anikkhittadhuro:** (a monk) is not to slack off the development skilful qualities (responsibility of cultivating the good).
6. **Uttariṃ patāreti:** (a monk) is to reach further (Nibbāna).

A.III.432.

[270] Sagga 6: the six heavens of the sense-sphere.

1. **Cātummahārājikā:** the realm of the Four Great Kings.
2. **Tāvatiṃsā:** the realm of the Thirty-three Gods.
3. **Yāmā:** the realm of the Yāma Gods.
4. **Tusitā:** the realm of the satisfied gods.
5. **Nimmānaratī:** the realm of the gods who rejoice in their own creations.
6. **Paranimmitavasavattī:** the realm of gods who lord over the creation of others.

[357] Bhūmi 31:

S.V.423; Comp.138.

]◊◊◊[Sañcetanā 6: [255] Cetanā, Sañcetanā 6:

[268] Vedanā 6: thọ, cảm thọ.

1. **Cakkhusamphassajā-vedanā:** thọ sanh từ nhãn xúc.
2. **Sotasamphassajā-vedanā:** thọ sanh từ nhĩ xúc.
3. **Ghānasamphassajā-vedanā:** thọ sanh từ tỷ xúc.
4. **Jivhāsamphassajā-vedanā:** thọ sanh từ thiệt xúc.
5. **Kāyasamphassajā-vedanā:** thọ sanh từ thân xúc.
6. **Manosamphassajā-vedanā:** thọ sanh từ ý xúc.

S.IV.232.

[269] Vepulla-dhamma: 'pháp tăng trưởng', pháp dẫn đến sự chứng đắc to lớn và sự tăng trưởng đầy đủ trong các thiện pháp.

1. **(Bhikkhu) Ālokabahulo hoti:** là vị tỳ khưu có nhiều ánh sáng (trí tuệ).
2. **Yogabahulo:** là vị tỳ khưu có nhiều sự thực hành (tinh tấn).
3. **Vedabahulo:** là vị tỳ khưu có nhiều sự hoan hỷ (mãn nguyện).
4. **Asantuṭṭhibahulo:** là vị tỳ khưu có nhiều việc chưa hài lòng (cần tinh tấn thêm) (nỗ lực để thành tựu nhiều sự chứng đắc hơn).
5. **Anikkhittadhuro:** là vị tỳ khưu không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp (phận sự làm cho tăng trưởng thiện pháp).
6. **Uttariṃ patāreti:** vị tỳ khưu đi thẳng đến bờ kia (Niết Bàn).

A.III.432.

[270] Sagga 6: sáu cõi trời dục giới.

1. **Cātummahārājikā:** cõi Tứ Đại Thiên Vương.
2. **Tāvatiṃsā:** cõi Đao Lợi thiên (cõi Tam Thập Tam thiên).
3. **Yāmā:** cõi Dạ-ma thiên.
4. **Tusitā:** cõi Đâu-suất-đà thiên (cõi Đâu Suất thiên).
5. **Nimmānaratī:** cõi Hóa Lạc thiên.
6. **Paranimmitavasavattī:** cõi Tha Hóa Tự Tại thiên.

[357] Bhūmi 31:

S.V.423; Comp.138.

]◊◊◊[Sañcetanā 6: [255] Cetanā, Sañcetanā 6:

[271] Saññā 6: perception; conception; recognition.

1. Rūpa-saññā: perception of form.
2. Sadda-saññā: perception of sound.
3. Gandha-saññā: perception of smell.
4. Rasa-saññā: perception of taste.
5. Phoṭṭhabba-saññā: perception of tangible objects.
6. Dhamma-saññā: perception of mind-objects.

D.III.244; A.III.413.

[272] Samphassa, Phassa 6: contact; sense-impression.

1. Cakkhu-samphassa: eye-contact.
2. Sota-samphassa: ear-contact.
3. Ghāna-samphassa: nose-contact.
4. Jivhā-samphassa: tongue-contact.
5. Kāya-samphassa: body-contact.
6. Mano-samphassa: mind-contact.

D.III.243; S.II.3.

[273] Sāraṇīya-dhamma 6: six states of conciliation; six virtues for fraternal living.

1. Mettākāyakamma: physical acts of loving-kindness.
2. Mettāvacīkamma: verbal acts of loving-kindness.
3. Mettāmanokamma: thoughts of loving-kindness.
4. Sādhāraṇabhogitā: sharing property with fellows.
5. Sīlasāmaññatā: equality in morality.
6. Diṭṭhisāmaññatā: equality in view.

D.III.245; A.III.288–9.

[271] Saññā 6: tưởng; khái niệm; sự nhận biết.

1. **Rūpa-saññā:** sắc tưởng.
2. **Sadda-saññā:** thinh tưởng.
3. **Gandha-saññā:** hương tưởng.
4. **Rasa-saññā:** vị tưởng.
5. **Phoṭṭhabba-saññā:** xúc tưởng.
6. **Dhamma-saññā:** pháp tưởng.

D.III.244; A.III.413.

[272] Samphassa, Phassa 6: xúc; giác quan cảm giác.

1. **Cakkhu-samphassa:** sắc xúc (nhãn môn + cảnh sắc + nhãn thức).
2. **Sota-samphassa:** thinh xúc (nhĩ môn + cảnh thinh + nhĩ thức).
3. **Ghāna-samphassa:** hương xúc (tỷ môn + cảnh hương + tỷ thức).
4. **Jivhā-samphassa:** vị xúc (thiệt môn + cảnh vị + thiệt thức).
5. **Kāya-samphassa:** thân xúc (thân môn + cảnh xúc + thân thức).
6. **Mano-samphassa:** pháp xúc (ý môn + cảnh pháp + ý thức).

D.III.243; S.II.3.

[273] Sāraṇīya-dhamma 6: pháp lục hòa; pháp hòa hợp(sống chan hòa).

1. **Mettākāyakamma:** từ thân hành (thân hòa đồng trụ).
2. **Mettāvacīkamma:** từ khẩu hành (khẩu hòa vô tránh).
3. **Mettāmanokamma:** từ ý hành (ý hòa đồng sự).
4. **Sādhāraṇabhogitā:** đồng đẳng lợi (lợi hòa đồng quân).
5. **Sīlasāmaññatā:** đồng đẳng giới (giới hòa đồng tu).
6. **Diṭṭhisāmaññatā:** đồng đẳng kiến (kiến hòa đồng giải).

D.III.245; A.III.288–9.

SATTAKKA
GROUPS OF SEVEN

[274] Anusaya 7: latent tendencies.

1. **Kāmarāgānusaya:** the latent tendency to sensuous cravings.
2. **Paṭighānusaya:** the latent tendency to anger.
3. **Diṭṭhānusaya:** the latent tendency to wrong views.
4. **Vicikicchānusaya:** the latent tendency to skeptical doubt.
5. **Mānānusaya:** the latent tendency to conceit.
6. **Bhavarāgānusaya:** the latent tendency to craving for becoming (continued existence).
7. **Avijjānusaya:** the latent tendency to ignorance.

D.III.254, 282; A.IV.8; Vbh.383.

[275] Ariyadhana 7: seven noble treasures:

1. **Saddhā-dhana:** the treasure of faith.
2. **Sīla-dhana:** the treasure of virtue.
3. **Hiri-dhana:** the treasure of sense of shame (modesty).
4. **Ottappa-dhana:** the treasure of fear of blame (conscientious).
5. **Suta-dhana:** the treasure of learning.
6. **Cāga-dhana:** the treasure of generosity.
7. **Paññā-dhana:** the treasure of wisdom.

D.III.163,267; A.IV.5.

[276] Ariyapuggala 7: noble individuals / persons.

1. **Ubhatobhāgavimutta:** one liberated in both ways.
2. **Paññavimutta:** one liberated by understanding.
3. **Kāya-sakkhī:** the body-witness (personal witness).
4. **Diṭṭhippatta:** one attained to right view.
5. **Saddhāvimutta:** one liberated by faith.
6. **Dhammānusārī:** the dhamma follower.
7. **Saddhānusārī:** the faith follower.

D.III.105,254; A.I.118; Ps.II.52; Pug.10,73; Vism.659.

SATTAKKA
PHÁP BẢY CHI

[274] Anusaya 7: pháp ngủ ngầm (tùy miên).
1. **Kāmarāgānusaya:** tham dục ngủ ngầm.
2. **Paṭighānusaya:** sân hận ngủ ngầm.
3. **Diṭṭhānusaya:** tà kiến ngủ ngầm.
4. **Vicikicchānusaya:** hoài nghi ngủ ngầm.
5. **Mānānusaya:** ngã mạn ngủ ngầm.
6. **Bhavarāgānusaya:** tham hữu ngủ ngầm.
7. **Avijjānusaya:** vô minh ngủ ngầm.

D.III.254, 282; A.IV.8; Vbh.383.

[275] Ariyadhana 7: thất thánh tài (tài sản của bậc thánh):
1. **Saddhā-dhana:** tín tài.
2. **Sīla-dhana:** giới tài.
3. **Hiri-dhana:** tàm tài (*tàm*: hổ thẹn).
4. **Ottappa-dhana:** quý tài (*quý*: ghê sợ).
5. **Suta-dhana:** văn tài.
6. **Cāga-dhana:** thí tài.
7. **Paññā-dhana:** tuệ tài.

D.III.163,267; A.IV.5.

[276] Ariyapuggala 7: hạng thánh nhân.
1. **Ubhatobhāgavimutta:** bậc lưỡng biên giải thoát [tâm giải thoát (thiền hiệp thế) và tuệ giải thoát (tâm siêu thế)] 'bậc câu phần giải thoát'
2. **Paññavimutta:** bậc tuệ giải thoát [không đắc thiền hiệp thế (tâm giải thoát)]
3. **Kāya-sakkhī:** bậc thân chứng nghiệm [bậc thánh hữu học có định quyền mạnh, chứng được thiền và đoạn trừ được một số lậu hoặc]
4. **Diṭṭhippatta:** bậc kiến chứng đắc [bậc thánh hữu học không chứng thiền hiệp thế, dứt trừ được một số lậu hoặc, có tuệ quyền mạnh].
5. **Saddhāvimutta:** bậc tín giải thoát. [bậc thánh hữu học không chứng thiền hiệp thế, dứt trừ được một số lậu hoặc, có tín quyền mạnh]
6. **Dhammānusārī:** bậc tùy pháp hành [bậc Dự Lưu Đạo với tuệ làm trưởng, khi đắc Dự lưu quả sẽ là bậc kiến đắc (*Diṭṭhipatta*)]
7. **Saddhānusārī:** bậc tùy tín hành [bậc Dự Lưu Đạo với tín làm trưởng, khi đắc Dự lưu quả sẽ là bậc tín giải (*Saddhāvimutta*)].

D.III.105,254; A.I.118; Ps.II.52; Pug.10,73; Vism.659.

[277] Upāsaka-dhamma 7: 'qualities of a lay devotee', 'qualities conducive to the progress of a lay disciple.

1. **Bhikkhudassanaṃ na hāpeti:** not to fail to see the monks.
2. **Saddhammassavanaṃ nappamajjati:** not to neglect to hear the Teaching.
3. **Adhisīle sikkhati:** to train oneself in higher virtue.
4. **Pasādabahulo hoti bhikkhūsu theresu ceva navesu ca majjhinesu ca:** to be full of confidence in the monks, whether elder, newly ordained or mid-term.
5. **Anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti na randhagavesī:** not to listen to the teaching with a hostile, fault-finding mind.
6. **Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati:** not to seek for the gift-worthy outside of the Buddha's teaching.
7. **Idha ca pubbakāraṃ karoti:** to do his first service in a Buddhist cause. *A.IV.25,26.*

[278] Kalyāṇamitta-dhamma 7: qualities of a good friend.

1. **Piyo:** lovable; endearing.
2. **Garu:** esteemable; respectable; venerable.
3. **Bhāvanīyo:** adorable; cultured; emulable.
4. **Vattā:** being a counsellor.
5. **Vacanakkhamo:** being a patient listener (able to endure criticism).
6. **Gambhīraṃ kathaṃ kattā:** able to deliver deep discourses or to treat profound subjects.
7. **No ca aṭṭhāne niyojeti:** he never exhorts groundless things (he doesn't urge you to do bad things). *A.IV.31.*

[279] Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa 7: criteria of the Doctrine and the Discipline.

1. **Ekantanibbidā:** disenchantment.
2. **Virāga:** dispassion (absence of desire, detachment).
3. **Nirodha:** extinction.
4. **Upasama:** calm; peace.
5. **Abhiññā:** discernment; direct knowledge.
6. **Sambodha:** enlightenment.
7. **Nibbāna:** deliverance. *A.IV.143.*

[277] Upāsaka-dhamma 7: 'pháp của người cư sĩ'; pháp làm cho tăng trưởng của người cư sĩ. (**Upāsakasampadā:** túc hạnh của người cận sự; hay **Upāsakāparihānadhamma:** pháp bất thối của người cận sự).

1. **Bhikkhudassanaṃ na hāpeti:** người cư sĩ không quên thăm viếng các tỳ khưu.
2. **Saddhammassavanaṃ nappamajjati:** người cư sĩ không bỏ bê việc nghe chánh pháp.
3. **Adhisīle sikkhati:** vị cư sĩ tu tập tăng thượng giới.
4. **Pasādabahulo hoti bhikkhūsu theresu ceva navesu ca majjhinesu ca:** là người cư sĩ giàu đức tin đối với các vị tỳ khưu trưởng lão, các vị tỳ khưu trung hạ, các vị tỳ khưu tân nhập.
5. **Anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti na randhagavesī:** người cư sĩ nghe pháp với tâm không khiển trách, là người không tìm lỗi lầm.
6. **Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati:** người cư sĩ không tìm người đáng cúng dường ngoài giáo pháp.
7. **Idha ca pubbakāraṃ karoti:** người cư sĩ phục vụ tại đấy trước (người cư sĩ cúng dường Tam Bảo đầu tiên).

A.IV.25,26.

[278] Kalyāṇamitta-dhamma 7: pháp thiện hữu (đức tánh của người bạn tốt).

1. **Piyo:** là người đáng yêu.
2. **Garu:** là người đáng kính.
3. **Bhāvanīyo:** là người đáng noi gương.
4. **Vattā:** là người hay khuyên bảo.
5. **Vacanakkhamo:** là người kham nhẫn về lời nói (người kham nhẫn lắng nghe) (hay chịu đựng lời 'chỉ trích').
6. **Gambhīraṃ kathaṃ kattā:** là người có lời nói thâm sâu.
7. **No ca aṭṭhāne niyojeti:** người bạn không xúi giục những điều phi lý (vô căn cứ).

A.IV.31.

[279] Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa 7: đặc tính nhận biết Pháp và Luật (của Đức Phật).

1. **Ekantanibbidā:** nhàm chán (dĩ nhiên nói đến nhàm chán).
2. **Virāga:** ly tham, không dính mắc.
3. **Nirodha:** đoạn diệt.
4. **Upasama:** an tịnh.
5. **Abhiññā:** thắng trí.
6. **Sambodha:** giác ngộ.
7. **Nibbāna:** Niết Bàn (giải thoát).

A.IV.143.

[280] Bahukāra-dhamma: virtues of great assistance.
[275] Ariyadhana 7: noble treasures.

D.III.282.

[281] Bojjhaṅga (Sambojjhaṅga) 7: enlightenment factors.

1. **Sati-sambojjhaṅga:** mindfulness factor of enlightenment.
2. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga:** truth investigation factor of enlightenment.
3. **Viraya-sambojjhaṅga:** effort factor of enlightenment.
4. **Pīti-sambojjhaṅga:** rapture (joy) factor of enlightenment.
5. **Passadhi-sambojjhaṅga:** tranquillity factor of enlightenment.
6. **Samādhi-sambojjhaṅga:** concentration factor of enlightenment.
7. **Upekkha-sambojjhaṅga:** indifference factor of enlightenment.

D.III.251,282; Vbh.277.

[282] Bhariyā 7: seven types of wives.

1. **Vadhakā-bhariyā:** a wife like a slayer (destructive wife).
2. **Corī-bhariyā:** a wife like a robber (thievish wife).
3. **Ayyā-bhariyā:** a wife like a lord (lordly wife).
4. **Mātā-bhariyā:** a wife like a mother (motherly wife).
5. **Bhaginī-bhariyā:** a wife like a sister (sisterly wife).
6. **Sakhī-bhariyā:** a wife like a companion (friendly wife).
7. **Dāsī-bhariyā:** a wife like a handmaid (slavish wife).

A.IV.91; J.II.347.

[283] Bhikkhu-aparihāniyadhamma 7[1.2]**:** seven things don't lead to the decline of monks.

1. **Bhikkhū abhiṇhaṃ sannipātā bhavissanti sannipātabahulā:** the monks meet frequently and have many meetings.
2. **Bhikkhū samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā saṅghakaraṇīyāni karissanti:** the monks meet in harmony, leave in harmony, and do the duties of the Order in harmony.
3. **Bhikkhū apaññattaṃ na paññāpessanti, paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattissanti:** the monks don't make new decrees or abolish existing decrees, but undertake and follow the training rules as they have been decreed.

[280] Bahukāra-dhamma: pháp đa tác dụng.
[275] Ariyadhana 7: thất thánh tài. *D.III.282.*

[281] Bojjhaṅga (Sambojjhaṅga) 7: (thất) giác chi.
1. **Sati-sambojjhaṅga:** niệm giác chi.
2. **Dhammavicaya-sambojjhaṅga:** trạch pháp giác chi.
3. **Viraya-sambojjhaṅga:** tinh tấn giác chi.
4. **Pīti-sambojjhaṅga:** hỷ giác chi.
5. **Passadhi-sambojjhaṅga:** khinh an giác chi.
6. **Samādhi-sambojjhaṅga:** định giác chi.
7. **Upekkha-sambojjhaṅga:** xả giác chi.

D.III.251,282; Vbh.277.

[282] Bhariyā 7: bảy hạng vợ.
1. **Vadhakā-bhariyā:** vợ như sát nhân (sát nhân thê). là người ác độc có thể giết chồng, phản trắc.
2. **Corī-bhariyā:** vợ như kẻ trộm (đạo tặc thê), là người đàn bà tiêu xài hoang phí và làm suy sụp tài sản của chồng.
3. **Ayyā-bhariyā:** vợ như người chủ (chủ nhân thê), là người đàn bà biếng nhác, sai khiến chồng, đàn áp và hỗn xược với chồng.
4. **Mātā-bhariyā:** vợ như người mẹ (hiền mẫu thê), là người đàn bà có lòng độ lượng khoan dung, chăm nom săn sóc chồng như mẹ cưng chiều con.
5. **Bhaginī-bhariyā:** vợ như người chị (hiền tỷ thê), là người đàn bà biết tôn trọng kính nể chồng, tùy thuận theo chồng, xem chồng như người anh khả kính.
6. **Sakhī-bhariyā:** vợ như bạn bè (bằng hữu thê), là người đàn bà cư xử tốt với chồng ở mức độ bình đẳng, vẫn quan tâm và chung thủy như đôi bạn thân.
7. **Dāsī-bhariyā:** vợ như người hầu (nô bộc thê), là người đàn bà khiếp sợ chồng, nhẫn nhục, phục tùng và phục vụ chồng như nàng hầu của chủ nhân. *A.IV.91; J.II.347.*

[283] Bhikkhu-aparihāniyadhamma 7[1.2]**:** bảy pháp không dẫn đến sự suy giảm của chúng tỳ khưu (hưng thịnh chúng tỳ khưu).
1. **Bhikkhū abhiṇhaṃ sannipātā bhavissanti sannipātabahulā:** chúng tỳ khưu thường tụ hội và tụ hội đông đảo với nhau.
2. **Bhikkhū samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā saṅghakaraṇīyāni karissanti:** chúng tỳ khưu tụ hội trong hòa hợp, giải tán trong hòa hợp, hành các Tăng sự cần làm trong hòa hợp.
3. **Bhikkhū apaññattaṃ na paññāpessanti, paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattissanti:** chúng tỳ khưu không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với những học giới được ban hành như thế.

4. **Bhikkhū ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā te sakkarissanti garuṃ karissanti mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti:** the monks honor, respect, esteem, and venerate the senior monks - of rich experienced, long gone forth, fathers and leaders of the Saṅgha - and think them worth listening to.
5. **Bhikkhū uppannāya taṇhāya ponobhavikāya na vasaṃ gacchissanti:** the monks don't fall under the sway of arisen craving for future lives.
6. **Bhikkhū āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavissanti:** the monks delight in forest retreat.
7. **Bhikkhū paccattaññeva satiṃ upaṭṭhāpessanti 'kinti anāgatā ca pesalā sabrahmacārī āgaccheyyuṃ, āgatā ca pesalā sabrahmacārī phāsuṃ vihareyyun'ti:** the monks individually establish mindfulness, 'If there are any well-behaved fellow followers of the chaste life who have yet to come, may they come; and may the well-behaved fellow-followers of the chaste life who have come live in comfort'.

D.II.77; A.IV.20.

[284] Bhikkhu-aparihāniyadhamma[2.2]**:** seven things don't lead to the decline of monks.

1. **Bhikkhū na kammārāmā bhavissanti:** monks not to be fond of business.
2. **Bhikkhū na bhassārāmā bhavissanti:** monks not to be fond of gossip.
3. **Bhikkhū na niddārāmā bhavissanti:** monks not to be fond of sleeping.
4. **Bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti:** monks not to be fond of society.
5. **Bhikkhū na pāpicchā bhavissanti:** monks not to have evil desire (corrupt wishes).
6. **Bhikkhū na pāpamittā bhavissanti:** monks not to have evil friends.
7. **Bhikkhū na oramattakena visesādhigamena antarāvosānaṃ āpajjissanti:** monks don't stop half-way after achieving some insignificant distinction.

D.II.78; A.IV.21.

4. **Bhikkhū ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā saṅghapitaro saṅghapariṇāyakā te sakkarissanti garuṃ karissanti mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti:** chúng tỳ khưu quý trọng, đảnh lễ, cung kính; cúng dường các bậc tỳ khưu Thượng tọa, những vị này là những vị giàu kinh nghiệm, niên cao lạp trưởng, bậc cha của Tăng chúng, bậc Thầy của Tăng chúng, và nghĩ rằng nên lắng nghe những vị này.
5. **Bhikkhū uppannāya taṇhāya ponobhavikāya na vasaṃ gacchissanti:** chúng tỳ khưu không bị chi phối bởi tham ái mà tham ái này khởi sanh một đời sống khác.
6. **Bhikkhū āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị ưa thích những chỗ cư ngụ trong rừng.
7. **Bhikkhū paccattaññeva satiṃ upaṭṭhāpessanti 'kinti anāgatā ca pesalā sabrahmacārī āgaccheyyuṃ, āgatā ca pesalā sabrahmacārī phāsuṃ vihareyyun'ti:** chúng tỳ khưu tự thân an trú chánh niệm, nghĩ rằng: 'Nếu có vị đồng phạm hạnh chơn chánh nào mà chưa đến, xin mời họ đến; và cầu mong các vị đồng phạm hạnh chơn chánh nào đã đến cư ngụ một cách thoải mái'.

D.II.77; A.IV.20.

[284] Bhikkhu-aparihāniyadhamma[2.2]**:** bảy pháp không dẫn đến sự suy giảm của chúng tỳ khưu (bảy pháp khiến Tăng chúng hưng thịnh, không suy yếu).

1. **Bhikkhū na kammārāmā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không ưa thích làm thế sự.
2. **Bhikkhū na bhassārāmā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không ưa thích phiếm luận.
3. **Bhikkhū na niddārāmā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không ưa thích ngủ nghỉ.
4. **Bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không ưa thích quần tụ.
5. **Bhikkhū na pāpicchā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không có ác dục vọng.
6. **Bhikkhū na pāpamittā bhavissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không có các bạn ác xấu.
7. **Bhikkhū na oramattakena visesādhigamena antarāvosānaṃ āpajjissanti:** chúng tỳ khưu là những vị không dừng ở nửa chừng khi đã chứng đắc vài quả vị thấp (mà xem là thù thắng).

D.II.78; A.IV.21.

[285] Magguppāda-pubbanimitta 7: foregoing sign for the arising of the Noble Eightfold Path; precursor of the Noble Path; harbinger of a good life or of the life of learning.

1. **Kalyāṇamittatā:** having a good friend (association with a good and wise person).
2. **Sīla-sampadā:** perfection of morality; accomplishment in discipline and moral conduct.
3. **Chanda-sampadā:** perfection of aspiration; accomplishment in constructive desire.
4. **Atta-sampadā:** perfection of oneself (acomplishment in self that has been well trained; self-actualization).
5. **Diṭṭhi-sampadā:** perfection of view; accomplishment in view; to be established in good and reasoned principles of thought and belief.
6. **Appamāda-sampadā:** perfection of heedfulness; accomplishment in diligence.
7. **Yonisomanasikāra-sampadā:** perfection of wise reflection; accomplishment in systematic attention.

S.V.30–31.

[286] Methunasaṃyoga 7: bonds of sexuality; sex-bonds which cause the renting or blotching of the life of chastity despite no actual sexual intercourse.

- Ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā sammā brahmacārī paṭijānamāno na heva kho mātugāmena saddhiṃ dvayaṃdvayasamāpattiṃ samāpajjati: an ascetic or brahmin who claims to be perfectly celibate does not mutually engage in sex with a female.

1. **Api ca kho mātugāmassa ucchādana-parimaddananhāpana-sambāhanaṃ sādiyati:** however, one consents to being anointed, massaged, bathed, and rubbed by a female.
2. **Api ca kho mātugāmena saddhiṃ sañjagghati saṃkīḷati saṃkelāyati:** however, one giggles and plays and have fun with females.
3. **Api ca kho mātugāmassa cakkhunā cakkhuṃ upanijjhāyati pekkhati:** however, one gazes into a female's eyes.
4. **Api ca kho mātugāmassa saddaṃ suṇāti tirokuṭṭaṃ vā tiropākāraṃ vā hasantiyā vā bhaṇantiyā vā gāyantiyā vā rodantiyā vā:** however, one listens through a wall or rampart to the sound of females laughing or chatting or singing or crying.
5. **Api ca kho yānissa tāni pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīḷitāni tāni anussarati:** however, one recalls when they used to laugh, chat, and have fun with females.

[285] Magguppāda-pubbanimitta 7: dấu hiệu báo trước cho sự khởi sanh của Bát Chánh Đạo; điềm báo của Thánh Đạo; điềm báo về một đời sống thánh thiện hoặc đời sống học tập.

1. **Kalyāṇamittatā:** có các bạn lành (giao du bạn tốt và có trí).
2. **Sīla-sampadā:** thành tựu giới hạnh.
3. **Chanda-sampadā:** thành tựu ước nguyện.
4. **Atta-sampadā:** thành tựu bản thân (thành tựu việc tự mình khéo huân tập; tự thân vận động).
5. **Diṭṭhi-sampadā:** thành tựu chánh kiến.
6. **Appamāda-sampadā:** thành tựu tinh cần (không phóng dật).
7. **Yonisomanasikāra-sampadā:** thành tựu khéo tác ý.

S.V.30–31.

[286] Methunasaṃyoga 7: dục ách (trói buộc của dục); dục ách làm sứt mẻ hoặc vấy bẩn đời sống phạm hạnh tuy không có hành dâm thực sự.

- Ekacco samaṇo vā brāhmaṇo vā sammā brahmacārī paṭijānamāno na heva kho mātugāmena saddhiṃ dvayaṃdvayasamāpattiṃ samāpajjati: có Sa-môn hay Bà-la-môn, tự xem mình sống Phạm hạnh một cách chơn chánh, tuy không có hành dâm với nữ nhân.

1. **Api ca kho mātugāmassa ucchādana-parimaddananhāpana-sambāhanaṃ sādiyati:** nhưng vị ấy hưởng thụ được nữ nhân thoa, bóp, tắm, xức dầu.
2. **Api ca kho mātugāmena saddhiṃ sañjagghati saṃkīḷati saṃkelāyati:** nhưng vị ấy cười giỡn, chơi đùa, vui chơi với nữ nhân.
3. **Api ca kho mātugāmassa cakkhunā cakkhuṃ upanijjhāyati pekkhati:** nhưng vị ấy đưa mắt nhìn mắt, chăm chú nhìn theo nữ nhân.
4. **Api ca kho mātugāmassa saddaṃ suṇāti tirokuṭṭaṃ vā tiropākāraṃ vā hasantiyā vā bhaṇantiyā vā gāyantiyā vā rodantiyā vā:** nhưng vị ấy nghe tiếng của nữ nhân, tiếng cười, tiếng nói, tiếng hát, tiếng khóc ngang qua vách, ngang qua hàng rào.
5. **Api ca kho yānissa tāni pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīḷitāni tāni anussarati:** nhưng vị ấy nhớ đến tiếng cười, tiếng nói, tiếng đùa giỡn trước kia đã có với nữ nhân.

6. **Api ca kho passati gahapatiṃ vā gahapatiputtaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgībhūtaṃ paricārayamānaṃ:** one sees a householder or their child amusing themselves, supplied and provided with the five kinds of sensual stimulation.
7. **Api ca kho aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati 'imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā'ti. So taṃ assādeti, taṃ nikāmeti, tena ca vittiṃ āpajjati:** one lives the celibate life wishing to be reborn in one of the orders of gods. One thinks: 'By this precept or observance or mortification or spiritual life, may I become one of the gods!' One enjoys it and like it and finds it satisfying.

Idampi kho brahmacariyassa khaṇḍampi chiddampi sabalampi kammāsampi. Ayaṃ vuccati aparisuddhaṃ brahmacariyaṃ carati saṃyutto methunena saṃyogena, na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, na parimuccati dukkhasmāti vadāmi: This is a break, taint, stain, or spotted in celibacy. This is called one who lives the celibate life impurely, tied to the fetter of sex. He is not free from rebirth, old age, death, sorrow, lamentation, pain, sadness, and distress. He is not free from suffering, I say. *A.IV.54.*

[287] Vajjī-aparihāniyadhamma 7: seven principles that prevent decline to the Vajjis (to the prosperity of a nation).

1. **Vajjī abhiṇhaṃ sannipātā bhavissanti sannipātabahulā:** the Vajjis meet frequently and have many meetings.
2. **Vajjī samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā vajjikaraṇīyāni karissanti:** the Vajjis meet in harmony, leave in harmony, and carry on their business in harmony.
3. **Vajjī apaññattaṃ na paññāpessanti, paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattissanti:** the Vajjis don't make new decrees or abolish existing decrees, but proceed having undertaken the ancient Vajjian principles as they have been decreed.
4. **Vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā te sakkarissanti garuṃ karissanti mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti:** the Vajjis honor, respect, esteem, and venerate Vajjian elders, and think them worth listening to.

6. **Api ca kho passati gahapatiṃ vā gahapatiputtaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgībhūtaṃ paricārayamānaṃ:** nhưng vị ấy xem gia chủ hay con gia chủ thọ hưởng, thưởng thức thích thú trong năm dục lạc.
7. **Api ca kho aññataraṃ devanikāyaṃ paṇidhāya brahmacariyaṃ carati imināhaṃ sīlena vā vatena vā tapena vā brahmacariyena vā devo vā bhavissāmi devaññataro vā'ti. So taṃ assādeti, taṃ nikāmeti, tena ca vittiṃ āpajjati:** nhưng vị ấy sống Phạm hạnh với tâm nguyện hướng đến một thân chư Thiên nào đó, nguyện rằng: 'Với giới hạnh này hay với giới cấm này, hay với khổ hạnh này, hay với Phạm hạnh này, ta sẽ thành một Thiên nhân này hay một Thiên nhân khác'. Vị ấy thích thú điều đó, ước muốn điều đó, và thấy thỏa mãn điều đó.
Idampi kho brahmacariyassa khaṇḍampi chiddampi sabalampi kammāsampi. Ayaṃ vuccati aparisuddhaṃ brahmacariyaṃ carati saṃyutto methunena saṃyogena, na parimuccati jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, na parimuccati dukkhasmāti vadāmi: đây gọi là Phạm hạnh bị bể vụn, bị khuyết phạm, bị nhiễm ô, bị lốm đốm. Đây gọi là hành Phạm hạnh không thanh tịnh, bị liên hệ, bị hệ lụy với dâm dục, không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng không giải thoát khỏi khổ. *A.IV.54.*

[287] Vajjī-aparihāniyadhamma 7: bảy pháp ngăn ngừa việc suy giảm đối với dân Vajjī (dẫn đến hưng thịnh của một quốc gia).

1. **Vajjī abhiṇhaṃ sannipātā bhavissanti sannipātabahulā:** dân Vajjī thường là những người hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau.
2. **Vajjī samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā vajjikaraṇīyāni karissanti:** dân Vajjī tụ họp trong hòa hợp, giải tán trong hòa hợp và làm những việc cần làm trong hòa hợp.
3. **Vajjī apaññattaṃ na paññāpessanti, paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattissanti:** dân Vajjī không ban hành các luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajjī thuở xưa.
4. **Vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā te sakkarissanti garuṃ karissanti mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti:** dân Vajjī quý trọng, đảnh lễ, cung kính; cúng dường các bậc trưởng lão Vajjī, và suy nghĩ nên lắng nghe (lời dạy) của những vị này.

5. **Vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo tā na okassa pasayha vāsessanti:** the Vajjis don't rape or abduct women or girls from their families and force them to live with them.
6. **Vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca tāni sakkarissanti garuṃ karissanti mānessanti pūjessanti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpessanti:** the Vajjis honor, respect, esteem, and venerate the Vajjian shrines, whether inner or outer, not neglecting the proper spirit-offerings that were given and made in the past.
7. **Vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā bhavissati — 'kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ vihareyyun'ti:** that the Vajjis organize proper protection, shelter, and security for perfected ones (Arahants) in Vajjī, thinking: 'If there are any perfected ones who have yet to come, may they come, and may the perfected ones who have come live in comfort'.

D.II.73; A.IV.15.

[288] Viññāṇaṭṭhiti 7: abodes or planes of consciousness.

1. **Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino:** there are sentient beings that are diverse in body and diverse in perception.
2. **Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino:** there are sentient beings that are diverse in body and unified in perception.
3. **Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino:** there are sentient beings that are unified in body and diverse in perception.
4. **Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino:** there are sentient beings that are unified in body and unified in perception.
5. **Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā:** there are sentient beings aware that 'space is infinite', they have been reborn in the sphere of Boundless Space.
6. **Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā:** there are sentient beings aware that 'consciousness is infinite', they have been reborn in the sphere of Boundless Consciousness.
7. **Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā:** there are sentient beings aware that 'there is nothing at all', they have been reborn in the sphere of Nothingness.

D.III.253; A.IV.39.

5. **Vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo tā na okassa pasayha vāsessanti:** dân Vajjī không có bị bắt cóc và bị cưỡng hiếp các phụ nữ, thiếu nữ Vajjī sống với mình.
6. **Vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca tāni sakkarissanti garuṃ karissanti mānessanti pūjessanti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpessanti:** dân Vajjī quý trọng, đảnh lễ, cung kính; cúng dường các tự miếu của dân Vajjī trong hay ngoài kinh thành, không bỏ phế các việc cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng theo quy pháp.
7. **Vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā bhavissati — 'kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ vihareyyun'ti:** dân Vajjī là những người khéo sắp xếp, bảo hộ, che chở đúng pháp các vị A-la-hán ở tại Vajjī, nghĩ rằng: 'Nếu có các vị A-la-hán nào mà chưa đến, xin thỉnh họ đến; và mong các vị A-la-hán nào đã đến cư ngụ một cách thoải mái'.

D.II.73; A.IV.15.

[288] Viññāṇaṭṭhiti 7: cõi giới hay chỗ trú của thức.

1. **Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino:** có chúng sanh sắc thân khác nhau, tưởng tri cũng khác nhau. (như con người, chư Thiên, ngạ quỷ).
2. **Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino:** có chúng sanh sắc thân khác nhau, nhưng tưởng tri giống nhau. (như chư Thiên trên cõi sắc giới thuộc hạng sơ thiền).
3. **Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino:** có chúng sanh sắc thân giống nhau, nhưng tưởng tri khác nhau. (như chư Thiên trong cõi trời Abhassara sắc giới, thuộc hạng nhị thiền).
4. **Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino:** có chúng sanh sắc thân giống nhau luôn tưởng tri cũng giống nhau (như chư Thiên trên cõi trời Subhakiṇhā sắc giới, thuộc hạng tam thiền).
5. **Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā:** có chúng sanh tưởng tri rằng: 'hư không là vô biên', họ chứng đắc Không vô biên xứ. (là lấy 'không vô biên' làm cảnh giới cho tâm an trụ).
6. **Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā:** có chúng sanh tưởng tri rằng: 'thức là vô biên', họ chứng đắc Thức vô biên xứ. (là lấy 'thức vô biên' làm cảnh giới cho tâm an trụ).
7. **Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā:** có chúng sanh tưởng tri rằng: 'không có gì sở hữu', họ chứng đắc Vô sở hữu xứ. (là lấy 'vô sở hữu' làm cảnh giới cho tâm an trụ).

D.III.253; A.IV.39.

[289] Visuddhi 7: purity; stages of purity; gradual purification.
1. **Sīla-visuddhi:** purity of morality.
2. **Citta-visuddhi:** purity of mind.
3. **Diṭṭhi-visuddhi:** purity of view; purity of understanding.
4. **Kaṅkhāvitaraṇa-visuddhi:** purity of transcending doubts.
5. **Maggāmaggañāṇadassana-visuddhi:** purity of the knowledge and vision regarding path and not-path.
6. **Paṭipadāñāṇadassana-visuddhi:** purity of the knowledge and vision of the way of progress.
7. **Ñāṇadassana-visuddhi:** purity of knowledge and vision.

M.I.149; Vism.1–710.

[290] Sappāya 7: suitable / advantageous conditions; beneficial / agreeable things; things favourable to mental development.
1. **Āvāsa-sappāya:** suitable abode.
2. **Gocara-sappāya:** suitable resort.
3. **Bhassa-sappāya:** suitable speech.
4. **Puggala-sappāya:** suitable person.
5. **Bhojana-sappāya:** suitable food.
6. **Utu-sappāya:** suitable climate.
7. **Iriyāpatha-sappāya:** suitable posture.

Vism. 127; Vin.A.II.429; MA.II.911.

[291] Sappurisa-dhamma 7[1.2]**:** qualities of a good man; virtues of a gentleman.
1. **Dhammaññutā:** knowing the law; knowing the cause.
2. **Atthaññutā:** knowing the meaning; knowing the purpose; knowing the consequence.
3. **Attaññutā:** knowing oneself.
4. **Mattaññutā:** moderation; knowing how to be temperate; sense of proportion.
5. **Kālaññutā:** knowing the proper time; knowing how to choose and keep time.
6. **Parisaññutā:** knowing the assembly; knowing the society.
7. **Puggalaññutā:** knowing the individual; knowing the different individuals. *D.III.252,283; A.IV.113.*

[292] Sappurisa-dhamma 7[2.2]**:** qualities of a good man.
1. **Saddho hoti:** to have confidence.
2. **Hirimā hoti:** to have moral shame.
3. **Ottappī hoti:** to have moral fear.
4. **Bahussuto hoti:** to be much learned.
5. **Āraddhavīriyo hoti:** to be of stirred-up energy.
6. **Satimā hoti:** to have established mindfulness.
7. **Paññavā hoti:** to have wisdom. *M.III.23.*

[289] Visuddhi 7: tịnh; giai đoạn thanh tịnh; thanh lọc dần dần.
1. **Sīla-visuddhi:** giới tịnh.
2. **Citta-visuddhi:** tâm tịnh.
3. **Diṭṭhi-visuddhi:** kiến tịnh.
4. **Kaṅkhāvitaraṇa-visuddhi:** đoạn nghi tịnh.
5. **Maggāmaggañāṇadassana-visuddhi:** đạo phi đạo tri kiến tịnh.
6. **Paṭipadāñāṇadassana-visuddhi:** hành lộ tri kiến tịnh.
7. **Ñāṇadassana-visuddhi:** tri kiến tịnh. *M.I.149; Vism.1–710.*

[290] Sappāya 7: điều kiện thích hợp / thuận lợi; điều có ích / dễ chịu; điều phù hợp cho vị hành giả tu tập thiền định.
1. **Āvāsa-sappāya:** trú xứ thích hợp (là có chỗ ở vừa ý, yên tĩnh, khí hậu ôn hòa).
2. **Gocara-sappāya:** hành xứ thích hợp (là chỗ sinh sống dễ dàng, tìm vật thực không khó khăn, không quá xa cũng không quá gần xóm làng).
3. **Bhassa-sappāya:** đàm luận thích hợp (là nói những câu chuyện về sự viễn ly, thiểu dục, tri túc, câu chuyện về giới - định - tuệ..., hoặc nói chuyện cần thiết).
4. **Puggala-sappāya:** người thích hợp (là gần được những bạn đồng tu có cùng khuynh hướng tu tập, đủ khả năng tu tập, thông suốt pháp học pháp hành).
5. **Bhojana-sappāya:** thực phẩm thích hợp (là ăn những thức ăn dễ tiêu hóa, hợp với thể tạng, không gây bệnh).
6. **Utu-sappāya:** thời tiết thích hợp (là lúc có thời tiết dễ chịu, không quá nóng, không quá lạnh).
7. **Iriyāpatha-sappāya:** oai nghi thích hợp (là sự hoạt động thân thể đi, đứng, nằm, ngồi điều hòa, thoải mái, thích nghi).

Vism. 127; Vin.A.II.429; MA.II.911.

[291] Sappurisa-dhamma 7$^{1.2}$**:** pháp của bậc chân nhân.
1. **Dhammaññutā:** tri pháp (biết rõ nhân sanh).
2. **Atthaññutā:** tri nghĩa (biết rõ mục đích, biết rõ về quả).
3. **Attaññutā:** tri kỷ (biết rõ về bản thân).
4. **Mattaññutā:** tri độ (biết rõ về tiết độ chừng mực).
5. **Kālaññutā:** tri thời (biết rõ sự bố trí thời gian thích hợp).
6. **Parisaññutā:** tri hội (biết rõ hội chúng chỗ mình đến).
7. **Puggalaññutā:** tri nhân (biết rõ tính cách, trình độ của từng cá nhân mà mình tiếp xúc).

D.III.252,283; A.IV.113.

[292] Sappurisa-dhamma 7$^{2.2}$**:** pháp của bậc chân nhân.
1. **Saddho hoti:** là người có đức tin.
2. **Hirimā hoti:** là người có sự hổ thẹn(tàm).
3. **Ottappī hoti:** là người có sự ghê sợ(quý).
4. **Bahussuto hoti:** là người đa văn.
5. **Āraddhavīriyo hoti:** là người chuyên cần.
6. **Satimā hoti:** là người có chánh niệm.
7. **Paññavā hoti:** là người có trí tuệ. *M.III.23.*

AṬṬHAKA
GROUPS OF EIGHT

[293] Aṭṭhaṅgika-magga 8: the eightfold noble path.

1. **Sammādiṭṭhi:** right views; right understanding.
2. **Sammāsaṅkappa:** right thought.
3. **Sammāvācā:** right speech.
4. **Sammākammanta:** right action.
5. **Sammā-ājīva:** right livelihood.
6. **Sammāvāyāma:** right effort.
7. **Sammāsati:** right mindfulness.
8. **Sammāsamādhi:** right concentration.

[5] Antā 2:

D.II.312; M.I.61; M.III.251; Vbh.235.

[294] Aṭṭha-sīla: the eight precepts; training rules. (**Uposathasīla:** the precepts to be observed on the Observance Day).

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** to abstain from taking life.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** to abstain from taking what is not given.
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** to abstain from unchastity.
4. **Musāvādā veramaṇī:** to abstain from false speech.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** to abstain from intoxicants causing heedlessness.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** to abstain from untimely eating.
7. **Naccagītavādita-visūkadassanā-mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** to abstain from dancing, singing, music and unseemly shows, from wearing garlands, smartening with scents, and embellishment with unguents.
8. **Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī:** to abstain from the use of high and large luxurious couches.

A.IV.248.

[293] Aṭṭhaṅgika-magga 8: bát chánh đạo.

1. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến.
2. **Sammāsaṅkappa:** chánh tư duy.
3. **Sammāvācā:** chánh ngữ.
4. **Sammākammanta:** chánh nghiệp.
5. **Sammā-ājīva:** chánh mạng.
6. **Sammāvāyāma:** chánh tinh tấn.
7. **Sammāsati:** chánh niệm.
8. **Sammāsamādhi:** chánh định.

[5] Antā 2:

D.II.312; M.I.61; M.III.251; Vbh.235.

[294] Aṭṭha-sīla: bát giới (**Uposathasīla:** bát quan trai giới).

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp.
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** tránh xa sự tà hạnh.
4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** tránh xa sự ăn sái giờ.
7. **Naccagītavādita-visūkadassanā-mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
8. **Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī:** tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.

A.IV.248.

[295] Ariya-puggala 8: Noble persons; Noble individuals.

1. **Sotāpatti-magga:** the one realizing the path of Stream-winning, one established in the Path of Stream-Enterer.
2. **Sotāpatti-phala:** the one realizing the Fruition of Stream-winning, one established in the Fruition of Stream-Entry.
   [**Sotāpanna:** 'The Stream-Winner'. He who has entered the Stream. At this stage, one 'becomes' free from the first 3 fetters *(saṃyojana)*, which bind beings to existence in the sensuous sphere, viz.
   1. **Sakkāyadiṭṭhi:** personality-belief (self-identity).
   2. **Vicikicchā:** skeptical doubt.
   3. **Sīlabbataparāmāsa:** clinging to rites and ceremonies].
3. **Sakadāgāmi-magga:** the one realizing the path of Once-return, one established in the Path of Once-Returning.
4. **Sakadāgāmi-phala:** the one realizing the fruition of Once-return, one established in the Fruition of Once-Returning.
   [**Sakadāgāmi:** 'The Once-Returner'. He will return once only to this world before attaining liberation. Such one becomes nearly free from the 4th and 5th Fetters, viz.
   4. **Kāmarāga:** sensuous craving.
   5. **Byāpāda:** ill-will.

   - He is firmly established and destined to Full Enlightenment].
5. **Anāgāmi-magga:** the one realizing the Path of Non-return, one established in the Path of Non-Returning.
6. **Anāgāmi-phala:** the one realizing the fruition of Non-return, one established in the Fruition of Non-Returning.
   [**Anāgāmi:** 'The Non-Returner'. He will never return to this world, but will be reborn in the highest Formless Heavens and attain Arahatship. He is completely free from the above mentioned 5 lower fetters].
7. **Arahatta-magga:** the one realizing the path of Holiness, one established in the Path of Arahantship.
8. **Arahatta-phala:** the one realizing the fruition of Holiness, one established in the Fruition of Arahantship.
   [**Arahanta:** 'The Perfect One'; 'The Worthy One'. One who has traversed the Noble Eightfold Path to the Goal. Through the Path of Noble, **Arahatta**, he is completely free from the 5 higher fetters, viz.
   6. **Rūparāga:** craving for fine-material existence.
   7. **Arūparāga:** craving for non-material existence.
   8. **Māna:** conceit.
   9. **Uddhacca**: restlessness.
   10. **Avijjā:** ignorance].

[174] Magga 4; [167] Phala 4: *D.III.255; A.IV.291; Pug 73.*

[295] Ariya-puggala 8: bậc Thánh.

1. **Sotāpatti-magga:** bậc Nhập Lưu Thánh Đạo (bậc Thất Lai Thánh Đạo).
2. **Sotāpatti-phala:** bậc Nhập Lưu Thánh Quả (bậc Thất Lai Thánh Quả).

[**Sotāpanna:** 'bậc Nhập Lưu'. Vị đã vào Dòng (thánh). Ở giai đoạn này, vị ấy 'được' giải thoát 3 kiết sử đầu tiên *(saṃyojana)*, ràng buộc chúng sanh tái sanh trong dục giới, đó là:

1. **Sakkāyadiṭṭhi:** thân kiến.
2. **Vicikicchā:** hoài nghi.
3. **Sīlabbataparāmāsa:** giới cấm thủ].

3. **Sakadāgāmi-magga:** bậc Nhất Lai Thánh Đạo.
4. **Sakadāgāmi-phala:** bậc Nhất Lai Thánh Quả.

[**Sakadāgāmi:** 'bậc Nhất Lai'. Vị ấy sẽ trở lui thế gian này chỉ một lần duy nhất trước khi chứng đắc giải thoát. Như vậy, vị ấy gần như đoạn trừ kiết sử thứ 4 và thứ 5, đó là:

4. **Kāmarāga:** tham dục.
5. **Byāpāda:** sân hận.

- Vị ấy đã được thiết lập một cách vững chắc và hướng đến sự Toàn Giác].

5. **Anāgāmi-magga:** bậc Bất Lai Thánh Đạo.
6. **Anāgāmi-phala:** bậc Bất Lai Thánh Quả.

[**Anāgāmi:** 'bậc Bất Lai'. Vị ấy sẽ không bao giờ trở lui thế gian này, nhưng sẽ được tái sanh trong cõi Phạm Thiên vô sắc cao nhất, và chứng đắc bậc thánh A-la-hán. Vị ấy hoàn toàn đoạn tận 5 hạ phần kiết sử được đề cập trên].

7. **Arahatta-magga:** bậc A-la-hán Thánh Đạo.
8. **Arahatta-phala:** bậc A-la-hán Thánh Quả.

[**Arahanta:** 'bậc A-la-hán'; 'bậc Ứng Cúng'. Vị đã thực hành Bát Thánh Đạo để thành tựu Cứu cánh. Bằng A-la-hán Thánh Đạo (**Arahatta-magga**), vị ấy hoàn toàn đoạn trừ 5 thượng phần kiết sử đó là:

6. **Rūparāga:** sắc ái.
7. **Arūparāga:** vô sắc ái.
8. **Māna:** ngã mạn.
9. **Uddhacca**: trạo cử.
10. **Avijjā:** vô minh].

[174] Magga 4; [167] Phala 4:

D.III.255; A.IV.291; Pug 73.

[296] Avijjā 8: ignorance; lack of essential knowledge.

1. **Dukkhe aññāṇaṃ:** ignorance of suffering.
2. **Dukkha-samudaye aññāṇaṃ:** ignorance of the cause of suffering.
3. **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ:** ignorance of the cessation of suffering.
4. **Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ:** ignorance of the path leading to the cessation of suffering.
5. **Pubbante aññāṇaṃ:** ignorance of the past.
6. **Aparante aññāṇaṃ:** ignorance of the future.
7. **Pubbantāparante aññāṇaṃ:** ignorance of both the past and the future.
8. **Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ:** ignorance of states dependently originated according to specific conditionality.

Dhs.190,195; Vhh.362.

[297] Ājīvaṭṭhamaka-sīla 8: virtue having livelihood as eight; the set of eight precepts of which pure livelihood is the eighth.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** to abstain from taking life.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** to abstain from taking what is not given.
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** to refrain from sexual misconduct.
4. **Musāvādā veramaṇī:** to abstain from false speech.
5. **Pisuṇavācā veramaṇī:** to abstain from slander speech.
6. **Pharusavācā veramaṇī:** to abstain from harsh speech,
7. **Samphappalāpavācā veramaṇī:** to abstain from useless talk.
8. **Sammā-ājīva:** right livelihood. *Vism.11.*

[298] Jhāna 8 = Rūpa-jhāna 4 + Arūpa-jhāna 4
[147] Rūpa-jhāna 4: (+) [133] Arūpa-jhāna 4:

[299] Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa 8: criteria of the Doctrine and the Discipline.

1. **Virāga:** detachment; dispassionateness.
2. **Visaṃyoga:** release from bondage.
3. **Apacaya:** dispersion of defilements.
4. **Appicchatā:** wanting little.
5. **Santuṭṭhi:** contentment.
6. **Paviveka:** seclusion; solitude.
7. **Viriyārambha:** energy; exertion.
8. **Subharatā:** easily supportive, being easy to support.

Vin.II.259; A.IV.280.

[296] Avijjā 8: vô minh; sự không hiểu biết điều đáng hiểu biết.

1. **Dukkhe aññāṇaṃ:** bất tri khổ. (không liễu tri khổ).
2. **Dukkha-samudaye aññāṇaṃ:** bất tri khổ tập. (không liễu tri nhân sanh khổ).
3. **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ:** bất tri khổ diệt. (không liễu tri sự diệt khổ).
4. **Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ:** bất tri đạo lộ diệt khổ. (không liễu tri con đường đưa đến diệt khổ).
5. **Pubbante aññāṇaṃ:** bất tri quá khứ. (không liễu tri sự hiện hữu ở quá khứ).
6. **Aparante aññāṇaṃ:** bất tri vị lai. (không liễu tri sự hiện hữu ở tương lai).
7. **Pubbantāparante aññāṇaṃ:** bất tri quá khứ và vị lai. (không liễu tri sự hiện hữu ở quá khứ và tương lai).
8. **Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ:** bất tri các pháp duyên khởi y tương sanh. (không liễu tri sự duyên sanh ở đây trong các duyên khởi của các pháp).

Dhs.190,195; Vhh.362.

[297] Ājīvaṭṭhamaka-sīla 8: mạng đệ bát giới; tám giới mà có giới chánh mạng là thứ tám.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp.
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** tránh xa sự tà hạnh.
4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối.
5. **Pisuṇavācā veramaṇī:** tránh xa sự nói lời đâm thọc[nói lời chia rẽ].
6. **Pharusavācā veramaṇī:** tránh xa sự nói lời thô tục.
7. **Samphappalāpavācā veramaṇī:** tránh xa sự nói lời vô ích.
8. **Sammā-ājīva:** chánh mạng. *Vism.11.*

[298] Jhāna 8 = Rūpa-jhāna 4 + Arūpa-jhāna 4
[147] Rūpa-jhāna 4; [133] Arūpa-jhāna 4:

[299] Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa 8: đặc tính để nhận biết Pháp và Luật.

1. **Virāga:** ly tham (thực hành hạnh xả ly).
2. **Visaṃyoga:** ly hệ phược (lìa xa sự ràng buộc, ách).
3. **Apacaya:** bất tích tập (không chất chứa mầm sanh tử).
4. **Appicchatā:** thiểu dục (ít ham muốn).
5. **Santuṭṭhi:** tri túc (sống biết đủ).
6. **Paviveka:** viễn ly (sống độc cư).
7. **Viriyārambha:** tinh cần (không biếng nhác).
8. **Subharatā:** dễ nuôi (dị dưỡng, dễ nuôi sống, không câu nệ).

Vin.II.259; A.IV.280.

[300] Lokadhamma 8: worldly conditions, unchanging conditions of the mundane world.

1. **Lābha:** gain (being endowed with wealth).
2. **Alābha:** loss (not being endowed with wealth, i.e., being destitute).
3. **Yasa:** good repute/glory (being surrounded by friends and followers).
4. **Ayasa:** disrepute (being bereft of friends and followers).
5. **Pasaṃsā:** praise (receiving praise).
6. **Nindā:** blame (facing censure).
7. **Sukha:** happiness (experiencing happiness).
8. **Dukkha:** misery (going through suffering). *A.IV.157.*

[301] Vijjā 8: eight knowledges.

1. **Vipassanāñāṇa:** insight-knowledge.
2. **Manomayiddhi:** mind-made magical power.
3. **Iddhividhā abhiññā:** power to be anywhere to do anything at will.
4. **Dibbasota abhiññā:** divine ear.
5. **Cetopariyañāṇa:** ability to know the minds of others.
6. **Pubbenivāsānussati:** knowledge of remembrance of former existences.
7. **Dibbacakkhu abhiññā:** divine eye.
8. **Āsavakkhayañāṇa:** knowledge of the exhaustion of mental intexicants. *D.I.76–84; M.II.17.*

[302] Vimokkha 8: liberations; the eight stages of release.

1. **Rūpī rūpāni passati:** having physical form, one see visions.
2. **Ajjhattaṃ arūpasaññī, bahiddhā rūpāni passati:** not perceiving form internally, one sees visions externally.
3. **Subhanteva adhimutto hoti:** one is focused only on beauty.
4. **Ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** one attains and abides in the Sphere of Unbounded Space.
5. **Viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** one attains and abides in the Sphere of Unbounded Consciousness.
6. **Ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati:** one attains and abides in the Sphere of Nothingness.
7. **Nevasaññānāsaññā-yatanaṃ upasampajja viharati:** one attains and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-perception.
8. **Saññā-vedayitanirodhaṃ upasampajja viharati:** one attains and abides in the Cessation of Perception and Feeling. *D.III.262,288; A.IV.306.*

[300] Lokadhamma 8: pháp thế gian, các pháp không thay đổi của thế tục.

1. **Lābha:** được (có được sự giàu có).
2. **Alābha:** mất (không được giàu có, tức là nghèo khổ).
3. **Yasa:** vinh (vây quanh bởi bạn bè và các tùy tùng).
4. **Ayasa:** nhục (không có bạn bè và tùy tùng).
5. **Pasaṃsā:** khen (nhận được lời khen ngợi).
6. **Nindā:** chê (đối mặt với sự chỉ trích).
7. **Sukha:** vui (trải nghiệm điều hạnh phúc).
8. **Dukkha:** khổ (trải qua sự đau khổ). *A.IV.157.*

[301] Vijjā 8: tám minh.

1. **Vipassanāñāṇa:** tuệ quán (trí minh sát danh sắc theo tam tướng).
2. **Manomayiddhi:** ý hóa thông (thần thông phân thân, một thân biến ra nhiều thân).
3. **Iddhividhā abhiññā:** biến hóa thông (khả năng thăng thiên độn thổ).
4. **Dibbasota abhiññā:** thiên nhĩ thông (năng lực nghe được âm thanh của chư thiên, hoặc tiếng nói ở xa).
5. **Cetopariyañāṇa:** tha tâm thông (khả năng với tâm mình biết tâm của người khác).
6. **Pubbenivāsānussati abhiññā:** túc mạng thông (khả năng biết được tiền kiếp của mình).
7. **Dibbacakkhu abhiññā:** thiên nhãn thông (khả năng thấy được hình sắc chư thiên; cũng có thể thấy biết sự sanh tử của chúng sanh tùy duyên nghiệp).
8. **Āsavakkhayañāṇa:** lậu tận thông (trí đoạn tận các lậu hoặc).

D.I.76–84; M.II.17.

[302] Vimokkha 8: sự giải thoát; tám tầng giải thoát.

1. **Rūpī rūpāni passati:** tự mình có sắc, vị ấy thấy các sắc. (tứ thiền sắc giới lấy đề mục kasiṇa từ sắc thân như đề mục tóc, đề mục răng...).
2. **Ajjhattaṃ arūpasaññī, bahiddhā rūpāni passati:** tưởng tri nội sắc là vô sắc, vị ấy thấy các ngoại sắc (tứ thiền sắc giới lấy đề mục *kasiṇa* từ bên ngoài sắc thân).
3. **Subhanteva adhimutto hoti:** là vị đơn thuần an trú vào tịnh (sắc) (tứ thiền sắc giới lấy đề mục *kasiṇa* xác định 'màu tịnh', hoặc tiến hành đề mục phạm trú).
4. **Ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** vị ấy chứng và trú Không vô biên xứ (tứ thiền vô sắc giới lấy đề mục *hư không là vô biên*).
5. **Viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** vị ấy chứng và trú Thức vô biên xứ (tứ thiền vô sắc giới lấy đề mục *thức là vô biên*).
6. **Ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati:** vị ấy chứng và trú Vô sở hữu xứ (tứ thiền vô sắc giới lấy đề mục *vô sở hữu*).
7. **Nevasaññānāsaññā-yatanaṃ upasampajja viharati:** vị ấy chứng và trú Phi tưởng phi phi tưởng xứ (tứ thiền vô sắc giới lấy đề mục *phi tưởng phi phi tưởng*).
8. **Saññā-vedayitanirodhaṃ upasampajja viharati:** vị ấy chứng và trú Diệt thọ tưởng (vị ấy nhập diệt thọ tưởng định, là định diệt hết các cảm giác đối với sáu trần).

D.III.262,288; A.IV.306.

[303] Sappurisa-dāna 8: gifts of a good man.

1. Suciṃ deti: to give clean things.
2. Paṇītaṃ deti: to give choice things.
3. Kālena deti: to give at fitting times.
4. Kappiyaṃ deti: to give proper things.
5. Viceyya deti: to give with discretion.
6. Abhiṇhaṃ deti: to give repeatedly or regularly.
7. Dadaṃ cittaṃ pasādeti: to calm one's mind on giving.
8. Datvā attamano hoti: to be glad after giving. *A.IV.243.*

[304] Sappurisa-dhamma 8: qualities of a good man.

1. Saddhamma-samannāgato: to be endowed with the seven good virtues(true dhammas, good practice).
1.1. Saddho hoti: to have confidence.
1.2. Hirimā hoti: to have moral shame.
1.3. Ottappī hoti: to have moral fear.
1.4. Bahussuto hoti: to be much learned.
1.5. Āraddhavīriyo hoti: to be of stirred-up energy.
1.6. Satimā hoti: to have established mindfulness.
1.7. Paññavā hoti: to have wisdom.
2. Sappurisa-bhattī: to consort with good men.
3. Sappurisa-cintī: to think as do good men.
4. Sappurisa-mantī: to consult as do good men.
5. Sappurisa-vāco: to speak as do good men.
6. Sappurisa-kammanto: to act as do good men.
7. Sappurisa-diṭṭhī: to have the views of good men.
8. Sappurisadānaṃ deti: to give a gift as do good men.
M.III.23.

[305] Samāpatti 8: attainment.

- Rūpa-jhāna 4: fine-material jhānas.
- Arūpa-jhāna 4: immaterial or formless jhānas.
[147] Rūpa-jhāna 4; [298] Jhāna 8; [133] Arūpa-jhāna 4: *Ps.I.20.*

[303] Sappurisa-dāna 8: cách bố thí của bậc chân nhân.

1. **Suciṃ deti:** người ấy cho vật trong sạch.
2. **Paṇītaṃ deti:** người ấy cho vật thượng hạng.
3. **Kālena deti:** người ấy cho đúng thời.
4. **Kappiyaṃ deti:** người ấy cho vật phù hợp.
5. **Viceyya deti:** người ấy cho có suy tư.
6. **Abhiṇhaṃ deti:** người ấy cho thường xuyên.
7. **Dadaṃ cittaṃ pasādeti:** người ấy an tịnh tâm bố thí(hoan hỷ bố thí).
8. **Datvā attamano hoti:** là người hoan hỷ sau khi bố thí.

A.IV.243.

[304] Sappurisa-dhamma 8: pháp của bậc chân nhân.

1. **Saddhamma-samannāgato:** là người hội đủ 'bảy' diệu pháp.
   - **1.1. Saddho hoti:** là người có đức tin.
   - **1.2. Hirimā hoti:** là người có sự hổ thẹn (tàm).
   - **1.3. Ottappī hoti:** là người có sự ghê sợ.
   - **1.4. Bahussuto hoti:** là người học rộng (đa văn).
   - **1.5. Āraddhavīriyo hoti:** là người tinh cần.
   - **1.6. Satimā hoti:** là người có chánh niệm.
   - **1.7. Paññavā hoti:** là người có trí tuệ.
2. **Sappurisa-bhattī:** là người thân cận với các bậc chân nhân. (là giao du với hạng có đức tánh hiền thiện).
3. **Sappurisa-cintī:** là người có suy nghĩ như các bậc chân nhân. (tức là có sự suy nghĩ thiện hướng thượng, suy nghĩ điều không hại mình không hại người).
4. **Sappurisa-mantī:** là người thảo luận như các bậc chân nhân. (tức là có cuộc thảo luận nào thì thảo luận theo cách bậc trí, không áp đảo người khác, chỉ trình bày theo lẽ thật, cởi mở).
5. **Sappurisa-vāco:** là người có lời nói như các bậc chân nhân. (tức là nói những cam ngôn mỹ từ, nói lời chân thật, hòa hợp, dịu ngọt và bổ ích).
6. **Sappurisa-kammanto:** là người có sở hành như các bậc chân nhân. (tức là có sở hành tốt đẹp về thân, không sát sanh, không gian tham, không tà hạnh, không say xỉn).
7. **Sappurisa-diṭṭhī:** là người có chánh kiến như các bậc chân nhân. (tức là có chánh kiến, thấy đúng chân lý, hợp với nhân quả).
8. **Sappurisadānaṃ deti:** người ấy bố thí như sự bố thí của các bậc chân nhân. (tức là bố thí theo 'tám cách bố thí', xem **[303]**).

M.III.23.

[305] Samāpatti 8: sự chứng đắc.

- **Rūpa-jhāna 4:** tứ thiền sắc giới.
- **Arūpa-jhāna 4:** tứ thiền vô sắc giới.

[147] Rūpa-jhāna 4; [298] Jhāna 8; [133] Arūpa-jhāna 4: *Ps.I.20.*

NAVAKA
GROUPS OF NINE

[306] Anupubba-vihāra 9: progressive abidings; mental states of gradual attainment.
1-4. Rūpa-jhāna: the four absorptions of the form sphere.
5-8. Arūpa-jhāna 4: the four absorptions of the formless sphere.
9. Saññāvedayitanirodha: cessation of perception and feeling.
[147] Rūpa-jhāna 4; [133] Arūpa-jhāna 4:

D.III.265,290;A.IV.410.

[307] Navaṅga-satthusāsana: the Teacher's nine-factored dispensation; the Master's ninefold teaching.
1. Sutta: threads; discourses.
2. Geyya: discourses mixed with verses; songs.
3. Veyyākaraṇa: prose-expositions (expounding the doctrine in detail).
4. Gāthā: verses (compositions in verse).
5. Udāna: exclamations; psalms; verses of uplift.
6. Itivuttaka: thus-said discourses (discourses beginning with the words, "***Vuttaṃ h'etaṃ bhagavatā***" "Thus has the Blessed One spoken").
7. Jātaka: birth-stories (birth stories as told by the Buddha).
8. Abbhūtadhamma: marvellous ideas (discourses relating to wonders).
9. Vedalla: question-and-answer; catechetical suttas.
[48] Sāsana 2:

Vin.III.8; M.I.133; A.II.5; A.III.86.

[308] Buddha-guṇa 9: virtues (attributes) of the Buddha.
- Itipi so bhagavā: thus indeed is he, the Blessed One,
1. Arahaṃ: Holy; Worthy (one); accomplished.
2. Sammāsambuddho: fully Self-enlightened.
3. Vijjācaraṇa-sampanno: Perfect in Knowledge and Conduct.
4. Sugato: Well-gone; Well-farer; sublime.
5. Lokavidū: Knower of the worlds.
6. Anuttaro purisadammasārathi: the Incomparable Leader of men to be tamed.
7. Satthā deva-manussānaṃ: the Teacher of Gods and Men.
8. Buddho: Awakened.
9. Bhagavā: Blessed; analyst.

M.I.37; A.III.285.

]◊◊◊[Buddha-guṇa 2: [35] Buddha-guṇa 2:
]◊◊◊[Buddha-guṇa 3: [93] Buddha-guṇa 3:
]◊◊◊[Dhamma-guṇa 6: [259] Dhamma-guṇa 6:

NAVAKA
PHÁP CHÍN CHI

[306] Anupubba-vihāra 9: thứ bậc an trú, sự tu chứng thiền tuần tự.
1-4. Rūpa-jhāna: tứ thiền sắc giới.
5-8. Arūpa-jhāna 4: tứ thiền vô sắc giới.
9. Saññāvedayitanirodha: diệt thọ tưởng (định).
[147] Rūpa-jhāna 4; [133] Arūpa-jhāna 4:

D.III.265,290;A.IV.410.

[307] Navaṅga-satthusāsana: chín phần Giáo Pháp của bậc Đạo Sư; chín phần giáo lý của Đức Phật.
1. Sutta: khế kinh (các bài kinh dưới dạng văn xuôi).
2. Geyya: phúng tụng(ứng tụng, truyền tụng) (văn xuôi xen lẫn với kệ thơ).
3. Veyyākaraṇa: ký thuyết (sự giải thích, các bài kinh văn xuôi, kinh được thuyết giảng chi tiết).
4. Gāthā: kệ ngôn.
5. Udāna: cảm hứng ngữ (các bài kinh được thốt lên bằng cảm hứng của niềm hoan hỷ).
6. Itivuttaka: như thị thuyết (các bài kinh được bắt đầu bằng các từ, "***Vuttaṃ h'etaṃ bhagavatā***" "Điều này đã được Đức Thế Tôn nói đến").
7. Jātaka: bổn sanh (các câu chuyện tiền thân được Đức Phật nói đến).
8. Abbhūtadhamma: vị tằng hữu (các điều lạ lùng và kỳ diệu, hy hữu, khó xảy ra).
9. Vedalla: phương quảng (các bài kinh nhấn mạnh trí tuệ dưới dạng vấn đáp).
[48] Sāsana 2:

Vin.III.8; M.I.133; A.II.5; A.III.86.

[308] Buddha-guṇa 9: ân đức (phẩm hạnh) Phật.
- Itipi so bhagavā: thật vậy, Đức Thế Tôn ấy,
1. Arahaṃ: là bậc Ứng Cúng.
2. Sammāsambuddho: là bậc Chánh Biến Tri.
3. Vijjācaraṇa-sampanno: là bậc Minh Hạnh Túc.
4. Sugato: là bậc Thiện Thệ.
5. Lokavidū: là Thế Gian Giải.
6. Anuttaro purisadammasārathi: là bậc Vô thượng Điều Ngự Trượng Phu.
7. Satthā deva-manussānaṃ: là bậc Thiên Nhơn Sư.
8. Buddho: là Đức Phật.
9. Bhagavā: là Đức Thế Tôn.

M.I.37; A.III.285.

]◊◊◊[Buddha-guṇa 2: [35] Buddha-guṇa 2:
]◊◊◊[Buddha-guṇa 3: [93] Buddha-guṇa 3:
]◊◊◊[Dhamma-guṇa 6: [259] Dhamma-guṇa 6:

[309] Mala 9: stains.

1. **Kodha:** anger.
2. **Makkha:** detraction (depreciation).
3. **Issā:** envy; jealousy.
4. **Macchariya:** stinginess; meanness.
5. **Māyā:** deceit.
6. **Sāṭheyya:** hypocrisy (deviousness).
7. **Musāvāda:** false speech.
8. **Pāpicchā:** evil desire.
9. **Micchādiṭṭhi:** false view.

Vbh.389.

[310] Māna 9: conceit; pride.

1. **Seyyassa 'seyyohamasmī'ti māno:** being superior to others, one thinks, 'Better am I'.
2. **Seyyassa 'sadisohamasmī'ti māno:** being superior to others, one thinks, 'Equal am I'.
3. **Seyyassa 'hīnohamasmī'ti māno:** being superior to others, one thinks, 'Worse am I'.
4. **Sadisassa 'seyyohamasmī'ti māno:** being equal to others, one thinks, 'Better am I'.
5. **Sadisassa 'sadisohamasmī'ti māno:** being equal to others, one thinks, 'Equal am I'.
6. **Sadisassa 'hīnohamasmī'ti māno:** being equal to others, one thinks, 'Worse am I'.
7. **Hīnassa 'seyyohamasmī'ti māno:** being inferior to others, one thinks, 'Better am I'.
8. **Hīnassa 'sadisohamasmī'ti māno:** being inferior to others, one thinks, 'Equal am I'.
9. **Hīnassa 'hīnohamasmī'ti māno:** being inferior to others, one thinks, 'Worse am I'.

Nd180; Nd2226; Vbh.389.

[311] Lokuttara-dhamma 9: supermundane states.

- Magga 4: the Four Paths.
- Phala 4: the Four Fruitions.
- Nibbāna 1: the Unconditioned State.
[27] Nibbāna 2; [164] Magga 4; [165] Phala 4

Dhs.1094.

[309] Mala 9: cấu uế, bợn nhơ.

1. **Kodha:** phẫn nộ.
2. **Makkha:** gièm pha (chê bai).
3. **Issā:** ganh tỵ.
4. **Macchariya:** keo kiệt.
5. **Māyā:** gian lận.
6. **Sāṭheyya:** xảo quyệt (đạo đức giả).
7. **Musāvāda:** nói dối.
8. **Pāpicchā:** ác dục.
9. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến.

Vbh.389.

[310] Māna 9: ngã mạn; kiêu hãnh.

1. **Seyyassa 'seyyohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tốt hơn'.[hơn ỷ hơn]
2. **Seyyassa 'sadisohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người ngang bằng'. [hơn ỷ bằng]
3. **Seyyassa 'hīnohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tệ hơn'. [hơn ỷ thua]
4. **Sadisassa 'seyyohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn bằng người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tốt hơn'. [bằng ỷ hơn]
5. **Sadisassa 'sadisohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn bằng người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người ngang bằng'. [bằng ỷ bằng]
6. **Sadisassa 'hīnohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn bằng người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tệ hơn'.[bằng ỷ thua]
7. **Hīnassa 'seyyohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn tệ hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tốt hơn'.[thua ỷ hơn]
8. **Hīnassa 'sadisohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn tệ hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người ngang bằng'. [thua ỷ bằng]
9. **Hīnassa 'hīnohamasmī'ti māno:** là người ngã mạn tệ hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tệ hơn'.[thua ỷ thua]

Nd180; Nd2226; Vbh.389.

[311] Lokuttara-dhamma 9: pháp siêu thế.

- Magga 4: bốn Đạo.
- Phala 4: bốn Quả.
- Nibbāna 1: Niết Bàn (Pháp vô vi).
[27] Nibbāna 2; [164] Magga 4; [165] Phala 4

Dhs.1094.

[312] Vipassanāñāṇa 9: insight-knowledge.

1. **Udayabbayañāṇa:** 'knowledge of rise and fall', perceiving the changes through which physical and mental phenomena undergo constantly.
2. **Bhaṅgañāṇa:** 'knowledge of dissolution', perceiving the dissolution of physical and mental phenomena.
3. **Bhayañāṇa:** 'knowledge of fearfulness', perceiving the fearful dangers faced by physical and mental phenomena.
4. **Ādīnavañāṇa:** 'knowledge of danger', perceiving the flaws inherent in physical and mental phenomena.
5. **Nibbidāñāṇa:** 'knowledge of disenchantment', evolving a disenchanted attitude towards physical and mental phenomena.
6. **Muñcitukamyatāñāṇa:** 'knowledge of desire for deliverance', adoption of the idea of liberating oneself from conditioned phenomena.
7. **Paṭisaṅkhāñāṇa:** 'knowledge of reflection', seeing all formations as impermanent because they cannot go beyond dissolution, exist temporarily, are limited by arising and dissolution.
8. **Saṅkhārupekkhañāṇa:** 'knowledge of equanimity towards formations', perceptivity to regard conditioned phenomena with indifference.
9. **Anulomañāṇa:** 'knowledge of conformity', ability to peruse the foregoing steps and adapt one's powers of perception to the attainment of the right path (*magga*) and fruition (*phala*).

   - The *Abhidhammaṭṭhāsaṅgaha* lists ten stages of the *vipassanāñāṇa*:

     10. **Sammasanañāṇa:** 'knowledge of comprehension', the basic perception of physical and mental phenomena in the light of the three characteristics of impermanence (*anicca*), suffering (*dukkha*) and non-self *(anatta)*.

   - The *Visuddhimagga* divides the insight knowledges further into sixteen stages.

[289] Visuddhi 7; [350] Soḷasa-ñāṇa 16: *Ps.I.1; Vism.630–671; Comp.210, Dict.B.T, p.522*

[313] Saṅgha-guṇa 9: virtues of the *Saṅgha* (the community of noble disciples).

- **Bhagavato sāvakasaṅgho:** the *Saṅgha* (*assembly of monks*) of the Blessed One's disciples is:

  1. **Supaṭipanno:** good conduct.
     The Noble disciples of the Blessed One are those who have practiced well according to His teachings.
  2. **Ujupaṭipanno:** upright conduct.
     The Noble disciples of the Blessed One are those who have practiced righteously, honestly, in accordance with the Nibbāna's path, without winding and deviating.
  3. **Ñāyapaṭipanno:** right conduct.
     The Noble disciples of the Blessed One were those who practiced uprightly, directly, aiming for Nibbāna, the immortal dhamma, free from round of rebirth and death in the Three Realms.
  4. **Sāmīcipaṭipanno:** proper conduct, dutiful conduct.
     The Noble disciples of the Blessed One are those who have practiced the Precepts, Concentrations, and Wisdoms in a right and true manner.

- **Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisa-puggalā:** namely, the four pairs of men, the eight types of individuals.

[312] Vipassanāñāṇa 9: tuệ quán (minh sát tuệ).

1. **Udayabbayañāṇa:** 'sanh diệt tuệ', thấy rõ sự biến đổi của hiện tượng thân và tâm diễn ra một cách liên tục.
2. **Bhaṅgañāṇa:** 'hoại diệt tuệ', thấy rõ sự biến diệt của hiện tượng thân và tâm.
3. **Bhayañāṇa:** 'kinh úy tuệ', thấy rõ các hiểm nguy sợ hãi đối với hiện tượng thân và tâm.
4. **Ādīnavañāṇa:** 'hiểm nguy tuệ', thấy rõ các lỗi trong hiện tượng thân và tâm.
5. **Nibbidāñāṇa:** 'yếm ly tuệ', khởi sanh thái độ nhàm chán hay từ bỏ đối với hiện tượng thân và tâm.
6. **Muñcitukamyatāñāṇa:** 'dục thoát tuệ', chấp nhận tư tưởng giải thoát chính mình khỏi các hành.
7. **Paṭisaṅkhāñāṇa:** 'quyết ly tuệ', thấy rõ tất cả các hành là vô thường vì chúng không thể ra ngoài sự hoại diệt, hiện hữu tạm thời, bị giới hạn bởi sanh và diệt.
8. **Saṅkhārupekkhāñāṇa:** 'hành xả tuệ', thấy rõ các hành với tâm xả bỏ.
9. **Anulomañāṇa:** 'thuận thứ tuệ', có khả năng quán chiếu các bước trên và điều chỉnh năng lực trí tuệ của mình để chứng đắc chánh đạo (*magga*) và quả (*phala*).

- *Vi Diệu Pháp Tập Yếu* liệt kê 10 tầng tuệ Minh Sát:

10. **Sammasanañāṇa:** 'tịnh mãn tuệ', thấy rõ căn bản hiện tượng thân và tâm dưới ánh sáng của tam tướng là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã *(anatta)*.

- *Thanh Tịnh Đạo* phân chia tuệ Minh Sát thành mười sáu tầng.

[289] Visuddhi 7; [350] Soḷasa-ñāṇa 16: *Ps.I.1; Vism.630–671; Comp.210, Dict.B.T, p.522*

[313] Saṅgha-guṇa 9: ân đức Tăng (đệ tử Tăng chúng cao quý).

- Bhagavato sāvakasaṅgho: Tăng chúng là đệ tử của Đức Thế Tôn:

1. **Supaṭipanno:** là bậc thiện hạnh.
   Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc đã thực hành tốt đẹp theo đúng những lời dạy của Ngài.
2. **Ujupaṭipanno:** là bậc trực hạnh.
   Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc đã thực hành chánh trực, trung thực theo đúng đạo lộ Niết-bàn, không quanh co, lầm lạc.
3. **Ñāyapaṭipanno:** là bậc như lý hạnh.
   Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc đã thực hành ngay thẳng, trực tiếp, nhắm đến Niết-bàn là pháp bất tử, thoát khỏi luân hồi tử sanh trong Tam giới.
4. **Sāmīcipaṭipanno:** là bậc chơn chánh hạnh.
   Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc đã thực hành Giới, Định, Tuệ một cách đúng đắn, chân chánh.

- Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisa-puggalā: đó là bốn đôi bậc thánh(Đạo và Quả) và tám hạng bậc thánh (4 Đạo và 4 Quả).

- Esa Bhagavato sāvakasaṅgho: this Saṅgha of the Blessed One's disciples is:

5. **Āhuneyyo:** worthy of of gifts.
   The Noble disciples of the Blessed One are worthy to receive the four precious requisites from donors afar who bring offering to them.
6. **Pāhuneyyo:** worthy of hospitality.
   The Noble disciples of the Blessed One are worthy to receive the hospitality and offerings of donors as distinguished guests.
7. **Dakkhiṇeyyo:** worthy of offerings.
   The Noble disciples of the Blessed One are worthy of the gifts and the four precious requisites that donors with pure faith in the Three Jewels bring for them.
8. **Añjalikaraṇīyo:** worthy of reverence.
   The Noble disciples of the Blessed One are the ones who are worthy for sentient beings to join hands, worship, and revere supremely.
9. **Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa:** the incomparable field of merit or virtue for the world.
   The Noble disciples of the Blessed One are the noble and incomparable fields of merit for all sentient beings in the world to sow merit and virtue. *M.I.37; A.III.286.*

[314] Sattāvāsa 9: abodes of beings.

1. **Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino:** there are sentient beings that are diverse in body and diverse in perception.
2. **Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino:** there are sentient beings that are diverse in body and unified in perception.
3. **Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino:** there are sentient beings that are unified in body and diverse in perception.
4. **Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino:** there are sentient beings that are unified in body and unified in perception.
5. **Santi sattā asaññino appaṭisaṃvedino:** there are sentient beings without perception and feeling.
6. **Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā:** there are sentient beings aware that 'space is infinite', they have been reborn in the sphere of Boundless Space.
7. **Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā:** there are sentient beings aware that 'consciousness is infinite', they have been reborn in the sphere of Boundless Consciousness.
8. **Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā:** there are sentient beings aware that 'there is nothing at all', they have been reborn in the sphere of Nothingness.
9. **Santi sattā ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanūpagā:** there are sentient beings, having gone totally beyond the dimension of Nothingness, reborn in the sphere of Neither-Perception-Nor-Nonperception. *D.III.263;288; A.IV.401.*

- Esa Bhagavato sāvakasaṅgho: Tăng chúng là đệ tử của Đức Thế Tôn này là:

5. Āhuneyyo: là bậc đáng thọ nhận.
Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng thọ nhận tứ sự quý báu mà thí chủ từ xa đem đến dâng cúng cho các ngài.

6. Pāhuneyyo: là bậc đáng tiếp đón.
Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng được nhận sự tiếp đón và cúng dường của thí chủ như những vị khách quý.

7. Dakkhiṇeyyo: là bậc đáng cúng dường.
Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng với những lễ phẩm, tứ vật dụng quý báu mà thí chủ với đức tin thanh tịnh nơi Tam bảo đem đến dâng cúng cho các ngài.

8. Añjalikaraṇīyo: là bậc đáng lễ bái (chấp tay).
Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc xứng đáng cho chúng sanh chấp tay, lễ bái, cung kính tối thượng.

9. Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa: là phước điền vô thượng của thế gian.
Chư Thánh Thinh văn đệ tử của Đức Thế Tôn là ruộng phước cao thượng không gì sánh bằng để cho chúng sanh trên thế gian gieo trồng phước đức. *M.I.37; A.III.286.*

[314] Sattāvāsa 9: chỗ cư ngụ của chúng sanh.

1. **Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino:** có chúng sanh sắc thân khác nhau, tưởng tri cũng khác nhau. (như con người, chư Thiên, ngạ quỷ).
2. **Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino:** có chúng sanh sắc thân khác nhau, nhưng tưởng tri giống nhau. (như chư Thiên trên cõi sắc giới thuộc hạng sơ thiền).
3. **Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino:** có chúng sanh sắc thân giống nhau, nhưng tưởng tri khác nhau. (như chư Thiên trong cõi trời Abhassara sắc giới, thuộc hạng nhị thiền).
4. **Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino:** có chúng sanh sắc thân giống nhau luôn tưởng tri cũng giống nhau (như chư Thiên trên cõi trời Subhakiṇhā sắc giới, thuộc hạng tam thiền).
5. **Santi sattā asaññino appaṭisaṃvedino:** có chúng sanh không có tưởng, không có thọ (như Vô Tưởng thiên, *Asaññasattā*, thuộc tứ thiền sắc giới).
6. **Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā:** có chúng sanh tưởng tri rằng: 'hư không là vô biên', họ chứng đắc Không Vô Biên xứ. (là lấy 'không vô biên' làm cảnh giới cho tâm an trụ).
7. **Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā:** có chúng sanh tưởng tri rằng: 'thức là vô biên', họ chứng đắc Thức Vô Biên xứ. (là lấy 'thức vô biên' làm cảnh giới cho tâm an trụ).
8. **Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā:** có chúng sanh tưởng tri rằng: 'không có gì sở hữu', họ chứng đắc Vô Sở Hữu xứ. (là lấy 'vô sở hữu' làm cảnh giới cho tâm an trụ).
9. **Santi sattā ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanūpagā:** có chúng sanh, sau khi vượt khỏi Vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn, chứng Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ. *D.III.263;288; A.IV.401.*

DASAKA
GROUPS OF TEN

[315] Akusala-kammapatha 10: unwholesome path (course) of action.

I. Kāyakamma 3: bodily action.

1. Pāṇātipāta: destruction of life; killing.

2. Adinnādāna: taking what is not given; stealing.

3. Kāmesumicchācāra: sexual misconduct.

II. Vacīkamma 4: verbal action.

4. Musāvādāvācā: false speech.

5. Pisuṇāvācā: tale-bearing; malicious speech.

6. Pharusavācā: harsh speech.

7. Samphappalāpa: frivolous talk; vain talk; gossip.

III. Manokamma: mental action.

8. Abhijjhā: covetousness; avarice.

9. Byāpāda: ill-will.

10. Micchādiṭṭhi: wrong view; false view.

D.III.269,290; A.V.264.

[316] Anussati 10: recollection; constant mindfulness.

1. **Buddhānussati:** recollection of the Buddha; contemplation on the virtues of the Buddha.
2. **Dhammānussati:** recollection of the Dhamma; contemplation on the virtues of the Doctrine.
3. **Saṅghānussati:** recollection of the Saṅgha; contemplation on the virtues of the Order.
4. **Sīlānussati:** recollection of morality; contemplation on one's own morals.
5. **Cāgānussati:** recollection of liberality; contemplation on one's own liberality.
6. **Devatānussati:** recollection of deities; contemplation on the virtues which make people become gods as can be found in oneself.
7. **Maraṇassati:** mindfulness of death; contemplation on death.
8. **Kāyagatāsati:** mindfulness of the body (mindfulness gone to the body); contemplation on the 32 impure parts of the body.
9. **Ānāpānasati:** mindfulness on breathing.
10. **Upasamānussati:** recollection of peace; contemplation on the virtue of Nibbāna.

A.I.30,41; Vism.197.

DASAKA
PHÁP MƯỜI CHI

[315] Akusala-kammapatha 10: bất thiện nghiệp đạo.

I. Kāyakamma 3: thân nghiệp.

1. Pāṇātipāta: sát sanh.

2. Adinnādāna: trộm cắp (lấy của không cho).

3. Kāmesumicchācāra: tà dâm.

II. Vacīkamma 4: khẩu nghiệp.

4. Musāvādāvācā: nói dối.

5. Pisuṇāvācā: nói lời đâm thọc.

6. Pharusavācā: nói lời độc ác.

7. Samphappalāpa: nói lời vô ích.

III. Manokamma: ý nghiệp.

8. Abhijjhā: tham lam.

9. Byāpāda: sân hận.

10. Micchādiṭṭhi: tà kiến.

D.III.269,290; A.V.264.

[316] Anussati 10: quán niệm; tùy niệm; liên tục chánh niệm.

1. **Buddhānussati:** niệm Phật; quán niệm về các ân đức Phật.
2. **Dhammānussati:** niệm Pháp; quán niệm về các ân đức Pháp.
3. **Saṅghānussati:** niệm Tăng; quán niệm về các ân đức Tăng.
4. **Sīlānussati:** niệm giới; quán niệm về sự lợi ích của giới, rồi suy niệm về giới hạnh không tỳ vết của mình.
5. **Cāgānussati:** niệm thí; quán niệm về sự lợi ích của bố thí, là suy niệm về đức tính vô tham, hạnh bố thí ấy là lợi lạc cho ta.
6. **Devatānussati:** niệm thiên; quán niệm về các công đức để được tái sanh chư thiên, quán xét mình có được công đức nào đáng hoan hỷ.
7. **Maraṇassati:** niệm chết; quán niệm về sự rã tan của thân tứ đại.
8. **Kāyagatāsati:** niệm thân (thân hành niệm); quán niệm về 32 thể trược trên thân này.
9. **Ānāpānasati:** quán hơi thở; quán niệm hơi thở vào ra.
10. **Upasamānussati:** niệm an tịnh; quán niệm về đặc tính Niết Bàn, sự vắng lặng các phiền não.

A.I.30,41; Vism.197.

[317] Antagāhika-diṭṭhi 10: the ten erroneous extremist views.

1. **Sassato loko:** the world is eternal.
2. **Asassato loko:** the world is not eternal.
3. **Antavā loko:** the world is finite.
4. **Anantavā loko:** the world is infinite.
5. **Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ:** the soul and the body are identical.
6. **Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ:** the soul is one thing and the body is another.
7. **Hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** the Tathāgata (sentient being) is, after death.
8. **Na hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** the Tathāgata (sentient being) is not, after death.
9. **Hoti ca na ca hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** the Tathāgata (sentient being) both is and is not, after death.
10. **Neva hoti na na hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** the Tathāgata (sentient being) neither is nor is not, after death.

M.I.426; S.IV.392; A.V.193; Ps.I.151; Vbh.392.

* The word '***Tathāgato***' can be understood as '***satto***', 'sentient being' (humans, gods, even Arahants or Buddhas). The heretics say whether the Buddha exists after death.

[318] Asubha 10: ten kinds of foulness; corpses *(sarīra)* at different stages of decay.

1. **Uddhumātaka:** bloated corpse; swollen-up corpse.
2. **Vinīlaka**: bluish discoloured corpse; livid corpse.
3. **Vipubbaka:** festering corpse.
4. **Vicchiddaka:** split or cut up corpse; disjoint corpse.
5. **Vikkhāyitaka:** gnawed corpse.
6. **Vikkhittaka:** scattered corpse; mangled corpse.
7. **Hatavikkhittaka:** hacked and scattered corpse; mutilated and mangled corpse.
8. **Lohitaka:** blood-stained corpse; bleeding corpse.
9. **Puḷuvaka:** worm-infested corpse.
10. **Aṭṭhika:** skeleton.

[360] Kammaṭṭhāna 40:

Vism.178.

[319] Kathāvatthu 10: subjects for discussion; topics of talk (among the monks) (***Bhassa-sappāya:*** suitable speech).

1. **Appicchakathā:** talk about wanting little.
2. **Santuṭṭhikathā:** talk about contentment.
3. **Pavivekakathā:** talk about seclusion.

[317] Antagāhika-diṭṭhi 10: mười biên kiến chấp (tà kiến cực đoan).

1. **Sassato loko:** thế giới là thường còn.
2. **Asassato loko:** thế giới là không thường còn.
3. **Antavā loko:** thế giới là hữu hạn.
4. **Anantavā loko:** thế giới là vô hạn.
5. **Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ:** sanh mạng và thân thể là một.
6. **Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ:** sanh mạng và thân thể là khác.
7. **Hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** Như Lai có tồn tại sau chết.
8. **Na hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** Như Lai không có tồn tại sau khi chết.
9. **Hoti ca na ca hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết.
10. **Neva hoti na na hoti tathāgato* paraṃ maraṇā:** Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết.

M.I.426; S.IV.392; A.V.193; Ps.I.151; Vbh.392.

***** Từ '***Tathāgato***' có thể hiểu là 'chúng sanh', '***satto***' (người, trời, luôn cả các bậc A-la-hán hay Đức Phật). Các ngoại đạo bảo Đức Phật có tồn tại sau khi chết.

[318] Asubha 10: mười loại bất tịnh; các giai đoạn tan rã của tử thi.

1. **Uddhumātaka:** tử thi trương lên (*bành trướng tướng*).
2. **Vinīlaka:** tử thi xanh đen (*thanh trướng tướng*).
3. **Vipubbaka:** tử thi nước vàng chảy ra (*nồng lạn tướng*).
4. **Vicchiddaka:** tử thi nát thối (*đoạn hoại tướng*).
5. **Vikkhāyitaka:** tử thi bị thú ăn (*thực hám tướng*).
6. **Vikkhittaka:** tử thi bị cắn xé rải rác (*tán loạn tướng*).
7. **Hatavikkhittaka:** tử thi bị cắn xé nhiều phần (*chiết đoạn tướng*).
8. **Lohitaka:** tử thi còn dính máu (*huyết đồ tướng*).
9. **Puḷuvaka:** tử thi bị dòi đục (*trùng tụ tướng*).
10. **Aṭṭhika:** bộ xương (*hài cốt tướng*).

[360] Kammaṭṭhāna 40:

Vism.178.

[319] Kathāvatthu 10: đề tài đàm luận; các chủ đề nói chuyện (của chư tỳ khưu) (***Bhassa-sappāya:*** lời nói thích hợp).

1. **Appicchakathā:** nói về thiểu dục.
2. **Santuṭṭhikathā:** nói về tri túc.
3. **Pavivekakathā:** nói về viễn ly.

4. **Asaṃsagga-kathā:** talk about solitude.
5. **Viriyārambhakathā:** talk about effort / strenuousness.
6. **Sīlakathā:** talk about virtue or good conduct.
7. **Samādhikathā:** talk about concentration.
8. **Paññākathā:** talk about wisdom or insight.
9. **Vimuttikathā:** talk about liberation / deliverance.
10. **Vimuttiñāṇadassanakathā:** talk about the knowledge and vision of liberation / deliverance.

M.I.145; III.113; A.V.129.

[320] Kasiṇa 10: meditation objects/devices.

I. Bhūta-kasiṇa 4: element kasiṇa.

1. **Paṭhavī-kasiṇa:** the earth kasiṇa.
2. **Āpo-kasiṇa:** the water kasiṇa.
3. **Tejo-kasiṇa:** the fire kasiṇa.
4. **Vāyo-kasiṇa:** the air kasiṇa: wind kasiṇa.

II. Vaṇṇa-kasiṇa 4: colour kasiṇa.

5. **Nīla-kasiṇa:** the blue kasiṇa.
6. **Pīta-kasiṇa:** the yellow kasiṇa.
7. **Lohita-kasiṇa:** the red kasiṇa.
8. **Odāta-kasiṇa:** the white kasiṇa.

III. Itara-kasiṇa: another kasiṇa.

9. **Āloka-kasiṇa:** the light kasiṇa.
   (**Viññāṇa-kasiṇa:** the Consciousness Kasiṇa, A.V.46)
10. **Ākāsa-kasiṇa:** the space kasiṇa.

Vism.118–169.

[321] Kāmabhogī 10: ten pleasure seekers (laymen; householders those seeking wealth unlawfully and arbitrarily).

1. ***Kāmabhogī adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena* na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *having searched for wealth using illegitimate, coercive means, a pleasure seeker* doesn't make himself happy and pleased, neither shares it, nor makes merit.
2. ***Kāmabhogī adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena* attānaṃ sukheti pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *having searched for wealth using illegitimate, coercive means, a pleasure seeker* makes himself happy and pleased, but doesn't share it and doesn't make merit.

4. **Asaṃsagga-kathā:** nói về độc cư.
5. **Viriyārambhakathā:** nói về tinh tấn.
6. **Sīlakathā:** nói về giới luật.
7. **Samādhikathā:** nói về thiền định.
8. **Paññākathā:** nói về trí tuệ.
9. **Vimuttikathā:** nói về giải thoát.
10. **Vimuttiñāṇadassanakathā:** nói về tri kiến giải thoát.

M.I.145; III.113; A.V.129.

[320] Kasiṇa 10: đề mục thiền.

I. Bhūta-kasiṇa 4: đề mục tứ đại.

1. **Paṭhavī-kasiṇa:** đề mục đất.
2. **Āpo-kasiṇa:** đề mục nước.
3. **Tejo-kasiṇa:** đề mục lửa.
4. **Vāyo-kasiṇa:** đề mục gió.

II. Vaṇṇa-kasiṇa 4: đề mục màu sắc.

5. **Nīla-kasiṇa:** đề mục màu xanh.
6. **Pīta-kasiṇa:** đề mục màu vàng.
7. **Lohita-kasiṇa:** đề mục màu đỏ.
8. **Odāta-kasiṇa:** đề mục màu trắng.

III. Itara-kasiṇa: đề mục khác.

9. **Āloka-kasiṇa:** đề mục ánh sáng.
   (**Viññāṇa-kasiṇa:** đề mục thức, A.V.46)
10. **Ākāsa-kasiṇa:** đề mục hư không.

Vism.118–169.

[321] Kāmabhogī 10: mười hạng người hưởng dục (các cư sĩ hay gia chủ thu hoạch tài sản một cách phi pháp và tùy tiện).

1. ***Kāmabhogī adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena* na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản bằng phi pháp, bằng áp bức, người hưởng dục* không tự mình an lạc, không hân hoan, không chia sẻ, không làm các công đức.
2. ***Kāmabhogī adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena* attānaṃ sukheti pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản bằng phi pháp, bằng áp bức, người hưởng dục* tự mình an lạc, hân hoan, nhưng không chia sẻ, không làm các công đức.

3. ***Kāmabhogī dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi*** **na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *having searched for wealth using means both legitimate and illegitimate, and coercive and non-coercive means, a pleasure seeker* doesn't make himself happy and pleased, and doesn't share it and doesn't make merit.

4. ***Kāmabhogī dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *having searched for wealth using means both legitimate and illegitimate, and coercive and non-coercive means, a pleasure seeker* makes himself happy and pleased, but doesn't share it and doesn't make merit.

5. ***Kāmabhogī dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, saṃvibhajati puññāni karoti:** *having searched for wealth using means both legitimate and illegitimate, and coercive and non-coercive means, a pleasure seeker* makes himself happy and pleased, and shares it and makes merit.

6. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *having searched for wealth using legitimate, non-coercive means, a pleasure seeker* doesn't make himself happy and pleased, neither shares it, nor makes merit.

7. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *having searched for wealth legitimate, non-coercive means, a pleasure seeker* makes himself happy and pleased, but doesn't share it and doesn't make merit.

8. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, saṃvibhajati puññāni karoti:** *having searched for wealth using legitimate, non-coercive means, a pleasure seeker* makes himself happy and pleased, and shares it and makes merit.

3. ***Kāmabhogī dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi*** **na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản bằng cả hợp pháp lẫn phi pháp, và cả bằng áp bức lẫn không áp bức*, *người hưởng dục* không tự mình an lạc, không hân hoan, không chia sẻ, cũng không làm các công đức.

4. ***Kāmabhogī dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản bằng cả hợp pháp lẫn phi pháp, và cả bằng áp bức lẫn không áp bức, người hưởng dục* tự mình được an lạc, hân hoan, nhưng không chia sẻ, cũng không làm các công đức.

5. ***Kāmabhogī dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, saṃvibhajati puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản bằng cả hợp pháp lẫn phi pháp, và cả bằng áp bức lẫn không áp bức, người hưởng dục* tự mình an lạc, hân hoan, chia sẻ, và làm các công đức.

6. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản hợp pháp, không bằng áp bức, người hưởng dục* không tự mình an lạc, không hân hoan, không chia sẻ, cũng không làm các công đức.

7. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, na saṃvibhajati na puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản hợp pháp, không bằng áp bức, người hưởng dục* tự mình an lạc, hân hoan, nhưng không chia sẻ, cũng không làm các công đức.

8. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **attānaṃ sukheti pīṇeti, saṃvibhajati puññāni karoti:** *sau khi tầm cầu các tài sản hợp pháp, không bằng áp bức, người hưởng dục* tự mình an lạc, hân hoan, chia sẻ, và làm các công đức.

9. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena* attānaṃ sukheti pīṇeti saṃvibhajati puññāni karoti, te ca bhoge gathito mucchito ajjhosanno anādīnavadassāvī anissaraṇapañño paribhuñjati:** *having searched for wealth using legitimate, non-coercive means, the pleasure seeker* makes himself happy and pleased, and shares it and makes merit. But he enjoys that wealth tied, infatuated, attached, blinding to the drawbacks, and not understanding the escape.
10. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena* attānaṃ sukheti pīṇeti saṃvibhajati puññāni karoti, te ca bhoge agathito amucchito anajjhosanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati:** *having searched for wealth using legitimate, non-coercive means, the pleasure seeker* makes himself happy and pleased, and shares it and makes merit. And he enjoys that wealth untied, uninfatuated, unattached, seeing the drawbacks, and understanding the escape.

S.IV.331; A.V.176.

[322] Kālāmasutta-kaṅkhanīyaṭṭhāna 10: how to deal with doubtful matters (in the *Kālāmasutta*); advice on how to investigate a doctrine as contained in the *Kālāmasutta*.

1. **Mā anussavena:** don't go by oral transmission (report).
2. **Mā paramparāya:** don't go by lineage (tradition).
3. **Mā itikirāya:** don't go by testament (hearsay).
4. **Mā piṭakasampadānena:** don't go by canonical authority (the authority of texts).
5. **Mā takkahetu:** don't rely on logic (logical reasoning).
6. **Mā nayahetu:** don't rely on inference.
7. **Mā ākāraparivitakkena:** don't go by reasoned contemplation.
8. **Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā:** don't go by the acceptance of a view after consideration.
9. **Mā bhabbarūpatāya:** don't go by seeming possibilities.
10. **Mā 'samaṇo no garū'ti:** don't think 'The ascetic is our teacher'.

A.I.189.

9. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **attānaṃ sukheti pīṇeti saṃvibhajati puññāni karoti, te ca bhoge gathito mucchito ajjhosanno anādīnavadassāvī anissaraṇapañño paribhuñjati:** *sau khi tầm cầu các tài sản hợp pháp, không bằng áp bức, người hưởng dục* tự mình an lạc, hân hoan, chia sẻ, và làm các công đức. Và người này hưởng thụ các tài sản ấy với tâm tham trước, đắm say, mê loạn, không thấy sự nguy hại, không với trí tuệ xuất ly.

10. ***Kāmabhogī dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena*** **attānaṃ sukheti pīṇeti saṃvibhajati puññāni karoti, te ca bhoge agathito amucchito anajjhosanno ādīnavadassāvī nissaraṇapañño paribhuñjati:** *sau khi tầm cầu các tài sản hợp pháp, không bằng áp bức, người hưởng dục* tự mình an lạc, hân hoan, chia sẻ, và làm các công đức. Và người này hưởng thụ các tài sản ấy không với tâm tham trước, không đắm say, không mê loạn, thấy sự nguy hại, và với trí tuệ xuất ly.

S.IV.331; A.V.176.

[322] Kālāmasutta-kaṅkhanīyaṭṭhāna 10: làm thế nào để giải quyết các điều hoài nghi (trong kinh Kālāma); lời khuyên làm thế nào để thẩm sát một học thuyết được đề cập như trong bài kinh *Kālāma*.

1. **Mā anussavena:** đừng vội tin bởi vì truyền miệng (tường thuật lại).
2. **Mā paramparāya:** đừng vội tin bởi vì truyền thống.
3. **Mā itikirāya:** đừng vội tin bởi vì tin đồn.
4. **Mā piṭakasampadānena:** đừng vội tin bởi vì kinh điển truyền tụng.
5. **Mā takkahetu:** đừng vội tin bởi vì điều hợp lý (lý luận lô-gic).
6. **Mā nayahetu:** đừng vội tin bởi vì sự suy luận.
7. **Mā ākāraparivitakkena:** đừng vội tin bởi vì sự suy nghĩ hợp lý.
8. **Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā:** đừng vội tin bởi vì sự chấp nhận một định kiến.
9. **Mā bhabbarūpatāya:** đừng vội tin bởi vì có vẻ phù hợp.
10. **Mā 'samaṇo no garū'ti:** đừng vội tin bởi vì 'Vị sa môn này là thầy của chúng tôi'.

A.I.189.

[323] Kilesa 10: defilements (according to Abhdhamma).

1. Lobha: greed.
2. Dosa: hatred.
3. Moha: delusion.
4. Māna: conceit.
5. Diṭṭhi: wrong view.
6. Vicikicchā: doubt; uncertainty.
7. Thīna: sloth.
8. Uddhacca: restlessness.
9. Ahirika: shamelessness.
10. Anottappa: lack of moral dread.

Vbh.391.

[324] Kusala-kammapatha 10[1.2]**:** wholesome path (course) of action.

I. Kāyakamma: bodily action.
1. Pāṇātipātā veramaṇī: abstention from killing.
2. Adinnādānā veramaṇī: abstention from taking what is not given.
3. Kāmesumicchācārā veramaṇī: abstention from sexual misconduct.

II. Vacīkamma 4: verbal action.
4. Musāvādā veramaṇī: abstention from false speech.
5. Pisuṇāya vācāya veramaṇī: abstention from slanderous speech.
6. Pharusāya vācāya veramaṇī: abstention from harsh speech.
7. Samphappalāpā veramaṇī: abstention from frivolous or nonsense speech.

III. Manokamma 3: mental action.
8. Anabhijjhā: non-covetousness.
9. Abyāpāda: non-illwill.
10. Sammādiṭṭhi: right views.

D.III.269, 290.

[325] Kusala-kammapatha 10[2.2]**:** wholesome course of action.

I. Kāya-kamma 3: bodily actions.
1. Idha, bhikkhave, ekacco pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno, sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati: here, monks, someone, having abandoned the destruction of life, abstains from the destruction of life. With the rod and weapon laid aside, conscientious and kindly, he dwells compassionate toward all living beings.

[323] Kilesa 10: phiền não (theo Vi Diệu Pháp).

1. Lobha: tham lam.
2. Dosa: sân hận.
3. Moha: si mê.
4. Māna: ngã mạn.
5. Diṭṭhi: tà kiến.
6. Vicikicchā: hoài nghi.
7. Thīna: hôn trầm.
8. Uddhacca: trạo cử.
9. Ahirika: vô tàm (không hổ thẹn).
10. Anottappa: vô quý (không ghê sợ).

Vbh.391.

[324] Kusala-kammapatha 10[1.2]**:** thiện nghiệp đạo.

I. Kāyakamma: thân nghiệp.
1. Pāṇātipātā veramaṇī: tránh xa sự sát sanh.
2. Adinnādānā veramaṇī: tránh xa sự trộm cắp.
3. Kāmesumicchācārā veramaṇī: tránh xa sự tà dâm.

II. Vacīkamma 4: khẩu nghiệp.
4. Musāvādā veramaṇī: tránh xa sự nói dối.
5. Pisuṇāya vācāya veramaṇī: tránh xa sự nói lời vu oan (sự nói lời hai lưỡi).
6. Pharusāya vācāya veramaṇī: tránh xa sự nói lời cộc cằn (sự nói lời ác khẩu).
7. Samphappalāpā veramaṇī: tránh xa sự nói lời vô ích (sự nói lời nhảm nhí).

III. Manokamma 3: ý nghiệp.
8. Anabhijjhā: vô tham.
9. Abyāpāda: vô sân.
10. Sammādiṭṭhi: chánh kiến.

D.III.269, 290.

[325] Kusala-kammapatha 10[2.2]**:** thiện nghiệp đạo.

I. Kāya-kamma 3: thân nghiệp.
1. Idha, bhikkhave, ekacco pāṇātipātaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno, sabbapāṇabhūtahitānukampī viharati: ở đây, này các Tỳ khưu, có người, sau khi đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm; biết tàm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và các loài hữu tình.

2. **Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti. Yaṃ taṃ parassa paravittūpakaraṇaṃ gāmagataṃ vā araññagataṃ vā, na taṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādātā hoti:** having abandoned the taking of what is not given, he abstains from taking what is not given. He does not steal the wealth and property of others in the village or in the forest.
3. **Kāmesumicchācāraṃ pahāya kāmesumicchācārā paṭivirato hoti. Yā tā māturakkhitā piturakkhitā mātāpiturakkhitā bhāturakkhitā bhaginirakkhitā ñātirakkhitā gottarakkhitā dhammarakkhitā sasāmikā saparidaṇḍā antamaso mālāguḷaparikkhittāpi, tathārūpāsu na cārittaṃ āpajjitā hoti:** having abandoned sexual misconduct, he abstains from sexual misconduct. He does not have sexual relations with women who have their mother, father, both mother and father, brother, sister, relatives, or clan as guardian. He does not have sexual relations with a woman who is protected on principle, or who has a husband, or whose violation is punishable by law, or even one who has been garlanded as a token of betrothal.

II. Vacī-kamma 4: verbal actions.

4. **Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti. Sabhaggato vā parisaggato vā ñātimajjhagato vā pūgamajjhagato vā rājakulamajjhagato vā abhinīto sakkhipuṭṭho: 'ehambho purisa, yaṃ jānāsi taṃ vadehī'ti, so ajānaṃ vā āha: 'na jānāmī'ti, jānaṃ vā āha: 'jānāmī'ti, apassaṃ vā āha: 'na passāmī'ti, passaṃ vā āha: 'passāmī'ti. Iti attahetu vā parahetu vā āmisakiñcikkhahetu vā na sampajānamusā bhāsitā hoti:** having abandoned false speech, he abstains from false speech. If he is summoned to a council, to an assembly, to his relatives' presence, to his guild, or to the court, and questioned as a witness thus: 'So, good man, tell what you know', then, not knowing, he says, 'I do not know', or knowing, he says, 'I know'; not seeing, he says, 'I do not see', or seeing, he says, 'I see'. Thus he does not consciously speak falsehood for his own ends, or for another's ends, or for some trifling worldly end.

2. **Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti. Yaṃ taṃ parassa paravittūpakaraṇaṃ gāmagataṃ vā araññagataṃ vā, na taṃ adinnaṃ theyyasaṅkhātaṃ ādātā hoti:** sau khi đoạn tận lấy của không cho, từ bỏ lấy của không cho, bất cứ vật gì của người khác, hoặc tại thôn làng, hoặc tại rừng núi, người này không có ý định lấy của không cho đó.
3. **Kāmesumicchācāraṃ pahāya kāmesumicchācārā paṭivirato hoti. Yā tā māturakkhitā piturakkhitā mātāpiturakkhitā bhāturakkhitā bhaginirakkhitā ñātirakkhitā gottarakkhitā dhammarakkhitā sasāmikā saparidaṇḍā antamaso mālāguḷaparikkhittāpi, tathārūpāsu na cārittaṃ āpajjitā hoti:** sau khi đoạn tận tà hạnh trong các dục, từ bỏ tà hạnh trong các dục, người này không hành tà hạnh với các hạng nữ nhân, có mẹ che chở, có cha che chở, có mẹ cha che chở, có anh che chở, có chị che chở, có bà con che chở, có pháp che chở, đã có chồng, hoặc bị cấm vì luật pháp, cho đến những nữ nhân được trang sức bằng vòng hoa (người đã đính hôn).

II. Vacī-kamma 4: khẩu nghiệp.

4. **Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti. Sabhaggato vā parisaggato vā ñātimajjhagato vā pūgamajjhagato vā rājakulamajjhagato vā abhinīto sakkhipuṭṭho: 'ehambho purisa, yaṃ jānāsi taṃ vadehī'ti, so ajānaṃ vā āha: 'na jānāmī'ti, jānaṃ vā āha: 'jānāmī'ti, apassaṃ vā āha: 'na passāmī'ti, passaṃ vā āha: 'passāmī'ti. Iti attahetu vā parahetu vā āmisakiñcikkhahetu vā na sampajānamusā bhāsitā hoti:** sau khi người ấy đoạn tận nói dối, từ bỏ nói dối. Đến chỗ tập hội hay đến chỗ chúng hội, hay đến giữa các thân tộc, hay đến giữa các tổ hợp, hay đến giữa các vương tộc, khi người ấy bị dẫn ra làm chứng và được hỏi: 'Này ông kia, hãy nói những gì ông biết'. Nếu biết, người ấy nói: 'Tôi biết'. Nếu không biết, người ấy nói: 'Tôi không biết'; hay nếu không thấy, người ấy nói: 'Tôi không thấy'; nếu thấy, người ấy nói: 'Tôi thấy'. Như vậy, lời nói của người ấy không trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc nguyên nhân vì mình, hoặc nguyên nhân vì người, hoặc nguyên nhân vì một vài quyền lợi gì.

5. **Pisuṇavācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti—na ito sutvā amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā sahitānaṃ vā anuppadātā samaggārāmo samaggarato samagganandī, samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitā hoti:** having abandoned divisive speech, he abstains from divisive speech. Having heard something here, he does not repeat it elsewhere in order to divide those people from these; or having heard something elsewhere, he does not repeat it to these people in order to divide them from those. Thus he is one who reunites those who are divided, a promoter of unity, who enjoys concord, rejoices in concord, delights in concord, a speaker of words that promote concord.

6. **Pharusavācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā pemanīyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsitā hoti:** having abandoned harsh speech, he abstains from harsh speech. He speaks such words as are gentle, pleasing to the ear, and lovable, as go to the heart, are courteous, desired by many, and agreeable to many.

7. **Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī, atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ:** having abandoned idle chatter (talking nonsense), he abstains from idle chatter. He speaks at a proper time, speaks truth, speaks what is beneficial, speaks on the Dhamma and the Discipline; at a proper time he speaks such words as are worth recording, reasonable, succinct, and beneficial.

5. Pisuṇavācaṃ pahāya pisuṇāya vācāya paṭivirato hoti—na ito sutvā amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya. Iti bhinnānaṃ vā sandhātā sahitānaṃ vā anuppadātā samaggārāmo samaggarato samagganandī, samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsitā hoti: sau khi đoạn tận nói hai lưỡi, từ bỏ nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi đến chỗ kia nói, để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi đến nói với những người này, để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy, người ấy sống hòa hợp những kẻ chia rẽ, tăng trưởng những kẻ hòa hợp, thích thú hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp.

6. Pharusavācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti. Yā sā vācā nelā kaṇṇasukhā pemanīyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsitā hoti: sau khi đoạn tận lời nói thô ác, từ bỏ lời nói thô ác. Những lời nói nhu hòa, êm tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người, người ấy nói những lời như vậy.

7. Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī, atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ: sau khi đoạn tận lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói chân thật, nói có ý nghĩa, nói đúng Pháp, nói đúng Luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, mạch lạc, hệ thống, có lợi ích.

III. Mano-kamma 3: mental actions.

8. **Anabhijjhālu hoti. Yaṃ taṃ parassa paravittūpakaraṇaṃ taṃ anabhijjhātā hoti: 'aho vata yaṃ parassa taṃ mama assā'ti:** he is without longing. He does not long for the wealth and property of others thus: 'Oh, may what belongs to another be mine!'

9. **Abyāpannacitto hoti appaduṭṭhamanasaṅkappo: 'ime sattā averā hontu abyāpajjā anīghā, sukhī attānaṃ pariharantū'ti:** he is of good will and his intentions are free of hate thus: 'May these beings have no enmity and danger, have no mental suffering, have no physical suffering. May they take care of themselves happily!'

10. **Sammādiṭṭhiko hoti aviparītadassano: 'atthi dinnaṃ, atthi yiṭṭhaṃ, atthi hutaṃ, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, atthi ayaṃ loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī'ti:** he holds right view and has a correct perspective thus: 'There is what is given, sacrificed, and offered; there is fruit and result of good and bad actions; there is this world and the other world; there is mother and father; there are beings spontaneously reborn; there are in the world ascetics and brahmins of right conduct and right practice who, having realized this world and the other world for themselves by direct knowledge, make them known to others'.

M.I.287; A.V.266,275–278.

III. Mano-kamma 3: ý nghiệp.

8. **Anabhijjhālu hoti. Yaṃ taṃ parassa paravittūpakaraṇaṃ taṃ anabhijjhātā hoti: 'aho vata yaṃ parassa taṃ mama assā'ti:** có người không tham ái, không tham lam tài vật kẻ khác, không nghĩ rằng: 'Ôi! Mong rằng mọi tài vật của người khác trở thành của mình!'

9. **Abyāpannacitto hoti appaduṭṭhamanasaṅkappo: 'ime sattā averā hontu abyāpajjā anīghā, sukhī attānaṃ pariharantū'ti:** có người không có sân tâm, không khởi lên hại ý, hại niệm, nhưng nghĩ rằng: 'Mong rằng những loài hữu tình này không có oan trái lẫn nhau, thoát khỏi sự khổ tâm, thoát khỏi sự khổ thân, giữ thân tâm được an lạc'.

10. **Sammādiṭṭhiko hoti aviparītadassano: 'atthi dinnaṃ, atthi yiṭṭhaṃ, atthi hutaṃ, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, atthi ayaṃ loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī'ti:** có chánh kiến, không có tư tưởng điên đảo, nghĩ rằng: 'Có bố thí, có cúng thí, có tế tự, các hành vi thiện ác có kết quả dị thục, có đời này, có đời sau, có mẹ, có cha, có các loại hóa sanh, trong đời có các Sa-môn, Bà-la-môn chân chánh hành trì, chân chánh thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng, lại tuyên bố cho đời này và cho đời sau'.

M.I.287; A.V.266,275–278.

[326] Thera-dhamma 10: attributes of an elder monk (qualities which make for respect of an elder monk).

1. **Thero rattaññū:** to be an elder monk of long experience.
2. **Sīlavā:** to be virtuous; to have good conduct.
3. **Bahussuto:** to be much learned.
4. **Svāgatapātimokkho:** to be well versed in the codes of discipline.
5. **Adhikaraṇa-samuppādavūpasamakusalo:** to be skilled in settling a legal question that has arisen.
6. **Dhammakāmo:** to love the Dhamma progresses, find joy in the advanced teaching of both the Doctrine and the Discipline.
7. **Santuṭṭho:** to be content with whatsoever supply of the four requisites he may get.
8. **Pāsādiko:** to be charming and perfectly composed in his goings out and comings in and in sitting in the house.
9. **Jhānalābhī:** to be able to gain pleasure of the Four Absorptions.
10. **Vimutto:** to have gained the Deliverance. *A.V.201.*

[327] Dasa-balañāṇa 10: the Knowledge of Ten Powers of the Perfect One.

1. **Ṭhānāṭhāna[kosalla]-ñāṇa:** 'proficiency knowledge discerning right and wrong place or site', intellectual power to discern right from wrong, probability from improbability, truth from falsehood.
2. **Kammavipāka-ñāṇa:** 'knowledge of *(kamma)* result', perceiving whether the consequences will be morally wholesome or unwholesome.
3. **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa:** knowledge of the 'ways leading everywhere', having a complete and detailed knowledge of where a being is destined for.
4. **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa:** knowledge othe various elements, analytical knowledge to differentiate between various elements of mind and matter.
5. **Nānādhimuttikatā-ñāṇa:** knowledge of the different dispositions of beings, there are beings with inferior dispositions and beings with superior dispositions.
6. **Indriyaparopariya-ñāṇa:** knowledge of the maturity of the spiritual faculties of living beings.
7. **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa (jhānavimokkhādi-ñāṇa):** knowledge of defilement cleansing and emergence in the cases of meditations, knowledge of the levels of meditation and the defilements, cognitive power realizing the tendencies which pollute mental absorption, deliverance from fetters and concentration.
8. **Pubbennivāsānussati-ñāṇa:** knowledge of past existences.
9. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** perceptive power of a divine eye, knowing the farings of beings according to their kamma (**Cutūpapāta-ñāṇa:** knowledge of the vanishing and reappearing' of beings is identical with the divine eye).
10. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** knowledge of the destruction of all cankers, knowledge of extinction of all cankers. *M.I.69; A.V.33; Vbh.336.*

[326] Thera-dhamma 10: pháp của bậc trưởng lão (phẩm hạnh của vị tỳ khưu cao hạ đáng kính).

1. **Thero rattaññū:** là vị trưởng lão già dặn kinh nghiệm.
2. **Sīlavā:** là vị trưởng lão có giới hạnh.
3. **Bahussuto:** là vị trưởng lão đa văn.
4. **Svāgatapātimokkho:** là vị trưởng lão thuộc lòng *Pātimokkha*.
5. **Adhikaraṇa-samuppādavūpasamakusalo:** là vị trưởng lão rành rẽ việc hòa giải các vụ tranh tụng khởi lên.
6. **Dhammakāmo:** là vị trưởng lão cầu tiến Giáo Pháp.
7. **Santuṭṭho:** là vị trưởng lão tri túc.
8. **Pāsādiko:** là vị trưởng lão nhã nhặn lịch thiệp.
9. **Jhānalābhī:** là vị trưởng lão đắc thiền định.
10. **Vimutto:** là vị trưởng lão đã được giải thoát. *A.V.201.*

[327] Dasa-balañāṇa 10: Thập Lực Trí của Đức Phật.

1. **Ṭhānāṭhāna^{kosalla}-ñāṇa:** xứ phi xứ trí lực, tuệ thiện xảo biết rõ chỗ nào đúng và chỗ nào sai, năng lực trí tuệ phân biệt đúng sai, khả thi hay không khả thi, sự thật hay giả dối.
2. **Kammavipāka-ñāṇa:** nghiệp báo trí lực, tuệ biết rõ nghiệp quả của chúng sanh trong quá khứ, vị lai và hiện tại đều do nghiệp thiện hay ác mà trổ quả.
3. **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa:** biến$^{tất\ cả}$ thú hạnh trí lực, tuệ biết rõ tất cả con đường tái sanh, tuệ biết rõ tất cả các hành^{nghiệp} thế nào để đưa chúng sanh đến chỗ vui hoặc khổ trong tam giới.
4. **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa:** chủng chủng giới trí lực, tuệ biết rõ các giới loại sai biệt, tuệ biết rõ tất cả nguyên chất khác nhau là: đất, nước, gió, lửa, hư không và thức tánh, v.v...
5. **Nānādhimuttikatā-ñāṇa:** chủng chủng giải trí lực, tuệ biết rõ tất cả chúng sanh có cá tính hèn hạ hay thanh cao.
6. **Indriyaparopariya-ñāṇa:** căn thượng hạ trí lực, tuệ biết rõ tất cả chúng sanh căn cơ học đạo cao thấp khác nhau.
7. **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa (jhānavimokkhādi):** thiền giải thoát lậu hoặc trí (thiền giải thoát tam muội trí lực), tuệ biết rõ tất cả các tầng thiền và sự giải thoát các lậu hoặc.
8. **Pubbenivāsa-ñāṇa:** túc mạng trí lực, tuệ nhớ lại vô số kiếp trong quá khứ, tuệ biết rõ tất cả những tiền kiếp của mình và của chúng sanh tới vô lượng vô biên kiếp, khi sanh ra dòng dõi thế nào, tên họ gì, hình dáng ra sao, vui khổ thế nào đều biết rõ không sai, v.v...
9. **Dibbacakkhu-ñāṇa:** thiên nhãn trí lực, tuệ nhãn biết rõ tất cả sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do theo duyên nguyện lành dữ cấu tạo (**Cutūpapāta-ñāṇa:** 'sanh tử trí', trí về sanh lên và diệt mất của mỗi chúng sanh bằng thiên nhãn).
10. **Āsavakkhaya-ñāṇa:** lậu tận trí lực, tuệ biết rõ tất các các pháp trầm luân (là pháp làm cho chúng sanh chìm đắm mãi mãi không thoát khỏi khổ) và diệt tận các pháp ấy, không cho phát sanh lên nữa.

M.I.69; A.V.33; Vbh.336.

[328] Dasa-sīla: the ten precepts; training rules.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** to refrain from destroying living creatures.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** to refrain from taking what is not given.
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** to refrain from sexual activity.
4. **Musāvādā veramaṇī:** to refrain from incorrect speech.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** to refrain from intoxicating drinks and drugs which lead to carelessness.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** to refrain from eating at the forbidden time (i.e., after noon).
7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī:** to refrain from dancing,singing, music, going to see entertainments.
8. **Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** to refrain from wearing garlands, using perfumes, and beautifying the body with cosmetics.
9. **Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī:** to refrain from lying on a high or luxurious sleeping place.
10. **Jātarūpa-rajatapaṭiggahaṇā veramaṇī:** to refrain from accepting gold and silver (money).

Kh.I.1.

[329] Nāthakaraṇa-dhamma 10: virtues which make for protection.

1. **Sīla:** good conduct; keeping moral habits.
2. **Bāhusacca:** great learning.
3. **Kalyāṇamittatā:** good company; association with good people.
4. **Sovacassatā:** amenability to correction; meekness; easy admonishability.
5. **Kiṅkaraṇīyesu dakkhatā:** willingness to give a helping hand; diligence and skill in managing all affairs of one's fellows in the community.
6. **Dhammakāmatā:** love of Truth; to love the Dhamma, be pleasant to consult and converse with and rejoice in the advanced teaching of both the Doctrine and the Discipline.
7. **Viriyārambha:** energy; effort; energetic exertion.
8. **Santuṭṭhī:** contentment.
9. **Sati:** mindfulness; ability to remember what one has done and spoken.
10. **Paññā:** wisdom; insight.

D.III.266,290; A.V.23.

[328] Dasa-sīla: thập giới.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī:** tránh xa sự sát sanh.
2. **Adinnādānā veramaṇī:** tránh xa sự trộm cắp.
3. **Abrahmacariyā veramaṇī:** tránh xa sự hành dâm.
4. **Musāvādā veramaṇī:** tránh xa sự nói dối.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.
6. **Vikālabhojanā veramaṇī:** tránh xa sự ăn sái giờ.
7. **Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī:** tránh xa sự múa hát thổi đờn kèn, xem múa hát nghe đờn kèn.
8. **Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī:** tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa.
9. **Uccāsayana mahāsayanā veramaṇī:** tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp.
10. **Jātarūpa rajata paṭiggahaṇā veramaṇī:** tránh xa sự thọ lãnh vàng bạc.

Kh.I.1.

[329] Nāthakaraṇa-dhamma 10: mười pháp hộ trì.

1. **Sīla:** trì giới (nghĩa là sống thu thúc trong giới bổn, giữ uy nghi chánh hạnh, nuôi mạng thanh tịnh).
2. **Bāhusacca:** đa văn (tức là nghe nhiều học rộng, thọ trì những gì đã nghe, khéo suy xét ý nghĩa và thể nhập tri kiến).
3. **Kalyāṇamittatā:** bạn lành (tức là thân cận giao du với người bạn tốt, bạn thiện trí thức).
4. **Sovacassatā:** dễ dạy (là chịu nghe lời dạy bảo đúng pháp của bậc trí).
5. **Kiṅkaraṇīyesu dakkhatā:** khôn khéo trong công việc (là có khả năng làm việc, biết phương pháp làm việc cho thành tựu).
6. **Dhammakāmatā:** cầu Pháp, mến Pháp (là mong muốn học hỏi Giáo pháp, thích tìm hiểu cặn kẽ Giáo pháp).
7. **Viriyārambha:** tinh cần (là siêng năng tinh tấn bất thối trong việc ngăn trừ ác pháp và tu tiến thiện pháp).
8. **Santuṭṭhī:** tri túc (là biết đủ với những gì có được, chỉ vui nhận vật dụng phát sanh hợp pháp).
9. **Sati:** chánh niệm (là có sự ghi nhớ bén nhạy, chánh niệm trong mọi hành động, nói năng và không quên mình).
10. **Paññā:** trí tuệ (là có sự sáng suốt, thông hiểu mọi pháp, biết rõ điều lợi ích, điều nên làm, biết rõ con đường đưa đến đoạn tận khổ đau).

D.III.266,290; A.V.23.

[330] Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa 10: ten ideas to be constantly reviewed by a monk; facts which the monk should again and again contemplate (***pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ***).

1. **Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato:** I have come to a status different from that of a layman.
2. **Parapaṭibaddhā me jīvikā:** my livelihood is bound up with others.
3. **Añño me ākappo karaṇīyo*:** my way of behaviour(deportment) should now be different [to laypeoples']. (* should be done).
4. **Kacci nu kho me attā sīlato na upavadati:** can I still not reproach myself on my virtue's account?
5. **Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti:** do my discerning fellows in the Holy life, on considering me, not reproach me on my virtue's account?
6. **Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo:** there will be division and separation from all that are dear to me and beloved.
7. **Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi:** I am owner of my deed, whatever deed I do, whether good or bad, I shall become heir to it.
8. **Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattanti:** how has my passing of the nights and days been?
9. **Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiramāmi:** do I delight in a solitary place or not?
10. **Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato, sohaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmi:** have I attained a superior human attainment, a truly noble distinction of knowledge and vision, such that - when my fellows in the holy life question me in the last days of my life - I won't feel abashed?

A.V.87; Netti.185.

[330] Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa 10: mười pháp vị xuất gia phải luôn luôn phản tỉnh / quán sát (thập quán Sa-môn hạnh) (***pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ***).

1. **Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato:** ta là người có tướng mạo khác kẻ thế.
2. **Parapaṭibaddhā me jīvikā:** sự nuôi mạng của ta tùy thuộc vào người khác.
3. **Añño me ākappo karaṇīyo*:** nay cử chỉ uy nghi của ta cần phải thay đổi (khác). (*cần phải làm)
4. **Kacci nu kho me attā sīlato na upavadati:** không biết chính ta có chỉ trích ta về giới hạnh không?
5. **Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti:** phải chăng các bạn đồng Phạm hạnh có trí, sau khi tìm hiểu, có chỉ trích ta về giới hạnh không?
6. **Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo:** ta cũng phải chia lìa, mất mát tất cả những người thân yêu và quý mến.
7. **Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi:** ta là chủ của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, là thai tạng của nghiệp, là bà con của nghiệp, là chỗ quy hướng của nghiệp; phàm nghiệp gì ta sẽ làm, thiện hay ác ta sẽ thừa tự nghiệp ấy.
8. **Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattanti:** đêm ngày trôi qua bên ta và nay ta đã thành người như thế nào?
9. **Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiramāmi:** ta có hoan hỷ chỗ thanh vắng hay không?
10. **Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato, sohaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmi:** ta có chứng được pháp Thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh không, để đến những ngày cuối đời, các vị đồng Phạm hạnh có hỏi, ta sẽ không có hổ thẹn không?

A.V.87; Netti.185.

[331] Pāramī 10: perfections.

1. **Dānapāramī:** perfection in giving.
2. **Sīlapāramī:** perfection in morality.
3. **Nekkhammapāramī:** perfection in renunciation.
4. **Paññāpāramī:** perfection in wisdom.
5. **Viriyapāramī:** perfection in effort.
6. **Khantīpāramī:** perfection in patience.
7. **Saccāpāramī:** perfection in truthfulness.
8. **Adhiṭṭhānapāramī:** perfection in determination.
9. **Mettāpāramī:** perfection in loving-kindness.
10. **Upekkhāpāramī:** perfection in equanimity.

- There are three levels or degrees in *pāramī* (perfection):
    1. **Pāramī:** (the low level), *the ordinary perfection*, donation of belongings, children, wife, etc.,
    2. **Upa-pāramī:** (the medium level), *the superior perfection*, donation of one's own limbs, eyes, etc.,
    3. **Paramattha-pāramī:** (the ultimate level) *the supreme perfection*, donation of one's own life.

Bv.6.

[332] Puññakiriyā-vatthu 10: ten bases of meritorious action**,** meritorious deed, performance of meritorious deed.

1. **Dāna-maya:** made up of offering, (meritorious action) consisting in generosity; (merit) acquired by giving,
2. **Sīla-maya:** by observing the precepts or moral behaviour.
3. **Bhāvanā-maya:** by mental development.
4. **Apacāyana-maya:** by humility or reverence.
5. **Veyyāvacca-maya:** by personal service, assistance.
6. **Pattidāna-maya:** by sharing one's merit equally with others or giving out merit.
7. **Pattānumodana-maya:** by praising others' merit-making or by rejoicing in others' merit.
8. **Dhammassavana-maya:** by listening to the Doctrine or right teaching.
9. **Dhammadesanā-maya:** by preaching the Doctrine or showing truth.
10. **Diṭṭhujukamma-maya:** by straightening one's views or forming correct views.

D.A.III.999; Comp.146.

[331] Pāramī 10: Ba-la-mật (sự toàn hảo).

1. **Dānapāramī:** bố thí Ba-la-mật.
2. **Sīlapāramī:** trì giới Ba-la-mật.
3. **Nekkhammapāramī:** xuất gia Ba-la-mật.
4. **Paññāpāramī:** trí tuệ Ba-la-mật.
5. **Viriyapāramī:** tinh tấn Ba-la-mật.
6. **Khantīpāramī:** nhẫn nại Ba-la-mật.
7. **Saccāpāramī:** chân thật Ba-la-mật.
8. **Adhiṭṭhānapāramī:** quyết định Ba-la-mật.
9. **Mettāpāramī:** tâm từ Ba-la-mật.
10. **Upekkhāpāramī:** hành xả Ba-la-mật.

- Có ba cấp độ hoặc thứ bậc trong Ba-la-mật - *pāramī*: (sự toàn hảo):
    1. **Pāramī:** (bậc hạ), *thường Ba-la-mật*, bố thí các tài sản, vợ con, v.v…
    2. **Upa-pāramī:** (bậc trung) *thượng Ba-la-mật*, bố thí cả tay chân, mắt, v.v…
    3. **Paramattha-pāramī:** (bậc thượng) *thắng Ba-la-mật*, bố thí cả mạng sống của mình.

Bv.6.

[332] Puññakiriyā-vatthu 10: mười phước nghiệp sự, phúc hành tông, việc làm tạo phước báu.

1. **Dāna-maya:** tạo bằng bố thí (là tạo phước bằng cách bố thí xả tài).
2. **Sīla-maya:** tạo bằng trì giới (là tạo phước, bằng cách giữ giới, thọ trì những giới cấm).
3. **Bhāvanā-maya:** tạo bằng tu tiến (là tạo phước bằng cách tu tập thiền định, chỉ và quán).
4. **Apacāyana-maya:** tạo bằng cung kính (là tạo phước bằng cách kính lễ bậc trưởng thượng.).
5. **Veyyāvacca-maya:** tạo bằng phục vụ, giúp đỡ (là tạo phước bằng cách làm lợi ích cho người khác với công sức của mình).
6. **Pattidāna-maya:** tạo bằng hồi hướng (là tạo phước bằng cách hướng nguyện công đức đã làm, để tạo điều kiện cho người khác sanh tâm thiện).
7. **Pattānumodana-maya:** tạo bằng tùy hỷ (là tạo phước bằng cách hoan hỷ theo công đức của người khác đã làm).
8. **Dhammassavana-maya:** tạo bằng thính Pháp (là tạo phước bằng cách nghe Pháp của Đức Phật thuyết, hay các đệ tử của Ngài thuyết, thậm chí là nghe những bậc thiện trí dạy bảo).
9. **Dhammadesanā-maya:** tạo bằng thuyết pháp (là tạo phước bằng cách nói pháp chân chánh cho người khác nghe, thậm chí chỉ là bàn luận Phật pháp, hoặc nói những lời hay lẽ phải).
10. **Diṭṭhujukamma-maya:** tạo bằng chánh tri kiến (là tạo phước bằng cách trau dồi giáo lý Phật pháp, làm cho tri kiến được ngay thẳng, chánh kiến).

D.A.III.999; Comp.146.

[333] Micchatta 10: wrongness; wrong states. [**Pahātabbā dhammā:** things need to be abandoned].
1. **Micchādiṭṭhi:** wrong view.
2. **Micchāsaṅkappa:** wrong thought.
3. **Micchāvācā:** wrong speech.
4. **Micchākammanta:** wrong action.
5. **Micchā-ājīva:** wrong livelihood.
6. **Micchāvāyāma:** wrong effort.
7. **Micchāsati:** wrong mindfulness.
8. **Micchāsamādhi:** wrong concentration.
9. **Micchāñāṇa:** wrong knowledge.
10. **Micchāvimutti:** wrong deliverance.

D.III.290; M.I.42; A.V.212.

[334] Rājadhamma 10: virtues or duties of the king; royal virtues; virtues of a ruler.
1. **Dāna:** charity; liberality; generosity.
2. **Sīla:** high moral character.
3. **Pariccāga:** self-sacrifice.
4. **Ājjava:** honesty; integrity.
5. **Maddava:** kindness and gentleness.
6. **Tapa:** austerity; self-control; non-indulgence.
7. **Akkodha:** non-anger; non-fury.
8. **Avihiṃsā:** non-violence; non-oppression.
9. **Khanti:** patience; forbearance; tolerance.
10. **Avirodhana:** non-deviation from righteousness; conformity to the law.

J.V.378.

]◊◊◊[Vipassanāñāṇa 10: [312] Vipassanāñāṇa 9

[335] Vipassanūpakilesa 10: imperfections or defilements of insight.
1. **Obhāsa:** illumination; luminous aura.
2. **Ñāṇa:** knowledge.
3. **Pīti:** rapture; unprecedented joy.
4. **Passaddhi:** tranquillity.
5. **Sukha:** bliss; pleasure.
6. **Adhimokkha:** fervour; assurance; resolution.
7. **Paggāha:** exertion; well-exerted energy.
8. **Upaṭṭhāna:** established mindfulness.
9. **Upekkhā:** equanimity.
10. **Nikanti:** delight.

Vism.633.

[333] Micchatta 10: tà tánh (tà vạy); sự sái quấy. [**Pahātabbā dhammā:** pháp cần được đoạn trừ].

1. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến (tri kiến tà vạy, tức là chấp thường kiến hay đoạn kiến, vô hành kiến, vô nhân kiến và vô hữu kiến).
2. **Micchāsaṅkappa:** tà tư duy (sự suy nghĩ sái quấy, như là dục tầm, sân tầm và hại tầm).
3. **Micchāvācā:** tà ngữ (nói sái quấy như là nói dối, nói ly gián, nói độc ác, nói vô ích).
4. **Micchākammanta:** tà nghiệp (làm sái quấy như là sát sanh, trộm cắp, tà dâm).
5. **Micchā-ājīva:** tà mạng (nuôi mạng bằng bất chánh, tức là sanh kế bằng thân ác, khẩu ác và ý ác).
6. **Micchāvāyāma:** tà tinh tấn (sự siêng năng sái quấy, sự chuyên cần làm cho bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp biến mất, như là mê say dục lạc, siêng năng làm tội ác).
7. **Micchāsati:** tà niệm (sự nhớ nghĩ sái quấy, như nhớ tưởng đến hưởng dục, nhớ tưởng các điều ác).
8. **Micchāsamādhi:** tà định (sự tập chú tâm vào đề tài sái quấy, như là chú tâm đến cảnh ngoài đề mục thiền, làm cho phiền não tăng trưởng).
9. **Micchāñāṇa:** tà trí (sự hiểu biết sái quấy, tức là biết những cái không đáng biết, hay dùng mưu trí thực hiện điều ác).
10. **Micchāvimutti:** tà giải thoát (sự giải thoát sai lạc do ngộ nhận, nói rõ hơn là chưa giải thoát mà chấp là đã giải thoát rồi hoan hỷ theo đó).

D.III.290; M.I.42; A.V.212.

[334] Rājadhamma 10: vương pháp; đức hạnh của một vị vua; phẩm hạnh của vị cai trị.

1. **Dāna:** bố thí (có tâm xả tài, giúp đỡ bần dân).
2. **Sīla:** có giới hạnh (thu thúc thân khẩu ý).
3. **Pariccāga:** xả kỷ (dứt bỏ tư lợi, hy sinh cho đại cuộc).
4. **Ājjava:** chánh trực (công tâm liêm chính, không thiên vị).
5. **Maddava:** nhu hòa (tính tình hòa nhã, nhã nhặn).
6. **Tapa:** khắc chế (tự chế ngự thân tâm, biết khắc phục).
7. **Akkodha:** vô sân, không nóng giận (không để khởi sân tâm, phẫn nộ).
8. **Avihiṃsā:** vô hại, không bạo động (không có tâm tàn ác, không tư thù hại người).
9. **Khanti:** kham nhẫn (chịu đựng mọi nghịch cảnh, không nản chí dù gặp thất bại).
10. **Avirodhana:** đúng pháp, không lầm lạc (không làm sai lệch đạo đức, phù hợp pháp luật).

J.V.378.

]◊◊◊[Vipassanāñāṇa 10: [312] Vipassanāñāṇa 9:

[335] Vipassanūpakilesa 10: tùy phiền não của thiền minh sát.

1. **Obhāsa:** ánh sáng.
2. **Ñāṇa:** mẫn trí.
3. **Pīti:** phỉ lạc.
4. **Passaddhi:** khinh an.
5. **Sukha:** an vui.
6. **Adhimokkha:** thắng giải (nhiệt thành, cố vượt qua).
7. **Paggāha:** cần dõng (cố tích cực).
8. **Upaṭṭhāna:** thiết lập niệm (cố miên mật).
9. **Upekkhā:** xả tâm.
10. **Nikanti:** dục cầu (vi tế), vọng móng. *Vism.633.*

[336] Saṃyojana 10[1.2]**:** fetters; bondage.

I. Orambhāgiya-saṃyojana 5: lower fetters.

1. **Sakkāyadiṭṭhi-saṃyojana:** fetter of personality-belief.
2. **Vicikicchā-saṃyojana:** fetter of skeptical doubt.
3. **Sīlabbataparāmāsa-saṃyojana:** fetter of attachment to mere rules and rituals.
4. **Kāmarāga-saṃyojana:** fetter of sensuous craving.
5. **Paṭigha-saṃyojana:** fetter of ill-will.

II. Uddhambhāgiya-saṃyojana 5: higher fetters.

6. **Rūparāga-saṃyojana:** fetter of desire for fine material existence.
7. **Arūparāga-saṃyojana:** fetter of craving for non-material existence.
8. **Māna-saṃyojana:** fetter of conceit.
9. **Uddhacca-saṃyojana:** fetter of restlessness.
10. **Avijjā-saṃyojana:** fetter of ignorance.

S.V.61; A.V.13; Vbh.377.

[337] Saṃyojana 10[2.2]**:** fetters; bondage.

1. **Kāmarāga:** sensual lust.
2. **Paṭigha:** repulsion; irritation.
3. **Māna:** conceit; pride.
4. **Diṭṭhi:** false views.
5. **Vicikicchā:** doubt; uncertainty.
6. **Sīlabbataparāmāsa:** adherence to rules and rituals.
7. **Bhavarāga:** greed for existence.
8. **Issā:** envy; jealousy.
9. **Macchariya:** meanness; stinginess.
10. **Avijjā:** ignorance. *Vbh.391.*

[338] Saññā 10: perception; contemplation; ideas as objects of meditation.

1. **Anicca-saññā:** contemplation on impermanence.
2. **Anatta-saññā:** contemplation on impersonality.
3. **Asubha-saññā:** contemplation on foulness or loathsomeness.
4. **Ādīnava-saññā:** contemplation on the disadvantages / danger of the body.
5. **Pahāna-saññā:** contemplation on abandonment or overcoming.
6. **Virāga-saññā:** contemplation on dispassion or detachment.
7. **Nirodha-saññā:** contemplation on cessation.
8. **Sabbaloke anabhirata-saññā:** contemplation on the non-delightfulness of the whole world.
9. **Sabba-saṅkhāresu aniṭṭha-saññā:** contemplation on the non-pleasantness of the whole world.
10. **Ānāpānasati:** mindfulness of in-and out-breathing.

[According to ***Girimānandasuttaṃ***] *D.III.291; A.V.109.*

[336] Saṃyojana 10[1.2]**:** kiết sử; sự trói buộc.

I. Orambhāgiya-saṃyojana 5: hạ phần kiết sử.

1. **Sakkāyadiṭṭhi-saṃyojana:** thân kiến kiết sử.
2. **Vicikicchā-saṃyojana:** hoài nghi kiết sử.
3. **Sīlabbataparāmāsa-saṃyojana:** giới cấm thủ kiết sử.
4. **Kāmarāga-saṃyojana:** dục tham kiết sử.
5. **Paṭigha-saṃyojana:** sân hận kiết sử.

II. Uddhambhāgiya-saṃyojana 5: thượng phần kiết sử.

6. **Rūparāga-saṃyojana:** sắc ái kiết sử.
7. **Arūparāga-saṃyojana:** vô sắc ái kiết sử.
8. **Māna-saṃyojana:** ngã mạn kiết sử.
9. **Uddhacca-saṃyojana:** trạo cử kiết sử.
10. **Avijjā-saṃyojana:** vô minh kiết sử.

S.V.61; A.V.13; Vbh.377.

[337] Saṃyojana 10[2.2]**:** kiết sử; sự trói buộc.

1. **Kāmarāga:** dục ái.
2. **Paṭigha:** phẫn nộ.
3. **Māna:** ngã mạn.
4. **Diṭṭhi:** tà kiến.
5. **Vicikicchā:** hoài nghi.
6. **Sīlabbataparāmāsa:** giới cấm thủ.
7. **Bhavarāga:** hữu ái.
8. **Issā:** ganh tỵ (tật đố).
9. **Macchariya:** keo kiệt (, bủn xỉn, ích kỷ) (xan lận).
10. **Avijjā:** vô minh. *Vbh.391.*

[338] Saññā 10: tưởng; sự quán niệm; ý tưởng như là đề mục của thiền tập.

1. **Anicca-saññā:** tưởng vô thường.
2. **Anatta-saññā:** tưởng vô ngã.
3. **Asubha-saññā:** tưởng bất tịnh.
4. **Ādīnava-saññā:** tưởng hiểm nguy (của thân).
5. **Pahāna-saññā:** tưởng đoạn trừ.
6. **Virāga-saññā:** tưởng ly tham (không dích mắc).
7. **Nirodha-saññā:** tưởng đoạn diệt.
8. **Sabbaloke anabhirata-saññā:** tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới.
9. **Sabba-saṅkhāresu aniṭṭha-saññā(anicca-saññā):** tưởng nhàm chán(vô thường) đối với tất cả hành.
10. **Ānāpānasati:** niệm hơi thở (vào ra).

[Theo kinh ***Girimānanda***] *D.III.291; A.V.109.*

[339] Saddhamma 10: true doctrine; essential Dhamma.

1. **Paṭhamamagga:** the first path, the first stage of sanctification.
2. **Dutiyamagga:** the second path.
3. **Tatiyamagga:** the third path.
4. **Catutthamagga:** the fourth path.
5. **Paṭhamaphala:** the first fruit.
6. **Dutiyaphala:** the second fruit.
7. **Tatiyaphala:** the third fruit.
8. **Catutthaphala:** the fourth fruit.
9. **Nibbāna:** 'extinction', total emancipation; complete cooling.
10. **Pariyatti-dhamma:** the text to be studied, i.e., the words of the Buddha. *SaṅghaṬīkā.65.*

[340] Sammatta: rightness; right states.

1. **Sammādiṭṭhi:** right views.
2. **Sammāsaṅkappa**: right thought.
3. **Sammāvācā**: right speech.
4. **Sammākammanta:** right action.
5. **Sammā-ājīva:** right livelihood.
6. **Sammāvāyāma:** right effort.
7. **Sammāsati:** right mindfulness.
8. **Sammāsamādhi:** right concentration.
9. **Sammāñāṇa:** right knowledge; right insight.
10. **Sammāvimutti:** right deliverance.

D.III.271,292; M.I.42; A.V.212.

[341] Sikkhāpada-paññatti atthavasa 10: reasons for laying down the course of training for monks; purposes of monastic discipline.

1. **Saṅghasuṭṭhutāya:** for the excellence of the Order.
2. **Saṅghaphāsutāya:** for the comfort of the Order.
3. **Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya:** for the restraint of evil minded individuals.
4. **Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya:** for the living in comfort of well-behaved monks.
5. **Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya:** for the restraint of the cankers in the present.
6. **Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya:** for warding off the cankers in the hereafter.
7. **Appasannānaṃ pasādāya:** for the confidence of those who have not yet gained confidence.
8. **Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya:** for the increase of the confidence of the confident.
9. **Saddhammaṭṭhitiyā:** for the lastingness of the True Doctrine.
10. **Vinayānuggahāya:** for the support of the Discipline.

Vin.III.20; A.V.70.

[339] Saddhamma 10: chánh pháp; pháp thiết yếu.

1. **Paṭhamamagga:** sơ đạo.
2. **Dutiyamagga:** nhị đạo.
3. **Tatiyamagga:** tam đạo.
4. **Catutthamagga:** tứ đạo.
5. **Paṭhamaphala:** sơ quả.
6. **Dutiyaphala:** nhị quả.
7. **Tatiyaphala:** tam quả.
8. **Catutthaphala:** tứ quả.
9. **Nibbāna:** Niết Bàn; sự đoạn diệt, hoàn toàn giải thoát; hoàn toàn nguội lạnh (tịch tịnh).
10. **Pariyatti-dhamma:** Pháp học. *SaṅghaṬīkā.65*.

[340] Sammatta: chánh tánh; đúng đắn.

1. **Sammādiṭṭhi:** chánh kiến.
2. **Sammāsaṅkappa**: chánh tư duy.
3. **Sammāvācā**: chánh ngữ.
4. **Sammākammanta:** chánh nghiệp.
5. **Sammā-ājīva:** chánh mạng.
6. **Sammāvāyāma:** chánh tinh tấn.
7. **Sammāsati:** chánh niệm.
8. **Sammāsamādhi:** chánh định.
9. **Sammāñāṇa:** chánh trí.
10. **Sammāvimutti:** chánh giải thoát.

D.III.271,292; M.I.42; A.V.212.

[341] Sikkhāpada-paññatti atthavasa 10: lý do của việc chế định học giới; mục đích của việc chế định giới luật.

1. **Saṅghasuṭṭhutāya:** vì sự toàn hảo của Tăng chúng.
2. **Saṅghaphāsutāya:** vì sự an lạc Tăng chúng.
3. **Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya:** vì việc trấn áp những nhân vật ác xấu.
4. **Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya:** vì sự lạc trú của các Tỳ khưu hiền thiện.
5. **Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya:** vì ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại.
6. **Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya:** vì sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai.
7. **Appasannānaṃ pasādāya:** vì đem lại niềm tin cho những người chưa có đức tin.
8. **Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya:** vì tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin.
9. **Saddhammaṭṭhitiyā:** vì sự trường tồn của Chánh Pháp.
10. **Vinayānuggahāya:** vì sự bổ trợ Luật. *Vin.III.20; A.V.70.*

[342] Āyatana 12: sense-fields; sense-spheres.

1. **Ajjhattikāyatana 6: [248] Ajjhattikāyatana 6:**
2. **Bāhirāyatana 6: [264] Bāhirāyatana 6:**

Vbh.70.

[343] Kamma 12: karma; kamma; action; volitional action.
(classification according to the time of ripening or taking effect).

1. **Diṭṭhadhamma-vedanīya-kamma:** kamma to be experienced here and now; immediately effective kamma.
2. **Upapajja-vedanīya-kamma:** kamma to be experienced on rebirth; kamma ripening in the next life.
3. **Aparāpariya-vedanīya-kamma:** kamma to be experienced in some subsequent lives; indefinitely effective kamma; kamma bearing fruits in later births.
4. **Ahosi-kamma:** lapsed or defunct kamma (classification according to function).
5. **Janaka-kamma:** productive kamma; reproductive kamma.
6. **Upatthambhaka-kamma:** supportive kamma; consolidating kamma.
7. **Upapīḷaka-kamma:** obstructive kamma; frustrating kamma.
8. **Upaghātaka-kamma:** destructive kamma; supplanting kamma.
9. **Garuka-kamma:** weighty kamma.
10. **Bahula-kamma** or **Āciṇṇa-kamma:** habitual kamma.
11. **Āsanna-kamma:** death-threshold kamma; proximate kamma.
12. **Katattā-kamma** or **Katattāvāpana-kamma:** reserve kamma; casual act.

Vism.601; Comp.144.

ATIREKADASAKA
PHÁP TRÊN MƯỜI CHI

[342] Āyatana 12: xứ; giác quan.

1. Ajjhattikāyatana 6: [248] Ajjhattikāyatana 6:

2. Bāhirāyatana 6: [264] Bāhirāyatana 6: *Vbh.70.*

[343] Kamma 12: nghiệp; hành động; hành động chủ ý.
(phân loại theo thời điểm trổ quả hay hiệu lực của nghiệp).

1. **Diṭṭhadhamma-vedanīya-kamma:** hiện nghiệp (nghiệp trổ quả ở đây và tức thì; nghiệp cho quả ngay lập tức).
2. **Upapajja-vedanīya-kamma:** sanh báo nghiệp (nghiệp cho quả sau khi tái sanh hay ở kiếp sau).
3. **Aparāpariya-vedanīya-kamma:** hậu báo nghiệp (nghiệp trổ quả trong một kiếp nào đó, nghiệp vô hạn định thời gian).
4. **Ahosi-kamma:** vô hiệu nghiệp (các loại nghiệp không còn khả năng cho quả).
5. **Janaka-kamma:** sanh nghiệp (là những hành động thiện hoặc bất thiện, có khả năng tạo tác ra tâm quả và sắc nghiệp).
6. **Upatthambhaka-kamma:** trì nghiệp (hay 'nghiệp nuôi dưỡng' là loại nghiệp bám theo 'nghiệp đang trổ quả' để giúp đỡ 'quả nghiệp' ấy lớn mạnh, tăng trưởng).
7. **Upapīḷaka-kamma:** chướng nghiệp (hay 'nghiệp cản trở' là loại nghiệp có chức năng 'ngăn cản', không cho sanh nghiệp phát triển).
8. **Upaghātaka-kamma:** đoạn nghiệp (hay 'nghiệp cắt đứt' là loại nghiệp có sức mạnh cắt đứt 'sanh nghiệp', luôn cả 'trì nghiệp').
9. **Garuka-kamma:** trọng nghiệp (hay 'nghiệp nặng' là loại nghiệp thiện hay bất thiện nghiêm trọng, loại nghiệp này có khả năng cho quả ngay trong kiếp hiện tại hoặc trong kiếp sau).
10. **Bahula-kamma** hoặc **Āciṇṇa-kamma:** thường nghiệp (hay 'nghiệp thường làm' là những thiện nghiệp hay ác nghiệp thường làm, hoặc điều thiện hay điều ác thường nhớ mãi trong tâm).
11. **Āsanna-kamma:** cận tử nghiệp (là nghiệp khởi lên vào lúc 'gần chết', nghiệp này có thể là thiện hoặc bất thiện).
12. **Katattā-kamma** hoặc **Katattāvāpana-kamma:** tích lũy nghiệp (hay 'nghiệp thường nhật'. Chữ *Katattā* nghĩa đen là 'vì đã làm'. Nghĩa bóng là 'tích lũy', nó như cái kho hay cái thùng mà người ta ném những gì không cần dùng vào đó). *Vism.601; Comp.144.*

[344] Cakkavatti-vatta 12: duties of a Universal King or a Great.

1. **Dhammādhipateyya:** holding the righteousness as the principle; supremacy of the law of truth and righteousness; rule of the Dhamma. (1)
2. **Dhammikārakkhā:** provision of the right watch, ward and protection.
    - **2.1. Antojana:** for one's own folk. (2)
    - **2.2. Balakāya:** for the army; the armed forces; military personnel (3)
    - **2.3. Khattiya:** for colonial kings; administrative officers. (4)
    - **2.4. Anuyanta:** for the royal dependants; civil servants. (5)
    - **2.5. Brāhmaṇagahapatika:** for Brahman householders; the professional, traders and the agricultural. (6)
    - **2.6. Negamajānapada:** for town and country dwellers; townsmen and villagers; upcountry people. (7)
    - **2.7. Samaṇabrāhmaṇa:** for the religious (recluses and Brahmins). (8)
    - **2.8. Migapakkhī:** for beasts and birds. (9)
3. **Adhammakāra-nisedhanā:** letting no wrongdoing prevail in the kingdom. (10)
4. **Dhanānuppadāna:** letting wealth be given or distributed to the poor. (11)
5. **Samaṇabrahmaṇaparipucchā:** consulting (learning) from Brahmins and recluses, to go from time to time to see and seek advice from the men of religious life who maintain high moral standards. (12)

D.III.61.

[345] Paṭicca-samuppāda 12: the dependent origination; conditioned arising.

I. Anulomadesanā: teaching in forward order.

1-2. **Avijjāpaccayā saṅkhārā:** dependent on ignorance, arise kamma-formations.

3. **Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ:** dependent on kamma-formations, arises consciousness.

4. **Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ:** dependent on consciousness, arise mind and matter.

5. **Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ:** dependent on mind and matter, arise the six sense-bases.

[344] Cakkavatti-vatta 12: phận sự của vị Chuyển Luân Vương hay bậc Đại Nhân.

1. Dhammādhipateyya: lấy pháp làm trọng (cai trị bằng hảo pháp, lấy lẽ phải làm căn bản trị nước). (1)

2. Dhammikārakkhā: bảo vệ theo pháp, quan tâm giúp đỡ.

2.1. Antojana: đối với những người nội cung (nội thị). (2)

2.2. Balakāya: đối với quân lính (3)

2.3. Khattiya: đối với các tiểu vương (các cận thần). (4)

2.4. Anuyanta: đối với các hoàng thân và tùy tùng. (5)

2.5. Brāhmaṇagahapatika: đối với các gia chủ Bà-la-môn (gia chủ Bà-la-môn, chuyên gia, thương gia, nông dân, người giúp việc) (6)

2.6. Negamajānapada: đối với tất cả thần dân trong quốc độ (người kinh thành, huyện lỵ, làng mạc, biên địa). (7)

2.7. Samaṇabrāhmaṇa: đối với các vị Sa-môn, Bà-la-môn. (8)

2.8. Migapakkhī: đối với các loài cầm thú. (9)

3. Adhammakāra-nisedhanā: ngăn chặn phi pháp (dạy dỗ thần dân không làm điều sái quấy). (10)

4. Dhanānuppadāna: bố thí chẩn bần (giúp đỡ người nghèo). (11)

5. Samaṇabrahmaṇaparipucchā: học hỏi (tham vấn) với các vị Sa-môn, Bà-la-môn (Vị Chuyển Luân Vương luôn luôn kính trọng các bậc tu hành thiện trí thức, thường xuyên thăm viếng và học hỏi với các bậc ấy về những điều thực hành tốt đẹp cho đời sống tinh thần). (12)

D.III.61.

[345] Paṭicca-samuppāda 12: duyên sanh; sự khởi sanh do nhân duyên.

I. Anulomadesanā: thuyết thuận chiều.

1-2. Avijjāpaccayā saṅkhārā: vô minh duyên hành.

3. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ: hành duyên thức.

4. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ: thức duyên danh sắc.

5. Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ: danh sắc duyên sáu xứ.

6. **Saḷāyatanapaccayā phasso:** dependent on the six sense-bases, arises contact.
7. **Phassapaccayā vedanā:** dependent on contact, arises feeling.
8. **Vedanāpaccayā taṇhā:** dependent on feeling, arises craving.
9. **Taṇhāpaccayā upādānaṃ:** dependent on craving, arises clinging.
10. **Upādānapaccayā bhavo:** dependent on clinging, arises becoming.
11. **Bhavapaccayā jāti:** dependent on becoming, arises birth.
12. **Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti:** dependent on birth, old age, death, grief, lamentation, pain, sorrow, and despair all arise.

- **Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti:** so there is an origination of this whole mass of suffering.

II. Paṭilomadesanā: teaching in backward order.

1–2. Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho: through the total fading away and cessation of ignorance, there is the cessation of kamma-formations.

3. **Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho:** through the cessation of kamma-formations, the cessation of consciousness.
4. **Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho:** through the cessation of consciousness, the cessation of mind and matter.
5. **Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho:** through the cessation of mind and matter, the cessation of the six sense-bases.
6. **Saḷāyatananirodhā phassanirodho:** through the cessation of the six sense-bases, the cessation of contact.
7. **Phassanirodhā vedanānirodho:** through the cessation of contact, the cessation of feeling.
8. **Vedanānirodhā taṇhānirodho:** through the cessation of feeling, the cessation of craving.
9. **Taṇhānirodhā upādānanirodho:** through the cessation of craving, the cessation of clinging.
10. **Upādānanirodhā bhavanirodho:** through the cessation of clinging, the cessation of becoming.
11. **Bhavanirodhā Jātinirodho:** through the cessation of becoming, the cessation of birth.

6. **Saḷāyatanapaccayā phasso:** sáu xứ duyên xúc.
7. **Phassapaccayā vedanā:** xúc duyên thọ.
8. **Vedanāpaccayā taṇhā:** thọ duyên ái.
9. **Taṇhāpaccayā upādānaṃ:** ái duyên thủ.
10. **Upādānapaccayā bhavo:** thủ duyên hữu.
11. **Bhavapaccayā jāti:** hữu duyên sanh.
12. **Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti:** sanh duyên già, chết; sầu, bi, khổ, ưu, não được khởi lên.

- Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti: như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi.

II. Paṭilomadesanā: thuyết nghịch chiều.

1–2. Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho: do sự ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn, nên hành diệt.

3. Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho do hành diệt nên thức diệt.

4. Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho: do thức diệt nên danh sắc diệt.

5. Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho: do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt.

6. Saḷāyatananirodhā phassanirodho: do sáu xứ diệt nên xúc diệt.

7. Phassanirodhā vedanānirodho: do xúc diệt nên thọ diệt.

8. Vedanānirodhā taṇhānirodho: do thọ diệt nên ái diệt.

9. Taṇhānirodhā upādānanirodho: do ái diệt nên thủ diệt.

10. Upādānanirodhā bhavanirodho: do thủ diệt nên hữu diệt.

11. Bhavanirodhā Jātinirodho: do hữu diệt nên sanh diệt.

12. Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā nirujjhanti: through the cessation of birth, old age, death, grief, lamentation, pain, sorrow, and despair all cease.
- **Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti:** so there is a cessation of this whole mass of suffering.

Aṅga: factors (***Bhavacakka***: the wheel or round of rebirth).
1. **Avijjā:** ignorance.
2. **Saṅkhāra:** kamma-formations.
3. **Viññāṇa:** consciousness.
4. **Nāma-rūpa:** mind and matter.
5. **Saḷāyatana:** six sense-bases.
6. **Phassa:** contact.
7. **Vedanā:** feeling.
8. **Taṇhā:** craving.
9. **Upādāna:** clinging; attachment.
10. **Bhava:** becoming.
11. **Jāti:** birth.
12. **Jarā-maraṇa:** decay and death.

① **Addhā 3:** times; periods.
1. **Atīta:** the past.
2. **Paccuppanna:** the present.
3. **Anāgata:** the future.

② **Saṅkhepa 4** or **Saṅgaha 4:** brief account; sections; groups.
1. **Atīta-hetu:** the root-cause in the past (*Avijja*, *Saṅkhāra*).
2. **Paccuppanna-phala:** the fruit in the present. (*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā*).
3. **Paccuppanna-hetu:** the root-cause in the present. (*Taṇhā, Upādāna, Bhava*).
4. **Anāgata-phala:** the fruit in the future (*Jāti, Jarā, Maraṇa, Soka, Parideva, Dukkha, Domanassa, Upāyāsa*).

③ **Sandhi 3:** links; connection.
1. **Atīta-hetu ↔ Paccuppanna-phala.** (*Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ*)
2. **Paccuppanna-phala ↔ Paccuppanna-hetu.** (*Vedanāpaccayā taṇhā*)
3. **Paccuppanna-hetu ↔ Anāgata-phala.** (*Upādānapaccayā bhavo*)

④ **Vaṭṭa 3:** circle, round.
1. **Kilesa-vaṭṭa:** circle of defilement (*Avijja, Taṇhā, Upādāna*).
2. **Kamma-vaṭṭa:** circle of deed (*Saṅkhāra, Bhava*).
3. **Vipāka-vaṭṭa:** circle of result (*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā, Jāti, Jarā, Soka, Parideva, Dukkha, Domanassa, Upāyāsa*).

12. Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā nirujjhanti: do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt.

- **Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti:** như vậy là toàn bộ khổ uẩn này đoạn diệt.

Aṅga: chi phần (***Bhavacakka***: hữu luân).

1. Avijjā: vô minh.
2. Saṅkhāra: hành (pháp tạo tác).
3. Viññāṇa: thức.
4. Nāma-rūpa: danh sắc.
5. Saḷāyatana: lục nhập.
6. Phassa: xúc.
7. Vedanā: thọ.
8. Taṇhā: ái.
9. Upādāna: thủ (sự dính mắc).
10. Bhava: hữu.
11. Jāti: sanh.
12. Jarā-maraṇa: lão, tử (già và chết).

① **Addhā 3:** thời; giai đoạn.

1. Atīta: quá khứ.
2. Paccuppanna: hiện tại.
3. Anāgata: vị lai.

② **Saṅkhepa 4** or **Saṅgaha 4:** yếu lược; phần; nhóm.

1. Atīta-hetu: nhân quá khứ (*Avijja*, *Saṅkhāra*).
2. Paccuppanna-phala: quả hiện tại. (*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā*).
3. Paccuppanna-hetu: nhân hiện tại. (*Taṇhā, Upādāna, Bhava*).
4. Anāgata-phala: quả vị lai (*Jāti, Jarā, Maraṇa, Soka, Parideva, Dukkha, Domanassa, Upāyāsa*).

③ **Sandhi 3:** sự liên kết; liên đới (kế tục).

1. Atīta-hetu ↔ Paccuppanna-phala. (*Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ*)
2. Paccuppanna-phala ↔ Paccuppanna-hetu. (*Vedanāpaccayā taṇhā*)
3. Paccuppanna-hetu ↔ Anāgata-phala. (*Upādānapaccayā bhavo*)

④ **Vaṭṭa 3:** luân; vòng tròn.

1. Kilesa-vaṭṭa: phiền não luân (*Avijja, Taṇhā, Upādāna*).
2. Kamma-vaṭṭa: nghiệp luân (*Saṅkhāra, Bhava*).
3. Vipāka-vaṭṭa: quả luân (*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā, Jāti, Jarā, Soka, Parideva, Dukkha, Domanassa, Upāyāsa*).

⑤ **Ākāra 20:** modes; spokes; qualities.
1. Atīta-hetu 5: the root-cause in the past.
(*Avijjā, Saṅkhāra, Taṇhā, Upādāna, Bhava*).
2. Paccuppanna-phala 5: the fruit in the present.
(*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā*).
3. Paccuppanna-hetu 5: the root-cause in the present.
(*Avijjā, Saṅkhāra, Taṇhā, Upādāna, Bhava*).
4. Anāgata-phala 5: the fruit in the future.
(*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā*).
⑥ **Mūla 2:** roots.
1. Avijjā: (*Atīta-hetu*).
2. Taṇhā: (*Paccuppanna-hetu*).
Vin.I.1; S.II.1; Vbh.135; Vism.517; Comp.188.

]◊◊◊[Santosa 12, Santosa 3, Paccaya 4:
[113] Santosa 3, 12:

[346] Dhutaṅga 13: an ascetic practice, austere practices pursued by a monk to shed defiling passions.
- Dhutaṅga practice is classified in four groups:
☸ Group One: Dhutaṅga Connected with Robes *(cīvarapaṭisaṃyuttā)*:
1. Paṃsukūla-dhutaṅga: [Refuse-Rag-Wearer's Practice] (austere practice of wearing patched-up robes) wearing robes patched from discarded clothing lying in the dust.
2. Tecīvarika-dhutaṅga: [Triple-Robe Wearer's Practice] (austere practice of wearing only three robes) using a set of three robes only (*Saṅghati* – outer robe, upper robe and lower robe).
☸ Group Two: Dhutaṅga Connected with Alms-food *(piṇḍapātapaṭisaṃ-yuttā)*:
3. Piṇḍapāta-dhutaṅga: [Alms-Food-Eater's Practice] (austere practice of going for alms) subsisting only on food received as offerings.
4. Sapadānacārika-dhutaṅga: [House-to-House-Seeker's Practice] (austere practice not omitting any house whilst going for alms) of not omitting any house while going on a round of accepting food offertories.

⑤ **Ākāra 20:** hành tướng; thể (cách thức, trạng thái).
1. Atīta-hetu 5: nhân quá khứ.
(*Avijjā, Saṅkhāra, Taṇhā, Upādāna, Bhava*).
2. Paccuppanna-phala 5: quả hiện tại.
(*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā*).
3. Paccuppanna-hetu 5: nhân hiện tại.
(*Avijjā, Saṅkhāra, Taṇhā, Upādāna, Bhava*).
4. Anāgata-phala 5: quả vị lai.
(*Viññāṇa, Nāmarūpa, Saḷāyatana, Phassa, Vedanā*).
⑥ **Mūla 2:** căn.
1. Avijjā: (*Atīta-hetu*).
2. Taṇhā: (*Paccuppanna-hetu*).

Vin.I.1; S.II.1; Vbh.135; Vism.517; Comp.188.

]◊◊◊[Santosa 12, Santosa 3, Paccaya 4:
[113] Santosa 3, 12:

[346] Dhutaṅga 13: hạnh Đầu-đà (hành khổ hạnh), vị tỳ khưu thực hành hạnh Đầu-đà để diệt trừ lòng tham muốn.
- Pháp hành Đầu-đà được chia thành bốn nhóm sau:

☸ Nhóm Một: Hạnh Đầu-đà liên quan đến Y phục *(cīvarapaṭisaṃyuttā)*:
1. Paṃsukūla-dhutaṅga: (Hạnh Đầu-đà mặc phấn tảo y) mặc các y chắp vá được lượm lại từ bụi bẩn (hay vải tẩm liệm người chết).

2. Tecīvarika-dhutaṅga: (Hạnh Đầu-đà mặc tam y) chỉ sử dụng tam y (y Tăng-già-lê, y vai trái và y nội).

☸ Nhóm Hai: Hạnh Đầu-đà liên quan đến Vật thực *(piṇḍapātapaṭisaṃ-yuttā)*:
3. Piṇḍapāta-dhutaṅga: (Hạnh Đầu-đà đi khất thực) chỉ nhận vật thực do đi khất thực mà được.

4. Sapadānacārika-dhutaṅga: (Hạnh Đầu-đà khất thực theo thứ lớp) đi từ nhà này đến nhà khác, không chừa một nhà nào ở khoảng giữa.

5. **Ekāsanika-dhutaṅga:** [One-Sessioner's Practice] (austere practice of eating at one sitting) taking one's fill in one sitting,
6. **Pattapiṇḍika-dhutaṅga:** [Bowl-Food-Eater's Practice] (austere practice of eating only from the alms-bowl) eating only what is in one's bowl.
7. **Khalupacchābhattika-dhutaṅga:** [Later-Food-Refuser's Practice] (austere practice of refusing all further food) abstaining from taking a second helping of offered food.

☸ Group Three: Dhutaṅga Connected with the Dwelling Place *(senāsanapaṭisaṃyuttā)*:

8. **Āraññika-dhutaṅga:** [Forest-Dweller's Practice] (austere practice of living in the forest) taking up residence in a rustic monastery situated at least a thousand yards from the nearest village.
9. **Rukkhamūlika-dhutaṅga:** [Tree-Root-Dweller's Practice] (austere practice of living under a tree) leaving the shelter of a monastic dwelling to live under the shade of a tree,
10. **Abbhokāsika-dhutaṅga:** [Open-Air-Dweller's Practice] (austere practice of living in the open air) rejecting shelter including trees to live in the open air.
11. **Susānika-dhutaṅga:** [Cemetery-Dweller's Practice] (austere practice of living in a cemetery) living in a cemetery.
12. **Yathāsanthatika-dhutaṅga:** [Any-Bed-User's Practice] (austere practice of being satisfied with whatever dwelling) living at any place without any consideration for comfort.

☸ Group Four: Dhutaṅga Connected with Effort *(viriyapaṭisaṃyuttā)*:

13. **Nesajjika-dhutaṅga:** [Sitter's Practice] (ascetic practice of always sitting, or austere practice of sleeping in the sitting position) living in the three postures of walking, standing and sitting and never lying down.

Vism.59–83.

5. **Ekāsanika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà ngồi thọ thực một chỗ) chỉ dùng vật thực tại một chỗ ngồi.
6. **Pattapiṇḍika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà ăn trong bát) chỉ dùng vật thực trong bình bát của mình.
7. **Khalupacchābhattika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà không nhận thêm vật thực) tránh xa việc nhận thêm vật thực lần thứ hai.

☸ Nhóm Ba: Hạnh Đầu-đà liên quan đến Trú xứ *(senāsanapaṭisaṃyuttā)*:

8. **Āraññika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà sống trong rừng) cư ngụ trong rừng cách tịnh xá hay ngôi làng ít nhất một ngàn mét.
9. **Rukkhamūlika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà ở dưới gốc cây) rời bỏ nơi cư ngụ trong tịnh xá để sống dưới tàn cây.
10. **Abbhokāsika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà ở giữa trời) từ chối mái che kể cả cây cối, sống giữa chỗ trống.
11. **Susānika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà ở trong nghĩa địa) sống trong bãi tha ma.
12. **Yathāsanthatika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà nghỉ chỗ nào cũng được) cư ngụ bất cứ nơi nào mà không có sự cân nhắc về sự thoải mái.

☸ Nhóm Bốn: Hạnh Đầu-đà liên quan đến Tinh cần *(viriyapaṭisaṃyuttā)*:

13. **Nesajjika-dhutaṅga:** (Hạnh Đầu-đà luôn tư thế ngồi, hay hạnh Đầu-đà ngủ ngồi) sống với 3 oai nghi đi, đứng, ngồi, và không bao giờ nằm xuống.

Vism.59–83.

[347] Viññāṇa-kicca 14: functions of consciousness; psychic functions.

1. Paṭisandhi: function of re-linking; rebirth-linking.
2. Bhavaṅga: function of life-continuum; factor of being.
3. Āvajjana: function of apprehending; adverting.
4. Dassana: functions of seeing.
5. Savana: function of hearing.
6. Ghāyana: function of smelling.
7. Sāyana: function of tasting.
8. Phusana: function of contacting; touching.
9. Sampaṭicchana: function of receiving.
10. Santīraṇa: function of investigating.
11. Voṭṭhapana: function of determining.
12. Javana: function of apperception; impulsion.
13. Tadālambana 3: function of retention; registration.
14. Cuti: function of decease; death; shifting.

Vism.457; Comp.114.

[348] Caraṇa 15: conduct; course of practice.

1. Sīla-sampadā: accomplishment of morals.
2. Indriya-saṃvara: sense restraint, sense-faculty restraint.
3. Bhojane mattaññutā: moderation in eating.
4. Jāgariyānuyoga: vigilance; practice of watchfulness.
5. Saddho hoti: he is faithful.
6. Hirimā hoti: he is conscientious.
7. Ottappī hoti: he is prudent.
8. Bahussuto hoti: he is learned.
9. Āraddhavīriyo hoti: he is energetic.
10. Satimā hoti: he is mindful.
11. Paññavā hoti: he is wise.
12. Paṭhama-jhāna: the first absorption.
13. Dutiya-jhāna: the second absorption.
14. Tatiya-jhāna: the third absorption.
15. Catuttha-jhāna: the fourth absorption.

M.I.354.

[347] Viññāṇa-kicca 14 chức năng của thức; phận sự của tâm.

1. **Paṭisandhi:** chức năng tục sanh (là việc tái tạo đời sống mới, tâm khởi đầu của kiếp sống mới).
2. **Bhavaṅga:** chức năng hộ kiếp hay hữu phần (là những tâm làm việc tiếp nối duy trì dòng tâm thức trong đời sống).
3. **Āvajjana:** chức năng khai môn (là phận sự khai mở lộ tâm khách quan để bắt cảnh mới).
4. **Dassana:** chức năng thấy (là phận sự biết cảnh sắc).
5. **Savana:** chức năng nghe (là phận sự biết cảnh thinh).
6. **Ghāyana:** chức năng ngửi (là phận sự biết cảnh khí).
7. **Sāyana:** chức năng nếm (là phận sự biết cảnh vị).
8. **Phusana:** chức năng xúc (tâm biết cảnh xúc chạm).
9. **Sampaṭicchana:** chức năng tiếp thọ (là phận sự nhận giữ cảnh cho lộ tâm ngũ môn).
10. **Santīraṇa:** chức năng suy đạt (là phận sự thẩm sát đối tượng).
11. **Voṭṭhapana:** chức năng quyết định (là phận sự quyết định tính chất của đối tượng).
12. **Javana:** chức năng đổng lực (là phận sự tổng lực thúc đẩy việc xem xét bên trong và cuối cùng).
13. **Tadālambana 3:** chức năng đăng ký (đồng sở duyên) (là phận sự tiếp nhận đó được ăn sâu vào tâm thức).
14. **Cuti:** chức năng tử (là tâm làm việc chết hay mạng chung của kiếp sống, hiện khởi sau cùng kiếp sống).

Vism.457; Comp.114.

[348] Caraṇa 15: hạnh (của Đức Phật) (hạnh kiểm, hành vi).

1. **Sīla-sampadā:** thành tựu giới hạnh.
2. **Indriya-saṃvara:** thu thúc lục căn.
3. **Bhojane mattaññutā:** tiết độ ăn uống.
4. **Jāgariyānuyoga:** thường tỉnh thức.
5. **Saddho hoti:** có đức tin.
6. **Hirimā hoti:** có hổ thẹn (tàm).
7. **Ottappī hoti:** có ghê sợ (quý).
8. **Bahussuto hoti:** là bậc đa văn.
9. **Āraddhavīriyo hoti:** là bậc tinh cần.
10. **Satimā hoti:** là bậc có niệm.
11. **Paññavā hoti:** là bậc có trí.
12. **Paṭhama-jhāna:** chứng sơ thiền.
13. **Dutiya-jhāna:** chứng nhị thiền.
14. **Tatiya-jhāna:** chứng tam thiền.
15. **Catuttha-jhāna:** chứng tứ thiền.

M.I.354.

[349] Soḷasa-ñāṇa 16: 16 insights; 16 knowledges.

1. **Nāmarūpa-paricchedañāṇa:** the knowledge of the distinction between mind and body.
2. **Paccayapariggahañāṇa:** the knowledge of discerning cause and condition.
3. **Sammasanañāṇa:** the knowledge of comprehension (the three characteristics).
4. **Udayabbhayañāṇa:** the knowledge of arising and passing away (of conditioned things).
5. **Bhaṅgānupassanāñāṇa:** insight knowledge of dissolution.
6. **Bhayatupaṭṭhānañāṇa:** knowledge of dissolving things as fearful.
7. **Ādīnavānupassanāñāṇa:** insight knowledge of danger.
8. **Nibbidānupassanāñāṇa:** insight knowledge of disenchantment.
9. **Muñcitukamyatāñāṇa/ muccitukamyatāñāṇa:** knowledge of desire for deliverance.
10. **Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa / Paṭisaṅkhāñāṇa:** knowledge arising from contemplation of reflection, knowledge of reflection (knowledge of deliverance).
11. **Saṅkhārupekkhāñāṇa:** knowledge of equanimity towards formations.
12. **Anulomañāṇa:** knowledge of conformity /adaptation.
13. **Gotrabhuñāṇa:** knowledge of change of lineage.
14. **Magga-ñāṇa:** knowledge of the Path.
15. **Phala-ñāṇa:** knowledge of Fruition.
16. **Paccavekkhaṇa-ñāṇa:** knowledge of reviewing.

Vism.587–678.

[350] Soḷasa–vatthuka-ānāpānassati 16: mindfulness of breathing with sixteen bases.

- The first group (***Kāyānupassanācatukka***):

1. **Dīghaṃ vā assasanto, 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti:** when making a long inhalation he knows: 'I make a long inhalation'; when making a long exhalation he knows: 'I make a long exhalation'.
2. **Rassaṃ vā assasanto, 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti:** when making a short inhalation he knows: 'I make a short inhalation'; when making a short exhalation he knows: 'I make a short exhalation'.

[349] Soḷasa-ñāṇa 16: 16 loại tuệ; 16 loại trí.

1. **Nāmarūpa-paricchedañāṇa:** danh sắc phân biệt tuệ.
2. **Paccayapariggahañāṇa:** liễu duyên tuệ.
3. **Sammasanañāṇa:** thẩm sát tuệ.
4. **Udayabbhayañāṇa:** sanh diệt tuệ.
5. **Bhaṅgānupassanāñāṇa:** hoại diệt minh sát tuệ.
6. **Bhayatupaṭṭhānañāṇa:** kinh úy tuệ (kinh hãi tuệ).
7. **Ādīnavānupassanāñāṇa:** hiểm nguy minh sát tuệ (tuệ minh sát về sự hiểm nguy đối với danh sắc).
8. **Nibbidānupassanāñāṇa:** nhàm chán minh sát tuệ (tuệ minh sát về sự nhàm chán đối với danh sắc).
9. **Muñcitukamyatāñāṇa/ muccitukamyatāñāṇa:** dục thoát tuệ.
10. **Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa / Paṭisaṅkhāñāṇa:** quán chiếu minh sát tuệ / quán chiếu tuệ (tuệ minh sát về sự quán chiếu đối với danh sắc) [giãn trạch tuệ, tuệ hồi quán tam tướng].
11. **Saṅkhārupekkhāñāṇa:** hành xả tuệ.
12. **Anulomañāṇa:** tuệ thuận thứ.
13. **Gotrabhuñāṇa:** chuyển tộc tuệ.
14. **Magga-ñāṇa:** Đạo tuệ.
15. **Phala-ñāṇa:** Quả tuệ.
16. **Paccavekkhaṇa-ñāṇa:** hồi quán tuệ(phản chiếu tuệ).

Vism.587–678.

[350] Soḷasa–vatthuka-ānāpānassati 16: 16 nền tảng của sự quán niệm hơi thở.

- Nhóm thứ nhất (***Kāyānupassanācatukka***):

1. **Dīghaṃ vā assasanto, 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto, 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti:** khi thở vô dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở vô dài'; khi thở ra dài, vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở ra dài'.
2. **Rassaṃ vā assasanto, 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto, 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti.** khi thở vô ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở vô ngắn'; khi thở ra ngắn, vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở ra ngắn'.

3. **'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati, 'sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Clearly perceiving the entire (breath-) body, I will breathe in', thus he trains himself; 'Clearly perceiving the entire (breath-) body, I will breathe out', thus he trains himself.
4. **'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati:** 'Calming this bodily function, I will breathe in', thus he trains himself; 'Calming this bodily function, I will breathe out', thus he trains himself.

- The second group (***Vedanānupassanācatukka***):

5. **'Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Feeling rapture, I will breathe in', thus he trains himself; 'Feeling rapture, I will breathe out', thus he trains himself.
6. **'Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Feeling happiness, I will breathe in', thus he trains himself; 'Feeling happiness, I will breathe out', thus he trains himself.
7. **'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Feeling the mental formation, I will breathe in', thus he trains himself, 'Feeling the mental formation, I will breathe out', thus he trains himself.
8. **'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati:** 'Calming the mental formation, I will breathe in', thus he trains himself; 'Calming the mental formation, I will breathe out', thus he trains himself'.

- The third group (***Cittānupassanācatukka***):

9. **'Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Clearly perceiving the mind, I will breathe in', thus he trains himself; 'Clearly perceiving the mind, I will breathe out', thus he trains himself.

3. **'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati, 'sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra'.

4. **'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra'.

- Nhóm thứ hai (***Vedanānupassanācatukka***):

5. **'Pītipaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Pītipaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở ra'.

6. **'Sukhapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Sukhapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Cảm thọ lạc, tôi sẽ thở ra'.

7. **'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra'.

8. **'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Passambhayaṃ cittasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra'.

- Nhóm thứ ba (***Cittānupassanācatukka***):

9. **'Cittapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati. 'Cittapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Cảm giác về tâm(thấy rõ tâm), tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra'.

10. **'Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati:** 'Gladdening the mind, I will breathe in', thus he trains himself; 'Gladdening the mind, I will breathe out', thus he trains himself.
11. **'Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati:** 'Concentrating the mind, I will breathe in, thus he trains himself; 'Concentrating the mind, I will breathe out', thus he trains himself.
12. **'Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati:** 'Freeing the mind, I will breathe in', thus he trains himself; 'Freeing the mind, I will breathe out', thus he trains himself.

- The fourth group (***Dhammānupassanācatukka***):

13. **'Aniccānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Reflecting on impermanence, I will breathe in', thus he trains himself; 'Reflecting on impermanence, I will breathe out', thus he trains himself.
14. **'Virāgānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Reflecting on detachment I will breathe in', thus he trains himself; 'Reflecting on detachment, I will breathe out', thus he trains himself.
15. **'Nirodhānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Reflecting on extinction, I will breathe in', thus he trains himself; 'Reflecting on extinction, I will breathe out', thus he trains himself.
16. **'Paṭinissaggānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Paṭinissaggānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** 'Reflecting on abandonment, I will breathe in', thus he trains himself; 'Reflecting on abandonment, I will breathe out', thus he trains himself'.

Vin.III.70; M.I.425; M.III.82; S.V.311; A.V.111; Ps.I.162.

10. **'Abhippamodayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Abhippamodayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra'.

11. **'Samādahaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Samādahaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra'.

12. **'Vimocayaṃ cittaṃ assasissāmī'ti sikkhati. 'Vimocayaṃ cittaṃ passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra'.

- Nhóm thứ tư (***Dhammānupassanācatukka***):

13. **'Aniccānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Aniccānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Quán vô thường, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Quán vô thường, tôi sẽ thở ra'.

14. **'Virāgānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Virāgānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Quán ly tham, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Quán ly tham, tôi sẽ thở ra'.

15. **'Nirodhānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Nirodhānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra'.

16. **'Paṭinissaggānupassī assasissāmī'ti sikkhati. 'Paṭinissaggānupassī passasissāmī'ti sikkhati:** vị ấy tập: 'Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập: 'Quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra'.

Vin.III.70; M.I.425; M.III.82; S.V.311; A.V.111; Ps.I.162.

[351] Cittūpakkilesa 16: mental defilements (***Upakkilesa***: defilement).

1. **Abhijjhā-visamalobha:** greed and covetousness; covetousness and unrighteous greed.
2. **Byāpāda:** malevolence; illwill.
3. **Kodha:** anger.
4. **Upanāha:** grudge; spite.
5. **Makkha:** detraction; depreciation; denigration.
6. **Palāsa:** domineering; rivalry; envious rivalry.
7. **Issā:** envy; jealousy.
8. **Macchariya:** stinginess; meanness.
9. **Māyā:** deceit.
10. **Sāṭheyya:** hypocrisy.
11. **Thambha:** obstinacy; rigidity.
12. **Sārambha:** presumption; competing contention; contentiousness; contentious rivalry; vying; strife.
13. **Māna:** conceit.
14. **Atimāna:** excessive conceit; contempt.
15. **Mada:** vanity.
16. **Pamāda:** heedlessness; negligence; indolence.

M.I.36.

[352] Dhātu 18: elements.

1. **Cakkhu-dhātu:** eye element.
2. **Rūpa-dhātu:** visible-data element.
3. **Cakkhuviññāṇa-dhātu:** eye-consciousness element.
4. **Sota-dhātu:** ear element.
5. **Sadda-dhātu:** sound element.
6. **Sotaviññāṇa-dhātu:** ear-consciousness element.
7. **Ghāna-dhātu:** nose element.
8. **Gandha-dhātu:** odour element.
9. **Ghānaviññāṇa-dhātu:** nose-consciousness element.
10. **Jivhā-dhātu:** tongue element.
11. **Rasa-dhātu:** flavour element.
12. **Jivhāviññāṇa-dhātu:** tongue-consciousness element.
13. **Kāya-dhātu:** body element.
14. **Phoṭṭhabba-dhātu:** tangible-objects element.
15. **Kāyaviññāṇa-dhātu:** body-consciousness element.
16. **Mano-dhātu:** mind element.
17. **Dhamma-dhātu:** mental-data element.
18. **Manoviññāṇa-dhātu:** mind-consciousness element.

Vbh.87; Vism.484; Comp.183.

[351] Cittūpakkilesa 16: cấu uế của tâm (***Upakkilesa***: tùy phiền não).

1. **Abhijjhā-visamalobha:** tham lam.
2. **Byāpāda:** sân hận.
3. **Kodha:** phẫn nộ.
4. **Upanāha:** oán thù.
5. **Makkha:** gièm pha.
6. **Palāsa:** hiểm ác.
7. **Issā:** ganh tỵ.
8. **Macchariya:** bỏn xẻn.
9. **Māyā:** gian dối.
10. **Sāṭheyya:** xảo quyệt.
11. **Thambha:** cứng đầu.
12. **Sārambha:** hiếu tranh (ganh đua, tranh giành).
13. **Māna:** ngã mạn.
14. **Atimāna:** quá mạn.
15. **Mada:** kiêu mạn (kiêu ngạo).
16. **Pamāda:** phóng dật (bất cẩn, thất niệm).

M.I.36.

[352] Dhātu 18: giới; nguyên chất.

1. **Cakkhu-dhātu:** nhãn giới (con mắt).
2. **Rūpa-dhātu:** sắc giới (cảnh sắc).
3. **Cakkhuviññāṇa-dhātu:** nhãn thức giới (cái biết của mắt).
4. **Sota-dhātu:** nhĩ giới (lỗ tai).
5. **Sadda-dhātu:** thinh giới (cảnh thanh).
6. **Sotaviññāṇa-dhātu:** nhĩ thức giới (cái biết của tai).
7. **Ghāna-dhātu:** tỷ giới (lỗ mũi).
8. **Gandha-dhātu:** hương giới (cảnh hương).
9. **Ghānaviññāṇa-dhātu:** tỷ thức giới (cái biết của mũi).
10. **Jivhā-dhātu:** thiệt giới (cái lưỡi).
11. **Rasa-dhātu:** vị giới (cảnh vị).
12. **Jivhāviññāṇa-dhātu:** thiệt thức giới (cái biết của lưỡi).
13. **Kāya-dhātu:** thân giới (thân thể).
14. **Phoṭṭhabba-dhātu:** xúc giới (cảnh xúc).
15. **Kāyaviññāṇa-dhātu:** thân thức giới (cái biết của thân).
16. **Mano-dhātu:** ý giới (cảnh thức, lục thức).
17. **Dhamma-dhātu:** pháp giới (đối tượng của tâm gồm 52 tâm sở, 16 sắc tế và Niết Bàn).
18. **Manoviññāṇa-dhātu:** ý thức giới (cái biết của tâm, 108 ý thức giới).

Vbh.87; Vism.484; Comp.183.

[353] Indriya 22: faculty, controlling principle, directive force.

6 Bases *(āyatana):*

1. **Cakkhundriya**: control over the faculty of eye.
2. **Sotindriya:** control over the faculty of ear.
3. **Ghānindriya:** control over the faculty of nose.
4. **Jivhindriya:** control over the faculty of tongue.
5. **Kāyindriya:** control over the faculty of body.
6. **Manindriya:** control over the faculty of mind.

3 Genders, sex *(bhava):*

7. **Itthindriya:** control over the faculty of femininity.
8. **Purisindriya:** control over the faculty of masculinity.
9. **Jīvitindriya:** control over the faculty of vitality.

5 Feelings *(vedanā):*

10. **Sukhindriya:** control over the faculty of bodily pleasant feeling.
11. **Dukkhindriya:** control over the faculty of bodily pain.
12. **Somanassindriya:** control over the faculty of gladness.
13. **Domanassindriya:** control over the faculty of sadness.
14. **Upekkhindriya:** control over the faculty of indifference.

5 Spiritual Faculties *(bala):*

15. **Saddhindriya:** control over the faculty of faith.
16. **Viriyindriya:** control over the faculty of energy.
17. **Satindriya:** control over the faculty of mindfulness.
18. **Samādhindriya:** control over the faculty of concentration.
19. **Paññindriya:** control over the faculty of wisdom.

3 Supermundane Faculties *(Tīṇindriyāni):*

20. **Aññātaññassāmīt'indriya:** 'I shall come to know the unknown' faculty, i.e., knowledge of the stream-entry path (sotāpattimaggaṃ).
21. **Aññindriya:** perfect-knowledge faculty, i.e., knowledge of the six intermediate Paths and Fruitions (sotāpattiphalaṃ, sakadāgāmimaggaṃ, sakadāgāmiphalaṃ, anāgāmimaggaṃ, anāgāmiphalaṃ, arahattamaggaṃ).
22. **Aññātāvindriya:** perfect-knower faculty, i.e., knowledge of the Fruition of Arahantship (arahattaphalaṃ).

- (1-5, 7-8) are physical faculty *(rūpa-indriya)*; (9) is either physical or mental. All the rest are mental faculties *(nāma-indriya)*.
- (14) (**upekkhindriya**) is here merely indifferent feeling (= *adukkha-m-asukhā vedanā*, i.e., 'neither pleasant nor unpleasant feeling') and not identical with that highly ethical state of equanimity (= *tatramajjhattatā*, i.e., 'keeping everywhere the middle', the equipoise of mind), also called *upekkhā* which belongs to the group of mental formations (*saṅkhārakkhandha*).
- (20) arises at the moment of entering the Sotāpatti-Path (*sotāpatti-magga*), (21) on reaching the Sotāpatti-Fruition (*sotāpatti-phala*), (22) at attaining the Arahat-Fruition (*arahatta-phala*).

Vbh.122; Vism.491; Comp.175.

[353] Indriya 22: căn, gốc rễ, kiểm soát chính, sức mạnh giám sát.

6 Căn *(āyatana)*:

1. **Cakkhundriya**: nhãn quyền, là khả năng thâu bắt cảnh sắc; sắc thần kinh nhãn.
2. **Sotindriya:** nhĩ quyền, là khả năng thâu bắt cảnh thinh; sắc thần kinh nhĩ.
3. **Ghānindriya:** tỷ quyền, là khả năng thâu bắt cảnh khí; sắc thần kinh tỷ.
4. **Jivhindriya:** thiệt quyền, là khả năng thâu bắt cảnh vị; sắc thần kinh thiệt.
5. **Kāyindriya:** thân quyền, là khả năng thâu bắt cảnh xúc; sắc thần kinh thân.
6. **Manindriya:** ý quyền, là khả năng biết cảnh hay đối tượng; tất cả tâm.

3 Tánh *(bhava)*:

7. **Itthindriya:** nữ quyền, là khả năng biểu thị tính cách nữ giới; sắc nữ tính.
8. **Purisindriya:** nam quyền, là khả năng biểu thị tính cách nam giới; sắc nam tính.
9. **Jīvitindriya:** mạng quyền, là khả năng duy trì sự sống còn của danh pháp và sắc nghiệp. Chi pháp là tâm sở mạng quyền và sắc mạng quyền.

5 Thọ *(vedanā):*

10. **Sukhindriya:** lạc quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng yên ổn, thoải mái. Chi pháp là thọ lạc tâm sở.
11. **Dukkhindriya:** khổ quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng bị bầm dập khó chịu. Chi pháp là thọ khổ tâm sở.
12. **Somanassindriya:** hỷ quyền, là khả năng làm cho pháp đồng sanh được tươi nhuần. Chi pháp là thọ hỷ tâm sở,
13. **Domanassindriya:** ưu quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng bị héo sầu. Chi pháp là thọ ưu tâm sở.
14. **Upekkhindriya:** xả quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng có cảm giác thờ ơ với cảnh. Chi pháp là thọ xả tâm sở.

5 Lực *(bala):*

15. **Saddhindriya:** tín quyền, là khả năng làm cho pháp tương ưng được trong sạch với đối tượng. Chi pháp là tín tâm sở.
16. **Viriyindriya:** tấn quyền, là khả năng làm cho pháp đồng sanh có sức mạnh, năng nổ trong việc bắt cảnh. Chi pháp là cần tâm sở.
17. **Satindriya:** niệm quyền, là khả năng giúp cho pháp tương ưng ghi nhận đối tượng một cách rõ ràng. Chi pháp là niệm tâm sở.
18. **Samādhindriya:** định quyền, là khả năng giúp cho pháp tương ưng tập trung được trên đối tượng. Chi pháp là nhất hành tâm sở.
19. **Paññindriya:** tuệ quyền, là khả năng giúp cho pháp tương ưng hiểu biết đối tượng. Chi pháp là trí tuệ tâm sở.

3 Quyền siêu thế *(Tīṇindriyāni):*

20. **Aññātaññassāmīt'indriya:** vị tri quyền ('tôi sẽ biết cái chưa từng biết' quyền), trí nhận biết Niết Bàn *đang* sát trừ phiền não trong tâm sơ đạo.
21. **Aññindriya:** dĩ tri quyền, là trí tuệ hiểu biết cái đã từng biết . Đây là trí tuệ tâm sở trong đạo quả hữu học bậc cao (trí trong sơ quả cho đến tứ đạo).
22. **Aññātāvindriya:** cụ tri quyền, là trí tuệ liễu tri thánh đế một cách đầy đủ. Ở đây là trí trong tứ quả.

- (1-5, 7-8) thuộc về sắc quyền *(rūpa-indriya)*; (9) đều thuộc về danh và sắc. Số còn lại thuộc về danh quyền *(nāma-indriya)*.
- (14) (**upekkhindriya**) là xả quyền (= *adukkha-m-asukhā vedanā*, không khổ không lạc) và không trùng lặp với trạng thái xả (= *tatramajjhattatā*, i.e., 'trạng thái nằm giữa', tâm quân bình), cũng gọi *upekkha (*xả), thuộc nhóm hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*).
- (20) khởi sanh tại sát na của Nhập lưu Thánh đạo (*sotāpatti-magga*), (21) chứng đạt Nhập lưu Thánh quả (*sotāpatti-phala*), (22) chứng đắc A-la-hán Thánh quả (*arahatta-phala*). *Vbh.122; Vism.491; Comp.175.*

[354] Upādā-rūpa 24: derivative materiality.

I. Pasādarūpa 5: sensitive material qualities.

1. **Cakkhu-pasāda:** eye-sensitive materiality (the eye).
2. **Sota-pasāda:** ear-sensitive materiality (the ear).
3. **Ghāna-pasāda:** nose-sensitive materiality (the nose).
4. **Jivhā-pasāda:** tongue-sensitive materiality (the tongue).
5. **Kāya-pasāda:** body-sensitive materiality (the body).

II. Gocara-rūpa or **Visaya-rūpa 4:** material sense object, material qualities of sense-fields.

6. **Rūpārammaṇa:** visual object (form).
7. **Saddārammaṇa:** audible object (sound).
8. **Gandhārammaṇa:** odour object (smell).
9. **Rasārammaṇa:** taste object (taste).

- Phoṭṭhabbārammaṇa 3: tangible objects (*Paṭhavī*, *Āpo*, *Tejo*)

III. Bhāva-rūpa 2: material qualities of gender (sex).

10. **Itthatta:** femininity.
11. **Purisatta:** masculinity.

IV. Hadaya-rūpa 1: physical basis of mind.

12. **Hadaya-vatthu:** heart-base.

V. Jīvita-rūpa 1: material quality of life.

13. **Jīvitindriya:** life-faculty; vitality; vital force.

VI. Āhāra-rūpa 1: material quality of nutrition.

14. **Kavaḷiṅkārāhāra:** edible food; nutriment.

VII. Pariccheda-rūpa 1: material quality of delimitation.

15. **Ākāsa-dhātu:** space-element.

VIII. Viññatti-rūpa 2: material quality of communication.

16. **Kāya-viññatti:** bodily intimation; gesture.
17. **Vacī-viññatti:** verbal intimation; speech.

IX. Vikāra-rūpa 3, 5: material quality of plasticity or alterability.

18. **(Rūpassa) Lahutā:** lightness; agility.
19. **(Rūpassa) Mudutā:** pliancy; elasticity; malleability.
20. **(Rūpassa) Kammaññatā:** adaptability; wieldiness.

(16. ***Kāya-viññatti***, 17. ***Vacī-viññatti***)

IX. Lakkhaṇa-rūpa 4: characteristics of matter, material quality of salient features.

21. **(Rūpassa) Upacaya:** growth; integration.
22. **(Rūpassa) Santati:** continuity.
23. **(Rūpassa) Jaratā:** decay.
24. **(Rūpassa) Aniccatā:** impermanence.

Dhs.127; Vism.443; Comp.155.

[354] Upādā-rūpa 24: sắc đại y sanh.

I. Pasādarūpa 5: tịnh sắc (sắc thần kinh).

1. Cakkhu-pasāda: thần kinh mắt (nhãn tịnh sắc).

2. Sota-pasāda: thần kinh tai (nhĩ tịnh sắc).

3. Ghāna-pasāda: thần kinh mũi (tỷ tịnh sắc).

4. Jivhā-pasāda: thần kinh lưỡi (thiệt tịnh sắc).

5. Kāya-pasāda: thần kinh thân (thân tịnh sắc).

II. Gocara-rūpa hoặc **Visaya-rūpa 4:** cảnh sắc, sắc cảnh giới.

6. Rūpārammaṇa: cảnh sắc.

7. Saddārammaṇa: cảnh thanh.

8. Gandhārammaṇa: cảnh hương (cảnh khí).

9. Rasārammaṇa: cảnh vị.

- Phoṭṭhabbārammaṇa 3: cảnh xúc (*Paṭhavī*, *Āpo*, *Tejo*)

III. Bhāva-rūpa 2: sắc tánh.

10. Itthatta: sắc nữ tánh.

11. Purisatta: sắc nam tánh.

IV. Hadaya-rūpa 1: sắc ý vật (sắc trái tim).

12. Hadaya-vatthu: sắc ý vật (sắc trái tim).

V. Jīvita-rūpa 1: sắc mạng.

13. Jīvitindriya: sắc mạng quyền.

VI. Āhāra-rūpa 1: sắc vật thực.

14. Kavaḷiṅkārāhāra: sắc đoàn thực (vật thực ăn được).

VII. Pariccheda-rūpa 1: sắc ranh giới.

15. Ākāsa-dhātu: sắc hư không.

VIII. Viññatti-rūpa 2: sắc biểu tri (sắc liên lạc).

16. Kāya-viññatti: sắc thân biểu tri.

17. Vacī-viññatti: sắc khẩu biểu tri.

IX. Vikāra-rūpa 3, 5: sắc uyển chuyển, quyền biến, hay tính chất làm đặc biệt.

18. (Rūpassa) Lahutā: sắc khinh.

19. (Rūpassa) Mudutā: sắc nhu.

20. (Rūpassa) Kammaññatā: sắc thích ứng (khả năng thích ứng, sắc thích sự).

(16. ***Kāya-viññatti***, 17. ***Vacī-viññatti***)

IX. Lakkhaṇa-rūpa 4: sắc tướng (hiện trạng, trạng thái).

21. (Rūpassa) Upacaya: sắc sanh, lập thành (tích lập).

22. (Rūpassa) Santati: sắc tiến, thừa kế.

23. (Rūpassa) Jaratā: sắc dị, sắc lão, lão mại.

24. (Rūpassa) Aniccatā: sắc diệt, vô thường.

Dhs.127; Vism.443; Comp.155.

[355] Paccaya 24: condition, cause, agency, means, support.

1. **Hetu-paccaya:** root condition.
2. **Ārammaṇa-paccaya:** object condition.
3. **Adhipati-paccaya:** predominance condition.
4. **Anantara-paccaya:** immediacy condition.
5. **Samanantara-paccaya:** contiguity condition.
6. **Sahajāta-paccaya:** connascence condition.
7. **Aññamañña-paccaya:** mutuality condition.
8. **Nissaya-paccaya:** dependence condition.
9. **Upanissaya-paccaya:** decisive-support condition; inducement condition.
10. **Purejāta-paccaya:** prenascence condition.
11. **Pacchājāta-paccaya:** postnascence condition.
12. **Āsevana-paccaya:** repetition condition.
13. **Kamma-paccaya:** kamma condition.
14. **Vipāka-paccaya:** kamma-result condition.
15. **Āhāra-paccaya:** nutriment condition.
16. **Indriya-paccaya:** faculty condition.
17. **Jhāna-paccaya:** absorption condition.
18. **Magga-paccaya:** path condition.
19. **Sampayutta-paccaya:** association condition.
20. **Vippayutta-paccaya:** dissociation condition.
21. **Atthi-paccaya:** presence condition.
22. **Natthi-paccaya:** absence condition.
23. **Vigata-paccaya:** disappearance condition.
24. **Avigata-paccaya:** non-disappearance condition.

Paṭ.1.

[356] Rūpa 28: matter.

I. Mahābhūta:

[177] Mahābhūta 4:

II. Upādā-rūpa:

[354] Upādā-rūpa 24:

Vism.443; Comp. 154, 155.

[355] Paccaya 24: duyên, trung gian, phương tiện, sự hỗ trợ.

1. **Hetu-paccaya:** nhân duyên (trợ bằng cách làm gốc).
2. **Ārammaṇa-paccaya:** cảnh duyên (làm đối tượng tác động).
3. **Adhipati-paccaya:** trưởng duyên (trợ bằng thế chủ lực).
4. **Anantara-paccaya:** vô gián duyên (giúp bằng cách liên tục).
5. **Samanantara-paccaya:** đẳng vô gián duyên (cùng giúp một cách liên tục).
6. **Sahajāta-paccaya:** đồng sanh duyên (cùng hiện hữu xúc tác).
7. **Aññamaññā-paccaya:** hỗ tương duyên (vì liên đới mà giúp).
8. **Nissaya-paccaya:** y chỉ duyên (chỗ nương cho pháp khác).
9. **Upanissaya-paccaya:** thường cận y duyên (thường gần nên ảnh hưởng).
10. **Purejāta-paccaya:** tiền sanh duyên (trợ bằng cách sanh trước).
11. **Pacchājāta-paccaya:** hậu sanh duyên (sanh sau lại chi phối).
12. **Āsevana-paccaya:** tập hành duyên (trợ bằng cách thuần thục).
13. **Kamma-paccaya:** nghiệp duyên (do chủ tâm tạo tác).
14. **Vipāka-paccaya:** quả duyên (trợ bằng cách thành tựu).
15. **Āhāra-paccaya:** thực duyên (trợ bằng cách ăn uống bồi dưỡng).
16. **Indriya-paccaya:** quyền duyên (trợ bằng cách chủ trì).
17. **Jhāna-paccaya:** thiền duyên (trợ bằng cách nung nấu).
18. **Magga-paccaya:** đạo duyên (trợ bằng thế dẫn nhập).
19. **Sampayutta-paccaya:** tương ưng duyên (trợ bằng cách thuận hợp).
20. **Vippayutta-paccaya:** bất tương ưng duyên (trợ bằng cách bất đồng).
21. **Atthi-paccaya:** hiện hữu duyên (trợ bằng cách có mặt).
22. **Natthi-paccaya:** vô hữu duyên (trợ bằng cách vắng mặt).
23. **Vigata-paccaya:** ly duyên (trợ bằng cách tách biệt).
24. **Avigata-paccaya:** bất ly duyên (trợ bằng cách không rời).

Paṭ.1.

[356] Rūpa 28: sắc (sắc pháp).

I. Mahābhūta:

[177] Mahābhūta 4:

II. Upādā-rūpa:

[354] Upādā-rūpa 24:

Vism.443; Comp. 154, 155.

[357] Bhūmi 4, 31: planes of existence; planes of life.

*** Kāmāvacara-bhūmi 11 (I+II):** Sensuous Planes.

I. Apāya-bhūmi 4: planes of loss and woe; unhappy planes.

1. Niraya: woeful state; hell.
2. Tiracchānayoni: animal kingdom.
3. Pittivisaya: ghost-sphere.
4. Asurakāya: assembly (body, host) of demons.

II. Kāmasugati-bhūmi 7: sensuous blissful planes.

5. Manussā: human realm.
6. Cātummahārājikā: realm of the Four Great Kings.
7. Tāvatiṃsā: realm of the Thirty-three Gods.
8. Yāmā: realm of the Yāma gods.
9. Tusitā: realm of satisfied gods.
10. Nimmānaratī: realm of the gods delighting in creation.
11. Paranimmitavasavattī: realm of gods who lord over the creation of others.

III. Rūpāvacara-bhūmi 16: Form Planes.

- *Paṭhamajjhāna-bhūmi 3:* First-Jhāna planes:

12. Brahmapārisajjā: realm of great Brahmas' attendants.
13. Brahmapurohitā: realm of great Brahmas' ministers.
14. Mahābrahmā: realm of great Brahmas.

- *Dutiyajjhāna-bhūmi 3:* Second-Jhāna planes:

15. Parittābhā: realm of Brahmas with limited lustre.
16. Appamāṇābhā: realm of Brahmas with infinite lustre.
17. Ābhassarā: realm of Brahmas with radiant lustre.

- *Tatiyajjhāna-bhūmi 3:* Third-Jhāna planes:

18. Parittasubhā: realm of Brahmas with limited aura.
19. Appamāṇasubhā: realm of Brahmas with infinite aura.
20. Subhakiṇhā: realm of Brahmas with steady aura.

- *Catutthajjhāna-bhūmi 7:* Fourth-Jhāna planes.

21. Vehapphalā: realm of Brahmas with abundant reward.
22. Asaññīsattā: realm of Brahmas non-percipient beings.

- *Suddhāvāsa*: pure abodes:

23. Avihā: realm of Brahmas who does not have mentalities.
24. Atappā: realm of Brahmas who are serene.
25. Sudassā: realm of Brahmas who are beautiful.
26. Sudassī: realm of Brahmas who are clear-sighted.
27. Akaniṭṭhā: realm of the highest or supreme Brahmas.

IV. Arūpāvacara-bhūmi 4: Formless Planes.

28. Ākāsānañcāyatana-bhūmi: Brahma's realm of infinite space.
29. Viññāṇañcāyatana-bhūmi: Brahma's realm of infinite consciousness.
30. Ākiñcaññāyatana-bhūmi: Brahma's realm of nothingness.
31. Nevasaññānāsaññāyatana-bhūmi: Brahma's realm of neither perception nor non-perception. *Comp.137.*

[357] Bhūmi 4, 31: cõi; cõi giới; nơi hiện hữu; môi trường sống.

*** Kāmāvacara-bhūmi 11 (I+II):** Dục Giới.

I. Apāya-bhūmi 4: cõi khổ hay đọa xứ dục giới.

1. Niraya: cõi địa ngục.
2. Tiracchānayoni: cõi bàng sanh (cõi súc sanh).
3. Pittivisaya: cõi ngạ quỷ.
4. Asurakāya: cõi a-tu-la.

II. Kāmasugati-bhūmi 7: cõi lạc dục giới (cõi vui dục giới).

5. Manussā: cõi người.
6. Cātummahārājikā: cõi Tứ Đại Thiên Vương.
7. Tāvatiṃsā: cõi Đao Lợi (cõi trời Ba Mươi Ba, cõi Tam Thập Tam).
8. Yāmā: cõi Dạ-ma thiên.
9. Tusitā: cõi Đẩu Suất thiên.
10. Nimmānaratī: cõi Hóa Lạc thiên.
11. Paranimmitavasavattī: cõi Tha Hóa Tự Tại.

III. Rūpāvacara-bhūmi 16: Sắc Giới.

- *Paṭhamajjhāna-bhūmi 3:* cõi Sơ Thiền:
  12. Brahmapārisajjā: cõi Phạm chúng thiên.
  13. Brahmapurohitā: cõi Phạm phụ thiên.
  14. Mahābrahmā: cõi Đại Phạm thiên.
- *Dutiyajjhāna-bhūmi 3:* cõi Nhị Thiền:
  15. Parittābhā: cõi thiểu quang Phạm thiên.
  16. Appamāṇābhā: cõi vô lượng quang Phạm thiên.
  17. Ābhassarā: cõi biến tịnh Phạm thiên.
- *Tatiyajjhāna-bhūmi 3:* cõi Tam Thiền:
  18. Parittasubhā: cõi quảng quả Phạm thiên.
  19. Appamāṇasubhā: cõi vô lượng tịnh Phạm thiên.
  20. Subhakiṇhā: cõi biến tịnh Phạm thiên.
- *Catutthajjhāna-bhūmi 7:* cõi Tứ Thiền.
  21. Vehapphalā: cõi quảng quả Phạm thiên.
  22. Asaññīsattā: cõi vô tưởng Phạm thiên.
- *Suddhāvāsa*: cõi tịnh Phạm thiên:
  23. Avihā: cõi vô phiền Phạm thiên.
  24. Atappā: cõi vô nhiệt Phạm thiên.
  25. Sudassā: cõi thiện kiến Phạm thiên.
  26. Sudassī: cõi thiện hiện Phạm thiên.
  27. Akaniṭṭhā: cõi sắc cứu cánh Phạm thiên.

IV. Arūpāvacara-bhūmi 4: Vô Sắc Giới.

28. Ākāsānañcāyatana-bhūmi: cõi không vô biên xứ Phạm thiên.
29. Viññāṇañcāyatana-bhūmi: cõi thức vô biên xứ Phạm thiên.
30. Ākiñcaññāyatana-bhūmi: cõi vô sở hữu xứ Phạm thiên.
31. Nevasaññānāsaññāyatana-bhūmi: cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ Phạm thiên. *Comp.137.*

[358] Bodhipakkhiya-dhamma 37: thirty-seven associates of enlightenment, states conducive to enlightenment, requisites of enlightenment, qualities *(dhammā)* conducive or related to enlightenment.

1. Satipaṭṭhāna 4: [191] Satipaṭṭhāna 4:
2. Padhāna 4: [160] Padhāna 4:
3. Iddhipāda 4: [138] Iddhipāda 4:
4. Indriya 5: [218] Indriya 5:
5. Bala 5: [235] Bala 5:
6. Bojjhaṅga 7: [281] Bojjhaṅga 7:
7. Aṭṭhaṅgika-magga 8: [293] Aṭṭhaṅgika-magga 8: *Vbh. 249.*

DETAIL:

- **Thirty-seven (37) Principles of Enlightenment** *(Bodhipakkhiya Saṅgaho)* **are:**
  - **Cattāro satipaṭṭhāna:** the four (4) foundations of mindfulness,
  - **Cattāro sammapppadhāna:** the four (4) right efforts.
  - **Cattāro iddhipāda:** the four (4) psychic Powers.
  - **Pañcindriyāni:** the five (5) faculties.
  - **Pañcabalāni:** the five (5) powers.
  - **Sattasambhojjhaṅga:** the seven (7) factors of complete enlightenment.
  - **Ariya-atthaṅgikamagga:** the eightfold (8) noble path.

  [I] **Cattāro Satipaṭṭhāna:** the four foundations of mindfulness:

  1. **Kāyānupassanā:** contemplation of the Body.
  2. **Vedanānupassanā:** contemplation of the Feeling.
  3. **Cittānupassanā:** contemplation of the Mind.
  4. **Dhammānupassanā:** contemplation of Dhamma(the conditions of existence).

  [II] **Cattāro Sammappadhāna:** the four right efforts, the four right endeavor:

  5. **Saṃvarappadhāna:** the endeavor of restraint(the senses), to abandon evil states that have already arisen.
  6. **Pahānappadhāna:** the endeavor of abandoning(defilements), to prevent the arising of unarisen evil states.
  7. **Bhāvanappadhāna:** the endeavor of development(enlightenment factors), to arouse good states that have not yet arisen.
  8. **Anurakkhanappadhāna:** the endeavor of protection(concentration), to maintain and perfect good states already arisen.

[358] Bodhipakkhiya-dhamma 37: pháp bồ-đề phần, phẩm trợ đạo, các pháp dẫn đến/liên hệ đến giác ngộ.

1. Satipaṭṭhāna 4: [191] Satipaṭṭhāna 4:
2. Padhāna 4: [160] Padhāna 4:
3. Iddhipāda 4: [138] Iddhipāda 4:
4. Indriya 5: [218] Indriya 5:
5. Bala 5: [235] Bala 5:
6. Bojjhaṅga 7: [281] Bojjhaṅga 7:
7. Aṭṭhaṅgika-magga 8: [293] Aṭṭhaṅgika-magga 8: *Vbh. 249.*

CHI TIẾT:

- **Ba mươi bảy (37) phẩm trợ đạo** *(Bodhipakkhiya Saṅgaho)* là:
  - **Cattāro satipaṭṭhāna:** tứ (4) niệm xứ.
  - **Cattāro sammapppadhāna:** tứ (4) chánh cần.
  - **Cattāro iddhipāda:** tứ (4) thần túc/ tứ như ý túc[1].
  - **Pañcindriyāni:** ngũ (5) căn.
  - **Pañcabalāni:** ngũ (5) lực.
  - **Sattasambhojjhaṅga:** thất (7) giác chi,
  - **Ariya-atthaṅgikamagga:** bát (8) thánh đạo,

[I] **Cattāro Satipaṭṭhāna:** Tứ Niệm Xứ:

1. Kāyānupassanā: niệm thân.
2. Vedanānupassanā: niệm thọ.
3. Cittānupassanā: niệm tâm.
4. Dhammānupassanā: niệm pháp.

[II] **Cattāro Sammappadhāna:** tứ chánh cần:

5. Saṃvarappadhāna: thận cần[các căn], tinh cần đoạn trừ điều ác đã phát sanh.
6. Pahānappadhāna: trừ cần[phiền não], tinh cần ngăn ngừa ác pháp chưa sanh.
7. Bhāvanappadhāna: tu cần[các giác chi], tinh cần làm khởi sanh thiện pháp chưa sanh.
8. Anurakkhanappadhāna: bảo cần[thiền định], tinh cần làm tăng trưởng thiện pháp đã sanh.

[1] căn bản của sự thành công.

[III] **Cattāro Iddhipāda:** the four psychic powers, the four bases of success:

9. Chandiddhipāda: psychic power of desire/will.
10. Viriyiddhipāda: psychic power of effort/energy.
11. Cittiddhipāda: psychic power of consciousness/mind.
12. Vīmaṃsiddhipāda: psychic power of investigation/wisdom.

[IV] **Pañcindriyāni:** the five faculties; the five controlling faculties:

13. Saddhindriya: the faculty of faith.
14. Viriyindriya: the faculty of effort.
15. Satindriya: the faculty of mindfulness.
16. Samādhindriya: the faculty of concentration.
17. Paññindriya: the faculty of wisdom.

[V] **Pañcabalāni:** the five powers:

18. Saddhābala: the power of faith (destroying doubt).
19. Viriyabala: the power of energy, effort.
20. Satibala: the power of mindfulness (destroying falsity),
21. Samādhibala: the power of concentration (destroying confused Mind or wandering Thought).
22. Paññābala: the power of wisdom (destroying illusion and delusion).

[VI] **Sattasambojjhaṅga:** the seven factors of complete enlightenment:

23. Sati-sambojjhaṅga: mindfulness factor of enlightenment.
24. Dhammavicaya-sambojjhaṅga: investigation of the *dhamma* factor of enlightenment.
25. Viraya-sambojjhaṅga: effort factor of enlightenment.
26. Pīti-sambojjhaṅga: rapture (joy) factor of enlightenment.
27. Passadhi-sambojjhaṅga: tranquillity of mind factor of enlightenment.
28. Samādhi-sambojjhaṅga: mental concentration factor of enlightenment.
29. Upekkha-sambojjhaṅga: equanimity/ indifference factor of enlightenment.

[VII] **Ariya-atthaṅgikamagga:** the eightfold noble path (the middle ways):

30. Sammādiṭṭhi: right views.
31. Sammāsaṅkappa: right thought.
32. Sammāvācā: right speech.
33. Sammākammanta: right action.
34. Sammā-ājīva: right livelihood.
35. Sammāvāyāma: right effort.
36. Sammāsati: right mindfulness.
37. Sammāsamādhi: right concentration.

[III] **Cattāro Iddhipāda:** tứ thần túc/tứ như ý túc (bốn căn bản của sự thành tựu):

9. Chandiddhipāda: dục thần túc, dục như ý túc.

10. Viriyiddhipāda: tấn thần túc, tấn như ý túc.

11. Cittiddhipāda: tâm thần túc, tâm như ý túc.

12. Vīmaṃsiddhipāda: thẩm thần túc, thẩm như ý túc.

[IV] **Pañcindriyāni:** ngũ căn:

13. Saddhindriya: tín căn.

14. Viriyindriya: tấn căn.

15. Satindriya: niệm căn.

16. Samādhindriya: định căn.

17. Paññindriya: tuệ căn.

[V] **Pañcabalāni:** ngũ lực:

18. Saddhābala: tín lực.

19. Viriyabala: tấn lực.

20. Satibala: niệm lực:

21. Samādhibala: định lực.

22. Paññābala: tuệ lực.

[VI] **Sattabojjhaṅga:** thất giác chi:

23. Sati-sambojjhaṅga: niệm giác chi.

24. Dhammavicaya-sambojjhaṅga: trạch pháp giác chi.

25. Viraya-sambojjhaṅga: tinh tấn giác chi.

26. Pīti-sambojjhaṅga: hỷ giác chi.

27. Passadhi-sambojjhaṅga: khinh an giác chi.

28. Samādhi-sambojjhaṅga: định giác chi.

29. Upekkha-sambojjhaṅga: xả giác chi.

[VII] **Ariya-athaṅgikamagga:** bát thánh đạo (trung đạo):

30. Sammādiṭṭhi: chánh kiến.

31. Sammāsaṅkappa: chánh tư duy.

32. Sammāvācā: chánh ngữ.

33. Sammākammanta: chánh nghiệp.

34. Sammā-ājīva: chánh mạng.

35. Sammāvāyāma: chánh tinh tấn.

36. Sammāsati: chánh niệm.

37. Sammāsamādhi: chánh định.

[359] Maṅgala 38 : blessings; highest blessing.

1. **Bāla-asevanā:** not to associate with fools; to dissociate from the wicked.
2. **Paṇḍitasevanā:** to associate with the wise.
3. **Pūjaneyyapūjā:** to honour those who are worthy of honour.
4. **Paṭirūpadesavāsa:** living in a suitable region; good environment.
5. **Pubbekatapuññatā:** having formerly done meritorious deeds.
6. **Attasammāpaṇidhi:** setting oneself in the right course; right direction in self-guidance; perfect self-adjustment.
7. **Bāhusacca:** great learning; extensive learning.
8. **Sippa:** skill; knowledge of the arts and sciences.
9. **Vinayasusikkhita:** highly trained discipline.
10. **Subhāsitavācā:** well-spoken speech.
11. **Mātāpitu-upaṭṭhāna:** support of mother and father.
12. **Puttasaṅgaha:** cherishing of children.
13. **Dārasaṅgaha:** cherishing of wife.
14. **Anākulakammanta:** having work that is not confusing, unstressful work.
15. **Dāna:** charity; liberality; generosity.
16. **Dhammacariyā:** righteous conduct.
17. **Ñātakasaṅgaha:** rendering aid to relations.
18. **Anavajjakamma:** blameless actions; unexceptionable or beneficial activities.
19. **Āratī viratī pāpā (Pāpavirati):** abstaining from evils and avoiding them.
20. **Majjapānasaññama:** abstinence from intoxicants.
21. **Appamāda dhammesu:** diligence in virtue; perseverance in virtuous acts.
22. **Gārava:** reverence; respect; appreciative action.
23. **Nivāta:** humility, courtesy; politeness.
24. **Santuṭṭhī:** contentment.

[359] Maṅgala 38 : điều hạnh phúc; điều hạnh phúc cao thượng.

1. **Bāla-asevanā:** không thân cận kẻ ngu.
2. **Paṇḍitasevanā:** thân cận bậc hiền trí.
3. **Pūjaneyyapūjā:** cúng dường các bậc đáng cúng dường.
4. **Paṭirūpadesavāsa:** cư ngụ trú xứ thích hợp.
5. **Pubbekatapuññatā:** có phước thiện đã làm trước đây.
6. **Attasammāpaṇidhi:** giữ mình được chân chánh.
7. **Bāhusacca:** sự học rộng (đa văn).
8. **Sippa:** sự thành thạo nghề nghiệp.
9. **Vinayasusikkhita:** giới luật khéo nghiêm trì.
10. **Subhāsitavācā:** lời nói tốt đẹp (vh. lời nói khéo thốt ra).
11. **Mātāpitu-upaṭṭhāna:** việc phụng dưỡng cha mẹ.
12. **Puttasaṅgaha:** việc chăm sóc con cái.
13. **Dārasaṅgaha:** việc chăm sóc vợ.
14. **Anākulakammanta:** nghề nghiệp không quá áp lực (nghề nghiệp chân chánh).
15. **Dāna:** sự bố thí.
16. **Dhammacariyā:** hành thiện pháp (hành động đúng pháp).
17. **Ñātakasaṅgaha:** việc giúp đỡ hàng quyến thuộc.
18. **Anavajjakamma:** các hành xử (thân, ngữ, ý) không lỗi lầm.
19. **Āratī viratī pāpā (Pāpavirati):** tránh xa hay dừng lại điều ác.
20. **Majjapānasañña:** kiêng tránh các chất say.
21. **Appamāda dhammesu:** tinh cần trong các thiện pháp.
22. **Gārava:** sự cung kính.
23. **Nivāta:** khiêm tốn.
24. **Santuṭṭhī:** sự tri túc.

25. **Kataññutā:** gratitude.
26. **Kālena dhammassavana:** the opportune hearing of the Dhamma; listening to good advice and the teaching of Truth on due occasions.
27. **Khanti:** patience; forbearance; tolerance.
28. **Sovacassatā:** being easy to admonish; amenability to correction.
29. **Samaṇa-dassana:** seeing the monks or ascetics.
30. **Kālena dhammasākacchā:** religious discussion at due seasons; discussion of Truth at suitable time.
31. **Tapa:** self-control; simple life.
32. **Brahmacariya:** a holy life, a spiritual practice.
33. **Ariyasacca-dassana:** discernment of the Noble Truths.
34. **Nibbāna-sacchikiriyā:** realization of Nibbāna.
35. **Akampita-citta (Phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati):** unshaken-mind (to have a mind which is not shaken when touched by worldly vicissitudes).
36. **Asoka-citta:** (unsorrow-mind) to have the mind which is free from sorrow.
37. **Viraja-citta:** (stainless-mind) to have the mind which is undefiled / pure.
38. **Khema-citta:** (calm-mind) to have the mind which is securethis is the highest blessing.

Etādisāni katvāna,
Sabbatthamaparājitā,
Sabbattha sotthiṃ gacchanti,
Taṃ tesaṃ maṅgalam'uttaman'ti.
Those who have done these things
see no defeat and
go in safety everywhere.
To them these are
the highest blessings.

Kh.V.3; Sn.259–268.

25. Kataññutā: sự biết ơn.

26. Kālena dhammassavana: tùy thời nghe Pháp.

27. Khanti: kham nhẫn.

28. Sovacassatā: dễ dạy.

29. Samaṇa-dassana: diện kiến các bậc Sa-môn.

30. Kālena dhammasākacchā: tùy thời đàm luận Pháp.

31. Tapa: tự chủ (khổ tu, khắc chế để thiêu đốt ác pháp).

32. Brahmacariya: hành phạm hạnh (đời sống cao quý).

33. Ariyasacca-dassana: : thấy rõ các Thánh Đế (Tứ Thánh Đế).

34. Nibbāna-sacchikiriyā: chứng ngộ Niết Bàn.

35. Akampita-citta (Phuṭṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati): (tâm bất động), khi xúc chạm các việc đời, tâm của người này không lay động.

36. Asoka-citta: tâm vô sầu.

37. Viraja-citta: tâm vô nhiễm (tâm trong sạch).

38. Khema-citta: tâm bình an.

Etādisāni katvāna,

Sabbatthamaparājitā,

Sabbattha sotthiṃ gacchanti,

Taṃ tesaṃ maṅgalam'uttaman'ti.

Sau khi đã làm những việc như thế

Là những người chiến thắng trong mọi nơi

Họ đi đến đâu cũng được an toàn.

Là điều hạnh phúc cao thượng cho họ.

Kh.V.3; Sn.259–268.

[360] Kammaṭṭhāna 40: mental exercises; subjects of meditation.

1. **Kasiṇa 10: [320] Kasiṇa 10:**
2. **Asubha 10: [318] Asubha 10:**
3. **Anussati 10: [316] Anussati 10:**
4. **Brahmavihāra 4: [169] Brahmavihāra 4**
5. **Āhāre paṭikūlasaññā**: perception of the loathsomeness of food.
6. **Catudhātu-vavatthāna 4:** analysis of the four elements.
7. **Arūpa 4: [133] Arūpa-jhāna 4:** *Vism.110; Comp.204.*

DETAIL:

Cattālīsakammaṭṭhāna- n. the forty (40) subjects for meditation.

I) **Kasiṇa:** the 10 objects of *kasiṇa* (whole; entire, device) are*:*

1. **Paṭhavīkasiṇa:** the earth *kasiṇa*.
2. **Āpokasiṇa:** the water *kasiṇa*.
3. **Tejokasiṇa:** the fire *kasiṇa*.
4. **Vāyokasiṇa:** the air *kasiṇa*.
5. **Nīlakasiṇa:** the blue *kasiṇa*.
6. **Pītakasiṇa:** the yellow *kasiṇa*.
7. **Lohitakasiṇa:** the red *kasiṇa*.
8. **Odātakasiṇa:** the white *kasiṇa*.
9. **Ākāsakasiṇa:** the space *kasiṇa*.
10. **Ālokakasiṇa:** the light *kasiṇa*.

II) **Asubha:** the 10 objects *asubha* (loathsomeness, repulsiveness) are:

11. **Uddhumātaka:** a swollen corpse.
12. **Vinīlaka:** a discoloured corpse.
13. **Vipubbaka:** a festering corpse.
14. **Vicchiddaka:** a perforated corpse.
15. **Vikkhāyitaka:** a gnawed corpse.
16. **Vikkhittaka:** scattered-in-pieces corpse.
17. **Hata-vikkhittaka:** mutilated and scattered-in-pieces corpse.
18. **Lohitaka:** a bloody corpse.
19. **Puḷapaka:** a worm-eaten corpse.
20. **Aṭṭhika:** skeleton.

III) **Anussati:** the 10 recollections, reflections are:

21. **Buddhānussati:** recollection on the Buddha.
22. **Dhammānussati:** recollection on the doctrine.
23. **Saṅghānussati:** recollection on the Saṅgha.
24. **Sīlānussati:** recollection on virtue.
25. **Cāgānussati:** recollection on liberality.
26. **Devatānussati:** recollection on the gods.

[360] Kammaṭṭhāna 40: 40 đề mục thiền (phát triển tâm linh).

1. Kasiṇa 10: [320] Kasiṇa 10:
2. Asubha 10: [318] Asubha 10:
3. Anussati 10: [316] Anussati 10:
4. Brahmavihāra 4: [169] Brahmavihāra 4
5. Āhāre paṭikūlasaññā: đề mục tưởng sự bất tịnh của vật thực.
6. Catudhātu-vavatthāna 4: đề mục về đặc tính của tứ đại.
7. Arūpa 4: [133] Arūpa-jhāna 4: *Vism.110; Comp.204.*

CHI TIẾT:

Cattālīsakammaṭṭhāna- dt. bốn mươi đề mục thiền.

I) **Kasiṇa:** 10 đề mục phổ quát (đề mục thiền):
1. Paṭhavīkasiṇa: đề mục đất.
2. Āpokasiṇa: đề mục nước.
3. Tejokasiṇa: đề mục lửa.
4. Vāyokasiṇa: đề mục gió.
5. Nīlakasiṇa: đề mục màu xanh.
6. Pītakasiṇa: đề mục màu vàng.
7. Lohitakasiṇa: đề mục màu đỏ.
8. Odātakasiṇa: đề mục màu trắng.
9. Ākāsakasiṇa: đề mục hư không.
10. Ālokakasiṇa: đề mục ánh sáng.

II) **Asubha:** 10 đề mục tử thi bất tịnh:
11. Uddhumātaka: tử thi mới chết, trương phềnh,
12. Vinīlaka: tử thi bầm tím.
13. Vipubbaka: tử thi chảy nước.
14. Vicchiddaka: tử thi bị đâm thủng.
15. Vikkhāyitaka: tử thi bị gặm nhấm.
16. Vikkhittaka: tử thi bị chặt đứt đoạn.
17. Hata-vikkhittaka: tử thi bị cắn xé và rời rạc.
18. Lohitaka: tử thi máu me.
19. Puḷapaka: tử thi có dòi.
20. Aṭṭhika: tử thi chỉ còn xương.

III) **Anussati:** 10 đề mục tùy niệm (niệm):
21. Buddhānussati: niệm Phật.
22. Dhammānussati: niệm Pháp.
23. Saṅghānussati: niệm Tăng.
24. Sīlānussati: niệm giới.
25. Cāgānussati: niệm thí.
26. Devatānussati: niệm thiên.

27. Upasamānussati: recollection on peace.
28. Maraṇānussati: recollection on death.
29. Kāyagatāsati: recollection on the body.
30. Ānāpānasati: recollection on breathing.

IV) **Brahmavihāra:** the 4 illimitables or the four modes of sublime conduct are:
31. Metta-appamaññā: unlimited loving-kindness.
32. Karuṇā-appamaññā: unlimited compassion.
33. Muditā-appamaññā: unlimited joy.
34. Upekkhā-appamaññā: unlimited equanimity.

V) **35. Āhārepaṭikulasaññā:** perception of repulsiveness in food.

VI) **36. Catudhātu-vavatthāna**[1]**:** analysis of the four great elements are:
36.1. Paṭhavīdhātu: the earth element[extension].
36.2. Āpodhātu: the water element[cohesion].
36.3. Tejodhātu: the fire element[heat].
36.4. Vāyodhātu: the air element[motion].

VII) **Arūpa-jhāna:** the 4 formless absorptions are:
37. Ākāsānañcāyatana: the base of infinite space.
- On this concept, he concentrates thinking: ***'Ākāso ananto'*** *'Infinite is space'*, until he develops the first *arūpa-jhāna.*

38. Viññāṇañcāyatana: the base of infinite consciousness.
- Again he concentrates on the first *arūpa-jhāna* thinking: ***'Viññāṇaṃ anantaṃ'*** *'Infinite is consciousness'*, until he develops the second *arūpa-jhāna.*

39. Ākiñcaññāyatana: the base of nothingness.
- He takes for his object the first *arūpa-jhāna* consciousness and thinks: '***Natthi kiñci***' *'There is nothing whatever'*, until he develops the third *arūpa-jhāna.*

40. Neva-saññā-nāsaññāyatana: the base of neither-perception-nor-non-perception.
- He takes the third *arūpa-jhāna* consciousness as the object and thinks: ***'Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ'*** *'This is peaceful, this is excellent',* until he develops the fourth *arūpa-jhāna.*

[1] **vatthāna:** analysis.

27. Upasamānussati: niệm an tịnh (tịch tịnh).
28. Maraṇānussati: niệm sự chết.
29. Kāyagatāsati: niệm thân.
30. Ānāpānasati: niệm hơi thở.

IV) **Brahmavihāra:** 4 đề mục tứ vô lượng tâm (phạm trú):
31. Metta-appamaññā: từ vô lượng.
32. Karuṇā-appamaññā: bi vô lượng.
33. Muditā-appamaññā: hỷ vô lượng.
34. Upekkhā-appamaññā: xả vô lượng.

V) **35. Āhārepaṭikulasaññā:** đề mục quán vật thực bất tịnh.

VI) **36. Catudhātu-vavatthāna**[1]**:** đề mục phân tích/phân biệt[đặc tính] tứ đại:
36.1. Paṭhavīdhātu: địa đại.
36.2. Āpodhātu: thủy đại.
36.3. Tejodhātu: hỏa đại.
36.4. Vāyodhātu: phong đại.

VII) **Arūpa-jhāna:** 4 đề mục thiền vô sắc là:
37. Ākāsānañcāyatana: hư không vô biên xứ.
- Lấy đề mục này, vị ấy định tâm suy niệm rằng: *'**Ākāso ananto**'* '*Hư không là vô biên',* cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ nhất.

38. Viññāṇañcāyatana: thức vô biên xứ.
- Lại nữa, vị ấy trú ở tầng thiền thứ nhất, suy niệm rằng: '***Viññāṇaṃ anantaṃ***' *'Thức là vô biên'*, cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ hai.

39. Ākiñcaññāyatana: vô sở hữu xứ.
- Vị ấy an trú trên đề mục thiền vô sắc thứ nhất, và suy niệm rằng: '***Natthi kiñci***' *'Vô sở hữu', 'Không có cái gì cả'*, cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ ba.

40. Neva-saññā-nāsaññāyatana: phi tưởng phi phi tưởng vô biên xứ.
- Vị ấy trú vào tầng thiền vô sắc thứ ba làm đề mục, và suy niệm rằng: *'**Etaṃ santaṃ etaṃ paṇītaṃ**' 'Điều này vắng lặng, điều này quý báu',* cho đến khi vị ấy chứng đắc tầng thiền vô sắc thứ tư.

[1] **vatthāna:** phân tích (quán chiếu tứ đại trong thân thể).

[361] Cetasika 52: mental factors; mental concomitants.

A. Aññasamāna-cetasika 13: the Common-to-Each-Other mental factors; general mental factors.

A.I. Sabbacitta-sādhāraṇa-cetasika 7: universal mental factors; the Primary, the Common mental factors.

1. **Phassa:** contact; sense-impression.
2. **Vedanā:** feeling.
3. **Saññā:** perception.
4. **Cetanā:** volition.
5. **Ekaggatā:** one-pointedness; concentration.
6. **Jīvitindriya:** vitality; life-faculty.
7. **Manasikāra:** attention.

A.II. Pakiṇṇaka-cetasika 6: particular mental factors; the Secondary.

8. **Vitakka:** initial application; thought conception; applied thought.
9. **Vicāra:** sustained application; discursive thinking; sustained thought.
10. **Adhimokkha:** determination; resolution.
11. **Viriya:** effort; energy.
12. **Pīti:** joy.
13. **Chanda:** desire; zeal.

B. Akusala-cetasika 14: immoral or unwholesome mental factors; unprofitable mental factors.

B.I. Sabbā-kusalasādhāraṇa-cetasika 4: universal immorals mental factors; the Primary mental factors.

14. **Moha:** delusion.
15. **Ahirika:** shamelessness; lack of moral shame.
16. **Anottappa:** fearlessness of wrong-doing; lack of moral dread.
17. **Uddhacca:** restlessness; unrest.

B.II. Pakiṇṇaka-akusala-cetasika 10: particular immoral mental factors; the Secondary mental factors.

18. **Lobha:** greed.
19. **Diṭṭhi:** wrong view.
20. **Māna:** conceit.
21. **Dosa:** hatred.
22. **Issā:** envy; jealousy.
23. **Macchariya:** stinginess; meanness.
24. **Kukkucca:** worry; remorse.
25. **Thīna:** sloth, drowsy, fuzzy, sluggish.

[361] Cetasika 52: tâm sở; sở hữu tâm.

A. Aññasamāna-cetasika 13: tâm sở tợ tha.

A.I. Sabbacitta-sādhāraṇa-cetasika 7: tâm sở biến hành (tâm sở toàn tâm đồng sinh).

1. Phassa: xúc (xúc chạm).
2. Vedanā: thọ (cảm thọ).
3. Saññā: tưởng (khái niệm, nhận biết).
4. Cetanā: tư (suy tư, toan tính).
5. Ekaggatā: nhất tâm (nhất hành).
6. Jīvitindriya: mạng căn (mạng quyền).
7. Manasikāra: tác ý (sự xem xét, sự chú ý).

A.II. Pakiṇṇaka-cetasika 6: tâm sở biệt cảnh.

8. Vitakka: hướng tâm sở, tầm (bắt đầu hướng tâm trên đề mục thiền).
9. Vicāra: trụ tâm sở, tứ (quan sát trên đề mục thiền).
10. Adhimokkha: quyết (quyết định / thắng giải).
11. Viriya: tấn (tinh tấn).
12. Pīti: hỷ (hỷ lạc).
13. Chanda: dục (ước muốn).

B. Akusala-cetasika 14: tâm sở bất thiện.

B.I. Sabbā-kusalasādhāraṇa-cetasika 4: tâm sở bất thiện biến hành.

14. Moha: si (si mê).
15. Ahirika: vô tàm (không hổ thẹn).
16. Anottappa: vô quý (không ghê sợ).
17. Uddhacca: trạo cử (bồn chồn).

B.II. Pakiṇṇaka-akusala-cetasika 10: tâm sở bất thiện biệt cảnh.

18. Lobha: tham lam.
19. Diṭṭhi: tà kiến.
20. Māna: ngã mạn.
21. Dosa: sân hận.
22. Issā: tật đố (ganh tỵ).
23. Macchariya: xan lận (keo kiệt).
24. Kukkucca: hối quá (lo lắng).
25. Thīna: hôn trầm (buồn ngủ, lờ mờ, chậm chạp).

26. Middha: torpor.
27. Vicikicchā: doubt; uncertainty; scepsis.

C. Sobhaṇa-cetasika 25: beautiful mental factors.

C.I. Sobhaṇa-sādhāraṇa-cetasika 19: universal beautiful mental factors.
28. Saddhā: confidence; faith.
29. Sati: mindfulness.
30. Hiri: moral shame; conscience.
31. Ottappa: moral dread.
32. Alobha: non-greed.
33. Adosa: non-hatred.
34. Tatramajjhattatā: equanimity; specific neutrality.
35. Kāya-passaddhi: tranquillity of mental body.
36. Citta-passaddhi: tranquillity of mind.
37. Kāya-lahutā: lightness of mental body; agility of mental body.
38. Citta-lahutā: lightness of mind; agility of mind.
39. Kāya-mudutā: pliancy of mental body; elasticity of mental body.
40. Citta-mudutā: pliancy of mind; elasticity of mind.
41. Kāya-kammaññatā: adaptability of mental body; wieldiness of mental body.
42. Citta-kammaññatā: adaptability of mind; wieldiness of mind.
43. Kāya-pāguññatā: proficiency of mental body.
44. Citta-pāguññatā: proficiency of mind.
45. Kāyujukatā: rectitude of mental body; uprightness of mental body.
46. Cittujukatā: rectitude of mind; uprightness of mind.

C.II. Viratī-cetasika 3: mental factors of abstinences.
47. Sammāvācā: right speech.
48. Sammākammanta: right action.
49. Sammā-ājīva: right livelihood.

C.III. Appamaññā-cetasika 2: mental factors of boundless.
50. Karuṇā: compassion.
51. Muditā: sympathetic joy.

C.IV. Paññindriya-cetasika 1: mental factors of faculty of wisdom.
52. Paññindriya, Amoha: power of wisdom; wisdom.

Comp.94.

26. Middha: thụy miên (mê mệt, uể oải).
27. Vicikicchā: hoài nghi (nghi hoặc, nghi ngờ).

C. Sobhaṇa-cetasika 25: tâm sở tịnh hảo.

C.I. Sobhaṇa-sādhāraṇa-cetasika 19: tâm sở tịnh hảo biến hành.
28. Saddhā: tín tâm (tín, niềm tin).
29. Sati: chánh niệm (niệm).
30. Hiri: hổ thẹn (tàm).
31. Ottappa: ghê sợ (quý).
32. Alobha: vô tham.
33. Adosa: vô sân.
34. Tatramajjhattatā: hành xả (trung dung).
35. Kāya-passaddhi: an tịnh thân (tịnh thân).
36. Citta-passaddhi: an tịnh tâm (tịnh tâm).
37. Kāya-lahutā: khinh an thân (khinh thân).
38. Citta-lahutā: khinh tâm (khinh tâm).
39. Kāya-mudutā: nhu nhuyến thân (nhu thân).
40. Citta-mudutā: nhu nhuyến tâm (nhu tâm).
41. Kāya-kammaññatā: thích nghi thân (nhu thuận thân).
42. Citta-kammaññatā: thích nghi tâm (nhu thuận tâm).
43. Kāya-pāguññatā: thuần thục thân (thành thạo thân).
44. Citta-pāguññatā: thuần thục tâm (thành thạo thân).
45. Kāyujukatā: chánh trực thân (chánh thân).
46. Cittujukatā: chánh trực tâm (chánh tâm).

C.II. Viratī-cetasika 3: tâm sở tiết chế (tâm sở giới phần).
47. Sammāvācā: chánh ngữ.
48. Sammākammanta: chánh nghiệp.
49. Sammā-ājīva: chánh mạng.

C.III. Appamaññā-cetasika 2: tâm sở vô lượng.
50. Karuṇā: từ bi (thương xót).
51. Muditā: hoan hỷ (tùy hỷ).

C.IV. Paññindriya-cetasika 1: tâm sở trí tuệ.
52. Paññindriya, Amoha: tuệ quyền, vô si.

Comp.94.

[362] Citta 89, 121: consciousness; mind; thought; a state of consciousness.

Jāti		Bhūmi		
1	Akusala-citta 12	A	Kāmāvacara-citta 54	(1-54)
	Lobhamūla-citta 8		A.I	Akusala-citta 12
	Dosamūla-citta 2			Lobhamūla-citta 8
	Mohamūla-citta 2			Dosamūla-citta 2
				Mohamūla-citta 2
2	Kusala-citta 21 (37)		A.II	Ahetuka-citta 18
	Mahākusala-citta 8			Akusalavipāka-citta 7
	Rūpāvacarakusala-citta 5			Kusalavipāka-ahetuka-citta 8
	Arūpāvacarakusala-citta 4			Ahetukakiriyā-citta 3
	Lokuttarakusala-citta 4 (20)		A.III	Kāmāvacarasobhaṇa-citta 24
				Mahākusala-citta 8
3	Vipāka-citta 36 (52)			Mahāvipāka-citta 8
	Akusalavipāka-citta 7			Mahākiriyā-citta 8
	Kusalavipāka-ahetuka-citta 8	B	Rūpāvacara-citta 15	(56-69)
	Mahāvipāka-citta 8		B.I	Rūpāvacarakusala-citta 5
	Rūpāvacaravipāka-citta 5		B.II	Rūpāvacaravipāka-citta 5
	Arūpāvacaravipāka-citta 4		B.III	Rūpāvacarakiriyā-citta 5
	Lokuttaravipāka-citta 4 (20)	C	Arūpāvacara-citta 12	(70-81)
			C.I	Arūpāvacarakusala-citta 4
4	Kiriyā-citta 20		C.II	Arūpāvacaravipāka-citta 4
	Ahetukakiriyā-citta 3		C.III	Arūpāvacarakiriyā-citta 4
	Mahākiriyā-citta 8	D	Lokuttara-citta 8 (×Jhāna 5 = 40)	(82-89)
	Rūpāvacarakiriyā-citta 5		D.I	Lokuttarakusala-citta 4 (20)
	Arūpāvacarakiriyā-citta 4		D.II	Lokuttaravipāka-citta 4 (20)

A. Kāmāvacara-citta 54: Sense Sphere consciousness.

A.I. Akusala-citta 12: immoral consciousness (*Lobhamūla-citta* 8, *Dosamūla-citta* 2, *Mohamūla-citta* 2).

A.II. Ahetuka-citta 18: rootless consciousness (*Akusalavipāka-citta* 7, *Kusalavipāka-ahetuka-citta* 8, *Ahetukakiriyā-citta* 3).

A.III. Kāmāvacarasobhaṇa-citta 24: Sense-Sphere beautiful consciousness (*Mahākusala-citta* 8, *Mahāvipāka-citta* 8, *Mahākiriyā-citta* 8).

B. Rūpāvacara-citta 15: Form-Sphere consciousness.

[362] Citta 89, 121: tâm (tâm vương) suy nghĩ; tâm thức; trạng thái tâm.

Jāti		Bhūmi		
1	Akusala-citta 12	A	Kāmāvacara-citta 54	(1-54)
	Lobhamūla-citta 8		A.I	Akusala-citta 12
	Dosamūla-citta 2			Lobhamūla-citta 8
	Mohamūla-citta 2			Dosamūla-citta 2
				Mohamūla-citta 2
2	Kusala-citta 21 (37)		A.II	Ahetuka-citta 18
	Mahākusala-citta 8			Akusalavipāka-citta 7
	Rūpāvacarakusala-citta 5			Kusalavipāka-ahetuka-citta 8
	Arūpāvacarakusala-citta 4			Ahetukakiriyā-citta 3
	Lokuttarakusala-citta 4 (20)		A.III	Kāmāvacarasobhaṇa-citta 24
				Mahākusala-citta 8
3	Vipākacitta 36 (52)			Mahāvipāka-citta 8
	Akusalavipāka-citta 7			Mahākiriyā-citta 8
	Kusalavipāka-ahetuka-citta 8	B	Rūpāvacaracitta 15	(56-69)
	Mahāvipāka-citta 8		B.I	Rūpāvacarakusala-citta 5
	Rūpāvacaravipāka-citta 5		B.II	Rūpāvacaravipāka-citta 5
	Arūpāvacaravipāka-citta 4		B.III	Rūpāvacarakiriyā-citta 5
	Lokuttaravipāka-citta 4 (20)	C	Arūpāvacara-citta 12	(70-81)
			C.I	Arūpāvacarakusala-citta 4
4	Kiriyā-citta 20		C.II	Arūpāvacaravipāka-citta 4
	Ahetukakiriyā-citta 3		C.III	Arūpāvacarakiriyā-citta 4
	Mahākiriyā-citta 8	D	Lokuttara-citta 8 (×Jhāna 5 = 40)	(82-89)
	Rūpāvacarakiriyā-citta 5		D.I	Lokuttarakusala-citta 4 (20)
	Arūpāvacarakiriyā-citta 4		D.II	Lokuttaravipāka-citta 4 (20)

A. Kāmāvacara-citta 54: tâm Dục Giới.

A.I. Akusala-citta 12: tâm bất thiện (*Lobhamūla-citta* 8, *Dosamūla-citta* 2, *Mohamūla-citta* 2).

A.II. Ahetuka-citta 18: tâm vô nhân (*Akusalavipāka-citta* 7, *Kusalavipāka-ahetuka-citta* 8, *Ahetukakiriyā-citta* 3).

A.III. Kāmāvacarasobhaṇa-citta 24: tâm Dục Giới tịnh hảo (*Mahākusala-citta* 8, *Mahāvipāka-citta* 8, *Mahākiriyā-citta* 8).

B. Rūpāvacara-citta 15: tâm Sắc Giới.

B.I. Rūpāvacarakusala-citta 5: Form-Sphere moral consciousness.

B.II. Rūpāvacara-vipāka-citta 5: Form-Sphere resultant consciousness.

B.III. Rūpāvacara-kiriyā-citta 5: Form-Sphere functional consciousness.

C. Arūpāvacara-citta 12: Formless-Sphere consciousness.

C.I. Arūpāvacara-kusala-citta 4: Formless-Sphere moral consciousness.

C.II. Arūpāvacara-vipāka-citta 4: Formless-Sphere resultant consciousness.

C.III. Arūpāvacara-kiriyā-citta 4: Formless-Sphere functional consciousness.

D. Lokuttara-citta 8, 40: Supermundane consciousness.

D.I. Lokuttara-kusala-citta 4, 20: moral supermundane consciousness.

D.II. Lokuttara-vipāka-citta 4, 20: resultant supermundane consciousness.

A. Kāmāvacara-citta 54: Sense Sphere consciousness.

A.I. Akusala-citta 12: immoral consciousness.

- Lobhamūla-citta 8: consciousness rooted in greed.

1. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, associated with wrong view, unprompted.
2. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, associated with wrong view, prompted.
3. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, dissociated from wrong view, unprompted.
4. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, dissociated from wrong view, prompted.
5. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, associated with wrong view, unprompted.

B.I. Rūpāvacarakusala-citta 5: tâm thiện Sắc Giới.

B.II. Rūpāvacara-vipāka-citta 5: tâm quả Sắc Giới.

B.III. Rūpāvacara-kiriyā-citta 5: tâm duy tác(hành) Sắc Giới.

C. Arūpāvacara-citta 12: tâm Vô Sắc Giới.

C.I. Arūpāvacara-kusala-citta 4: tâm thiện Vô Sắc Giới.

C.II. Arūpāvacara-vipāka-citta 4: tâm quả Vô Sắc Giới.

C.III. Arūpāvacara-kiriyā-citta 4: tâm duy tác(hành) Vô Sắc Giới.

D. Lokuttara-citta 8, 40: tâm Siêu Thế.

D.I. Lokuttara-kusala-citta 4, 20: tâm thiện Siêu Thế.

D.II. Lokuttara-vipāka-citta 4, 20: tâm quả Siêu Thế.

A. Kāmāvacara-citta 54: tâm Dục Giới.

A.I. Akusala-citta 12: tâm bất thiện .

- Lobhamūla-citta 8: tâm tham (tâm căn tham).

1. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, vô trợ.
2. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với tà kiến, hữu trợ.
3. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với tà kiến, vô trợ.
4. **Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với tà kiến, hữu trợ.
5. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với xả, tương ưng với tà kiến, vô trợ.

6. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, associated with wrong view, prompted.
7. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from wrong view, unprompted.
8. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from wrong view, prompted.

- Dosamūla-citta 2: consciousness rooted in hatred.

9. **Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by grief, associated with resentment, unprompted.
10. **Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by grief, associated with resentment, prompted.

- Mohamūla-citta 2: consciousness rooted in delusion.

11. **Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, associated with uncertainty.
12. **Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, associated with restlessness.

A.II. Ahetuka-citta 18: rootless consciousness.

- Akusalavipāka-ahetuka-citta 7: rootless resultant-of-immorality consciousness.

13. **Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ:** eye-consciousness, accompanied by indifference.
14. **Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ:** ear-consciousness, accompanied by indifference.
15. **Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ:** nose-consciousness, accompanied by indifference.
16. **Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ:** tongue-consciousness, accompanied by indifference.
17. **Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ:** body-consciousness, accompanied by pain.

6. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với xả, tương ưng với tà kiến, hữu trợ.
7. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với tà kiến, vô trợ.
8. **Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với tà kiến, hữu trợ.

- Dosamūla-citta 2: tâm sân (tâm căn sân).

9. **Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với ưu, tương ưng với hận, vô trợ.
10. **Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với ưu, tương ưng với hận, hữu trợ.

- Mohamūla-citta 2: tâm si (tâm căn si).

11. **Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với xả, tương ưng với hoài nghi.
12. **Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trạo cử (phóng dật).

A.II. Ahetuka-citta 18: tâm vô nhân.

- Akusalavipāka-ahetuka-citta 7: tâm quả bất thiện vô nhân.

13. **Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ:** nhãn thức câu hữu với xả.
14. **Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ:** nhĩ thức câu hữu với xả.
15. **Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ:** tỷ thức câu hữu với xả.
16. **Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ:** thiệt thức câu hữu với xả.
17. **Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ:** thân thức câu hữu với khổ.

18. **Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ:** receiving-consciousness, accompanied by indifference.
19. **Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ:** investigating-consciousness, accompanied by indifference.

- Kusalavipāka-ahetuka-citta 8: rootless resultant-of-morality consciousness.

20. **Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ:** eye-consciousness, accompanied by indifference.
21. **Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ:** ear-consciousness, accompanied by indifference.
22. **Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ:** nose-consciousness, accompanied by indifference.
23. **Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ:** tongue-consciousness, accompanied by indifference.
24. **Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ:** body-consciousness, accompanied by pleasure.
25. **Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ:** receiving-consciousness, accompanied by indifference.
26. **Somanassasahagataṃ santīraṇacittaṃ:** investigating-consciousness, accompanied by joy.
27. **Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ:** investigating-consciousness, accompanied by indifference.

- Ahetukakiriyā-citta 3: rootless functional consciousness.

28. **Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ:** five-sense-door adverting consciousness, accompanied by indifference.
29. **Upekkhāsahagataṃ manodvārāvajjanacittaṃ:** mind-door adverting consciousness, accompanied by indifference.
30. **Somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ:** smile-producing consciousness, accompanied by joy.

A.III. Kāmāvacarasobhaṇa-citta 24: Sense-Sphere beautiful consciousness.

- Mahākusala-citta 8: great moral consciousness.

31. **Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.

18. **Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ:** tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
19. **Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ:** suy đạc tâm câu hữu với xả.

- Kusalavipāka-ahetuka-citta 8: tâm quả thiện vô nhân.

20. **Upekkhāsahagataṃ cakkhuviññāṇaṃ:** nhãn thức câu hữu với xả.
21. **Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ:** nhĩ thức câu hữu với xả.
22. **Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ:** tỷ thức câu hữu với xả.
23. **Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ:** thiệt thức câu hữu với xả.
24. **Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ:** thân thức câu hữu với lạc.
25. **Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ:** tiếp thọ tâm câu hữu với xả.
26. **Somanassasahagataṃ santīraṇacittaṃ:** suy đạc tâm câu hữu với hỷ.
27. **Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ:** suy đạc tâm câu hữu với xả.

- Ahetukakiriyā-citta 3: tâm duy tác(hành) vô nhân.

28. **Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ:** ngũ môn hướng tâm câu hữu với xả.
29. **Upekkhāsahagataṃ manodvārāvajjanacittaṃ:** ý môn hướng tâm câu hữu với xả.
30. **Somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ:** tiếu sanh tâm câu hữu với hỷ.

A.III. Kāmāvacarasobhaṇa-citta 24: tâm tịnh hảo Dục Giới.

- Mahākusala-citta 8: tâm đại thiện.

31. **Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, vô trợ.

32. **Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
33. **Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
34. **Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.
35. **Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, associated with knowledge, unprompted.
36. **Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, associated with knowledge, prompted.
37. **Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from knowledge, unprompted.
38. **Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from knowledge, prompted.

- Mahāvipāka-citta 8: great resultant consciousness.
(**Sahetukakāmāvacaravipākacitta:** sense-sphere-resultant with roots consciousness)

39. **Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.
40. **Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.
41. **Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.
42. **Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ:** one consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.

32. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, hữu trợ.

33. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, vô trợ.

34. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, hữu trợ.

35. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trí, vô trợ.

36. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trí, hữu trợ.

37. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với trí, vô trợ.

38. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với trí, hữu trợ.

- Mahāvipāka-citta 8: tâm đại quả.

(**Sahetukakāmāvacaravipākacitta:** tâm quả dục giới hữu nhân).

39. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, vô trợ.

40. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, hữu trợ.

41. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, vô trợ.

42. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, hữu trợ.

43. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, associated with knowledge, unprompted.

44. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, associated with knowledge, prompted.

45. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from knowledge, unprompted.

46. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from knowledge, prompted.

- Mahākiriyā-citta 8: great functional consciousness.

47. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, unprompted.

48. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by joy, associated with knowledge, prompted.

49. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, unprompted.

50. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by joy, dissociated from knowledge, prompted.

51. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, associated with knowledge, unprompted.

52. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, associated with knowledge, prompted.

53. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from knowledge, unprompted.

54. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: one consciousness, accompanied by indifference, dissociated from knowledge, prompted.

43. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trí, vô trợ.

44. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trí, hữu trợ.

45. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với trí, vô trợ.

46. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với trí, hữu trợ.

- Mahākiriyā-citta 8: tâm đại duy tác (tâm đại hành).

47. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, vô trợ.

48. Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, tương ưng với trí, hữu trợ.

49. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, vô trợ.

50. Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với hỷ, không tương ưng với trí, hữu trợ.

51. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trí, vô trợ.

52. Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, tương ưng với trí, hữu trợ.

53. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với trí, vô trợ.

54. Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ cittaṃ: một tâm câu hữu với xả, không tương ưng với trí, hữu trợ.

B. Rūpāvacara-citta 15: Form-Sphere consciousness.

B.I. Rūpāvacarakusala-citta 5: Form-Sphere moral consciousness.

55. **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ:** first Jhāna moral consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness.
56. **Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ:** second Jhāna moral consciousness with sustained application, rapture, happiness and one-pointedness.
57. **Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ:** third Jhāna moral consciousness with rapture, happiness and one-pointedness.
58. **Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ:** fourth Jhāna moral consciousness with happiness and one-pointedness.
59. **Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ:** fifth Jhāna moral consciousness with equanimity and one-pointedness.

B.II. Rūpāvacara-vipāka-citta 5: Form-Sphere resultant consciousness.

60. **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ:** first Jhāna resultant consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness.
61. **Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ:** second Jhāna resultant consciousness with sustained application, rapture, happiness and one-pointedness.
62. **Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ:** third Jhāna resultant consciousness with rapture, happiness and one-pointedness.
63. **Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ:** fourth Jhāna resultant consciousness with happiness and one-pointedness.
64. **Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ:** fifth Jhāna resultant consciousness with equanimity and one-pointedness.

B.III. Rūpāvacara-kiriyā-citta 5: Form-Sphere functional consciousness.

65. **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ:** first Jhāna functional consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness.

B. Rūpāvacara-citta 15: tâm Sắc Giới.

B.I. Rūpāvacarakusalacitta 5: tâm thiện Sắc Giới.

55. **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ:** đệ nhất Thiền thiện tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.
56. **Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ:** đệ nhị Thiền thiện tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.
57. **Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ:** đệ tam Thiền thiện tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhất tâm.
58. **Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ:** đệ tứ Thiền thiện tâm câu hữu với lạc và nhất tâm.
59. **Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ:** đệ ngũ Thiền thiện tâm câu hữu với xả và nhất tâm.

B.II. Rūpāvacara-vipāka-citta 5: tâm quả Sắc Giới.

60. **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ:** đệ nhất Thiền quả tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.
61. **Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ:** đệ nhị Thiền quả tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.
62. **Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ:** đệ tam Thiền quả tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhất tâm.
63. **Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ:** đệ tứ Thiền quả tâm câu hữu với lạc và nhất tâm.
64. **Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ:** đệ ngũ Thiền quả tâm câu hữu với xả và nhất tâm.

B.III. Rūpāvacara-kiriyā-citta 5: tâm duy tác(hành) Sắc Giới.

65. **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ:** đệ nhất Thiền duy tác tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

66. **Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ:** second Jhāna functional consciousness with sustained application, rapture, happiness and one-pointedness.
67. **Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ:** third Jhāna functional consciousness with rapture, happiness and one-pointedness.
68. **Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ:** fourth Jhāna functional consciousness with happiness and one-pointedness.
69. **Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyācittaṃ:** fifth Jhāna functional consciousness with equanimity and one-pointedness.

C. Arūpāvacara-citta 12: Formless-Sphere consciousness.

C.I. Arūpāvacara-kusala-citta 4: Formless-Sphere moral consciousness.

70. **Ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ:** moral Jhāna consciousness dwelling on the infinity of space.
71. **Viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ:** moral Jhāna consciousness dwelling on the infinity of consciousness.
72. **Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ:** moral Jhāna consciousness dwelling on nothingness.
73. **Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ:** moral Jhāna consciousness wherein perception neither is nor is not.

C.II. Arūpāvacara-vipāka-citta 4: Formless-Sphere resultant consciousness.

74. **Ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ:** resultant Jhāna consciousness dwelling on the infinity of space.
75. **Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ:** resultant Jhāna consciousness dwelling on the infinity of consciousness.
76. **Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ:** resultant Jhāna consciousness dwelling on nothingness.
77. **Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ:** resultant Jhāna consciousness wherein perception neither is nor is not.

66. Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ: đệ nhị Thiền duy tác tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

67. Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ: đệ tam Thiền duy tác tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhất tâm.

68. Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ: đệ tứ Thiền duy tác tâm câu hữu với lạc và nhất tâm.

69. Upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyācittaṃ: đệ ngũ Thiền duy tác tâm câu hữu với xả và nhất tâm.

C. Arūpāvacara-citta 12: tâm Vô Sắc Giới.

C.I. Arūpāvacara-kusala-citta 4: tâm thiện Vô Sắc Giới.

70. Ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ: không vô biên xứ thiện tâm.

71. Viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ: thức vô biên xứ thiện tâm.

72. Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ: vô sở hữu xứ thiện tâm.

73. Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ: phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện tâm.

C.II. Arūpāvacara-vipāka-citta 4: tâm quả Vô Sắc Giới.

74. Ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ: không vô biên xứ quả tâm.

75. Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ: thức vô biên xứ quả tâm.

76. Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ: vô sở hữu xứ quả tâm.

77. Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ: phi tưởng phi phi tưởng xứ quả tâm.

C.III. Arūpāvacara-kiriyā-citta 4: Formless-Sphere functional consciousness.

78. **Ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ:** functional Jhāna consciousness dwelling on the infinity of space.
79. **Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ:** functional Jhāna consciousness dwelling on the infinity of consciousness.
80. **Ākiñcaññāyatanakiriyācittaṃ:** functional Jhāna consciousness dwelling on nothingness.
81. **Nevasaññānāsaññāyatanakiriyācittaṃ:** functional Jhāna consciousness wherein perception neither is nor is not.

D. Lokuttara-citta 8, 40: Supermundane consciousness.

D.I. Lokuttara-kusala-citta 4, 20: moral Supermundane consciousness.

82. **Sotāpattimaggacittaṃ:** consciousness belonging to the Path of Stream-Entry.
83. **Sakadāgāmimaggacittaṃ:** consciousness belonging to the Path of Once-Returning.
84. **Anāgāmimaggacittaṃ:** consciousness belonging to the Path of Non-Returning.
85. **Arahattamaggacittaṃ:** consciousness belonging to the Path of Arahantship.

D.II. Lokuttara-vipāka-citta 4, 20: resultant Supermundane consciousness.

86. **Sotāpattiphala-cittaṃ:** consciousness belonging to the Fruition of Stream-Entry.
87. **Sakadāgāmiphala-cittaṃ:** consciousness belonging to the Fruition of Once-Returning.
88. **Anāgāmiphala-cittaṃ:** consciousness belonging to the Fruition of Non-Returning.
89. **Arahattaphala-cittaṃ:** consciousness belonging to the Fruition of Arahantship.

Comp.81–93.

C.III. Arūpāvacara-kiriyā-citta 4: tâm duy tác Vô Sắc Giới.

78. Ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ: không vô biên xứ duy tác tâm.

79. Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ: thức vô biên xứ duy tác tâm.

80. Ākiñcaññāyatanakiriyācittaṃ: vô sở hữu xứ duy tác tâm.

81. Nevasaññānāsaññāyatanakiriyācittaṃ: phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm.

D. Lokuttara-citta 8, 40: tâm Siêu Thế.

D.I. Lokuttara-kusala-citta 4, 20: tâm thiện Siêu Thế.

82. Sotāpattimaggacittaṃ: Dự Lưu đạo tâm (Thất Lai đạo tâm).

83. Sakadāgāmimaggacittaṃ: Nhất Lai đạo tâm.

84. Anāgāmimaggacittaṃ: Bất Lai đạo tâm.

85. Arahattamaggacittaṃ: A-la-hán đạo tâm.

D.II. Lokuttara-vipāka-citta 4, 20: tâm quả Siêu Thế.

86. Sotāpattiphala-cittaṃ: Dự Lưu quả tâm (Thất Lai quả tâm).

87. Sakadāgāmiphala-cittaṃ: Nhất Lai quả tâm.

88. Anāgāmiphala-cittaṃ: Bất Lai quả tâm.

89. Arahattaphala-cittaṃ: A-la-hán quả tâm.

Comp.81–93.

[363] Taṇhā 108: craving, is the chief root of suffering, and of the ever-continuing cycle of rebirths. The most frequent synonyms of ***taṇhā*** are ***rāga*** (q.v.) and ***lobha***.
There are two ways of counting (108 *taṇhās*):

I. FIRST WAY: 3 (***bhava***) x 6 (***ajjhattikāni āyatanāni***)= 18 (A);
3 (***bhava***)x 6 (***bāhirāni āyatanāni***) = 18 (B),
18 (A) + 18 (B) = 36 (C),
36 (C) x 3 (***kāla***, time) = 108.

- **Tibhavataṇhā 3:** 3 kinds of craving for existence:
  1. **Kāma-taṇhā:** craving for sensual existence.
  2. **Rūpa-taṇhā** craving for fine-material existence.
  3. **Arūpa-taṇhā:** craving for immaterial existence. *(D. 33)*
- **Ajjhattikāni āyatanāni:** the six internal sense-bases:
  1. **Rūpāyatana**: sight/form base (the visible object).
  2. **Saddāyatana**: sound base.
  3. **Gandhāyatana**: odour base.
  4. **Rasāyatana**: flavour base.
  5. **Phoṭṭhabbāyatana**: tangible base.
  6. **Dhammāyatana**: mind-object base.
- **Bāhirāni āyatanāni:** the six external sense-bases:
  1. **Cakkhāyatana:** eye base.
  2. **Sotāyatāna:** ear base.
  3. **Ghānāyatana:** nose base.
  4. **Jīvhāyatanaṃ:** tongue base.
  5. **Kāyāyatana:** body base.
  6. **Manāyatana:** mind base.
- If we multiply the first group of 3 kinds of craving with the six internal sense-bases (***ajjhattikāni āyatanāni***), we get 18 kinds of internal craving.
- If we multiply the first group of 3 kinds of craving with the six external sense-bases (***bāhirāni āyatanāni***), we get 18 kinds of external craving.
- Again adding these two groups as they can exist both internally and externally, we get 36 kinds of craving.
- Now these 36 kinds of craving can occur in the past (*atītāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni,* 36 kinds of past craving), in the present (*paccuppannāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 kinds of present craving), and in the future (*anāgatāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 kinds of future craving) (36+36+36 = 108). So they total to 108 kinds of *taṇhā*.

Vism. 568.

[363] Taṇhā 108: ái, ái dục là gốc rễ của khổ đau, và là nhân tái sanh luân hồi. Các từ đồng nghĩa thường gặp của ***taṇhā*** là ***rāga***, tham ái (q.v.) và ***lobha***, tham lam.

Có hai cách tính về 108 loại *taṇhā*:

I. CÁCH ĐẦU TIÊN: 3 (***bhava***) x 6 (***ajjhattikāni āyatanāni***)= 18 (A);
3 (***bhava***) x 6 (***bāhirāni āyatanāni***) = 18 (B),
18 (A) + 18 (B) = 36 (C),
36 (C) x 3 (***kāla***, time) = 108.

- **Tibhavataṇhā 3:** 3 loại tham ái về tái sanh (hiện hữu):
  1. **Kāma-taṇhā:** dục hữu.
  2. **Rūpa-taṇhā** sắc hữu.
  3. **Arūpa-taṇhā:** vô sắc hữu. *(D. 33)*
- **Ajjhattikāni āyatanāni:** sáu nội xứ:
  1. **Rūpāyatana**: sắc xứ.
  2. **Saddāyatana**: thanh xứ.
  3. **Gandhāyatana**: hương xứ (khí xứ).
  4. **Rasāyatana**: vị xứ.
  5. **Phoṭṭhabbāyatana**: xúc xứ.
  6. **Dhammāyatana**: pháp xứ.
- **Bāhirāni āyatanāni:** sáu ngoại xứ:
  1. **Cakkhāyatana:** nhãn xứ.
  2. **Sotāyatāna:** nhĩ xứ.
  3. **Ghānāyatana:** tỷ xứ.
  4. **Jīvhāyatanaṃ:** thiệt xứ.
  5. **Kāyāyatana:** thân xứ.
  6. **Manāyatana:** ý xứ.
- Nếu chúng ta nhân nhóm 3 loại ái đầu tiên với sáu nội xứ (***ajjhattikāni āyatanāni***), chúng ta có 18 loại nội ái.
- Nếu chúng ta nhân nhóm 3 loại ái đầu tiên với sáu ngoại xứ (***bāhirāni āyatanāni***), chúng ta có 18 loại ngoại ái.
- Và cộng lại hai loại nội ái 18 và ngoại ái 18, chúng ta có 36 loại ái.
- Với 36 loại ái này khởi sanh trong quá khứ (*atītāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni,* 36 ái quá khứ), trong hiện tại (*paccuppannāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 ái hiện tại), và trong vị lai (*anāgatāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 ái vị lai) (36+36+36 = 108). Do vậy, chúng ta có 108 loại *taṇhā,* ái.

Vism. 568.

II. SECOND WAY: 18 (A) (***ajjhatta***) + 18 (B) (***bāhira***) = 36 (C),
36 (C) x 3 (***kāla***, time) =108.

- The 18 (eighteen) currents of craving that derive from the interior (internal) (***Imāni aṭṭhārasa taṇhāvicaritāni ajjhattikassa upādāya***):

1. **Asmīti sati:** there being: 'I am',
2. **Itthasmīti hoti:** there comes to be: 'I am here'.
3. **Evaṃsmīti hoti:** there comes to be: 'I am like this'.
4. **Aññathāsmīti hoti:** there comes to be: 'I am otherwise'.
5. **Asasmīti hoti:** there comes to be: 'I am fleeting'.
6. **Satasmīti hoti:** there comes to be: 'I am lasting'.
7. **Santi hoti:** there comes to be: 'I might be'.
8. **Itthaṃ santi hoti:** there comes to be: 'I might be here'.
9. **Evaṃ santi hoti:** there comes to be: 'I might be like this'.
10. **Aññathā santi hoti:** there comes to be: 'I might be otherwise'.
11. **Apihaṃ santi hoti:** there comes to be: 'May I be'.
12. **Apihaṃ itthaṃ santi hoti:** there comes to be: 'May I be here'.
13. **Apihaṃ evaṃ santi hoti:** there comes to be: 'May I be like this'.
14. **Apihaṃ aññathā santi hoti:** there comes to be: 'May I be otherwise'.
15. **Bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be'.
16. **Itthaṃ bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be here'.
17. **Evaṃ bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be like this'.
18. **Aññathā bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be otherwise'.

- The 18 (eighteen) currents of craving that derive from the exterior (external) (***Imāni aṭṭhārasa taṇhāvicaritāni bāhirassa upādāya***):

1. **Imināsmīti sati:** there being: 'I am because of this (or: by means of this)'.
2. **Iminā itthasmīti hoti:** there comes to be: 'I am here because of this'.
3. **Iminā evaṃsmīti hoti:** there comes to be: 'I am like this because of this'.
4. **Iminā aññathāsmīti hoti:** there comes to be: 'I am otherwise because of this'.

II. CÁCH THỨ HAI: 18 (A) (***ajjhatta***) + 18 (B) (***bāhira***) = 36 (C), 36 (C) x 3 (***kāla***, time) =108.

A. Mười tám (18) ái hành liên hệ đến nội tâm.
(***Imāni aṭṭhārasa taṇhāvicaritāni ajjhattikassa upādāya***):

1. **Asmīti sati:** khi nào có ý nghĩ: 'Ta hiện hữu'.
2. **Itthasmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta hiện hữu trong đời này'.
3. **Evaṃsmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta hiện hữu như vậy'.
4. **Aññathāsmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta hiện hữu khác như vậy'.
5. **Asasmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta là không thường hằng'.
6. **Satasmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta là thường hằng'.
7. **Santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta phải hiện hữu hay không?'.
8. **Itthaṃ santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta phải hiện hữu trong đời này?'
9. **Evaṃ santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta phải hiện hữu như vậy'.
10. **Aññathā santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta phải hiện hữu khác như vậy'.
11. **Apihaṃ santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Mong rằng ta hiện hữu'.
12. **Apihaṃ itthaṃ santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Mong rằng ta hiện hữu trong đời này'.
13. **Apihaṃ evaṃ santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Mong rằng ta hiện hữu như vậy!'
14. **Apihaṃ aññathā santi hoti:** thời có ý nghĩ: 'Mong rằng ta hiện hữu khác như vậy!'
15. **Bhavissanti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta sẽ hiện hữu'.
16. **Itthaṃ bhavissanti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta sẽ hiện hữu trong đời này'.
17. **Evaṃ bhavissanti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta sẽ hiện hữu như vậy'.
18. **Aññathā bhavissanti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Ta sẽ hiện hữu khác như vậy'.

B. Mười tám (18) ái hành liên hệ đến ngoại cảnh,
(***Imāni aṭṭhārasa taṇhāvicaritāni bāhirassa upādāya***):

1. **Imināsmīti sati:** khi nào có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta hiện hữu'.
2. **Iminā itthasmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta hiện hữu trong đời này'.
3. **Iminā evaṃsmīti hoti:** thời có ý nghĩ: Với cái này, Ta hiện hữu như vậy'.
4. **Iminā aññathāsmīti hoti:** thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta hiện hữu khác như vậy'.

5. **Iminā asasmīti hoti:** there comes to be: 'I am fleeting because of this'.
6. **Iminā satasmīti hoti:** there comes to be: 'I am lasting because of this'.
7. **Iminā santi hoti:** there comes to be: 'I might be because of this'.
8. **Iminā itthaṃ santi hoti:** there comes to be: 'I might be here because of this'.
9. **Iminā evaṃ santi hoti:** there comes to be: 'I might be like this because of this'.
10. **Iminā aññathā santi hoti:** there comes to be: 'I might be otherwise because of this'.
11. **Iminā apihaṃ santi hoti:** there comes to be: 'May I be because of this'.
12. **Iminā apihaṃ itthaṃ santi hoti:** there comes to be: 'May I be here because of this'.
13. **Iminā apihaṃ evaṃ santi hoti:** there comes to be: 'May I be like this because of this!'
14. **Iminā apihaṃ aññathā santi hoti:** there comes to be: 'May I be otherwise because of this!'
15. **Iminā bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be because of this'.
16. **Iminā itthaṃ bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be here because of this'.
17. **Iminā evaṃ bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be like this because of this'.
18. **Iminā aññathā bhavissanti hoti:** there comes to be: 'I will be otherwise because of this'.

- Again adding these two groups as they can exist both internal current of craving (A) and external current of craving (B), we get 36 kinds of craving (C).
- Now these 36 kinds of craving (C) can occur in the past (*atītāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni,* 36 kinds of past craving), in the present (*paccuppannāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 kinds of present craving), and in the future (*anāgatāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 kinds of future craving) (36+36+36 = 108). So they total to 108 kinds of *taṇhā*.

A.II.212;Vbh.393.

5. Iminā asasmīti hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta là không thường hằng'.

6. Iminā satasmīti hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta là thường hằng'.

7. Iminā santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta phải hiện hữu hay không?!'

8. Iminā itthaṃ santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta phải hiện hữu trong thế giới này?!'

9. Iminā evaṃ santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta hiện hữu như vậy'.

10. Iminā aññathā santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta hiện hữu khác như vậy'.

11. Iminā apihaṃ santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, mong rằng Ta hiện hữu'.

12. Iminā apihaṃ itthaṃ santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, mong rằng Ta hiện hữu trong đời này'.

13. Iminā apihaṃ evaṃ santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, mong rằng ta hiện hữu như vậy!'

14. Iminā apihaṃ aññathā santi hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, mong rằng Ta hiện hữu khác như vậy!'

15. Iminā bhavissanti hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta sẽ hiện hữu'.

16. Iminā itthaṃ bhavissanti hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta sẽ hiện hữu trong đời này'.

17. Iminā evaṃ bhavissanti hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta sẽ hiện hữu như vậy'.

18. Iminā aññathā bhavissanti hoti: thời có ý nghĩ: 'Với cái này, Ta sẽ hiện hữu khác như vậy'.

- Nếu cộng 2 loại 18 nội ái hành (A) và 18 ngoại ái hành (B), chúng ta có 36 loại ái (C).
- Và 36 loại ái này (C) khởi sanh trong quá khứ (*atītāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni,* 36 ái quá khứ), trong hiện tại (*paccuppannāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 ái hiện tại), và trong vị lai (*anāgatāni chattiṃsa taṇhāvicaritāni*, 36 ái vị lai) (36+36+36 = 108). Vậy là tất cả gồm 108 loại *taṇhā*, ái.

A.II.212;Vbh.393.

[364] Vedanā 108: feeling, sensation.

I.VII. Dve vedanā: the two feelings:

1. **Kāyikā vedanā:** physical feelings.
2. **Cetasikā vedanā:** mental feelings.

II.VII. Tisso vedanā: the three feelings.

1. **Sukhā vedanā:** pleasant feelings.
2. **Dukkhā vedanā:** painful feelings.
3. **Adukkhamasukhā vedanā:** neutral feelings.

III.VII. Pañca vedanā: the five feelings:

1. **Sukhindriya:** the pleasure faculty.
   [***kāyikā sukhā-vedanā = sukha:*** bodily pleasure feeling]
2. **Dukkhindriya:** the pain faculty.
   [***kāyikā dukkhā-vedanā = dukkhā:*** bodily pain feeling]
3. **Somanassindriya:** the joy faculty.
   [***cetasikā sukhā-vedanā = somanassa:*** mentally joy feeling]
4. **Domanassindriya:** the grief faculty.
   [***cetasikā dukkhā-vedanā = domanassa:*** mentally grief feeling]
5. **Upekkhindriya:** the equanimity faculty**.**
   [***adukkha-m-asukhā vedanā = upekkhā:*** indifferent or neutral feeling]

IV.VII. Cha vedanā: the six feelings:

1. **Cakkhusamphassajā vedanā:** feeling born of eye-contact.
2. **Sotasamphassajā vedanā:** feeling born of ear-contact.
3. **Ghānasamphassajā vedanā:** feeling born of nose-contact.
4. **Jivhāsamphassajā vedanā:** feeling born of tongue-contact.
5. **Kāyasamphassajā vedanā:** feeling born of body-contact.
6. **Manosamphassajā vedanā:** feeling born of mind-contact.

V.VII. Aṭṭhārasa vedanā: the eighteen kinds of feelings.
(6 x 3 = 18):

1. **Cha somanassūpavicārā:** six types of happiness examination.
   1.1. **Cakkhunā rūpaṃ disvā somanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati:** on seeing a form via the eye, one examines a form that can act as the basis for happiness.
   1.2. **Sotena saddaṃ sutvā somanassaṭṭhāniyaṃ saddaṃ upavicarati:** on hearing a sound via the ear, one examines a form that can act as the basis for happiness.
   1.3. **Ghānena gandhaṃ ghāyitvā somanassaṭṭhāniyaṃ gandhaṃ upavicarati:** on smelling an aroma via the nose, one examines an aroma that can act as the basis for happiness.
   1.4. **Jivhāya rasaṃ sāyitvā somanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati:** on tasting a flavor via the tongue, one examines a flavor that can act as the basis for happiness.

[364] Vedanā 108: thọ, cảm giác.

I.VII. Dve vedanā: hai loại thọ:

1. **Kāyikā vedanā:** thân thọ (thọ về thân).
2. **Cetasikā vedanā:** tâm thọ (thọ về tâm).

II.VII. Tisso vedanā: ba loại thọ:

1. **Sukhā vedanā:** lạc thọ.
2. **Dukkhā vedanā:** khổ thọ.
3. **Adukkhamasukhā vedanā:** xả thọ (không khổ không lạc).

III.VII. Pañca vedanā: năm loại thọ:

1. **Sukhindriya:** lạc căn.
   [***kāyikā sukhā-vedanā = sukha:*** thân lạc thọ]
2. **Dukkhindriya:** khổ căn.
   [***kāyikā dukkhā-vedanā = dukkhā:*** thân khổ thọ]
3. **Somanassindriya:** hỷ căn.
   [***cetasikā sukhā-vedanā = somanassa:*** tâm lạc thọ]
4. **Domanassindriya:** ưu căn.
   [***cetasikā dukkhā-vedanā = domanassa:*** tâm khổ thọ]
5. **Upekkhindriya:** xả căn.
   [***adukkha-m-asukhā vedanā = upekkhā:*** xả thọ, không khổ không lạc]

IV.VII. Cha vedanā: sáu loại thọ:

1. **Cakkhusamphassajā vedanā:** thọ do nhãn xúc sanh.
2. **Sotasamphassajā vedanā:** thọ do nhĩ xúc sanh.
3. **Ghānasamphassajā vedanā:** thọ do tỷ xúc sanh.
4. **Jivhāsamphassajā vedanā:** thọ do thiệt xúc sanh.
5. **Kāyasamphassajā vedanā:** thọ do thân xúc sanh.
6. **Manosamphassajā vedanā:** thọ do ý xúc sanh.

V.VII. Aṭṭhārasa vedanā: 18 loại thọ.

(6 x 3 = 18):

1. **Cha somanassūpavicārā:** sáu hỷ cận hành.
   - **1.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā somanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati:** sau khi mắt thấy sắc, vị ấy chạy theo sắc là chỗ trú của hỷ.
   - **1.2. Sotena saddaṃ sutvā somanassaṭṭhāniyaṃ saddaṃ upavicarati:** sau khi tai nghe tiếng, vị ấy chạy theo tiếng là chỗ trú của hỷ.
   - **1.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā somanassaṭṭhāniyaṃ gandhaṃ upavicarati:** sau khi mũi ngửi hương, vị ấy chạy theo hương là chỗ trú của hỷ.
   - **1.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā somanassaṭṭhāniyaṃ rasaṃ upavicarati:** sau khi lưỡi nếm vị, vị ấy chạy theo vị là chỗ trú của hỷ.

1.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā somanassaṭṭhāniyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati: on sensing a tactile sensation via the body, one examines a tactile sensation that can act as the basis for happiness.

1.6. Manasā dhammaṃ viññāya somanassaṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati: on cognizing an idea via the intellect, one examines an idea that can act as the basis for happiness.

2. Cha domanassūpavicārā: six types of grief examination.

2.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā domanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati: on seeing a form via the eye, one examines a form that can act as the basis for grief.

2.2. Sotena saddaṃ sutvā domanassaṭṭhāniyaṃ saddaṃ upavicarati: on hearing a sound via the ear, one examines a sound that can act as the basis for grief.

2.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā domanassaṭṭhāniyaṃ gandhaṃ upavicarati: on smelling an aroma via the nose, one examines a aroma that can act as the basis for grief.

2.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā domanassaṭṭhāniyaṃ rasaṃ upavicarati: on tasting a flavor via the tongue, one examines a flavor that can act as the basis for grief.

2.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā domanassaṭṭhāniyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati: on sensing a tactile sensation via the body, one examines a tactile sensation that can act as the basis for grief.

2.6. Manasā dhammaṃ viññāya domanassaṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati: on cognizing an idea via the intellect, one examines an idea that can act as the basis for grief.

3. Cha upekkhūpavicārā: six types of equanimity examination.

3.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā upekkhāṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati: on seeing a form via the eye, one examines a form that can act as the basis for equanimity.

3.2. Sotena saddaṃ sutvā upekkhāṭṭhāniyaṃ saddaṃ upavicarati: on hearing a sound via the ear, one examines a sound that can act as the basis for equanimity.

3.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā upekkhāṭṭhāniyaṃ gandhaṃ upavicarati: on smelling an aroma via the nose, one examines an aroma that can act as the basis for equanimity.

3.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā upekkhāṭṭhāniyaṃ rasaṃ upavicarati: on tasting a flavor via the tongue, one examines a flavor that can act as the basis for equanimity.

3.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā upekkhāṭṭhāniyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati: on sensing a tactile sensation via the body, one examines a tactile sensation that can act as the basis for equanimity.

3.6. Manasā dhammaṃ viññāya upekkhāṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati: on cognizing an idea via the intellect, one examines an idea that can act as the basis for equanimity.

1.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā somanassaṭṭhāniyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati: sau khi thân cảm xúc, vị ấy chạy theo xúc là chỗ trú của hỷ.

1.6. Manasā dhammaṃ viññāya somanassaṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati: sau khi ý nhận thức pháp, vị ấy chạy theo pháp là chỗ trú của hỷ.

2. Cha domanassūpavicārā: sáu ưu cận hành.

2.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā domanassaṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati: sau khi mắt thấy sắc, vị ấy chạy theo sắc là chỗ trú của ưu.

2.2. Sotena saddaṃ sutvā domanassaṭṭhāniyaṃ saddaṃ upavicarati: sau khi tai nghe tiếng, vị ấy chạy theo tiếng là chỗ trú của ưu.

2.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā domanassaṭṭhāniyaṃ gandhaṃ upavicarati: sau khi mũi ngửi hương, vị ấy chạy theo hương là chỗ trú của ưu.

2.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā domanassaṭṭhāniyaṃ rasaṃ upavicarati: sau khi lưỡi nếm vị, vị ấy chạy theo vị là chỗ trú của ưu.

2.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā domanassaṭṭhāniyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati: sau khi thân cảm xúc, vị ấy chạy theo xúc là chỗ trú của ưu.

2.6. Manasā dhammaṃ viññāya domanassaṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati: sau khi ý nhận thức pháp, vị ấy chạy theo pháp là chỗ trú của ưu.

3. Cha upekkhūpavicārā: sáu xả cận hành.

3.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā upekkhāṭṭhāniyaṃ rūpaṃ upavicarati: sau khi mắt thấy sắc, vị ấy chạy theo sắc là chỗ trú của xả.

3.2. Sotena saddaṃ sutvā upekkhāṭṭhāniyaṃ saddaṃ upavicarati: sau khi tai nghe tiếng, vị ấy chạy theo tiếng là chỗ trú của xả.

3.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā upekkhāṭṭhāniyaṃ gandhaṃ upavicarati: sau khi mũi ngửi hương, vị ấy chạy theo hương là chỗ trú của xả.

3.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā upekkhāṭṭhāniyaṃ rasaṃ upavicarati: sau khi lưỡi nếm vị, vị ấy chạy theo vị là chỗ trú của xả.

3.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā upekkhāṭṭhāniyaṃ phoṭṭhabbaṃ upavicarati: sau khi thân cảm xúc, vị ấy chạy theo xúc là chỗ trú của xả.

3.6. Manasā dhammaṃ viññāya upekkhāṭṭhāniyaṃ dhammaṃ upavicarati: sau khi ý nhận thức pháp, vị ấy chạy theo pháp là chỗ trú của xả.

VI.VII. Chattiṃsa vedanā: the thirty-six kinds of feelings. (6 x 6 = 36):

1. **Cha gehasitāni somanassāni:** six types of joy based on the household life.
   - **1.1. Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:*** there are sights known by the eye *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one acquires them, sees that one is acquiring them, or when one remembers what one has previously acquired in the past that has ceased or changed, then elation arises.*
   - **1.2. Sotaviññeyyānaṃ saddānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:*** there are sounds known by the ear *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one acquires them, sees that one is acquiring them, or when one remembers what one has previously acquired in the past that has ceased or changed, then elation arises.*
   - **1.3. Ghānaviññeyyānaṃ gandhānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:*** there are smells known by the nose *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one acquires them, sees that one is acquiring them, or when one remembers what one has previously acquired in the past that has ceased or changed, then elation arises.*
   - **1.4. Jivhāviññeyyānaṃ rasānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:*** there are tastes known by the tongue *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one acquires them, sees that one is acquiring them, or when one remembers what one has previously acquired in the past that has ceased or changed, then elation arises.*

VI.VII. Chattiṃsa vedanā: ba mươi sáu (36) loại thọ. (6 x 6 = 36):

1. **Cha gehasitāni somanassāni:** sáu hỷ liên hệ đến tại gia.

1.1. Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* *có hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được* các sắc do con mắt nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

1.2. Sotaviññeyyānaṃ saddānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* *có hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được* các tiếng do tai nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

1.3. Ghānaviññeyyānaṃ gandhānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* *có hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được* các hương do mũi nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

1.4. Jivhāviññeyyānaṃ rasānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* *có hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được* các vị do lưỡi nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

1.5. Kāyaviññeyyānaṃ phoṭṭhabbānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* there are touches known by the body *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one acquires them, sees that one is acquiring them, or when one remembers what one has previously acquired in the past that has ceased or changed, then elation arises.*

1.6. Manoviññeyyānaṃ dhammānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* there are thoughts known by the mind *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one acquires them, sees that one is acquiring them, or when one remembers what one has previously acquired in the past that has ceased or changed, then elation arises.*

2. Cha nekkhammasitāni somanassāni: six types of joy based on renunciation.

2.1. Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rūpā *etarahi ca sabbe te* rūpā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* having known that sights are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* sights *as well as all present* sights *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', elation arises.*

2.2. Saddānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* saddā *etarahi ca sabbe te* saddā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* having known that sounds are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* sounds *as well as all present* sounds *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', elation arises.*

2.3. Gandhānaṃ tveva *aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* gandhā *etarahi ca sabbe te* gandhā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* having known that fragrances are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* fragrances *as well as all present* fragrances *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', elation arises.*

1.5. Kāyaviññeyyānaṃ phoṭṭhabbānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* *có hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được* các xúc do thân nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

1.6. Manoviññeyyānaṃ dhammānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ paṭilābhaṃ vā paṭilābhato samanupassato pubbe vā paṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati somanassaṃ:* *có hỷ khởi lên, hoặc do nhận được hay thấy sự nhận được* các pháp do ý nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì đã nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

2. Cha nekkhammasitāni somanassāni: sáu hỷ liên hệ đến xuất ly.

2.1. Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rūpā *etarahi ca sabbe te* rūpā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* sau khi biết các sắc là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các sắc *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các sắc *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên.*

2.2. Saddānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* saddā *etarahi ca sabbe te saddā* aniccā *dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* sau khi biết được các tiếng là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các tiếng *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các tiếng *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên.*

2.3. Gandhānaṃ tveva *aniccataṃ viditvā vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* gandhā *etarahi ca sabbe te* gandhā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* sau khi biết các hương là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các hương *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các hương *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên.*

2.4. Rasānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rasā *etarahi ca sabbe te* rasā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* having known that flavors are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* flavors *as well as all present* flavors *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', elation arises.*

2.5. Phoṭṭhabbānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* phoṭṭhabbā *etarahi ca sabbe te* phoṭṭhabbā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* having known that tangibles are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* tangibles *as well as all present* tangibles *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', elation arises.*

2.6. Dhammānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* dhammā *etarahi ca sabbe te* dhammā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* having known that thoughts are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* thoughts *as well as all present* thoughts *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', elation arises.*

3. Cha gehasitāni domanassāni: six types of displeasure based on the household life.

3.1. Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* there are sights discernible by the eye *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one does not acquire them, sees that one is not acquiring them, or when one remembers what one has not previously acquired in the past that has ceased or changed, then displeasure arises.*

3.2. Sotaviññeyyānaṃ saddānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* there are sounds discernible by the ear *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one does not acquire them, sees that one is not acquiring them, or when one remembers what one has not previously acquired in the past that has ceased or changed, then displeasure arises.*

2.4. Rasānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rasā *etarahi ca sabbe te* rasā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* sau khi biết các vị là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các vị *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các vị *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên.*

2.5. Phoṭṭhabbānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* phoṭṭhabbā *etarahi ca sabbe te* phoṭṭhabbā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* sau khi biết các xúc là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các xúc *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các xúc *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên.*

2.6. Dhammānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* dhammā *etarahi ca sabbe te* dhammā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati somanassaṃ:* sau khi biết các pháp là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các pháp *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các pháp *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, có hỷ khởi lên.*

3. Cha gehasitāni domanassāni: sáu ưu liên hệ đến tại gia.

3.1. Cakkhuviññeyyānaṃ rūpānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* *có ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được* các sắc do mắt nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

3.2. Sotaviññeyyānaṃ saddānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* *có ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được* các tiếng do tai nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

3.3. Ghānaviññeyyānaṃ gandhānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* there are fragrances discernible by the nose *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one does not acquire them, sees that one is not acquiring them, or when one remembers what one has not previously acquired in the past that has ceased or changed, then displeasure arises.*

3.4. Jivhāviññeyyānaṃ rasānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* there are flavors discernible by the tongue *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one does not acquire them, sees that one is not acquiring them, or when one remembers what one has not previously acquired in the past that has ceased or changed, then displeasure arises.*

3.5. Kāyaviññeyyānaṃ phoṭṭhabbānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* there are tangibles discernible by the body *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one does not acquire them, sees that one is not acquiring them, or when one remembers what one has not previously acquired in the past that has ceased or changed, then displeasure arises.*

3.6. Manoviññeyyānaṃ dhammānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* there are thoughts discernible by the mind *that are desired, enjoyable, pleasing, mentally satisfying, and connected with the carnal world; when one does not acquire them, sees that one is not acquiring them, or when one remembers what one has not previously acquired in the past that has ceased or changed, then displeasure arises.*

3.3. Ghānaviññeyyānaṃ gandhānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* *có ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được* các hương do mũi nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

3.4. Jivhāviññeyyānaṃ rasānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* *có ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được* các vị do lưỡi nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

3.5. Kāyaviññeyyānaṃ phoṭṭhabbānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* *có ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được* các xúc do thân nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

3.6. Manoviññeyyānaṃ dhammānaṃ *iṭṭhānaṃ kantānaṃ manāpānaṃ manoramānaṃ lokāmisapaṭisaṃyuttānaṃ appaṭilābhaṃ vā appaṭilābhato samanupassato pubbe vā appaṭiladdhapubbaṃ atītaṃ niruddhaṃ vipariṇataṃ samanussarato uppajjati domanassaṃ:* *có ưu khởi lên; hoặc do không nhận được hay thấy sự không nhận được* các pháp do ý nhận thức, *khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, liên hệ đến thế vật; hoặc do nhớ được những gì không nhận được về trước, đã qua, đã diệt, đã biến hoại.*

4. Cha nekkhammasitāni domanassāni: six types of displeasure based on renunciation.

4.1. Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rūpā *etarahi ca sabbe te* rūpā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* having known that sights are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior sights as well as all present sights are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', one establishes this longing for unsurpassed liberation: 'When will I attain and remain in that dimension which the noble ones have attained and remain in?' When one establishes this longing for unsurpassed liberation, then because of that longing, displeasure arises.*

4.2. Saddānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* saddā *etarahi ca sabbe te* saddā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* having known that sounds are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* sounds *as well as all present* sounds *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', one establishes this longing for unsurpassed liberation: 'When will I attain and remain in that dimension which the noble ones have attained and remain in?' When one establishes this longing for unsurpassed liberation, then because of that longing, displeasure arises.*

4.3. Gandhānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* gandhā *etarahi ca sabbe te* gandhā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* having known that fragrances are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* fragrances *as well as all present* fragrances *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', one establishes this longing for unsurpassed liberation: 'When will I attain and remain in that dimension which the noble ones have attained and remain in?' When one establishes this longing for unsurpassed liberation, then because of that longing, displeasure arises.*

4. Cha nekkhammasitāni domanassāni: sáu ưu liên hệ đến xuất ly.

4.1. Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rūpā *etarahi ca sabbe te* rūpā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* sau khi biết được các sắc là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng:* 'Các sắc *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các sắc *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: 'Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn.*

4.2. Saddānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* saddā *etarahi ca sabbe te* saddā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* sau khi biết được các tiếng là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng:* 'Các tiếng *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các tiếng *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: 'Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn.*

4.3. Gandhānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* gandhā *etarahi ca sabbe te* gandhā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* sau khi biết được các hương là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng:* 'Các hương *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các hương *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: 'Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn.*

4.4. Rasānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rasā *etarahi ca sabbe te* rasā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* having known that flavors are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* flavors *as well as all present* flavors *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', one establishes this longing for unsurpassed liberation: 'When will I attain and remain in that dimension which the noble ones have attained and remain in?' When one establishes this longing for unsurpassed liberation, then because of that longing, displeasure arises.*

4.5. Phoṭṭhabbānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* phoṭṭhabbā *etarahi ca sabbe te* phoṭṭhabbā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* having known that tangibles are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* tangibles *as well as all present* tangibles *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', one establishes this longing for unsurpassed liberation: 'When will I attain and remain in that dimension which the noble ones have attained and remain in?' When one establishes this longing for unsurpassed liberation, then because of that longing, displeasure arises.*

4.6. Dhammānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* dhammā *etarahi ca sabbe te* dhammā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* having known that thoughts are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* thoughts *as well as all present* thoughts *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', one establishes this longing for unsurpassed liberation: 'When will I attain and remain in that dimension which the noble ones have attained and remain in?' When one establishes this longing for unsurpassed liberation, then because of that longing, displeasure arises.*

4.4. Rasānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rasā *etarahi ca sabbe te* rasā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* sau khi biết được các vị là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các vị *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các vị *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: 'Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn.*

4.5. Phoṭṭhabbānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* phoṭṭhabbā *etarahi ca sabbe te* phoṭṭhabbā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* sau khi biết được các xúc là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các xúc *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các xúc *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: 'Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn.*

4.6. Dhammānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* dhammā *etarahi ca sabbe te* dhammā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya disvā anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpeti: 'kudāssu nāmāhaṃ tadāyatanaṃ upasampajja viharissāmi yadariyā etarahi āyatanaṃ upasampajja viharantī'ti iti anuttaresu vimokkhesu pihaṃ upaṭṭhāpayato uppajjati pihapaccayā domanassaṃ:* sau khi biết được các pháp là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt và nghĩ rằng: '*Các pháp *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các pháp *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí tuệ, vị ấy khởi lên ước muốn đối với vô thượng giải thoát, nghĩ rằng: 'Khi nào ta có thể chứng đạt và an trú trong xứ mà các bậc Thánh đang chứng đạt và an trú?' Như vậy, do ước muốn đối với các vô thượng giải thoát, ưu khởi lên do duyên ước muốn.*

5. Cha gehasitā upekkhā: six types of equanimity based on the household life.

5.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evarūpā *upekkhā,* rūpaṃ *sā nātivattati:* having seen a sight with the eye, *there arises the equanimity of a fool, a delusional person, an ordinary person; of an unlearned ordinary person who has not conquered their limitations and circumstances. This kind of* (sight) *equanimity does not transcend* sight.

5.2. Sotena saddaṃ sutvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evasaddā *upekkhā,* saddaṃ *sā nātivattati:* having heard a sound with the ear, *there arises the equanimity of a fool, a delusional person, an ordinary person; of an unlearned ordinary person who has not conquered their limitations and circumstances. This kind of* (sound) *equanimity does not transcend* sound.

5.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evagandhā *upekkhā,* gandhaṃ *sā nātivattati:* having smelled a fragrance with the nose, *there arises the equanimity of a fool, a delusional person, an ordinary person; of an unlearned ordinary person who has not conquered their limitations and circumstances. This kind of* (fragrance) *equanimity does not transcend* fragrance.

5.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evarasā *upekkhā,* rasaṃ *sā nātivattati:* having tasted a flavor with the tongue, *there arises the equanimity of a fool, a delusional person, an ordinary person; of an unlearned ordinary person who has not conquered their limitations and circumstances. This kind of* (flavor) *equanimity does not transcend* flavor.

5.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evaphoṭṭhabbā *upekkhā,* phoṭṭhabbaṃ *sā nātivattati:* having touched a tangible with the body, *there arises the equanimity of a fool, a delusional person, an ordinary person; of an unlearned ordinary person who has not conquered their limitations and circumstances. This kind of* (tangible) *equanimity does not transcend* tangible.

5. Cha gehasitā upekkhā: sáu xả liên hệ đến tại gia.

5.1. Cakkhunā rūpaṃ disvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evarūpā *upekkhā,* rūpaṃ *sā nātivattati:* *khi một người ngu si, ám độn, phàm phu* thấy sắc bằng mắt, *xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chế ngự được (phiền não), không chế ngự được quả dị thục, không thấy sự hiểm nguy. Loại xả* thuộc sắc như vậy *không vượt khỏi* sắc.

5.2. Sotena saddaṃ sutvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evasaddā *upekkhā,* saddaṃ *sā nātivattati:* *khi một người ngu si, ám độn, phàm phu* nghe tiếng bằng tai, *xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chế ngự được (phiền não), không chế ngự được quả dị thục, không thấy sự hiểm nguy. Loại xả* thuộc tiếng như vậy *không vượt khỏi* tiếng.

5.3. Ghānena gandhaṃ ghāyitvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evagandhā *upekkhā,* gandhaṃ *sā nātivattati:* *khi một người ngu si, ám độn, phàm phu* ngửi hương bằng mũi, *xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chế ngự được (phiền não), không chế ngự được quả dị thục, không thấy sự hiểm nguy. Loại xả* thuộc hương như vậy *không vượt khỏi* hương.

5.4. Jivhāya rasaṃ sāyitvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evarasā *upekkhā,* rasaṃ *sā nātivattati:* *khi một người ngu si, ám độn, phàm phu* nếm vị bằng lưỡi, *xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chế ngự được (phiền não), không chế ngự được quả dị thục, không thấy sự hiểm nguy. Loại xả* thuộc vị như vậy *không vượt khỏi* vị.

5.5. Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evaphoṭṭhabbā *upekkhā,* phoṭṭhabbaṃ *sā nātivattati:* *khi một người ngu si, ám độn, phàm phu* cảm xúc bằng thân, *xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chế ngự được (phiền não), không chế ngự được quả dị thục, không thấy sự hiểm nguy. Loại xả* thuộc xúc như vậy *không vượt khỏi* xúc.

5.6. Manasā dhammaṃ viññāya *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evadhammā *upekkhā,* dhammaṃ *sā nātivattati:* having discerned a thought with the mind, *there arises the equanimity of a fool, a delusional person, an ordinary person; of an unlearned ordinary person who has not conquered their limitations and circumstances. This kind of* (thought) *equanimity does not transcend* thought.

6. Cha nekkhammasitā upekkhā: six types of equanimity based on renunciation.

6.1. Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rūpā *etarahi ca sabbe te* rūpā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evarūpā *upekkhā,* rūpaṃ *sā ativattati:* having known that sights are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* sights *as well as all present* sights *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', equanimity arises. This kind of* (sight) *equanimity transcends* sight.

6.2. Saddānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* saddā *etarahi ca sabbe te* saddā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evasaddā *upekkhā,* saddaṃ *sā ativattati:* having known that sounds are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* sounds *as well as all present* sounds *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', equanimity arises. This kind of* (sound) *equanimity transcends* sound.

6.3. Gandhānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* gandhā *etarahi ca sabbe te* gandhā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evagandhā *upekkhā,* gandhaṃ *sā ativattati:* having known that fragrances are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* fragrances *as well as all present* fragrances *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', equanimity arises. This kind of* (fragrance) *equanimity transcends* fragrance.

5.6. Manasā dhammaṃ viññāya *uppajjati upekkhā bālassa mūḷhassa puthujjanassa anodhijinassa avipākajinassa anādīnavadassāvino assutavato puthujjanassa. Yā* evadhammā *upekkhā,* dhammaṃ *sā nātivattati:* *khi một người ngu si, ám độn, phàm phu* nhận thức pháp bằng ý, *xả khởi lên của một vô văn phàm phu, không chế ngự được (phiền não), không chế ngự được quả dị thục, không thấy sự hiểm nguy. Loại xả* thuộc pháp như vậy *không vượt khỏi* pháp.

6. Cha nekkhammasitā upekkhā: sáu xả liên hệ đến xuất ly.

6.1. Rūpānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rūpā *etarahi ca sabbe te* rūpā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evarūpā *upekkhā,* rūpaṃ *sā ativattati:* sau khi biết sắc là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng:* 'Các sắc *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các sắc *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí, xả khởi lên. Loại xả* thuộc sắc *như vậy vượt khỏi* sắc.

6.2. Saddānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* saddā *etarahi ca sabbe te* saddā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evasaddā *upekkhā,* saddaṃ *sā ativattati:* sau khi biết tiếng là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng:* 'Các tiếng *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các tiếng *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí, xả khởi lên. Loại xả* thuộc tiếng *như vậy vượt khỏi* tiếng.

6.3. Gandhānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* gandhā *etarahi ca sabbe te* gandhā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evagandhā *upekkhā,* gandhaṃ *sā ativattati:* sau khi biết hương là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng:* 'Các hương *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các hương *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí, xả khởi lên. Loại xả* thuộc hương *như vậy vượt khỏi* hương.

6.4. Rasānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rasā *etarahi ca sabbe te* rasā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evarasā *upekkhā,* rasaṃ *sā ativattati:* having known that flavors are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* flavors *as well as all present* flavors *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', equanimity arises. This kind of* (flavor) *equanimity transcends* flavor.

6.5. Phoṭṭhabbānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* phoṭṭhabbā *etarahi ca sabbe te* phoṭṭhabbā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evaphoṭṭhabbā *upekkhā,* phoṭṭhabbaṃ *sā ativattati:* having known that tangibles are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* tangibles *as well as all present* tangibles *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', equanimity arises. This kind of* (tangible) *equanimity transcends* tangible.

6.6. Dhammānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* dhammā *etarahi ca sabbe te* dhammā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evadhammā *upekkhā,* dhammaṃ *sā ativattati:* having known that thoughts are impermanent, *changing, fading, and ceasing, when one accurately sees with right wisdom that 'All prior* thoughts *as well as all present* thoughts *are impermanent, unsatisfying, and of the nature to change', equanimity arises. This kind of* (thought) *equanimity transcends* thought.

VII.VII. Aṭṭhasataṃ vedanā: the hundred and eight feelings: (36 + 36 + 36 = 108).

- **Atītā chattiṃsa vedanā:** thirty six feelings in the past.
- **Anāgatā chattiṃsa vedanā:** thirty six feelings in the future.
- **Paccuppannā chattiṃsa vedanā:** thirty six feelings in the present.

M.I.398; S.IV. 225, 228.

6.4. Rasānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* rasā *etarahi ca sabbe te* rasā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evarasā *upekkhā,* rasaṃ *sā ativattati:* sau khi biết vị là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng: '*Các vị *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các vị *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí, xả khởi lên. Loại xả* thuộc vị *như vậy vượt khỏi* vị.

6.5. Phoṭṭhabbānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* phoṭṭhabbā *etarahi ca sabbe te* phoṭṭhabbā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evaphoṭṭhabbā *upekkhā,* phoṭṭhabbaṃ *sā ativattati:* sau khi biết xúc là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng: '*Các xúc *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các xúc *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí, xả khởi lên. Loại xả* thuộc xúc *như vậy vượt khỏi* xúc.

6.6. Dhammānaṃ tveva aniccataṃ viditvā *vipariṇāmavirāganirodhaṃ, 'pubbe ceva* dhammā *etarahi ca sabbe te* dhammā *aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya passato uppajjati upekkhā. Yā* evadhammā *upekkhā,* dhammaṃ *sā ativattati:* sau khi biết pháp là vô thường, *biến hoại, ly tham, biến diệt, nghĩ rằng: '*Các pháp *xưa kia cũng như hiện tại, tất cả* các pháp *là vô thường, khổ, biến hoại'. Sau khi như thật thấy như vậy với chánh trí, xả khởi lên. Loại xả* thuộc pháp *như vậy vượt khỏi* pháp.

VII.VII. Aṭṭhasataṃ vedanā: một trăm linh tám (108) loại thọ:

(36 + 36 + 36 = 108).

- Atītā chattiṃsa vedanā: 36 thọ quá khứ.

- Anāgatā chattiṃsa vedanā: 36 thọ vị lai.

- Paccuppannā chattiṃsa vedanā: 36 thọ hiện tại.

M.I.398; S.IV. 225, 228.

[365] Kilesa 1500: defilements.

In the Pāḷi text (Anu-ṭīkā, the subcommentary on Dhamma-saṅganī), kilesa is divided into 1500 kinds. Ten ***kilesas*** (**A**) are multiplied by 75 *Nāma***,** mind and *Rūpa***,** matter, entities, (**B**) and become 750 in number, which are again multiplied by one's own (*ajjhattika*, internal) and other's (*bahiddha*, external) and become 1500 kinds of *kilesa*.

A. Ten kinds of ***Kilesa***:

- According to Abhidhamma:
  1. **Lobha:** greed.
  2. **Dosa:** hatred.
  3. **Moha:** delusion.
  4. **Māna:** conceit.
  5. **Diṭṭhi:** wrong view.
  6. **Vicikicchā:** doubt; uncertainty.
  7. **Thīna:** sloth.
  8. **Uddhacca:** restlessness.
  9. **Ahirika:** shamelessness.
  10. **Anottappa:** lack of moral dread.

- According to Suttanta:
  1. **Kāmarāga:** craving for sensual pleasure.
  2. **Bhavarāga:** desire for existence.
  3. **Rūparāga:** craving for form existence.
  4. **Arūparāga:** craving for formless existence.
  5. **Lobha:** greed.
  6. **Dosa:** hatred.
  7. **Moha:** delusion.
  8. **Māna:** conceit.
  9. **Diṭṭhi:** wrong view.
  10. **Vicikicchā:** doubt; uncertainty.

B. 75 Nāma (mind) and **Rūpa** (matter) entities.

☸ **53 Nāma:** mind entities:

- **1 Citta,** consciousness in 81 *Lokiyacitta*, mundane consciousness:

- *Kāmāvacaracitta 54:* Sense Sphere consciousness.
- *Rūpāvacaracitta 15:* Form-Sphere consciousness.
- *Arūpāvacaracitta 12:* Formless-Sphere consciousness.

(See **[362] Citta 89:**)

- 52 Cetasika (Mental Factors): **[361] Cetasika 52:**

☸ **22 Rūpa:** matter entities**:**

+ 18 Nipphanna-rūpa: real matter, produced matter, made matter.

- 4 Mahābhūtārūpa: Four Great Essentials.

1. **Paṭhavī-dhātu:** earth element.
2. **Āpo-dhātu**: water element.

[365] Kilesa 1500: phiền não.

Trong kinh văn Pāḷi (hậu sớ giải, *Anu-ṭīkā*, về *Dhamma-saṅganī*), *kilesa* hay phiền não được phân chia thành 1500. Mười ***kilesa*** (**A**) nhân với 75 *Nāma*, danh, và *Rūpa*, sắc pháp, (**B**), bằng 750 loại phiền não, và đem số này nhân với 2 là nội xứ (*ajjhattika*) và ngoại xứ (*bahiddha*) bằng 1500 loại phiền não, *kilesa*.

A. Mười loại ***Kilesa***, phiền não.

- Theo tạng Vi Diệu Pháp:
  1. **Lobha:** tham lam.
  2. **Dosa:** sân hận.
  3. **Moha:** si mê.
  4. **Māna:** ngã mạn.
  5. **Diṭṭhi:** tà kiến.
  6. **Vicikicchā:** hoài nghi.
  7. **Thīna:** hôn trầm (dã dượi).
  8. **Uddhacca:** trạo cử (bồn chồn).
  9. **Ahirika:** vô tàm (không hổ thẹn).
  10. **Anottappa:** vô quý (không ghê sợ).
- Theo tạng Kinh:
  1. **Kāmarāga:** ái dục.
  2. **Bhavarāga:** ái hữu.
  3. **Rūparāga:** ái sắc.
  4. **Arūparāga:** ái vô sắc.
  5. **Lobha:** tham lam.
  6. **Dosa:** sân hận.
  7. **Moha:** si mê.
  8. **Māna:** ngã mạn.
  9. **Diṭṭhi:** tà kiến.
  10. **Vicikicchā:** hoài nghi.

B. 75 Nāma (tâm, danh) danh pháp và **Rūpa** (sắc) sắc pháp.

☸ **53 Nāma:** danh pháp:

- 1 Citta, một tâm trong 81 *Lokiyacitta*, tâm hiệp thế (thế tục):

- *Kāmāvacaracitta 54:* tâm Dục Giới.
- *Rūpāvacaracitta 15:* tâm Sắc Giới.
- *Arūpāvacaracitta 12:* tâm Vô Sắc Giới.

(Xem **[362] Citta 89:**)

- 52 Cetasika (tâm sở): **[361] Cetasika 52:**

☸ **22 Rūpa:** sắc pháp**:**

+ 18 Nipphanna-rūpa: sắc hiển lộ, sắc thực, sắc tạo thành.

- 4 Mahābhūtārūpa: sắc Tứ Đại.

1. **Paṭhavī-dhātu:** địa đại.
2. **Āpo-dhātu**: thủy đại.

3. Tejo-dhātu: heat element.
4. Vāyo-dhātu: wind element.

- 5 Pasādarūpa: sensitive materialities (sensorial receptor):
5. Cakkhu-pasādarūpa: eye-sensitive materiality.
6. Sota-pasādarūpa: ear-sensitive materiality.
7. Ghāna-pasādarūpa: nose-sensitive materiality.
8. Jivhā-pasādarūpa: tongue-sensitive materiality.
9. Kāya-pasādarūpa: body-sensitive materiality.

- 4 Visayarūpa: sense object matter.
10. Rūpa: visible object.
11. Sadda: sound or audible object.
12. Gandha: odour or olfactive object.
13. Rasa: gustative object.
(**Phoṭṭhabba:** tangible object).

- 2 Bhāvarūpa: gender matter/form.
14. Purisabhāvarūpa: masculinity form.
15. Itthibhāvarūpa: femininity form.

- Hadaya vatthu: Material Quality of Base:
16. Hadayarūpa: the heart base.

- Jīvita-rūpa: Material Quality of Life:
17. Jīvita-rūpa: life faculty.

- Āhāra (or **oja**): nutrition.
18. Āhārarūpa (Oja): edible food.

+ Pariccheda rūpa: limiting matter, space as a material aspect, limiting material phenomenon.
19. Ākāsa dhātu: the element of space.

+ 3 Lakkhaṇa rūpa: three marks or characteristics of material phenomena.
20. Upacaya: material production.
21. Santati: material continuity.
22. Jaratā: material decay.

Note: The amount is not rational. Slightly lacking or excess count rounding integers. However, we clarified many methods of counting, some 1584, some 1580, some 1512, some 1510, some 1416, but will not show the details here. Because it will make your teeth crooked.

3. Tejo-dhātu: hỏa đại.
4. Vāyo-dhātu: phong đại.

- 5 Pasādarūpa: sắc thần kinh (tịnh sắc):
5. Cakkhu-pasādarūpa: nhãn tịnh sắc.
6. Sota-pasādarūpa: nhĩ tịnh sắc.
7. Ghāna-pasādarūpa: tỷ tịnh sắc.
8. Jivhā-pasādarūpa: thiệt tịnh sắc.
9. Kāya-pasādarūpa: thân tịnh sắc.

- 4 Visayarūpa: sắc đối tượng (sắc cảnh giới).
10. Rūpa: cảnh sắc.
11. Sadda: cảnh thanh.
12. Gandha: cảnh hương (cảnh khí).
13. Rasa: cảnh vị.
(**Phoṭṭhabba:** cảnh xúc).

- 2 Bhāvarūpa: sắc giới tánh.
14. Purisabhāvarūpa: sắc nam tánh.
15. Itthibhāvarūpa: sắc nữ tánh.

- Hadaya vatthu: sắc ý vật, sắc trái tim (nơi tái sanh của tâm và tâm sở)
16. Hadayarūpa: sắc ý vật.

- Jīvita-rūpa: sắc mạng căn (bảo trì đời sống của các sắc).
17. Jīvita-rūpa: sắc mạng căn.

- Āhāra (*hay* **oja**): vật thực (*hay* dinh dưỡng).
18. Āhārarūpa (Oja): sắc vật thực.

+ Pariccheda rūpa: sắc ranh giới.
19. Ākāsa dhātu: hư không giới (sắc hư không).

+ 3 Lakkhaṇa rūpa: sắc tướng trạng, sắc tướng.
20. Upacaya: sắc sanh.
21. Santati: sắc trụ.
22. Jaratā: sắc diệt.

Lưu ý: Số đếm không có quy định. Con số làm tròn có thể thiếu hoặc thừa. Tuy nhiên, chúng ta có thể có nhiều cách đếm khác nhau như phiền não có thể là 1584, 1580, 1512, 1510, hay 1416; nhưng chi tiết các số đếm này không trình bày ở đây. Vì điều này sẽ làm cho quý vị mỏi cả răng.

APPENDIX

Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa
Homage to the Blessed One, the Perfect One, the Fully-Enlightened One

I. Tisaraṇagamana: taking the Three Refuges.

- **Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi:** I go to the Buddha for refuge.
- **Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi:** I go to the Dhamma for refuge.
- **Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi:** I go to the Saṅgha for refuge.
- **Dutiyampi** . . .
  For the second time . . .
- **Tatiyampi** . . .
  For the third time . . .

II. Pañca-sīla: the Five Precepts.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** I undertake to observe the precept to abstain from taking life.
2. **Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** I undertake to observe the precept to abstain from taking what is not given.
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** I undertake to observe the precept to abstain from sexual misconduct.
4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** I undertake to observe the precept to abstain from false speech.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** I undertake to observe the precept to abstain from intoxicants causing carelessness.

III. Cattāri Ariyasaccāni: the Four Noble Truths.

1. **Dukkhaṃ Ariyasaccaṃ:** the Noble Truth of Suffering.
2. **Dukkhasamudayo Ariyasaccaṃ:** the Noble Truth of the Cause of Suffering.
3. **Dukkhanirodho Ariyasaccaṃ:** the Noble Truth of the Cessation of Suffering.
4. **Dukkhanirodhagāminīpaṭipadā Ariyasaccaṃ:** the Noble Truth of the Path leading to the Cessation of Suffering.

IV: Ariya-Aṭṭhaṅgika-Magga: the Noble Eightfold Path.

1. **Sammādiṭṭhi:** Right Understanding.
2. **Sammāsaṅkappa:** Right Thought.
3. **Sammāvācā:** Right Speech.

PHỤ LỤC

Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa
Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri

I. Tisaraṇagamana: quy y Tam Bảo.

- **Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi:** con đem hết lòng thành kính con xin quy y Phật.
- **Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi:** con đem hết lòng thành kính con xin quy y Pháp.
- **Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi:** con đem hết lòng thành kính con xin quy y Tăng.
- **Dutiyampi** . . .
  Lần thứ nhì ...
- **Tatiyampi** . . .
  Lần thứ ba ...

II. Pañca-sīla: ngũ giới.

1. **Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh.
2. **Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp.
3. **Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm.
4. **Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối.
5. **Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi:** con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say.

III. Cattāri Ariyasaccāni: Tứ Thánh Đế.

1. **Dukkhaṃ Ariyasaccaṃ:** Khổ Thánh Đế.
2. **Dukkhasamudayo Ariyasaccaṃ:** Tập Khổ Thánh Đế.
3. **Dukkhanirodho Ariyasaccaṃ:** Khổ Diệt Thánh Đế.
4. **Dukkhanirodhagāminīpaṭipadā Ariyasaccaṃ:** Khổ Diệt Đạo Thánh Đế.

IV: Ariya-Aṭṭhaṅgika-Magga: Bát Thánh Đạo.

1. **Sammādiṭṭhi:** Chánh Kiến.
2. **Sammāsaṅkappa:** Chánh Tư Duy.
3. **Sammāvācā:** Chánh Ngữ.

4. **Sammākammanta:** Right Action.
5. **Sammā-ājīva:** Right Livelihood.
6. **Sammāvāyāma:** Right Effort.
7. **Sammāsati:** Right Mindfulness.
8. **Sammāsamādhi:** Right Concentration.

V. Pañca-Khandha: the Five Aggregates of Existence.

1. **Rūpa-khandha:** Aggregate of Corporeality.
2. **Vedanā-khandha:** Aggregate of Feeling / Sensation.
3. **Saññā-khandha:** Aggregate of Perception.
4. **Saṅkhāra-khandha:** Aggregate of Mental Formations.
5. **Viññāṇa-khandha:** Aggregate of Consciousness.

VI. Ti-Lakkhaṇa: the Three Characteristics of Existence.

1. **Sabbe saṅkhārā aniccā:** all conditioned things are impermanent.
2. **Sabbe saṅkhārā dukkhā:** all conditioned things are suffering (all formations are subject to stress and conflict).
3. **Sabbe dhammā anattā:** all things or phenomena are non-self.

VII. Paṭicca-Samuppāda: the Dependent Origination.

1. **Avijjāpaccayā Saṅkhārā:** dependent on Ignorance arise Kamma-Formations.
2. **Saṅkhārapaccayā Viññāṇaṃ:** dependent on Kamma-Formations arises Consciousness.
3. **Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ:** dependent on consciousness arise Mind and Matter.
4. **Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ:** dependent on Mind and Matter arise the Six Sense-Bases.
5. **Saḷāyatanapaccayā Phasso:** dependent on the Six Sense-Bases arises Contact.
6. **Phassapaccayā Vedanā:** dependent on Contact arises Feeling.
7. **Vedanāpaccayā Taṇhā:** dependent on Feeling arises Craving.
8. **Taṇhāpaccayā Upādānaṃ:** dependent on Craving arises Clinging.
9. **Upādānapaccayā Bhavo:** dependent on Clinging arises the Process of Becoming.
10. **Bhavapaccayā Jāti:** dependent on the Process of Becoming arises Birth.
11. **Jātipaccayā Jarā-maraṇaṃ soka-parideva-dukkha-domanass-upāyāsā sambhavanti:** dependent on Birth arise Decay and Death, sorrow, lamentation, pain, grief and despair.
12. **Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti:** thus arises the whole mass of suffering.

4. **Sammākammanta:** Chánh Nghiệp.
5. **Sammā-ājīva:** Chánh Mạng.
6. **Sammāvāyāma:** Chánh Tinh Tấn.
7. **Sammāsati:** Chánh Niệm.
8. **Sammāsamādhi:** Chánh Định.

V. Pañca-Khandha: Ngũ Uẩn.

1. **Rūpa-khandha:** Sắc Uẩn.
2. **Vedanā-khandha:** Thọ Uẩn.
3. **Saññā-khandha:** Tưởng Uẩn.
4. **Saṅkhāra-khandha:** Hành Uẩn.
5. **Viññāṇa-khandha:** Thức Uẩn.

VI. Ti-Lakkhaṇa: Tam Tướng.

1. **Sabbe saṅkhārā aniccā:** tất cả hành là vô thường.
2. **Sabbe saṅkhārā dukkhā:** tất cả hành là khổ não.
3. **Sabbe dhammā anattā:** tất cả pháp là vô ngã.

VII. Paṭicca-Samuppāda: Thập Nhị Nhân Duyên (Duyên Sanh).

1. **Avijjāpaccayā Saṅkhārā:** Vô Minh duyên Hành.
2. **Saṅkhārapaccayā Viññāṇaṃ:** Hành duyên Thức.
3. **Viññāṇapaccayā Nāmarūpaṃ:** Thức duyên Danh Sắc.
4. **Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ:** Danh Sắc duyên Sáu Xứ.
5. **Saḷāyatanapaccayā Phasso:** Sáu Xứ duyên Xúc.
6. **Phassapaccayā Vedanā:** Xúc duyên Thọ.
7. **Vedanāpaccayā Taṇhā:** Thọ duyên Ái.
8. **Taṇhāpaccayā Upādānaṃ:** Ái duyên Thủ.
9. **Upādānapaccayā Bhavo:** Thủ duyên Hữu.
10. **Bhavapaccayā Jāti:** Hữu duyên Sanh.
11. **Jātipaccayā Jarā-maraṇaṃ soka-paride-dukkha-domanass-upāyāsā sambhavanti:** Sanh duyên Già, Chết; sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên.
12. **Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti:** như vậy là toàn bộ khổ uẩn này tập khởi.

1.3: NỘI QUY RỪNG THIỀN

Là người lịch sự văn minh
Giữ gìn chút cảnh chút tình sau đây:
Không nên đốn củi, chặt cây.
Không nên nhóm lửa lan lây cháy rừng,
Không nên xả rác lung tung,
Không nên câu cá, cũng đừng bẻ hoa,
Không nên đánh, chửi, hét, la,
Không nên bia rượu, hát ca rầm trời,
Không nên thú bẫy, chim mồi,
Không nên hút hít dấu chơi mấy vài,
Không nên cờ bạc, con bài,
Không nên đập ghế, quăng chai bụi bờ,
Để còn chút mộng, chút mơ,
Để còn nét chữ câu thơ rừng thiền.

MỤC LỤC CHI TIẾT - DETAIL INDEX (PĀḶI-ANH-VIỆT)

(Tra từ Pāḷi theo số trang sách - Look up Pāḷi by the book's pages)

A

Akaniṭṭhā 129, 253
Akampita-citta 261
Akāliko 147
Akittisañjananī 131
Akiriya-diṭṭhi 33
Akusala-kamma 7, 193
Akusala-kammapatha 193
Akusala-citta 271, 273
Akusala-cetasika 276
Akusala-dhamma 35
Akusala-mūla 25
Akusala-vitakka 25
Akusalavipāka-ahetuka-citta ... 275
Akotūhalamaṅgaliko 113
Akkodha 219
Akkhadhutta 55
Agati 53
Aggi 25
Aṅga 231
Aṅguttara-nikāya 33
Acchariyānaṃ rasānaṃ 145
Ajjhattaṃ arūpasaññī 181
Ajjhattikāyatana 151, 225
Añjalikaraṇīyo 191
Aññathatta (ṃ) 29, 47
Aññadatthuhara 87
Aññamañña-paccaya 251
Aññasatthuddesa 135
Aññasamāna-cetasika 267
Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ 195
Aññātāvindriya 247
Aññindriya 247
Añño 215
Aṭṭhaṅgika-magga **175**, 255, 321
Aṭṭha-sīla 175
Aṭṭhika 195, 263
Aṇḍaja 89
Atappā 129, 253
Ati-uṇhanti 135
Atichātosmīti 135
Atijāta-putta 41
Atithibaliṃ 123
Atidhātosmīti 135
Atipātoti 135
Atimāna 245
Atisāyanti 135
Atisītanti 135
Atīta 231
Atīta-hetu 231
Atītaṃsa-ñāṇa 31
Atītena paṭisantharati 87
Attakilamathānuyoga 5
Attaññutā 173
Attattha 27
Attavādupādāna 61
Atta-sampadā 167
Attasammāpaṇidhi 259
Attahitasampatti 19
Attā sīlato na upavadati 215
Attādhipateyya 27
Attānaṃ sukheti pīṇeti 123, 197, 199, 201
Attāpissa agutto arakkhito hoti .. 131
Attha 5, 25, 27
Atthakkhāyī 101
Atthacariyā (ya) 77, 93, 143
Atthaññutā 173
Atthapaññatti 15
Attha-paṭisambhidā 71
Atthi-paccaya 251
Atthisukha 63
Atha vā pana petānaṃ kālaṅkatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmi 139
Adinnādāna (ṃ) 61, 193, 205
Adinnādānā veramaṇī 121, 175, 179, 203, 213, 321
Adukkhamasukha-vedanā 45
Adosa 29, 51, 269
Addhā 231
Adhammakāra-nisedhanā 227
Adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena 197
Adhikaraṇa-samuppādavūpasamakusalo 211
Adhigate kusale dhamme ārakkhati 153
Adhicitta-sikkhā 51

Adhiṭṭhāna 53, 127
Adhipaccasīlavanta-ṭhāpanā 61
Adhipaññā-sikkhā 51
Adhipati-paccaya 251
Adhipateyya 27
Adhimokkha 219, 267
Adhivāseti 53
Adhisīla-sikkhā 51
Adhisīle samādapeti 109
Aññātaññassāmīt'indriya 247
Anaṇasukha 63
Anaticariyāya 141
Anaticārinī 143
Anattatā 33
Anattani attā 91
Anatta-saññā 221
Anadhigatānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ adhigamāya chandaṃ janeti 153
Anuvicca pariyogāhetvā appasādanīye ṭhāne appasādaṃ upadaṃseti 111
Anuvicca pariyogāhetvā pasādanīye ṭhāne pasādaṃ upadaṃseti 111
Anantara-paccaya 251
Anantariyakamma 19
Anantavā loko 195
Anabhijjhā 203
Anariya-pariyesanā 17
Anavajjakamma 259
Anavajja-bala 75
Anavajjasukha 63
Anavamānanāya 141
Anākulakammanta 259
Anāgata 231
Anāgata-phala 231, 233
Anāgataṃsa-ñāṇa 31
Anāgatena paṭisantharati 87
Anāgāmi-phala 75, 177, 187
Anāgāmiphala-cittaṃ 287
Anāgāmi-magga 79, 177
Anāgāmimaggacittaṃ 287
Anāgāmī 55, 103
Anāvaṭadvāratāya 147
Anikkhittadhuro 155
Aniccatā 33, 249
Anicca-saññā 221
Aniccānupassī 243
Anicce niccaṃ 91
Animitta-vimokkha 45
Animitta-samādhi 49
Anukampaka 101
Anujāta-putta 41
Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa 191
Anuttariya 27, 131
Anuttaro purisadammasārathi 185
Anupahacca 115
Anupādinnaka-rūpa 19
Anupādinnaka-saṅkhāra 21
Anupādinna-dhamma 13
Anupādisesa-nibbāna 13
Anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti na randhagavesī 161
Anupubba-vihāra 185
Anupubbikathaṃ 115
Anupubbikathā 103
Anuppiyabhāṇī 87
Anuyanta 227
Anurakkhanappadhāna ..73, 255
Anulomañāṇa 189, 239
Anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti 215
Anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsati 111
Anuvicca pariyogāhetvā vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati 111
Anusaya **159**
Anusāsanī-pāṭihāriya 39
Anussatānuttariya 131
Anussati **193**, 263
Anottappa 203, 267, 317
Antagāhika-diṭṭhi 195
Antarā-parinibbāyī 103
Antarāyikadhammavāda 93
Antavā loko 195
Antā 5
Antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā 141
Antojana 227
Apacaya 179
Apacāyana-maya 217
Apaṇṇaka-paṭipadā 27
Apadāna 33

Aparante aññāṇaṃ 179
Aparapajā cassa paṭipūjenti 143
Aparāpariya-vedanīya-kamma 225
Aparihāniyadhamma ... **163**, **165**, 169
Apassena 53
Apāya 53, 253
Apāyakusalo 153
Apāya-kosalla 29
Apāya-bhūmi 253
Apāyamukha 55, 131
Apāyasahāya 87
Api ca kho 167, 169
Apuññābhisaṅkhāra 27
Appaṭivāṇitā padhānasmiṃ 7
Appaṇihita-vimokkha 45
Appaṇihita-samādhi 49
Appanā-bhāvanā 43
Appanā-samādhi 23, 49
Appamaññā 55, 77
Appamaññā-cetasika 269
Appamāṇasubhā 253
Appamāṇābhā 253
Appamāda .. **3**, 119, 137, 167, 159
Appamāda-gāravatā 137
Appamāda-sampadā 167
Appasannānaṃ pasādāya 223
Appicchakathā 195
Appicchatā 179
Appena bahumicchati 87
Abbhūtadhamma 185
Abbhokāsika-dhutaṅga 235
Abyākata-dhamma 35
Abyāpannacitto 209
Abyāpāda 29, 203
Abyāpāda-vitakka 29
Abrahmacariyā veramaṇī . 175, 213
Abhavenassa na nandati 101
Abhabbaṭṭhāna **135**
Abhijacca-bala 121
Abhijjhā 193
Abhijjhā-visamalobha 245
Abhiññā **135**, 161, 181
Abhiññāya-dhammadesanā 41
Abhiṭhāna **135**
Abhiṇhapaccavekkhaṇa 105, 215
Abhiṇhapaccavekkhaṇa, pabbajita .215
Abhiṇhaṃ deti 183
Abhidhamma-piṭaka 33
Abhippamodayaṃ cittaṃ 243
Abhisaṅkhata-saṅkhāra 93
Abhisaṅkharaṇaka-saṅkhāra 93
Abhisaṅkhāra **27**
Abhisaṅkhāra-māra 125
Abhisambuddhaṭṭhāna 99
Abhūtavacanañca tasmiṃ rūhati .. 133
Amacca-bala 121
Amoha 29, 269
Ayasa 181
Ayyā-bhariyā 163
Ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā 145
Arahatta-phala 75, 177
Arahattaphala-cittaṃ 287
Arahatta-magga 79, 177
Arahattamaggacittaṃ 287
Arahanta **5**, 55, 105, 177
Arahantaghāta 103, 135
Arahaṃ 185
Ariyakantehi sīlehi samannāgato .. 101
Ariyadhana **159**
Ariya-pariyesanā 17
Ariya-puggala **7**, **55**, 177
Ariyavaṃsa **57**
Ariyasacca **57**
Ariyasacca-dassana 261
Ariyasaccesu kiccāni **57**
Ariyā vaḍḍhi **105**
Arūpa-jhāna 9, **57**, 183, 185
Arūpadhamma 13
Arūpa-bhava 43
Arūpabhavesu adhigataphalā 47
Arūparāga 177, 317
Arūpa-loka 43
Arūpāvacara-kiriyā-citta 273, 287
Arūpāvacara-kusala-citta 273, 285
Arūpāvacara-citta 273, 285
Arūpāvacara-bhūmi 79, 253
Arūpāvacara-vipāka-citta 273, 285
Alaṅkārānuppadānena 141
Alābha 181
Alīnatā 153
Alobha 29, 269

Avajāta-putta 41
Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti ... 101
Avigata-paccaya 251
Avijjamānapaññatti 15, 149
Vijjamānena avijjamānapaññatti 15, 149
Vijjamānena vijjamānapaññatti 17, 151
Avijjamānena avijjamānapaññatti 17, 151
Avijjamānena vijjamānapaññatti 17, 149
Avijjā **59**, 177, **179**, 221, 231
Avijjāpaccayā saṅkhārā 227
Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho 229
Avijjā-yoga 89
Avijjāsava 29, 59
Avijjogha 61
Avirodhana 219
Avisaṃvādanatāya 143
Avihā 129, 253
Avihiṃsā 219
Avihiṃsā-vitakka 29
Asaṅkhata-dhamma 13
Asaṅkhata-lakkhaṇa **29**
Asaṅkhāra-parinibbāyī 103
Asaṅkhārikaṃ ... 273, 275, 277, 279, 281
Asaññīsattā 253
Asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu 7
Asantuṭṭhibahulo 155
Asammoha-sampajañña 97
Asassato loko 195
Asaṃsagga-kathā 197
Asilokabhaya 77
Asubha 195
Asubha-saññā 221
Asubhe subhaṃ 91
Asurakāya 53, 253
Asekha 7
Asoka-citta 261
Assasissāmī'ti sikkhati 241, 243
Assutaṃ sāveti 101
Assutaṃ suṇāti 115
Ahirika 203, 267, 317
Ahetukakiriyā-citta 277
Ahetuka-citta 271, 275
Ahetuka-diṭṭhi 33
Ahetuvāda 31
Ahosi-kamma 225

Ā

Ākappasampanno hoti vattasampanno 107
Ākappo 215
Ākāra 233
Ākāsa-kasiṇa 197
Ākāsa-dhātu 149, 249
Ākāsānañcāyatana 57, 265
Ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ 287
Ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ 285, 287
Ākāsānañcāyatana-bhūmi 253
Ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ 285
Ākiñcaññāyatana 57, 265
Ākiñcaññāyatanakiriyācittaṃ 287
Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ ... 285
Ākiñcaññāyatana-bhūmi 253
Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ .. 285
Ācariya **59**
Ācāra-vipatti 91
Āciṇṇa-kamma 225
Ājīvaṭṭhamaka-sīla **179**
Ājīvapārisuddhi-sīla 75
Ājīva-vipatti 91
Ājīvitabhaya 77
Ājjava 219
Ādīnavañāṇa 189
Ādīnava-saññā 221
Ādīnavānupassanāñāṇa 239
Ādesanā-pāṭihāriya 39
Ānāpānasati, Ānāpānassati .. 193, 221, 265
Āneñjābhisaṅkhāra 27
Āpadāsu na vijahati (nti) 99, 143
Āpo-kasiṇa 197
Āpo-dhātu 69, 85, 149, 317
Ābādhika 35, 69, 115
Ābhassarā 253
Āmisa-iddhi 7
Āmisa-dāna 9
Āmisa-paṭisanthāra 17
Āmisa-pūjā 19
Āmisa-vepulla 21
Āmisa-saṅgaha 21
Āmisānuppadānena 147
Āyakusalo 153
Āya-kosalla 29

Āyatana 225
Āyu 91, 125
Āyussa-dhamma **107**
Ārakkhasampadā 65
Āraññika-dhutaṅga 235
Āraddhavīriyo hoti 173, 183, 237
Ārammaṇa-paccaya 251
Ārammaṇūpanijjhāna 9
Āruppa, Arūpa-jhāna 57, 185
Ārogya 153
Ālasyānuyoga / Ālasānuyoga 135
Āloka-kasiṇa 197
Ālokabahulo 155
Āvajjana 237
Āvaṭa-bhaya 77
Āvāsa-macchariya 125
Āvāsa-sappāya 173
Āvāsika-dhamma ... **107**, **109**, **111**
Āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti — 'akkhadhutto ayaṃ purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā'ti 133
Āsanna-kamma 225
Āsava **29**, 59
Āsavakkhaya-ñāṇa 43, 211
Āsevana-paccaya 251
Āhāra 59, 319
Āhāra-paccaya 251
Āhāra-rūpa 249
Āhāre paṭikūlasaññā 263
Āhuneyyaggi 25
Āhuneyyo 191

I

Itara-kasiṇa 197
Itipi so bhagavā 185
Itivuttaka 33, 185
Itthatta 249
Itthindriya 247
Itthīdhutta 55
Idappaccayatā 179
Iddhi **7**
Iddhi-pāṭihāriya 39
Iddhipāda 61, 257
Iddhividhā 135, 181
Idha ca pubbakāraṃ karoti ... 113, 161
Idha patvā devaloke parinibbāti .. 127
Idha patvā devaloke yāvatāyukaṃ vasitvā puna idhūpapajjitvā parinibbāti 127
Idha sakadāgāmiphalaṃ patvā idheva loke parinibbāti 127
Indriya **113**, **247**
Indriya-paccaya 251
Indriya-paropariyatti-ñāṇa 113
Indriyaparopariya-ñāṇa 211
Indriya-saṃvara 27, 117, 237
Indriya-saṃvara-sīla 75
Iriyāpatha-sappāya 173
Issarakaraṇavāda 31
Issariyavossaggena 141
Issā 187, 221, 245, 267

U

Uggaha-nimitta 37
Ugghaṭitaññū 75
Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī 175, 213
Uccheda-diṭṭhi 11
Ujupaṭipanno 191
Uṭṭhānasampadā 65
Uṭṭhānena 141
Utuniyāma 117
Utu-sappāya 173
Uttara-disā 143
Uttari manussadhammo alamariyañāṇa-dassanaviseso adhigato 215
Uttariṃ patāreti 155
Udayabbayañāṇa 189
Udāna 33, 185
Uddesācariya, dhammācariya 59
Uddesikacetiya 63
Uddhacca 177, 203, 267, 317
Uddhaccakukkucca 119
Uddhaccasampayuttaṃ 275
Uddhambhāgiya-saṃyojana 221
Uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī 103
Uddhumātaka 195, 263
Upakāraka 99
Upakkilesa 245
Upaghātaka-kamma 225
Upacaya 249, 319
Upacāra-bhāvanā 43

Upacāra-samādhi 23, 49
Upaññāta-dhamma **7**
Upaṭṭhāna (ena) 49, 141
Upatthambhaka-kamma 225
Upadhi-vipatti 91
Upadhi-viveka 45
Upadhi-sampatti 97
Upanāha 245
Upanissaya 53
Upanissaya-paccaya 251
Upapajja-vedanīya-kamma 225
Upapattideva 35
Upa-pāramī 217
Upapīḷaka-kamma 225
Uparima-disā 145
Upasama 53, 161
Upasamānussati 193, 265
Upasampadācariya 59
Upahacca-parinibbāyī 103
Upādāna **61**, 231
Upādānanirodhā bhavanirodho 229
Upādānapaccayā bhavo 229
Upādā-rūpa 19, **249**
Upādinnaka-rūpa 19
Upādinnaka-saṅkhāra 21
Upādinna-dhamma 13
Upāyakusalo 153
Upāya-kosalla 29
Upāsaka-dhamma **113**, 161
Upāsaka-parisā 73
Upāsikā-parisā 73
Upekkhā 77, 219, 247, 295
Upekkhā-vedanā 45, 127
Upekkhāsahagataṃ 273, 275, 277, 279, 281
Upekkhindriya 47, 295
Upekkhekaggatāsahitaṃ 283, 285
Uposatha(sīla) 175
Uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti **99**
Uppādo (paññāyati) 47
Ubbegāpīti 121
Ubhatobhāgavimutta 55, 159
Ubhayattha 27

Ū

Ūmi-bhaya 77

E

Ekaggatā 267
Ekattherāpadesa 85
Ekantanibbidā 161
Ekabījī 51
Ekāsanika-dhutaṅga 235
Ekena bhoge bhuñjeyya 79
Esa bhagavato sāvakasaṅgho 191
Ehipassiko 147

O

Okāsa-loka 43
Okkantikāpīti 121
Ogha **61**
Ottappa 21, 269
Ottappī hoti 173, 183, 237
Odāta-kasiṇa 197
Opanayiko 147
Opapātika 89
Obhāsa 219
Orambhāgiya-saṃyojana 221
Ovādācariya 59

K

Kaṅkhaṃ vihanati 115
Kaṅkhāvitaraṇa-visuddhi 173
Kata-ñāṇa 31
Kataññutā 261
Kataññūkatavedī 11
Katattā-kamma 225
Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattanti 215
Kathāvatthu 33, 195
Kappiyaṃ deti 183
Kavaḷiṅkārāhāra 251
Kamma 7, 29, 225
Kammakāraṇappatta 115
Kamma-kilesa 61
Kammaṭṭhāna 9, 263
Kammaniyāma 117
Kamma-paccaya 251
Kamma-vaṭṭa 43, 231
Kammavipāka-ñāṇa 211

Kamma-saddhā 95
Kammassakatā 105
Kammassakatā-saddhā 95
Kammassakomhi 215
Kammaṃ na karoti 135
Karaṇīyo 215
Karuṇā 41, 76, 269
Kalahappavaḍḍhanī 131
Kalyāṇamitta 61, 107, 161
Kalyāṇamittatā 3, 65, 167, 213
Kalyāṇamitta-dhamma 161
Kalyāṇavāco 107, 109
Kalyāṇampissa anujānāti 87
Kalyāṇe niveseti (nti) 101, 139, 147
Kalyāṇena manasā anukampanti 147
Kavaḷiṅkārāhāra 249
Kasiṇa 263, 197
Kāma 9
Kāmaguṇa 113
Kāmachanda 119
Kāma-taṇhā 31, 289
Kāma-bhava 43
Kāmabhavesu adhigataphalā 47
Kāmabhogī 197
Kāma-yoga 89
Kāmarāga 177, 221, 317
Kāma-loka 34
Kāma-vitakka 25
Kāmasaṃvara 119
Kāmasukhallikānuyoga 5
Kāmasugati-bhūmi 253
Kāmādīnava-kathā 103
Kāmāvacara-citta 171, 173
Kāmāvacara-bhūmi 79, 253
Kāmāvacarasobhaṇa-citta ... 271, 277
Kāmāsava 29, 59
Kāmupādāna 61
Kāmesumicchācāra (-ā, -ṃ) 61, 121, 179, 193, 203, 205, 321
Kāmesumicchācārā veramaṇī 121, 179, 203, 321
Kāmogha 61
Kāya 131, 145, 147, 153, 155, 157, 159
Kāya-kamma 29, 203
Kāya-kammaññatā 269
Kāyagatāsati 3, 193, 265
Kāya-duccarita 35
Kāya-dvāra 35, 147
Kāya-dhātu 145
Kāya-passaddhi 269
Kāya-pāguññatā 269
Kāya-bala 121
Kāya-bhāvanā 79
Kāya-mudutā 269
Kāya-lahutā 269
Kāya-viññatti 249
Kāya-viññāṇa 153
Kāyaviññāṇa-dhātu 245
Kāya-viveka 45
Kāyavūpakāsa 117
Kāya-sakkhī 159
Kāya-saṅkhāra 47
Kāyasaṅkhāraṃ 241
Kāya-samphassa 157
Kāyasamphassajā-vedanā 155
Kāya-sucarita 51
Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna 95
Kāyika-dukkha 11
Kāyika-vedanā 21
Kāyika-sukha 23
Kāyindriya 247
Kāyujukatā 269
Kālacārī 107
Kālaññutā 173
Kāla-vipatti 91
Kāla-sampatti 97
Kālāmasutta-kaṅkhaniyaṭṭhāna ... **201**
Kālena deti 183
Kiṅkaraṇīyesu dakkhatā 213
Kicca-ñāṇa 31
Kiccaṃ nesaṃ karissāmi 139
Kiccāni, Ariyasaccesu 57
Kittivaṇṇaharā 145
Kilesa 203, 317
Kilesa-kāma 9
Kilesa-parinibbāna 13
Kilesa-māra 125
Kilesa-vaṭṭa 43, 231
Kukkucca 267
Kumbhīla-bhaya 77
Kula-ciraṭṭhiti-dhamma **61**

Kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā 143
Kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā 145
Kula-macchariya 125
Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi 139
Kva akkhānaṃ 133
Kva kumbhathunaṃ 133
Kva gītaṃ 133
Kva naccaṃ 133
Kva pāṇissaraṃ 133
Kva vāditaṃ 133
Kusala-kamma 7
Kusala-kammapatha **203**
Kusala-dhamma 35
Kusala-mūla **29**
Kusala-vitakka **29**
Kusalavipāka-ahetuka-citta 277
Kusalassūpasampadā 41
Kodha 245
Kopīnanidaṃsanī 187, 245
Kolaṅkola 51
Kosalla **29**

Kh

Khaṇika-samādhi 49
Khaṇikāpīti 121
Khaṇḍaphullaṃ paṭisaṅkharoti 109
Khattiya 89, 227
Khattiya-parisā 75
Khanti 23, 63, 219, 261
Khanti-saṃvara 129
Khandha, Pañca 119, 323
Khandhaka 31
Khandha-parinibbāna 13
Khandha-māra 125
Khalupacchābhattika-dhutaṅga 235
Khīṇāsava-paṭiññā 93
Khuddaka-nikāya 33
Khuddaka-pāṭha 33
Khuddakāpīti 121
Khetta-sampatti 51
Khema-citta 261

G

Gaṇapadesa 85
Gati-vipatti 91
Gati-sampatti 97
Gantha-dhura 13
Gandha 59, 113, 319
Gandha-taṇhā 139
Gandha-dhātu 245
Gandha-vicāra 151
Gandha-vitakka 151
Gandha-sañcetanā 137
Gandha-saññā 157
Gambhīraṃ kathaṃ kattā 161
Garu 161
Garuka-kamma 225
Gahapataggi 25
Gahapati-parisā 75
Gāthā 185
Gārava 137, 259
Gāravatā **137**
Gilānake upasaṅkamitvā satiṃ uppādeti 111
Gilānupaṭṭhānena 145
Gihi-padhāna 17
Gihisukha **63**
Guṇātireka-sampadā 97
Guyhamassa ācikkhati 99
Guyhamassa parigūhati 99
Geyya 185
Gocara-rūpa 249
Gocara-sappāya 173
Gocara-sampajañña 97
Gotrabhuñāṇa 239

Gh

Gharāvāsa-dhamma **63**
Ghāna 147, 153, 157, 245, 249, 319
Ghāna-dvāra 147
Ghāna-dhātu 245
Ghāna-viññāṇa 153
Ghānaviññāṇaṃ 275, 277
Ghānaviññāṇa-dhātu 245
Ghāna-samphassa 257
Ghānasamphassajā-vedanā 255
Ghānindriya 247
Ghāyana 237
Ghosa-pamāṇa 73

C

Cakka 63
Cakkavatti 227

Cakkavatti-vatta 227
Cakkhu **113**, 131, 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
Cakkhu-dvāra 147
Cakkhu-dhātu 245
Cakkhundriya 247
Cakkhumā 39
Cakkhu-viññāṇa 153
Cakkhuviññāṇaṃ 275, 277
Cakkhuviññāṇa-dhātu 245
Cakkhu-samphassa 257
Cakkhusamphassajā-vedanā 155
Catutthajjhāna-bhūmi 253
Catuttha-jhāna 65, 237
Catudhātu-vavatthāna 65, 263, 265
Catutthañca nidhāpeyya 79
Caraṇa **237**
Carita 137
Cariyā 137
Cariyā-piṭaka 33
Cāga 53, 63, 69, 105, 159
Cāgaṃ anubrūheyya 53
Cāga-sampadā 97
Cāga-dhana 159
Cāgānussati 193, 263
Cātummahārājikā 155, 253
Citta 173, 261, 269, 271
Citta-kammaññatā 269
Cittaniyāma 117
Cittapaṭisaṃvedī 241
Citta-passaddhi 269
Citta-pāguññatā 269
Citta-bhāvanā 79
Cittamassa pasīdati 115
Citta-mudutā 269
Citta-lahutā 269
Citta-vipallāsa 91
Citta-viveka 45
Citta-visuddhi 173
Citta-saṅkhāra 47
Cittasaṅkhāraṃ 241
Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī 241
Citta-sampatti 51
Cittānupassanā-satipaṭṭhāna 95
Cittujukatā 269
Cittūpakkilesa **245**
Cintāmayapaññā 37
Cīvara 69
Cīvara-santosa 57
Cuti 237
Cutūpapāta-ñāṇa 43, 211
Culla-niddesa 33
Cetanā 47, 97, 137, 267
Cetanā-sampadā 97
Cetasika 73, 267, 317
Cetasika-dukkha 11
Cetasika-vedanā 21
Cetasika-sukha 23
Cetiya 63
Cetopariyañāṇa 135, 181
Cetovimutti 3, 21
Corī-bhariyā 163

Ch

Chanda 267
Chanda-sampadā 167
Chandāgati 53
Chaḷabhiññā 55

J

Janaka-kamma 225
Jayaṃ veraṃ pasavati 133
Jaratā 249, 319
Jarādhammatā 105
Jarā-maraṇa 231
Jalābuja 89
Javana 237
Jāgariyānuyoga 27, 237
Jātaka 33, 185
Jātaṭṭhāna 99
Jātarūpa-rajatapaṭiggahaṇā veramaṇī 213
Jāti 231
Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ 231
Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ 228
Jiṇṇa 35, 69, 115
Jiṇṇapaṭisaṅkharaṇā 61
Jino vittamanusocati 133
Jivhā 131, 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
Jivhā-dvāra 147
Jivhā-dhātu 245
Jivhā-viññāṇa 153
Jivhāviññāṇaṃ 275, 277

Jivhāviññāṇa-dhātu 245
Jivhā-samphassa 157
Jivhāsamphassajā-vedanā . 155, 295
Jivhindriya 247
Jīvita-rūpa 249, 319
Jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti .. 99
Jīvitindriya 247, 249, 267
Jūtappamādaṭṭhānānuyoga . 133
Jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti 87

Jh

Jhāna 9, 57, 65, 179
Jhāna-paccaya 251
Jhānalābhī 125, 211
Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa 211

Ñ

Ñāṇa 219, 239
Ñāṇa-carita 137
Ñāṇadassana-visuddhi 173
Ñāṇavippayuttaṃ 279, 281
Ñāṇasampayuttaṃ 277, 279, 281
Ñāṇa-saṃvara 129
Ñātakasaṅgaha 259
Ñātattha-cariyā 41
Ñāta-pariññā 37
Ñātibaliṃ 123
Ñāyapaṭipanno 189

Ṭ

Ṭhānāṭhāna-ñāṇa 211

T

Taṇhā 31, 139, 229, 231, 289
Taṇhānirodhā upādānanirodho 229
Taṇhāpaccayā upādānaṃ 229
Tatiyajjhāna-bhūmi 253
Tatiya-jhāna 65, 237
Tatramajjhattatā 247, 269
Tathāgatabodhi-saddhā 95
Tathāgata-sāvaka 65
Tadaṅga-nirodha 117
Tadaṅga-pahāna 39
Tadālambana 237
Tapa 219, 261
Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati 99
Tasmiṃ sukhe anadhimucchito hoti 99
Tassa bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni, vinaye sandassetabbāni 83
Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ 195
Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa duggahitan'ti. Iti hetaṃ, bhikkhave, chaḍḍeyyātha 83
Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa suggahitan'ti. Idaṃ, bhikkhave, catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha 83
Tāvatiṃsā 155, 253
Titthāyatana 31
Tipiṭaka 31
Tiracchānayoni 53, 253
Tilakkhaṇa 33
Tisaraṇa 51
Tīraṇa-pariññā 37
Tusitā 155, 253
Tecīvarika-dhutaṅga 233
Tejo-kasiṇa 197
Tejo-dhātu 69, 85, 149, 319
Tevijja 55

Th

Thambha 245
Thīna 267, 317

Thīnamiddha 119
Thūpāraha-puggala **65**
Thera-gāthā 33
Thera-dhamma **211**
Therassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ 81
Therā rattaññū 165
Therānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ 81
Therī-gāthā 33

D

Dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu 143
Dakkhiṇa-disā (ācariyā) 141
Dakkhiṇā dāyakato ceva visujjhati paṭiggāhakato 65
Dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato 65
Dakkhiṇā neva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato 65
Dakkhiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato 65
Dakkhiṇā-visuddhi **65**
Dakkhiṇeyyaggi 25
Dakkhiṇeyyo 191
Datvā attamano hoti 183
Dadaṃ cittaṃ pasādeti 183
Dama 63
Dhammakāmatā 213
Dasa-balañāṇa **211**
Dasa-sīla **213**
Dassana 237
Dassanānuttariya 27, 131
Dahara 115
Dāna 9, 11, 39, 49, 119, 183, 217, 219, 259
Dānena 141, 143
Dāna-kathā 103
Dānamaya / Dāna-maya 39, 217
Dāyajjaṃ paṭipajjāmi 139
Dārasaṅgaha 259
Dāsī-bhariyā 163
Diṭṭhadhamma-vedanīya-kamma . 225
Diṭṭhadhammikattha 25, **65**
Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma 65
Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya 223
Diṭṭhāsava 59
Diṭṭhi 11, 33, 89, 91, 157, 167, 173, 175, 177, 187, 193, 195, 203, 217, 219, 221, 223, 257, 267
Diṭṭhigatavippayuttaṃ 273, 275
Diṭṭhigatasampayuttaṃ 273, 275
Diṭṭhippatta 159
Diṭṭhiyā supaṭividdhā 121
Diṭṭhi-yoga 89
Diṭṭhi-vipatti 91
Diṭṭhi-vipallāsa 91
Diṭṭhi-visuddhi 173
Diṭṭhi-sampadā 167
Diṭṭhisāmaññatā 157
Diṭṭhiṃ ujuṃ karoti 115
Diṭṭhujukamma-maya 217
Diṭṭhupādāna 61
Diṭṭhogha 61
Dinnādāyino 145
Dibbacakkhu ..113, 135, 181, 211
Dibbasota 135, 181
Disā **139**
Disāsu paritttāṇaṃ karonti ... 141
Dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti 239
Dīghaṃ vā passasanto 239
Dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti 239
Dīghaṃ vā assasanto 239
Dīgha-nikāya 33
Dukkha .. 11, 57, 59, 127, 179, 181
Dukkhatā 33, 35
Dukkha-dukkhatā 35
Dukkha-nirodha 57
Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ 59, 179
Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā 57
Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ 59, 179
Dukkha-vedanā 45, 127
Dukkha-samudaya 57
Dukkha-samudaye aññāṇaṃ .59, 179
Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ 257
Dukkhā paṭipadā khippābhiññā .. 71
Dukkhā paṭipadā dandhābhiññā 71
Dukkhindriya 247, 295
Dukkhe aññāṇaṃ 59, 179

Dukkhe sukhaṃ 91
Duggatibhaya 77
Duccarita **35**
Dutiyajjhāna-bhūmi 253
Dutiya-jhāna 65, 237
Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya 223
Dullabha-puggala **11**
Deyyadhamma-sampatti 51
Deva 35
Devatānussati 193, 263
Devatābaliṃ 123
Devadūta 35, 67, **115**
Devaputta-māra 125
Deva-loka 43
Deva-sampatti 51
Devaloke patvā idhūpapajjitvā parinibbāti 127
Devaloke patvā tattheva parinibbāti 127
Desanā **11**
Desanāvidhi **67**
Domanassa-vedanā 127
Domanassasahagataṃ 275
Domanassindriya 247, 295
Dosa 25, 137, 203, 267, 317
Dosaggi 25
Dosa-carita 137
Dosamūla-citta 275
Dosāgati 53
Dvāra 35, 147
Dvīhi kammaṃ payojaye 79

Dh

Dhatā 121
Dhanānuppadāna 227
Dhamma 13, 35, 37, 67
Dhamma-iddhi 7
Dhammakāmatā 213
Dhammakāmo 211
Dhammakkhandha **115**
Dhamma-gāravatā 137
Dhamma-guṇa **147**
Dhamma-cakkappavattanaṭṭhāna .. 99
Dhammacariyā 259
Dhammacetiya 63
Dhammaññutā 173
Dhamma-taṇhā 139
Dhammadassane niveseti 109
Dhamma-dāna 9
Dhammadesaka-dhamma 115
Dhammadesanā, Buddha 41
Dhammadesanā-maya 217
Dhamma-dhātu 245
Dhamma-niyāma **37**
Dhamma-paṭisanthāra 17
Dhamma-paṭisambhidā 71
Dhammapada 33
Dhamma-pamāṇa 73
Dhamma-macchariya 125
Dhammavicaya 163, 275
Dhamma-vicāra 151
Dhamma-vitakka 151
Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa **161**, 179
Dhamma-vepulla 21
Dhamma-saṅgaha 21
Dhamma-sañcetanā 137
Dhamma-saññā 157
Dhamma-samādāna **67**
Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhañceva āyatiñca dukkhavipākaṃ 67
Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ āyatiṃ sukhavipākaṃ 67
Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañceva āyatiñca sukhavipākaṃ 67
Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhaṃ āyatiṃ dukkhavipākaṃ 67
Dhamma-samādhi **115**
Dhammasākacchā 261
Dhammassavana 217, 261
Dhammassavana-maya 217
Dhammassavanānisaṃsa 115
Dhammācariya 59
Dhammādhammena bhoge pariyesitvā sāhasenapi asāhasenapi 199
Dhammādhiṭṭhāna-desanā 11
Dhammādhipateyya 27, 227
Dhammānudhammapaṭipatti . 93, 101

Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna 95
Dhammānuvatti 153
Dhammānusārī 159
Dhammānussati 193, 263
Dhammikaṃ sukhaṃ na pariccajati 99
Dhammiyā kathāya sandassetuṃ 109
Dhammikārakkhā 227
Dhamme aveccappasādena samannāgato 101
Dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena 199, 201
Dhātu 69, 149, 245
Dhātukathā 33
Dhātu-kammaṭṭhāna **69**, 149
Dhātucetiya 63
Dhātu-manasikāra 69
Dhutaṅga 233
Dhura **13**

N

Na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti 197, 199
Na antarāvosānaṃ 165
Na āmisantaro 115
Na āvāsamaccharī 111
Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati 113, 161
Na uppādo paññāyati 29
Na kammārāmā bhavissanti 165
Na kulamaccharī 111
Na ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati 29
Na niddārāmā bhavissanti 165
Na pāpamittā bhavissanti 165
Na pāpicchā bhavissanti 165
Na bhassārāmā bhavissanti . 165
Na lābhamaccharī 111
Na vayo paññāyati 29
Na saṅgaṇikārāmā bhavissanti 165
Na saṃvibhajati na puññāni karoti 197, 199
Na heva anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti 99
Na hoti tathāgato paraṃ maraṇā 195
Naccagītavādita-visūkadassanā-mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī 175
Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī 213
Naṭṭhagavesanā 61
Natthika-diṭṭhi 33
Natthi-paccaya 251
Navakabhikkhu-dhamma **117**
Navaṅga-satthusāsana **185**
Nāthakaraṇa-dhamma **213**
Nānādhātu-ñāṇa 211
Nānādhimuttikatā-ñāṇa 211
Nāmapaññatti 15, 149
Nāma-rūpa 231
Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho 229
Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ 227
Nāmarūpa-paricchedañāṇa 239
Nikanti 219
Nindā 181
Nippariyāya-suddhi 23
Nibbāna 13, 51, 161, 187, 223
Nibbāna-sacchikiriyā 261
Nibbāna-sampatti 51
Nibbidāñāṇa 189
Nibbidānupassanāñāṇa 239
Nimitta 37, 69
Nimmānaratī 155, 253
Niyāma 117
Niyyānikadhammadesanā 93
Niraggaḷa 89
Niratthakena saṅgaṇhāti 87
Niraya 53, 253
Nirāmisa-sukha 23
Nirutti-paṭisambhidā 71
Nirodha 117, 161
Nirodha-saññā 221
Nirodhānupassī 243
Nirodho hoti 231
Nivāta 259
Nissaya 71
Nissaya-paccaya 251
Nissayasampanno 39
Nissayācariya 59
Nissaraṇa-nirodha 117

Nītattha 5
Nīla-kasiṇa 197
Nīvaraṇa 119
Nekkhamma 29, 217
Nekkhamma-vitakka 29
Nekkhammānisaṃsa-kathā 103
Negamajānapada 227
Neyya puggala 5, 74
Neyyattha 5
Neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇā 159
Nevasaññānāsaññāyatana ... 253, 285, 287
Nevasaññānāsaññāyatanakiriyā-cittaṃ 287
Nevasaññānāsaññāyatanakusala cittaṃ 285
Nevasaññānāsaññāyatana-bhūmi 253
Nevasaññānāsaññāyatanavipāka cittaṃ 285
Nesajjika-dhutaṅga 235
No ca aṭṭhāne niyojeti 161

P

Pakiṇṇaka-akusala-cetasika 267
Pakiṇṇaka-cetasika 267
Paggāha 219
Paccattaṃ veditabbo viññūhi 147
Paccaya 69, 251
Paccayapariggaha-ñāṇa 239
Paccayasannissita-sīla 75
Paccaya-sampadā 97
Paccavekkhaṇa-ñāṇa 239
Paccuppanna 231
Paccuppanna-phala 231, 233
Paccuppanna-hetu 231, 233
Paccuppannaṃsa-ñāṇa 31
Paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti 87
Paccekabuddha 65
Pacchā nipātino..... 145
Pacchājāta-paccaya 251
Pacchima-disā (puttadārā) .. 141
Pañca-khandha **119**
Pañcadvārāvajjanacittaṃ 277
Pañcakalyāna-dhamma **119**
Pañcabaliṃ kattā hoti 123
Pañcamajjhānakiriyācittaṃ 285
Pañcamajjhānakusalacittaṃ 283
Pañcamajjhānavipākacittaṃ 283
Pañca-sīla 121
Paññaṃ nappamajjeyya 53
Paññatti 15, 17, 149
Paññavā 107, 173, 183, 237
Paññavā hoti 173, 183, 237
Paññā 21, 37, 41, 53, 55, 75, 79, 95, 97, 105, 113, 115, 121, 127, 159, 197, 213, 217
Paññākathā 197
Paññā-khandha 115
Paññācakkhu 113
Paññāpanapaññatti 15, 149
Paññāpiyapaññatti 15
Paññā-bala 75, 121
Paññā-bhāvanā 79
Paññāya dubbalikaraṇa 131
Paññāvimutta 55
Paññāvimutti 21
Paññāvuḍḍhi 93
Paññā-sampadā 97
Paññindriya 247, 257
Paññindriya-cetasika 269
Paṭigha 221
Paṭighasampayuttaṃ 275
Paṭicca-samuppāda 227
Paṭinissaggānupassī 243
Paṭipatti-pūjā 19
Paṭipatti-saddhamma 49
Paṭipatti-sāsana 23
Paṭipadā 71
Paṭipadāñāṇadassana-visuddhi 173
Paṭipadānuttariya 27
Paṭipassaddhi-nirodha 117
Paṭibhāga-nimitta 37
Paṭibhāṇa-paṭisambhidā ...55, 71
Paṭirūpadesavāsa 63, 259
Paṭivedha-saddhamma 49
Paṭisaṅkhāñāṇa 189, 239
Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa .. 239
Paṭisanthāra 137
Paṭisanthāra-gāravatā 137
Paṭisandhi 237
Paṭisambhidappatta 55

Paṭisambhidā **71**
Paṭisambhidā-magga 33
Paṭisallekhitā 107
Paṭisevati 53
Paṭṭhāna-pakaraṇa 33
Paṭhamajjhāna-bhūmi 253
Paṭhama-jhāna 65, 237
Paṭhavī-kasiṇa 197
Paṭhavī-dhātu 69, 85, 149, 317
Paṇītaṃ deti 183
Paṇḍitasevanā 259
Paṭirūpadesavāsa 63
Patirūpena dārena saṃyojenti .139
Pattapiṇḍika-dhutaṅga 235
Pattānumodanā-maya 217
Pattidāna-maya 217
Padaparama puggala 75
Padhāna 17, **73**
Papañca **37**
Pabbajita 69
Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa 215
Pabbajita-padhāna 17
Pabbajjā 49
Pabbajjā-cariya 59
Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati (nti) 99, 143
Pamattaṃ rakkhati (nti) 99, 143
Pamāṇa, Pamāṇika **73**
Pamāda 245
Payoga-vipatti 91
Payoga-sampatti 97
Payogābhisaṅkhāra 93
Paratoghosa 23
Parattha 27
Paranimmitavasavattī ..155, 253
Parapaṭibaddhā me jīvika 215
Paramattha (=Nibbāna) 25
Paramattha-desanā 11
Paramattha-dhamma 73
Paramattha-pāramī 217
Paramattha-sacca 21
Parammukhassa avaṇṇaṃ bhāsati 87
Parahitapaṭipatti 19
Parikamma-nimitta 37
Parikamma-bhāvanā 43
Pariccāga 218
Pariccheda-rūpa 249
Pariññā 37, 57
Pariññeyya-dhamma 67
Pariṇatabhojī 107
Parittasubhā 253
Parittābhā 253
Parinibbutaṭṭhāna 99
Paribhogacetiya 63
Parimitapānabhojanā 61
Pariyatti-dhamma 223
Pariyatti-saddhamma 49
Pariyatti-sāsana 23
Pariyāyadassāvī 115
Pariyāya-suddhi 23
Pariyesanā 17
parivajjeti 53
Parivāra 31
Parisaññutā 173
Parisā 53, 75
Parisasārajjabhaya 77
Palāsa 245
Paviveka 179, 195
Pavivekakathā 195
Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya 223
Pasaṃsā 181
Pasādabahulo hoti bhikkhūsu theresu ceva navesu ca majjhimesu ca 161
Pasādarūpa 249, 319
Passati gahapatiṃ vā gahapatiputtaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgībhūtaṃ paricārayamānaṃ 169
Passaddhi 115, 219, 269
Passambhayaṃ 241
Passasissāmī'ti sikkhati 241, 243
Pahātabba-dhamma 67
Pahāna 39, 57, 117
Pahānappadhāna 255
Pahāna-pariññā 37
Pahānabhāvanā-rāmatā 57
Pahāna-saññā 221
Paṃsukūlacīvara 71
Paṃsukūla-dhutaṅga 233
Pāṭipuggalika-dāna 11
Pātimokkha-saṃvara 117, 129

Pātimokkha-saṃvara-sīla 75
Pāṭihāriya 39
Pāṇātipāta (ā, ṃ) 61, 121, 175, 179, 193, 203, 213
Pāṇātipātā veramaṇī 121, 175, 179, 203, 213
Pāpakampissa anujānāti 87
Pāpaṇika-dhamma **39**
Pāpamitta 55
Pāpamittānuyoga 133
Pāpavirati 259
Pāpā nivāreti (nti) 101, 139, 147
Pāpicchā 187
Pāmojja 115
Pāramī 217
Pāricariyānuttariya 131
Pāricariyāya 141
Pārisuddhi-sīla 75
Pāvacana 17
Pāsādiko 211
Pāhuneyyo 191
Piṭaka 31, 33
Piṇḍapāta 69
Piṇḍapāta-santosa 57
Piṇḍapāta-dhutaṅga 233
Piṇḍiyālopa-bhojana 71
Pitughāta 103, 135
Pittivisaya 53, 253
Piyarūpa sātarūpa 151
Piyavācā 93
Piyavinābhāvatā 105
Piyo 161
Pisuṇavācaṃ 207
Pisuṇāya vācāya 203, 207
Pisuṇāya vācāya veramaṇī ... 203
Pīta-kasiṇa 197
Pīti 121, 115, 163, 219, 257, 267
Pītipaṭisaṃvedī 241
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ 283
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ ... 283
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ .. 283
Puggala **75**
Puggalaññutā 173
Puggalapaññatti 33
Puggala-sappāya 173
Puggalādhiṭṭhāna-desanā 11
Puggalāpadesa 85
Puññāni, samayo puññāni kātuṃ 109
Puññakiriyā-vatthu **39**, 217
Puññābhisaṅkhāra 27
Putta **41**
Puttadāradāsakammakaraporise sukheti pīṇeti 123
Puttadāropissa agutto arakkhito hoti 131
Puttasaṅgaha 259
Puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā 139
Pubbakārī 11
Pubbantāparante aññāṇaṃ 179
Pubbante aññāṇaṃ 179
Pubbapetabaliṃ 123
Pubbuṭṭhāyino honti 145
Pubbekatapuññatā 63, 259
Pubbekatavāda 31
Pubbenivāsānussati 43, 135, 181
Pubbenivāsānussati-ñāṇa 43
Puratthima-disā (mātāpitaro) 139
Purisatta 249
Purisamedha (ā) 89
Purisindriya 247
Purejāta-paccaya 251
Puḷuvaka 195
Pūjaneyyapūjā 259
Pūjā 19
Pūtimuttabhesajja 71
Peta-vatthu 33
Peyyavajja 77
Peyyavajjena 143
Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya 223

Ph

Pharaṇāpīti 121
Pharusavācaṃ 207
Pharusāya vācāya 203, 207
Pharusāya vācāya veramaṇī 203
Phala 75, 177, 239
Phala-ñāṇa 239
Phassa 151, 157, 231, 267
Phassanirodhā vedanānirodho .. 229

Phassapaccayā vedanā 229
Phassāhāra 59
Phuṭṭhassa lokadhammehi .. 261
Phusana 237
Phoṭṭhabba 113, 137, 139, 151, 157, 245, 319
Phoṭṭhabba-taṇhā 139
Phoṭṭhabba-dhātu 245
Phoṭṭhabba-vicāra 151
Phoṭṭhabba-vitakka 151
Phoṭṭhabba-sañcetanā 137
Phoṭṭhabba-saññā 157

B

Bala 75, 77, 91, 121, 125, 257
Balakāya 227
Bahiddhā rūpāni passati 181
Bahukāra-dhamma 19, 163
Bahula-kamma 225
Bahussuta (ā, o) 107, 109, 121, 173, 211, 237
Bahussutaṅga **121**
Bahussuto hoti 107, 109, 173, 183, 237
Bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti 133
Bāla-asevanā 259
Bāhā-bala, Kāya-bala 121
Bāhirāyatana 151, 153
Bāhusacca 127, 213, 259
Bīja-niyāma 117
Buddha (o) 43, 51, 65, 185
Buddha-ovāda 41
Buddha-guṇa 19, 41, 185
Buddhacakkhu 113
Buddha-cariyā 41
Buddhattha-cariyā 41
Buddha-dhammadesanā 41
Buddha-vaṃsa 33
Buddhānumata 153
Buddhānussati 193, 263
Buddhāpadesa 85
Buddhi-carita, Ñāṇa-carita ... 137
Buddhe aveccappasādena samannāgato 101
Bojjhaṅga 163, 257
Bodhipakkhiya-dhamma **255**
Byādhita 35, 69, 115
Byādhita, Ābādhika ... 35, 69, 115
Byādhidhammatā 105
Byāpāda .. 25, 119, 177, 193, 203, 245
Byāpāda-vitakka 25, 29
Brahmacariya 261
Brahmacārī 107
Brahmapārisajjā 253
Brahmapurohitā 253
Brahma-loka 43
Brahmavihāra 77, 125, 265
Brāhmaṇa 89
Brāhmaṇagahapatika 227
Brāhmaṇa-parisā 75

Bh

Bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ 81
Bhagavā 185
Bhaginī-bhariyā 163
Bhaṅgañāṇa 189
Bhaṅgānupassanāñāṇa 239
Bhato nesaṃ bharissāmi 139
Bhattavetanānuppadānena . 145
Bhabbatā-dhamma 153
Bhaya **77**
Bhayañāṇa 189
Bhayatupaṭṭhānañāṇa 239
Bhayassa kiccaṃ karoti 87
Bhayāgati 53
Bhariyā 163
Bhava 43, 229
Bhavaṅga 237
Bhavacakka 231
Bhava-taṇhā 31
Bhavanirodhā jātinirodho 229
Bhavapaccayā jāti 229
Bhava-yoga 89
Bhavarāga 221, 316
Bhavāsava 29, 59
Bhavenassa nandati 101
Bhavogha 61
Bhassapariyanta 117
Bhassa-sappāya 173
Bhāvanā **19**, 43, 57, 79
Bhāvanappadhāna 73, 255
Pahānabhāvanā-rāmatā 57
Bhāvanāmaya / Bhāvanā-maya 39, 217

Bhāvanāmayapaññā 37
Bhāvanīyo 161
Bhāvarūpa / Bhāva-rūpa 249, 319
Bhāvetabba-dhamma 67
Bhikkhu-aparihāniyadhamma 163, 165
Bhikkhudassanaṃ na hāpeti 161
Bhikkhunī-parisā 73
Bhikkhu-parisā 73
Bhītassa saraṇaṃ hoti 99
Bhītassa saraṇaṃ honti 143
Bhūta-kasiṇa 197
Bhūmi **79**, 253
Bhesajja 69
Bhoga 125, 123, 125
Bhoga-ādiya 123
Bhoga-bala 121
Bhogavibhāga **79**
Bhogasukha 63
Bhoge agathito amucchito anajjhosanno ādīnavadassāvī nissaraṇapaññō paribhuñjati ..201
Bhoge gathito mucchito ajjhosanno anādīnavadassāvī anissaraṇapaññō paribhuñjati 201
Bhojana-sappāya 173
Bhojane mattaññutā 27, 237

M

Makkha 187, 245
Magga 79, 175, 187, 239, 251
Magga-ñāṇa 239
Magga-paccaya 251
Maggāmaggañāṇadassana-visuddhi 173
Magguppāda-pubbanimitta 167
Maṅgala 259
Maccu-māra 125
Macchariya ... 125, 187, 221, 245, 267
Majjapānasaññama 259
Majja-vaṇijjā 125
Majjhima-nikāya 33
Mata 35, 69, 115
Mattaññutā 27, 173, 237
Mada 245
Maddava 219
Manasānupekkhitā 121
Manasikāra 267
Manindriya 247
Manussā 253
Manussa-loka 43
Manussa-sampatti 51
Mano 29, 35, 51, 145, 157, 193, 203, 209, 245
Manokamma / Mano-kamma 29, 193, 203, 209
Mano-duccarita 35
Mano-dvāra 35, 147
Manodvārāvajjanacittaṃ 277
Mano-dhātu 245
Manomayiddhi 181
Mano-viññāṇa 153
Manoviññāṇa-dhātu 245
Manosañcetanāhāra 59
Mano-samphassa 157
Manosamphassajā-vedanā ... 155
Mano-sucarita 51
Maraṇadhammatā 105
Maraṇabhaya 77
Maraṇassati 193
Mala **187**
Mahākiriyā-citta 281
Mahākusala-citta 277
Mahā-niddesa 33
Mahāpadesa **81**, **85**
Mahābrahmā 253
Mahābhūta 19, 69, 85
Mahāvipāka-citta 279
Maṃsacakkhu 113
Maṃsa-vaṇijjā 125
Mā anussavena 201
Mā ākāraparivitakkena 201
Mā itikirāya 201
Mā takkahetu 201
Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā . 201
Mā nayahetu 201
Mā paramparāya 201
Mā piṭakasampadānena 201
Mā bhabbarūpatāya 201
Mā 'samaṇo no garū'ti 201
Mātāpitaro sukheti pīṇeti 123
Mātāpitu-upaṭṭhāna 259
Mātā-bhariyā 163
Mātugāmassa ucchādana-parimaddananhāpana-sambāhanaṃ sādiyati 167

Mātugāmassa cakkhunā cakkhuṃ upanijjhāyati pekkhati 167
Mātugāmassa saddaṃ suṇāti tirokuṭṭaṃ vā tiropākāraṃ vā hasantiyā vā bhaṇantiyā vā gāyantiyā vā rodantiyā vā . 167
Mātugāmena saddhiṃ sañjagghati saṃkīḷati saṃkelāyati 167
Mātughāta 103, 135
Māna 177, 187, 203, 221, 245, 267, 317
Māyā 187, 245
Māra 125
Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī 213
Migapakkhī 227
Micchatta 219
Micchā-ājīva 219
Micchākammanta 219
Micchāñāṇa 219
Micchādiṭṭhi 187, 193, 219
Micchāvācā 219
Micchāvāyāma 219
Micchāvimutti 219
Micchāsaṅkappa 219
Micchāsati 219
Micchāsamādhi 219
Mittapaṭirūpaka **87**
Mittāmaccānaṃ paribhūto hoti ..133
Mittāmacce sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati 123
Mittāmaccesu paṭiyādenti 141
Middha 269
Muñcitukamyatāñāṇa / muccitukamyatāñāṇa 189, 239
Muditā 77, 269
Musāvāda (ā, ṃ) 61, 121, 175, 179, 187, 193, 203, 213
Musāvādā veramaṇī 203, 213, 321
Mūla 25, 29, 233
Mettā 77, 119, 157, 217
Mettā-karuṇā 119
Mettākāyakamma 157
Mettāmanokamma 157
Mettāvacīkamma 157
Mettena kāyakammena 145
Mettena manokammena 145
Mettena vacīkammena 145
Methunasaṃyoga **167**
Moha 25, 137, 203, 267, 317
Mohaggi 25
Moha-carita 137
Mohamūla-citta 275
Mohāgati 53

Y

Yathābala-santosa 49
Yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena 145
Yathālābha-santosa 49
Yathāsanthatika-dhutaṅga ... 235
Yathāsāruppa-santosa 49
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati 85
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappati 85
Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisa-puggalā 189
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappatī'ti 85
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati 85
Yamaka 33
Yasa 181
Yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā coratovā appiyato vā dāyādato, tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattati, sotthiṃ attānaṃ karoti 123

Yānissa tāni pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīḷitāni tāni anussarati 167
Ye te samaṇabrāhmaṇā madappamādā paṭiviratā khantisoracce niviṭṭhā ekamattānaṃ damenti ekamattānaṃ samenti ekamattānaṃ parinibbāpenti, tathārūpesu samaṇabrāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpeti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ 123
Yoga 89
Yogabahulo 155
Yoni 89
Yonisomanasikāra 3, 23, 93, 101
Yonisomanasikāra-sampadā 167

R

Ratanattaya **43**
Rasa 113, 137, 139, 151, 157, 145, 319
Rasa-taṇhā 139
Rasa-dhātu 245
Rasa-vicāra 151
Rasa-vitakka 151
Rasa-sañcetanā 137
Rasa-saññā 157
Rasānaṃ 115, 303, 309
Rassaṃ assasāmī'ti pajānāti 239
Rassaṃ passasāmī'ti pajānāti 239
Rassaṃ vā assasanto 239
Rassaṃ vā passasanto 239
Rāgaggi 25
Rāga-carita 137
Rājadhamma 219
Rājabaliṃ 123
Rāja-saṅgahavatthu **89**
Rukkhamūlasenāsana 71
Rukkhamūlika-dhutaṅga 235
Rūpa 9, 19, 65, 73, 113, 119, 137, 139, 151, 157, 177, 183, 185, 245, 249, 251, 289, 317
Rūpa-khandha 119
Rūpa-jhāna 9, 65, 183, 185
Rūpa-taṇhā 139, 289
Rūpadhamma 13
Rūpa-dhātu 245
Rūpa-pamāṇa 73
Rūpa-bhava 43
Rūparāga 177, 317
Rūpa-loka 43
Rūpa-vicāra 151
Rūpa-vitakka 151
Rūpa-sañcetanā 137
Rūpa-saññā 157
(Rūpassa) Aniccatā 249
(Rūpassa) Upacaya 249
(Rūpassa) Kammaññatā 249
(Rūpassa) Jaratā 249
(Rūpassa) Mudutā 249
(Rūpassa) Lahutā 249
(Rūpassa) Santati 249
Rūpābhavesu adhigataphalā 47
Rūpāvacara-kiriyā-citta 273, 283
Rūpāvacarakusala-citta 273, 283
Rūpāvacara-citta 273, 283
Rūpāvacara-bhūmi 79, 253
Rūpāvacaravipāka-citta 273, 283
Rūpī rūpāni passati 181
Rogānaṃ āyatanaṃ 131

L

Lakkhaṇa-rūpa 249
Lakkhaṇūpanijjhāna 9
Lahutā 249, 269
Lābha 125, 181
Lābha-macchariya 125
Lābhānuttariya 131
Lūkha-pamāṇa 73
Loka 43, 181
Lokattha-cariyā 41
Lokadhamma **181**
Lokapāla-dhamma **21**
Lokavidū 185
Lokādhipateyya 27
Lokiya-dhamma 13
Lokuttara-kusala-citta .. 273, 287
Lokuttara-citta 273, 287
Lokuttara-dhamma 13, 187
Lokuttara-bhūmi 79
Lokuttara-vipāka-citta . 273, 287
Lobha 25, 203, 267, 317

Lobhamūla-citta 273
Lohitaka 195, 263
Lohita-kasiṇa 197
Lohituppāda 103, 135

V

Vacanakkhamo 161
Vacasā paricitā 121
Vacīkamma / Vacī-kamma 29, 193, 203, 205, 257
Vacī-duccarita 35
Vacī-dvāra 35
Vacīparama 87
Vacī-viññatti 249
Vacī-saṅkhāra 47
Vacī-sucarita 51
Vajjī-aparihāniyadhamma **169**
Vaṭṭa 43, 231
Vaḍḍhana-mukha 153
Vaḍḍhi, Ariyā 105
Vaṇijjā 125
Vaṇṇa **89**, 91, 125, 197
Vaṇṇa-kasiṇa 197
Vaṇṇa-macchariya 125
Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati 101
Vattā 161
Vatthu-kāma 9
Vatthu-sampadā 97
Vadhakā-bhariyā 163
Vayo paññāyati 47
Vara **91**, 125
Vājapeyya 89
Vāyo-kasiṇa 197
Vāyo-dhātu 69, 85, 149, 265, 319
Vikāra-rūpa 249
Vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti 87
Vikālabhojanā veramaṇī .. 175, 213
Vikālavisikhācariyānuyoga .. 131
Vikkhambhana-nirodha 117
Vikkhambhana-pahāna 39
Vikkhāyitaka 195, 263
Vikkhittaka 195, 263
Vigata-paccaya 251
Vicāra 151, 267
Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ ... 285
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ 283
Vicikicchā 119, 177, 203, 221, 269, 317
Vicikicchāsampayuttaṃ 275
Viceyya deti 183
Vicchiddaka 195, 263
Vijjamānapaññatti 15, 17, 149, 153
Vijjamānena avijjamānapaññatti ..149
Vijjamānena vijjamānapaññatti 149
Vijjā 43, 181
Vijjācaraṇa-sampanno 185
Viññatti-rūpa 149
Viññāṇa 153, 171, 237
Viññāṇa-kasiṇa 197
Viññāṇa-kicca **237**
Viññāṇa-khandha 119, 323
Viññāṇañcāyatana (ṃ) 57, 181, 253, 265, 285, 287
Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ 287
Viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ 285
Viññāṇañcāyatana-bhūmi 253
Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ 285
Viññāṇaṭṭhiti 171
Viññāṇa-dhātu 149, 245
Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho 229
Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ 227, 323
Viññāṇāhāra 59
Vitakka 25, 29, 137, 151, 267
Vitakka-carita 137
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ 283
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ 283
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ 283
Vidhūro 39
Vinaya 17, 31
Vinaya-piṭaka 31
Vinayānuggahāya 223
Vinīlaka 195, 263
Vipacitaññū 75
Vipatti **91**
Vipariṇāma-dukkhatā 35
Vipallāsa 91
Vipassanā-kammaṭṭhāna 9
Vipassanāñāṇa 181, 189

Vipassanā-dhura 13
Vipassanā-bhāvanā 19
Vipassanūpakilesa **219**
Vipāka-paccaya 251
Vipāka-vaṭṭa 43, 231
Vipāka-saddhā 95
Vipubbaka 195, 263
Vippayutta-paccaya 251
Vibhaṅga 33
Vibhava-taṇhā 31
Vimāna-vatthu 33
Vimuttānuttariya 27
Vimutti 21, 106, 115, 197
Vimuttikathā 197
Vimutti-khandha 115
Vimuttiñāṇadassana-kathā ..197
Vimuttiñāṇa-dassana-khandha 115
Vimutti-sacchikattā 107
Vimutto 211
Vimokkha 45, 181
Vimocayaṃ cittaṃ 243
Viraja-citta 261
Virati 45
Viratī-cetasika 269
Virāga 161, 179, 221
Virāga-saññā 221
Virāgānupassī 243
Viriya 113, 217, 267
Viriya-bala 75
Viriya-saṃvara 129
Viriyārambha 127, 179, 213
Viriyārambhakathā 197
Viriyindriya 247, 257
Viveka 45
Visaya-rūpa 249
Visa-vaṇijjā 125
Visaṃyoga 179
Visuddhi 34, 41, 65, 173
Visuddhideva 35
Vihiṃsā-vitakka 25
Vīmaṃsiddhipāda 61
Vuḍḍhi-dhamma 93
Vedanā 21, 45, 119, 127, 151, 155, 231, 246, 267, 295
Vedanā-khandha 119
Vedanānirodhā taṇhānirodho ..229
Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna . 95
Vedanāpaccayā taṇhā 229, 231
Vedabahulo 155
Vedalla 185
Vepulla 21, 155
Vepulla-dhamma **155**
Veyyākaraṇa 185
Veyyāvacca-maya 217
Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato 215
Vesārajja **93**
Vesārajjakaraṇa-dhamma **127**
Vessa 89
Vehapphalā 253
Voṭṭhapana 237
Vossagga 117

S

Sa-upādisesa-nibbāna 13
Sakadāgāmi-phala 75, 177
Sakadāgāmiphala-cittaṃ 287
Sakadāgāmi-magga 79, 177
Sakadāgāmimaggacittaṃ 287
Sakadāgāmī 47, 127, 55, 127
Sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena .141
Sakkāyadiṭṭhi 177, 221
Sakhī-bhariyā 163
Sagga 155
Sagga-kathā 103
Saggassa maggaṃ ācikkhati 101
Saggassa maggaṃ ācikkhanti 147
Saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu ..133
Saṅkhata-dhamma 13
Saṅkhata-lakkhaṇa **47**
Saṅkhata-saṅkhāra 93
Saṅkhāra (ā) 21, 47, 93, 119, 227, 231
Saṅkhāra-khandha 119
Saṅkhāra-dukkhatā 35
Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho 229
Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ ..227, 323
Saṅkhāra-loka 43
Saṅkhārupekkhāñāṇa ... 189, 239
Saṅkhepa, Saṅgaha 231
Saṅgaṇī (Dhammasaṅgaṇī) 33
Saṅgaha 21, 93
Saṅgaha-bala 77
Saṅgahavatthu 93
Saṅgahavatthu, Rāja 89

Saṅgahitaparijanā ca 143
Saṅgha 11, 43, 51, 103, 135, 137, 189
Saṅgha-gāravatā 137
Saṅgha-guṇa 189
Saṅgha-dāna 11
Saṅghaphāsutāya 223
Saṅghabheda 103, 135
Saṅghasuṭṭhutāya 223
Saṅghassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ 81
Saṅghānussati 193, 263
Saṅghāpadesa 85
Saṅghe aveccappasādena samannāgato 101
Sacca 21, 53, 57, 63, 119
Saccaṃ anurakkheyya 53
Sacca-ñāṇa 31
Sacittapariyodapanaṃ 41
Sacchikātabba-dhamma 67
Sacchikiriyā 57
Sañcetanā 137, 155
Saññā 91, 151, 157, 221, 119, 267
Saññā-khandha 119
Saññā-vipallāsa 91
Saññāvedayitanirodha 185
Sati 193, 213, 269
Satindriya 247, 257
Satipaṭṭhāna 95, 255
Satimā hoti 173, 183, 237
Sati-sampajañña 119
Sati-saṃvara 129
Sattakkhattu-parama 51
Satta-loka 43
Satta-vaṇijjā 125
Sattā ekattakāyā ekattasaññino 171, 191
Sattā nānattakāyā ekattasaññino 171, 191
Sattā nānattakāyā nānattasaññino 171, 191
Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā 171, 191
Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā 171, 191
Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā 171, 191
Sattāvāsa 191
Sattha-vaṇijjā 125
Satthā deva-manussānaṃ 185
Satthu-gāravatā 137
Sadārasantosa 119
Sadisassa 'sadisohamasmī'ti māno 187
Sadisassa 'seyyohamasmī'ti māno 187
Sadisassa 'hīnohamasmī'ti māno 187
Sadda 113, 137, 245, 151, 157, 245, 319
Sadda-taṇhā 139
Sadda-dhātu 245
Saddapaññatti 15, 149
Sadda-vicāra 151
Sadda-vitakka 151
Sadda-sañcetanā 137
Sadda-saññā 157
Saddhamma 49, 223
Saddhammaṭṭhitiyā 223
Saddhamma-samannāgato ... 183
Saddhammassavana 93, 101
Saddhammassavanaṃ nappamajjati 161
Saddhā .95, 97, 105, 113, 127, 269
Saddhā-carita 137
Saddhādeyyaṃ na vinipāteti 111
Saddhānusārī 159
Saddhāvimutta 159
Saddhā-sampadā 97
Saddhindriya 247, 257
Saddho hoti 173, 183, 237
Sanidāna-dhammadesanā 41
Santati 249, 319
Santi sattā asaññino appaṭisaṃvedino 191
Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino 191
Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino 171, 191
Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino 171, 191
Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino 171, 191
Santi sattā ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanūpagā 191
Santiṃ sikkheyya 53
Santīraṇa 237

Santīraṇacittaṃ 277
Santuṭṭhi (ī, o) ... 49, 179, 211, 213, 259
Santuṭṭhikathā 195
Santosa, Santuṭṭhi 49, 57
Sandassanā 67
Sandiṭṭhikā dhanajāni ... 131, 133
Sandiṭṭhiko 147
Sandhi 231
Sapadānacārika-dhutaṅga 233
Sappāṭihāriya-dhammadesanā 41
Sappāya **173**
Sappāyakārī 107
Sappāya-sampajañña 97
Sappāye mattaññū 107
Sappurisa-kammanto 183
Sappurisa-cintī 183
Sappurisadānaṃ deti 183
Sappurisa-dāna **183**
Sappurisa-diṭṭhī 183
Sappurisa-dhamma 173, **183**
Sappurisa-paññatti **49**
Sappurisa-bhattī 183
Sappurisa-mantī 183
Sappurisa-vāco 183
Sappurisasaṃseva 93, 101
Sappurisūpassaya 63
Sabbakāyapaṭisaṃvedī 241
Sabbacitta-sādhāraṇā-cetasika 267
Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa 211
Sabbapāpassa akaraṇaṃ 41
Sabbaloke anabhirata-saññā 221
Sabba-saṅkhāresu aniṭṭha-saññā 221
Sabbasippassutaṃ samakkhāyino bhavanti 141
Sabbā-kusalasādhāraṇa-cetasika 267
Sabbe dhammā anattā 37
Sabbe saṅkhārā aniccā 37
Sabbe saṅkhārā dukkhā 37
Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo 105, 215
Sabhāgatassa vacanaṃ na rūhati 133
Sama-cāgā 95
Samajīvitā 65
Samajīvidhamma **95**
Samajjābhicaraṇa 133
Samajjābhicaraṇe sahāyo hoti 87
Samaṇa-dassana 261
Samaṇa-parisā 75
Samaṇabrāhmaṇa 227
Samaṇabrahmaṇaparipucchā ... 227
Samatha-kammaṭṭhāna 9
Samatha-bhāvanā 19
Samatha-yānika 5
Samanantara-paccaya 251
Samantacakkhu 113
Sama-paññā 95
Samaye dāyajjaṃ niyyādenti 139
Samaye vossaggena 145
Sama-saddhā 95
Sama-sīlā 95
Samādapanā 67
Samādahaṃ cittaṃ 243
Samādāna-virati 45
Samādhi 23, 49, 95, 113, 115, 121, 163, 197, 247, 256
Samādhikathā 197
Samādhi-khandha 115
Samādhindriya 247, 257
Samādhi-bhāvanā 95
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati 95
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanappaṭilābhāya saṃvattati 95
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhammasukhavihārāya saṃvattati 95
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati 95
Samānattatā (ya) 77, 93, 143
Samānasukhadukkha 99
Samāpatti 183
Samuccheda-nirodha 117
Samuccheda-pahāna 39
Samuccheda-virati 45
Samuttejanā 67
Samudaya 57
Samudayo hoti 229, 323
Sampajañña 19, 97
Sampaṭicchana 237
Sampaṭicchanacittaṃ 277
Sampatta-virati 45
Sampatti 51, 97

Sampadā **97**
Sampayutta-paccaya 251
Samparāyikattha 25, 97
Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma 97
Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya 223
Sampahaṃsanā 67
Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī, atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ 207
Samphappalāpā 203, 207
Samphappalāpā veramaṇī 203
Samphassa, Phassa 157
Sambahulattherāpadesa 85
Sambodha 161
Sambhataṃ anurakkhati 143
Sammutideva 35
Sammati-desanā 11
Sammati-sacca 21
Sammatta 223
Sammappadhāna 73
Sammasanañāṇa 189, 239
Sammā sukhaṃ pariharati 123
Sammā-ājīva 119, 175, 179, 223, 257, 269
Sammākammanta 175, 223, 257, 269
Sammāñāṇa 223
Sammādassana 117
Sammādiṭṭhi 23, 175, 203, 223, 257
Sammādiṭṭhiko hoti aviparītadassano: 'atthi dinnaṃ, atthi yiṭṭhaṃ, atthi hutaṃ, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, atthi ayaṃ loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī'ti 209
Sammādiṭṭhi-paccaya 23
Sammānanāya 141
Sammāpāsa 89
Sammāvācā 175, 223, 257, 269
Sammāvāyāma 175, 223, 257
Sammāvimutti 223
Sammāsaṅkappa 175, 223, 257
Sammāsati 175, 223, 257
Sammāsamādhi 175, 223, 257
Sammāsambuddha-paṭiññā ... 93
Sammāsambuddho 185
Sammukhāssa vaṇṇaṃ bhāsati 87
Saraṇa, Tisaraṇa 51
Savana 237
Savanānuttariya 131
Sasaṅkhāra-parinibbāyī 103
Sasaṅkhārikaṃ 273, 275, 279, 281
Sassata-diṭṭhi 11
Sassato loko 195
Sassamedhā 89
Sahajāta-paccaya 251
Saḷāyatana 231
Saḷāyatananirodhā phassanirodho 229
Saḷāyatanapaccayā phasso ... 229
Saṃyutta-nikāya 33
Saṃyojana 221
Saṃvara **129**
Saṃvarappadhāna 73, 255
Saṃvibhajati puññāni karoti 119, 201
Saṃvibhāgena 145
Saṃvejanīyaṭṭhāna 99
Saṃsedaja 89
Sāṭheyya 187, 245
Sātaccakiriyāya sampādeti .. 153
Sātthaka-sampajañña 97
Sādhāraṇabhogitā 157
Sāpateyyaṃpissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti 133
Sāmañña-phala 75
Sāmañña-lakkhaṇa 51
Sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā 141
Sāmisa-sukha 23
Sāmīcipaṭipanno 189
Sāyana 237
Sāraṇīya-dhamma 157
Sārambha 245

Sāsana 23
Sikkhā 51
Sikkhā-gāravatā 137
Sikkhānuttariya 131
Sikkhāpada, Pañca 121
Sikkhāpada-paññatti atthavasa .223
Sippa 259
Sippaṃ sikkhāpenti 139
Sīla 75, 121, 153, 159, 167, 173, 175, 179, 197, 211, 213, 217, 219, 237
Sīla, Pañca 121
Sīla, Aṭṭha 175
Sīla, Dasa 213
Sīla-kathā 103
Sīlakkhandha 115
Sīlabbataparāmāsa 177, 221
Sīlabbatupādāna 61
Sīla-bhāvanā 79
Sīlamaya 39
Sīlavā 107, 109, 113, 211
Sīla-vipatti 91
Sīla-visuddhi 173
Sīla-sampadā 97, 167, 237
Sīlasāmaññatā 157
Sīlānussati 193, 263
Sukatakammakarā 145
Sukkhavipassaka 5, 55
Sukha 23, 45, 63, 65, 91, 115, 125, 127, 181, 219
Sukhapaṭisaṃvedī 241
Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna **99**
Sukha-vedanā 45, 127
Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ ... 277
Sukhā paṭipadā khippābhiññā 71
Sukhā paṭipadā dandhābhiññā 71
Sukhindriya 247, 295
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ 285
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ 283
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ 283
Sugato 185
Suggahitaṃ gāhāpenti 141
Sucarita 51
Suciṃ deti 183
Suññata-vimokkha 45
Suññata-samādhi 49
Suññāgāre abhiramāmi 215
Suta 105, 153
Sutamayapaññā 37
Sutaṃ pariyodāpeti (nti) 115, 147
Sutta 185
Sutta-nipāta 33
Sutta-piṭaka 33
Sudassā 129, 253
Sudassī 129, 253
Sudda 89
Suddhavipassanā-yānika 5
Suddhāvāsa 129, 253
Suddhi 23
Supaṭipanno 189
Subhakiṇhā 253
Subhanteva adhimutto hoti 181
Subharatā 179
Subhāsitavācā 259
Surādhutta 55
Surāmerayamajjappamādaṭṭhān ānuyoge sahāyo hoti 87
Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī 121, 175, 213
Surāmerayamajjappamādaṭṭhān ānuyoga 131
Suvinītaṃ vinenti 141
Susaṃvihitakammantā hoti 143
Susikkhitavinaya / Vinayasusikkhita 259
Susukā-bhaya 77
Sussusāya 141
Suhadamitta 99
Susānika-dhutaṅga 235
Sekha 7
Senāsana 57, 69
Senāsana-santosa 57
Seyyassa 'sadisohamasmī'ti māno 187
Seyyassa 'seyyohamasmī'ti māno .187
Seyyassa 'hīnohamasmī'ti māno 187
Sevati atthakāraṇā 87
Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā nirujjhanti 231
Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti 229
Sota .. 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319

Sota-dvāra 147
Sota-dhātu 245
Sota-viññāṇa 153
Sotaviññāṇa-dhātu 245
Sotaviññāṇaṃ 275, 277
Sota-samphassa 157
Sotasamphassajā-vedanā 155
Sotāpatti-phala 75, 177
Sotāpattiphala-cittaṃ 287
Sotāpatti-phala 75, 177
Sotāpatti-magga 79, 177
Sotāpattimaggacittaṃ 287
Sotāpattiyaṅga 101
Sotāpanna 51, 55, 177
Sotindriya 247
Sobhaṇakaraṇa-dhamma 23
Sobhaṇa-cetasika 269
Sobhaṇa-sādhāraṇa-cetasika 269
Somanassa-vedanā 127
Somanassasahagataṃ 273, 277, 279, 281
Somanassindriya 247, 295
Soracca 23
Sovacassatā 213, 261
Soḷasa-ñāṇa 239
Soḷasa-vatthuka-ānāpānassati ... **239**
Svākkhāto 147
Svāgatapātimokkho 211

H

Hatavikkhittaka 195
Hadaya-rūpa / Hadayarūpa 249, 319
Hadaya-vatthu 249
Hasituppādacittaṃ 277
Hiri 21, 159, 269
Hirimā hoti 173, 183, 237
Hīnassa 'sadisohamasmī'ti māno 187
Hīnassa 'seyyohamasmī'ti māno 187
Hīnassa 'hīnohamasmī'ti māno .. 187
Heṭṭhima-disā (dāsakammakarā) 145
Hetu-paccaya 251
Hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ maraṇā 195
Hoti tathāgato paraṃ maraṇā 195

2.3: MƯỜI HAI VUI

Một vui đọc sách xem kinh,
Hai vui không nói chuyện mình chuyện ta,
Ba vui giản dị từ hòa,
Bốn vui huynh đệ một nhà kính thương,
Năm vui sạch đẹp sân vườn,
Sáu vui công việc lệ thường trước sau,
Bảy vui học lý đạo mầu,
Tám vui xa lánh bạn bầu huyên thuyên,
Chín vui cơm áo cửa thiền,
Mười vui giấc ngủ vô phiền vô lo,
Mười một vui nghĩa thầy trò,
Mười hai hoa nở câu thơ nụ cười.

DETAIL INDEX (ENGLISH-PĀḶI)

(Look up English-Pāḷi by the book's pages)

A

abandoning by destruction, **Samuccheda-pahāna** 39
abandoning by opposite, **Tadaṅga-pahāna** 39
abandoning by repression, **Vikkhambhana-pahāna** 39
abandoning, **Pahāna** **39**, 57, 117
able to deliver deep discourses, **Gambhīraṃ kathaṃ kattā** 161
able to gain pleasure of the Four Absorptions, **Jhānalābhī** 125, 211
abodes of consciousness, **Viññāṇaṭṭhiti** 171
abodes of beings, **Sattāvāsa** **191**
abundance, full development, **Vepulla** 21, 155
absence condition, **Natthi-paccaya** 251
absolute preaching, **Paramattha-desanā** 11
absolute purity, **Nippariyāya-suddhi** 23
absorption condition, **Jhāna-paccaya** 251
absorption, **Jhāna** **9**, 57, 65, 179
absorptions of the Formless Sphere, **Arūpa-jhāna** 57, 185
absorptions of the Formless Sphere, **Arūpa-jhāna** 9, **57**, 183, 185
abstain from dancing, singing, music and unseemly shows, from wearing garlands, smartening with scents, and embellishment with unguents, **Naccagītavādita-visūkadassanā-mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī** 175
abstain from false speech, **Musāvādā veramaṇī** 203, 213, 321
abstain from sexual misconduct, **Kāmesumicchācārā veramaṇī** 121, 179, 203, 321
abstain from stealing, **Adinnādānā veramaṇī** 121, 175, 179, 203, 213, 321
abstain from taking life, **Pāṇātipātā veramaṇī** 121, 175, 179, 203, 213
abstain from the use of high and large luxurious couches, **Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī** 175, 213
abstain from unchastity, **Abrahmacariyā veramaṇī** 175, 213
abstain from untimely eating, **Vikālabhojanā veramaṇī** 175, 213
abstaining from evils, **Pāpavirati** 259
abstention from frivolous or nonsense speech, **Samphappalāpā veramaṇī** 203
abstention from harsh speech, **Pharusāya vācāya veramaṇī** 203
abstention from slanderous speech, **Pisuṇāya vācāya veramaṇī** 203
abstinence as occasion arises, **Sampatta virati** 45
abstinence by destruction, **Samuccheda-virati** 45
abstinence by undertaking, **Samādāna-virati** 45
abstinence from intoxicants, **Majjapānasaññama** 259
abstinence, **Virati** **45**
abundance of material things, **Āmisa-vepulla** 21
abundance of the teaching, **Dhamma-vepulla** 21
access concentration, **Upacāra-samādhi** 23, 49
accompanied by grief, **Domanassasahagataṃ** 275
accompanied by indifference, **Upekkhāsahagataṃ** 273, 275, 277, 279, 281
accompanied by joy, **Somanassasahagataṃ** 273, 277, 279, 281
accomplished in manner and duties, **Ākappasampanno hoti vattasampanno** 107

accomplishment in diligence, **Appamāda-sampadā** 167
accomplishment of birth, **Gati-sampatti** 97
accomplishment of charity, **Cāga-sampadā** 97
accomplishment of faith, **Saddhā-sampadā** 97
accomplishment of morality, **Sīla-sampadā** 97, 167, 237
accomplishment of the substrate of being, **Upadhi-sampatti** 97
accomplishment of time, **Kāla-sampatti** 97
accomplishment of undertaking, **Payoga-sampatti** 97
accomplishment of wisdom, **Paññā-sampadā** 97
achievement of diligence, **Uṭṭhānasampadā** 65
achievement of mind, **Citta-sampatti** 51
achievement of personal welfare, **Attahitasampatti** 19
achievement of the field of merit, **Khetta-sampatti** 51
achievement of the gift, **Deyyadhamma-sampatti** 51
achievement, **Sampadā** **97**
achievement, **Sampatti** **51**, 97
acquired sign, **Uggaha-nimitta** 37
act as do good men, **Sappurisa-kammanto** 183
action, **Kamma** 7, 29, 225
actions of defilement, **Kamma-kilesa** **61**
activity at suitable times, **Kālacārī** 107
adaptability of mental body, **Kāya-kammaññatā** 269
adaptability of mind, **Citta-kammaññatā** 269
adaptability, **Kammaññatā (Rūpassa)** 249
Adding-One Collection, **Aṅguttara-nikāya** 33
Admonitions of the Buddha, **Buddha-ovāda** **41**
adopting another teacher, **Aññasatthuddesa** 135
adorable (person), **Bhāvanīyo** 161
after fully examining and scrutinizing, a monk criticizes those deserving of criticism,
Anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsati 111
after fully examining and scrutinizing, a monk does arouse faith in things that are inspiring,
Anuvicca pariyogāhetvā pasādanīye ṭhāne pasādaṃ upadaṃseti 111
after fully examining and scrutinizing, a monk praises those deserving of praise,
Anuvicca pariyogāhetvā vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati 111
after fully examining and scrutinizing, he doesn't arouse faith in things that are dubious,
Anuvicca pariyogāhetvā appasādanīye ṭhāne appasādaṃ upadaṃseti 111
Aggregate of Consciousness, **Viññāṇa-khandha** 119, 323
Aggregate of Corporeality, **Rūpa-khandha** 119
Aggregate of Feeling, **Vedanā-khandha** 119
aggregates, **five Khandha, Pañca** **119**, 323
air *kasiṇa*, **Vāyo-kasiṇa** 197
all conditioned things are impermanent, **Sabbe saṅkhārā aniccā** 37
all conditioned things are suffering, **Sabbe saṅkhārā dukkhā** 37
all things or phenomena are non-self, **Sabbe dhammā anattā** 37
almsfood of scraps, **Piṇḍiyālopa-bhojana** 71
almsfood, **Piṇḍapāta** 69
Alms-Food-Eater's Practice, **Piṇḍapāta-dhutaṅga** 233

an Arahant, **Arahanta** **5**, 55, 105, 177
analyses of rules from various points of view (Appendix or Accessory), **Parivāra** 31
Analysis of the Dhammas, **Vibhaṅga-pakaraṇa** 33
analytic insight, **Paṭisambhidā** **71**
analytical knowledge of readiness in speech, **Paṭibhāṇa-paṭisambhidā** 55, 71
analytical knowledge of the dhamma, **Dhamma-paṭisambhidā** 71
analytical knowledge of the language, **Nirutti-paṭisambhidā** 71
analytical knowledge of the meaning, **Attha-paṭisambhidā** 71
anger, **Kodha** 245
animal kingdom, **Tiracchānayoni** 53, 253
annihilationism, **Uccheda-diṭṭhi** 11
another kasiṇa, **Itara-kasiṇa** 197
Any-Bed-User's Practice, **Yathāsanthatika-dhutaṅga** 235
approaching the sicks and encourage them in mindfulness,
Gilānake upasaṅkamitvā satiṃ uppādeti 111
appeal to a community of monks, **Saṅghāpadesa** 85
appeal to a group, **Gaṇapadesa** 85
appeal to a number of Elders as authority, **Sambahulattherāpadesa** 85
appeal to a person, **Puggalāpadesa** 85
appeal to a single Elder as authority, **Ekattherāpadesa** 85
appeal to the Enlightened One as authority, **Buddhāpadesa** 85
applied thought of auditory-object, **Sadda-vitakka** 151
applied thought of gustatory-object, **Rasa-vitakka** 151
applied thought of mind-object, **Dhamma-vitakka** 151
applied thought of olfactory-object, **Gandha-vitakka** 151
applied thought of tactile-object, **Phoṭṭhabba-vitakka** 151
applied thought of visual-object, **Rūpa-vitakka** 151
arising is evident, **Uppādo (paññāyati)** 47
army, **Balakāya** 227
as loser, he regrets his lost money, **Jino vittamanusocati** 133
as winner, he begets hatred, **Jayaṃ veraṃ pasavati** 133
ascetic practice, **Dhutaṅga** **233**
assembly of brahmins, **Brāhmaṇa-parisā** 75
assembly of female lay-followers, **Upāsikā-parisā** 73
assembly of householders, **Gahapati-parisā** 75
assembly of lay-followers, **Upāsaka-parisā** 73
assembly of monks, **Bhikkhu-parisā** 73
assembly of nuns; Bhikkhunīs, **Bhikkhunī-parisā** 73
assembly of recluses, **Samaṇa-parisā** 75
assembly of warriors, **Khattiya-parisā** 75
assembly, **Parisā** 53, **75**
associate with the wise, **Paṇḍitasevanā** 259
associated with knowledge, **Ñāṇasampayuttaṃ** 277, 279, 281
associated with resentment, **Paṭighasampayuttaṃ** 275
associated with restlessness, **Uddhaccasampayuttaṃ** 275
associated with uncertainty, **Vicikicchāsampayuttaṃ** 275
associated with wrong view, **Diṭṭhigatasampayuttaṃ** 273, 275

association condition, **Sampayutta-paccaya** 251
association with bad companions, **Pāpamittānuyoga** 133
association with good and wise persons, **Sappurisasaṃseva** 93, 101
association with good people, **Sappurisūpassaya** 63
attained a superior human attainment, a truly noble distinction of knowledge and vision, **Uttari manussadhammo alamariyañāṇa-dassanaviseso adhigato** 215
attainment concentration, **Appanā-samādhi** 23, 49
attainment, **Samāpatti** **183**
attention, **Manasikāra** 267
attributes of an elder monk, **Thera-dhamma** **211**
avoids, **parivajjeti** 53
aw of the seasons, **Utuniyāma** 117
awe inspiring places (the four), **Saṃvejanīyaṭṭhāna** **99**

B

bad company, **Pāpamitta** 55
balanced livelihood, **Samajīvitā** 65
base of infinite consciousness, **Viññāṇañcāyatana (ṃ)** 57, 181, 253, 265, 285, 287
bases of social solidarity, **Saṅgahavatthu** 93
bases of sympathy (of a ruler), **Saṅgahavatthu, Rāja** **89**
basis for meritorious action, **Puññakiriyā-vatthu** **39**, 217
Basket of Discipline, **Vinaya-piṭaka** 31
Basket of Discourses, **Sutta-piṭaka** 33
Basket of Sublime, **Abhidhamma-piṭaka** 33
basket, **Piṭaka** 31, 33
be charming and pleasing, **Pāsādiko** 211
be content (he is), **Santuṭṭhi (ī, o)** 49, 179, 211, 213, 259
be glad after giving, **Datvā attamano hoti** 183
be matched in faith, **Sama-saddhā** 95
be matched in generosity, **Sama-cāgā** 95
be matched in moral conduct, **Sama-sīlā** 95
be matched in wisdom, **Sama-paññā** 95
be of stirred-up energy, **Āraddhavīriyo hoti** 173, 183, 237
be seen for oneself, **Sandiṭṭhiko** 147
be skilled in settling a legal question that has arisen, **Adhikaraṇa-samuppādavūpasamakusalo** 211
be well versed in the codes of discipline, **Svāgatapātimokkho** 211
beasts and birds (for), **Migapakkhī** 227
beautiful mental factors, **Sobhaṇa-cetasika** 269
behaviour, **Cariyā** **137**
behaviour, deportment, **Ākappo** 215
being a counsellor, **Vattā** 161
being a patient listener, **Vacanakkhamo** 161
being easy to admonish, **Sovacassatā** 213, 261
being equal to others, one thinks, 'Better am I', **Sadisassa 'seyyohamasmī'ti māno** 187
being equal to others, one thinks, 'Equal am I', **Sadisassa 'sadisohamasmī'ti māno** 187
being equal to others, one thinks, 'Worse am I', **Sadisassa 'hīnohamasmī'ti māno** 187

being inferior to others, one thinks, 'Better am I', **Hīnassa 'seyyohamasmī'ti māno** 187
being inferior to others, one thinks, 'Equal am I', **Hīnassa 'sadisohamasmī'ti māno** 187
being inferior to others, one thinks, 'Worse am I', **Hīnassa 'hīnohamasmī'ti māno** 187
being superior to others, one thinks, 'Better am I', **Seyyassa 'seyyohamasmī'ti māno** 187
being superior to others, one thinks, 'Equal am I', **Seyyassa 'sadisohamasmī'ti māno** 187
being superior to others, one thinks, 'Worse am I', **Seyyassa 'hīnohamasmī'ti māno** 187
belief in kamma, **Kamma-saddhā** 95
belief in the consequences of actions, **Vipāka-saddhā** 95
belief in the ownership of kamma, **Kammassakatā-saddhā** 95
beliefs of other sects, **Titthāyatana** 31
beneficial conduct as functions of the Buddha, **Buddhattha-cariyā** 41
benefits obtainable here and now, **Diṭṭhadhammikattha** 25, 65
benefits obtainable in the future, **Samparāyikattha** 25, 97
benefits of listening to the Dhamma, **Dhammassavanānisaṃsa** **115**
bhikkhu is skilled in profit (improvement), **Āyakusalo** 153
bhikkhu is skilled in the means, **Upāyakusalo** 153
bias due to fear, **Bhayāgati** 53
bias due to hatred, **Dosāgati** 53
bias due to ignorance, **Mohāgati** 53
bias due to love, **Chandāgati** 53
bias, **Agati** **53**
birth by transformation, **Opapātika** 89
birth from a womb, **Jalābuja** 89
birth from an egg, **Aṇḍaja** 89
birth from moisture, **Saṃsedaja** 89
birth, **Jāti** 231
birthplace of the Buddha, **Jātaṭṭhāna** 99
birth-stories, **Jātaka** 33, 185
blame, **Nindā** 181
blameless actions, **Anavajjakamma** 259
Blessed (One), **Bhagavā** 185
blessings, **Maṅgala** **259**
bliss of blamelessness, **Anavajjasukha** 63
bliss of debtlessness, **Anaṇasukha** 63
bliss of enjoyment, **Bhogasukha** 63
bliss of ownership, **Atthisukha** 63
bloated corpse, **Uddhumātaka** 195, 263
bloody corpse, **Lohitaka** 195, 263
blue kasiṇa, **Nīla-kasiṇa** 197
bluish discoloured corpse, **Vinīlaka** 195, 263
bodies of doctrine, **Dhammakkhandha** 115
bodily action, **Kāya-kamma** 29, 203
bodily function, **Kāyasaṅkhāraṃ** 241
bodily happiness, **Kāyika-sukha** 23
bodily intimation, **Kāya-viññatti** 249
bodily kamma-formation, **Kāya-saṅkhāra** 47
bodily seclusion, **Kāya-viveka** 45
body element, **Kāya-dhātu** 145

body of concentration, **Samādhi-khandha** 115
body of morals, **Sīlakkhandha** 115
body of the knowledge and vision of deliverance, **Vimuttiñāṇa-dassana-khandha** 115
body, **Kāya** 131, 145, 147, 153, 155, 157, 159
body-consciousness element, **Kāyaviññāṇa-dhātu** 245
body-consciousness, accompanied by pain, **Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ** 257
body-consciousness, accompanied by pleasure, **Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ** 277
body-consciousness, **Kāya-viññāṇa** 153
body-contact, **Kāya-samphassa** 157
body-door, **Kāya-dvāra** 35, 147
body-witness, **Kāya-sakkhī** 159
bolts-withdrawn sacrifice (universal sacrifice), **Niraggaḷa (Sabbamedha)** 89
bonds of sexuality, **Methunasaṃyoga** **167**
bondservants and workers get up to work before him, **Pubbuṭṭhāyino honti** 145
Book of Relations, **Paṭṭhāna-pakaraṇa** 33
Bowl-Food-Eater's Practice, **Pattapiṇḍika-dhutaṅga** 235
Brahma world, **Brahma-loka** 43
Brahma's realm of infinite consciousness, **Viññāṇañcāyatana-bhūmi** 253
Brahma's realm of infinite space, **Ākāsānañcāyatana-bhūmi** 253
Brahma's realm of neither perception nor non-perception,
Nevasaññānāsaññāyatana-bhūmi 253
Brahma's realm of nothingness, **Ākiñcaññāyatana-bhūmi,** 253
Brahman householders, **Brāhmaṇagahapatika** 227
brief account, sections, **Saṅkhepa, Saṅgaha** 231
Buddha claims to be fully self-enlightened, **Sammāsambuddha-paṭiññā** 93
Buddha claims to have destroyed all taints, **Khīṇāsava-paṭiññā** 93
Buddha teaches stumbling-blocks, **Antarāyikadhammavāda** 93
Buddha teaches the Doctrine for the purpose of utter extinction of suffering,
Niyyānikadhammadesanā 93
Buddha's conduct, **Buddha-cariyā** **41**
Buddha's manner of teaching, **Desanāvidhi** **67**
Buddha's manners of teaching, **Buddha-dhammadesanā** 41
by another's utterance, **Paratoghosa** 23
by assigning them work according to their strength,
Yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena 145
by attentively learning the arts and sciences, **Sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena** 141
by being courteous to her, **Anavamānanāya** 141
by being faithful to her, **Anaticariyāya** 141
by donation, **Dānamaya / Dāna-maya** 39, 217
by eagerness to learn, **Sussusāya** 141
by generosity, **Dānena** 141, 143
by giving them due food and wages, **Bhattavetanānuppadānena** 145
by giving them holidays and leave at suitable time, **Samaye vossaggena** 145
by honouring her, **Sammānanāya** 141
by humility or reverence, **Apacāyana-maya** 217
by keeping open house to them, **Anāvaṭadvāratāya** 147
by kind words, **Peyyavajjena** 143

by kindly acts, **Mettena kāyakammena** 145
by kindly thoughts, **Mettena manokammena** 145
by kindly words, **Mettena vacīkammena** 145
by listening to the Doctrine or right teaching, **Dhammassavana-maya** 217
by mental development (meditaion), **Bhāvanāmaya / Bhāvanā-maya** 39, 217
by observing the precepts, **Sīlamaya** 39
by personal service, assistance, **Veyyāvacca-maya** 217
by personal service, **Pāricariyāya** 141
by preaching the Doctrine, **Dhammadesanā-maya** 217
by rejoicing in others' merit, **Pattānumodanā-maya** 217
by sharing one's merit equally with others, **Pattidāna-maya** 217
by sharing, **Saṃvibhāgena** 145
by straightening one's views, **Diṭṭhujukamma-maya** 217

C

calm one's mind on giving, **Dadaṃ cittaṃ pasādeti** 183
calming the mental formation, **Passambhayaṃ** 241
calm-mind, **Khema-citta** 261
can I still not reproach myself on my virtue's account?,
Kacci nu kho me attā sīlato na upavadati 215
canker of becoming, **Bhavāsava** 29, 59
canker of ignorance, **Avijjāsava** 29, 59
canker of sense-desire, **Kāmāsava** 29, 59
canker of views, **Diṭṭhāsava** 59
caring for them in sickness, **Gilānupaṭṭhānena** 145
carnal happiness, **Sāmisa-sukha** 23
caste, beauty, colour **Vaṇṇa** **89**, 91, 125, 197
cause of suffering, **Dukkha-samudaya** 57
cause, origin, **Samudaya** 57
causing schism in the Order, **Saṅghabheda** 103, 135
celibacy (to practise sexual abstinence), **Brahmacārī** 107
Cemetery-Dweller's Practice, **Susānika-dhutaṅga** 235
cessation (is), **Nirodho hoti** 231
cessation by cutting off, **Samuccheda-nirodha** 117
cessation by suppression, **Vikkhambhana-nirodha** 117
cessation of perception and feeling, **Saññāvedayitanirodha** 185
cessation of suffering, **Dukkha-nirodha** 57
cessation, **Nirodha** **117**, 161
change; alteration, **Aññathatta (ṃ)** 29, 47
Chapters (comprise the rules and regulations), **Khandhaka** 31
character, **Carita** 137
characteristic-examining Jhāna, **Lakkhaṇūpanijjhāna** 9
characteristics of matter, **Lakkhaṇa-rūpa** 249
characteristics of the conditioned, **Saṅkhata-lakkhaṇa** **47**
characteristics of the unconditioned, **Asaṅkhata-lakkhaṇa** **29**
charity, offering, **Dāna** 9, 11, 39, 49, 119, 183, 217, 219, 259
cheerfulness, **Pāmojja** 115

cherishing of children, **Puttasaṅgaha** 259
cherishing of wife, **Dārasaṅgaha** 259
child should minister to his parents as the Eastern direction (saying to himself),
Puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā 139
circle, **Vaṭṭa** 43, 231
clansman should serve his friends and colleagues as the Northern direction,
Kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā 143
clansman should serve Monks and Brahmins as the Upper direction,
Kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā 145
Clan-to-Clan, **Kolaṅkola** 51
clear comprehension of non-delusion, **Asammoha-sampajañña** 97
clear comprehension of purpose, **Sātthaka-sampajañña** 97
clear comprehension of suitability, **Sappāya-sampajañña** 97
clear comprehension of the domain, **Gocara-sampajañña** 97
clear comprehension, **Sampajañña** 19, 97
clearly perceiving the entire (breath-) body, **Sabbakāyapaṭisaṃvedī** 241
clearly perceiving the mind, **Cittapaṭisaṃvedī** 241
clinging to mere rites and rituals, **Sīlabbatupādāna** 61
clinging to rites and ceremonies, **Sīlabbataparāmāsa** 177, 221
clinging to sense-desire, **Kāmupādāna** 61
clinging to the personality-belief, **Attavādupādāna** 61
clinging to wrong view, **Diṭṭhupādāna** 61
clinging, **Upādāna** **61**, 231
clung-to materiality, **Upādinnaka-rūpa** 19
Collected Discourses, **Sutta-nipāta** 33
Collection of Connected Discourses, **Saṃyutta-nikāya** 33
Collection of Long Discourses, **Dīgha-nikāya** 33
Collection of Middle-length Discourses, **Majjhima-nikāya** 33
colour kasiṇa, **Vaṇṇa-kasiṇa** 197
come and see, **Ehipassiko** 147
common characteristic, **Sāmañña-lakkhaṇa** 51
Common-to-Each-Other mental factors, **Aññasamāna-cetasika** 267
compassion, **Karuṇā** 41, 76, 269
comprehension, **Pariññā** 37, 57
conceit, **Māna** 177, **187**, 203, 221, 245, 267, 317
concentrating the mind, **Samādahaṃ cittaṃ** 243
concentration of the Dhamma, **Dhamma-samādhi** **115**
concentration on the desireless, **Appaṇihita-samādhi** 49
concentration on the signless, **Animitta-samādhi** 49
concentration on the void, **Suññata-samādhi** 49
concentration, **Samādhi** 23, 49, 95, 113, 115, 121, 163, 197, 247, 256
concentration-development, **Samādhi-bhāvanā** **95**
concentrative stage of meditation, **Appanā-bhāvanā** 43
concept, **Paññatti** 15, 17, 149
condition, **Paccaya** 69, **251**
conditioned things, **Saṅkhata-dhamma** 13

conditions for the arising of right view, **Sammādiṭṭhi-paccaya** **23**
conducive to long life, **Āyussa-dhamma** **107**
conduct for the benefit of his relatives, **Ñātattha-cariyā** 41
conduct for the well-being of the world, **Lokattha-cariyā** 41
conduct, **Caraṇa** **237**
confidence (he has), **Saddho hoti** 173, 183, 237
confidence in the Enlightenment of the Buddha, **Tathāgatabodhi-saddhā** 95
connascence condition, **Sahajāta-paccaya** 251
consciousness belonging to the Fruition of Arahantship, **Arahattaphalacittaṃ** 287
consciousness belonging to the Fruition of Non-Returning, **Anāgāmiphalacittaṃ** 287
consciousness belonging to the Fruition of Non-Returning, **Anāgāmimagga-cittaṃ** 287
consciousness belonging to the Fruition of Once-Returning, **Sakadāgāmiphala-cittaṃ** 287
consciousness belonging to the Fruition of Stream-Entry, **Sotāpattiphala-cittaṃ** 287
consciousness belonging to the Path of Arahantship, **Arahattamaggacittaṃ** 287
consciousness belonging to the Path of Once-Returning, **Sakadāgāmimaggacittaṃ** 287
consciousness belonging to the Path of Stream-Entry, **Sotāpattimaggacittaṃ** 287
consciousness Kasiṇa, **Viññāṇa-kasiṇa** 197
consciousness rooted in delusion, **Mohamūla-citta** 275
consciousness rooted in greed, **Lobhamūla-citta** 273
consciousness rooted in hatred, **Dosamūla-citta** 275
consciousness, **Viññāṇa** **153**, 171, 237
consciousness-element, **Viññāṇa-dhātu** 149, 245
consort with good men, **Sappurisa-bhattī** 183
consult as do good men, **Sappurisa-mantī** 183
consulting (learning) from Brahmins and recluses, **Samaṇabrahmaṇaparipucchā** 227
contact, **Phassa** 151, 157, 231, 267
contacts, **Samphassa, Phassa** **157**
contemplation of feelings as a foundation of mindfulness, **Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
contemplation of mind as a foundation of mindfulness, **Cittānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
contemplation of mind-objects as a foundation of mindfulness, **Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
contemplation of the body as a foundation of mindfulness, **Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
contemplation on abandonment, **Pahāna-saññā** 221
contemplation on cessation, **Nirodha-saññā** 221
contemplation on dispassion, **Virāga-saññā** 221
contemplation on impermanency, **Anicca-saññā** 221
contemplation on impersonality, **Anatta-saññā** 221
contemplation on loathsomeness, **Asubha-saññā** 221
contemplation on the disadvantages / danger of the body, **Ādīnava-saññā** 221
contemplation on the non-delightfulness of the whole world, **Sabbaloke anabhirata-saññā** 221
contemplation on the non-pleasantness of the whole world, **Sabba-saṅkhāresu aniṭṭha-saññā** 221

contentment as regards alms-food, **Piṇḍapāta-santosa** 57
contentment as regards lodging, **Senāsana-santosa** 57
contentment as regards robes, **Cīvara-santosa** 57
contentment with one's own wife, **Sadārasantosa** 119
contentment with what is befitting, **Yathāsāruppa-santosa** 49
contentment with what is within one's strength or capacity, **Yathābala-santosa** 49
contentment with what one gets and deserves to get, **Yathālābha-santosa** 49
contiguity condition, **Samanantara-paccaya** 251
continuity (material), **Santati (Rūpassa)** 249
continuity, **Santati** 249, 319
control of the senses, **Indriya-saṃvara** 27, 117, 237
control over the faculty of bodily pain, **Dukkhindriya** 247, 295
control over the faculty of body, **Kāyindriya** 247
control over the faculty of concentration, **Samādhindriya** 247, 257
control over the faculty of ear, **Sotindriya** 247
control over the faculty of eye, **Cakkhundriya** 247
control over the faculty of faith, **Saddhindriya** 247, 257
control over the faculty of femininity, **Itthindriya** 247
control over the faculty of gladness, **Somanassindriya** 247, 295
control over the faculty of indifference, **Upekkhindriya** 247
control over the faculty of masculinity, **Purisindriya** 247
control over the faculty of mind, **Manindriya** 247
control over the faculty of nose, **Ghānindriya** 247
control over the faculty of sadness, **Domanassindriya** 247, 295
control over the faculty of tongue, **Jivhindriya** 247
control over the faculty of vitality, **Jīvitindriya** 247, 249, 267
conventional preaching, **Sammati-desanā** 11
conventional truth, **Sammati-sacca** 21
counterpart sign, **Paṭibhāga-nimitta** 37
covetousness, **Abhijjhā** 193
craving for existence, **Bhava-taṇhā** 31
craving for fine-material existence, **Rūparāga** 177, 317
craving for forms, **Rūpa-taṇhā** 139, 289
craving for mental objects, **Dhamma-taṇhā** 139
craving for non-existence, **Vibhava-taṇhā** 31
craving for non-material existence, **Arūparāga** 177, 317
craving for odours, **Gandha-taṇhā** 139
craving for sounds, **Sadda-taṇhā** 139
craving for tangible objects, **Phoṭṭhabba-taṇhā** 139
craving for tastes, **Rasa-taṇhā** 139
craving, **Taṇhā** 31, 139, 229, 231, 289
criminal subjected to punishment, **Kammakāraṇappatta** 115
criteria of the Doctrine and the Discipline, **Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa** **161**, 179
cultivating, meditating, **Bhāvanā** **19**, 43, 57, 79
cultivation of right views, **Sammādassana** 117
cultivation of the mind, **Citta-bhāvanā** 79
cultivation of wisdom, **Paññā-bhāvanā** 79

D

dace to face with that Order did I hear this; face to face with him did I receive this, **Saṅghassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ** 81
danger, fear, **Bhaya** **77**
dead men, **Mata** 35, 69, 115
death, **Cuti** 237
death, grief, lamentation, pain, sorrow, and despair all cease, **Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā nirujjhanti** 231
death-threshold kamma, **Āsanna-kamma** 225
decay (material), **Jaratā (Rūpassa)** 249
decay and death, **Jarā-maraṇa** 231
decay, **Jaratā** 249, 319
deceit, **Māyā** 187, 245
decisive-support condition, **Upanissaya-paccaya** 251
defense strategy, **Sammāpāsa** 89
defilement, **Kilesa** 203, **317**
defilement, **Upakkilesa** 245
defilements of insight, **Vipassanūpakilesa** **219**
defining of the four elements, **Catudhātu-vavatthāna** 65, 263, 265
defunct kamma, **Ahosi-kamma** 225
delight in the abandonment of evil and the development of good, **Pahānabhāvanā-rāmatā** 57
delight in the abandonment of evil and the development of good, **Pahānabhāvanā-rāmatā** 57
delight, longing (for), **Nikanti** 219
delightful and pleasurable matters, **Piyarūpa sātarūpa** **151**
deliverance category, **Vimutti-khandha** 115
deliverance of mind, **Cetovimutti** 3, 21
deliverance through insight, **Paññāvimutti** 21
deliverance, **Vimutti** **21**, 106, 115, 197
deluded temperament, **Moha-carita** 137
delusion, **Moha** 25, 137, 203, 267, 317
dependence condition, **Nissaya-paccaya** 251
dependent on becoming, arises birth, **Bhavapaccayā jāti** 229
dependent on birth arises old age, **Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ** 228
dependent on clinging, arises becoming, **Upādānapaccayā bhavo** 229
dependent on consciousness, arise mind and matter, **Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ** 227, 323
dependent on contact, **Phassapaccayā vedanā** 229
dependent on Craving arises Clinging, **Taṇhāpaccayā upādānaṃ** 229
dependent on feeling, arises craving, **Vedanāpaccayā taṇhā** 229, 231
dependent on ignorance, arise kamma-formations, **Avijjāpaccayā saṅkhārā** 227
dependent on kamma-formations arises consciousness, **Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ** 227, 323
dependent on mind and matter, arise the six sense-bases, **Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ** 227
dependent on the six sense-bases, arises contact, **Saḷāyatanapaccayā phasso** 229

Dependent Origination, **Paṭicca-samuppāda** 227
derivative materiality, **Upādā-rūpa** 19, **249**
Description of Individuals, **Puggalapaññatti** 33
desire, **Chanda** 267
desireless liberation, **Appaṇihita-vimokkha** 45
destructive kamma, **Upaghātaka-kamma** 225
determination, **Adhiṭṭhāna** 53, 127
determining, **Voṭṭhapana** 237
detraction, **Makkha** 187, 245
development of concentration that, when developed practised a lot, leads to the destruction of cankers, **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati** 95
development of concentration that, when developed practised a lot, leads to the attainment of knowledge and vision, **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanappaṭilābhāya saṃvattati** 95
development of concentration that, when developed practised a lot, leads to a pleasant abiding in the here and now, **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhammasukhavihārāya saṃvattati** 95
development of concentration that, when developed practised a lot, leads to mindfulness and full comprehension, **Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati** 95
development of morality, **Sīla-bhāvanā** 79
development of the body, **Kāya-bhāvanā** 79
Dhamma talk, **Dhammadesanā, Buddha** **41**
different, another; other, **Añño** 215
directions, **Disā** **139**
directly experienceable by the wise, **Paccattaṃ veditabbo viññūhi** 147
disappearance condition, **Vigata-paccaya** 251
discernment of the Noble Truths, **Ariyasacca-dassana** 261
disciple of the Buddha, **Tathāgata-sāvaka** 65
Discipline, **Vinaya** 17, 31
discourses mixed with verses, **Geyya** 185
Discourses, **Sutta** 185
Discussion of Elements, **Dhātukathā** 33
discussion of Truth, **Dhammasākacchā** 261
disenchantment, **Ekantanibbidā** 161
dispassion, **Virāga** 161, 179, 221
dispensation, teaching, **Sāsana** 23
dispersion of defilements, **Apacaya** 179
disrepute, **Ayasa** 181
dissociated from knowledge, **Ñāṇavippayuttaṃ** 279, 281
dissociated from wrong view, **Diṭṭhigatavippayuttaṃ** 273, 275
dissociation condition, **Vippayutta-paccaya** 251
distortion of perception, **Saññā-vipallāsa** 91
distortion of thought, **Citta-vipallāsa** 91
distortion of views, **Diṭṭhi-vipallāsa** 91
distortion, **Vipallāsa** 91

divine ear, **Dibbasota** 135, 181
divine eye, **Dibbacakkhu** 113, 135, 181, 211
divine messengers, **Devadūta** 35, 67, **115**
division of money, **Bhogavibhāga** **79**
divisive speech, **Pisuṇavācaṃ** 207
do good, **Kusalassūpasampadā** 41
do his first service in a Buddhist cause, **Idha ca pubbakāraṃ karoti** 113, 161
doctrinal hospitality, **Dhamma-paṭisanthāra** 17
doctrinal shrines, **Dhammacetiya** 63
doing good (by), **Atthacariyā (ya)** 77, 93, 143
doing what is suitable, **Sappāyakārī** 107
domineering, **Palāsa** 245
don't go by canonical authority (the authority of texts), **Mā piṭakasampadānena** 201
don't go by lineage (tradition), **Mā paramparāya** 201
don't go by oral transmission, **Mā anussavena** 201
don't go by reasoned contemplation, **Mā ākāraparivitakkena** 201
don't go by seeming possibilities, **Mā bhabbarūpatāya** 201
don't go by testament, **Mā itikirāya** 201
don't go by the acceptance of a view after consideration,
Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā 201
don't make himself happy and pleased, nor shares it and makes merit,
Na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti 197, 199
don't rely on inference, **Mā nayahetu** 201
don't rely on logic, **Mā takkahetu** 201
don't think 'The ascetic is our teacher', **Mā 'samaṇo no garū'ti** 201
doors to ruin, **Apāyamukha** **55**, **131**
doors, **Dvāra** 35, **147**
drinking of strength, **Vājapeyya** 89
drunkenness, **Surādhutta** 55
dry-insight practitioner, **Sukkhavipassaka** 5, 55
duties of a Universal King, **Cakkavatti-vatta** **227**
duty of insight development, **Vipassanā-dhura** 13
duty of study, **Gantha-dhura** 13
duty, **Dhura** **13**
dwelling at the foot of a tree, **Rukkhamūlasenāsana** 71

E

ear element, **Sota-dhātu** 245
ear, auditory, **Sota** 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
ear-consciousness element, **Sotaviññāṇa-dhātu** 245
ear-consciousness, **Sota-viññāṇa** 153
ear-consciousness, **Sotaviññāṇaṃ** 275, 277
ear-contact, **Sota-samphassa** 157
ear-door, **Sota-dvāra** 147
earth element, **Paṭhavī-dhātu** 69, 85, 149, 317
earth kasiṇa, **Paṭhavī-kasiṇa** 197
easily supportive, **Subharatā** 179

East or the direction in front (as parents), **Puratthima-disā (mātāpitaro)** 139
eating food fit for consumption, **Pariṇatabhojī** 107
edible food, **Kavaḷiṅkārāhāra** 249
edible food, **Kavaḷiṅkārāhāra** 251
effort; energy, **Viriya** 113, 217, 267
eight precepts, **Aṭṭha-sīla** 175
eightfold noble path, **Aṭṭhaṅgika-magga** **175**, 255, 321
element kasiṇa, **Bhūta-kasiṇa** 197
elucidation and verification, **Sandassanā** 67
encourage them in higher morality, **Adhisīle samādapeti** 109
encourage them in the discernment of truth, **Dhammadassane niveseti** 109
endeavor of abandoning(defilements), **Pahānappadhāna** 255
endeavor of development, **Bhāvanappadhāna** 73, 255
endeavor of protection, **Anurakkhanappadhāna** 73, 255
endeavor of restraint, **Saṃvarappadhāna** 73, 255
endeavor, **Padhāna** 17, **73**
endowed with the 'seven' good virtues (he is), **Saddhamma-samannāgato** 183
endowed with watchfulness (property), **Ārakkhasampadā** 65
endures, **Adhivāseti** 53
energetic exertion, **Viriyārambha** 127, 179, 213
enjoys that wealth tied, infatuated, attached, blinding to the drawbacks, and not understanding the escape, **Bhoge gathito mucchito ajjhosanno anādīnavadassāvī anissaraṇapaññho paribhuñjati** 201
enjoys that wealth untied, uninfatuated, unattached, seeing the drawbacks, and understanding the escape, **Bhoge agathito amucchito anajjhosanno ādīnavadassāvī nissaraṇapaññho paribhuñjati** 201
enlightened beings, **Buddhānumata** 153
Enlightened One, **Buddha (o)** 43, 51, 65, 185
enlightenment factors, **Bojjhaṅga** **163**, 257
enlightenment, **Sambodha** 161
Enumeration (of the Dhammas), **Saṅgaṇī (Dhammasaṅgaṇī)** 33
envy, **Issā** 187, 221, 245, 267
equality in morality, **Sīlasāmaññatā** 157
equality in view, **Diṭṭhisāmaññatā** 157
equality, **Samānattatā (ya)** 77, 93, 143
equanimity and one-pointedness, **Upekkhekaggatāsahitaṃ** 283, 285
equanimity, **Upekkhā** 77, 219, 247, 295
equipoise of mind, **Tatramajjhattatā** 247, 269
erroneous extremist views, **Antagāhika-diṭṭhi** **195**
eternalism, **Sassata-diṭṭhi** 11
ethical conduct loved by the noble ones, **Ariyakantehi sīlehi samannāgato** 101
evil conduct in act, **Kāya-duccarita** 35
evil conduct in thought, **Mano-duccarita** 35
evil conduct in word, **Vacī-duccarita** 35
evil conduct, **Duccarita** **35**
evil desire, **Pāpicchā** 187
Evil One, **Māra** **125**

excellent, **Vara** **91**, 125
excessive conceit, **Atimāna** 245
exertion, **Paggāha** 219
exhilaration, **Sampahaṃsanā** 67
existence, **Bhava** **43**, 229
external sense-base, **Bāhirāyatana** 151, 153
extinction by escape, **Nissaraṇa-nirodha** 117
extinction by substitution of opposites, **Tadaṅga-nirodha** 117
extinction by tranquillization, **Paṭipassaddhi-nirodha** 117
extinction of the aggregates, **Khandha-parinibbāna** 13
extinction of the defilements, **Kilesa-parinibbāna** 13
extinction, **Nibbāna** **13**, 51, 161, 187, 223
extra virtue achievement, **Guṇātireka-sampadā** 97
extreme of self-mortification, **Attakilamathānuyoga** 5
extreme of sensual indulgence; extreme hedonism, **Kāmasukhallikānuyoga** 5
extremes, **Antā** 5
eye element, **Cakkhu-dhātu** 245
eye of a Buddha, **Buddhacakkhu** 113
eye of all-round knowledge, **Samantacakkhu** 113
eye of wisdom, **Paññācakkhu** 113
eye, **Cakkhu** **113**, 131, 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
eye-consciousness element, **Cakkhuviññāṇa-dhātu** 245
eye-consciousness, **Cakkhu-viññāṇa** 153
eye-consciousness, **Cakkhuviññāṇaṃ** 275, 277
eye-contact, **Cakkhu-samphassa** 257
eye-door, **Cakkhu-dvāra** 147
eyes (with eyes, who has vision), **Cakkhumā** 39

F

factors of abundance, **Vepulla-dhamma** 155
factors of Stream-Entry, **Sotāpattiyaṅga** **101**
factors, **Aṅga** 231
faculties, **Indriya** **113**, **247**
faculty condition, **Indriya-paccaya** 251
faculty of effort, **Viriyindriya** 247, 257
faculty of mindfulness, **Satindriya** 247, 257
faculty restraint morality, **Indriya-saṃvara-sīla** 75
failure as regards place of birth, **Gati-vipatti** 91
failure as regards the body, **Upadhi-vipatti** 91
failure as regards time, **Kāla-vipatti** 91
failure as regards undertaking, **Payoga-vipatti** 91
failure in conduct, **Ācāra-vipatti** 91
failure in livelihood, **Ājīva-vipatti** 91
failure in morality, **Sīla-vipatti** 91
failure in views, **Diṭṭhi-vipatti** 91
failure, **Vipatti** **91**

faith follower, **Saddhānusārī** 159
faith, confidence, **Saddhā** 95, 97, 105, 113, 127, 269
faithful temperament, **Saddhā-carita** 137
false friends, **Mittapaṭirūpaka** **87**
false speech, **Musāvāda (ā, ṃ)** 61, 121, 175, 179, 187, 193, 203, 213
fear of a miserable life after death, **Duggatibhaya** 77
fear of death, **Maraṇabhaya** 77
fear of embarrassment in assemblies, **Parisasārajjabhaya** 77
fear of ill-fame, **Asilokabhaya** 77
fear of troubles about livelihood, **Ājīvitabhaya** 77
feeling arisen from auditory contact, **Sotasamphassajā-vedanā** 155
feeling arisen from bodily contact, **Kāyasamphassajā-vedanā** 155
feeling arisen from gustatory contact, **Jivhāsamphassajā-vedanā** 155, 295
feeling arisen from mental contact, **Manosamphassajā-vedanā** 155
feeling arisen from visual contact, **Cakkhusamphassajā-vedanā** 155
feeling born of nose-contact, **Ghānasamphassajā-vedanā** 255
feeling happiness, **Sukhapaṭisaṃvedī** 241
feeling rapture, **Pītipaṭisaṃvedī** 241
feeling the mental formation, **Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī** 241
feeling; sensation, **Vedanā** 21, 45, 119, 127, 151, 155, 231, 246, 267, 295
femininity, **Itthatta** 249
festering corpse, **Vipubbaka** 195, 263
fetters, bondage, **Saṃyojana** **221**
fifth Jhāna functional consciousness, **Pañcamajjhānakiriyācittaṃ** 285
fifth Jhāna moral consciousness, **Pañcamajjhānakusalacittaṃ** 283
fifth Jhāna resultant consciousness, **Pañcamajjhānavipākacittaṃ** 283
fine-material jhānas, **Rūpa-jhāna** 9, 65, 183, 185
fire kasiṇa, **Tejo-kasiṇa** 197
fire of delusion, **Mohaggi** 25
fire of hatred, **Dosaggi** 25
fire of lust, **Rāgaggi** 25
fire of the householder, **Gahapataggi** 25
fire worthy of offerings, **Dakkhiṇeyyaggi** 25
fire worthy of reverential gifts, i.e., mother and father, **Āhuneyyaggi** 25
fire, **Aggi** **25**
fire-element, **Tejo-dhātu** 69, 85, 149, 319
first absorption, **Paṭhama-jhāna** 65, 237
first Jhāna consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness, **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ** 283
first Jhāna moral consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness, **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ** 283
first Jhāna moral consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness, **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ** 283

first Jhāna resultant consciousness with initial application, sustained application, rapture, happiness and one-pointedness,
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ 283
First-Jhāna planes, **Paṭhamajjhāna-bhūmi** 253
fitness qualities, **Bhabbatā-dhamma** 153
five aggregates, **Pañca-khandha** **119**
five ennobling virtues, **Pañcakalyāna-dhamma** **119**
five precepts, **Pañca-sīla** 121
five-sense-door adverting consciousness, **Pañcadvārāvajjanacittaṃ** 277
flatterer, **Anuppiyabhāṇī** **87**
flavour element, **Rasa-dhātu** 245
flood of becoming, **Bhavogha** 61
flood of ignorance, **Avijjogha** 61
flood of lust, **Kāmogha** 61
flood of wrong views, **Diṭṭhogha** 61
flood, **Ogha** **61**
fluent by word, **Vacasā paricitā** 121
food, **Āhāra** 59, 319
for one's own folk, **Antojana** 227
for the comfort of the Order, **Saṅghaphāsutāya** 223
for the confidence of those who have not yet gained confidence, **Appasannānaṃ pasādāya** 223
for the excellence of the Order, **Saṅghasuṭṭhutāya** 223
for the increase of the confidence of the confident, **Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya** 223
for the lastingness of the True Doctrine, **Saddhammaṭṭhitiyā** 223
for the living in comfort of well-behaved monks, **Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya** 223
for the religious (recluses and Brahmins), **Samaṇabrāhmaṇa** 227
for the restraint of evil minded individuals, **Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya** 223
for the restraint of the cankers in the present, **Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya** 223
for the royal dependants; civil servants, **Anuyanta** 227
for the support of the Discipline, **Vinayānuggahāya** 223
for warding off the cankers in the hereafter, **Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya** 223
foregoing sign for the arising of the Noble Eightfold Path, **Magguppāda-pubbanimitta** 167
Forest-Dweller's Practice, **Āraññika-dhutaṅga** 235
form existence, **Rūpa-bhava** 43
Form Planes, **Rūpāvacara-bhūmi** 79, 253
form, matter, materiality, corporeality, **Rūpa** 9, 19, 65, 73, 113, 119, 137, 139, 151, 157, 177, 183, 185, 245, 249, 251, 289, 317
formation consisting in exertion, **Payogābhisaṅkhāra** 93
formation consisting in the act of kamma-forming, **Abhisaṅkharaṇaka-saṅkhāra** 93
formation consisting of the formed, **Saṅkhata-saṅkhāra** 93

formation consisting of the kamma-formed, **Abhisaṅkhata-saṅkhāra** 93
formation of merit, **Puññābhisaṅkhāra** 27
formation of the imperturbable, **Āneñjābhisaṅkhāra** 27
formless existence, **Arūpa-bhava** 43
formless planes, **Arūpāvacara-bhūmi** 79, 253
formless world, **Arūpa-loka** 43
Formless-Sphere consciousness, **Arūpāvacara-citta** 273, 285
Formless-Sphere functional consciousness, **Arūpāvacara-kiriyā-citta** 273, 287
Formless-Sphere moral consciousness, **Arūpāvacara-kusala-citta** 273, 285
Formless-Sphere resultant consciousness, **Arūpāvacara-vipāka-citta** 273, 285
Form-Sphere consciousness, **Rūpāvacara-citta** 273, 283
Form-Sphere functional consciousness, **Rūpāvacara-kiriyā-citta** 273, 283
Form-Sphere moral consciousness, **Rūpāvacarakusala-citta** 273, 283
Form-Sphere resultant consciousness, **Rūpāvacara-vipāka-citta** 273, 283
foundations of mindfulness, **Satipaṭṭhāna** 95, 255
fourth absorption, **Catuttha-jhāna** 65, 237
fourth Jhāna functional consciousness with happiness and one-pointedness,
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ 285
fourth Jhāna moral consciousness with happiness and one-pointedness,
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ 283
fourth Jhāna resultant consciousness with happiness and one-pointedness,
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ 283
Fourth-Jhāna planes, **Catutthajjhāna-bhūmi** 253
freeing the mind, **Vimocayaṃ cittaṃ** 243
frequent recollection, **Abhiṇhapaccavekkhaṇa** **105, 215**
frequenting shows, **Samajjābhicaraṇa** 133
friend in loss, **Apāyasahāya** **87**
friend is your companion when you roam the streets at unseemly hours,
Vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti 87
friend who pays lip-service, **Vacīparama** 87
fruit achievement in form existences, **Rūpābhavesu adhigataphalā** 47
fruit achievement in formless existences, **Arūpabhavesu adhigataphalā** 47
fruit achievement in sensual existences, **Kāmabhavesu adhigataphalā** 47
fruit in the future, **Anāgata-phala** 231, 233
fruit in the present, **Paccuppanna-phala** 231, 233
fruitful exertion to enjoy happiness,
Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna **99**
Fruition of Non-Returning, **Anāgāmi-phala** 75, 177, 187
Fruition of Once-Returning, **Sakadāgāmi-phala** 75, 177
Fruition of Stream-Entry, **Sotāpatti-phala** 75, 177
fruition, **Phala** **75**, 177, 239
fruits of the monkhood, **Sāmañña-phala** 75
full of joy (he / a bhikkhu is), **Vedabahulo** 155
full understanding as investigating, **Tīraṇa-pariññā** 37
full understanding as overcoming, **Pahāna-pariññā** 37
full understanding of the known, **Ñāta-pariññā** 37
Fully Enlightened One, **Sammāsambuddho** 185

function of apprehending, **Āvajjana** 237
function of contacting, **Phusana** 237
function of hearing, **Savana** 237
function of retention; registration, **Tadālambana** 237
function of smelling, **Ghāyana** 237
functional Jhāna consciousness dwelling on nothingness,
Ākiñcaññāyatanakiriyācittaṃ 287
functional Jhāna consciousness dwelling on the infinity of consciousness,
Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ 287
functional Jhāna consciousness dwelling on the infinity of space,
Ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ 287
functional Jhāna consciousness wherein perception neither is nor is not,
Nevasaññānāsaññāyatanakiriyā-cittaṃ 287
functions concerning the Four Noble Truths, **Ariyasaccesu kiccāni** **57**
functions concerning the Four Noble Truths, **Kiccāni, Ariyasaccesu** 57
functions of consciousness, **Viññāṇa-kicca** **237**
fundamental teaching, **Pāvacana** **17**
future, **Anāgata** 231

G

gain for both (oneself and for others), **Ubhayattha** 27
gain for oneself, **Attattha** 27
gain for others, **Parattha** 27
gain, **Lābha** 125, 181
gained the Deliverance (he has), **Vimutto** 211
gateway to progress, **Vaḍḍhana-mukha** **153**
Gem (Triple), **Ratanattaya** **43**
gender matter, **Bhāvarūpa / Bhāva-rūpa** 249, 319
ghost-sphere, **Pittivisaya** 53, 253
gift of Truth, **Dhamma-dāna** 9
gifts of a good man, **Sappurisa-dāna** **183**
give a gift as do good men, **Sappurisadānaṃ deti** 183
give at fitting times, **Kālena deti** 183
give choice things, **Paṇītaṃ deti** 183
give proper things, **Kappiyaṃ deti** 183
give repeatedly or regularly, **Abhiṇhaṃ deti** 183
give with discretion, **Viceyya deti** 183
gives clean things (he), **Suciṃ deti** 183
giving little, he expects a lot in return, **Appena bahumicchati** 87
gladdening the mind, **Abhippamodayaṃ cittaṃ** 243
gnawed corpse, **Vikkhāyitaka** 195, 263
gods by purification, **Visuddhideva** 35
gods by rebirth, **Upapattideva** 35
gods, **Deva** **35**
good conduct in act, **Kāya-sucarita** 51
good conduct in thought, **Mano-sucarita** 51

good conduct in word, **Vacī-sucarita** 51
good conduct, **Sucarita** **51**
good conduct, **Supaṭipanno** 189
good friend, **Kalyāṇamitta** 61, 107, 161
good friend, **Kalyāṇamittatā** 3, 65, 167, 213
good health, **Ārogya** 153
gracing virtues, **Sobhaṇakaraṇa-dhamma** 23
gradual talk, **Anupubbikathā** **103**
grasped states, **Upādinna-dhamma** 13
grateful person, **Kataññūkatavedī** 11
gratitude, **Kataññutā** 261
great authorities, **Mahāpadesa** **81**, **85**
great element (four), **Dhātu** **69**, 149, 245
great elements, **Mahābhūta** 19, 69, 85
Great Exposition, **Mahā-niddesa** 33
great functional consciousness, **Mahākiriyā-citta** 281
great learning, **Bāhusacca** 127, 213, 259
great learning, **Bahussuto hoti** 107, 109, 173, 183, 237
great moral consciousness, **Mahākusala-citta** 277
great resultant consciousness, **Mahāvipāka-citta** 279
greed and covetousness, **Abhijjhā-visamalobha** 245
greed for existence, **Bhavarāga** 221, 316
greed, **Lobha** 25, 203, 267, 317
growth (material), **Upacaya (Rūpassa)** 249
growth (noble), **Vaḍḍhi, Ariyā** 105
growth in wisdom, **Paññāvuḍḍhi** 93
grudge, **Upanāha** 245
guiding teacher, **Ovādācariya** 59

H

habit of idleness, **Ālasyānuyoga / Ālasānuyoga** 135
habitual kamma, **Āciṇṇa-kamma** 225
habitual kamma, **Bahula-kamma** 225
hacked and scattered corpse, **Hatavikkhittaka** 195
handing over authority to her, **Issariyavossaggena** 141
happiness independent of material things, **Nirāmisa-sukha** 23
harsh speech, **Pharusavācaṃ** 207
harsh speech, **Pharusāya vācāya** 203, 207
hatred, **Dosa** 25, 137, 203, 267, 317
have a good conduct (he is virtuous), **Sīlavā** 107, 109, 113, 211
have established mindfulness (he is mindful), **Satimā hoti** 173, 183, 237
have gained the Deliverance, **Vimutti-sacchikattā** 107
have moral fear, **Ottappī hoti** 173, 183, 237
have the views of good men, **Sappurisa-diṭṭhī** 183

having abandoned idle chatter (talking nonsense), he abstains from idle chatter. He speaks at a proper time, speaks truth, speaks what is beneficial, speaks on the Dhamma and the Discipline; at a proper time he speaks such words as are worth recording, reasonable, succinct, and beneficial, **Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī, atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ** 207
having been supported by them, I will support them in my turn, **Bhato nesaṃ bharissāmi** 139
having formerly done meritorious deeds, **Pubbekatapuññatā** 63, 259
having heard many ideas, **Bahussuta (ā, o)** 107, 109, 121, 173, 211, 237
having looked over them with the mind, **Manasānupekkhitā** 121
having physical form, one see visions, **Rūpī rūpāni passati** 181
having searched for wealth using illegitimate, coercive means, **Adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena** 197
having searched for wealth using legitimate, non-coercive means, **Dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena** 199, 201
having thoroughly penetrated them by view, **Diṭṭhiyā supaṭividdhā** 121
he (a friend) is your companion when you frequent shows and fairs, **Samajjābhicaraṇe sahāyo hoti** 87
He (the Buddha) teaches the doctrine that has a causal basis, **Sanidāna-dhammadesanā** 41
He (the Buddha) teaches the doctrine that is wondrous as to its convincing power and practicality, **Sappāṭihāriya-dhammadesanā** 41
he admires those who speak well of you, **Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati** 101
he arouses the will to achieve skilful qualities not yet attained, **Anadhigatānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ adhigamāya chandaṃ janeti** 153
he can even die for your sake, **Jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti** 99
he clears things heard, **Sutaṃ pariyodāpeti (nti)** 115, 147
he consents to your doing wrong, **Kalyāṇampissa anujānāti** 87
he consents to your doing wrong, **Pāpakampissa anujānāti** 87
he dispels his doubts, **Kaṅkhaṃ vihanati** 115
he does his duty out of fear, **Bhayassa kiccaṃ karoti** 87
he does not forsake you in your troubles, **Āpadāsu na vijahati** 99
he does not give up righteous happiness, **Dhammikaṃ sukhaṃ na pariccajati** 99
he does not rejoice over your misfortunes, **Abhavenassa na nandati** 101
he encourages you to do good, **Kalyāṇe niveseti (nti)** 101, 139, 147
he establishes an uplifting offering of alms—an offering that is heavenly, resulting in happiness, conducive to heaven—to those ascetics and brahmins who refrain from pride and heedlessness, who are settled in patience and mildness, who tame themselves, calm themselves, and train themselves for nibbāna, **Ye te samaṇabrāhmaṇā madappamādā paṭiviratā khantisoracce niviṭṭhā ekamattānaṃ damenti ekamattānaṃ samenti ekamattānaṃ parinibbāpenti, tathārūpesu samaṇabrāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpeti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ** 123
he guards you when you are off your guard, **Pamattaṃ rakkhati (nti)** 99, 143
he hears things not heard, **Assutaṃ suṇāti** 115
he himself is without guard and protection, **Attāpissa agutto arakkhito hoti** 131

he holds right view and has a correct perspective thus: 'There is what is given, sacrificed, and offered; there is fruit and result of good and bad actions; there is this world and the other world; there is mother and father; there are beings spontaneously reborn; there are in the world ascetics and brahmins of right conduct and right practice who, having realized this world and the other world for themselves by direct knowledge, make them known to others', **Sammādiṭṭhiko hoti aviparītadassano: 'atthi dinnaṃ, atthi yiṭṭhaṃ, atthi hutaṃ, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, atthi ayaṃ loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī'ti** 209
he informs you of what you have not heard, **Assutaṃ sāveti** 101
he is conscientious, **Hirimā hoti** 173, 183, 237
he is liable to be suspected of crimes, **Saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu** 133
he is not infatuated even with that righteous happiness, **Tasmiṃ sukhe anadhimucchito hoti** 99
he is scorned by his friends and companions, **Mittāmaccānaṃ paribhūto hoti** 133
he is the subject of false rumours, **Abhūtavacanañca tasmiṃ rūhati** 133
he is wise, **Paññavā hoti** 173, 183, 237
he is your companion when you indulge in drinking, **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti** 87
he is your companion when you indulge in gambling, **Jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti** 87
he keeps secret your secrets, **Guyhamassa parigūhati** 99
he keeps you back from evil, **Pāpā nivāreti (nti)** 101, 139, 147
he knows: 'I make a long inhalation', **Dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti** 239
he knows: 'I make a long inhalation', **Rassaṃ assasāmī'ti pajānāti** 239
he knows: 'I make a short exhalation', **Rassaṃ passasāmī'ti pajānāti** 239
he makes his friends and companions happy and pleased, and properly maintains himself in happiness, **Mittāmacce sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati** 123
he makes his mother and father happy and pleased, **Mātāpitaro sukheti pīṇeti** 123
he makes provisions with his wealth against the losses that might arise because of fire or floods, kings or bandits or unloved heirs; he makes himself secure against them, **Yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā coratovā appiyato vā dāyādato, tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattati, sotthiṃ** attānaṃ karoti 123
he makes straight his views, **Diṭṭhiṃ ujuṃ karoti** 115
he makes the fivefold offering, **Pañcabaliṃ kattā hoti** 123
he never exhorts groundless things, **No ca aṭṭhāne niyojeti** 161
he properly maintains himself in happiness, **Sammā sukhaṃ pariharati** 123
he protects skilful qualities they have attained, **Adhigate kusale dhamme ārakkhati** 153
he protests against anyone who speaks ill of you, **Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti** 101
he rejoices in your good fortune, **Bhavenassa nandati** 101
he runs you down behind your back, **Parammukhāssa avaṇṇaṃ bhāsati** 87
he says your praises to your face, **Sammukhāssa vaṇṇaṃ bhāsati** 87
he serves only to his own needs, **Sevati atthakāraṇā** 87

he speaks you fair about the future, **Anāgatena paṭisantharati** 87
he speaks you fair about the past, **Atītena paṭisantharati** 87
He teaches others for the full comprehending of what should be fully comprehended, **Abhiññāya-dhammadesanā** 41
he tells you his secrets, **Guyhamassa ācikkhati** 99
he tries to gain your favour by empty sayings, **Niratthakena saṅgaṇhāti** 87
he tries to persevere in the task, **Sātaccakiriyāya sampādeti** 153
he will meet a lot of troubles, **Bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti** 133
he, when not overwhelmed, does not himself overwhelmed with suffering, **Na heva anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti** 99
hear this (I); face to face with him did I receive this, **Bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ** 81
hearing the good teaching, **Saddhammassavana** 93, 101
heart-base, **Hadaya-vatthu** 249
heaven, **Sagga** 155
heavenly achievement, **Deva-sampatti** 51
heavenly world, **Deva-loka** 43
heedfulness, **Appamāda** **3**, 119, 137, 167, 159
heedlessness caused by intoxication, **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoga** 131
heedlessness, **Pamāda** 245
heinous crimes, **Abhabbaṭṭhāna** **135**
heinous crimes, **Abhiṭhāna** **135**
hell, **Niraya** 53, 253
helper, **Upakāraka** 99
higher fetters, **Uddhambhāgiya-saṃyojana** 221
highest good, **Paramattha (=Nibbāna)** 25
highly trained discipline, **Vinayasusikkhita / Susikkhitavinaya** 259
hild, **Putta** **41**
hindrance of distraction and remorse, **Uddhacca-kukkucca** 119
hindrances (obstruction), **Nīvaraṇa** **119**
his heart becomes calm and happy, **Cittamassa pasīdati** 115
his instruction is regulated and gradually advanced, **Anupubbikathaṃ** 115
his intentions are free of hate (one whose mind is free from illwill), **Abyāpannacitto** 209
his property is without guard and protection, **Sāpateyyaṃpissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti** 133
his wife and children are left unguarded and unprotected, **Puttadāropissa agutto arakkhito hoti** 131
his word has no weight in an assembly, **Sabhāgatassa vacanaṃ na rūhati** 133
History of the Buddhas, **Buddha-vaṃsa** 33
holding the righteousness as the principle, **Dhammādhipateyya** 27, 227
holy abidings, **Brahmavihāra** **77**, 125, 265
holy life, **Brahmacariya** 261
honesty, **Avisaṃvādanatāya** 143
honour those who are worthy of honour, **Pūjaneyyapūjā** 259
hospitality, **Paṭisanthāra** 137
host of demons, **Asurakāya** 53, 253

household affairs are to be well managed, **Susaṃvihitakammantā hoti** 143
house-life happiness, **Gihisukha** **63**
House-to-House-Seeker's Practice, **Sapadānacārika-dhutaṅga** 233
how has my passing of the nights and days been?,
Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattanti 215
how to deal with doubtful matters (in the Kālāmasutta),
Kālāmasutta-kaṅkhaniyaṭṭhāna **201**
however (and yet; still), **Api ca kho** 167, 169
human achievement, **Manussa-sampatti** 51
human realm, **Manussā** 253
human sacrifice, **Purisamedha** 89
humility, **Nivāta** 259
husband should serve his wife as the Western direction,
Sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā 141
hypocrisy, **Sāṭheyya** 187, 245

I

I am the owner of my deeds, **Kammassakomhi** 215
I delight in a solitary place, **Suññāgāre abhiramāmi** 215
I have come to a status different from that of a layman,
Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato 215
I make a long exhalation, **Dīghaṃ vā passasanto** 239
I make a long inhalation, **Dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti** 239
'I shall come to know the unknown' faculty, **Aññātaññassāmīt'indriya** 247
'I will breathe in', thus he trains himself, **Assasissāmī'ti sikkhati** 241, 243
'I will breathe out', thus he trains himself, **Passasissāmī'ti sikkhati** 241, 243
I will do their work for them, **Kiccaṃ nesaṃ karissāmi** 139
I will keep up the honour and the traditions of my family,
Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi 139
I will make myself worthy of my heritage, **Dāyajjaṃ paṭipajjāmi** 139
I will make offerings, dedicating merit to them after their death,
Atha vā pana petānaṃ kālaṅkatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmi 139
I'm too full, **Atidhātosmīti** 135
I'm too hungry, **Atichātosmīti** 135
ideas to be constantly reviewed by a monk, **Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa** 215
if, when laid beside the Discourses and compared with the Discipline, these words and syllables lie not along with the Discourses and agree not with the Discipline then you may come to the conclusion: 'Surely this is not the word of the Blessed One, the perfected one, the fully awakened Buddha. It has been wrongly grasped by that monk'. Thus, monks, you should reject it, **Tassa bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni, vinaye sandassetabbāni** 83
if, when laid beside the Discourses and compared with the Discipline, these words and syllables lie not along with the Discourses and agree not with the Discipline then you may come to the conclusion: 'Surely this is not the word of the Blessed One, the perfected one, the fully awakened Buddha. It has been wrongly grasped by that monk'. Thus, monks, you should reject it, **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa duggahitan'ti. Iti hetaṃ, bhikkhave, chaḍḍeyyātha** 83

if, when laid beside the Discourses and compared with the Discipline, these words and syllables lie along with the Discourses and agree with the Discipline then you may come to the conclusion: 'Surely this is the word of the Blessed One, the perfected one, the fully awakened Buddha. It has been rightly grasped by that monk'. Monks, you should remember it. This is the fourth great reference, **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa suggahitan'ti. Idaṃ, bhikkhave, catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha** 83
ignorance of both the past and the future, **Pubbantāparante aññāṇaṃ** 179
ignorance of suffering, **Dukkhe aññāṇaṃ** 59, 179
ignorance of the cause of suffering, **Dukkha-samudaye aññāṇaṃ** 59, 179
ignorance of the cessation of suffering, **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ** 59, 179
ignorance of the future, **Aparante aññāṇaṃ** 179
ignorance of the past, **Pubbante aññāṇaṃ** 179
ignorance of the path leading to the cessation of suffering,
Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ 59, 179
ignorance, **Avijjā** **59**, 177, **179**, 221, 231
illumination, **Obhāsa** 219
ill-will, **Byāpāda** 25, 119, 177, 193, 203, 245
immateriality, **Arūpadhamma** 13
immediacy condition, **Anantara-paccaya** 251
immediacy-deeds, **Anantariyakamma** 19
immediately effective kamma, **Diṭṭhadhamma-vedanīya-kamma** 225
immoral consciousness, **Akusala-citta** 271, 273
immoral mental factors **Akusala-cetasika** 276
impermanence (material), **Aniccatā (Rūpassa)** 249
impermanence, **Aniccatā** 33, 249
imperturbable volitional formations, **Apuññābhisaṅkhāra** 27
impulsion, **Javana** 237
in the presence of (those) monks did I hear this; face to face with him did I receive this,
Therassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ 81
in the presence of those monks did I hear this; face to face with him did I receive this,
Tesaṃ me therānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ 81
inclusion in the teaching, **Dhamma-saṅgaha** 21
inclusion, solidarity, **Saṅgaha** 21, 93
incomparable field of merit or virtue for the world,
Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa 191
Incomparable Leader of men to be tamed, **Anuttaro purisadammasārathi** 185
increase of quarrel, **Kalahappavaḍḍhanī** 131
inculcating, **Samādapanā** 67
indecent exposure, **Kopīnanidaṃsanī** 187, 245
indefatigability in striving, **Appaṭivāṇitā padhānasmiṃ** 7
indeterminate, **Abyākata-dhamma** 35

indifferent feeling, **Upekkhā-vedanā** 45, 127
indulgence in gambling, **Akkhadhutta** 55
indulgence in gambling, **Jūtappamādaṭṭhānānuyoga** 133
inevitable separation of the beloved ones, **Piyavinābhāvatā** 105
inferior-born son, **Avajāta-putta** 41
initial application, thought-conceptions, **Vitakka** 25, 29, 137, 151, 267
initial stage of meditation, **Parikamma-bhāvanā** 43
initiation-teacher, **Pabbajjā-cariya** 59
insight development, **Vipassanā-bhāvanā** 19
insight into the future, **Anāgataṃsa-ñāṇa** 31
insight into the past, **Atītaṃsa-ñāṇa** 31
insight into the present, **Paccuppannaṃsa-ñāṇa** 31
insight knowledge of danger, **Ādīnavānupassanāñāṇa** 239
insight knowledge of disenchantment, **Nibbidānupassanāñāṇa** 239
insight knowledge of dissolution, **Bhaṅgānupassanāñāṇa** 239
insight meditation, **Vipassanā-kammaṭṭhāna** 9
insight-knowledge, **Vipassanāñāṇa** 181, 189
integrity, **Ājjava** 219
intelligent temperament, **Ñāṇa-carita** 137
intention regarding sights, **Rūpa-sañcetanā** 137
intention regarding sounds, **Sadda-sañcetanā** 137
intention regarding tastes, **Rasa-sañcetanā** 137
intention regarding thoughts, **Dhamma-sañcetanā** 137
intention regarding touches, **Phoṭṭhabba-sañcetanā** 137
internal sense-bases, **Ajjhattikāyatana** 151, 225
intrepidity (self-confidences), **Vesārajja** **93**
investigating, **Santīraṇa** 237
investigating-consciousness, **Santīraṇacittaṃ** 277
irritation, **Paṭigha** 221
it does not hurt oneself or others, **Anupahacca** 115
it has reasoning or refers to causality, **Pariyāyadassāvī** 115
it's too cold, **Atisītanti** 135
it's too early, **Atipātoti** 135
it's too hot, **Ati-uṇhanti** 135
it's too late, **Atisāyanti** 135

J

joy, **Pīti** **121**, 115, 163, 219, 257, 267

K

kamma condition, **Kamma-paccaya** 251
kamma to be experienced in some subsequent lives, **Aparāpariya-vedanīya-kamma** 225
kamma to be experienced on rebirth, **Upapajja-vedanīya-kamma** 225
kamma-result condition, **Vipāka-paccaya** 251
kammically grasped phenomena, **Upādinnaka-saṅkhāra** 21

kammically ungrasped phenomena, **Anupādinnaka-saṅkhāra** 21
killing an Arahant, **Arahantaghāta** 103, 135
kind of persons, **Puggala** 75
kindly speech, **Kalyāṇavāco** 107, 109
kindly speech, **Peyyavajja** 77
kindly speech, **Piyavācā** 93
kindness and gentleness, **Maddava** 219
kinds of birth, **Yoni** **89**
Knower of the worlds, **Lokavidū** 185
knowing the individual, **Puggalaññutā** 173
knowing moderation in what is suitable, **Sappāye mattaññū** 107
knowing oneself, **Attaññutā** 173
knowing the assembly, **Parisaññutā** 173
knowing the law, **Dhammaññutā** 173
knowing the meaning, **Atthaññutā** 173
knowing the proper time, **Kālaññutā** 173
knowledge arising from contemplation of reflection, **Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa** 239
knowledge of (kamma) result, **Kammavipāka-ñāṇa** 211
knowledge of change of lineage, **Gotrabhuñāṇa** 239
knowledge of comprehension, **Sammasanañāṇa** 189, 239
knowledge of conformity, **Anulomañāṇa** 189, 239
knowledge of danger, **Ādīnavañāṇa** 189
knowledge of desire for deliverance, **Muñcitukamyatāñāṇa / muccitukamyatāñāṇa** 189, 239
knowledge of discerning cause and condition, **Paccayapariggaha-ñāṇa** 239
knowledge of disenchantment, **Nibbidāñāṇa** 189
knowledge of dissolution, **Bhaṅgañāṇa** 189
knowledge of dissolving things as fearful, **Bhayatupaṭṭhānañāṇa** 239
knowledge of equanimity towards formations, **Saṅkhārupekkhāñāṇa** 189, 239
knowledge of fearfulness, **Bhayañāṇa** 189
knowledge of Fruition, **Phala-ñāṇa** 239
knowledge of past existences, **Pubbenivāsānussati-ñāṇa** 43
knowledge of reflection, **Paṭisaṅkhāñāṇa** 189, 239
knowledge of reviewing, **Paccavekkhaṇa-ñāṇa** 239
knowledge of rise and fall, **Udayabbayañāṇa** 189
Knowledge of Ten Powers (of the Perfect One), **Dasa-balañāṇa** **211**
knowledge of the decease and rebirth, **Cutūpapāta-ñāṇa** 43, 211
knowledge of the destruction of all cankers, **Āsavakkhaya-ñāṇa** 43, 211
knowledge of the different dispositions of beings, **Nānādhimuttikatā-ñāṇa** 211
knowledge of the distinction between mind and body, **Nāmarūpa-paricchedañāṇa** 239
knowledge of the functions, **Kicca-ñāṇa** 31
knowledge of the levels of meditation and the defilements, **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa** 211
knowledge of the maturity of the spiritual faculties of living beings, **Indriyaparopariya-ñāṇa** 211
knowledge of the Path, **Magga-ñāṇa** 239
knowledge of the Truths, **Sacca-ñāṇa** 31

knowledge of the 'ways leading everywhere',
Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa 211
knowledge of what goes on in the senses and intentions of others,
Indriya-paropariyatti-ñāṇa 113
knowledge of what has been done, **Kata-ñāṇa** 31
knowledge othe various elements, **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa** 211
knowledge, **Ñāṇa** 219, 239
knowledge, understanding, **Vijjā** 43, 181
known things, **Upaññāta-dhamma** **7**

L

lack of moral dread, **Anottappa** 203, 267, 317
latent tendencies, **Anusaya** **159**
Later-Food-Refuser's Practice, **Khalupacchābhattika-dhutaṅga** 235
law of action, **Kammaniyāma** 117
law of mind (psychological laws), **Cittaniyāma** 117
law of organic, **Bīja-niyāma** 117
lay devotee is full of confidence in the monks, whether elder, newly ordained,
Pasādabahulo hoti bhikkhūsu theresu ceva navesu ca majjhimesu ca 161
leading onward, **Opanayiko** 147
learning to teaching, **Pariyatti-sāsana** 23
learning, **Suta** 105, 153
let wealth be given to the poor, **Dhanānuppadāna** 227
letting no wrongdoing prevail in the kingdom, **Adhammakāra-nisedhanā** 227
liability to disease, **Rogānaṃ āyatanaṃ** 131
liberality, **Cāga** 53, 63, 69, 105, 159
liberated by wisdom (an Arahant), **Paññāvimutta** 55
liberation through voidness, **Suññata-vimokkha** 45
liberation, **Vimokkha** **45**, 181
life-continuum, **Bhavaṅga** 237
light kasiṇa, **Āloka-kasiṇa** 197
lightness (material), **Lahutā (Rūpassa)** 249
lightness of mental body, **Kāya-lahutā** 269
lightness of mind, **Citta-lahutā** 269
lightness, **Lahutā** 249, 269
like-born son, **Anujāta-putta** 41
limit of useless talk, **Bhassapariyanta** 117
links, **Sandhi** 231
listening to the Doctrine, **Dhammassavana** 217, 261
living in a suitable region, **Paṭirūpadesavāsa** 63
living in a suitable region, **Paṭirūpadesavāsa** 63, 259
living place, **Senāsana** 57, 69
loathsomeness, **Asubha** 195
longevity, **Āyu** 91, 125
loss, **Alābha** 181
lovable, **Piyo** 161
love of Truth, **Dhammakāmatā** 213

love of truth, **Dhammakāmatā** 213
love the Dhamma progresses, **Dhammakāmo** 211
loving-kindness and compassion, **Mettā-karuṇā** 119
loving-kindness, **Mettā** 77, 119, 157, 217
low caste, working caste, peasant, **Sudda** 89
low states of existence, **Apāya** **53**, 253
lower fetters, **Orambhāgiya-saṃyojana** 221
lustful temperament, **Rāga-carita** 137

M

made known concepts, **Paññāpiyapaññatti** 15
magical powers, **Iddhividhā** 135, 181
makes himself happy and pleased, **Attānaṃ sukheti pīṇeti** . 123, 197, 199, 201
makes his wife and children, his slaves, workers, and servants happy and pleased (the noble disciple),
Puttadāradāsakammakaraporise sukheti pīṇeti (ariyasāvako) 123
making know concepts, **Paññāpanapaññatti** 15, 149
man (a friend) who is the same in weal and woe, **Samānasukhadukkha** 99
man who gives good counsel, **Atthakkhāyī** 101
man who sympathizes, **Anukampaka** 101
Māra as death, **Maccu-māra** 125
Māra as deity, **Devaputta-māra** 125
Māra of defilements, **Kilesa-māra** 125
Māra of kamma-formations, **Abhisaṅkhāra-māra** 125
Māra of the aggregates, **Khandha-māra** 125
marvellous ideas, **Abbhūtadhamma** 185
masculinity, **Purisatta** 249
master should serve his bondservants and workers as the Lower direction,
Ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā 145
material achievement, **Āmisa-iddhi** 7
material aid, **Āmisa-saṅgaha** 21
material gift, **Āmisa-dāna** 9
material production, **Upacaya** 249, 319
material quality of communication, **Viññatti-rūpa** 149
material quality of delimitation, **Pariccheda-rūpa** 249
material quality of life, **Jīvita-rūpa** 249, 319
material quality of nutrition, **Āhāra-rūpa** 249
material quality of plasticity, **Vikāra-rūpa** 249
material sense object, **Gocara-rūpa** 249
material sense object, **Visaya-rūpa** 249
material worship, **Āmisa-pūjā** 19
materiality, **Rūpadhamma** 13
matricide, **Mātughāta** 103, 135
meaning concepts, **Atthapaññatti** 15
meaning to be inferred, **Neyyattha** 5
meaning, benefit, **Attha** 5, 25, 27
measurement, **Pamāṇa, Pamāṇika** **73**

medicine, **Bhesajja** 69
medicines pickled in stale urine, **Pūtimuttabhesajja** 71
meditation on the elements, **Dhātu-kammaṭṭhāna** **69**, 149
meditation subject, **Kammaṭṭhāna** **9**, **263**
memorial shrines, **Uddesikacetiya** 63
mental action, **Manokamma / Mano-kamma** 29, 193, 203, 209
mental defilements, **Cittūpakkilesa** **245**
mental factors of abstinences, **Viratī-cetasika** 269
mental factors of boundless, **Appamaññā-cetasika** 269
mental factors of fuculty of wisdom, **Paññindriya-cetasika** 269
mental factors, **Cetasika** 73, 267, 317
mental feeling, **Cetasika-vedanā** 21
mental formation, **Cittasaṅkhāraṃ** 241
mental formations aggregate, **Saṅkhāra-khandha** 119
mental formations, conditioned things, **Saṅkhāra (ā)** 21, 47, 93, 119, 227, 231
mental happiness, **Cetasika-sukha** 23
mental kamma-formation, **Citta-saṅkhāra** 47
mental seclusion, **Citta-viveka** 45
mental suffering, **Cetasika-dukkha** 11
mental, mind, **Mano** 29, 35, 51, 145, 157, 193, 203, 209, 245
mental-data element, **Dhamma-dhātu** 245
mentors /supporters, **Nissayasampanno** 39
mercenary, **Aññadatthuhara** 87
merits (Make)! Now is the time to make merits!
Puññāni (Karotha), samayo puññāni kātuṃ 109
mind and matter, **Nāma-rūpa** 231
mind element, **Mano-dhātu** 245
mind, **Citta** 173, 261, 269, 271
mind-consciousness element, **Manoviññāṇa-dhātu** 245
mind-consciousness, **Mano-viññāṇa** 153
mind-contact, **Mano-samphassa** 157
mind-door adverting consciousness, **Manodvārāvajjanacittaṃ** 277
mind-door, **Mano-dvāra** 35, 147
mindfulness and awareness, **Sati-sampajañña** 119
mindfulness of breathing with sixteen bases, **Soḷasa-vatthuka-ānāpānassati** **239**
mindfulness of death, **Maraṇassati** 193
mindfulness of the body, **Kāyagatāsati** 3, 193, 265
mindfulness on breathing, **Ānāpānasati, Ānāpānassati** 193, 221, 265
mindfulness, **Sati** 193, 213, 269
mind-made magical power, **Manomayiddhi** 181
miracle of mind-reading, **Ādesanā-pāṭihāriya** 39
miracle of psychic power, **Iddhi-pāṭihāriya** 39
miracle of teaching, **Anusāsanī-pāṭihāriya** 39
miracle, **Pāṭihāriya** **39**
moderation in eating and using, **Parimitapānabhojanā** 61
moderation in eating, **Bhojane mattaññutā** 27, 237
moderation, **Mattaññutā** 27, 173, 237

moderation, **Santosa, Santuṭṭhi** 49, 57
Modes of Conduct, **Cariyā-piṭaka** 33
modes of practice, **Paṭipadā** **71**
modes, **Ākāra** 233
modesty, **Soracca** 23
momentary concentration, **Khaṇika-samādhi** 49
momentary joy, **Khaṇikāpīti** 121
monk is full of joy discontent, **Asantuṭṭhibahulo** 155
monk is full of light (wisdom), **Ālokabahulo** 155
monk is full of practice, **Yogabahulo** 155
monk is not to slack off the development skilful qualities, **Anikkhittadhuro** 155
monk is to reach further (Nibbāna), **Uttariṃ patāreti** 155
monk, **Pabbajita** 69
monks not to be fond of gossip, **Bhikkhū na bhassārāmā bhavissanti** 165
monks not to be fond of society, **Bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti** 165
moral dread, **Ottappa** 21, 269
moral Jhāna consciousness dwelling on nothingness,
Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ 285
moral Jhāna consciousness dwelling on the infinity of consciousness,
Viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ 285
moral Jhāna consciousness dwelling on the infinity of space,
Ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ 285, 287
moral Jhāna consciousness wherein perception neither is nor is not,
Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ 285
moral shame, **Hiri** 21, 159, 269
moral supermundane consciousness, **Lokuttara-kusala-citta** 273, 287
morality, **Sīla** 75, 121, 153, 159, 167, 173, 175, 179, 197, 211, 213, 217, 219, 237
mundane states, **Lokiya-dhamma** 13
mutuality condition, **Aññamañña-paccaya** 251
my discerning fellows in the Holy life, on considering me, not reproach me on
my virtue's account, **Anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti** 215
my livelihood is bound up with others, **Parapaṭibaddhā me jīvika** 215

N

Nadir (bondservants and workers as), **Heṭṭhima-disā (dāsakammakarā)** 145
namely, the four pairs of men, the eight types of individuals,
Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisa-puggalā 189
naming concepts, **Nāmapaññatti** 15, 149
natural law, **Dhamma-niyāma** **37**
natural law, **Niyāma** **117**
nature of ageing, **Jarādhammatā** 105
nature of death, **Maraṇadhammatā** 105
nature of sickness, **Byādhidhammatā** 105
neither share it, nor make merit, **Na saṃvibhajati na puññāni karoti** 197, 199
neither-pleasant-nor-painful feeling, **Adukkhamasukha-vedanā** 45
người ấy cho bạn của cải gấp hai lần, he provides a double
supply of what you may ask in time of need,
Uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti **99**

Nibbāna achievement, **Nibbāna-sampatti** 51
Nibbāna with the substratum of life remaining, **Sa-upādisesa-nibbāna** 13
Nibbāna without any substratum of life remaining, **Anupādisesa-nibbāna** 13
nihilistic view (nihilism), **Natthika-diṭṭhi** 33
no alteration while it persists is seen, **Na ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati** 29
no arising is seen, **Na uppādo paññāyati** 29
no vanishing is seen, **Na vayo paññāyati** 29
noble growth, **Ariyā vaḍḍhi** **105**
noble lineage, **Ariyavaṃsa** **57**
noble persons, **Ariya-puggala** **7**, **55**, 177
noble search, **Ariya-pariyesanā** 17
noble treasures, **Ariyadhana** **159**
Noble Truths, **Ariyasacca** **57**
non-anger, **Akkodha** 219
non-cause theories, **Ahetuvāda** 31
non-contentment in regard to wholesome qualities, **Asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu** 7
non-covetousness, **Anabhijjhā** 203
non-delusion, **Amoha** 29, 269
non-deviation from righteousness, **Avirodhana** 219
non-disappearance condition, **Avigata-paccaya** 251
non-greed, **Alobha** 29, 269
non-hatred, **Adosa** 29, 51, 269
non-illwill, **Abyāpāda** 29, 203
Non-Returner, **Anāgāmī** 55, 103
non-trainee, **Asekha** 7
non-violence, **Avihiṃsā** 219
no-one wants to marry a gambler, for they think: 'This individual is a gambler - he is not able to support his wife', **Āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti — 'akkhadhutto ayaṃ purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā'ti** 133
Northern direction, **Uttara-disā** 143
nose element, **Ghāna-dhātu** 245
nose, **Ghāna** 147, 153, 157, 245, 249, 319
nose-consciousness element, **Ghānaviññāṇa-dhātu** 245
nose-consciousness, **Ghāna-viññāṇa** 153
nose-consciousness, **Ghānaviññāṇaṃ** 275, 277
nose-contact, **Ghāna-samphassa** 257
nose-door, **Ghāna-dvāra** 147
not for worldly gain, **Na āmisantaro** 115
not perceiving form internally, **Ajjhattaṃ arūpasaññī** 181
not stop half-way, **Na antarāvosānaṃ** 165
not to associate with fools, **Bāla-asevanā** 259
not to be fond of business, **Na kammārāmā bhavissanti** 165
not to be fond of sleeping, **Na niddārāmā bhavissanti** 165
not to be stingy with dwellings, **Na āvāsamaccharī** 111
not to be stingy with families, **Na kulamaccharī** 111
not to be stingy with material possessions, **Na lābhamaccharī** 111
not to be superstitious, **Akotūhalamaṅgaliko** 113

not to do any evil, **Sabbapāpassa akaraṇaṃ** 41
not to fail to see the monks, **Bhikkhudassanaṃ na hāpeti** 161
not to frustrate the gift of faith, **Saddhādeyyaṃ na vinipāteti** 111
not to have evil desire (corrupt wishes), **Na pāpicchā bhavissanti** 165
not to have evil friends, **Na pāpamittā bhavissanti** 165
not to listen to the teaching with a hostile, fault-finding mind,
Anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti na randhagavesī 161
not to neglect to hear the Teaching, **Saddhammassavanaṃ nappamajjati** 161
not to seek for the gift-worthy outside of the Buddha's teaching,
Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati 113, 161
not-clung-to materiality, **Anupādinnaka-rūpa** 19
nutriment condition, **Āhāra-paccaya** 251
nutriment of consciousness, **Viññāṇāhāra** 59
nutriment of contact, **Phassāhāra** 59
nutriment of volitional activity, **Manosañcetanāhāra** 59
nwholesome states, **Akusala-dhamma** 35

O

object achievement, **Vatthu-sampadā** 97
object condition, **Ārammaṇa-paccaya** 251
objects of kasiṇa (kasiṇa meditation), **Kasiṇa** 263, 197
object-scrutinizing Jhāna, **Ārammaṇūpanijjhāna** 9
obstacle, **Papañca** **37**
obstinacy, **Thambha** 245
obstructive kamma, **Upapīḷaka-kamma** 225
obvious meaning, **Nītattha** 5
odour element, **Gandha-dhātu** 245
offering to a particular person, **Pāṭipuggalika-dāna** 11
offering to guests, **Atithibaliṃ** 123
offering to relatives, **Ñātibaliṃ** 123
offering to the deities, **Devatābaliṃ** 123
offering to the departed, **Pubbapetabaliṃ** 123
offering to the king, **Rājabaliṃ** 123
offering to the *Saṅgha*, **Saṅgha-dāna** 11
old men, **Jiṇṇa** 35, 69, 115
Once-Returner, **Sakadāgāmī** 47, 127, 55, 127
one who attains Parinibbāna within the first half life-span, **Antarā-parinibbāyī** 103
one attained to right view, **Diṭṭhippatta** 159
one consents to being anointed, massaged, bathed, and rubbed by a female,
Mātugāmassa ucchādana-parimaddananhāpana-sambāhanaṃ sādiyati 167
one does not work, **Kammaṃ na karoti** 135
one established in the Fruition of Arahantship, **Arahatta-phala** 75, 177
one established in the Fruition of Stream-Entry, **Sotāpatti-phala** 75, 177
one established in the Path of Stream-Enterer, **Sotāpatti-magga** 79, 177
one gazes into a female's eyes,
Mātugāmassa cakkhunā cakkhuṃ upanijjhāyati pekkhati 167

one giggles and plays and have fun with females,
Mātugāmena saddhiṃ sañjagghati saṃkīḷati saṃkelāyati 167
one having gained the (four) analytic insights, **Paṭisambhidappatta** 55
one is focused only on beauty, **Subhanteva adhimutto hoti** 181
one liberated by faith, **Saddhāvimutta** 159
one liberated in both ways, **Ubhatobhāgavimutta** 55, 159
one listens through a wall or rampart to the sound of females laughing or chatting or singing or crying, **Mātugāmassa saddaṃ suṇāti tirokuṭṭaṃ vā tiropākāraṃ vā hasantiyā vā bhaṇantiyā vā gāyantiyā vā rodantiyā vā** 167
one of hating temperament, **Dosa-carita** 137
one of intelligent temperament, **Buddhi-carita, Ñāṇa-carita** 137
one realizing the Path of Non-return, **Anāgāmi-magga** 79, 177
one recalls when they used to laugh, chat, and have fun with females,
Yānissa tāni pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīḷitāni tāni anussarati 167
one see visions externally, **Bahiddhā rūpāni passati** 181
one sees a householder or their child amusing themselves, supplied and provided with the five kinds of sensual stimulation,
Passati gahapatiṃ vā gahapatiputtaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgībhūtaṃ paricārayamānaṃ 169
one who attains Parinibbāna after the first half life-span, **Upahacca-parinibbāyī** .103
one who attains Parinibbāna with exertion, **Sasaṅkhāra-parinibbāyī** 103
one who attains Parinibbāna without exertion, **Asaṅkhāra-parinibbāyī** 103
one who goes upstream bound for the highest realm, **Uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī** ... 103
one who has absorption concentration as his vehicle, **Samatha-yānika** 5
one who has pure insight as his vehicle, **Suddhavipassanā-yānika** 5
one who is first to do a favour, **Pubbakārī** 11
one who measures by form, **Rūpa-pamāṇa** 73
one who measures by the teaching, **Dhamma-pamāṇa** 73
one who measures by voice or reputation, **Ghosa-pamāṇa** 73
one who measures or judges by shabbiness, **Lūkha-pamāṇa** 73
one-pointedness, **Ekaggatā** 267
One-Sessioner's Practice, **Ekāsanika-dhutaṅga** 235
Open-Air-Dweller's Practice, **Abbhokāsika-dhutaṅga** 235
Order, monastic Order; assembly of monks, **Saṅgha** 11, 43, 51, 103, 135, 137, 189
ordination-teacher, **Upasampadācariya** 59
origination (is an), **Samudayo hoti** 229, 323
overwhelming joy, **Okkantikāpīti** 121
ownership of action, **Kammassakatā** 105

P

Paeans of Joy, **Udāna** 33, 185
pagoda; shrine, **Cetiya** **63**
painful feeling, **Dukkha-vedanā** 45, 127
painful progress with quick insight, **Dukkhā paṭipadā khippābhiññā** 71
painful progress with slow insight, **Dukkhā paṭipadā dandhābhiññā** 71
painfulness as suffering, **Dukkha-dukkhatā** 35
Pairs, **Yamaka** 33

part intended to reserve, **Catutthañca nidhāpeyya** 79
part to the genus, **Ekena bhoge bhuñjeyya** 79
partial purity, **Pariyāya-suddhi** 23
particular immoral mental factors, **Pakiṇṇaka-akusala-cetasika** 267
particular mental factors, **Pakiṇṇaka-cetasika** 267
past, **Atīta** 231
past-action determinism, **Pubbekatavāda** 31
path condition, **Magga-paccaya** 251
path leading to the cessation of suffering, **Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā** 57
path of accomplishment, **Iddhipāda** **61**, 257
path of Arahantship, **Arahatta-magga** 79, 177
path of Once-Returning, **Sakadāgāmi-magga** 79, 177
Path, **Magga** 79, 175, 187, 239, 251
patience, **Khanti** 23, 63, 219, 261
Pātimokkha(deliverance) restraint morality, **Pātimokkha-saṃvara-sīla** 75
patricide, **Pitughāta** 103, 135
penetration of the minds of others, **Cetopariyañāṇa** 135, 181
perception aggregate, **Saññā-khandha** 119
perception of form, **Rūpa-saññā** 157
perception of mind-objects, **Dhamma-saññā** 157
perception of smell, **Gandha-saññā** 157
perception of sound, **Sadda-saññā** 157
perception of tangible objects, **Phoṭṭhabba-saññā** 157
perception of taste, **Rasa-saññā** 157
perception of the loathsomeness of food, **Āhāre paṭikūlasaññā** 263
perception, **Saññā** 91, 151, 157, 221, 119, 267
perfect in knowledge and conduct, **Vijjācaraṇa-sampanno** 185
perfection of aspiration, **Chanda-sampadā** 167
perfection of oneself, **Atta-sampadā** 167
perfection of view, **Diṭṭhi-sampadā** 167
perfection of wise reflection, **Yonisomanasikāra-sampadā** 167
perfections, **Pāramī** 217
perfect-knower faculty, **Aññātāvindriya** 247
perfect-knowledge faculty, **Aññindriya** 247
peril of crocodiles, **Kumbhīla-bhaya** 77
peril of sharks, **Susukā-bhaya** 77
peril of waves, **Ūmi-bhaya** 77
peril of whirlpools, **Āvaṭa-bhaya** 77
person learns by exposition, **Vipacitaññū puggala** 75
person who is quick in acquiring, **Ugghaṭitaññū** 75
person who may be led, **Neyya puggala** 5, 74
person with whom the words are the utmost attainment, **Padaparama puggala** 75
personality-belief, **Sakkāyadiṭṭhi** 177, 221
persons worthy of a stupa, **Thūpāraha-puggala** **65**
pervading joy, **Pharaṇāpīti** 121
physical acts of loving-kindness, **Mettākāyakamma** 157
physical basis of mind, **Hadaya-rūpa / Hadayarūpa** 249, 319

physical eye, **Maṃsacakkhu** 113
physical feeling, **Kāyika-vedanā** 21
physical suffering, **Kāyika-dukkha** 11
place where the Buddha attained the Enlightenment, **Abhisambuddhaṭṭhāna** 99
place where the Buddha passed away into *Parinibbāna*, **Parinibbutaṭṭhāna** 99
place where the Buddha preached the First Sermon,
Dhamma-cakkappavattanaṭṭhāna 99
planes (of existence), realm, **Bhūmi** **79**, 253
planes of loss and woe, **Apāya-bhūmi** 253
pleasant feeling, **Sukha-vedanā** 45, 127
pleasant mental feeling, **Somanassa-vedanā** 127
pleasant progress with quick insight, **Sukhā paṭipadā khippābhiññā** 71
pleasant progress with slow insight, **Sukhā paṭipadā dandhābhiññā** 71
pleasure faculty, **Sukhindriya** 247, 295
pleasure seeker, **Kāmabhogī** **197**
pleasure, happiness, comfort, **Sukha** 23, 45, 63, 65, 91, 115, 125, 127, 181, 219
pliancy (material), **Mudutā (Rūpassa)** 249
pliancy of mental body, **Kāya-mudutā** 269
pliancy of mind, **Citta-mudutā** 269
postnascence condition, **Pacchājāta-paccaya** 251
power of solidarity, **Saṅgaha-bala** 77
power of wisdom, **Paññindriya** 247, 257
power, **Bala** 75, 77, 91, 121, 125, 257
practical teaching, **Paṭipatti-sāsana** 23
practice in accord with the Dhamma, **Dhammānudhammapaṭipatti** 93, 101
practice in accord with the Dhamma, **Dhammānuvatti** 153
practicing Dhamma, **Dhamma-samādāna** **67**
practicing of the welfare of others, **Parahitapaṭipatti** 19
praise, **Pasaṃsā** 181
preaching in terms of ideas, **Dhammādhiṭṭhāna-desanā** 11
preaching in terms of persons, **Puggalādhiṭṭhāna-desanā** 11
preaching, **Desanā** **11**
precepts (training rules), five, **Sikkhāpada, Pañca** 121
precepts to be observed on the Observance Day, **Uposatha(sīla)** 175
precepts, eight, **Sīla, Aṭṭha** **175**
precepts, five, **Sīla, Pañca** 121
precepts, ten, **Sīla, Dasa** **213**
predominance condition, **Adhipati-paccaya** 251
predominance, **Adhipateyya** 27
prenascence condition, **Purejāta-paccaya** 251
preparatory sign, **Parikamma-nimitta** 37
presence condition, **Atthi-paccaya** 251
present, **Paccuppanna** 231
presumption, **Sārambha** 245
priestly caste, **Brāhmaṇa** 89
principles that prevent decline to the Vajjis, **Vajjī-aparihāniyadhamma** **169**
private Enlightened One, **Paccekabuddha** 65

productive kamma, **Janaka-kamma** 225
proficiency as to means, **Upāya-kosalla** 29
proficiency as to progress, **Āya-kosalla** 29
proficiency as to regress or loss, **Apāya-kosalla** 29
proficiency knowledge discerning right and wrong place, **Ṭhānāṭhāna-ñāṇa** 211
proficiency of mental body, **Kāya-pāguññatā** 269
proficiency of mind, **Citta-pāguññatā** 269
progressive abidings, **Anupubba-vihāra** 185
prompted, **Sasaṅkhārikaṃ** 273, 275, 279, 281
proper conduct, **Sāmīcipaṭipanno** 189
prose-expositions, **Veyyākaraṇa** 185
providing her with ornaments, **Alaṅkārānuppadānena** 141
provision of the right watch, **Dhammikārakkhā** 227
proximate stage of mediation, **Upacāra-bhāvanā** 43
Psalms of the Brethren, **Thera-gāthā** 33
Psalms of the Sisters, **Therī-gāthā** 33
psychic power of investigation, **Vīmaṃsiddhipāda** 61
pure abodes (in Brahma heaven), **Suddhāvāsa** **129**, 253
purification morality, **Pārisuddhi-sīla** 75
purifications of offerings, **Dakkhiṇā-visuddhi** **65**
purify one's mind, **Sacittapariyodapanaṃ** 41
purity of conduct as regards livelihood, **Ājīvapārisuddhi-sīla** 75
purity of knowledge and vision, **Ñāṇadassana-visuddhi** 173
purity of mind, **Citta-visuddhi** 173
purity of morality, **Sīla-visuddhi** 173
purity of the knowledge and vision of the way of progress, **Paṭipadāñāṇadassana-visuddhi** 173
purity of the knowledge and vision regarding path and not-path, **Maggāmaggañāṇadassana-visuddhi** 173
purity of transcending doubts, **Kaṅkhāvitaraṇa-visuddhi** 173
purity of view, **Diṭṭhi-visuddhi** 173
purity, purification, **Visuddhi** 34, 41, 65, **173**
purity, **Suddhi** **23**
putting in authority a virtuous woman or man, **Adhipaccasīlavanta-ṭhāpanā** 61

Q

qualities of a dhamma preacher, **Dhammadesaka-dhamma** 115
qualities making for intrepidity, **Vesārajjakaraṇa-dhamma** **127**
qualities of a good friend, **Kalyāṇamitta-dhamma** **161**
qualities of a good man, **Sappurisa-dhamma** 173, **183**
qualities of a learned person, **Bahussutaṅga** **121**
qualities of a newly ordained monk, **Navakabhikkhu-dhamma** **117**
qualities of a successful shopkeeper, **Pāpaṇika-dhamma** **39**
qualities of an excellent lay disciple, **Upāsaka-dhamma** **113**, 161
qualities of the abbot, **Āvāsika-dhamma** **107**, **109**, **111**
qualities of the righteous people, **Sappurisa-paññatti** **49**

qualities which make a couple well matched, **Samajīvidhamma** **95**
question-and-answer, elaboration, classification, **Vedalla** 185

R

rag-robes, **Paṃsukūlacīvara** 71
rare persons, **Dullabha-puggala** **11**
real concept by means of a real concept, **Vijjamānena vijjamānapaññatti** 17, 151
real concept by means of an unreal concept, **Avijjamānena vijjamānapaññatti** 17, 149
real concept by means of an unreal concept, **Vijjamānena vijjamānapaññatti** 149
real concept, **Vijjamānapaññatti** 15, 17, 149, 153
realization of Nibbāna, **Nibbāna-sacchikiriyā** 261
realization, **Sacchikiriyā** 57
realm of Brahmas non-percipient beings, **Asaññīsattā** 253
realm of Brahmas who are beautiful, **Sudassā (bhūmi)** 129, 253
realm of Brahmas who are clear-sighted, **Sudassī (bhūmi)** 129, 253
realm of Brahmas who are serene, **Atappā** 129, 253
realm of Brahmas who does not have mentalities, **Avihā** 253
realm of Brahmas with abundant reward, **Vehapphalā** 253
realm of Brahmas with infinite aura, **Appamāṇasubhā** 253
realm of Brahmas with infinite lustre, **Appamāṇābhā** 253
realm of Brahmas with limited aura, **Parittasubhā** 253
realm of Brahmas with limited lustre, **Parittābhā** 253
realm of Brahmas with radiant lustre, **Ābhassarā** 253
realm of Brahmas with steady aura, **Subhakiṇhā** 253
realm of gods who lord over the creation of others, **Paranimmitavasavattī** 155, 253
realm of great Brahmas, **Mahābrahmā** 253
realm of great Brahmas' attendants, **Brahmapārisajjā** 253
realm of great Brahmas' ministers, **Brahmapurohitā** 253
realm of satisfied gods, **Tusitā** 155, 253
realm of the Four Great Kings, **Cātummahārājikā** 155, 253
realm of the gods who rejoice in their own creations, **Nimmānaratī** 155, 253
realm of the highest or supreme Brahmas, **Akaniṭṭhā** 129, 253
realm of the Thirty-three Gods, **Tāvatiṃsā** 155, 253
reasons for lastingness of a wealthy family, **Kula-ciraṭṭhiti-dhamma** **61**
reasons for laying down the course of training for monks,
Sikkhāpada-paññatti atthavasa **223**
rebirth-linking, **Paṭisandhi** 237
receiving (function of), **Sampaṭicchana** 237
receiving-consciousness, **Sampaṭicchanacittaṃ** 277
recollection of deities, **Devatānussati** 193, 263
recollection of morality, **Sīlānussati** 193, 263
recollection of peace, **Upasamānussati** 193, 265
recollection of the Buddha, **Buddhānussati** 193, 263
recollection of the Dhamma, **Dhammānussati** 193, 263
recollection on liberality, **Cāgānussati** 193, 263
recollection on the Saṅgha, **Saṅghānussati** 193, 263
recollection, **Anussati** **193**, 263

rectitude of mental body, **Kāyujukatā** 269
red kasiṇa, **Lohita-kasiṇa** 197
reflecting on abandonment, **Paṭinissaggānupassī** 243
reflecting on detachment, **Virāgānupassī** 243
reflecting on extinction, **Nirodhānupassī** 243
reflecting on impermanence, **Aniccānupassī** 243
reflection on the elements, **Dhātu-manasikāra** 69
refrain from accepting gold and silver (money),
Jātarūpa-rajatapaṭiggahaṇā veramaṇī 213
refrain from dancing,singing, music, going to see entertainments,
Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī 213
refrain from intoxicating drinks and drugs which lead to carelessness,
Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī 121, 175, 213
refrain from wearing garlands, using perfumes, and beautifying the body with cosmetics,
Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī 213
Refuge, Threefold Refuge, **Saraṇa,Tisaraṇa** 51
Refuse-Rag-Wearer's Practice, **Paṃsukūla-dhutaṅga** 233
regard what is foul as beautiful, **Asubhe subhaṃ** 91
regard what is impermanent as permanent, **Anicce niccaṃ** 91
regard what is non-self as a self, **Anattani attā** 91
regard what is painful as pleasant, **Dukkhe sukhaṃ** 91
release from bondage, **Visaṃyoga** 179
relic shrines, **Dhātucetiya** 63
relinquishing, **Vossagga** 117
remembered, **Dhatā** 121
remembrance of former existences, **Pubbenivāsānussati** 43, 135, 181
rendering aid to relations, **Ñātakasaṅgaha** 259
renunciation, **Nekkhamma** 29, 217
renunciation, **Pabbajjā** 49
repair what is decayed and damaged, **Khaṇḍaphullaṃ paṭisaṅkharoti** 109
repairing what is worn out, **Jiṇṇapaṭisaṅkharaṇā** 61
repetition condition, **Āsevana-paccaya** 251
repute, **Yasa** 181
requisite achievement, **Paccaya-sampadā** 97
requisites-related morality, **Paccayasannissita-sīla** 75
reserve kamma, **Katattā-kamma** 225
resolution, **Adhimokkha** 219, 267
resources (dependency), **Nissaya** **71**
respectable, **Garu** 161
responsible, **Vidhūro** 39
restlessness, **Uddhacca** 177, 203, 267, 317
restraint by energy, **Viriya-saṃvara** 129
restraint by knowledge, **Ñāṇa-saṃvara** 129
restraint by mindfulness, **Sati-saṃvara** 129
restraint by patience, **Khanti-saṃvara** 129
restraint with regard to the Disciplinary Code, **Pātimokkha-saṃvara** 117, 129
restraint, **Saṃvara** **129**

resultant Jhāna consciousness dwelling on nothingness,
Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ 285
resultant Jhāna consciousness dwelling on the infinity of consciousness,
Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ 285
resultant Jhāna consciousness dwelling on the infinity of space,
Ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ 285
resultant Jhāna consciousness wherein perception neither is nor is not,
Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ 285
resultant supermundane consciousness, **Lokuttara-vipāka-citta** 273, 287
reverence for earnestness, **Appamāda-gāravatā** 137
reverence for hospitality, **Paṭisanthāra-gāravatā** 137
reverence for the Buddha, **Satthu-gāravatā** 137
reverence for the Dhamma, **Dhamma-gāravatā** 137
reverence for the Order, **Saṅgha-gāravatā** 137
reverence for the training, **Sikkhā-gāravatā** 137
reverence, **Gārava** 137, 259
reverence, **Gāravatā** **137**
right action, **Sammākammanta** 175, 223, 257, 269
right concentration, **Sammāsamādhi** 175, 223, 257
right conduct, **Ñāyapaṭipanno** 189
right deliverance, **Sammāvimutti** 223
right effort, **Sammāvāyāma** 175, 223, 257
right efforts, **Sammappadhāna** 73
right insight, **Sammāñāṇa** 223
right livelihood, **Sammā-ājīva** 119, 175, 179, 223, 257, 269
right mindfulness, **Sammāsati** 175, 223, 257
right speech, **Sammāvācā** 175, 223, 257, 269
right thought, **Sammāsaṅkappa** 175, 223, 257
right views, **Sammādiṭṭhi** 23, 175, 203, 223, 257
righteous conduct, **Dhammacariyā** 259
rightness, **Sammatta** **223**
rising to receive them, **Uṭṭhānena** 141
roaming the streets at inappropriate times, **Vikālavisikhācariyānuyoga** 131
robes, **Cīvara** 69
root condition, **Hetu-paccaya** 251
root-cause in the past, **Atīta-hetu** 231
root-cause in the present, **Paccuppanna-hetu** 231, 233
rootless consciousness, **Ahetuka-citta** 271, 275
rootless functional consciousness, **Ahetukakiriyā-citta** 277
rootless resultant-of-immorality consciousness, **Akusalavipāka-ahetuka-citta** 275
rootless resultant-of-morality consciousness, **Kusalavipāka-ahetuka-citta** 277
roots, **Mūla** 25, 29, 233
round of defilements, **Kilesa-vaṭṭa** 43, 231
round of kamma, **Kamma-vaṭṭa** 43, 231
round of rebirth, **Bhavacakka** 231
round of results, **Vipāka-vaṭṭa** 43, 231
ruler's bases of sympathy, **Rāja-saṅgahavatthu** **89**

S

scattered-in-pieces corpse, **Vikkhittaka** 195, 263
search, **Pariyesanā** **17**
seclusion as to the body, **Kāyavūpakāsa** 117
seclusion from the substrata of rebirth, **Upadhi-viveka** 45
seclusion, **Paviveka** 179, 195
seclusion, **Viveka** **45**
second absorption, **Dutiya-jhāna** 65, 237
second Jhāna functional consciousness with sustained application, rapture, happiness and one-pointedness, **Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ** 285
Second-Jhāna planes, **Dutiyajjhāna-bhūmi** 253
seduction of women, **Itthīdhutta** 55
seeing (functions of), **Dassana** 237
seeing the monks or ascetics, **Samaṇa-dassana** 261
seeking for what is lost, **Naṭṭhagavesanā** 61
self-control, **Tapa** 219, 261
self-effacing, **Paṭisallekhitā** 107
self-sacrifice, **Pariccāga** 218
senior monks of rich experienced, **Therā rattaññū** 165
sense desire as basis, **Vatthu-kāma** 9
sense desire as defilement, **Kilesa-kāma** 9
Sense Sphere consciousness, **Kāmāvacara-citta** 171, 173
sense-fields, **Āyatana** 225
Sense-Sphere beautiful consciousness, **Kāmāvacarasobhaṇa-citta** 271, 277
sensitive material qualities, **Pasādarūpa** 249, 319
sensual craving, **Kāma-taṇhā** 31, 289
sensual desire, **Kāmachanda** 119
sensual pleasure, **Kāma** **9**
sensual pleasure, **Kāmaguṇa** **113**
sensuous blissful plane, **Kāmasugati-bhūmi** 253
sensuous craving, sensual lust, **Kāmarāga** 177, 221, 317
sensuous existence, **Kāma-bhava** 43
sensuous plane, **Kāmāvacara-bhūmi** 79, 253
sentient being neither is nor is not, after death, **Neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇā** 159
sentient beings that are diverse in body and diverse in perception, **Sattā nānattakāyā nānattasaññino** 171, 191
sentient beings that are diverse in body and unified in perception, **Sattā nānattakāyā ekattasaññino** 171, 191
sentient beings that are unified in body and unified in perception, **Sattā ekattakāyā ekattasaññino** 171, 191
setting oneself in the right course, **Attasammāpaṇidhi** 259
Seven-Times-at-Most, **Sattakkhattu-parama** 51
sexual misconduct, **Kāmesumicchācāra (-ā, -ṃ)** 61, 121, 179, 193, 203, 205, 321
sexual restraint, **Kāmasaṃvara** 119
shamelessness, **Ahirika** 203, 267, 317

shares it and makes merit, **Saṃvibhajati puññāni karoti** 119, 201
sharing property with fellows, **Sādhāraṇabhogitā** 157
she (a wife) should be skilful and industrious in all her duties,
Dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu 143
she (a wife) should take care of the goods he brings home,
Sambhataṃ anurakkhati 143
she should be faithful to him, **Anaticārinī** 143
shedding the blood (of a Buddha), **Lohituppāda** 103, 135
Shorter Exposition, **Culla-niddesa** 33
Shorter Texts, **Khuddaka-pāṭha** 33
should be done, **Karaṇīyo** 215
should cultivate relinquishment, **Cāgaṃ anubrūheyya** 53
should not neglect wisdom, **Paññaṃ nappamajjeyya** 53
should preserve truth, **Saccaṃ anurakkheyya** 53
should train for peace (one), **Santiṃ sikkheyya** 53
shrine of use, **Paribhoga-cetiya** 63
sick man, **Ābādhika** 35, 69, 115
sick men, **Byādhita, Ābādhika** 35, 69, 115
sign, **Nimitta** **37**, 69
signless liberation, **Animitta-vimokkha** 45
Single-Seed, **Ekabījī** 51
Sitter's Practice, **Nesajjika-dhutaṅga** 235
six sense-bases, **Saḷāyatana** 231
sixfold super-knowledge (an Arahant), **Chaḷabhiññā** 55
sixteen (16) insights (knowledges), **Soḷasa-ñāṇa** 239
skeleton, **Aṭṭhika** 195, 263
skill, **Kosalla** **29**
skill; knowledge of the arts and sciences, **Sippa** 259
skilled in loss, **Apāyakusalo** 153
slanderous speech (from), **Pisuṇāya vācā (āya)** 203, 207
slavish wife, **Dāsī-bhariyā** 163
slight joy, **Khuddakāpīti** 121
sloth and torpor, **Thīnamiddha** 119
sloth, **Thīna** 267, 317
Smaller Collection, **Khuddaka-nikāya** 33
smell, **Gandha** 59, 113, 319
smile-producing consciousness, **Hasituppādacittaṃ** 277
sorrow, lamentation, pain, grief and despair arise,
Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti 229
soul and the body are identical, **Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ** 195
soul is one thing and the body is another, **Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ** 195
soullessness, **Anattatā** 33
sound element, **Sadda-dhātu** 245
sound, audible object, **Sadda** 113, 137, 245, 151, 157, 245, 319
source of disgrace, **Akittisañjananī** 131
Southern direction (as teachers, in the right), **Dakkhiṇa-disā (ācariyā)** 141
space kasiṇa, **Ākāsa-kasiṇa** 197

space-element, **Ākāsa-dhātu** 149, 249
speak as do good men, **Sappurisa-vāco** 183
special flavors, **Acchariyānaṃ rasānaṃ** 145
specific conditionality, **Idappaccayatā** 179
speculative temperament, **Vitakka-carita** 137
speech-door, **Vacī-dvāra** 35
Sphere of Infinity of Space, **Ākāsānañcāyatana** 57, 265
Sphere of Neither Perception Nor Non-Perception, **Nevasaññānāsaññāyatana** 253, 285, 287
Sphere of Nothingness, **Ākiñcaññāyatana** 57, 265
spiritual achievement, **Dhamma-iddhi** 7
split corpse, **Vicchiddaka** 195, 263
stainless-mind, **Viraja-citta** 261
stains, **Mala** **187**
states conducive to enlightenment, **Bodhipakkhiya-dhamma** **255**
states of conciliation (virtues for fraternal living), **Sāraṇīya-dhamma** **157**
stealing (from), **Adinnādāna (ṃ)** 61, 193, 205
stinginess as to dwelling, **Āvāsa-macchariya** 125
stinginess as to family, **Kula-macchariya** 125
stinginess as to gain, **Lābha-macchariya** 125
stinginess as to knowledge, **Dhamma-macchariya** 125
stinginess as to recognition, **Vaṇṇa-macchariya** 125
stinginess, **Macchariya** 125, 187, 221, 245, 267
Stories of Celestial Mansions, **Vimāna-vatthu** 33
Stories of the Departed, **Peta-vatthu** 33
Stories (of the Buddha, Monks and Nuns), **Apadāna** 33
Stream-Winner, **Sotāpanna** 51, 55, 177
strength of arms, **Bāhā-bala, Kāya-bala** 121
strength of arms, **Kāya-bala** 121
strength of effort, **Viriya-bala** 75
strength of faultlessness, **Anavajja-bala** 75
strength of high birth, **Abhijacca-bala** 121
strength of ministers, **Amacca-bala** 121
strength of wealth, **Bhoga-bala** 121
strength of wisdom, **Paññā-bala** 75, 121
struggle of householders, **Gihi-padhāna** 17
struggle of the homeless, **Pabbajita-padhāna** 17
Subjects of Discussion, **Kathāvatthu** 33, 195
success, **Iddhi** **7**
suffering due to formations, **Saṅkhāra-dukkhatā** 35
suffering in change, **Vipariṇāma-dukkhatā** 35
suffering, **Dukkha** 11, 57, 59, 127, 179, 181
suffering, **Dukkhatā** 33, 35
suitable abode, **Āvāsa-sappāya** 173
suitable climate, **Utu-sappāya** 173
suitable conditions, **Sappāya** **173**
suitable food, **Bhojana-sappāya** 173

suitable person, **Puggala-sappāya** 173
suitable posture, **Iriyāpatha-sappāya** 173
suitable resort, **Gocara-sappāya** 173
suitable speech, **Bhassa-sappāya** 173
superior perfection, **Upa-pāramī** 217
superior-born son, **Atijāta-putta** 41
superknowledges, **Abhiññā** **135**, 161, 181
Supermundane consciousness, **Lokuttara-citta** 273, 287
supermundane states, **Lokuttara-dhamma** 13, **187**
supplying them with their material needs, **Āmisānuppadānena** 147
support of mother and father, **Mātāpitu-upaṭṭhāna** 259
support, **Upaṭṭhāna** 49
supportive kamma, **Upatthambhaka-kamma** 225
supports, sufficient condition, **Upanissaya** 53
supramundane plane, **Lokuttara-bhūmi** 79
supremacy of self , **Attādhipateyya** 27
supremacy of the world, **Lokādhipateyya** 27
supreme deliverance, **Vimuttānuttariya** 27
supreme gain, **Lābhānuttariya** 131
supreme hearing, **Savanānuttariya** 131
supreme memory, **Anussatānuttariya** 131
supreme perfection, **Paramattha-pāramī** 217
supreme practice, **Paṭipadānuttariya** 27
supreme service, **Pāricariyānuttariya** 131
supreme sight, **Dassanānuttariya** 27, 131
supreme training, **Sikkhānuttariya** 131
supreme, **Anuttariya** 27, 131
sure practice (leading to liberation), **Apaṇṇaka-paṭipadā** **27**
sustained thought of auditory-object, **Sadda-vicāra** 151
sustained thought of gustatory-object, **Rasa-vicāra** 151
sustained thought of mind-object, **Dhamma-vicāra** 151
sustained thought of olfactory-object, **Gandha-vicāra** 151
sustained thought of tactile-object, **Phoṭṭhabba-vicāra** 151
sustained thought of visual-object, **Rūpa-vicāra** 151
sustained thought, **Vicāra** 151, 267
sympathetic joy, **Muditā** 77, 269

T

taint, **Āsava** **29**, 59
taking life, **Pāṇātipāta (ā, ṃ)** 61, 121, 175, 179, 193, 203, 213
talk about concentration, **Samādhikathā** 197
talk about contentment, **Santuṭṭhikathā** 195
talk about effort, **Viriyārambhakathā** 197
talk about liberation, **Vimuttikathā** 197
talk about or favourable to wanting little, **Appicchakathā** 195
talk about seclusion, **Pavivekakathā** 195

talk about solitude, **Asaṃsagga-kathā** 197
talk about the knowledge and vision of liberation, **Vimuttiñāṇadassana-kathā** 197
talk about wisdom, **Paññākathā** 197
talk on giving, **Dāna-kathā** 103
talk on heaven, **Sagga-kathā** 103
talk on morality, **Sīla-kathā** 103
talk on the benefits of renouncing sensual pleasures,
Nekkhammānisaṃsa-kathā 103
talk on the disadvantages of sensual pleasures, **Kāmādīnava-kathā** 103
taming, **Dama** 63
tangible-objects element, **Phoṭṭhabba-dhātu** 245
taste, flavour, **Rasa** 113, 137, 139, 151, 157, 145, 319
tasting (function of), **Sāyana** 237
Tathāgata (sentient being) both is and is not, after death,
Hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ maraṇā 195
Tathāgata (sentient being) is not, after death, **Na hoti tathāgato paraṃ maraṇā** 195
Tathāgata (sentient being) is, after death, **Hoti tathāgato paraṃ maraṇā** 195
teach with a Dhamma talk, **Dhammiyā kathāya sandassetuṃ** 109
Teacher of gods and men, **Satthā deva-manussānaṃ** 185
teacher of textual study, **Uddesācariya, dhammācariya** 59
teacher of the Doctrine, **Dhammācariya** 59
teacher; instructor, **Ācariya** **59**
Teacher's nine-factored dispensation, **Navaṅga-satthusāsana** **185**
teachers served by their students as the Southern direction,
Antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā 141
ten ideas to be constantly reviewed by a monk, **Abhiṇhapaccavekkhaṇa, pabbajita** **215**
ten precepts, **Dasa-sīla** **213**
text to be studied, **Pariyatti-dhamma** 223
that is why, at a later time, he would no longer strive himself with suffering,
Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati 99
theistic determinism, **Issarakaraṇavāda** 31
there are sentient beings aware that 'consciousness is infinite',
they have been reborn in the sphere of Boundless Consciousness,
Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā 171, 191
there are sentient beings aware that 'space is infinite',
they have been reborn in the sphere of Boundless Space,
Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā 171, 191
there are sentient beings aware that 'there is nothing at all',
they have been reborn in the sphere of Nothingness,
Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā 171, 191
there are sentient beings that are diverse in body and diverse in perception,
Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino 171, 191
there are sentient beings that are diverse in body and unified in perception,
Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino 171, 191
there are sentient beings that are unified in body and diverse in perception,
Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino 171, 191

there are sentient beings that are unified in body and unified in perception,
Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino 191
there are sentient beings without perception and feeling,
Santi sattā asaññino appaṭisaṃvedino 191
there are sentient, having gone totally beyond the dimension of Nothingness, reborn in the sphere of Neither-Perception-Nor-Nonperception, **Santi sattā ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanūpagā** 191
there is actual loss of wealth, **Sandiṭṭhikā dhanajāni** 131, 133
there will be division and separation from all that are dear to me and beloved,
Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo 105, 215
there's a religious donation that's purified by both the giver and the recipient,
Dakkhiṇā dāyakato ceva visujjhati paṭiggāhakato 65
there's a religious donation that's purified by both the giver and the recipient,
Dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato 65
there's a religious donation that's purified by neither the giver nor the recipient,
Dakkhiṇā neva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato 65
there's a religious donation that's purified by the recipient, not the giver,
Dakkhiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato 65
they (parents) hand over his inheritance to him in due time,
Samaye dāyajjaṃ niyyādenti 139
they are a refuge for him when he is in danger, **Bhītassa saraṇaṃ hoti** 99
they are a refuge for him when he is in danger, **Bhītassa saraṇaṃ honti** 143
they arrange for his marriage to a suitable wife, **Patirūpena dārena saṃyojenti** 139
they do not leave him in his troubles, **Āpadāsu na vijahanti** 143
they do their work well, **Sukatakammakarā** 145
they feel for him with kindly thoughts, **Kalyāṇena manasā anukampanti** 147
they go to rest after him, **Pacchā nipātino** 145
they guard his property when he is careless,
Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati (nti) 99, 143
they have him taught arts and sciences, **Sippaṃ sikkhāpenti** 139
they introduce him to his friends and companions, **Mittāmaccesu paṭiyādenti** 141
they provide protection in every region, **Disāsu parittāṇaṃ karonti** 141
they show due respect to other members of his family,
Aparapajā cassa paṭipūjenti 143
they show him the way to heaven, **Saggassa maggaṃ ācikkhanti** 147
they show him the way to heaven, **Saggassa maggaṃ ācikkhati** 101
they spread about his praise and good name, **Kittivaṇṇaharā** 145
they take only what is given to them, **Dinnādāyino** 145
they teach him in such a way that he understands and remembers well what he has been taught, **Suggahitaṃ gāhāpenti** 141
they thoroughly instruct him in the lore of every art,
Sabbasippassutaṃ samakkhāyino bhavanti 141
they train him so that he is well-trained, **Suvinītaṃ vinenti** 141
things don't lead to the decline of monks, **Bhikkhu-aparihāniyadhamma** **163**, 165
things don't lead to the decline, **Aparihāniyadhamma** **163**, **165**, 169
things to be abandoned, **Pahātabba-dhamma** 67
things to be developed, **Bhāvetabba-dhamma** 67

things to be fully understood, **Pariññeyya-dhamma** 67
things to be realized, **Sacchikātabba-dhamma** 67
things; states, **Dhamma** **13**, 35, 37, 67
think as do good men, **Sappurisa-cintī** 183
third absorption, **Tatiya-jhāna** 65, 237
third Jhāna consciousness with rapture, happiness and one-pointedness,
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ 283
third Jhāna functional consciousness with rapture, happiness and one-pointedness,
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ 283
third Jhāna resultant consciousness with rapture, happiness and one-pointedness,
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ 283
Third-Jhāna planes, **Tatiyajjhāna-bhūmi** 253
this Saṅgha of the Blessed One's disciples, **Esa bhagavato sāvakasaṅgho** ... 191
those who attain Sakadāgāmi here (in this world) and attain parinibbāna in a heavenly realm, **Idha patvā devaloke parinibbāti** 127
those who attain Sakadāgāmi here and having been stayed in heavenly realm as long as thier life lasts, reborn in this human plane again and attain *parinibbāna*,
Idha patvā devaloke yāvatāyukaṃ vasitvā puna idhūpapajjitvā parinibbāti 127
those who attain Sakadāgāmi in a heavenly realm and attain parinibbāna in that place,
Devaloke patvā tattheva parinibbāti 127
those who attain Sakadāgāmi in a heavenly realm, reborn in this human plane, and attain parinibbāna here (human plane),
Devaloke patvā idhūpapajjitvā parinibbāti 127
those who attain Sakadāgāmi in this world and *parinibbāna* here itself,
Idha sakadāgāmiphalaṃ patvā idheva loke parinibbāti 127
thought full of hatred, **Byāpāda-vitakka** 25, 29
thought of non-illwill, **Abyāpāda-vitakka** 29
thought of non-violence, **Avihiṃsā-vitakka** 29
thought of renunciation, **Nekkhamma-vitakka** 29
thought of sensual pleasures, **Kāma-vitakka** 25
thought of violence, **Vihiṃsā-vitakka** 25
thoughts of loving-kindness, **Mettāmanokamma** 157
three baskets, **Tipiṭaka** **31**
three characteristics, **Tilakkhaṇa** **33**
threefold knowledge, **Tevijja** 55
Threefold Refuge, **Tisaraṇa** **51**
through the cessation of becoming, the cessation of birth,
Bhavanirodhā jātinirodho 229
through the cessation of birth, the cessation of old age,
Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ 231
through the cessation of clinging, the cessation of becoming,
Upādānanirodhā bhavanirodho 229
through the cessation of consciousness, the cessation of mind and matter,
Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho 229
through the cessation of consciousness, the cessation of mind and matter,
Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho 229
through the cessation of contact, **Phassanirodhā vedanānirodho** 229

through the cessation of craving, the cessation of clinging,
Taṇhānirodhā upādānanirodho 229
through the cessation of feeling, the cessation of craving,
Vedanānirodhā taṇhānirodho 229
through the cessation of kamma-formations, the cessation of consciousness,
Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho 229
through the cessation of the six sense-bases, the cessation of contact,
Saḷāyatananirodhā phassanirodho 229
through the total fading away and cessation of ignorance,
there is the cessation of kamma-formations,
Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho 229
thus indeed is he, the Blessed One, **Itipi so bhagavā** 185
thus-said discourses, **Itivuttaka** 33, 185
timeless, **Akāliko** 147
times; periods, **Addhā** 231
tongue element, **Jivhā-dhātu** 245
tongue, **Jivhā** 131, 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
tongue-consciousness element, **Jivhāviññāṇa-dhātu** 245
tongue-consciousness, **Jivhā-viññāṇa** 153
tongue-consciousness, **Jivhāviññāṇaṃ** 275, 277
tongue-contact, **Jivhā-samphassa** 157
tongue-door, **Jivhā-dvāra** 147
torpor, **Middha** 269
touch, **Phoṭṭhabba** 113, 137, 139, 151, 157, 245, 319
town and country dwellers, **Negamajānapada** 227
trade in flesh, **Maṃsa-vaṇijjā** 125
trade in human beings, **Satta-vaṇijjā** 125
trade in poison, **Visa-vaṇijjā** 125
trade in spirits, **Majja-vaṇijjā** 125
trade in weapons, **Sattha-vaṇijjā** 125
trade, **Vaṇijjā** **125**
trading (caste), **Vessa** 89
trainee, **Sekha** 7
training (rules), learning, **Sikkhā** 51
training in higher mentality, **Adhicitta-sikkhā** 51
training in higher morality, **Adhisīla-sikkhā** 51
training in higher wisdom, **Adhipaññā-sikkhā** 51
tranquility meditation, **Samatha-kammaṭṭhāna** 9
tranquillity development, **Samatha-bhāvanā** 19
tranquillity of mental body, **Kāya-passaddhi** 269
tranquillity of mind, **Citta-passaddhi** 269
tranquillity, **Passaddhi** 115, 219, 269
tranquillity, **Upasama** 53, 161
treasure of generosity, **Cāga-dhana** 159
Tree-Root-Dweller's Practice, **Rukkhamūlika-dhutaṅga** 235
Triple-Robe Wearer's Practice, **Tecīvarika-dhutaṅga** 233
true doctrine of practice, **Paṭipatti-saddhamma** 49

true doctrine of realization, **Paṭivedha-saddhamma** 49
true doctrine of study, **Pariyatti-saddhamma** 49
true doctrine, good teaching, **Saddhamma** 49, **223**
true friends, **Suhadamitta** **99**
truth follower, **Dhammānusārī** 159
truth investigation, **Dhammavicaya** 163, 275
truth, **Sacca** 21, 53, 57, 63, 119
tutelar teacher, **Nissayācariya** 59
two pieces to make life, **Dvīhi kammaṃ payojaye** 79

U

ultimate realities, **Paramattha-dhamma** 73
ultimate truth, **Paramattha-sacca** 21
unariyan or ignoble search, **Anariya-pariyesanā** 17
unbounded states of mind, **Appamaññā** 55, **77**
uncertainty, **Vicikicchā** 119, 177, 203, 221, 269, 317
unconditioned things, **Asaṅkhata-dhamma** 13
understanding category, **Paññā-khandha** 115
understanding seasonal benefits, **Sassamedhā** 89
understanding the human mind, **Purisamedhā** 89
undertaking things that is painful now and ripens in the future as pain,
Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhañceva āyatiñca dukkhavipākaṃ 67
undertaking things that is painful now and ripens in the future as pleasure,
Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ āyatiṃ sukhavipākaṃ 67
undertaking things that is pleasant now and ripens in the future as pleasure,
Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañceva āyatiñca sukhavipākaṃ 67
undertaking things that is pleasant now and ripens in the future as pain,
Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhaṃ āyatiṃ dukkhavipākaṃ 67
ungrasped states, **Anupādinna-dhamma** 13
universal beautiful mental factors, **Sobhaṇa-sādhāraṇa-cetasika** 269
universal immorals mental factors, **Sabbā-kusalasādhāraṇa-cetasika** 267
Universal King, **Cakkavatti** **227**
universal mental factors, **Sabbacitta-sādhāraṇā-cetasika** 267
unpleasant mental feeling, **Domanassa-vedanā** 127
unprompted, **Asaṅkhārikaṃ** 273, 275, 277, 279, 281
unreal concept by means of a real concept,
Vijjamānena avijjamānapaññatti 15, 149
unreal concept by means of an unreal concept,
Avijjamānena avijjamānapaññatti 17, 151
unreal concept by means of an unreal concept,
Vijjamānena avijjamānapaññatti 149
unreal concept, **Avijjamānapaññatti** 15, 149
unshakable confidence in the Buddha,
Buddhe aveccappasādena samannāgato 101
unshakable confidence in the Dhamma,
Dhamme aveccappasādena samannāgato 101
unshakable confidence in the Saṅgha, **Saṅghe aveccappasādena samannāgato** 101

unshaken-mind, **Akampita-citta** 261
unshrinking perseverance, **Alīnatā** 153
unsorrow-mind, **Asoka-citta** 261
unstressful work **Anākulakammanta** 259
unwholesome action, **Akusala-kamma** 7, 193
unwholesome path (course) of action, **Kusala-kammapatha** **203**
unwholesome path of action, **Akusala-kammapatha** **193**
unwholesome roots, **Akusala-mūla** **25**
unwholesome thoughts, **Akusala-vitakka** 25
uplifting joy, **Ubbegāpīti** 121
upright conduct, **Ujupaṭipanno** 191
uprightness of mind, **Cittujukatā** 269
urging, **Samuttejanā** 67
uses of possessions, **Bhoga-ādiya** **123**
uses, **Paṭisevati** 53

V

vain talk, **Samphappalāpā** 203, 207
vanishing is evident, **Vayo paññāyati** 47
vanity, **Mada** 245
verbal action, verbal acts, **Vacīkamma / Vacī-kamma** 29, 193, 203, 205, 257
verbal acts of loving-kindness, **Mettāvacīkamma** 157
verbal intimation, **Vacī-viññatti** 249
verbal kamma-formation, **Vacī-saṅkhāra** 47
verses, **Gāthā** 185
view of non-causality, **Ahetuka-diṭṭhi** 33
vigilance, **Jāgariyānuyoga** 27, 237
virtue having livelihood as eight, **Ājīvaṭṭhamaka-sīla** **179**
virtues conducive to benefits in the future,
Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma **97**
virtues conducive to benefits in the present,
Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma **65**
virtues conducive to growth, **Vuḍḍhi-dhamma** **93**
virtues for lay people, **Gharāvāsa-dhamma** **63**
virtues of great assistance, **Bahukāra-dhamma** 19, 163
virtues of the Buddha, **Buddha-guṇa** 19, 41, 185
virtues of the Dhamma, **Dhamma-guṇa** **147**
virtues of the king, **Rājadhamma** **219**
virtues of the *Saṅgha*, **Saṅgha-guṇa** 189
virtues that protect the world, **Lokapāla-dhamma** **21**
virtues to lean on, **Apassena** **53**
virtues wheeling one to prosperity, **Cakka** **63**
virtues which make for protection, **Nāthakaraṇa-dhamma** **213**
visible-data element, **Rūpa-dhātu** 245
vô hành kiến, **Akiriya-diṭṭhi** 33
volition achievement, **Cetanā-sampadā** 97
volition concerning odorous objects, **Gandha-sañcetanā** 137

volition, **Cetanā** 47, 97, 137, 267
volition, **Sañcetanā** **137**, 155
volitional formation, **Abhisaṅkhāra** **27**

W

waiting upon, **Upaṭṭhānena** 141
wanting little, **Appicchatā** 179
warrior-caste, **Khattiya** 89, 227
water kasiṇa, **Āpo-kasiṇa** 197
water-element, **Āpo-dhātu** 69, 85, 149, 317
Way of Analysis, **Paṭisambhidā-magga** 33
Way of Truth, **Dhammapada** 33
weakened intelligence, **Paññāya dubbalikaraṇa** 131
wealth, **Bhoga** 125, 123, 125
weighty kamma, **Garuka-kamma** 225
well proclaimed, **Svākkhāto** 147
Well-gone, **Sugato** 185
well-spoken speech, **Subhāsitavācā** 259
West (as wife and children), **Pacchima-disā (puttadārā)** 141
whatever, monks, has not been objected to by me, saying: 'This is not allowable', if it fits in with what is not allowable, if it goes against what is allowable, that is not allowable to you, **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati** 85
whatever, monks, has not been objected to by me, saying: 'This is not allowable', if it fits in with what is allowable, if it goes against what is not allowable, that is allowable to you, **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappati** 85
whatever, monks, has not been permitted by me, saying: 'This is allowable if it fits in with what is allowable, if it goes against what is not allowable, that is allowable to you, **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappatī'ti** 85
whatever, monks, has not been permitted by me, saying: 'This is allowable', if it fits in with what is not allowable, if it goes against what is allowable, that is not allowable to you, **Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati** 85
when help is needed he points to his own ill luck, **Paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti** 87
when making a long inhalation, **Dīghaṃ vā assasanto** 239
when making a short exhalation, **Rassaṃ vā passasanto** 239
when making a short inhalation, **Rassaṃ vā assasanto** 239
when touched by worldly vicissitudes, **Phuṭṭhassa lokadhammehi** 261
where is there choral music? **Kva vāditaṃ** 133
where is there cymbal playing? **Kva pāṇissaraṃ** 133
where is there drumming?, **Kva kumbhathunaṃ** 133
where is there singing? **Kva gītaṃ** 133
where is there story-telling? **Kva akkhānaṃ** 133
where is there the dancing? **Kva naccaṃ** 133

white kasiṇa, **Odāta-kasiṇa** 197
wholesome action, **Kusala-kamma** 7
wholesome roots, **Kusala-mūla** **29**
wholesome states, **Kusala-dhamma** 35
wholesome thoughts, **Kusala-vitakka** **29**
wife like a companion, **Sakhī-bhariyā** 163
wife like a lord, **Ayyā-bhariyā** 163
wife like a mother, **Mātā-bhariyā** 163
wife like a robber (thievish wife), **Corī-bhariyā** 163
wife like a sister, **Bhaginī-bhariyā** 163
wife like a slayer, **Vadhakā-bhariyā** 163
wife should be hospitable and helpful to friends and relations of both hers and his, **Saṅgahitaparijanā** 143
wife, **Bhariyā** 163
willingness to give a helping hand, **Kiṅkaraṇīyesu dakkhatā** 213
wind element, **Vāyo-dhātu** 69, 85, 149, 265, 319
wisdom based on learning, **Sutamayapaññā** 37
wisdom based on mental evelopment, **Bhāvanāmayapaññā** 37
wisdom based on thinking, **Cintāmayapaññā** 37
wisdom, **Paññā** 21, **37**, 41, 53, 55, 75, 79, 95, 97, 105, 113, 115, 121, 127, 159, 197, 213, 217
wise attention, **Yonisomanasikāra** 3, 23, 93, 101
wise, **Paññavā** 107, 173, 183, 237
word concept, **Saddapaññatti** 15, 149
world is eternal, **Sassato loko** 195
world is finite, **Antavā loko** 195
world is infinite, **Anantavā loko** 195
world is not eternal, **Asassato loko** 195
world of beings, **Satta-loka** 43
world of form, **Rūpa-loka** 43
world of formations, **Saṅkhāra-loka** 43
world of location, **Okāsa-loka** 43
world of man, **Manussa-loka** 43
world of sense-desire, **Kāma-loka** 34
world, **Loka** 43, 181
worldly conditions, **Lokadhamma** **181**
worldly gods, **Sammutideva** 35
worldly hospitality, **Āmisa-paṭisanthāra** 17
worm-infested corpse *(sarīra)*, **Puḷuvaka** 195
worry; remorse, **Kukkucca** 267
worship or honouring with practice, **Paṭipatti-pūjā** 19
worship, offering, **Pūjā** **19**
Worthy (One), **Arahaṃ** 185
worthy of hospitality, **Pāhuneyyo** 191
worthy of of gifts, **Āhuneyyo** 191

worthy of offerings, **Dakkhiṇeyyo** 191
worthy of reverence, **Añjalikaraṇīyo** 191
wrong action, **Micchākammanta** 219
wrong concentration, **Micchāsamādhi** 219
wrong deliverance, **Micchāvimutti** 219
wrong effort, **Micchāvāyāma** 219
wrong knowledge, **Micchāñāṇa** 219
wrong livelihood, **Micchā-ājīva** 219
wrong mindfulness, **Micchāsati** 219
wrong speech, **Micchāvācā** 219
wrong thought, **Micchāsaṅkappa** 219
wrong view, **Diṭṭhi** 11, 33, 89, 91, 157, 167, 173, 175, 177, 187, 193, 195, 203, 217, 219, 221, 223, 257, 267
wrong view, **Micchādiṭṭhi** 187, 193, 219
wrongness, **Micchatta** **219**

Y

yellow kasiṇa, **Pīta-kasiṇa** 197
yoke of existence, **Bhava-yoga** 89
yoke of ignorance, **Avijjā-yoga** 89
yoke of sense-pleasure, **Kāma-yoga** 89
yoke of wrong views, **Diṭṭhi-yoga** 89
yokes, **Yoga** **89**
young baby, **Dahara** 115

Z

Zenith, upwards direction, **Uparima-disā** 145

3.3: MƯỜI HAI HƯ

Một hư nghĩ đến mình nhiều,
Hai hư công việc bỏ liều bốn bên,
Ba hư châm chọc xỏ xiên,
Bốn hư lấc cấc vô duyên nói cười,
Năm hư phù phiếm chuyện người,
Sáu hư chẳng học biếng lười thành quen,
Bảy hư hao phí dầu đèn,
Tám hư xài ẩu bạc tiền áo cơm,
Chín hư tục tĩu cộc cằn,
Mười hư họp bạn lang bang đêm ngày,
Mười một rảnh óc rảnh tay,
Mười hai vọng tưởng non này núi kia.

MỤC LỤC CHI TIẾT (VIỆT-PĀḶI)

(Tra từ Việt-Pāḷi theo số trang sách)

A

ác dục, **Pāpicchā** 187
ác hạnh, **Duccarita** **35**
ách, **Yoga** **89**
Ái duyên Thủ, **Taṇhāpaccayā upādānaṃ** 229
ái hương, **Gandha-taṇhā** 139
ái hữu, **Bhavarāga** 221, 316
ái ngữ, **Peyyavajja** 77
ái ngữ, **Piyavācā** 93
ái pháp, **Dhamma-taṇhā** 139
ái sắc, **Rūpa-taṇhā** 139, 289
ái thinh, **Sadda-taṇhā** 139
ái vị, **Rasa-taṇhā** 139
ái xúc, **Phoṭṭhabba-taṇhā** 139
ái, tham muốn, **Taṇhā** 31, 139, 229, 231, 289
A-la-hán đạo tâm, **Arahattamaggacittaṃ** 287
A-la-hán đạo, **Arahatta-magga** 79, 177
A-la-hán quả tâm, **Arahattaphalacittaṃ** 287
an chỉ định, **Appanā-samādhi** 23, 49
an lạc phi vật chất, **Nirāmisa-sukha** 23
an lạc vật chất, **Sāmisa-sukha** 23
an tịnh đoạn diệt, **Paṭipassaddhi-nirodha** 117
an tịnh tâm bố thí, **Dadaṃ cittaṃ pasādeti** 183
an tịnh tâm, **Citta-passaddhi** 269
an tịnh thân hành, **Passambhayaṃ** 241
an tịnh thân, **Kāya-passaddhi** 269
an tịnh, **Passaddhi** 115, 219, 269
an tịnh, **Upasama** 53, 161
an trú Pháp, **Dhamma-samādhi** **115**
an vui vì không nợ nần, **Anaṇasukha** 63
an vui vì không tội lỗi, **Anavajjasukha** 63
an vui vì sở hữu, **Atthisukha** 63
an vui vì tận hưởng, **Bhogasukha** 63
ánh sáng, **Obhāsa** 219
a-tu-la, cõi a-tu-la, **Asurakāya** 53, 253
ân đức Pháp, **Dhamma-guṇa** **147**
ân đức Phật, **Buddha-guṇa** 19, 41, 185
ân đức Tăng, **Saṅgha-guṇa** 189

B

ba-la-mật (sự toàn hảo), **Pāramī** 217
bạn chân thật, **Suhadamitta** **99**
bạn dua nịnh, **Anuppiyabhāṇī** **87**
bạn đầu môi chót lưỡi, **Vacīparama** 87

bạn giả dối, **Mittapaṭirūpaka** **87**
bạn lành, **Kalyāṇamitta** 61, 107, 161
bạn lành, **Kalyāṇamittatā** 3, 65, 167, 213
bạn trụy lạc, **Apāyasahāya** **87**
bạn xấu ác, **Pāpamitta** 55
Bảo (Tam), **Ratanattaya** **43**
bảo cần, **Anurakkhanappadhāna** 73, 255
bảo vệ theo pháp, **Dhammikārakkhā** 227
bát chánh đạo, **Aṭṭhaṅgika-magga** **175**, 255, 321
bát giới, **Aṭṭha-sīla** 175
bát quan trai giới, **Uposatha(sīla)** 175
bằng khẩu hành từ ái, **Mettena vacīkammena** 145
bằng sự ái ngữ, **Peyyavajjena** 143
bằng sự giao việc đúng theo sức lực của họ,
Yathābalaṃ kammantasaṃvidhānena 145
bằng thân hành từ ái, **Mettena kāyakammena** 145
bằng việc bố thí, **Dānena** 141, 143
bằng việc chia sẻ, **Saṃvibhāgena** 145
bằng việc chú tâm học hỏi nghề nghiệp, **Sakkaccaṃ sippapaṭiggahaṇena** 141
bằng việc hăng hái học tập, **Sussusāya** 141
bằng việc tôn trọng vợ mình, **Sammānanāya** 141
bằng việc *không mạt sát* (nhã nhặn) với vợ mình, **Anavamānanāya** 141
bằng việc lo cho họ ăn uống và tiền lương, **Bhattavetanānuppadānena** 145
bằng việc mở rộng cửa để đón tiếp các vị ấy, **Anāvaṭadvāratāya** 147
bằng việc phục vụ (thầy), **Pāricariyāya** 141
bằng việc thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép, **Samaye vossaggena** 145
bằng việc thủy chung với vợ mình, **Anaticariyāya** 141
bằng ý hành từ ái, **Mettena manokammena** 145
bậc A-la-hán đắc (tứ) tuệ phân tích, **Paṭisambhidappatta** 55
bậc A-la-hán Thánh Quả, **Arahatta-phala** 75, 177
bậc A-la-hán Thinh Văn, **Tathāgata-sāvaka** 65
bậc A-la-hán, **Arahanta** **5**, 55, 105, 177
bậc Bất Lai Thánh Đạo, **Anāgāmi-magga** 79, 177
bậc Bất Lai, **Anāgāmī** 55, 103
bậc có lòng tin bất động nơi Đức Phật, **Buddhe aveccappasādena samannāgato** 101
bậc có trí, **Paññavā hoti** 173, 183, 237
bậc Chánh Biến Tri, **Sammāsambuddho** 185
bậc chơn chánh hạnh, **Sāmīcipaṭipanno** 189
bậc đáng cúng dường, **Dakkhiṇeyyo** 191
bậc đáng được lập bảo tháp, **Thūpāraha-puggala** **65**
bậc đáng lễ bái, **Añjalikaraṇīyo** 191
bậc đáng tiếp đón, **Pāhuneyyo** 191
bậc đáng thọ nhận, **Āhuneyyo** 191
bậc giải thoát cả hai, **Ubhatobhāgavimutta** 55, 159
bậc hữu hành Bát-niết-bàn, **Sasaṅkhāra-parinibbāyī** 103
bậc hữu học, **Sekha** 7
bậc kiến đắc, **Diṭṭhippatta** 159

bậc Lục Chủng Sanh, **Kolaṅkola** 51
bậc Minh Hạnh Túc, **Vijjācaraṇa-sampanno** 185
bậc Nhập Lưu Thánh Đạo, **Sotāpatti-magga** 79, 177
bậc Nhập Lưu Thánh Quả, **Sotāpatti-phala** 75, 177
bậc Nhập Lưu, **Sotāpanna** 51, 55, 177
bậc Nhất Chủng Sanh, **Ekabījī** 51
bậc như lý hạnh, **Ñāyapaṭipanno** 189
bậc sanh ban Bát-niết-bàn, **Upahacca-parinibbāyī** 103
bậc tín giải thoát, **Saddhāvimutta** 159
bậc tùy pháp hành, **Dhammānusārī** 159
bậc tùy tín hành, **Saddhānusārī** 159
bậc thành tựu các giới mà các bậc Thánh ái kính, **Ariyakantehi sīlehi samannāgato** 101
bậc thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Tăng Chúng,
Saṅghe aveccappasādena samannāgato 101
bậc thánh, **Ariya-puggala** **7**, **55**, 177
bậc thân chứng, **Kāya-sakkhī** 159
bậc Thất Chủng Sanh, **Sattakkhattu-parama** 51
bậc thiện hạnh, **Supaṭipanno** 189
bậc Thiên Nhơn Sư, **Satthā deva-manussānaṃ** 185
bậc Thiện Thệ, **Sugato** 185
bậc thượng lưu sắc cứu cánh, **Uddhaṃsoto akaniṭṭhagāmī** 103
bậc trực hạnh, **Ujupaṭipanno** 191
bậc Ứng Cúng, **Arahaṃ** 185
bậc vô học, **Asekha** 7
bậc Vô thượng Điều Ngự Trượng Phu, **Anuttaro purisadammasārathi** 185
bất động hành, **Āneñjābhisaṅkhāra** 27
bất động hành, **Apuññābhisaṅkhāra** 27
Bất Lai quả tâm, **Anāgāmimagga-cittaṃ** 287
Bất Lai quả tâm, **Anāgāmiphalacittaṃ** 287
Bất Lai quả, **Anāgāmi-phala** 75, 177, 187
bất liễu nghĩa, **Neyyattha** 5
bất ly duyên, **Avigata-paccaya** 251
bất tích tập (không chất mầm sanh tử), **Apacaya** 179
bất tịnh, **Asubha** 195
bất tương ưng duyên, **Vippayutta-paccaya** 251
bất thiện căn, **Akusala-mūla** **25**
bất thiện nghiệp đạo, **Akusala-kammapatha** **193**
bất thiện nghiệp đạo, **Kusala-kammapatha** **203**
bất thiện tầm, **Akusala-vitakka** 25
bất tri khổ diệt đạo, **Dukkha-nirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ** 59, 179
bất tri khổ diệt, **Dukkha-nirodhe aññāṇaṃ** 59, 179
bất tri khổ tập, **Dukkha-samudaye aññāṇaṃ** 59, 179
bất tri khổ, **Dukkhe aññāṇaṃ** 59, 179
bất tri quá khứ và vị lai, **Pubbantāparante aññāṇaṃ** 179
bất tri quá khứ, **Pubbante aññāṇaṃ** 179
bất tri vị lai, **Aparante aññāṇaṃ** 179
bệnh tật dễ xâm nhập, **Rogānaṃ āyatanaṃ** 131

bi (lòng trắc ẩn), **Karuṇā** 41, 76, 269
biện đạt thông, **Paṭibhāṇa-paṭisambhidā** 55, 71
biến hóa thần thông, **Iddhi-pāṭihāriya** 39
biến tri, **Pariññā** 37, 57
biến[tất cả] thú hạnh trí lực, **Sabbattha-gāminī-paṭipadā-ñāṇa** 211
biết điều độ trong những gì phù hợp, **Sappāye mattaññū** 107
biết ơn, **Kataññutā** 261
biết sửa chữa cái đã hư cũ, **Jiṇṇapaṭisaṅkharaṇā** 61
Bộ Chất Ngữ, **Dhātukathā** 33
Bộ Ngữ Tông, **Kathāvatthu** 33, 195
Bộ Nhân Chế Định, **Puggalapaññatti** 33
Bộ Phân Tích, **Vibhaṅga-pakaraṇa** 33
bố thí chẩn bần, **Dhanānuppadāna** 227
bố thí, **Dāna** 9, 11, 39, 49, 119, 183, 217, 219, 259
Bộ Vị Trí, **Paṭṭhāna-pakaraṇa** 33
bộ xương, **Aṭṭhika** 195, 263
bộc lưu, **Ogha** **61**
bổn sanh, **Jātaka** 33, 185
buôn bán chất say, **Majja-vaṇijjā** 125
buôn bán con người (động vật, chúng sanh), **Satta-vaṇijjā** 125
buôn bán thịt sống, **Maṃsa-vaṇijjā** 125
buôn bán thuốc độc, **Visa-vaṇijjā** 125
buôn bán vũ khí, **Sattha-vaṇijjā** 125
buôn bán, **Vaṇijjā** **125**

C

cá nhân thí, **Pāṭipuggalika-dāna** 11
các bạn đồng Phạm hạnh có trí, sau khi tìm hiểu, có chỉ trích ta về giới hạnh, **Anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadanti** 215
các bậc trưởng lão giàu kinh nghiệm, **Therā rattaññū** 165
các gia chủ Bà-la-môn, **Brāhmaṇagahapatika** 227
các hành xử (thân, ngữ, ý) không lỗi lầm, **Anavajjakamma** 259
các loài cầm thú (đối với), **Migapakkhī** 227
các mỹ (vị) đặc biệt, **Acchariyānaṃ rasānaṃ** 145
các nô bộc và lao công dậy trước khi vị chủ nhân dậy, **Pubbuṭṭhāyino honti** 145
các phước đức (Các vị hãy làm)! Nay là thời làm các phước đức! **Puññāni (Karotha), samayo puññāni kātuṃ** 109
các tai họa từ lửa, từ nước, từ vua, từ ăn trộm, từ kẻ thù hay từ các người thừa tự được chặn đứng, và vị ấy giữ tài sản được an toàn cho vị ấy, **Yā tā honti āpadā aggito vā udakato vā rājato vā coratovā appiyato vā dāyādato, tathārūpāsu āpadāsu bhogehi pariyodhāya vattati, sotthiṃ attānaṃ karoti** 123
cách bố thí của bậc chân nhân, **Sappurisa-dāna** **183**
cách sử dụng tài sản, **Bhoga-ādiya** **123**
cãi vã gia tăng, **Kalahappavaḍḍhanī** 131
cảm giác tâm hành, **Cittasaṅkhārapaṭisaṃvedī** 241
cảm giác toàn thân, **Sabbakāyapaṭisaṃvedī** 241
Cảm giác về tâm (thấy rõ tâm), **Cittapaṭisaṃvedī** 241

cảm thọ hỷ, **Pītipaṭisaṃvedī** 241
Cảm thọ lạc, **Sukhapaṭisaṃvedī** 241
can quán giả (vị minh sát thô), **Sukkhavipassaka** 5, 55
cảnh duyên, **Ārammaṇa-paccaya** 251
cảnh sắc, **Gocara-rūpa** 249
cảnh sắc, **Visaya-rūpa** 249
cao quý, **Vara** **91**, 125
căn thượng hạ trí lực, **Indriyaparopariya-ñāṇa** 211
căn, **Indriya** **113**, **247**
căn, **Mūla** 25, 29, 233
cần dõng, **Paggāha** 219
cần được tự mình chứng ngộ bởi những người trí,
Paccattaṃ veditabbo viññūhi 147
cận hành định, **Upacāra-samādhi** 23, 49
cần phải làm, **Karaṇīyo** 215
cận tử nghiệp, **Āsanna-kamma** 225
cần thắng hành, **Payogābhisaṅkhāra** 93
câu hữu với hỷ, **Somanassasahagataṃ** 273, 277, 279, 281
câu hữu với ưu, **Domanassasahagataṃ** 275
câu hữu với xả và nhất tâm, **Upekkhekaggatāsahitaṃ** 283, 285
câu hữu với xả, **Upekkhāsahagataṃ** 273, 275, 277, 279, 281
cầu Pháp, **Dhammakāmatā** 213
cầu pháp, mến Pháp, **Dhammakāmatā** 213
cầu tiến Giáo pháp (vị trưởng lão), **Dhammakāmo** 211
cấu uế của tâm, **Cittūpakkilesa** **245**
cấu uế, **Mala** **187**
có chánh kiến, không có tư tưởng điên đảo, nghĩ rằng: 'Có bố thí, có cúng thí, có tế tự, các hành vi thiện ác có kết quả dị thục, có đời này, có đời sau, có mẹ, có cha, có các loại hóa sanh, trong đời có các Sa-môn, Bà-la-môn chân chánh hành trì, chân chánh thành tựu, sau khi tự tri, tự chứng, lại tuyên bố cho đời này và cho đời sau', **Sammādiṭṭhiko hoti aviparītadassano: 'atthi dinnaṃ, atthi yiṭṭhaṃ, atthi hutaṃ, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, atthi ayaṃ loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī'ti** 209
có chánh kiến, **Sammādassana** 117
có chúng sanh không có tưởng, không có thọ,
Santi sattā asaññino appaṭisaṃvedino 191
có chúng sanh sắc thân giống nhau luôn tưởng tri cũng giống nhau,
Santi sattā ekattakāyā ekattasaññino 191
có chúng sanh sắc thân giống nhau, nhưng tưởng tri khác nhau,
Santi sattā ekattakāyā nānattasaññino 171, 191
có chúng sanh sắc thân khác nhau, nhưng tưởng tri giống nhau,
Santi sattā nānattakāyā ekattasaññino 171, 191
có chúng sanh sắc thân khác nhau, tưởng tri cũng khác nhau,
Santi sattā nānattakāyā nānattasaññino 171, 191

có chúng sanh tưởng tri rằng: 'không có gì sở hữu', họ chứng đắc Vô sở hữu xứ, **Santi sattā 'natthi kiñcī'ti ākiñcaññāyatanūpagā** 171, 191
có chúng sanh tưởng tri rằng: 'thức là vô biên', họ chứng đắc Thức vô biên xứ, **Santi sattā 'anantaṃ viññāṇan'ti viññāṇañcāyatanūpagā** 171, 191
có chúng sanh tưởng tri rằng: 'hư không là vô biên', họ chứng đắc Không vô biên xứ, **Santi sattā 'ananto ākāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā** 171, 191
có chúng sanh, sau khi vượt khỏi Vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn, chứng Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ, **Santi sattā ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanūpagā** 191
có giới hạnh (vị), **Sīlavā** 107, 109, 113, 211
có hổ thẹn (tàm), **Hirimā hoti** 173, 183, 237
có pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ, **Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhañceva āyatiñca dukkhavipākaṃ** 67
có pháp hành hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc, **Dhammasamādānaṃ paccuppannadukkhaṃ āyatiṃ sukhavipākaṃ** 67
có pháp hành hiện tại lạc, tương lai quả báo cũng lạc, **Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhañceva āyatiñca sukhavipākaṃ** 67
có pháp hành hiện tại lạc, và tương lai quả báo khổ, **Dhammasamādānaṃ paccuppannasukhaṃ āyatiṃ dukkhavipākaṃ** 67
có sự bố thí không thanh tịnh từ người cho, cũng không thanh tịnh từ người nhận, **Dakkhiṇā neva dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato** 65
có sự bố thí thanh tịnh từ người cho, cũng thanh tịnh từ người nhận, **Dakkhiṇā dāyakato ceva visujjhati paṭiggāhakato** 65
có sự bố thí thanh tịnh từ người cho, cũng thanh tịnh từ người nhận, **Dakkhiṇā dāyakato visujjhati no paṭiggāhakato** 65
có sự bố thí thanh tịnh từ người nhận, không thanh tịnh từ người cho, **Dakkhiṇā paṭiggāhakato visujjhati no dāyakato** 65
có trách nhiệm, **Vidhūro** 39
có trí (bậc có trí), **Paññavā** 107, 173, 183, 237
cõi biến tịnh Phạm thiên, **Ābhassarā** 253
cõi biến tịnh Phạm thiên, **Subhakiṇhā** 253
cõi Đại Phạm thiên, **Mahābrahmā** 253
cõi Đao Lợi thiên, **Tāvatiṃsā** 155, 253
cõi Đẩu Suất thiên, **Tusitā** 155, 253
cõi giới của thức, **Viññāṇaṭṭhiti** 171
cõi Hóa Lạc thiên, **Nimmānaratī** 155, 253
cõi khổ, **Apāya-bhūmi** 253
cõi không vô biên xứ Phạm thiên, **Ākāsānañcāyatana-bhūmi** 253
cõi lạc dục giới, **Kāmasugati-bhūmi** 253
cõi ngạ quỷ, **Pittivisaya** 53, 253
cõi người, **Manussā** 253
cõi Nhị Thiền, **Dutiyajjhāna-bhūmi** 253
cõi Phạm chúng thiên, **Brahmapārisajjā** 253
cõi Phạm phụ thiên, **Brahmapurohitā** 253
cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ Phạm thiên, **Nevasaññānāsaññāyatana-bhūmi** 253
cõi quảng quả Phạm thiên, **Parittasubhā** 253
cõi quảng quả Phạm thiên, **Vehapphalā** 253

cõi Sơ Thiền, **Paṭhamajjhāna-bhūmi** 253
cõi súc sanh, **Tiracchānayoni** 53, 253
cõi Tam Thiền, **Tatiyajjhāna-bhūmi** 253
cõi tịnh cư (thuộc cõi Phạm Thiên), **Suddhāvāsa** **129**, 253
cõi Tứ Đại Thiên Vương, **Cātummahārājikā** 155, 253
cõi Tứ Thiền, **Catutthajjhāna-bhūmi** 253
cõi Tha Hóa Tự Tại, **Paranimmitavasavattī** 155, 253
cõi thiện hiện Phạm thiên, **Sudassī (bhūmi)** 129, 253
cõi thiện kiến Phạm thiên, **Sudassā (bhūmi)** 129, 253
cõi thiểu quang Phạm thiên, **Parittābhā** 253
cõi thức vô biên xứ Phạm thiên, **Viññāṇañcāyatana-bhūmi** 253
cõi trời, **Sagga** 155
cõi vô lượng quang Phạm thiên, **Appamāṇābhā** 253
cõi vô lượng tịnh Phạm thiên, **Appamāṇasubhā** 253
cõi vô phiền Phạm thiên, **Avihā** 253
cõi vô sở hữu xứ Phạm thiên, **Ākiñcaññāyatana-bhūmi,** 253
cõi vô tưởng Phạm thiên, **Asaññīsattā** 253
con cái phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông,
Puttena puratthimā disā mātāpitaro paccupaṭṭhātabbā 139
con cái, **Putta** **41**
con mắt (nhãn), **Cakkhu** **113**, 131, 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
công khai chế định, **Paññāpiyapaññatti** 15
cụ tri quyền, **Aññātāvindriya** 247
cúng dường các bậc đáng cúng dường, **Pūjaneyyapūjā** 259
cúng dường các vị ấy các vật dụng cần thiết, **Āmisānuppadānena** 147
cúng dường sự thực hành, **Paṭipatti-pūjā** 19
cúng dường vật chất, **Āmisa-pūjā** 19
cung kính, cúng dường, **Pūjā** **19**
cung kính, **Gārava** 137, 259
cư ngụ nơi thích hợp, **Paṭirūpadesavāsa** 63
cư ngụ nơi thích hợp, **Paṭirūpadesavāsa** 63, 259
cứ pháp, **Apassena** **53**
cửa bại vong, **Apāyamukha** **55**, **131**
cửa lớn mạnh, **Vaḍḍhana-mukha** **153**
cực đoan, **Antā** 5
cứng đầu, **Thambha** 245

CH

cha mẹ cưới vợ xứng đáng cho con cái, **Patirūpena dārena saṃyojenti** 139
cha mẹ dạy con cái nghề nghiệp, **Sippaṃ sikkhāpenti** 139
cha mẹ đúng thời trao của thừa tự cho con cái, **Samaye dāyajjaṃ niyyādenti** 139
chánh cần, **Sammappadhāna** 73
chánh định, **Sammāsamādhi** 175, 223, 257
chánh giải thoát, **Sammāvimutti** 223
chánh kiến, **Sammādiṭṭhi** 23, 175, 203, 223, 257
chánh mạng thu thúc giới, **Ājīvapārisuddhi-sīla** 75
chánh mạng, **Sammā-ājīva** 119, 175, 179, 223, 257, 269

chánh niệm tỉnh giác, **Sati-sampajañña** 119
chánh niệm, **Sammāsati** 175, 223, 257
chánh nghiệp, **Sammākammanta** 175, 223, 257, 269
chánh ngữ, **Sammāvācā** 175, 223, 257, 269
chánh pháp hành, **Paṭipatti-saddhamma** 49
chánh pháp học, **Pariyatti-saddhamma** 49
chánh pháp thành, **Paṭivedha-saddhamma** 49
chánh pháp, diệu pháp, **Saddhamma** 49, **223**
chánh tánh, **Sammatta** **223**
chánh tinh tấn, **Sammāvāyāma** 175, 223, 257
chánh tư duy, **Sammāsaṅkappa** 175, 223, 257
chánh trí, **Sammāñāṇa** 223
chánh trực tâm, **Cittujukatā** 269
chánh trực thân, **Kāyujukatā** 269
chánh trực, **Ājjava** 219
chăm sóc con cái, **Puttasaṅgaha** 259
chăm sóc họ khi họ bị bệnh, **Gilānupaṭṭhānena** 145
chân đế, **Paramattha-sacca** 21
chân nghĩa thuyết, **Paramattha-desanā** 11
chế định chư thiên, **Sammutideva** 35
chế định, **Paññatti** 15, 17, 149
chê, **Nindā** 181
chi phần của bậc Dự Lưu, **Sotāpattiyaṅga** **101**
chi phần đa văn, **Bahussutaṅga** **121**
chi phần, **Aṅga** 231
chỉ phương giả, **Samatha-yānika** 5
chia lìa người (vật) thân yêu, **Piyavinābhāvatā** 105
chia rẽ Tăng chúng, **Saṅghabheda** 103, 135
chia sẻ, và làm các công đức, **Saṃvibhajati puññāni karoti** 119, 201
chiến lược phòng thủ, **Sammāpāsa** 89
chín phần Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, **Navaṅga-satthusāsana** **185**
cho đúng thời, **Kālena deti** 183
cho vật phù hợp, **Kappiyaṃ deti** 183
cho vật thượng hạng, **Paṇītaṃ deti** 183
cho vật trong sạch (người ấy), **Suciṃ deti** 183
chỗ cư ngụ của chúng sanh, **Sattāvāsa** **191**
chỗ nào có ca? **Kva gītaṃ** 133
chỗ nào có chơi trống? **Kva kumbhathunaṃ** 133
chỗ nào có kể chuyện?, **Kva akkhānaṃ** 133
chỗ nào có múa? **Kva naccaṃ** 133
chỗ nào có nhạc khí từ đồng? **Kva pāṇissaraṃ** 133
chỗ nào có nhạc? **Kva vāditaṃ** 133
chớ có buông lung trí tuệ, **Paññaṃ nappamajjeyya** 53
chủ nhân của nghiệp, **Kammassakatā** 105
chuẩn bị tướng, **Parikamma-nimitta** 37
chủng chủng giải trí lực, **Nānādhimuttikatā-ñāṇa** 211

chủng chủng giới trí lực, **Anekadhātu-nānādhātu-ñāṇa** 211
chúng sanh sắc thân giống nhau luôn tưởng tri cũng giống nhau,
Sattā ekattakāyā ekattasaññino 171, 191
chúng sanh sắc thân khác nhau, nhưng tưởng tri giống nhau,
Sattā nānattakāyā ekattasaññino 171, 191
chúng sanh sắc thân khác nhau, tưởng tri cũng khác nhau,
Sattā nānattakāyā nānattasaññino 171, 191
chúng sanh thế giới, **Satta-loka** 43
chúng tỳ khưu là những vị không ưa thích phiếm luận,
Bhikkhū na bhassārāmā bhavissanti 165
chúng tỳ khưu là những vị không ưa thích quần tụ,
Bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti 165
Chuyển Luân Vương, **Cakkavatti** **227**
Chuyện Ngạ Quỷ, **Peta-vatthu** 33
chuyển tộc tuệ, **Gotrabhuñāṇa** 239
Chuyện Thiên Cung, **Vimāna-vatthu** 33
chư thiên, **Deva** **35**
chức năng của thức, **Viññāṇa-kicca** **237**
chức năng đăng ký (đồng sở duyên), **Tadālambana** 237
chức năng khai môn, **Āvajjana** 237
chức năng nghe, **Savana** 237
chức năng ngửi, **Ghāyana** 237
chức năng xúc, **Phusana** 237
chứng đắc cao thượng, **Lābhānuttariya** 131
chứng đắc, **Samāpatti** **183**
chứng được pháp Thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh,
Uttari manussadhammo alamariyañāṇa-dassanaviseso adhigato 215
chứng ngộ Niết Bàn, **Nibbāna-sacchikiriyā** 261
chứng tam thiền, **Tatiya-jhāna** 65, 237
chướng ngại, **Papañca** **37**
chướng nghiệp, **Upapīḷaka-kamma** 225

D

danh chế định, **Nāmapaññatti** 15, 149
danh chơn chế định, **Vijjamānapaññatti** 15, 17, 149, 153
danh chơn danh chơn chế định, **Vijjamānena vijjamānapaññatti** 17, 151
danh chơn phi danh chơn chế định, **Vijjamānena avijjamānapaññatti** 15, 149
danh dự tổn giảm, **Akittisañjananī** 131
danh sắc duyên sáu xứ, **Nāmarūpapaccayā Saḷāyatanaṃ** 227
danh sắc phân biệt tuệ, **Nāmarūpa-paricchedañāṇa** 239
danh sắc, **Nāma-rūpa** 231
dấu hiệu báo trước cho sự khởi sanh của Bát Chánh Đạo, **Magguppāda-pubbanimitta** 167
dễ dạy, **Sovacassatā** 213, 261
dễ nuôi, **Subharatā** 179
dị, lão (sắc), **Jaratā (Rūpassa)** 249
dĩ tri quyền, **Aññindriya** 247

diện kiến các bậc Sa-môn, **Samaṇa-dassana** 261
diệt (sắc), **Aniccatā (Rūpassa)** 249
diệt hiển hiện, **Vayo paññāyati** 47
diệt thọ tưởng (định), **Saññāvedayitanirodha** 185
do ái diệt nên thủ diệt, **Taṇhānirodhā upādānanirodho** 229
do bố thí, **Dānamaya / Dāna-maya** 39, 217
do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt, **Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho** 229
do hành diệt nên thức diệt, **Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho** 229
do hành thiền, **Bhāvanāmaya / Bhāvanā-maya** 39, 217
do hữu diệt nên sanh diệt, **Bhavanirodhā jātinirodho** 229
do sanh diệt nên già, **Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ** 231
do sáu xứ diệt nên xúc diệt, **Saḷāyatananirodhā phassanirodho** 229
do sự ly tham, đoạn diệt vô minh một cách hoàn toàn, nên hành diệt,
Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho 229
do thọ diệt nên ái diệt, **Vedanānirodhā taṇhānirodho** 229
do thủ diệt nên hữu diệt, **Upādānanirodhā bhavanirodho** 229
do thức diệt nên danh sắc diệt, **Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho** 229
do trì giới, **Sīlamaya** 39
do vậy, vị ấy không để lạc thọ ấy chi phối (đắm nhiễm),
Tasmiṃ sukhe anadhimucchito hoti 99
do vậy, vị ấy, sau một thời gian, không tinh cần dùng đau khổ (lấn át, áp chế) với tự ngã,
Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati 99
do xúc diệt nên thọ diệt, **Phassanirodhā vedanānirodho** 229
dòng dõi bậc thánh, **Ariyavaṃsa** **57**
du hành đường phố phi thời, **Vikālavisikhācariyānuyoga** 131
dục ách, **Kāma-yoga** 89
dục ách, **Methunasaṃyoga** **167**
dục ái, **Kāma-taṇhā** 31, 289
dục bộc lưu, **Kāmogha** 61
dục cầu, vọng móng, **Nikanti** 219
dục giới, **Kāma-loka** 34
dục hữu, **Kāma-bhava** 43
dục lạc, **Kāmaguṇa** **113**
dục lậu, **Kāmāsava** 29, 59
dục tầm, **Kāma-vitakka** 25
dục tham, **Kāmachanda** 119
dục thoát tuệ, **Muñcitukamyatāñāṇa / muccitukamyatāñāṇa** 189, 239
dục thủ, **Kāmupādāna** 61
dục, **Chanda** 267
dục, **Kāma** **9**
duyên sanh chánh kiến, **Sammādiṭṭhi-paccaya** **23**
duyên sanh ở đây, **Idappaccayatā** 179
duyên, **Paccaya** 69, **251**
Dự Lưu đạo tâm (Thất Lai đạo tâm), **Sotāpattimaggacittaṃ** 287
Dự Lưu quả (Thất Lai quả), **Sotāpatti-phala** 75, 177
Dự Lưu quả tâm (Thất Lai quả tâm), **Sotāpattiphala-cittaṃ** 287

Đ

đã từng làm thiện phước, **Pubbekatapuññatā** 63, 259
đa văn, **Bāhusacca** 127, 213, 259
đa văn, **Suta** 105, 153
đại (tứ), **Dhātu** **69**, 149, 245
đại cứ pháp, **Mahāpadesa** **81**, **85**
Đại Diễn Giải, **Mahā-niddesa** 33
đàm luận Pháp, **Dhammasākacchā** 261
đam mê các loại rượu, **Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoga** 131
đam mê cờ bạc, **Jūtappamādaṭṭhānānuyoga** 133
đạo duyên, **Magga-paccaya** 251
đạo phi đạo tri kiến tịnh, **Maggāmaggañāṇadassana-visuddhi** 173
đạo phi đạo tri kiến tịnh, **Paṭipadāñāṇadassana-visuddhi** 173
Đạo tuệ, **Magga-ñāṇa** 239
Đạo, **Magga** 79, 175, 187, 239, 251
đặc tính nhận biết Pháp và Luật, **Dhammavinaya-jānanalakkhaṇa** **161**, 179
đặc tính pháp thoại của Đức Phật, **Buddha-dhammadesanā** 41
đặc tính thuyết pháp của Đức Phật, **Desanāvidhi** **67**
đẳng vô gián duyên, **Samanantara-paccaya** 251
đầy đủ sự bảo quản (tài sản), **Ārakkhasampadā** 65
đầy đủ sự nỗ lực, **Uṭṭhānasampadā** 65
để lộ âm tàng, **Kopīnanidaṃsanī** 187, 245
đề mục ánh sáng, **Āloka-kasiṇa** 197
đề mục đất, **Paṭhavī-kasiṇa** 197
đề mục gió, **Vāyo-kasiṇa** 197
đề mục hư không, **Ākāsa-kasiṇa** 197
đề mục khác, **Itara-kasiṇa** 197
đề mục lửa, **Tejo-kasiṇa** 197
đề mục màu đỏ, **Lohita-kasiṇa** 197
đề mục màu sắc, **Vaṇṇa-kasiṇa** 197
đề mục màu trắng, **Odāta-kasiṇa** 197
đề mục màu vàng, **Pīta-kasiṇa** 197
đề mục màu xanh, **Nīla-kasiṇa** 197
đề mục nước, **Āpo-kasiṇa** 197
đề mục phổ quát (đề mục thiền), **Kasiṇa** 263, 197
đề mục tứ đại, **Bhūta-kasiṇa** 197
đề mục tưởng sự bất tịnh của vật thực, **Āhāre paṭikūlasaññā** 263
đề mục thiền định, **Samatha-kammaṭṭhāna** 9
đề mục thiền quán, **Vipassanā-kammaṭṭhāna** 9
đề mục thiền về tứ đại, **Dhātu-kammaṭṭhāna** **69**, 149
đề mục thiền, **Kammaṭṭhāna** **9**, **263**
đề mục thức, **Viññāṇa-kasiṇa** 197
đệ ngũ Thiền duy tác tâm, **Pañcamajjhānakiriyācittaṃ** 285
đệ ngũ Thiền thiện tâm, **Pañcamajjhānakusalacittaṃ** 283
đệ ngũ Thiền thiện tâm, **Pañcamajjhānavipākacittaṃ** 283
đệ nhất Thiền duy tác tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm, **Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ** 283

đệ nhất Thiền thiện tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm,
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ 283
đệ nhất Thiền thiện tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm,
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ 283
đệ nhất Thiền thiện tâm câu hữu với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm,
Vitakkavicārapītisukhekaggatāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ 283
đệ nhị Thiền duy tác tâm câu hữu với tứ, hỷ, lạc và nhất tâm,
Vicārapītisukhekaggatāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ 285
đệ tam Thiền duy tác tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhất tâm,
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ 283
đệ tam Thiền thiện tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhất tâm,
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ 283
đệ tam Thiền thiện tâm câu hữu với hỷ, lạc và nhất tâm,
Pītisukhekaggatāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ 283
đệ tứ Thiền duy tác tâm câu hữu với lạc và nhất tâm,
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ 285
đệ tứ Thiền thiện tâm câu hữu với lạc và nhất tâm,
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ 283
đệ tứ Thiền thiện tâm câu hữu với lạc và nhất tâm,
Sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ 283
đế, chân đế, sự thật, **Sacca** 21, 53, 57, 63, 119
đêm ngày trôi qua bên ta và nay ta đã thành người như thế nào?
Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattanti 215
đến mà thấy, **Ehipassiko** 147
địa đại, **Paṭhavī-dhātu** 69, 85, 149, 317
địa ngục, **Niraya** 53, 253
địa vức dục giới, **Kāmāvacara-bhūmi** 79, 253
địa vức siêu thế, **Lokuttara-bhūmi** 79
địa vức vô sắc giới, **Arūpāvacara-bhūmi** 79, 253
địa vức, cõi, **Bhūmi** **79**, 253
điên đảo, **Vipallāsa** 91
điều hạnh phúc, **Maṅgala** **259**
điều kiện thích hợp, **Sappāya** **173**
điều phục, **Dama** 63
định luật hữu cơ (hạt giống), **Bīja-niyāma** 117
định luật nghiệp quả, **Kammaniyāma** 117
định luật tâm ý (tâm lý), **Cittaniyāma** 117
định luật thời tiết, **Utuniyāma** 117
định quyền, **Samādhindriya** 247, 257
định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến chánh niệm tỉnh giác,
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā satisampajaññāya saṃvattati ...95
định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến chứng được tri kiến,
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā ñāṇadassanappaṭilābhāya saṃvattati 95
định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các lậu hoặc,
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā āsavānaṃ khayāya saṃvattati 95
định tu tập, đã được tu tập, đã làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú,
Samādhibhāvanā bhāvitā bahulīkatā diṭṭhadhammasukhavihārāya saṃvattati 95

định uẩn, **Samādhi-khandha** 115
định, **Samādhi** 23, 49, 95, 113, 115, 121, 163, 197, 247, 256
đó là bốn đôi bậc thánh(Đạo và Quả) và tám hạng bậc thánh (4 Đạo và 4 Quả), **Yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisa-puggalā** 189
đọa xứ, **Apāya** **53**, 253
đoạn diệt (sự), **Nirodho hoti** 231
đoạn diệt, **Nirodha** **117**, 161
đoạn kiến, **Uccheda-diṭṭhi** 11
đoạn nghi tịnh, **Kaṅkhāvitaraṇa-visuddhi** 173
đoạn nghiệp, **Upaghātaka-kamma** 225
đoàn thực, **Kavaḷiṅkārāhāra** 249
đoạn trừ, **Pahāna** **39**, 57, 117
đọc thuộc lòng, **Vacasā paricitā** 121
đồ ăn dễ tiêu hóa, **Pariṇatabhojī** 107
đối diện Tăng chúng, (tôi) nghe như vậy, đối diện với Tăng chúng, (tôi) lãnh thọ như vậy, **Saṅghassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ** 81
đối diện với các trưởng lão (ấy), (tôi) nghe như vậy, đối diện với các trưởng lão (ấy), (tôi) lãnh thọ như vậy, **Therassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ** 81
đối diện với các trưởng lão ấy, tôi nghe như vậy, đối diện với các trưởng lão ấy, tôi lãnh thọ như vậy, **Tesaṃ me therānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ** 81
đổi khác, sự biến đổi, **Aññathatta (ṃ)** 29, 47
đôi mắt, **Cakkhumā** 39
đối trị đoạn trừ, **Tadaṅga-pahāna** 39
đối với các hoàng thân và tùy tùng, **Anuyanta** 227
đối với các Sa-môn, Bà-la-môn nào ly kiêu mạn, ly phóng dật, an trú nhẫn nhục, nhu hòa, nhiếp phục tự mình, an tịnh tự mình, làm lắng dịu tự mình, đối với những Sa-môn, Bà-la-môn như vậy, vị ấy tổ chức sự cúng dường tối thượng, đưa đến cảnh giới chư Thiên, được quả dị thục, đưa đến cõi trời, **Ye te samaṇabrāhmaṇā madappamādā paṭiviratā khantisoracce niviṭṭhā ekamattānaṃ damenti ekamattānaṃ samenti ekamattānaṃ parinibbāpenti, tathārūpesu samaṇabrāhmaṇesu uddhaggikaṃ dakkhiṇaṃ patiṭṭhāpeti sovaggikaṃ sukhavipākaṃ saggasaṃvattanikaṃ** 123
đối với các vị Sa-môn, Bà-la-môn, **Samaṇabrāhmaṇa** 227
đối với những người nội cung (nội thị), **Antojana** 227
đồng đẳng đức tin, **Sama-saddhā** 95
đồng đẳng giới hạnh, **Sama-sīlā** 95
đồng đẳng giới, **Sīlasāmaññatā** 157
đồng đẳng kiến, **Diṭṭhisāmaññatā** 157
đồng đẳng lợi (lợi hòa đồng quân), **Sādhāraṇabhogitā** 157
đồng đẳng thí xả, **Sama-cāgā** 95
đồng đẳng trí tuệ, **Sama-paññā** 95
đổng lực, **Javana** 237
đồng sanh duyên, **Sahajāta-paccaya** 251
đồng sự, equality, **Samānattatā (ya)** 77, 93, 143
động tâm (tứ), **Saṃvejanīyaṭṭhāna** **99**

đời sống quân bình, **Samajīvitā** 65
đưa người đạo đức lên làm chủ, **Adhipaccasīlavanta-ṭhāpanā** 61
đức hạnh của bậc chân nhân, **Sappurisa-paññatti** **49**
đức hạnh của người tại gia, **Gharāvāsa-dhamma** **63**
đức tánh cao quý của cư sĩ, **Upāsaka-dhamma** **113**, 161
đức tánh của vị pháp sư, **Dhammadesaka-dhamma** 115
đức tánh thành công của chủ cửa hàng, **Pāpaṇika-dhamma** **39**
Đức Thế Tôn, **Bhagavā** 185
đứng dậy chào thầy, **Uṭṭhānena** 141
đừng vội tin bởi vì 'Vị sa môn này là thầy của chúng tôi', **Mā 'samaṇo no garū'ti** 201
đừng vội tin bởi vì có vẻ phù hợp, **Mā bhabbarūpatāya** 201
đừng vội tin bởi vì điều hợp lý, **Mā takkahetu** 201
đừng vội tin bởi vì kinh điển truyền tụng, **Mā piṭakasampadānena** 201
đừng vội tin bởi vì sự chấp nhận một định kiến, **Mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā** 201
đừng vội tin bởi vì sự suy luận, **Mā nayahetu** 201
đừng vội tin bởi vì sự suy nghĩ hợp lý, **Mā ākāraparivitakkena** 201
đừng vội tin bởi vì tin đồn, **Mā itikirāya** 201
đừng vội tin bởi vì truyền miệng, **Mā anussavena** 201
đừng vội tin bởi vì truyền thống, **Mā paramparāya** 201
được đệ tử phụng dưỡng (các bậc sư trưởng) như phương Nam,
Antevāsinā dakkhiṇā disā ācariyā paccupaṭṭhitā 141
được giải thoát (vị trưởng lão đã), **Vimutto** 211
được nuôi dưỡng (bởi cha mẹ), tôi sẽ nuôi dưỡng lại cha mẹ, **Bhato nesaṃ bharissāmi** 139
được, **Lābha** 125, 181

G

ganh tỵ, **Issā** 187, 221, 245, 267
ghê sợ tội lỗi, **Ottappa** 21, 269
ghi nhớ, **Dhatā** 121
gia thịnh pháp, **Kula-ciraṭṭhiti-dhamma** **61**
giác chi, **Bojjhaṅga** **163**, 257
giác ngộ, **Sambodha** 161
giai cấp Bà-la-môn, **Brāhmaṇa** 89
giai cấp nô lệ, hạ lưu, **Sudda** 89
giai cấp vua chúa, **Khattiya** 89, 227
giai cấp, sắc đẹp, màu sắc, **Vaṇṇa** **89**, 91, 125, 197
giải thích, **Sandassanā** 67
giải thoát thu thúc giới, **Pātimokkha-saṃvara-sīla** 75
giải thoát tri kiến uẩn, **Vimuttiñāṇa-dassana-khandha** 115
giải thoát uẩn, **Vimutti-khandha** 115
giải thoát vô thượng, **Vimuttānuttariya** 27
giải thoát (sự), **Vimokkha** **45**, 181
giải thoát (sự), **Vimutti** **21**, 106, 115, 197
gian lận, **Māyā** 187, 245
giao du với các bạn xấu, **Pāpamittānuyoga** 133
giáo hóa thần thông, **Anusāsanī-pāṭihāriya** 39
giáo lý pháp hành, **Paṭipatti-sāsana** 23

giáo lý pháp học, **Pariyatti-sāsana** 23
giáo lý, lời dạy, **Sāsana** 23
Giáo Pháp bảo tháp, **Dhammacetiya** 63
giao quyền hành cho vợ mình, **Issariyavossaggena** 141
gièm pha, **Makkha** 187, 245
giết bậc A-la-hán, **Arahantaghāta** 103, 135
giết cha, **Pitughāta** 103, 135
giết mẹ, **Mātughāta** 103, 135
giới (học giới), ngũ, **Sikkhāpada, Pañca** 121
giới cấm thủ, **Sīlabbataparāmāsa** 177, 221
giới cấm thủ, **Sīlabbatupādāna** 61
giới luật khéo nghiêm trì, **Vinayasusikkhita / Susikkhitavinaya** 259
Giới Luật, **Vinaya** 17, 31
giới tịnh, **Sīla-visuddhi** 173
giới uẩn, body of morals, **Sīlakkhandha** 115
giới, bát, **Sīla, Aṭṭha** **175**
giới, ngũ, **Sīla, Pañca** 121
giới, **Sīla** 75, 121, 153, 159, 167, 173, 175, 179, 197, 211, 213, 217, 219, 237
giới, thập, **Sīla, Dasa** **213**
giữ mình được chân chánh, **Attasammāpaṇidhi** 259
giữ tâm ý trong sạch, **Sacittapariyodapanaṃ** 41

H

hạ phần kiết sử, **Orambhāgiya-saṃyojana** 221
hạ sanh tử, **Avajāta-putta** 41
hai phần để chi tiêu cuộc sống, **Dvīhi kammaṃ payojaye** 79
hại tầm, **Vihiṃsā-vitakka** 25
hải triều hỷ, **Okkantikāpīti** 121
ham cờ bạc, **Akkhadhutta** 55
hạn chế phiếm luận, **Bhassapariyanta** 117
hạng người hiếm gặp, **Dullabha-puggala** **11**
hạng người, **Puggala** 75
hành dễ đắc chậm (hành trì an lạc nhưng chứng đắc chậm chạp),
Sukhā paṭipadā dandhābhiññā 71
hành dễ đắc nhanh (hành trì an lạc nhưng chứng đắc nhanh chóng),
Sukhā paṭipadā khippābhiññā 71
hành do phi thủ, **Anupādinnaka-saṅkhāra** 21
hành do thủ, **Upādinnaka-saṅkhāra** 21
hành duyên thức, **Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ** 227, 323
Hạnh Đầu-đà ăn trong bát, **Pattapiṇḍika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà mặc tam y, **Tecīvarika-dhutaṅga** 233
Hạnh Đầu-đà đi khất thực, **Piṇḍapāta-dhutaṅga** 233
Hạnh Đầu-đà khất thực theo thứ lớp, **Sapadānacārika-dhutaṅga** 233
Hạnh Đầu-đà không nhận thêm vật thực, **Khalupacchābhattika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà luôn tư thế ngồi, **Nesajjika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà mặc phấn tảo y, **Paṃsukūla-dhutaṅga** 233

Hạnh Đầu-đà nghỉ chỗ nào cũng được, **Yathāsanthatika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà ngồi thọ thực một chỗ, **Ekāsanika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà ở dưới gốc cây, **Rukkhamūlika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà ở giữa trời, **Abbhokāsika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà ở trong nghĩa địa, **Susānika-dhutaṅga** 235
Hạnh Đầu-đà sống trong rừng, **Āraññika-dhutaṅga** 235
hạnh Đầu-đà, (hành khổ hạnh), **Dhutaṅga** **233**
hành khó đắc chậm, **Dukkhā paṭipadā dandhābhiññā** 71
hành khó đắc nhanh, **Dukkhā paṭipadā khippābhiññā** 71
hành khổ, **Saṅkhāra-dukkhatā** 35
hạnh lợi ích cho quyến thuộc, **Ñātattha-cariyā** 41
hạnh lợi ích cho sự giác ngộ, **Buddhattha-cariyā** 41
hạnh lợi ích cho thế gian, **Lokattha-cariyā** 41
hành phạm hạnh, **Brahmacariya** 261
hạnh phúc gia đình, **Gihisukha** **63**
hành sự lợi tha, **Parahitapaṭipatti** 19
Hạnh Tạng, **Cariyā-piṭaka** 33
hành tướng, **Ākāra** 233
hành thiện pháp, **Dhammacariyā** 259
hành uẩn, **Saṅkhāra-khandha** 119
hành xả tuệ, **Saṅkhārupekkhāñāṇa** 189, 239
hành xứ thích hợp, **Gocara-sappāya** 173
hạnh, **Caraṇa** **237**
hành, **Saṅkhāra (ā)** 21, 47, 93, 119, 227, 231
hãy hộ trì chân đế, **Saccaṃ anurakkheyya** 53
hãy tăng trưởng xả ly, **Cāgaṃ anubrūheyya** 53
hãy tu học tịch tịnh, **Santiṃ sikkheyya** 53
hân hoan, **Pāmojja** 115
hậu báo nghiệp, **Aparāpariya-vedanīya-kamma** 225
hầu hạ, **Upaṭṭhānena** 141
hậu sanh duyên, **Pacchājāta-paccaya** 251
hiểm ác, **Palāsa** 245
hiểm nguy minh sát tuệ, **Ādīnavānupassanāñāṇa** 239
hiểm nguy tuệ, **Ādīnavañāṇa** 189
hiểm nguy, sợ hãi, **Bhaya** **77**
hiển bày chế định, **Paññāpanapaññatti** 15, 149
hiến cúng cho bà con, **Ñātibaliṃ** 123
hiến cúng cho khách, **Atithibaliṃ** 123
hiến cúng đến chư Thiên, **Devatābaliṃ** 123
hiến cúng đến đức vua, **Rājabaliṃ** 123
hiến cúng đến hương linh, **Pubbapetabaliṃ** 123
hiện hữu duyên, **Atthi-paccaya** 251
hiện nghiệp, **Diṭṭhadhamma-vedanīya-kamma** 225
hiện tại, **Paccuppanna** 231
hiến tế người, **Purisamedha** 89
hiểu rõ sự lợi ích, **Sātthaka-sampajaññā** 97

hiểu rõ sự phù hợp, **Sappāya-sampajañña** 97
hiểu rõ về hành xứ, **Gocara-sampajañña** 97
hiểu rõ về vô si, **Asammoha-sampajañña** 97
hiểu rõ, liễu tri, **Sampajañña** 19, 97
hiếu tranh, **Sārambha** 245
họ (các bạn bè) bảo vệ tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng dật, **Pamattassa sāpateyyaṃ rakkhati (nti)** 99, 143
họ (các bạn bè) không bỏ rơi khi vị thiện nam tử gặp khó khăn, **Āpadāsu na vijahanti** 143
họ chỉ bày vị thiện nam tử con đường đưa đến cõi Trời, **Saggassa maggaṃ ācikkhati** 101
họ chỉ bày vị thiện nam tử con đường đưa đến cõi Trời, **Saggassa maggaṃ ācikkhanti** 147
họ dạy cho đệ tử mình cách nào dễ hiểu và dễ nhớ những gì mình dạy (dạy chúng tiếp thu tốt), **Suggahitaṃ gāhāpenti** 141
họ huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện **Suvinītaṃ vinenti** 141
họ hướng dẫn cặn kẽ đệ tử mình các kiến thức nghề nghiệp, **Sabbasippassutaṃ samakkhāyino bhavanti** 141
họ khen đệ tử mình với các bạn bè thân quen, **Mittāmaccesu paṭiyādenti** ... 141
họ là chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm, **Bhītassa saraṇaṃ hoti** 99
họ là chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm, **Bhītassa saraṇaṃ honti** 143
họ là những người đem danh tiếng tốt đẹp cho chủ, **Kittivaṇṇaharā** 145
họ là những người khéo làm các công việc, **Sukatakammakarā** 145
họ sẵn sàng che chở cho đệ tử mình về mọi mặt, **Disāsu parittāṇaṃ karonti** 141
họ thương xót vị thiện nam tử với tâm từ bi, **Kalyāṇena manasā anukampanti** 147
họ(bạn bè) kính trọng gia đình của vị thiện nam tử, **Aparapajā cassa paṭipūjenti** 143
hỏa đại, **Tejo-dhātu** 69, 85, 149, 319
hóa sanh chư thiên, **Upapattideva** 35
hóa sanh, **Opapātika** 89
hoại diệt minh sát tuệ, **Bhaṅgānupassanāñāṇa** 239
hoại diệt tuệ, **Bhaṅgañāṇa** 189
hoại khổ, **Vipariṇāma-dukkhatā** 35
hoài nghi, **Vicikicchā** 119, 177, 203, 221, 269, 317
hoang tưởng điên đảo, **Citta-vipallāsa** 91
học (giới), **Sikkhā** 51
học hỏi (tham vấn) với các vị Sa-môn, Bà-la-môn, **Samaṇabrahmaṇaparipucchā** 227
học tập cao thượng, **Sikkhānuttariya** 131
hỗ tương duyên, **Aññamañña-paccaya** 251
hối (hối hận, lo lắng), **Kukkucca** 267
hội chúng Bà-la-môn, **Brāhmaṇa-parisā** 75
hội chúng gia chủ, **Gahapati-parisā** 75
hội chúng Sa-môn, **Samaṇa-parisā** 75
hội chúng tín nữ, **Upāsikā-parisā** 73
hội chúng tỳ khưu ni, **Bhikkhunī-parisā** 73
hội chúng tỳ khưu, **Bhikkhu-parisā** 73
hội chúng thiện nam, **Upāsaka-parisā** 73
hội chúng vua chúa, **Khattiya-parisā** 75
hội chúng, **Parisā** 53, **75**
hồi quán tuệ, **Paccavekkhaṇa-ñāṇa** 239
hôn thụy (hôn trầm và thụy miên), **Thīnamiddha** 119

hôn trầm (dã dượi), **Thīna** 267, 317
Hợp Phần, **Khandhaka** 31
Huấn Từ của Đức Phật, **Buddha-ovāda** **41**
hư hỏng về giới, **Sīla-vipatti** 91
hư hỏng(khiếm khuyết) về tri kiến, **Diṭṭhi-vipatti** 91
hư hỏng, **Vipatti** **91**
hư không giới, **Ākāsa-dhātu** 149, 249
hướng dẫn sống theo gương chánh pháp, **Dhammadassane niveseti** 109
hương giới, **Gandha-dhātu** 245
hướng tâm sở (tầm), **Vitakka** 25, 29, 137, 151, 267
hương tầm, **Gandha-vitakka** 151
hương tư, **Gandha-sañcetanā** 137
hương tứ, **Gandha-vicāra** 151
hương tưởng, **Gandha-saññā** 157
hưởng thụ các tài sản ấy không với tâm tham trước, không đắm say, không mê loạn, thấy sự nguy hại, và với trí tuệ xuất ly, **Bhoge agathito amucchito anajjhosanno ādīnavadassāvī nissaraṇapaññο paribhuñjati** 201
hưởng thụ các tài sản ấy với tâm tham trước, đắm say, mê loạn, không thấy sự nguy hại, không với trí tuệ xuất ly, **Bhoge gathito mucchito ajjhosanno anādīnavadassāvī anissaraṇapaññο paribhuñjati** 201
hướng thượng, **Opanayiko** 147
hương xúc, **Ghāna-samphassa** 257
hương, **Gandha** 59, 113, 319
hữu (tồn tại), **Bhava** **43**, 229
hữu ách, **Bhava-yoga** 89
hữu ái, **Bhava-taṇhā** 31
hữu bộc lưu, **Bhavogha** 61
Hữu duyên Sanh, **Bhavapaccayā jāti** 229
hữu dư y Niết Bàn, **Sa-upādisesa-nibbāna** 13
hữu lậu, **Bhavāsava** 29, 59
hữu luân, **Bhavacakka** 231
hữu phần, **Bhavaṅga**..... 237
hữu trợ, **Sasaṅkhārikaṃ** 273, 275, 279, 281
hữu vi hành, **Saṅkhata-saṅkhāra** 93
hữu vi tướng, **Saṅkhata-lakkhaṇa** **47**
hữu vi thế giới, **Saṅkhāra-loka** 43
hỷ lạc, **Pīti** **121**, 115, 163, 219, 257, 267
hỷ quyền, **Somanassindriya** 247, 295
hỷ, **Muditā** 77, 269

Í

ích kỷ của cải, **Lābha-macchariya** 125
ích kỷ chỗ ở, **Āvāsa-macchariya** 125
ích kỷ gia đình, **Kula-macchariya** 125
ích kỷ giáo pháp, **Dhamma-macchariya** 125
ích kỷ sắc đẹp, **Vaṇṇa-macchariya** 125

K

keo kiệt, **Macchariya** 125, 187, 221, 245, 267
kệ ngôn, verses, **Gāthā** 185
kiến ách, **Diṭṭhi-yoga** 89
kiến bộc lưu, **Diṭṭhogha** 61
kiến lậu, **Diṭṭhāsava** 59
kiến tịnh, **Diṭṭhi-visuddhi** 173
kiến thủ, **Diṭṭhupādāna** 61
kiêng cữ các chất say, **Majjapānasaññama** 259
kiêng tránh do đoạn trừ, **Samuccheda-virati** 45
kiêng tránh do thọ trì, **Samādāna-virati** 45
kiêng tránh do thói quen, **Sampatta virati** 45
kiêng tránh, **Virati** **45**
kiết sử, sự trói buộc, **Saṃyojana** **221**
kiêu mạn, **Mada** 245
Kinh Tập, **Sutta-nipāta** 33
kính trọng bậc Đạo Sư, **Satthu-gāravatā** 137
kính trọng Giáo pháp, **Dhamma-gāravatā** 137
kính trọng Tăng chúng, **Saṅgha-gāravatā** 137
kính trọng, tôn trọng, **Gāravatā** **137**
kinh úy tuệ (kinh hãi tuệ), **Bhayatupaṭṭhānañāṇa** 239
kinh úy tuệ, **Bhayañāṇa** 189
Kinh, **Sutta** 185
ký thuyết, **Veyyākaraṇa** 185

KH

khác, **Aññe** 215
khái niệm thuyết, **Sammati-desanā** 11
kham nhẫn, **Adhivāseti** 53
kham nhẫn, **Khanti** 23, 63, 219, 261
khắc chế, **Tapa** 219, 261
khẩu ác hạnh, **Vacī-duccarita** 35
khẩu hành, **Vacī-saṅkhāra** 47
khẩu môn, **Vacī-dvāra** 35
khẩu nghiệp, **Vacīkamma / Vacī-kamma** 29, 193, 203, 205, 257
khẩu thiện hạnh, **Vacī-sucarita** 51
khen, **Pasaṃsā** 181
khéo thể nhập tri kiến, **Diṭṭhiyā supaṭividdhā** 121
khéo thuyết giảng, **Svākkhāto** 147
khi bạn có công việc cần giúp đỡ, người ấy cho bạn của cải gấp hai lần,
Uppannesu kiccakaraṇīyesu taddiguṇaṃ bhogaṃ anuppadeti **99**
khi có công việc, người bạn tự tỏ sự bất lực của mình,
Paccuppannesu kiccesu byasanaṃ dasseti 87
khi không bị lấn át (áp chế), vị ấy tự mình không để khổ đau lấn át (áp chế),
Na heva anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti 99

khi thở ra ngắn, **Rassaṃ vā passasanto** 239
khi thở vô dài, **Dīghaṃ vā assasanto** 239
khi thở vô ngắn, **Rassaṃ vā assasanto** 239
khi xúc chạm các việc đời, **Phuṭṭhassa lokadhammehi** 261
khích lệ, **Sampahaṃsanā** 67
khiếm khuyết sanh thú, **Gati-vipatti** 91
khiếm khuyết sanh y, **Upadhi-vipatti** 91
khiếm khuyết sở hành, **Payoga-vipatti** 91
khiếm khuyết thời kỳ, **Kāla-vipatti** 91
khiêm tốn, **Nivāta** 259
khiêm tốn, **Soracca** 23
khinh (sắc), **Lahutā (Rūpassa)** 249
khinh an thân, **Kāya-lahutā** 269
khinh hỷ, **Ubbegāpīti** 121
khinh tâm, **Citta-lahutā** 269
khổ diệt đạo, **Dukkha-nirodha-gāminī paṭipadā** 57
khổ diệt, **Dukkha-nirodha** 57
khổ hạnh (ép xác), **Attakilamathānuyoga** 5
khổ khổ, **Dukkha-dukkhatā** 35
khổ não, **Dukkhatā** 33, 35
khổ quyền, **Dukkhindriya** 247, 295
khổ tâm, **Cetasika-dukkha** 11
khổ tập, **Dukkha-samudaya** 57
khổ thân, **Kāyika-dukkha** 11
khổ, **Dukkha** 11, 57, 59, 127, 179, 181
khôn khéo trong công việc, **Kiṅkaraṇīyesu dakkhatā** 213
không ai muốn (con gái mình) kết hôn với một tên cờ bạc, vì họ nghĩ: 'Người này là một tên cờ bạc – nó không thể nuôi nổi vợ mình',
Āvāhavivāhakānaṃ apatthito hoti — 'akkhadhutto ayaṃ purisapuggalo nālaṃ dārabharaṇāyā'ti 133
không biết chính ta có chỉ trích ta về giới hạnh không?,
Kacci nu kho me attā sīlato na upavadati 215
không biết đủ trong các thiện pháp, **Asantuṭṭhitā kusalesu dhammesu** 7
không bỏn xẻn gia đình, **Na kulamaccharī** 111
không bỏn xẻn lợi lộc, **Na lābhamaccharī** 111
không bỏn xẻn trú xứ, **Na āvāsamaccharī** 111
không có ác dục vọng, **Na pāpicchā bhavissanti** 165
không có các bạn ác xấu, **Na pāpamittā bhavissanti** 165
không chia sẻ, không làm các công đức, **Na saṃvibhajati na puññāni karoti** 197, 199
không diệt, **Na vayo paññāyati** 29
không dừng ở nửa chừng, **Na antarāvosānaṃ** 165
không đổi khác (không có sự đổi khác trong khi hiện hữu),
Na ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati 29
không gian thế giới, **Okāsa-loka** 43
không làm các việc ác, **Sabbapāpassa akaraṇaṃ** 41
không lầm lạc, **Avirodhana** 219
không nóng giận, **Akkodha** 219

không phóng dật, **Appamāda** **3**, 119, 137, 167, 159
không quên thăm viếng các tỳ khưu, **Bhikkhudassanaṃ na hāpeti** 161
không sanh, **Na uppādo paññāyati** 29
không tánh định, **Suññata-samādhi** 49
không tánh giải thoát, **Suññata-vimokkha** 45
không tự mình an lạc, không hân hoan, không chia sẻ, không làm các công đức,
Na attānaṃ sukheti na pīṇeti na saṃvibhajati na puññāni karoti 197, 199
không tương ưng với tà kiến, **Diṭṭhigatavippayuttaṃ** 273, 275
không tương ưng với trí, **Ñāṇavippayuttaṃ** 279, 281
không thân cận kẻ ngu, **Bāla-asevanā** 259
không thối chuyển trong tinh cần, **Appaṭivāṇitā padhānasmiṃ** 7
không ưa thích làm thế sự, **Na kammārāmā bhavissanti** 165
không ưa thích ngủ nghỉ, **Na niddārāmā bhavissanti** 165
không vì tài vật, **Na āmisantaro** 115
không vô biên xứ duy tác tâm, **Ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ** 287
không vô biên xứ quả tâm, **Ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ** 285
không vô biên xứ thiện tâm, **Ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ** 285, 287
Không Vô Biên Xứ, **Ākāsānañcāyatana** 57, 265
khuyên điều lợi ích, **Atthakkhāyī** 101

L

la cà đình đám hý viện, **Samajjābhicaraṇa** 133
lạc căn, **Sukhindriya** 247, 295
lạc tâm, **Cetasika-sukha** 23
lạc thân, **Kāyika-sukha** 23
lạc, an lạc, thoải mái, **Sukha** 23, 45, 63, 65, 91, 115, 125, 127, 181, 219
làm chảy máu Phật, **Lohituppāda** 103, 135
làm cho vợ con, người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ (vị Thánh đệ tử),
Puttadāradāsakammakaraporise sukheti pīṇeti (ariyasāvako) 123
làm tăng tuổi thọ, **Āyussa-dhamma** **107**
làm thế nào để giải quyết các điều hoài nghi (trong kinh Kālāma),
Kālāmasutta-kaṅkhaniyaṭṭhāna **201**
làm trọng, **Adhipateyya** 27
làm việc đúng thời, **Kālacārī** 107
làm việc thích hợp, **Sappāyakārī** 107
lão (sắc), **Jaratā** 249, 319
lão tử, **Jarā-maraṇa** 231
lắng nghe cao thượng, **Savanānuttariya** 131
lắng nghe chánh pháp, **Saddhammassavana** 93, 101
lậu hoặc, **Āsava** **29**, 59
lậu tận minh, **Āsavakkhaya-ñāṇa** 43, 211
lấy đời làm trọng, **Lokādhipateyya** 27
lấy mình làm trọng, **Attādhipateyya** 27
lấy pháp làm trọng, **Dhammādhipateyya** 27, 227
lễ uống rượu mừng, **Vājapeyya** 89
liên kết, **Sandhi** 231
liễu duyên tuệ, **Paccayapariggaha-ñāṇa** 239

liễu nghĩa, **Nītattha** 5
lòng hiếu khách, **Paṭisanthāra** 137
lối hành đạo, **Paṭipadā** **71**
lợi dưỡng, đắm say dục lạc, **Kāmasukhallikānuyoga** 5
lợi hành (bằng việc), **Atthacariyā (ya)** 77, 93, 143
lợi ích của việc thính Pháp, **Dhammassavanānisaṃsa** **115**
lợi ích tối thượng, **Paramattha (= Nibbāna)** 25
lợi ích trong hiện tại, **Diṭṭhadhammikattha** 25, 65
lợi ích trong tương lai, **Samparāyikattha** 25, 97
lời nói của người ấy tại hội trường không có giá trị, **Sabhāgatassa vacanaṃ na rūhati** 133
lời nói hiền thiện, **Kalyāṇavāco** 107, 109
lời nói tốt đẹp, **Subhāsitavācā** 259
lời nói thích hợp, **Bhassa-sappāya** 173
lời nói thô ác, **Pharusavācaṃ** 207
luân, **Vaṭṭa** 43, 231
lục căn thu thúc giới, **Indriya-saṃvara-sīla** 75
lục ngoại xứ, **Bāhirāyatana** 151, 153
lục nhập, **Saḷāyatana** 231
lục thông (bậc A-la-hán), **Chaḷabhiññā** 55
lửa đáng cúng dường, **Dakkhiṇeyyaggi** 25
lửa đáng dâng tặng, tức là mẹ và cha, **Āhuneyyaggi** 25
lửa gia đình, **Gahapataggi** 25
lửa sân, **Dosaggi** 25
lửa si, **Mohaggi** 25
lửa tham, **Rāgaggi** 25
lửa, **Aggi** **25**
lực, **Bala** 75, 77, 91, 121, 125, 257
lược khai trí giả, **Ugghaṭitaññū** 75
lưỡng lợi, **Ubhayattha** 27
lý do của việc chế định học giới, **Sikkhāpada-paññatti atthavasa** **223**
ly duyên, **Vigata-paccaya** 251
ly hệ phược, **Visaṃyoga** 179
ly tham, **Virāga** 161, 179, 221

M

Ma Vương, **Māra** **125**
mãn nguyện với vợ mình, **Sadārasantosa** 119
mạng đệ bát giới, **Ājīvaṭṭhamaka-sīla** **179**
mạng quyền, **Jīvitindriya** 247, 249, 267
mẫn trí, tuệ, **Ñāṇa** 219, 239
mất, **Alābha** 181
mê nữ nhân, **Itthīdhutta** 55
minh, **Vijjā** 43, 181
môn, **Dvāra** 35, **147**
một phần để chi dụng, **Ekena bhoge bhuñjeyya** 79
mười sáu (16) loại tuệ (trí), **Soḷasa-ñāṇa** 239
mười sáu (16) nền tảng của sự quán niệm hơi thở,
Soḷasa-vatthuka-ānāpānassati **239**

N

nam quyền, **Purisindriya** 247
nam tánh (sắc), **Purisatta** 249
này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cấm rằng: 'Điều này không được phép', và điều ấy phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép, đối với các ngươi điều ấy là không được phép,
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati 85
này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cấm rằng: 'Điều này không được phép', và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các ngươi điều ấy là được phép,
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ na kappatī'ti appaṭikkhittaṃ tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappati 85
này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cho phép rằng: 'Điều này được phép', và điều ấy phù hợp với điều được phép và trái nghịch với điều không được phép, đối với các ngươi điều ấy là được phép,
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ, tañce kappiyaṃ anulometi, akappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo kappatī'ti 85
này các tỳ khưu, điều nào ta chưa cho phép rằng: 'Điều này được phép', và điều ấy phù hợp với điều không được phép và trái nghịch với điều được phép, đối với các ngươi điều ấy là không được phép,
Yaṃ, bhikkhave, mayā 'idaṃ kappatī'ti ananuññātaṃ tañce akappiyaṃ anulometi, kappiyaṃ paṭibāhati, taṃ vo na kappati 85
năm hảo pháp, **Pañcakalyāna-dhamma** **119**
né tránh, **parivajjeti** 53
nếm (chức năng), **Sāyana** 237
nền tảng của sự tạo phước, **Puññakiriyā-vatthu** **39**, 217
nền tảng giáo lý, **Pāvacana** **17**
nếu chúng không phù hợp với kinh, không tương ứng với Luật, thời các Thầy có thể kết luận: 'Chắc chắn những lời này không phải lời dạy của Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các tỳ khưu ấy đã thọ giáo sai lầm'. Và này các tỳ khưu, các Thầy hãy từ bỏ chúng,
Tassa bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni, vinaye sandassetabbāni 83
nếu chúng không phù hợp với kinh, không tương ứng với Luật, thời các Thầy có thể kết luận: 'Chắc chắn những lời này không phải lời dạy của Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các tỳ khưu ấy đã thọ giáo sai lầm'. Và này các tỳ khưu, các Thầy hãy từ bỏ chúng, **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa duggahitan'ti. Iti hetaṃ, bhikkhave, chaḍḍeyyātha** 83
nếu chúng phù hợp với kinh, tương ứng với Luật, thời các Thầy có thể kết luận: 'Chắc chắn những lời này là lời dạy của Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác và các Trưởng lão ấy đã thọ giáo chơn chánh'. Này các tỳ khưu, như vậy là đại căn cứ địa thứ tư các Thầy cần phải thọ trì,
Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ arahato sammāsambuddhassa; tassa ca therassa suggahitan'ti. Idaṃ, bhikkhave, catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha 83

nếu thắng thì người ấy sanh tâm oán thù, **Jayaṃ veraṃ pasavati** 133
nếu thua thì người ấy sanh tâm sầu muộn, **Jino vittamanusocati** 133
niệm an tịnh, **Upasamānussati** 193, 265
niệm căn, **Satindriya** 247, 257
niệm chết, **Maraṇassati** 193
niệm giới, **Sīlānussati** 193, 263
niệm Pháp, **Dhammānussati** 193, 263
niệm Phật, **Buddhānussati** 193, 263
niệm Tăng, **Saṅghānussati** 193, 263
niệm thân, **Kāyagatāsati** 3, 193, 265
niệm thí, **Cāgānussati** 193, 263
niệm thiên, **Devatānussati** 193, 263
niệm xứ, **Satipaṭṭhāna** 95, 255
niệm, **Sati** 193, 213, 269
Niết Bàn, **Nibbāna** **13**, 51, 161, 187, 223
noãn sanh, **Aṇḍaja** 89
nói dối (sự), **Musāvāda (ā, ṃ)** 61, 121, 175, 179, 187, 193, 203, 213
nói hai lưỡi, **Pisuṇavācaṃ** 207
nói lời vô ích, **Samphappalāpā** 203, 207
nói lời vu oan (từ sự), **Pisuṇāya vācā (āya)** 203, 207
nói về độc cư, **Asaṃsagga-kathā** 197
nói về giải thoát, **Vimuttikathā** 197
nói về tinh tấn, **Viriyārambhakathā** 197
nói về thiền định, **Samādhikathā** 197
nói về thiểu dục, **Appicchakathā** 195
nói về tri kiến giải thoát, **Vimuttiñāṇadassana-kathā** 197
nói về tri túc, **Santuṭṭhikathā** 195
nói về trí tuệ, **Paññākathā** 197
nói về viễn ly, **Pavivekakathā** 195
nội xứ, **Ajjhattikāyatana** 151, 225
nơi Phật đản sanh, **Jātaṭṭhāna** 99
nơi Phật giác ngộ, **Abhisambuddhaṭṭhāna** 99
nơi Phật nhập Niết Bàn, **Parinibbutaṭṭhāna** 99
nơi Phật thuyết kinh Chuyển Pháp Luân, , **Dhamma-cakkappavattanaṭṭhāna** 99
nuôi mạng của ta tùy thuộc vào người khác, **Parapaṭibaddhā me jīvika** 215
nữ quyền, **Itthindriya** 247
ngã luận thủ, **Attavādupādāna** 61
ngã mạn, **Māna** 177, **187**, 203, 221, 245, 267, 317

NG

Ngài tuyên bố pháp chướng ngại, **Antarāyikadhammavāda** 93
Ngài tự nhận là bậc Chánh Đẳng Giác, **Sammāsambuddha-paṭiññā** 93
Ngài tự nhận là bậc đoạn tận lậu hoặc, **Khīṇāsava-paṭiññā** 93
Ngài thuyết cho người khác liễu ngộ những gì nên liễu ngộ, **Abhiññāya-dhammadesanā** 41
Ngài thuyết Pháp vì mục đích đoạn tận khổ đau,
Niyyānikadhammadesanā 93

Ngài thuyết pháp hợp theo nhân duyên, **Sanidāna-dhammadesanā** 41
Ngài thuyết pháp với sự diệu kỳ bằng sức mạnh thuyết phục và tính thực tiễn của nó; thuyết pháp bằng nhiều phương tiện nhiếp phục và thiết thực, **Sappāṭihāriya-dhammadesanā** 41
ngăn chặn phi pháp, **Adhammakāra-nisedhanā** 227
nghe nhiều (đa văn), **Bahussuta (ā, o)** 107, 109, 121, 173, 211, 237
nghe nhiều, **Bahussuto hoti** 107, 109, 173, 183, 237
nghe như vậy (tôi), đối diện với Đức Thế Tôn, tôi lãnh thọ như vậy, **Bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ** 81
nghề nghiệp không quá áp lực (nghề chơn chánh), **Anākulakammanta** 259
nghĩa chế định, **Atthapaññatti** 15
nghĩa đạt thông, **Attha-paṭisambhidā** 71
nghĩa, ý nghĩa, **Attha** 5, 25, 27
nghiện ngập rượu, **Surādhutta** 55
nghiệp báo trí lực, **Kammavipāka-ñāṇa** 211
nghiệp bất thiện, **Akusala-kamma** 7, 193
nghiệp duyên, **Kamma-paccaya** 251
nghiệp luân, **Kamma-vaṭṭa** 43, 231
nghiệp phiền não, **Kamma-kilesa** **61**
nghiệp thiện, **Kusala-kamma** 7
nghiệp vô gián, **Anantariyakamma** 19
nghiệp, **Kamma** 7, 29, 225
ngũ giới, **Pañca-sīla** 121
ngũ môn hướng tâm, **Pañcadvārāvajjanacittaṃ** 277
ngủ ngầm, **Anusaya** **159**
ngũ uẩn Ma, **Khandha-māra** 125
ngũ uẩn Niết Bàn, **Khandha-parinibbāna** 13
ngũ uẩn, **Pañca-khandha** **119**
ngữ chế định, **Saddapaññatti** 15, 149
ngữ đạt thông, **Nirutti-paṭisambhidā** 71
người ấy bị bằng hữu đồng liêu khinh miệt, **Mittāmaccānaṃ paribhūto hoti** 133
người ấy bị tình nghi là tác giả các ác sự, **Saṅkiyo ca hoti pāpakesu ṭhānesu** 133
người ấy bố thí như sự bố thí của các bậc chân nhân, **Sappurisadānaṃ deti** 183
người ấy che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật, **Pamattaṃ rakkhati (nti)** 99, 143
người ấy cho bạn nghe điều bạn chưa nghe, **Assutaṃ sāveti** 101
người ấy cho có suy tư, **Viceyya deti** 183
người ấy cho thường xuyên, **Abhiṇhaṃ deti** 183
người ấy dám hy sinh thân mạng vì bạn, **Jīvitampissa atthāya pariccattaṃ hoti** 99
người ấy giữ kín điều bí mật của bạn, **Guyhamassa parigūhati** 99
người ấy hoan hỷ khi bạn gặp may mắn, **Bhavenassa nandati** 101
người ấy không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn, **Āpadāsu na vijahati** 99
người ấy không hoan hỷ khi bạn gặp hoạn nạn, **Abhavenassa na nandati** 101
người ấy không làm việc, **Kammaṃ na karoti** 135
người ấy không tìm đối tượng đáng cúng dường ngoài Tam Bảo, **Na ito bahiddhā dakkhiṇeyyaṃ gavesati** 113, 161
người ấy khuyến khích bạn làm điều thiện, **Kalyāṇe niveseti (nti)** 101, 139, 147

người ấy khuyến khích những ai tán thán bạn, **Vaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ pasaṃsati** 101
người ấy là nạn nhân các tin đồn thất thiệt, **Abhūtavacanañca tasmiṃ rūhati** 133
người ấy nói cho bạn biết điều bí mật của mình, **Guyhamassa ācikkhati** 99
người ấy ngăn chặn bạn không làm điều ác, **Pāpā nivāreti (nti)** ... 101, 139, 147
người ấy ngăn chặn những ai nói xấu bạn, **Avaṇṇaṃ bhaṇamānaṃ nivāreti** 101
người ấy tự mình không được che chở hộ trì, **Attāpissa agutto arakkhito hoti** 131
người ấy tự rước vào thân nhiều khổ não,
Bahūnañca dukkhadhammānaṃ purakkhato hoti 133
người bạn có lòng thương tưởng, **Anukampaka** 101
người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui, **Samānasukhadukkha** .99
người bạn du hành đường phố phi thời, **Vikālavisikhācariyānuyoge sahāyo hoti** 87
người bạn đam mê cờ bạc, **Jūtappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti** 87
người bạn đam mê trong các loại rượu,
Surāmerayamajjappamādaṭṭhānānuyoge sahāyo hoti 87
người bạn đồng ý làm việc ác, **Pāpakampissa anujānāti** 87
người bạn giúp đỡ, **Upakāraka** 99
người bạn không xúi giục những điều phi lý, **No ca aṭṭhāne niyojeti** 161
người bạn la cà ở đình đám hý viện, **Samajjābhicaraṇe sahāyo hoti** 87
người bạn mua chuộc cảm tình bằng sáo ngữ, **Niratthakena saṅgaṇhāti** 87
người bạn trước mặt tán thán (bạn), **Sammukhāssa vaṇṇaṃ bhāsati** 87
người bạn trước mặt tán thán, **Parammukhāssa avaṇṇaṃ bhāsati** 87
người bạn vì sợ mà làm, **Bhayassa kiccaṃ karoti** 87
người báo ân, **Kataññūkatavedī** 11
người bệnh, **Ābādhika** 35, 69, 115
người bệnh, **Byādhita, Ābādhika** 35, 69, 115
người có chánh kiến như các bậc chân nhân, **Sappurisa-diṭṭhī** 183
người có chánh niệm, **Satimā hoti** 173, 183, 237
người có đức tin, **Saddho hoti** 173, 183, 237
người có lời nói như các bậc chân nhân, **Sappurisa-vāco** 183
người có lời nói thâm sâu, **Gambhīraṃ kathaṃ kattā** 161
người có sở hành như các bậc chân nhân, **Sappurisa-kammanto** 183
người có suy nghĩ như các bậc chân nhân, **Sappurisa-cintī** 183
người có sự ghê sợ, **Ottappī hoti** 173, 183, 237
người có tánh giác, **Buddhānumata** 153
người cố vấn / người ủng hộ, **Nissayasampanno** 39
người cư sĩ giàu đức tin đối với các vị tỳ khưu trưởng lão, các vị tỳ khưu trung hạ, các vị tỳ khưu tân nhập, **Pasādabahulo hoti bhikkhūsu theresu ceva navesu ca majjhimesu ca** 161
người cư sĩ không bỏ bê việc nghe chánh pháp,
Saddhammassavanaṃ nappamajjati 161
người cư sĩ nghe pháp với tâm không khiển trách, là người không tìm lỗi lầm,
Anupārambhacitto dhammaṃ suṇāti na randhagavesī 161
người cư sĩ phục vụ tại đấy trước (Tam Bảo đầu tiên),
Idha ca pubbakāraṃ karoti 113, 161
người chết, **Mata** 35, 69, 115
người cho ít xin nhiều, **Appena bahumicchati** 87

người chồng nên đối xử với vợ mình như phương Tây,
Sāmikena pacchimā disā bhariyā paccupaṭṭhātabbā 141
người chuyên cần, **Āraddhavīriyo hoti** 173, 183, 237
người đáng kính, **Garu** 161
người đáng noi gương, **Bhāvanīyo** 161
người đáng yêu, **Piyo** 161
người già, **Jiṇṇa** 35, 69, 115
người hay khuyên bảo, **Vattā** 161
người hoan hỷ sau khi bố thí, **Datvā attamano hoti** 183
người hội đủ 'bảy' diệu pháp, **Saddhamma-samannāgato** 183
người hưởng dục, **Kāmabhogī** **197**
người kham nhẫn về lời nói (chịu đựng sự chỉ trích), **Vacanakkhamo** 161
người không có bói toán, **Akotūhalamaṅgaliko** 113
người không có sân tâm, **Abyāpannacitto** 209
người không đồng ý các việc thiện, **Kalyāṇampissa anujānāti** 87
người làm bạn vì mưu lợi cho mình, **Sevati atthakāraṇā** 87
người này cải thiện được chánh tri kiến, **Diṭṭhiṃ ujuṃ karoti** 115
người này có được tâm hoan hỷ, **Cittamassa pasīdati** 115
người này đoạn trừ được hoài nghi, **Kaṅkhaṃ vihanati** 115
người này hiểu rõ điều đã được nghe, **Sutaṃ pariyodāpeti (nti)** 115, 147
người này nghe được điều chưa từng nghe, **Assutaṃ suṇāti** 115
người ngã mạn bằng người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người ngang bằng',
Sadisassa 'sadisohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn bằng người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tệ hơn',
Sadisassa 'hīnohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn bằng người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tốt hơn',
Sadisassa 'seyyohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người ngang bằng',
Seyyassa 'sadisohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tệ hơn',
Seyyassa 'hīnohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tốt hơn',
Seyyassa 'seyyohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn tệ hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người ngang bằng',
Hīnassa 'sadisohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn tệ hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tệ hơn',
Hīnassa 'hīnohamasmī'ti māno 187
người ngã mạn tệ hơn người khác, nghĩ rằng: 'Tôi là người tốt hơn',
Hīnassa 'seyyohamasmī'ti māno 187
người phạm tội, **Kammakāraṇappatta** 115
người tỏ lộ thân tình việc chưa đến, **Anāgatena paṭisantharati** 87
người tỏ lộ thân tình việc đã qua, **Atītena paṭisantharati** 87
người thảo luận như các bậc chân nhân, **Sappurisa-mantī** 183
người thân cận với các bậc chân nhân, **Sappurisa-bhattī** 183
người thi ân, **Pubbakārī** 11
người thích hợp, **Puggala-sappāya** 173
người vợ khéo gìn giữ tài sản của chồng, **Sambhataṃ anurakkhati** 143

người vợ khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc,
Dakkhā ca hoti analasā sabbakiccesu 143
người vợ khéo quán xuyến công việc nhà, **Susaṃvihitakammantā hoti** 143
người vợ khéo tiếp đón bà con, **Saṅgahitaparijanā** 143
người vợ thủy chung với chồng, **Anaticārinī** 143

NH

nhã nhặn lịch thiệp (vị), **Pāsādiko** 211
nhàm chán minh sát tuệ, **Nibbidānupassanāñāṇa** 239
nhàm chán, **Ekantanibbidā** 161
nhãn giới, **Cakkhu-dhātu** 245
nhãn môn, **Cakkhu-dvāra** 147
nhãn quyền, **Cakkhundriya** 247
nhãn thức giới, **Cakkhuviññāṇa-dhātu** 245
nhãn thức, **Cakkhu-viññāṇa** 153
nhãn thức, **Cakkhuviññāṇaṃ** 275, 277
nhằm đem lại niềm tin cho những người chưa có đức tin, **Appasannānaṃ pasādāya** 223
nhằm ngăn ngừa các lậu hoặc trong hiện tại, **Diṭṭhadhammikānaṃ āsavānaṃ saṃvarāya** 223
nhằm sự an lạc cho Tăng chúng, **Saṅghaphāsutāya** 223
nhằm sự hỗ trợ Luật, **Vinayānuggahāya** 223
nhằm sự lạc trú của các Tỳ khưu hiền thiện, **Pesalānaṃ bhikkhūnaṃ phāsuvihārāya** 223
nhằm sự tốt đẹp cho Tăng chúng, **Saṅghasuṭṭhutāya** 223
nhằm sự trừ diệt các lậu hoặc trong tương lai, **Samparāyikānaṃ āsavānaṃ paṭighātāya** 223
nhằm sự trường tồn của Chánh Pháp, **Saddhammaṭṭhitiyā** 223
nhằm tăng thêm niềm tin của những người đã có đức tin, **Pasannānaṃ bhiyyobhāvāya** 223
nhằm việc trấn áp những nhân vật ác xấu, **Dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahāya** 223
nhân duyên, **Hetu-paccaya** 251
nhân giới, **Manussa-loka** 43
nhân hiện tại, **Paccuppanna-hetu** 231, 233
nhân quá khứ, **Atīta-hetu** 231
Nhất Lai đạo tâm, **Sakadāgāmimaggacittaṃ** 287
Nhất Lai đạo, **Sakadāgāmi-magga** 79, 177
Nhất Lai quả tâm, **Sakadāgāmiphala-cittaṃ** 287
Nhất Lai quả, **Sakadāgāmi-phala** 75, 177
Nhất Lai, **Sakadāgāmī** 47, 127, 55, 127
nhất tâm, **Ekaggatā** 267
nhất thời đoạn diệt, **Tadaṅga-nirodha** 117
nhĩ giới, **Sota-dhātu** 245
nhĩ môn, **Sota-dvāra** 147
nhĩ quyền, **Sotindriya** 247
nhị thiền, **Dutiya-jhāna** 65, 237
nhĩ thức giới, **Sotaviññāṇa-dhātu** 245
nhĩ thức, **Sota-viññāṇa** 153
nhĩ thức, **Sotaviññāṇaṃ** 275, 277
nhĩ, thính giác, **Sota** 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
nhiếp pháp (của một vị vua), **Saṅgahavatthu, Rāja** **89**

nhiếp pháp của một vị vua, **Rāja-saṅgahavatthu** **89**
nhiếp pháp, **Saṅgahavatthu** 93
nhiều sự hoan hỷ (vị tỳ khưu có), **Vedabahulo** 155
nhìn thấy cao thượng, **Dassanānuttariya** 27, 131
nhờ nghe pháp âm của người khác, **Paratoghosa** 23
nhu (sắc), **Mudutā (Rūpassa)** 249
nhu hòa, **Maddava** 219
nhu nhuyến tâm, **Citta-mudutā** 269
nhu nhuyến thân, **Kāya-mudutā** 269
nhục nhãn, **Maṃsacakkhu** 113
nhục, **Ayasa** 181
Như Lai có tồn tại sau chết, **Hoti tathāgato paraṃ maraṇā** 195
Như Lai có tồn tại và không tồn tại sau khi chết,
Hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ maraṇā 195
Như Lai không có tồn tại sau khi chết, **Na hoti tathāgato paraṃ maraṇā** 195
Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết,
Neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇā 159
như lý tác ý, khéo tác ý, **Yonisomanasikāra** 3, 23, 93, 101
như thị thuyết, **Itivuttaka** 33, 185
như ý túc, **Iddhipāda** **61**, 257
nhưng (tuy nhiên), **Api ca kho** 167, 169
những người đi ngủ sau vị chủ nhân, **Pacchā nipātino** 145
những người lấy các vật đã cho, **Dinnādāyino** 145
những vị chứng quả Nhất Lai ở cảnh giới hiện tại, và sau khi tái sanh ở Thiên giới, muốn tái sanh ở nhân giới và nhập Niết Bàn (tại nhân giới), **Idha patvā devaloke yāvatāyukaṃ vasitvā puna idhūpapajjitvā parinibbāti** 127
những vị chứng quả Nhất Lai ở cảnh giới này và nhập Niết Bàn ở Thiên giới,
Devaloke patvā tattheva parinibbāti 127
những vị chứng quả Nhất Lai ở Thiên giới, tái sanh ở nhân giới và nhập Niết Bàn ở đây (nhân giới), **Devaloke patvā idhūpapajjitvā parinibbāti** 127
những vị chứng quả Nhất Lai tại Thiên giới và nhập Niết Bàn tại chỗ ấy (Thiên giới), **Idha patvā devaloke parinibbāti** 127
những vị chứng quả Nhất Lai và nhập Niết Bàn ngay tại cảnh giới này,
Idha sakadāgāmiphalaṃ patvā idheva loke parinibbāti 127

O (oai)

oai nghi thích hợp, **Iriyāpatha-sappāya** 173
oán thù, **Upanāha** 245

PH

Phạm thiên giới, **Brahma-loka** 43
phạm trú, **Brahmavihāra** **77**, 125, 265
pháp bảo nhiếp, **Dhamma-saṅgaha** 21
pháp bất bị thủ, **Anupādinna-dhamma** 13
pháp bất thiện, **Akusala-dhamma** 35
pháp bị thủ, **Upādinna-dhamma** 13
pháp bồ-đề phần, **Bodhipakkhiya-dhamma** **255**
pháp cần được đoạn trừ, **Pahātabba-dhamma** 67

pháp cần được liễu tri, **Pariññeyya-dhamma** 67
pháp cần được liễu tri, **Upaññāta-dhamma** **7**
pháp cần được tác chứng, **Sacchikātabba-dhamma** 67
pháp cần được tu tập, **Bhāvetabba-dhamma** 67
pháp cố định, **Dhamma-niyāma** **37**
Pháp Cú, **Dhammapada** 33
pháp của bậc chân nhân, **Sappurisa-dhamma** 173, **183**
pháp của bậc trưởng lão, **Thera-dhamma** **211**
pháp của vị tỳ khưu trụ trì, **Āvāsika-dhamma** **107**, **109**, **111**
pháp dành cho tân tỳ khưu, **Navakabhikkhu-dhamma** **117**
pháp dẫn đến lợi ích tương lai, **Samparāyikattha-saṃvattanika-dhamma** **97**
pháp dẫn đến lợi ích trong hiện tại, **Diṭṭhadhammikattha-saṃvattanika-dhamma** **65**
pháp đa tác dụng, **Bahukāra-dhamma** 19, 163
pháp đạt thông, **Dhamma-paṭisambhidā** 71
pháp giới, **Dhamma-dhātu** 245
pháp hiệp thế, **Lokiya-dhamma** 13
Pháp học, **Pariyatti-dhamma** 223
pháp hộ trì thế gian, **Lokapāla-dhamma** **21**
pháp hộ trì, **Nāthakaraṇa-dhamma** **213**
pháp hữu vi, **Saṅkhata-dhamma** 13
pháp không dẫn đến sự suy giảm của chúng tỳ khưu,
Bhikkhu-aparihāniyadhamma **163**, 165
pháp không dẫn đến sự suy giảm, **Aparihāniyadhamma**..... **163**, **165**, 169
pháp làm cho xinh đẹp, **Sobhaṇakaraṇa-dhamma** 23
pháp làm duyên vợ chồng xứng đôi, **Samajīvidhamma** **95**
pháp 'lục' hòa (sống chan hòa), **Sāraṇīya-dhamma** **157**
pháp ngăn ngừa việc suy giảm đối với dân Vajjī, **Vajjī-aparihāniyadhamma** **169**
pháp quán niệm xứ, **Dhammānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
pháp siêu lý, **Paramattha-dhamma** 73
pháp siêu thế, **Lokuttara-dhamma** 13, **187**
pháp tạo sự can đảm, **Vesārajjakaraṇa-dhamma** **127**
pháp tăng ích, **Cakka** **63**
pháp tăng trưởng, **Vepulla-dhamma** 155
pháp tầm, **Dhamma-vitakka** 151
pháp tiến hóa, **Vuḍḍhi-dhamma** **93**
pháp tư, **Dhamma-sañcetanā** 137
pháp tứ, **Dhamma-vicāra** 151
pháp tưởng, **Dhamma-saññā** 157
pháp thẩm định, **Pamāṇa, Pamāṇika** **73**
pháp thế gian, **Lokadhamma** **181**
Pháp thí, **Dhamma-dāna** 9
pháp thích hợp, **Bhabbatā-dhamma** 153
pháp thiện hữu, **Kalyāṇamitta-dhamma** **161**
pháp thiện, **Kusala-dhamma** 35
Pháp thoại, **Dhammadesanā, Buddha** **41**
pháp uẩn, **Dhammakkhandha** 115

pháp vị xuất gia phải luôn luôn phản tỉnh (thập quán Sa-môn hạnh), **Pabbajita-abhiṇhapaccavekkhaṇa** 215
pháp vô ký, **Abyākata-dhamma** 35
pháp vô vi, **Asaṅkhata-dhamma** 13
pháp xúc, **Mano-samphassa** 157
pháp; trạng thái, **Dhamma** **13**, 35, 37, 67
phân biệt tứ đại, **Catudhātu-vavatthāna** 65, 263, 265
phân chia tài sản, **Bhogavibhāga** **79**
phần dùng để dự phòng, **Catutthañca nidhāpeyya** 79
phẫn nộ, **Kodha** 245
phẫn nộ, **Paṭigha** 221
phận sự của vị Chuyển Luân Vương, **Cakkavatti-vatta** **227**
phận sự hành minh sát, **Vipassanā-dhura** 13
phận sự học giáo pháp, **Gantha-dhura** 13
phận sự trong Tứ Thánh Đế, **Ariyasaccesu kiccāni** **57**
phận sự trong Tứ Thánh Đế, **Kiccāni, Ariyasaccesu** 57
phận sự, **Dhura** **13**
phấn tảo y, **Paṃsukūlacīvara** 71
phân tích các điều luật từ nhiều quan điểm khác nhau (Tập Yếu), **Parivāra** 31
Phân Tích Đạo, **Paṭisambhidā-magga** 33
Phật Độc Giác, **Paccekabuddha** 65
Phật hạnh, **Buddha-cariyā** **41**
Phật nhãn, **Buddhacakkhu** 113
Phật Sử, **Buddha-vaṃsa** 33
Phật Tự Thuyết (Cảm Hứng Ngữ), **Udāna** 33, 185
Phật, **Buddha (o)** 43, 51, 65, 185
phi danh chơn chế định, **Avijjamānapaññatti** 15, 149
phi danh chơn danh chơn chế định, **Avijjamānena vijjamānapaññatti** 17, 149
phi danh chơn danh chơn chế định, **Vijjamānena vijjamānapaññatti** 149
phi danh chơn phi danh chơn chế định, **Avijjamānena avijjamānapaññatti** 17, 151
phi danh chơn phi danh chơn chế định, **Vijjamānena avijjamānapaññatti** 149
phi hữu ái, **Vibhava-taṇhā** 31
phi tưởng phi phi tưởng xứ duy tác tâm, **Nevasaññānāsaññāyatanakiriyā-cittaṃ** 287
phi tưởng phi phi tưởng xứ quả tâm, **Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ** 285
phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện tâm, **Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ** 285
Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, **Nevasaññānāsaññāyatana** 253, 285, 287
phi thánh cầu, **Anariya-pariyesanā** 17
phiền não dục, **Kilesa-kāma** 9
phiền não luân, **Kilesa-vaṭṭa** 43, 231
phiền não Ma, **Kilesa-māra** 125
phiền não Niết Bàn, **Kilesa-parinibbāna** 13
phiền não, **Kilesa** 203, **317**
phóng dật, **Pamāda** 245
phong đại, **Vāyo-dhātu** 69, 85, 149, 265, 319
phổ thông tướng, **Sāmañña-lakkhaṇa** 51
phúc hành, **Puññābhisaṅkhāra** 27

phụng dưỡng, **Upaṭṭhāna** 49
phụng sự cao thượng, **Pāricariyānuttariya** 131
phúng tụng (văn xuôi xen lẫn với kệ thơ), **Geyya** 185
phước điền vô thượng của thế gian, **Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa** 191
phương (hướng), **Disā** **139**
phương Bắc, **Uttara-disā** 143
phương Đông hay phía trước (cha mẹ), **Puratthima-disā (mātāpitaro)** 139
phương Dưới (cần được hiểu là nô bộc và lao công),
Heṭṭhima-disā (dāsakammakarā) 145
phương Nam (cần được hiểu là bậc sư trưởng, bên phải), **Dakkhiṇa-disā (ācariyā)** 141
phương quảng, giảng giải, phân loại, **edalla** 185
phương Tây (cần được hiểu là vợ con), **Pacchima-disā (puttadārā)** 141
phương Trên, **Uparima-disā** 145

Q

quả chứng, **Phala** **75**, 177, 239
quả duyên, **Vipāka-paccaya** 251
quả hiện tại, **Paccuppanna-phala** 231, 233
quá khứ, **Atīta** 231
quá lạnh, **Atisītanti** 135
quả luân, **Vipāka-vaṭṭa** 43, 231
quá mạn, **Atimāna** 245
quá nóng, **Ati-uṇhanti** 135
quá sớm, **Atipātoti** 135
Quả tuệ, **Phala-ñāṇa** 239
quá trễ, **Atisāyanti** 135
quả vị lai, **Anāgata-phala** 231, 233
quả vị Sa-môn, **Sāmañña-phala** 75
quán chiếu minh sát tuệ, **Paṭisaṅkhānupassanāñāṇa** 239
quán đoạn diệt, **Nirodhānupassī** 243
quán hơi thở, **Ānāpānasati, Ānāpānassati** 193, 221, 265
quán ly tham, **Virāgānupassī** 243
quán niệm cao thượng, **Anussatānuttariya** 131
quán niệm, **Anussati** **193**, 263
Quán từ bỏ, **Paṭinissaggānupassī** 243
quán tưởng thọ vật dụng giới, **Paccayasannissita-sīla** 75
quán vô thường, **Aniccānupassī** 243
quảng diễn trí giả, **Vipacitaññū puggala** 75
quân lính, **Balakāya** 227
quy luật tự nhiên, **Niyāma** **117**
Quy, Tam Quy, **Saraṇa, Tisaraṇa** 51
quyền duyên, **Indriya-paccaya** 251
quyết định (sự), **Adhiṭṭhāna** 53, 127
quyết định, **Voṭṭhapana** 237
quyết ly tuệ, **Paṭisaṅkhāñāṇa** 189, 239

S

sách tấn, **Samuttejanā** 67
sanh (sắc), **Upacaya (Rūpassa)** 249
sanh báo nghiệp, **Upapajja-vedanīya-kamma** 225
sanh diệt tuệ, **Udayabbayañāṇa** 189
sanh duyên già, **Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ** 228
sanh hiển hiện, **Uppādo (paññāyati)** 47
sanh loại, **Yoni** **89**
sanh mạng và thân thể là khác, **Aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ** 195
sanh mạng và thân thể là một, **Taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ** 195
sanh nghiệp, **Janaka-kamma** 225
sanh tử minh, **Cutūpapāta-ñāṇa** 43, 211
sanh y viễn ly, **Upadhi-viveka** 45
sanh, **Jāti** 231
sát na định, **Khaṇika-samādhi** 49
sát na hỷ, **Khaṇikāpīti** 121
sát sanh (sự), **Pāṇātipāta (ā, ṃ)** 61, 121, 175, 179, 193, 203, 213
sau khi đến thăm người bệnh, vị ấy an trú niệm cho người bệnh, **Gilānake upasaṅkamitvā satiṃ uppādeti** 111
sau khi đoạn tận lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói chân thật, nói có ý nghĩa, nói đúng Pháp, nói đúng Luật, nói những lời đáng được gìn giữ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, mạch lạc, hệ thống, có lợi ích, **Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti kālavādī bhūtavādī, atthavādī dhammavādī vinayavādī, nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsitā hoti kālena sāpadesaṃ pariyantavatiṃ atthasaṃhitaṃ** 207
sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy chỉ trích người đáng bị chỉ trích, **Anuvicca pariyogāhetvā avaṇṇārahassa avaṇṇaṃ bhāsati** 111
sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy đặt lòng tin vào những chỗ đáng được tịnh tín, **Anuvicca pariyogāhetvā pasādanīye ṭhāne pasādaṃ upadaṃseti** 111
sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy không đặt lòng tin vào những chỗ không đáng được tịnh tín, **Anuvicca pariyogāhetvā appasādanīye ṭhāne appasādaṃ upadaṃseti** 111
sau khi suy xét, thẩm sát kỹ lưỡng, vị ấy tán thán người đáng được tán thán, **Anuvicca pariyogāhetvā vaṇṇārahassa vaṇṇaṃ bhāsati** 111
sau khi tầm cầu các tài sản bằng phi pháp, bằng áp bức, **Adhammena bhoge pariyesitvā sāhasena** 197
sau khi tầm cầu các tài sản hợp pháp, không bằng áp bức, **Dhammena bhoge pariyesitvā asāhasena** 199, 201
sáu xứ duyên xúc, **Saḷāyatanapaccayā phasso** 229
sắc ái, **Rūparāga** 177, 317
sắc biểu tri, **Viññatti-rūpa** 149
sắc cứu cánh Phạm thiên, **Akaniṭṭhā** 129, 253
sắc đại chủng, **Mahābhūta** 19, 69, 85
sắc đoàn thực, **Kavaḷiṅkārāhāra** 251
sắc giới (cảnh sắc), **Rūpa-dhātu** 245
sắc giới tánh, **Bhāvarūpa / Bhāva-rūpa** 249, 319
sắc giới, **Rūpa-loka** 43

Sắc Giới, địa vức sắc giới, **Rūpāvacara-bhūmi** 79, 253
sắc hữu, **Rūpa-bhava** 43
sắc khả ái khả ý, **Piyarūpa sātarūpa** **151**
sắc khẩu biểu tri, **Vacī-viññatti** 249
sắc khinh, **Lahutā** 249, 269
sắc mạng, **Jīvita-rūpa** 249, 319
sắc nữ tánh, **Itthatta** 249
sắc pháp, **Rūpadhamma** 13
sắc phi thủ, **Anupādinnaka-rūpa** 19
sắc ranh giới, **Pariccheda-rūpa** 249
sắc sanh, **Upacaya** 249, 319
sắc tầm (sắc hướng tâm), **Rūpa-vitakka** 151
sắc tứ (sắc an trú), **Rūpa-vicāra** 151
sắc tư, **Rūpa-sañcetanā** 137
sắc tướng, **Lakkhaṇa-rūpa** 249
sắc tưởng, **Rūpa-saññā** 157
sắc thân biểu tri, **Kāya-viññatti** 249
sắc thủ, **Upādinnaka-rūpa** 19
Sắc Uẩn, **Rūpa-khandha** 119
sắc uyển chuyển, **Vikāra-rūpa** 249
sắc vật thực, **Āhāra-rūpa** 249
sắc xúc, **Cakkhu-samphassa** 257
sắc y sanh, **Upādā-rūpa** 19, **249**
sắc ý vật (sắc trái tim), **Hadaya-vatthu** 249
sắc ý vật, sắc trái tim, **Hadaya-rūpa / Hadayarūpa** 249, 319
sắc, **Rūpa** 9, 19, 65, 73, 113, 119, 137, 139, 151, 157, 177, 183, 185, 245, 249, 251, 289, 317
sắm đồ nữ trang cho vợ mình, **Alaṅkārānuppadānena** 141
sân hận, **Byāpāda** 25, 119, 177, 193, 203, 245
sân tầm, **Byāpāda-vitakka** 25, 29
sân, **Dosa** 25, 137, 203, 267, 317
sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt,
Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā nirujjhanti 231
sầu, bi, khổ, ưu, não khởi lên,
Soka-parideva-dukkha-domanassupāyāsā sambhavanti 229
si mê, **Moha** 25, 137, 203, 267, 317
Song Đối, **Yamaka** 33
sống đoạn giảm, **Paṭisallekhitā** 107
sống phạm hạnh (tránh xa tà dâm), **Brahmacārī** 107
sống thân viễn ly, **Kāyavūpakāsa** 117
sợ cá mập, **Susukā-bhaya** 77
sợ cá sấu, **Kumbhīla-bhaya** 77
sở dụng trí, **Kicca-ñāṇa** 31
sợ hãi sự chết, **Maraṇabhaya** 77
sợ hãi việc nuôi mạng, **Ājīvitabhaya** 77
sở hành, hành, **Cariyā** **137**
sợ nước xoáy, **Āvaṭa-bhaya** 77

sợ sanh khổ cảnh, **Duggatibhaya** 77
sợ sóng to, **Ūmi-bhaya** 77
sở tác trí, **Kata-ñāṇa** 31
sợ tai tiếng thị phi, **Asilokabhaya** 77
sơ thiền, **Paṭhama-jhāna** 65, 237
sợ vì nhút nhát giữa hội chúng, **Parisasārajjabhaya** 77
sung mãn giáo pháp, **Dhamma-vepulla** 21
sung mãn hỷ, **Pharaṇāpīti** 121
sung mãn vật chất, **Āmisa-vepulla** 21
sung mãn, hưng thịnh, **Vepulla** 21, 155
suy đạc tâm, **Santīraṇacittaṃ** 277
suy đạt, **Santīraṇa** 237
suy luận, **Manasānupekkhitā** 121
sự hư hỏng về hạnh kiểm, **Ācāra-vipatti** 91
sự hư hỏng về nuôi mạng, **Ājīva-vipatti** 91
sự lời nói cộc cằn (sự nói lời ác khẩu), **harsh speech, Pharusāya vācāya** 203, 207
sự tinh cần rốt ráo đưa đến lạc thọ, **Sukhapaṭisaṃvedanāya saphalappadhāna** **99**
sự thành tựu vật chất, **Āmisa-iddhi** 7
sự thật trí, **Sacca-ñāṇa** 31
sự thực hành chắc chắn (đưa đến giải thoát), **Apaṇṇaka-paṭipadā** **27**
sửa chữa những gì bị gãy, bị hư hoại, **Khaṇḍaphullaṃ paṭisaṅkharoti** 109
sức mạnh cận thần, **Amacca-bala** 121
sức mạnh nhiếp pháp, **Saṅgaha-bala** 77
sức mạnh quân lính, **Bāhā-bala, Kāya-bala** 121
sức mạnh quân lính, **Kāya-bala** 121
sức mạnh tài sản, **Bhoga-bala** 121
sức mạnh thắng sanh, **Abhijacca-bala** 121
sức mạnh vô tội, **Anavajja-bala** 75

T

ta có hoan hỷ chỗ thanh vắng, **Suññāgāre abhiramāmi** 215
ta cũng phải chia lìa, mất mát tất cả những người thân yêu và quý mến,
Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo 105, 215
tà dâm, **Kāmesumicchācāra (-ā, -ṃ)** 61, 121, 179, 193, 203, 205, 321
tà định, **Micchāsamādhi** 219
tà giải thoát, **Micchāvimutti** 219
tà kiến cực đoan, **Antagāhika-diṭṭhi** **195**
tà kiến điên đảo, **Diṭṭhi-vipallāsa** 91
tà kiến, **Diṭṭhi** 11, 33, 89, 91, 157, 167, 173, 175, 177, 187,
..... 193, 195, 203, 217, 219, 221, 223, 257, 267
tà kiến, **Micchādiṭṭhi** 187, 193, 219
Ta là chủ nhân của nghiệp, **Kammassakomhi** 215
ta là người có tướng mạo khác kẻ thế, **Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato** 215
tà mạng, **Micchā-ājīva** 219
tà niệm, **Micchāsati** 219
tà nghiệp, **Micchākammanta** 219

tà ngữ, **Micchāvācā** 219
tà tánh, **Micchatta** **219**
tà tinh tấn, **Micchāvāyāma** 219
tà tư duy, **Micchāsaṅkappa** 219
tà trí, **Micchāñāṇa** 219
tác chứng, **Sacchikiriyā** 57
tác động hành, **Abhisaṅkharaṇaka-saṅkhāra** 93
tác ý giới (quán niệm trên tứ đại), **Dhātu-manasikāra** 69
tác ý, **Manasikāra** 267
tài sản của người ấy không được che chở hộ trì,
Sāpateyyaṃpissa aguttaṃ arakkhitaṃ hoti 133
tài sản hiện tại bị tổn thất, **Sandiṭṭhikā dhanajāni** 131, 133
tài vật nhiếp, **Āmisa-saṅgaha** 21
Tam Bảo, **Tisaraṇa** **51**
tam minh, **Tevijja** 55
tam tạng, **Tipiṭaka** **31**
tam tướng, **Tilakkhaṇa** **33**
tàm, hổ thẹn (tội lỗi), **Hiri** 21, 159, 269
Tạng Kinh, **Sutta-piṭaka** 33
Tạng Luật, **Vinaya-piṭaka** 31
Tạng Vi Diệu Pháp, **Abhidhamma-piṭaka** 33
tạng, **Piṭaka** 31, 33
tánh cách, **Carita** 137
tánh giác, **Buddhi-carita, Ñāṇa-carita** 137
tánh giác, **Ñāṇa-carita** 137
tánh sân, **Dosa-carita** 137
tánh si, **Moha-carita** 137
tánh tầm, **Vitakka-carita** 137
tánh tín, **Saddhā-carita** 137
tánh tham, **Rāga-carita** 137
tạo (phước) bằng cung kính, **Apacāyana-maya** 217
tạo bằng chánh tri kiến, **Diṭṭhujukamma-maya** 217
tạo bằng hồi hướng, **Pattidāna-maya** 217
tạo bằng phục vụ, giúp đỡ, **Veyyāvacca-maya** 217
tạo bằng tùy hỷ, **Pattānumodanā-maya** 217
tạo bằng thính Pháp, **Dhammassavana-maya** 217
tạo bằng thuyết pháp, **Dhammadesanā-maya** 217
Tăng Chi Bộ, **Aṅguttara-nikāya** 33
Tăng chúng là đệ tử của Đức Thế Tôn này, **Esa bhagavato sāvakasaṅgho** 191
Tăng thí, **Saṅgha-dāna** 11
tăng thịnh (cao quý), **Vaḍḍhi, Ariyā** 105
tăng thịnh cao quý, **Ariyā vaḍḍhi** **105**
tăng thượng giới học, **Adhisīla-sikkhā** 51
tăng thượng tâm học, **Adhicitta-sikkhā** 51
tăng thượng tuệ học, **Adhipaññā-sikkhā** 51
tăng trưởng trí tuệ, **Paññāvuḍḍhi** 93
Tăng, Tăng chúng, Tăng già, **Saṅgha** 11, 43, 51, 103, 135, 137, 189

tâm bất động, **Akampita-citta** 261
tâm bất thiện, **Akusala-citta** 271, 273
tâm bình an, **Khema-citta** 261
tầm cầu (sự), **Pariyesanā** **17**
tâm Dục Giới tịnh hảo, **Kāmāvacarasobhaṇa-citta** 271, 277
tâm Dục Giới, **Kāmāvacara-citta** 171, 173
tâm duy tác (hành) vô nhân, **Ahetukakiriyā-citta** 277
tâm duy tác (hành) Vô Sắc Giới, **Arūpāvacara-kiriyā-citta** 273, 287
tâm duy tác Sắc Giới, **Rūpāvacara-kiriyā-citta** 273, 283
tâm đại duy tác (tâm đại hành), **Mahākiriyā-citta** 281
tâm đại quả, **Mahāvipāka-citta** 279
tâm đại thiện, **Mahākusala-citta** 277
tâm định tĩnh, **Samādahaṃ cittaṃ** 243
tâm giải thoát, **Cetovimutti** 3, 21
tâm giải thoát, **Vimocayaṃ cittaṃ** 243
tâm hành, **Cittasaṅkhāraṃ** 241
tâm hân hoan, **Abhippamodayaṃ cittaṃ** 243
tâm không thối chuyển, **Alīnatā** 153
tâm quả bất thiện vô nhân, **Akusalavipāka-ahetuka-citta** 275
tâm quả Sắc Giới, **Rūpāvacara-vipāka-citta** 273, 283
tâm quả Siêu Thế, **Lokuttara-vipāka-citta** 273, 287
tâm quả thiện vô nhân, **Kusalavipāka-ahetuka-citta** 277
tâm quả Vô Sắc Giới, **Arūpāvacara-vipāka-citta** 273, 285
tâm quán niệm xứ, **Cittānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
tâm quân bình, **Tatramajjhattatā** 247, 269
tâm Sắc Giới, **Rūpāvacara-citta** 273, 283
tâm sân (tâm căn sân), **Dosamūla-citta** 275
tâm si (tâm căn si), **Mohamūla-citta** 275
tâm Siêu Thế, **Lokuttara-citta** 273, 287
tâm sở bất thiện biến hành, **Pakiṇṇaka-akusala-cetasika** 267
tâm sở bất thiện biến hành, **Sabbā-kusalasādhāraṇa-cetasika** 267
tâm sở bất thiện, **Akusala-cetasika** 276
tâm sở biến hành, **Sabbacitta-sādhāraṇā-cetasika** 267
tâm sở biệt cảnh, **Pakiṇṇaka-cetasika** 267
tâm sở tiết chế, **Viratī-cetasika** 269
tâm sở tịnh hảo biến hành, **Sobhaṇa-sādhāraṇa-cetasika** 269
tâm sở tịnh hảo, **Sobhaṇa-cetasika** 269
tâm sở tợ tha, **Aññasamāna-cetasika** 267
tâm sở trí tuệ, **Paññindriya-cetasika** 269
tâm sở vô lượng, **Appamaññā-cetasika** 269
tâm sở, **Cetasika** 73, 267, 317
tâm tịnh, **Citta-visuddhi** 173
tâm tham (tâm căn tham), **Lobhamūla-citta** 273
tâm thiện Sắc Giới, **Rūpāvacarakusala-citta** 273, 283
tâm thiện Siêu Thế, **Lokuttara-kusala-citta** 273, 287
tâm thiện Vô Sắc Giới, **Arūpāvacara-kusala-citta** 273, 285
tâm thọ, **Cetasika-vedanā** 21
tâm viễn ly, **Citta-viveka** 45

tâm vô nhân, **Ahetuka-citta** 271, 275
tâm vô nhiễm, **Viraja-citta** 261
tâm Vô Sắc Giới, **Arūpāvacara-citta** 273, 285
tâm vô sầu, **Asoka-citta** 261
tâm, **Citta** 173, 261, 269, 271
tấn căn, **Viriyindriya** 247, 257
tấn lực, **Viriya-bala** 75
tấn, **Viriya** 113, 217, 267
tập hành duyên, **Āsevana-paccaya** 251
tập khởi (là), **Samudayo hoti** 229, 323
tập, tập khởi, **Samudaya** 57
tất cả hành là khổ não, **Sabbe saṅkhārā dukkhā** 37
tất cả hành là vô thường, **Sabbe saṅkhārā aniccā** 37
tất cả pháp là vô ngã, **Sabbe dhammā anattā** 37
tế lễ càn khôn, **Niraggaḷa (Sabbamedha)** 89
tích lũy nghiệp, **Katattā-kamma** 225
tiến dẫn trí giả, **Neyya puggala** 5, 74
tiền sanh duyên, **Purejāta-paccaya** 251
tiếp đãi giáo pháp (tinh thần), **Dhamma-paṭisanthāra** 17
tiếp đãi vật chất, **Āmisa-paṭisanthāra** 17
tiếp độ, nhiếp pháp, **Saṅgaha** 21, 93
tiếp thọ (chức năng), **Sampaṭicchana** 237
tiếp thọ tâm, **Sampaṭicchanacittaṃ** 277
tiết độ trong ăn xài, **Parimitapānabhojanā** 61
tiết độ, tri túc, biết đủ, **Mattaññutā** 27, 173, 237
tiết độ ăn uống, **Bhojane mattaññutā** 27, 237
Tiểu Bộ, **Khuddaka-nikāya** 33
Tiểu Diễn Giải, **Culla-niddesa** 33
tiểu hỷ, **Khuddakāpīti** 121
tiếu sanh tâm, **Hasituppādacittaṃ** 277
Tiểu Tụng, **Khuddaka-pāṭha** 33
tìm lại cái đã mất, **Naṭṭhagavesanā** 61
tin nghiệp riêng, **Kammassakatā-saddhā** 95
tin nghiệp, **Kamma-saddhā** 95
tin quả (của nghiệp), **Vipāka-saddhā** 95
tín quyền, **Saddhindriya** 247, 257
tin sự giác ngộ của Đức Như Lai, **Tathāgatabodhi-saddhā** 95
tín, tín tâm, **Saddhā** 95, 97, 105, 113, 127, 269
tinh cần của người tại gia, **Gihi-padhāna** 17
tinh cần của người xuất gia, **Pabbajita-padhāna** 17
tinh cần, **Padhāna** 17, **73**
tinh cần, **Viriyārambha** 127, 179, 213
tịnh mãn tuệ, **Sammasanañāṇa** 189, 239
tịnh sắc (sắc thần kinh), **Pasādarūpa** 249, 319
tình trạng bị bệnh, **Byādhidhammatā** 105
tình trạng bị chết, **Maraṇadhammatā** 105
tình trạng bị già, **Jarādhammatā** 105

tịnh, thanh tịnh, **Visuddhi** 34, 41, 65, **173**
toàn tri nhãn, **Samantacakkhu** 113
tôi bảo vệ tài sản thừa tự, **Dāyajjaṃ paṭipajjāmi** 139
Tôi đang thở ra dài, **Dīghaṃ vā passasanto** 239
Tôi đang thở vô dài, **Dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti** 239
tôi quá đói, **Atichātosmīti** 135
tôi quá no, **Atidhātosmīti** 135
tôi sẽ cúng dường và hồi hướng phước đến cha mẹ(ngạ quỷ) sau khi họ qua đời,
Atha vā pana petānaṃ kālaṅkatānaṃ dakkhiṇaṃ anuppadassāmi 139
tôi sẽ gìn giữ gia đình và truyền thống, **Kulavaṃsaṃ ṭhapessāmi** 139
tôi sẽ làm bổn phận đối với cha mẹ, **Kiccaṃ nesaṃ karissāmi** 139
'tôi sẽ thở vô'; vị ấy tập, **Assasissāmī'ti sikkhati** 241, 243
tôn trí bảo tháp, **Uddesikacetiya** 63
tôn trọng học giới, **Sikkhā-gāravatā** 137
tôn trọng lòng hiếu khách, **Paṭisanthāra-gāravatā** 137
tôn trọng sự nghiêm túc, **Appamāda-gāravatā** 137
Tụ (Bộ Pháp), liệt kê, **Saṅgaṇī (Dhammasaṅgaṇī)** 33
tu cần, **Bhāvanappadhāna** 73, 255
tu chỉ, **Samatha-bhāvanā** 19
tu giới, **Sīla-bhāvanā** 79
tu quán, **Vipassanā-bhāvanā** 19
tu tâm, **Citta-bhāvanā** 79
tu tập an chỉ, **Appanā-bhāvanā** 43
tu tập cận hành, **Upacāra-bhāvanā** 43
tu tập chuẩn bị, **Parikamma-bhāvanā** 43
tu tập định, **Samādhi-bhāvanā** **95**
tu tiến, tham thiền, **Bhāvanā** **19**, 43, 57, 79
tu tuệ, **Paññā-bhāvanā** 79
tu thân, **Kāya-bhāvanā** 79
tuần tự thuyết, **Anupubbikathā** **103**
tục đế, **Sammati-sacca** 21
túc mạng minh, **Pubbenivāsānussati-ñāṇa** 43
túc mạng thông, **Pubbenivāsānussati** 43, 135, 181
tục sanh, **Paṭisandhi** 237
tuệ biết rõ căn cơ, **Indriya-paropariyatti-ñāṇa** 113
tuệ đạt thông, **Paṭisambhidā** **71**
tuệ giải thoát (bậc A-la-hán), **Paññāvimutta** 55
tuệ giải thoát, **Paññāvimutti** 21
tuệ lực, **Paññā-bala** 75, 121
tuệ nhãn, **Paññācakkhu** 113
tuệ quán, **Vipassanāñāṇa** 181, 189
tuệ quyền, **Paññindriya** 247, 257
tuệ uẩn, **Paññā-khandha** 115
tuổi thọ, **Āyu** 91, 125
tùy phiền não của thiền minh sát, **Vipassanūpakilesa** **219**
tùy phiền não, **Upakkilesa** 245
tùy sanh tử, **Anujāta-putta** 41

tuyệt diệt đoạn trừ, **Samuccheda-pahāna** 39
tứ (an trú), **Vicāra** 151, 267
tư (sự tác ý), **Sañcetanā** **137**, 155
từ bi, **Mettā-karuṇā** 119
tử diệt Ma, **Maccu-māra** 125
từ khẩu hành, **Mettāvacīkamma** 157
tự làm mình an lạc, hân hoan, **Attānaṃ sukheti pīṇeti** 123, 197, 199, 201
tư lợi, **Attattha** 27
tự mình có sắc, vị ấy thấy các sắc, **Rūpī rūpāni passati** 181
tư niệm thực, **Manosañcetanāhāra** 59
từ thân hành, **Mettākāyakamma** 157
tử thi *(sarīra)* bị dòi đục, **Puḷuvaka** 195
tử thi bị cắn xé nhiều phần (chiết đoạn tướng), **Hatavikkhittaka** 195
tử thi bị chặt đứt đoạn, **Vikkhittaka** 195, 263
tử thi bị gặm nhấm, **Vikkhāyitaka** 195, 263
tử thi chảy nước, **Vipubbaka** 195, 263
tử thi máu me, **Lohitaka** 195, 263
tử thi nát thối, **Vicchiddaka** 195, 263
tử thi trương lên, **Uddhumātaka** 195, 263
tử thi xanh đen, **Vinīlaka** 195, 263
tứ thiền sắc giới, **Rūpa-jhāna** 9, 65, 183, 185
tứ thiền, **Catuttha-jhāna** 65, 237
từ ý hành, **Mettāmanokamma** 157
tư, **Cetanā** 47, 97, 137, 267
tử, **Cuti** 237
từ, **Mettā** 77, 119, 157, 217
tưởng bất tịnh, **Asubha-saññā** 221
tưởng điên đảo, **Saññā-vipallāsa** 91
tưởng đoạn diệt, **Nirodha-saññā** 221
tưởng đoạn trừ, **Pahāna-saññā** 221
tưởng hiểm nguy, **Ādīnava-saññā** 221
tưởng ly tham, **Virāga-saññā** 221
tưởng nhàm chán (vô thường) đối với tất cả hành, **Sabba-saṅkhāresu aniṭṭha-saññā** 221
tưởng nhàm chán đối với tất cả thế giới, **Sabbaloke anabhirata-saññā** 221
tương tự tướng, **Paṭibhāga-nimitta** 37
tưởng tri nội sắc là vô sắc, **Ajjhattaṃ arūpasaññī** 181
tưởng uẩn, **Saññā-khandha** 119
Tương Ưng Bộ, **Saṃyutta-nikāya** 33
tương ưng duyên, **Sampayutta-paccaya** 251
tương ưng với hận, **Paṭighasampayuttaṃ** 275
tương ưng với hoài nghi, **Vicikicchāsampayuttaṃ** 275
tương ưng với tà kiến, **Diṭṭhigatasampayuttaṃ** 273, 275
tương ưng với trạo cử (phóng dật), **Uddhaccasampayuttaṃ** 275
tương ưng với trí, **Ñāṇasampayuttaṃ** 277, 279, 281
tưởng vô ngã, **Anatta-saññā** 221
tưởng vô thường, **Anicca-saññā** 221
tướng, **Nimitta** **37**, 69

tưởng, **Saññā** 91, 151, 157, 221, 119, 267
tỷ (mũi), **Ghāna** 147, 153, 157, 245, 249, 319
tỷ giới, **Ghāna-dhātu** 245
tỷ môn, **Ghāna-dvāra** 147
tỷ quyền, **Ghānindriya** 247
tỷ thức giới, **Ghānaviññāṇa-dhātu** 245
tỷ thức, **Ghāna-viññāṇa** 153
tỷ thức, **Ghānaviññāṇaṃ** 275, 277

TH

tha lợi, **Parattha** 27
tha tâm thần thông, **Ādesanā-pāṭihāriya** 39
tha tâm thông, **Cetopariyañāṇa** 135, 181
thai sanh, **Jalābuja** 89
tham dục, dục ái, **Kāmarāga** 177, 221, 317
tham lam, **Abhijjhā** 193
tham lam, **Abhijjhā-visamalobha** 245
tham, **Lobha** 25, 203, 267, 317
thánh cầu, **Ariya-pariyesanā** 17
thành công, **Iddhi** **7**
Thánh Đế, **Ariyasacca** **57**
Thánh Nhân Ký Sự, **Apadāna** 33
thánh tài, **Ariyadhana** **159**
thanh tịnh cúng dường, **Dakkhiṇā-visuddhi** **65**
thanh tịnh chư thiên, **Visuddhideva** 35
thanh tịnh giới, **Pārisuddhi-sīla** 75
thanh tịnh khiếm diện, **Pariyāya-suddhi** 23
thanh tịnh toàn diện, **Nippariyāya-suddhi** 23
thanh tịnh, **Suddhi** **23**
thành tựu bản thân, **Atta-sampadā** 167
thành tựu các việc lành, **Kusalassūpasampadā** 41
thành tựu chánh kiến, **Diṭṭhi-sampadā** 167
thành tựu chư thiên, **Deva-sampatti** 51
thành tựu đặc hạnh, **Guṇātireka-sampadā** 97
thành tựu đối tượng, **Vatthu-sampadā** 97
thành tựu giới luật, **Sīla-sampadā** 97, 167, 237
thành tựu khéo tác ý, **Yonisomanasikāra-sampadā** 167
thành tựu lòng tịnh tín bất động đối với Giáo Pháp,
Dhamme aveccappasādena samannāgato 101
thành tựu Niết Bàn, **Nibbāna-sampatti** 51
thành tựu quả trong các dục hữu, **Kāmabhavesu adhigataphalā** 47
thành tựu quả trong các sắc hữu, **Rūpābhavesu adhigataphalā** 47
thành tựu quả trong các vô sắc hữu, **Arūpabhavesu adhigataphalā** 47
thành tựu ruộng phước, **Khetta-sampatti** 51
thành tựu sanh thú, **Gati-sampatti** 97
thành tựu sanh y, **Upadhi-sampatti** 97
thành tựu sở hành, **Payoga-sampatti** 97

thành tựu tác ý, **Cetanā-sampadā** 97
thành tựu tâm ý, **Citta-sampatti** 51
thành tựu tinh cần, **Appamāda-sampadā** 167
thành tựu tịnh tín, **Saddhā-sampadā** 97
thành tựu tinh thần, **Dhamma-iddhi** 7
thành tựu tư lợi, **Attahitasampatti** 19
thành tựu thân người, **Manussa-sampatti** 51
thành tựu thời kỳ, **Kāla-sampatti** 97
thành tựu trí tuệ, **Paññā-sampadā** 97
thành tựu ước nguyện, **Chanda-sampadā** 167
thành tựu vật thí, **Deyyadhamma-sampatti** 51
thành tựu vật thí, **Paccaya-sampadā** 97
thành tựu xả thí, **Cāga-sampadā** 97
thành tựu (sự), **Sampadā** **97**
thành tựu (sự), **Sampatti** **51**, 97
thành thạo nghề nghiệp, **Sippa** 259
tháp, bảo tháp, **Cetiya** **63**
thắng Ba-la-mật, **Paramattha-pāramī** 217
thắng giải, **Adhimokkha** 219, 267
thắng hành Ma, **Abhisaṅkhāra-māra** 125
thắng hành, **Abhisaṅkhāra** **27**
thắng trí, **Abhiññā** **135**, 161, 181
thắng vi hành, **Abhisaṅkhata-saṅkhāra** 93
thẩm đạt tri, **Tīraṇa-pariññā** 37
thẩm định theo âm thanh, **Ghosa-pamāṇa** 73
thẩm định theo pháp, **Dhamma-pamāṇa** 73
thẩm định theo sắc tướng, **Rūpa-pamāṇa** 73
thẩm định theo vẻ tàn tạ, **Lūkha-pamāṇa** 73
thẩm thần túc, **Vīmaṃsiddhipāda** 61
thân ác hạnh, **Kāya-duccarita** 35
thân cận bậc chân nhân, **Sappurisasaṃseva** 93, 101
thân cận bậc hiền trí, **Paṇḍitasevanā** 259
thân cận các bậc chân nhân, **Sappurisūpassaya** 63
thận cần, **Saṃvarappadhāna** 73, 255
thần dân trong quốc độ, **Negamajānapada** 227
thân giới, **Kāya-dhātu** 145
thân hành, **Kāya-saṅkhāra** 47
thân hành, **Kāyasaṅkhāraṃ** 241
thân kiến, **Sakkāyadiṭṭhi** 177, 221
thân môn, **Kāya-dvāra** 35, 147
thân nghiệp, **Kāya-kamma** 29, 203
thân quán niệm xứ, **Kāyānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
thân quyền, **Kāyindriya** 247
thần túc thông, **Iddhividhā** 135, 181
thân thiện hạnh, **Kāya-sucarita** 51

thân thọ, **Kāyika-vedanā** 21
thần thông, **Pāṭihāriya** **39**
thân thức câu hữu với khổ, **Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ** 257
thân thức câu hữu với lạc, **Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ** 277
thân thức giới, **Kāyaviññāṇa-dhātu** 245
thân thức, **Kāya-viññāṇa** 153
thân viễn ly, **Kāya-viveka** 45
thân xúc, **Kāya-samphassa** 157
thân, **Kāya** 131, 145, 147, 153, 155, 157, 159
thập giới, **Dasa-sīla** **213**
Thập Lực Trí (của Đức Phật), **Dasa-balañāṇa** **211**
Thập Nhị Nhân Duyên, **Paṭicca-samuppāda** 227
thập quán Sa-môn hạnh, **Abhiṇhapaccavekkhaṇa, pabbajita** **215**
thấp sanh, **Saṃsedaja** 89
thật vậy, Đức Thế Tôn ấy, **Itipi so bhagavā** 185
thấy (chức năng), **Dassana** 237
thầy cho thọ cụ túc giới, **Upasampadācariya** 59
thầy giáo hóa, **Dhammācariya** 59
thầy giáo hóa, **Uddesācariya, dhammācariya** 59
thầy huấn từ, **Ovādācariya** 59
thấy rõ các Thánh Đế, **Ariyasacca-dassana** 261
thầy tế độ xuất gia, **Pabbajjā-cariya** 59
thầy y chỉ, **Nissayācariya** 59
Thế Gian Giải, **Lokavidū** 185
thế gian, **Loka** 43, 181
thế giới là hữu hạn, **Antavā loko** 195
thế giới là không thường còn, **Asassato loko** 195
thế giới là thường còn, **Sassato loko** 195
thế giới là vô hạn, **Anantavā loko** 195
thí tài, **Cāga-dhana** 159
thích nghi tâm, **Citta-kammaññatā** 269
thích nghi thân, **Kāya-kammaññatā** 269
thích ứng (sắc), **Kammaññatā (Rūpassa)** 249
thiện căn, **Kusala-mūla** **29**
thiền duyên, **Jhāna-paccaya** 251
thiền giải thoát lậu hoặc trí, **Jhānādisaṅkilesādi-ñāṇa** 211
thiên giới, **Deva-loka** 43
thiện hạnh, **Sucarita** **51**
thiên nhãn, **Dibbacakkhu** 113, 135, 181, 211
thiên nhĩ thông, **Dibbasota** 135, 181
thiên sứ, **Devadūta** 35, 67, **115**
thiện tầm, **Kusala-vitakka** **29**
thiên tử Ma, **Devaputta-māra** 125
thiền thẩm định cảnh, **Ārammaṇūpanijjhāna** 9
thiền thẩm định tướng, **Lakkhaṇūpanijjhāna** 9

thiên vị vì dốt, **Mohāgati** 53
thiên vị vì ghét, **Dosāgati** 53
thiên vị vì sợ, **Bhayāgati** 53
thiên vị vì thương, **Chandāgati** 53
thiên vị, **Agati** **53**
thiền Vô Sắc **Arūpa-jhāna** 57, 185
thiền Vô Sắc, **Arūpa-jhāna** 9, **57**, 183, 185
thiện xảo trong các phương tiện, **Upāya-kosalla** 29
thiện xảo trong sự tiến hóa, **Āya-kosalla** 29
thiện xảo trong sự tổn giảm, **Apāyakusalo** 153
thiện xảo trong sự thối đọa hoặc bất lợi, **Apāya-kosalla** 29
thiện xảo, **Kosalla** **29**
thiền, thiền định, **Jhāna** **9**, 57, 65, 179
thiệt giới, **Jivhā-dhātu** 245
thiệt môn, **Jivhā-dvāra** 147
thiệt quyền, **Jivhindriya** 247
thiệt thức giới, **Jivhāviññāṇa-dhātu** 245
thiết thực hiện tiền, **Sandiṭṭhiko** 147
thiệt thức, **Jivhā-viññāṇa** 153
thiệt thức, **Jivhāviññāṇaṃ** 275, 277
thiệt, **Jivhā** 131, 147, 153, 155, 157, 245, 249, 319
thiểu bệnh khinh an, **Ārogya** 153
thiểu dục, **Appicchatā** 179
thinh giới (cảnh thanh), **Sadda-dhātu** 245
thính Pháp, **Dhammassavana** 217, 261
thinh tầm (thinh hướng tâm), **Sadda-vitakka** 151
thinh tứ (thinh an trú), **Sadda-vicāra** 151
thinh tư, **Sadda-sañcetanā** 137
thinh tưởng, **Sadda-saññā** 157
thịnh vượng, **Bhoga** 125, 123, 125
thinh xúc, **Sota-samphassa** 157
thinh, thanh, **Sadda** 113, 137, 245, 151, 157, 245, 319
thọ do tỷ xúc sanh, **Ghānasamphassajā-vedanā** 255
thọ dụng, **Paṭisevati** 53
thọ duyên ái, **Vedanāpaccayā taṇhā** 229, 231
thọ hỷ (tâm hỷ thọ), **Somanassa-vedanā** 127
thọ khổ, **Dukkha-vedanā** 45, 127
thọ lạc, **Sukha-vedanā** 45, 127
thọ phi khổ phi lạc, **Adukkhamasukha-vedanā** 45
thọ quán niệm xứ, **Vedanānupassanā-satipaṭṭhāna** 95
thọ sanh từ nhãn xúc, **Cakkhusamphassajā-vedanā** 155
thọ sanh từ nhĩ xúc, **Sotasamphassajā-vedanā** 155
thọ sanh từ thân xúc, **Kāyasamphassajā-vedanā** 155
thọ sanh từ thiệt xúc, **Jivhāsamphassajā-vedanā** 155, 295
thọ sanh từ ý xúc, **Manosamphassajā-vedanā** 155

Thọ Uẩn, **Vedanā-khandha** 119
thọ ưu, **Domanassa-vedanā** 127
thọ xả, **Upekkhā-vedanā** 45, 127
thọ, cảm thọ, **Vedanā** 21, 45, 119, 127, 151, 155, 231, 246, 267, 295
thói quen lười biếng, **Ālasyānuyoga / Ālasānuyoga** 135
thông hiểu nhân tâm, **Purisamedhā** 89
thông hiểu thời vụ, **Sassamedhā** 89
thời (giai đoạn), **Addhā** 231
thời tiết thích hợp, **Utu-sappāya** 173
thủ (chấp thủ), **Upādāna** **61**, 231
thủ duyên hữu, **Upādānapaccayā bhavo** 229
thu thúc ái dục, **Kāmasaṃvara** 119
thu thúc bằng chánh niệm, **Sati-saṃvara** 129
thu thúc bằng kham nhẫn, **Khanti-saṃvara** 129
thu thúc bằng tinh tấn, **Viriya-saṃvara** 129
thu thúc giới bổn *Pātimokkha*, **Pātimokkha-saṃvara** 117, 129
thu thúc lục căn, **Indriya-saṃvara** 27, 117, 237
thu thúc trí tuệ, **Ñāṇa-saṃvara** 129
thu thúc, **Saṃvara** **129**
thủ trì tướng, **Uggaha-nimitta** 37
thuần quán phương giả, **Suddhavipassanā-yānika** 5
thuần thục tâm, **Citta-pāguññatā** 269
thuần thục thân, **Kāya-pāguññatā** 269
thuận thứ tuệ, **Anulomañāṇa** 189, 239
thuốc men, **Bhesajja** 69
thuốc nước tiểu (của con bò đực), **Pūtimuttabhesajja** 71
thủy đại, **Āpo-dhātu** 69, 85, 149, 317
thụy miên (mê mệt, uể oải), **Middha** 269
thuyết có lập luận, hay đề cập đến nhân quả, **Pariyāyadassāvī** 115
thuyết giảng (sự), **Desanā** **11**
thuyết giảng dựa trên người nghe, **Puggalādhiṭṭhāna-desanā** 11
thuyết giảng dựa trên pháp, **Dhammādhiṭṭhāna-desanā** 11
thuyết không làm thương tổn đến mình và người nghe, **Anupahacca** 115
thuyết phục (khắc sâu vào), **Samādapanā** 67
thuyết tạo hóa, **Issarakaraṇavāda** 31
thuyết tiền định, **Pubbekatavāda** 31
thuyết tuần tự pháp, **Anupubbikathaṃ** 115
thuyết về bố thí, **Dāna-kathā** 103
thuyết về cõi trời, **Sagga-kathā** 103
thuyết về lợi ích của sự xuất ly, **Nekkhammānisaṃsa-kathā** 103
thuyết về sự hiểm nguy dục lạc, **Kāmādīnava-kathā** 103
thuyết về trì giới, talk on morality, **Sīla-kathā** 103
thuyết vô nhân, **Ahetuvāda** 31
thứ bậc an trú, **Anupubba-vihāra** 185
thức duyên danh sắc, **Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ** 227, 323

thực duyên, **Āhāra-paccaya** 251
thức giới, **Viññāṇa-dhātu** 149, 245
thực hành Pháp, **Dhamma-samādāna** **67**
thực hành tuần tự Pháp, **Dhammānudhammapaṭipatti** 93, 101
thực hành theo Pháp, **Dhammānuvatti** 153
thực hành vô thượng, **Paṭipadānuttariya** 27
thực phẩm thích hợp, **Bhojana-sappāya** 173
thức thực, **Viññāṇāhāra** 59
Thức Uẩn, **Viññāṇa-khandha** 119, 323
thức vô biên xứ duy tác tâm, **Viññāṇañcāyatanakiriyācittaṃ** 287
thức vô biên xứ quả tâm, **Viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ** 285
thức vô biên xứ thiện tâm, **Viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ** 285
thức vô biên xứ, **Viññāṇañcāyatana (ṃ)** 57, 181, 253, 265, 285, 287
thức, **Viññāṇa** **153**, 171, 237
thượng Ba-la-mật, **Upa-pāramī** 217
thường cận y duyên, **Upanissaya-paccaya** 251
thương gia (giai cấp), **Vessa** 89
thường kiến, **Sassata-diṭṭhi** 11
thường nghiệp, **Āciṇṇa-kamma** 225
thường nghiệp, **Bahula-kamma** 225
thượng phần kiết sử, **Uddhambhāgiya-saṃyojana** 221
thường tỉnh thức, **Jāgariyānuyoga** 27, 237
thường xuyên quán tưởng, **Abhiṇhapaccavekkhaṇa** **105, 215**

TR

trạch pháp, **Dhammavicaya** 163, 275
tránh xa chỗ nằm ngồi nơi quá cao và xinh đẹp,
Uccāsayana-mahāsayanā veramaṇī 175, 213
tránh xa điều ác, **Pāpavirati** 259
tránh xa nói lời cộc cằn (nói lời ác khẩu), **Pharusāya vācāya veramaṇī** 203
tránh xa sự ăn sái giờ, **Vikālabhojanā veramaṇī** 175, 213
tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say,
Surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇī 121, 175, 213
tránh xa sự múa hát thổi đờn kèn, xem múa hát nghe đờn kèn,
Nacca-gīta-vādita-visūka-dassanā veramaṇī 213
tránh xa sự múa hát, thổi kèn, đờn, xem múa hát, nghe đờn kèn, trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa, **Naccagītavādita-visūkadassanā-mālāgandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī** 175
tránh xa sự nói dối, **Musāvādā veramaṇī** 203, 213, 321
tránh xa sự nói lời vô ích, **Samphappalāpā veramaṇī** 203
tránh xa sự nói lời vu oan, **Pisuṇāya vācāya veramaṇī** 203
tránh xa sự sát sanh, **Pāṇātipātā veramaṇī** 121, 175, 179, 203, 213
tránh xa sự tà dâm, **Kāmesumicchācārā veramaṇī** 121, 179, 203, 321
tránh xa sự tà hạnh, **Abrahmacariyā veramaṇī** 175, 213
tránh xa sự thọ lãnh vàng bạc, **Jātarūpa-rajatapaṭiggahaṇā veramaṇī** 213

tránh xa sự trang điểm, thoa vật thơm, dồi phấn và đeo tràng hoa,
Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsanaṭṭhānā veramaṇī 213
tránh xa sự trộm cắp, **Adinnādānā veramaṇī** 121, 175, 179, 203, 213, 321
trạo cử, **Uddhacca** 177, 203, 267, 317
trạo hối triền cái, **Uddhacca-kukkucca** 119
trấn phục đoạn diệt, **Vikkhambhana-nirodha** 117
trấn phục đoạn trừ, **Vikkhambhana-pahāna** 39
trẻ sơ sinh, **Dahara** 115
trí đạt tri, **Ñāta-pariññā** 37
tri hội, **Parisañ̃ñutā** 173
tri kiến tịnh, **Ñāṇadassana-visuddhi** 173
tri kỷ (biết mình), **Attañ̃ñutā** 173
tri nghĩa, **Atthañ̃ñutā** 173
trì nghiệp, **Upatthambhaka-kamma** 225
tri nhân, **Puggalañ̃ñutā** 173
tri pháp, **Dhammañ̃ñutā** 173
trí tu, **Bhāvanāmayapañ̃ñā** 37
tri túc tùy theo sức của mình, **Yathābala-santosa** 49
tri túc với những gì mình có, **Yathālābha-santosa** 49
tri túc với những gì phù hợp, **Yathāsāruppa-santosa** 49
tri túc với trú xứ, **Senāsana-santosa** 57
tri túc với vật thực, **Piṇḍapāta-santosa** 57
tri túc với y phục, **Cīvara-santosa** 57
tri túc, **Santosa, Santuṭṭhi** 49, 57
trí tuệ tổn giảm, **Paññāya dubbalikaraṇa** 131
trí tuệ, **Paññā** 21, **37**, 41, 53, 55, 75, 79, 95, 97, 105, 113, 115, 121, 127, 159, 197, 213, 217
trí tư, **Cintāmayapañ̃ñā** 37
tri thời, **Kālañ̃ñutā** 173
trí tri hiện tại, **Paccuppannaṃsa-ñāṇa** 31
trí tri quá khứ, **Atītaṃsa-ñāṇa** 31
trí tri vị lai, **Anāgataṃsa-ñāṇa** 31
trí văn, **Sutamayapañ̃ñā** 37
triền cái (chướng ngại), **Nīvaraṇa** **119**
triệt tiêu đoạn diệt, **Samuccheda-nirodha** 117
triết thuyết ngoại giáo, **Titthāyatana** 31
trong bất tịnh, nghĩ là tịnh, **Asubhe subhaṃ** 91
trong khổ, nghĩ là lạc, **Dukkhe sukhaṃ** 91
trọng nghiệp, **Garuka-kamma** 225
trọng tội, **Abhabbaṭṭhāna** **135**
trọng tội, **Abhiṭhāna** **135**
trong vô ngã, nghĩ là ngã, **Anattani attā** 91
trong vô thường, nghĩ là thường, **Anicce niccaṃ** 91
trộm cắp, **Adinnādāna (ṃ)** 61, 193, 205
trụ (sắc), **Santati** 249, 319
trụ (sắc), **Santati (Rūpassa)** 249
trú xứ cội cây, **Rukkhamūlasenāsana** 71

trú xứ thích hợp, **Āvāsa-sappāya** 173
trú xứ, **Senāsana** 57, 69
trung ban Bát-niết-bàn, **Antarā-parinibbāyī** 103
Trung Bộ, **Majjhima-nikāya** 33
trung thực, **Avisaṃvādanatāya** 143
trừ cần(phiền não), **Pahānappadhāna** 255
trừ đạt tri, **Pahāna-pariññā** 37
Trường Bộ, **Dīgha-nikāya** 33
trưởng duyên, **Adhipati-paccaya** 251
Trưởng Lão Ni Kệ, **Therī-gāthā** 33
Trưởng Lão Tăng Kệ, **Thera-gāthā** 33

U

uẩn, ngũ, **Khandha, Pañca** **119**, 323
uy nghi, **Ākappo** 215

Ư

ưu quyền, **Domanassindriya** 247, 295
ưu sanh tử, **Atijāta-putta** 41

V

văn cú tối vi giả, **Padaparama puggala** 75
vật dục, **Vatthu-kāma** 9
vật dụng bảo tháp, **Paribhoga-cetiya** 63
vật dụng, **Nissaya** **71**
vật thí, **Āmisa-dāna** 9
vật thực (do khất thực), **Piṇḍapāta** 69
vật thực hành khất, **Piṇḍiyālopa-bhojana** 71
vật thực, **Āhāra** 59, 319
vị ấy có thể làm năm sự hiến cúng, **Pañcabaliṃ kattā hoti** 123
vị ấy cười giỡn, chơi đùa, vui chơi với nữ nhân,
Mātugāmena saddhiṃ sañjagghati saṃkīḷati saṃkelāyati 167
vị ấy chơn chánh duy trì sự an lạc, **Sammā sukhaṃ pariharati** 123
vị ấy đưa mắt nhìn mắt, chăm chú nhìn theo nữ nhân,
Mātugāmassa cakkhunā cakkhuṃ upanijjhāyati pekkhati 167
vị ấy hưởng thụ được nữ nhân thoa, bóp, tắm, xức dầu,
Mātugāmassa ucchādana-parimaddananhāpana-sambāhanaṃ sādiyati 167
vị ấy không làm cho tổn thất của tín thí, **Saddhādeyyaṃ na vinipāteti** 111
vị ấy không từ bỏ lạc thọ thuộc pháp, **Dhammikaṃ sukhaṃ na pariccajati** ..99
vị ấy làm cho các bạn bè thân hữu an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc,
Mittāmacce sukheti pīṇeti sammā sukhaṃ pariharati 123
vị ấy làm cho mẹ cha an lạc, **Mātāpitaro sukheti pīṇeti** 123
vị ấy nghe tiếng của nữ nhân, tiếng cười, tiếng nói, tiếng hát, tiếng khóc ngang qua vách, ngang qua hàng rào, **Mātugāmassa saddaṃ suṇāti tirokuṭṭaṃ vā tiropākāraṃ vā hasantiyā vā bhaṇantiyā vā gāyantiyā vā rodantiyā vā** 167

vị ấy nhớ đến tiếng cười, tiếng nói, tiếng đùa giỡn trước kia đã có với nữ nhân,
Yānissa tāni pubbe mātugāmena saddhiṃ hasitalapitakīḷitāni tāni anussarati 167
vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở ra ngắn', **Rassaṃ passasāmī'ti pajānāti** 239
vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở vô dài', **Dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti** 239
vị ấy sáng suốt biết rõ: 'Tôi đang thở vô dài', **Rassaṃ assasāmī'ti pajānāti** 239
vị ấy tập: 'Tôi sẽ thở ra', **Passasissāmī'ti sikkhati** 241, 243
vị ấy thấy các ngoại sắc, **Bahiddhā rūpāni passati** 181
vị ấy xem gia chủ hay con gia chủ thọ hưởng, thưởng thức thích thú trong năm dục lạc,
Passati gahapatiṃ vā gahapatiputtaṃ vā pañcahi kāmaguṇehi samappitaṃ samaṅgībhūtaṃ paricārayamānaṃ 169
vị chủ nhân nên đối xử với những người nô bộc và lao công như phương Dưới,
Ayyirakena heṭṭhimā disā dāsakammakarā paccupaṭṭhātabbā 145
vị đầy đủ về uy nghi, đầy đủ về phận sự, **Ākappasampanno hoti vattasampanno** 107
vị đơn thuần an trú vào tịnh (sắc), **Subhanteva adhimutto hoti** 181
vị giới (cảnh vị), **Rasa-dhātu** 245
vị khích lệ tăng thượng giới, **Adhisīle samādapeti** 109
vị lai, **Anāgata** 231
vị tằng hữu, **Abbhūtadhamma** 185
vị tầm (vị hướng tâm), **Rasa-vitakka** 151
vị tứ (vị an trú), **Rasa-vicāra** 151
vị tự mình chứng đắc sự giải thoát, **Vimutti-sacchikattā** 107
vị tư, **Rasa-sañcetanā** 137
vị tưởng, **Rasa-saññā** 157
vị tỳ khưu có nhiều ánh sáng (trí tuệ), **Ālokabahulo** 155
vị tỳ khưu có nhiều sự thực hành (tinh tấn), **Yogabahulo** 155
vị tỳ khưu có nhiều việc chưa hài lòng, **Asantuṭṭhibahulo** 155
vị tỳ khưu cố gắng kiên trì tiếp tục, **Sātaccakiriyāya sampādeti** 153
vị tỳ khưu đi thẳng đến bờ kia (Niết Bàn), **Uttariṃ patāreti** 155
vị tỳ khưu không từ bỏ gánh nặng đối với các thiện pháp, **Anikkhittadhuro** 155
vị tỳ khưu khởi lên ý muốn chứng đắc các thiện pháp chưa chứng đắc,
Anadhigatānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ adhigamāya chandaṃ janeti 153
vị tỳ khưu khởi lên ý muốn chứng đắc các thiện pháp chưa chứng đắc,
Anadhigatānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ adhigamāya chandaṃ janeti 153
vị tỳ khưu phòng hộ các thiện pháp đã được chứng đắc,
Adhigate kusale dhamme ārakkhati 153
vị tỳ khưu thiện xảo trong các phương tiện, **Upāyakusalo** 153
vị tỳ khưu thiện xảo trong sự tăng trưởng, **Āyakusalo** 153
vị thầy; vị giáo thọ, **Ācariya** **59**
vị thiện nam tử đối xử với các vị Sa-môn, Bà-la-môn như phương Trên,
Kulaputtena uparimā disā samaṇabrāhmaṇā paccupaṭṭhātabbā 145
vị thiện nam tử nên đối xử với các bạn bè như phương Bắc,
Kulaputtena uttarā disā mittāmaccā paccupaṭṭhātabbā 143
vị tri quyền, **Aññātaññassāmīt'indriya** 247
vị trưởng lão đắc thiền định, **Jhānalābhī** 125, 211

vị trưởng lão rành rẽ việc hòa giải các vụ tranh tụng khởi lên, **Adhikaraṇa-samuppādavūpasamakusalo**.....211
vị trưởng lão thuộc lòng *Pātimokkha*, **Svāgatapātimokkho** 211
vị trưởng lão tri túc, **Santuṭṭhi (ī, o)** 49, 179, 211, 213, 259
vị xuất gia, **Pabbajita** 69
vị xúc, **Jivhā-samphassa** 157
vị, **Rasa** 113, 137, 139, 151, 157, 145, 319
việc chăm sóc vợ, **Dārasaṅgaha** 259
việc giúp đỡ hàng quyến thuộc, **Ñātakasaṅgaha** 259
việc phụng dưỡng cha mẹ, **Mātāpitu-upaṭṭhāna** 259
viễn ly, **Paviveka** 179, 195
viễn ly, **Viveka** **45**
vinh, **Yasa** 181
vô dư y Niết Bàn, **Anupādisesa-nibbāna** 13
vô gián duyên, **Anantara-paccaya** 251
vô hại tầm, **Avihiṃsā-vitakka** 29
vô hại, **Avihiṃsā** 219
vô hành Bát-niết-bàn, **Asaṅkhāra-parinibbāyī** 103
vô hành kiến, vô hành kiến, **Akiriya-diṭṭhi** 33
vô hiệu nghiệp, **Ahosi-kamma** 225
vô hữu duyên, **Natthi-paccaya** 251
vô hữu kiến (đoạn kiến), **Natthika-diṭṭhi** 33
vô lượng tâm, **Appamaññā** 55, **77**
vô minh ách, **Avijjā-yoga** 89
vô minh bộc lưu, **Avijjogha** 61
vô minh duyên hành, **Avijjāpaccayā saṅkhārā** 227
vô minh lậu, **Avijjāsava** 29, 59
vô minh, **Avijjā** **59**, 177, **179**, 221, 231
vô ngã, **Anattatā** 33
vô nguyện định, **Appaṇihita-samādhi** 49
vô nguyện giải thoát, **Appaṇihita-vimokkha** 45
vô nhân kiến, **Ahetuka-diṭṭhi** 33
Vô nhiệt (Phạm thiên), **Atappā** 129, 253
vô quý (không ghê sợ), **Anottappa** 203, 267, 317
vô sắc ái, **Arūparāga** 177, 317
vô sắc giới, **Arūpa-loka** 43
vô sắc hữu, **Arūpa-bhava** 43
vô sắc pháp, **Arūpadhamma** 13
vô sân tầm, **Abyāpāda-vitakka** 29
vô sân, **Abyāpāda** 29, 203
vô sân, **Adosa** 29, 51, 269
vô si, **Amoha** 29, 269
vô sở hữu xứ duy tác tâm, **Ākiñcaññāyatanakiriyācittaṃ** 287
vô sở hữu xứ quả tâm, **Ākiñcaññāyatanavipākacittaṃ** 285
vô sở hữu xứ thiện tâm, **Ākiñcaññāyatanakusalacittaṃ** 285

Vô Sở Hữu Xứ, **Ākiñcaññāyatana** 57, 265
vô sở úy (sự tự tin), **Vesārajja** **93**
vô tàm (không hổ thẹn), **Ahirika** 203, 267, 317
vô tướng định, **Animitta-samādhi** 49
vô tướng giải thoát, **Animitta-vimokkha** 45
vô tham, **Alobha** 29, 269
vô tham, **Anabhijjhā** 203
vô thường, **Aniccatā** 33, 249
vô thượng, **Anuttariya** 27, 131
vô trợ, **Asaṅkhārikaṃ** 273, 275, 277, 279, 281
vô vi tướng, **Asaṅkhata-lakkhaṇa** **29**
vợ con của người ấy không được che chở hộ trì, **Puttadāropissa agutto arakkhito hoti** 131
vợ như bạn bè, **Sakhī-bhariyā** 163
vợ như kẻ trộm (đạo tặc thê), **Corī-bhariyā** 163
vợ như người chị, **Bhaginī-bhariyā** 163
vợ như người chủ, **Ayyā-bhariyā** 163
vợ như người hầu, **Dāsī-bhariyā** 163
vợ như người mẹ, **Mātā-bhariyā** 163
vợ như sát nhân, **Vadhakā-bhariyā** 163
vợ, **Bhariyā** 163
với pháp thoại nêu rõ, **Dhammiyā kathāya sandassetuṃ** 109
vụ lợi (bạn), **Aññadatthuhara** 87
vui thích tu tập thiện pháp và đoạn trừ ác pháp, **Pahānabhāvanā-rāmatā** 57
vui thích tu tập thiện pháp và đoạn trừ ác pháp, **Pahānabhāvanā-rāmatā** 57
vương pháp, **Rājadhamma** **219**
vượt ngoài thời gian, **Akāliko** 147

X

xả kỷ (dứt bỏ tư lợi), **Pariccāga** 218
xá lợi bảo tháp, **Dhātucetiya** 63
xả ly, **Cāga** 53, 63, 69, 105, 159
xả quyền, **Upekkhindriya** 247
xả thí, **Vossagga** 117
xả, **Upekkhā** 77, 219, 247, 295
xảo quyệt, **Sāṭheyya** 187, 245
xu hướng ngoại đạo, **Aññasatthuddesa** 135
xuất gia, **Pabbajjā** 49
xuất ly đoạn diệt, **Nissaraṇa-nirodha** 117
xuất ly tầm, **Nekkhamma-vitakka** 29
xuất ly, **Nekkhamma** 29, 217
xúc, **Samphassa, Phassa** **157**
xúc duyên thọ, **Phassapaccayā vedanā** 229
xúc giới, **Phoṭṭhabba-dhātu** 245
xúc tầm, **Phoṭṭhabba-vitakka** 151
xúc tư, **Phoṭṭhabba-sañcetanā** 137

xúc tứ, **Phoṭṭhabba-vicāra** 151
xúc tưởng, **Phoṭṭhabba-saññā** 157
xúc thực, **Phassāhāra** 59
xúc, **Phassa** 151, 157, 231, 267
xúc, **Phoṭṭhabba** 113, 137, 139, 151, 157, 245, 319
xứ phi xứ trí lực, **Ṭhānāṭhāna-ñāṇa** 211
xứ, **Āyatana** 225

Y

y cứ Đức Phật, **Buddhāpadesa** 85
y cứ nhiều bậc Trưởng lão, **Sambahulattherāpadesa** 85
y cứ Tăng chúng, **Saṅghāpadesa** 85
y cứ vào một người, **Puggalāpadesa** 85
y cứ vào một nhóm, **Gaṇapadesa** 85
y cứ vào một vị Trưởng lão, **Ekattherāpadesa** 85
y chỉ duyên, **Nissaya-paccaya** 251
y chỉ, **Upanissaya** 53
ý ác hạnh, **Mano-duccarita** 35
ý giới, **Mano-dhātu** 245
ý hành, **Citta-saṅkhāra** 47
ý hóa thông, **Manomayiddhi** 181
ý môn hướng tâm, **Manodvārāvajjanacittaṃ** 277
ý môn, **Mano-dvāra** 35, 147
ý nghiệp, **Manokamma / Mano-kamma** 29, 193, 203, 209
y phục, **Cīvara** 69
ý quyền, **Manindriya** 247
ý thiện hạnh, **Mano-sucarita** 51
ý thức giới, **Manoviññāṇa-dhātu** 245
ý thức, **Mano-viññāṇa** 153
ý, tâm, **Mano** 29, 35, 51, 145, 157, 193, 203, 209, 245
yếm ly tuệ, **Nibbidāñāṇa** 189
yếu lược, phần, **Saṅkhepa, Saṅgaha** 231

SÁCH THAM KHẢO

- Hòa thượng Minh Châu dịch Việt**, Trường Bộ, Trung Bộ, Tăng Chi Bộ, Tương Ưng Bộ, Tiểu Bộ**, Viện Đại Học Vạn Hạnh ấn hành, 1968-1975

- Tỳ khưu Indacanda dịch Việt, **Tạng Luật và một số bộ thuộc Tiểu Bộ** (Cẩm Nang Học Phật, Phân Tích Đạo, v.v...), in ấn tại Sri Lanka, 2006-2020

- Tỳ Khưu Giác Giới biên soạn, **Kho Tàng Pháp Học**, NXB Tổng Hợp HCM, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM, 2005

- Luận sư Anuruddha, Hòa thượng Minh Châu dịch và chú giải, **Thắng Pháp Tập Yếu Luận** (Abhidhammattha Saṅgaha), Tập I và II, Ban Tu Thư, Viện Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn, 1966, 1973

- A.P Buddhatta Mahāthera, Nāga Mahā Thera Bửu Chơn soạn dịch, **Tự Điển Pāḷi - Việt**, in tại CTQDI / Văn Hữu - Viễn Đông, Phổ Minh Tự, TP. HCM, 1977

- Nārada Mahā Thera, Phạm Kim Khánh dịch, **Vi Diệu Pháp Toát Yếu** (Abhidhammattha Saṅgaha, A Manual of Abhidhamma), NXB Tôn Giáo, 1999

- Tỳ khưu Đức Hiền biên soạn, **Dhammapada – Kinh Pháp Cú** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), NXB Tôn Giáo, 2009

- Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch**, Parittapāḷi – Kinh Hộ Trì** (Phân tích từ ngữ Pāḷi), NXB Tôn Giáo, 2011

- Mahāñāṇo Bhikkhu, **句数顺序的佛教词典**, Cataloguing-in-Publication Data, Perpustakaan Negara Malaysia, 2013

- T.W. Rhys David William Stede, **Pāḷi - English Dictionary**, Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Bungalow Road, Delhi 110 007, 1993

PAÑCA GĀRAVATĀ

NĂM CÁCH ĐẢNH LỄ, CUNG KÍNH THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO THERAVĀDA

FIVE WAYS OF SHOWING RESPECT IN THERAVĀDA BUDDHISM

1. Buddha Ca Deva Gāravatā:

Đảnh lễ Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Thiên, hoặc cầu nguyện; chắp tay **trên trán.**
Paying homage to the Buddha, Dhamma, Deities, sacred statues, or praying; placing both palm together ***at the forehead level****.*

2. Saṅgha Ca Rāja Gāravatā:

Đảnh lễ Chư Tăng và các vị Vua, hoặc các tượng cao quý; chắp tay **ngang chân mày**.
Paying homage to the monks or the kings; placing both palm together ***at the eyebrows level.***

3. Mātāpitu Gāravatā:

Đảnh lễ Cha Mẹ, Ông Bà, Thầy Cô; chắp tay **ngang sống mũi**. *Paying homage to the parents, grandparents or teachers; placing both palm together* ***at the nose level****.*

4. Vuḍḍha Vaya Gāravatā:

Kính chào người lớn tuổi hoặc người chủ, chắp tay **ngang miệng**. *Paying respect to the bosses, older persons or higher ranking people; placing both palms together* ***at the mouth level****.*

5. Sama Vaya Gāravatā:

Xá chào người bằng tuổi, hoặc nhỏ hơn, chắp tay **ngang ngực**. *Greetting the friends who have the same age or younger age; placing both palms together* ***at the chest level.***

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức của chư Tăng, Ni và Phật tử trong và ngoài nước đã hùn phước ấn tống* ***"TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ (Dictionary Of Numerical Dhammas), Pāḷi-Anh-Việt"****. Trong quá trình tổng hợp các Phương Danh Thí Chủ, nếu có sự thiếu sót nào về tên của các thí chủ trong danh sách này, xin quý vị lượng tình hoan hỷ cho. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống ***"TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ (Dictionary Of Numerical Dhammas), Pāḷi-Anh-Việt"****.*

Lưu ý: Đơn vị sách được tính bằng 'quyển' – **q**.

SÀI GÒN:

Tỳ khưu Pháp Nhiên: ..... **20 q**
Tỳ khưu Pháp Đăng: ..... **34 q**
Tỳ khưu Tuệ Quyền: ..... **34 q**
PT. Xuan Thuy Nguyen: ..... **5 q**
PT. Diệu Đài: ..... **150 q**
PT. Kha Nguyen: ..... **5 q**
PT. Vũ Khoa Nam: ..... **7 q**
PT. Quế Đặng: ..... **30 q**
PT. Huuduc Nguyen: ..... **10 q**
PT. Đoàn Phương: ..... **1 q**
PT. Đức Minh Ngạn: ..... **17 q**
PT. Thanh Nhi (An Giang): .. **50 q**
PT. Bích Vân: ..... **200 q**
PT. Thanh Trúc (Xá Lợi): ..... **100 q**
PT. An Nhiên Sách Cũ: ..... **5 q**
PT. Viên Thường: ..... **80 q**
PT. Tommy Trương: ..... **1 q**
PT. Diệu Phẩm: ..... **3 q**
PT. Kim Trần: ..... **2 q**
PT. Tấn Đạt (LBGH): ..... **20 q**

Nhóm PT. Thầy Danh:

PT. Anh Danh: ..... **8 q**
PT. Danh Minh An: ..... **3 q**
PT. Linh Sương Ngọc Châu: ... **5 q**
PT. Trần Hùng Thu Hà: ..... **5 q**
PT. Bùi Thị Hồng Diệp: ..... **10 q**
PT. Chu Lý Minh: ..... **1 q**
PT. Võ Minh Cao: ..... **1 q**
PT. Bùi Thị Kim Chi: ..... **3 q**
PT. Tuệ Hạnh: ..... **3 q**
PT. Thiện Tâm: ..... **2 q**

Nhóm PT. Châu Yến Bình:

PT. Vỹ Hồng (Yến Bình): ..... **10 q**
PT. Út Danh: ..... **20 q**
PT. Nguyễn Hoa: ..... **20 q**
PT. Sỹ Nguyễn: ..... **5 q**

Nhóm PT. Thanh Trúc:

PT. Hoa An Viên: ..... **36 q**
PT. Hải + Thanh Trúc: ..... **200 q**
PT. Diệu Thanh: ..... **150 q**

Nhóm PT. Anh Đoàn:

PT. Đoàn Thị Phúc: ..... **4 q**
PT. Đỗ Anh Quân: ..... **3 q**
PT. Đỗ Thiên Kim: ..... **3 q**
PT. Đoàn Thị Phước: ..... **2 q**
PT. Trương Gia Hưng: ..... **1 q**
PT. Đoàn Thị Tuyết Anh: ..... **1 q**
PT. Lê Đức Khiêm: ..... **1 q**
PT. Lê Anh Khoa: ..... **1 q**

Nhóm PT. Mai Diễm (Sài Gòn):

PT. Mai Diễm: ..... **8 q**
PT. Ánh Trinh: ..... **10 q**
PT. Cầm Linh: ..... **3 q**
PT. Viên Diệu: ..... **2 q**
PT. Kim Nga: ..... **2 q**
PT. Ngọc Lan: ..... **5 q**
PT. Mỹ Hoa: ..... **10 q**
PT. Vô Danh: ..... **2 q**
PT. Dân: ..... **3 q**
PT. Viên Xá: ..... **1 q**
PT. Vô Danh: ..... **2 q**
PT. Hùng : ..... **1 q**
PT. Lê Việt Hà: ..... **2 q**
PT. Thái Thanh: ..... **4 q**
PT. TumuJerryMun: ..... **5 q**
PT. Ngọc Minh: ..... **2 q**
PT. Anh Tư: ..... **3 q**
PT. Anh Luân: ..... **3 q**
PT. Ngọc Tân: ..... **1 q**
PT. Ninh Diệu Khoa: ..... **5 q**
PT. Hải & Quang Tiến: ..... **4 q**
PT. Vy: ..... **3 q**
PT. Bích Nhung: ..... **5 q**
PT. Viển: ..... **2 q**
PT. Hạnh Võ: ..... **2 q**
PT. Vũ Thị Yến: ..... **2 q**
PT. Hung Châu: ..... **2 q**
PT. Linh: ..... **2 q**
PT. Bảo Trân: ..... **5 q**
PT. Mai Thuý: ..... **2 q**
PT. Yến: ..... **1 q**
PT. Nguyệt Ánh: ..... **3 q**
PT. Thành Thắm: ..... **2 q**

Nhóm PT. Tiến Diệu Minh (Sài Gòn):

GĐ: Jolie Duyên: ..... **3 q**
PT. Tiến Diệu Minh: ..... **15 q**
PT. Diệu Hiền: ..... **2 q**
PT. Kiều Phương: ..... **5 q**
PT. Cẩm Ngọc: ..... **10 q**
PT. Ngọc Quý
+ Ngọc Liên: ..... **5 q**
PT. Ẩn Danh: ..... **5 q**

Nhóm PT. Loan Trần (Sài Gòn):

Sư Viên Phúc: ..... **100 q**
PT. Tô Thị Phúng: ..... **10 q**
PT. Loan Trần: ..... **10 q**
PT. Kim Thiên + Minh Châu: ..... **10 q**

Nhóm PT. Thanh Thủy (Sài Gòn):

PT. Lý Thư Linh: ..... **10 q**
PT. Mẫn Thủy Nết Vui: ..... **8 q**
PT. Nguyễn Thị Tú Nga: ..... **6 q**
PT. Hồ Triều Nam: ..... **5 q**
PT. Nhan Hồng Long: ..... **5 q**
PT. Đỗ Hoàng Cường: ..... **5 q**
PT. Nguyên Hạnh Hoa Phúc: ..... **5 q**
PT. Nguyễn Thị Bạch Tuyết: ..... **5 q**
PT. Nguyễn Thị Thanh Thủy: ..... **5 q**
PT. Nguyễn Duy Khánh: ..... **5 q**
PT. Dương Thị Xanh: ..... **5 q**
PT. Trần Thị Thanh Châu: ..... **5 q**
PT. Hong Son Đông
+ Nguyễn Thị Ba: ..... **4 q**
PT. Đồng Thị Thiên Hương: ..... **3 q**
PT. Huỳnh Thị Ánh Phương: ..... **3 q**
PT. Lê Thị Huệ: ..... **2 q**
PT. Hồng Thị Nhơn
+ Trần Thị Hoa: ..... **2 q**
PT. Lê Thủy Tiên: ..... **2 q**
PT. Nguyễn Thị Kim Cương: ..... **2 q**
PT. Nhan Hồng Lộc: ..... **2 q**
PT. Nguyễn Thị Thúy Nhị: ..... **2 q**
PT. Trần Thị Liễu: ..... **2 q**
PT. Võ Thị Hồng: ..... **2 q**
PT. Chị Vân: ..... **2 q**
PT. Nguyễn Thị Kim Hoàng: ..... **2 q**
PT. Nguyễn Văn Ánh: ..... **2 q**
PT. Trương Ngọc Bảo: ..... **2 q**
PT. Phạm Ngọc Diệp: ..... **2 q**
PT. Thanh Thúy: ..... **1 q**
PT. Ma Văn Bi + Lợi: ..... **1 q**

Nhóm PT. Thanh Thủy (Sài Gòn):

PT. Ma Thị Nhung:.....**1 q**
PT. Nguyễn Ngọc Như: .....**1 q**
PT. Lê Thị Phiếu + Ma Bản: .....**1 q**
PT. Bé Hải Đăng:.....**1 q**
PT. Bé Hoàng Tân:.....**1 q**
PT. Bé Phương Thảo:.....**1 q**
PT. Bé Thanh Thuận:.....**1 q**
PT. Nguyễn Thị Chi: .....**3 q**
PT. Hạnh Lê: .....**2 q**
PT. Ng Thị Hóa Quế:.....**2 q**

Nhóm PT. Sơn Lộc (Kristin Nguyen):

PT. Nguyễn Gia Hoài Trinh:.....**50 q**
PT. Nguyễn Thị Thuỳ Dung:.....**10 q**
PT. Nguyễn Dương Hồng Ngọc: .....**5 q**
PT. Nguyễn Ngọc Phương:.....**5 q**
PT. GĐ. Sơn Lộc: .....**60 q**

VŨNG TÀU:

Tỳ khưu Minh Hạnh: .....**10 q**
TN Đạo Chí: .....**5 q**
Tỳ khưu Thiện Thông: .....**10 q**
Sư cô Viên Không:.....**5 q**

MỸ THO, VĨNH LONG:

PT. Hang Nguyen: .....**5 q**
Chùa Như Pháp:.....**50 q**

CẦN THƠ:

PT. Bách Thảo: .....**20 q**
PT. Hoa Đức: .....**10 q**
PT. Lê Thị Huyền: .....**900 q**
PT. Phạm Linh: .....**55 q**
PT. Sophi:.....**33 q**
PT. Kelly:.....**11 q**

ĐỒNG NAI, Biên Hòa:

PT. Trần Bảo Ngọc: .....**2 q**
PT. Tống Văn Hải: .....**2 q**

Nhóm Thiền Viện Phước Sơn:

Sư Phước Trí: .....**10 q**
Sư cô Phước Diệu:.....**5 q**
Sư cô An Như:.....**10 q**
Sư cô An Nhiên: .....**10 q**
Sư Phước Từ:.....**3 q**
Sư cô Phước Diệu: .....**5 q**

Nhóm Sư Cô Hạnh Từ:

Sư cô Hạnh Từ: .....**10 q**
Sư cô Tâm viên: .....**5 q**
Sư cô Phước Hằng:.....**2 q**
Tiệm bánh Ngọc Ánh:.....**10 q**
PT. Trần Phương:.....**10 q**

LÂM ĐỒNG, Đạ Nhim, Bảo Lộc Và Đà Lạt:

PT. Ruby Le:.....**50 q**
PT. Nhà Hoa, Thủy: .....**5 q**
PT. Hằng + Hào: .....**20 q**

BÌNH THUẬN:

HS Hoa Mặt Trời: .....**20 q**
PT. Ngọc Tâm: .....**20 q**
Sư cô Paduma Paccaya:.....**10 q**

NHA TRANG:

PT. Tran Giao:.....**100 q**
PT. Võ Hải Thư:.....**100 q**
PT. Diệu Thu: ..... **10 q**
PT. Hoa: ..... **5 q**

QUY NHƠN: Nhóm PT. Kim Quy:

PT. Kim Quy: .....**20 q**
PT. Anh Phước:.....**10 q**
PT. Nguyễn Tuấn Kha: ..... **10 q**

QUẢNG NAM, HỘI AN:

TK. Pháp Cao: .....**10 q**
PT. Đức Bình Ngô: .....**3 q**
PT. Như Mai: ..... **3 q**

ĐÀ NẴNG:

PT. Chính Nghĩa:.....**5 q**
PT. Diệu Hồng: .....**5 q**
PT. Hạnh:.....**10 q**
PT. Hựu Huyền: .....**5 q**
PT. Nhi (Hựu Huyền):.....**5 q**
Nhóm Chánh Kiến (ĐN):..... **8 q**
GĐ. Trường Yến:..... **5 q**
PT. Hoa Quỳnh: ..... **5 q**
PT. Đỗ Thanh Hương: ..... **2 q**

Nhóm PT. Bà Nà Hill:

PT. Thu Hương: .....**70 q**
PT. Điệp + Hường: ..... **30 q**

HUẾ:

HT. Tuệ Tâm: .....**20 q**
PT. Phan Hồng: .....**2 q**
PT. Huyền Cát:..... **5 q**
PT. Minh Tú (Ni): ..... **7 q**

Nhóm PT. Chùa Thiền Lâm:

TK. Tâm An):.....**200 q**
PT. Kỳ Nam:.....**10 q**
GĐ. PT. Phong Sáng: .....**30 q**
PT. Thiền Trang: .....**20 q**
GĐ PT. Hinh và Lành: ..... **13 q**
PT. Tôn Nữ Kim Sang:..... **10 q**
PT. Hồng Nhung: ..... **1 q**

Lớp VDP chùa Pháp Luân:

Tỳ khưu Tường Nhân:.....**50 q**
Tỳ khưu Minh Kiến:.....**20 q**
PT. Khemacittā Anh:.....**30 q**
PT. Hoàng Thu Hà: .....**5 q**
PT. Trần Thị Kim Thoa:.....**3 q**
Sư cô Liễu Tâm:.....**2 q**
PT. Trương Quỳnh Nhiên:..... **5 q**
PT. Mậu Chi: ..... **50 q**
PT. Ý Nhi: ..... **20 q**
PT. Du Nguyen (Ý Nhi): ..... **10 q**
PT. Nguyễn Thị Tịnh: ..... **5 q**
PT. Nguyễn Thị Đức:..... **5 q**

Nhóm HKST Tăng và Ni:

Tỳ khưu Chơn Tín .....**20 q**
Sư cô Huyền Đăng:.....**3 q**
Sư cô Minh Ngọc: ..... **3 q**
Sư Cô Huyền Phương:..... **5 q**

QUẢNG BÌNH, VINH:

PT. Tuệ Minh (AIA):.....**5 q**
PT. Hồng An: ..... **10 q**

Nhóm PT. Tổ Bồ Đề (VINH):

Tổ Bồ Đề: **10 q**
PT. Cao Thị Hương: **5 q**
PT. Hằng Thắng: **3 q**
PT. Hằng Duyên: **10 q**
PT. Mai Oanh + Lan Trần: **4 q**
PT. Loan Cọt (Hoài Thu): **5 q**
PT. Nhung Hải: **10 q**
PT. Minh Đào: **2 q**

HÀ NỘI:

Thầy Trí Thuần: **100 q**
PT. Thúy Nguyễn: **100 q**
PT. Dương Minh Vương: **10 q**
PT. Trương Thị Hòa: **5 q**
PT. Trương Mộng Trang: **10 q**
PT. An Phúc Decor: **30 q**
PT. Khải Hoàn: **20 q**
PT. Nguyen Lien: **30 q**
PT. Hiển + Hậu: **200 q**
PT. Đỗ Minh Tuấn: **1 q**
PT. Phạm Đỗ Thiên Hương: **2 q**
PT. Thuy Nguyen: **50 q**
PT. Nguyễn Thúy An: **3 q**
PT. Bùi Tuệ: **10 q**
PT. Thanh Thủy, nxb: **10 q**
PT. Thanh Hoàng: **10 q**
PT. Dzung Đô: **10 q**
PT. Thanh Thảo (HTTB): **50 q**
Thân Mẫu Sông Hương: **3 q**
PT. Diệu Thông (Hiếu): **5 q**

Nhóm PT. Hạnh Lương:

PT. Thủy Tạ: **10 q**
PT. Huyền My: **10 q**
PT. Vũ Kim Oanh: **5 q**
PT. Thanh Lương: **10 q**

HẢI DƯƠNG:

Thầy Giác Tâm: **30 q**
Sư Phước Lực: **10 q**
Chùa Bụt Mọc: **20 q**
PT. Thu Hiền: **50 q**

HẢI PHÒNG:

PT. Hà Yến Thu: **5 q**
PT. Nguyễn Khắc Nhu: **12 q**

SINGAPORE:

PT. Vy Ot: **50 q**
PT. Tiên Phạm: **20 q**

USA, CANADA:

Thầy Trừng Sĩ: **10 q**
PT. Thu Nguyen: **20 q**
PT. An Tran: **70 q**
PT. Hg Pham (Can): **100 q**

Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIỆN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ

Tư thế quỳ gối

Tư thế
ngồi sàn một bên

Đảnh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)

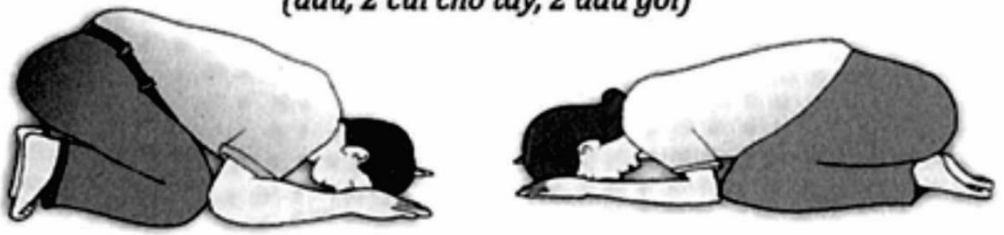

TỪ ĐIỂN
PHÁP SỐ

PĀḶI - ANH - VIỆT

DICTIONARY OF NUMERICAL DHAMMAS

PĀḶI - ENGLISH - VIETNAMESE

Tác giả: **Bhikkhu P.A. PAYUTTO**
Dịch giả: **Tỳ khưu ĐỨC HIỀN**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024) 37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc
ThS. NGUYỄN HỮU CÓ

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
LÊ HỒNG SƠN

Biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH THỦY**
Trình bày: **TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN**

Sửa bản in:
TK. Minh Tánh, TK. Minh Đạt, TK. Chánh Tâm, PT. Hồng Nga, PT. Ý Nhi, PT. Gandha Citta, PT. Phùng Tấn Luật, PT. Thanh Tuyền

NGÂN HÀNG

Liên kết xuất bản: **Sư Đức Hiền** - ĐT: **090.50.40.654**
Email: **ven.guna1@gmail.com** - Facebook: **Sư Đức Hiền**
Hùn phước (Offering): Paypal: **ven.guna3@gmail.com**
Vietcombank (VCB): **0061001079419** (Nguyễn Đăng Khoa)

FACEBOOK

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0236. 3822724 - 3888107. Email: daprico@gmail.com. Số ĐKXB: 3665-2023/CXBIPH/07-141/TG. Số QĐXB: 665/QĐ-NXBTG ngày 26/10/2023. Mã ISBN: 978-604-61-9909-0. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2023.

DHAMMAPADA
KINH PHÁP CÚ
THEO DẤU CHÂN PHẬT
IN THE FOOT-STEPS OF THE BUDDHA
PARITTAPĀLI
KINH HỘ TRÌ
KINH TỤNG
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
BỘ SÁCH PHẬT HỌC
Cuộc Đời Đức Phật
DÀNH CHO HỌC SINH
ASOKA
KHO BÁU CHÔN
THE HIDDEN TREASURE
NHỮNG CÂU CHUYỆN
DEER STORIES
BIMBISĀRA
AMBAPĀLI

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
KINH TỤNG
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
PARITTAPĀḶI
KINH HỘ TRÌ
(Phân tích từ ngữ Pāḷi)
TUYỂN TẬP
KINH TỤNG NAM TÔNG
VANDANĀ
BUDDHIST CHANTING
KINH TỤNG
DHAMMAPADA
KINH PHÁP CÚ
(PHÂN TÍCH TỪ NGỮ PĀḶI)
PĀḶI CĂN BẢN
(Pāli Primer)
Sapa dịch: Tỳ khưu Đức Hiền
NGƯỜI
THE ACRO
CÂU
THE MAGIC CH
ANH CHÀNG B
THE MOUSE MERCHANT
NHỮNG NGƯỜI
TRUE FRIEN
CHÚ LÙN VÀ G
THE DWARF AND THE GIANT
NHỮNG CÂU CHUYỆN
JACKAL STORIES
NANDI VISALA
NHỮNG CÂU CHUYỆN VỀ VOI
ELEPHANT STORIES
ANGULIMĀLA
TRONBÔ ĐỨC PHẬT
VÀ CHUYỆN TIỀN THÂN

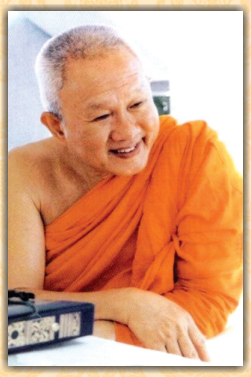

TIỂU SỬ CỦA ĐẠI TRƯỞNG LÃO P.A PAYUTTO

- Đại trưởng lão **P. A. Payutto** hay **Somdet Phra Buddhaghosacariya**, thế danh Prayudh Arayangkoon, là người con thứ năm trong gia đình, sinh ngày 12 tháng 1 năm 1937 tại Supanburi, Thái Lan. Năm 1944, Ngài bắt đầu con đường học tập tại quê hương, sau đó tiếp tục học trung học ở Bangkok cho đến năm 1950. Năm 1951, Ngài về lại Supanburi và thọ giới Sa-di vào ngày 10 tháng 5 tại Chùa Ban Krang. Tại đó, Ngài bắt đầu học tiếng Pāḷi. Năm 1953, Ngài chuyển đến chùa Phra Phiren ở Bangkok để tiếp tục học tập và cuối cùng trở thành Sadi thứ tư trong Thời kỳ Rattanakosin hoàn thành khóa học Pāḷi cao nhất. Do đó, năm 1957, Ngài được tấn phong cao hơn dưới sự bảo trợ của hoàng gia Thái Lan vào ngày 20 tháng 7 với pháp danh là 'Payutto'. Cùng năm đó, Ngài cũng nhận bằng Cử nhân Phật học hạng ưu của Đại học Phật Giáo Mahachulalongkorn Rajavidyalaya.
- Sau khi tốt nghiệp, Ngài trở thành giảng viên kiêm tổng thư ký tại Đại học Phật Giáo Mahachulalongkorn Rajavidyalaya đến tận năm 1974. Những năm từ 1972 đến 1976, Ngài là viện chủ Chùa Phra Phiren, Bangkok.
- Ngoài việc giảng dạy Phật học tại nhiều trường Đại học tại Thái Lan, Ngài từng nhiều lần thuyết pháp tại Bảo tàng Đại học thuộc Đại học Pennsylvania vào năm 1972, và Đại học Swarthmore, Hoa Kỳ năm 1976. Về sau, Ngài là Giáo sư thỉnh giảng, đồng thời được bổ nhiệm là nghiên cứu sinh tại Khoa Thần học, Đại học Harvard.
- Hàng ngàn bài thuyết pháp của Ngài đã được xuất bản, và hàng trăm đầu sách của Ngài đã được dùng làm nguồn tham khảo, đặc biệt là bộ 'Buddhadhamma', 'Dictionary of Buddhism with Numerical Dhammas', và 'Dictionary of Buddhist Terms'. Ngài được trao bằng Tiến sĩ danh dự và các tước vị danh dự từ 20 Đại học Thái Lan lẫn quốc tế. Một số tước vị danh dự như Học giả Tam Tạng từ Navanālanda Mahāvihāra, Ấn Độ, Học giả lỗi lạc nhất từ Đại học Phật Giáo Thế giới.
- Ngài hiện trụ trì tại Chùa Nyanavesakavan ở tỉnh Nakorn Pathom, Thái Lan.
- Giáo phẩm: Nhờ những cống hiến hết mình cho Phật Giáo trong những thập kỷ qua, Ngài đã liên tiếp được tấn phong các giáo phẩm sau:
- Phra Srivisuddhimoli, Phra Rajavaramuni, Phra Debvedi, Phra Dhammapitaka, Phra Brahmagunabhorn.

CÁC ẤN PHẨM CỦA NGÀI P.A. PAYUTTO

1. **Kiến tạo cuộc sống:** Giới luật Phật Giáo cho một đời sống lợi ích và hài hòa
2. **Duyên khởi:** Luật Duyên Sinh của Phật Giáo (Robin Moore dịch)
3. **Kinh Điển Pāḷi:** Những Điều Phật Tử Phải Biết
4. **Đặc tánh của Phật Giáo**
5. **Thất Giác Chi:** Con đường nâng cao thể chất của Phật Giáo
6. **Giải pháp Phật Giáo cho thế kỷ 21**
7. **Tri kiến về Giáo Pháp**
8. **Hướng đến Khoa học Bền vững:** Cái nhìn của Phật Giáo về các xu hướng tư duy khoa học
9. **Làm Thế Nào Để Xua Tan Cơn Giận**
10. **Thân Khỏe – Tâm Vui**
11. **Tăng trưởng Phước báu**
12. **Khai mở Phật Pháp:** Đời sống Cao thượng – Xã hội Lành mạnh – Bản chất An vui
13. **Khái quát về Phật Pháp**
14. **Quán niệm Sự Chết Và Cái Chết**
15. **Từ điển Phật học:** Từ điển Pháp Số, Thái-Anh & Anh-Thái
16. **Mong cầu Ngày Đêm không Trôi qua Vô ích**
17. **Trên cả Khoan dung và Khoái lạc**
18. **Kinh Tế Phật Giáo**
19. **Tự do Cá nhân và Xã hội**
20. **Thiện, Ác và Trên cả** (Nghiệp Trong Lời Phật Dạy) (Tỳ khưu Puriso dịch)
21. **Tự Giúp Mình để Giúp Người** (Tỳ khưu Puriso dịch)
22. **Hướng về Mỹ để giải quyết các vấn đề ở Thái Lan** (do Grant A. Olson dịch)
23. **Thiền Định trong Phật Giáo**
24. **Sammāsati - Lược giảng về Chánh niệm** (Dhamma-Vijaya dịch)
25. **Phật Giáo Thái Lan trong Thế giới Phật Giáo**
    (Khảo sát về tình hình Phật Giáo trong bối cảnh lịch sử)
26. **Kinh Điển Pāḷi - Những Điều Phật Tử Phải Biết**
    (xem thêm trong phần giới thiệu Tiểu sử của Ngài ở trang xxxi)

TRANG CHỦ PDF

TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ

TỪ ĐIỂN PHÁP SỐ
ISBN: 978-604-61-9909-0
9 786046 199090

SÁCH ẤN TỐNG, KHÔNG BÁN
FREE DISTRIBUTION, NOT FOR SALE